NHẤT-THANH
VŨ VĂN KHIẾU

ĐẤT LỀ QUÊ THÓI

(PHONG-TỤC VIỆT NAM)



ĐẠI NAM

NHẤT-THANH
VŨ VĂN KHIẾU

ĐẤT LỀ QUÊ THÓI

(PHONG-TỤC VIỆT-NAM)

CƠ SỞ XUẤT BẢN ĐẠI NAM

Từ nhà kho Quán Ven Đường

TỰA

ĐẶT hai tiếng Lề Thói hoàn-toàn Việt-Nam làm nhan-đề sách này có lẽ mộc-mạc và giản-dị hơn. Tục-ngữ xưa **Đắt lề quê thói** *ai nghe cũng hiểu ngay, nhưng bây giờ đã có nhiều đổi thay, hai tiếng Lề Thói đã bắt đầu thành xa lạ và dường như đang mất dần âm-hưởng để rồi sẽ hòa tan vào im-lặng, dầu có muốn cứu-vãn chỉ thành ra câu-nệ, không văn-vẻ không quen tai bằng hai tiếng Phong-Tục.*

Nếp sống của mấy dân-tộc ở Đông-Á chịu ảnh-hưởng rất nhiều của Nho-Giáo, do lớp người lãnh-đạo, qua mấy chục thế-kỷ, hằng cổ-võ hô-hào, theo tinh-thần Khổng Mạnh, với những giáo-điều làm con trong gia-đình, làm dân trong nước thì phải theo cho thành thuộc không được trái. Do đó, hai chữ Phong-Tục có nghĩa: Phong là sự gì người này xướng lên kẻ khác nối theo rồi thành thói quen, như vật theo gió hòa vào nhịp điệu mà không biết ; Tục là thói bắt chước người trên, lâu dần hóa thành thuộc. Nói cho gọn thì người trên cảm-hóa người dưới gọi là Phong, người dưới tập nhiễm được gọi là Tục (Thượng sở hóa viết Phong, hạ sở tập viết Tục).

Người trên thì luôn-luôn lo bảo-thủ với những giáo-điều kia, cứ « giấy rách phải giữ lấy lề », không chấp-nhận những đổi thay đột-ngột làm xáo trộn xã-hội; xem lời bàn của Sử-Trúc-Am (Thời Lê-mạt) trong quyển Dư-Địa Chí của Ức-Trai, có câu : «Dân trong nước yên theo sự thường thì sự theo cái này và bỏ cái khác không nảy nở ra, và yên nhiên không bao giờ sinh lòng ngang trái, không gì khiến cho tai mắt phải kinh-hãi (vì lạ lùng bất thường) mà dễ theo vào chốn trị-an. Như thế Phong-Tục há chẳng tốt hay sao ? Trong sách Lễ Ký có nói : « Chẳng đổi tục dân, chẳng thay lệ dân, là như thế đấy... ». Xem một lời bàn ấy ta thấy tiền nhân quan-niệm về Phong-Tục như thế nào.

Đời xưa cứ xét thói tục của dân mà suy luận ra chính sự người trên, thiện chính thì dân lành, ít càn dỡ. Vua đi tuần thú thường là để xem xét điều ấy. Luôn luôn ý-niệm như vậy, vua quan thời xưa tự cho mình có sứ-mạng chăn dắt dân, thường chăm lo dạy dỗ dân bằng những huấn-lệnh nhắc nhở điều hay nên làm, điều dở phải tránh, chứ không chuyên chú ban-hành luật-pháp trừng phạt tội-lỗi. Hai tiếng «trị dân» đời xưa cũng có nghĩa là chăm-lo phong-hóa. Nước ta vua quan các triều-đại xưa với tinh-thần Nho-giáo Phật-Giáo, thường quan-tâm đến điều ấy, như vua Lê-Thánh-Tôn, vua Lê-Hiến-Tôn ban giáo điều cho dân theo, có nhiều kết-quả tốt đẹp.

Sách học, ngay từ nhỏ tuổi cho đến bậc cao đại, hầu hết dạy dỗ nhắc nhở làm phát-huy Cương, Thường... Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín... kết tinh cho Phong-Tục.

Bên Âu-Tây từ xưa không thấy nói nhiều về giáo-hóa Phong-Tục như kiểu Á-Đông. Trừ những sách dạy luân-lý ở bậc tiểu-học, và ngoài những truyện ký, những kịch bản gián tiếp hay trực-tiếp tuyên-lệ hoặc đả-kích những nết hay, những

thói xấu của xã-hội đương thời, dường như người ta lưu-tâm khảo-cứu về Phong-Tục hơn là chăm-lo cho thuần-phong mĩ-tục. Nhưng cũng cần phải nói ngay : Hồi cuối thế kỷ XVIII ở nước Pháp một nhà từ-thiện bác-ái treo giải thưởng hằng năm (giải thưởng Montyon) cho người có đức-hạnh được Hàn-lâm-viện chấm lựa và trao tặng. Tính cách trường-cửu của giải-thưởng nói lên mối quan-tâm của nhà đạo-đức về Phong-Hóa cho mãi mãi sau.

Từ thế-kỷ XVII Phong-Tục đã trở thành một môn học ; người Anh, người Pháp, người Đức đều có viết. Tuy vậy, mãi đến năm 1846 từ-ngữ Âu-Tây mới có thêm tiếng Folklore (Phong-tục) phát-xuất tự Anh-Quốc, và cũng tại đây năm 1878 Hội Phong-Tục học đầu tiên được thành lập. Năm 1889 một Hội-Nghị các nước được triệu tập tại Pháp-quốc nghiên-cứu Phong-Tục. Môn học này ngày một thêm phát-triển, người ta đã lưu-tâm biên-khảo về Phong-Tục cả ở các châu Á, Phi, Mĩ, Úc...

Trong việc biên-khảo họ phân-tách Folklore ra hai ngành : Bách-khoa và âm-nhạc.

Ngành bách-khoa gồm nhiều tiết-mục mà các nhà Phong-Tục học xếp đặt phân-loại theo ý riêng không như nhau, vì thật ra có những mục loại đôi khi có liên-hệ khá mật thiết với nhau không thể chia vạch giới-hạn rõ rệt. Như Paul Sébillot trong bảng mục-lục về phong-tục ở Pháp-quốc biên-khảo hồi 1904-1907, phân-định các sự vật theo hình-thể mắt thấy, thâu gồm vào bốn mục lớn : 1. Trời đất, 2. Biển cả và sông hồ, 3. Động-vật và thực-vật, 4. Nhân-dân và lịch-sử ; Charlotte Burne năm 1914 biên tập cuốn khái-luận của Hội Phong-Tục học Anh-quốc, với quan-niệm rộng rãi hơn, tuy cũng chia ra bốn mục : 1. Tín-ngưỡng và giới-luật, 2. Tập-tục, 3. Truyện kể, ca-dao,

phong-dao, ngạn-ngữ, tục-ngữ, 4. thuật ngữ và thư mục ; kỹ-càng hơn cả là công việc biên-khảo của Hoffmann-Krayer người Đức, làm năm 1917-1919, phân-định ra 20 mục loại: 1. Thông luận, (Thư-mục, phương-pháp...) 2. Làng xóm, 3. Nhà cửa, dinh thự, 4. Đồ đạc, 5. Những biểu-tượng (về của cải, về nghề-nghiệp...) 6. Mỹ-nghệ đại-chúng, kỹ-thuật, 7. Tâm-lý quần-chúng, 8. Y-phục, 9. Ăn uống, 10. Tập tục, (những nghi-lễ, lễ-tiết, hội phường, các trò chơi...) 11. Quyền dân chúng, 12. Tín-ngưỡng (tôn-giáo và những thần thoại, tục sùng bái thần-thánh, yêu thuật, bùa chú...), 13. Y-thuật của dân-chúng, 14. Khái-luận về y-thuật của dân-chúng, 15. Thi-ca (ca-dao, ngạn-ngữ, tục-ngữ, bi-kỷ, âm-nhạc, vũ-điệu...), 16. Truyện hoang-đường. 17. Ca-kịch bình-dân. 18. Niên-lịch, miên giám. 19. Ngôn-ngữ bình dân. 20. Tên đặt cho các miền, cho các dân địa phương, cho các gia-đình, cho thần-thánh, cho động-vật thực-vật, cho các tinh-tú.

Ngày nay ở nước Pháp Phong-tục học được giảng dạy tại Đại-học viện bảo-tàng Louvre. Đại-học viện Paris ngành xã-hội học luật-khoa và ngành nhân-chủng học văn-khoa, hằng năm vẫn tiếp nhận những luận-án về môn học này.

Phần âm-nhạc trong Phong-tục học bên Ây-Tây đã thành một bộ môn quan-trọng, chuyên sưu tầm kê cứu về lịch-sử ca-nhạc các dân-tộc bao gồm cả âm-nhạc học cả nhân-chủng chi.

Ở Đông Á, tự ngàn xưa Phong-tục là mối quan-tâm lớn lao dằng dặc của mọi tầng lớp xã-hội, tuy không hẳn là một môn học được kê cứu biên-khảo như ở Âu-Tây. Tại Việt-Nam không thấy có chép riêng thành sách về Phong-tục cổ của ta ; mãi đến đầu thế-kỷ XIV trở đi thường chỉ thấy

chép làm một mục, hoặc gặp thì chép, ở các sách bằng chữ nho phần nhiều là dư-địa-chí, như **An-nam chí lược** (*chép xong năm 1307*), **Đại-Nam phong-hóa khảo lược** (*chép khoảng năm 1338*). **Ô-châu cận lục** (*chép thời Mạc*), *và sang thế-kỷ XVIII trở đi có những sách như :* **Hoan-châu phong thổ, Hải-Dương chí lược, Hải-Dương phong-tục ký lược, Nghệ-An ký, Tang-thương ngẫu lục, Cao-Bằng lục, Hưng-Hóa phong thổ lục, Vũ-trung tùy bút, Thoái thực ký-văn, Đại-Việt nhất thống dư địa chí, Lịch triều hiến-chương loại chí, Đại-Nam nhất thống chí v. v...**

Gần đây sang thế-kỷ XX có chép riêng bằng tiếng Việt thì mới có tập **Việt-Nam phong-tục** *của* Phan-Kế-Bính, *bằng chữ Pháp thì có cuốn* **Mœurs et Coutumes du Viêt-nam** *của* Vũ-Ngọc-Liễn, *mới ra được quyển I* (*1942*) *rồi đình chỉ.*

Tác-phẩm của Phan-Kế-Bính *gồm ba thiên : Gia-tộc, Hương-đảng và Xã-hội, cả thảy 97 mục, biên chép khá nhiều về những thói tục đương thời, thỉnh thoảng có thêm ý-kiến nhận-xét của tác-giả với khuynh-hướng mong cải tiến.*

Người Pháp viết cũng khá nhiều về phong-tục của ta (xem mục Sách Báo tham-khảo) nhưng có điều phải nói là : Cũng nhiều công-trình khảo-cứu mà cũng nhiều nhận-xét phiến-diện lầm lẫn, nhiều suy tưởng sai lệch, và đa-số chỉ viết về ít nhiều mục loại, không có toàn-biên. Năm 1936 tại Hà-Nội có mấy người Pháp và Việt, định lập một Hội để khảo-cứu Phong-tục, có nhờ Nha Học-Chính gởi một tờ mẫu điều-tra đi các trường học các làng tổng, nhiều giáo-chức đã bắt đầu gởi trả lời các mục trong bản điều-tra, nhưng sau hội không thành, việc khảo-cứu bỏ dở.

Về Phong-tục, ta có một pho sách vô giá mà cả dân-tộc

thường thuộc lòng nhiều câu, lâm-thời đem ra vi-von, đối-đáp, ca ngợi, chê trách... khác nào những câu Kinh-Thánh có tác-dụng giáo-huấn, cảnh tỉnh người đời, tức là những tục-ngữ, phương-ngôn, phong-dao, ca-dao, truyền miệng đời nọ sang đời kia, không biết có tự bao giờ, nhưng chắc hẳn đã dần dà phát xuất từ khi bắt đầu có tiếng Việt. Tất cả đều phản-ánh thói tục của dân-tộc qua các thời-đại.

Từ giữa thế-kỷ XIX đến gần đây, những câu thuộc lòng truyền-khẩu kia đã được dần-dà góp nhặt ghi chép trong những sách như : **An-Nam phong thổ thoại** *của* Trần-Tất-Văn, **Việt-Nam phong-sử** *của* Nguyễn-Văn-Mại, **Thanh-Hóa quan phong** *của* Vương-Duy-Trinh, **Đại-Nam quốc-túy** *của* Ngô-Giáp-Đậu, **Quốc-phong thi-tập hợp thái** *của* Hi-Lượng phủ, **Nam-quốc phương-ngôn tục-ngữ bị lục** (tác-giả khuyết danh), **Nam-phong giải trào** (có dịch ra chữ Hán) *của* Ngô-Hạo-Phu, *là những sách chữ Nôm, có quyển vừa chữ Hán vừa chữ Nôm, và* **Tục-ngữ An-Nam** *của* Triệu-Hoàng-Hoa, **Nam-ngạn trích cầm** *của* Phạm-Quang-San, *là những sách quốc-ngữ, nhiều quyển là sách viết tay, chưa được ấn-hành.*

Được phổ-biến rộng hơn cả so với các sách kể trên là **Gương phong-tục** *của* Đoàn-Duy-Bình, *lần-lượt đăng trong Đông-Dương Tạp-chí (1914-1915).*

Sau hết, công-trình đáng kể trên tất cả là **Tục-ngữ Phong-dao** *của* Nguyễn-Văn-Ngọc, *ấn-hành năm 1928, gồm hai tập cả thảy 7.452 câu, nhiều câu trong tập II dài đến 200 chữ. Khác với những sách kể trên hoặc nói về Phong-tục địa-phương, hoặc ghi chép những nhận xét, hoặc giải-thích những ý-nghĩa, hoặc thêm lời bình-luận, ấn-phẩm của Nguyễn-Văn-Ngọc chỉ sưu tập (được phần lớn, chưa hẳn đầy*

đủ) những câu tục-ngữ ngạn-ngữ, phương-ngôn, phong-dao, ca-dao, không chú-thích, không bình giải, xếp đặt theo thứ-tự câu ngắn, câu dài trong hệ-thống mẫu-tự mỗi chữ đầu câu, để khi tra cứu tìm kiếm được dễ-dàng.

7.452 câu tục-ngữ phong-dao, tuy còn thiếu sót có lẽ hằng ngàn câu nữa chưa được biên chép ra, thật là một kho tàng tài liệu dồi dào về tập quán, tính tình, tư tưởng, ngôn ngữ, lịch-sử của dân tộc Việt-Nam; chẳng hay khắp trong hoàn-vũ có dân-tộc nào có một kho tàng phong-phú đến như vậy, kể cả những dân-tộc đông đảo hùng-cường có lịch-sử văn-minh từ lâu đời.

Xem ra thì không một lề thói nào trong mọi lãnh-vực của mỗi nếp sống hằng ngày, từ vật-chất đến tinh-thần, là không được biểu lộ ra ở một hay hai hay nhiều câu tục-ngữ phong-dao, rõ là một tấm gương sáng ngời phản-chiếu rất trung-thực dung-mạo hình-tượng linh-hoạt người Việt-Nam và cả xã-hội Việt-Nam.

Người ta thường nói: Nước Việt-Nam 4000 năm lịch-sử không bị lôi cuốn đồng-hóa với Trung-Hoa sau mười một thế-kỷ bị đô-hộ, với Pháp sau ngót một thế-kỷ bị đô-hộ, vì vẫn giữ được đặc-tính dân-tộc, có phong-tục ngôn-ngữ riêng. Sách **Doanh Hoàn toàn chí** *của Trung-Hoa và sách* **Vạn Quốc sử ký** *của Nhật-Bản chép về Việt-Nam đều công nhận là «Văn hiến chi bang».*

Âu-Tây cũng có những người nặng lòng với tinh-thần dân-tộc, không mấy ưa chuộng đổi thay phương hại đến tinh-anh bản-sắc của dân-tộc, dù đổi thay theo họ, như J. Bouchot trong bài đề tựa sách **Tục-Lệ người Việt-Nam** *của H. Bonvicini, có câu: «... Thành ra chúng ta có thể tiếc rằng các người bạn Nam-Kỳ (nói theo danh-từ quen dùng thời*

ấy) đã cam tâm bỏ mất hết tất cả để quyết-tâm đi theo đuôi Âu-Tây... Tác-giả đã tỏ tình đoái thương những người này là một thành-phần dân-tộc Việt-Nam, ngày nay họ đang bỏ mất quá mau chóng cái căn-bản dân-tộc...». (1)

Cũng chính người Âu-Tây đã có than phiền rằng người da trắng đã đem đến châu Phi cũng như tất cả các đất đai họ chiếm-cứ, mức tăng-gia thói xấu, bệnh dịch, nghiện rượu, và không kể những hành-động tai hại chẳng kém gì sự ham muốn kiếm tiền dễ-dàng, lại còn sự bại-hoại tinh-thần cùng với thói trộm cắp và dâm-ô, trụy-lạc... (2).

Hiềm một nỗi : Làm sao mà không có đổi thay được trong sự tiếp-xúc mỗi ngày một mật-thiết hơn giữa tất cả các dân-tộc trên địa-cầu này ?

Đan cử một việc chuyển-vận : Khắp nơi dân đâu ngày nay cũng đã biết xe đạp, xe hơi, tầu thủy, tầu bay ; Có lẽ rồi chẳng mấy nỗi mà cái xe đạp sẽ trở thành thô kệch cồ lỗ không đáp ứng được nhu-cầu vận-tốc, sẽ bị đào-thải, rồi dần dà đến lượt cái xe hơi với máy móc kiều bây giờ. Thế mà ngay ở Việt-Nam ta cách đây chưa bao lâu, cái cáng, xe tay, xe cút-kít, thuyền nan, thuyền ván, bè bương nứa, là những

---

(1) **Us et coutumes annamites** Par H. Bonvicini Saigon Imprimerie nouvelle A Portail 1927, Préface de J. Bouchot : «... de storte qu'il est peut être permis de regretter que nos amis cochinchinois aient consenti à tout perdre en se mettant si résolument à la remorque de l'Occident...

« L'auteur s'est penché avec emour sur cette portion du peuple d'Annam dont l'originalité disparait beaucoup trop vite de nos jeurs.

(2) **Les mouvements religieux des peuples opprimés** của Vittorio Lanternari nhà xuất-bản François Maspéro Paris 1962.

vật-dụng không xa lạ gì. Nếu mai ngày Thế-giới không đi đến chỗ đại-đồng thì chắc không phải vì ngôn-ngữ phong-tục... bất đồng.

Các giống người không ưng dùng Thế-giới-ngữ Espéranto mà Zamenhop đã sớm nghĩ ra từ năm 1887, nhưng vẫn hằng ngày trao đổi với nhau đủ thứ trong mọi lãnh-vực tinh-thần cũng như vật-chất, có vẻ sẽ đi đến chỗ hòa-đồng, dù là « Hòa mà chẳng cùng nhau », hay « Cùng nhau mà chẳng hòa ». (1).

Cho nên lời nói của Kipling cho rằng Đông Tây không thể gặp nhau sẽ dần dần mất hết ý-nghĩa, chẳng sớm thì chầy.

Mới hai chục năm qua, đã quá nhiều đổi thay trong mọi nếp sống của người Việt-Nam ta, tập biên-khảo này ghi lại những nét sinh-hoạt của lớp người trước, để góp phần muôn một vào lịch-sử dân-tộc, không phải có ý luyến tiếc muốn níu lại cái gì đã mất đi hay đang mất đi ; có những cái mất đi là tai hại, mà cũng có những cái mất đi là tiến-hóa.

Ghi chép theo sự thực với kinh-nghiệm sống mắt thấy tai nghe đã gần bảy chục năm qua, và dựa theo các tài-liệu chính xác, theo phương-pháp khoa-học, dụng-tâm giữ cho việc trước thuật có giá-trị diễn-cách lịch-sử. Như vậy sẽ không có truyện « Vẽ rắn thêm chân » và cũng không thể « Tốt phô ra, xấu xa đậy đụm » mà tránh không viết những điều vì tinh kiêu-hãnh vì lòng tự-ái, một số người muốn bỏ qua cho rằng chẳng nên nói ra, và cả những ngôn-ngữ thô-tục xưa nay

---

(1) Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiểu-nhân đồng nhi bất hòa.

thường kiêng kị không dám viết ra giấy trắng mực đen ; nếu không ghi chép lại thì rất có thể rằng đời sau không thể biết được.

Để làm chứng tích rõ-rệt hùng-hồn cho những sự việc được kể ra dưới mỗi đề-tài, nhiều câu phương-ngôn tục-ngữ ca-dao phong-dao sẽ được trích-dẫn, cả với những câu thơ văn phú ; và cũng nhờ đó lời văn sẽ bớt khô-khan làm chán ngán người đọc. Sẽ có những câu chẳng làm đẹp lòng người này người nọ, vì ý-nghĩa trào lộng hay chê bay bài bác, nhưng đó chính là những cái mà dân chúng ưa thích hay ruồng ghét đến nỗi truyền miệng nhau nói ra thành tục-ngữ phương-ngôn hoặc thành câu ca câu vè ; nếu thói đời quả thực không có vậy, thì chắc hẳn đã chẳng có lời ong tiếng ve ; bỏ qua là che giấu sự thật ; với tinh-thần khoa-học, với con mắt khách-quan, các bậc thức-giả hẳn không bao giờ nghĩ rằng có thể có va-chạm.

Cũng nhiều câu tục-ngữ phong-dao có hai ba nghĩa gần xa bóng bẩy, có khi như mông-lung phiếu-diểu, đem dẫn kể ở mục này hoặc mục khác đều có ý-nghĩa hay cả, như vậy một câu đã kể ra sẽ không nhắc lại ở mục khác, dù vẫn có thể được với cái nghĩa khác của nó, để tránh sự ngộ-nhận cho là trùng điệp, hoặc cho là hiểu sai ý-nghĩa. Cũng có nhiều câu được kể ra chỉ để chứng-minh trong ngôn-ngữ phong-tục đã có những danh-từ nói đến sự việc đang ghi chép, chỉ để cập đến danh-từ có liên-quan, không đả động đến ý-nghĩa xa gần.

Đây đó trong tác-phẩm này thỉnh-thoảng còn có những câu truyện hài-hước, độc-giả ưa chuộng sự-thực hẳn không xa-lạ gì với những truyện ấy, sẽ thể lượng coi là những giai-thoại có tính-cách thời-đàm do ở phong-tục phát-sinh, tuyệt nhiên không có dụng-ý khích-bác riễu-cợt một ai.

Một vài tục thờ cúng lạ lùng của mấy làng xứ Bắc cung sẽ được ghi chép, đan cử tục sùng-bái sinh-thực-khí, có thể cho là khó hiểu, nhưng cũng không phải chỉ có ở đất nước ta. Người ngoại-quốc không có kiến văn rộng, mới nghe biết có thể lầm tưởng là dò thói dâm-đãng mà ra ; nhưng trái lại, ở đây sùng-bái là một việc, mà cư-xử theo lề thói trong vòng lễ-giáo vẫn là một việc khác, như có làng thờ thần ăn trộm, nhưng tuyệt nhiên không phải người ta có quý trọng, có ưa gì cái nghề ấy.

Từ xa xưa trong ngôn-ngữ văn-chương cũng như bình-dân của Việt-Nam ta không hề có những danh-từ đồng nghĩa với kê-gian của người Trung Hoa, với Sodomie, với Pédérastie và nhẹ hơn nữa với Pornographie của người Pháp (cũng như những tiếng sodomy, pederasty, pornography của người Anh người Mỹ). Không phải là tiếng ta nghèo nàn thiếu những tiếng diễn-tả các thói ấy, mà chính vì người mình không hề có những thói ấy.

Cả những tác-phẩm văn-chương, điêu-khắc, hội-họa của ta thường không hề có tính-cách khêu-gợi tình-dục. Truyện Tiếu-lâm của ta, có thuyết cho là viết vào hồi cuối đời Lê, phần nhiều chỉ có tác-dụng riễu-cợt, vạch trần mấy thói kì-cục của người đời, để chê-trách và đồng-thời để khuyên-răn, bằng những truyện làm cho cười, có khi cười một mình, cười đến chảy nước mắt, cười vỡ bụng, chứ không có tính-cách khiêu-dâm, không làm đồi-phong bại-tục ; chính vì có nhiều câu truyện nhảm-nhí tục-tĩu mà tác-giả sách này đã phải giấu tên để tránh tiếng buông-tuồng thiếu đạo-đức. Ta không hề có những tác-phẩm về luyến-ái về sắc-dục được xem như sách chuyền tay, như sách gối đầu giường, giống quyển Kâmasutra của người Ấn-Độ, quyển Décaméron của người Ý, quyển The Parfumed Garden của người Á-

Rập, quyển Lady Chatterfield's lover, quyển Fanny Hill của người Anh, người Mỹ, quyển Histoires des commis-voyageurs của người Pháp. Họa chăng chỉ có những mầu chuyện bà-khú tình nghịch rỉ tai nhau, nhất là trong nam-giới, mà không bao giờ được sỗ-sàng công nhiên lớn tiếng kể ra, dù chỉ là để vui đùa với nhau.

Nhiều thói tục còn thịnh-hành cách đây chỉ độ ba chục năm, ngày nay đã trở thành quá xa lạ đối với thanh thiếu niên ; mỗi khi kể đến, nếu có thể được, sẽ thêm lời giải thích sơ-lược, để xem đến sẽ hiểu biết được phần nào, không đến nỗi ngỡ-ngàng.

Cũng nhiều thói tục ta không biết nguyên lai thế nào, duyên cớ ra sao, có những thay đổi gì qua các thời-đại ; mỗi khi có thấy nói đến ở sử sách, thì sẽ ghi chép để người sau có thể ý-thức được khoảng thời-gian xa cách.

Về các công-nghệ, các vật-dụng, phát-sinh vào những thời-kỳ nào, nếu có chứng-tích xác đáng cũng sẽ được viện dẫn với danh-tánh Thánh-tổ mà các « nghiệp-đoàn » trước đây vẫn hằng năm làm lễ giỗ hoặc tế xuân tế thu để tỏ lòng sùng-bái tưởng-niệm.

Sẽ có nhiều chỗ chép, người đương-thời đọc thấy rất thường, có thể coi như nhàm tai, vì ai cũng biết cả, nhưng đối với người mai sau sẽ là những tục ngộ-nghĩnh xa lạ vì không còn truyền lại nữa, và nhất là đối với người nước ngoài muốn xem xét phong-tục của ta, thì sẽ là những thói có đặc-tính dân-tộc, không kê cứu thì sao mà biết được, và không chép là bỏ thiếu-sót.

Phong-tục không thể biên chép theo một qui-thức nhất-định nào cả. Trên kia đã nói về các chương-mục mấy nhà phong-tục học Âu-Tây đã phân định, là để kê cứu cho biết người ta quan-niệm và biên-khảo về phong-tục như

thế nào, chứ không phải để làm khuôn mẫu cho ta theo. Các chương-mục sau đây xếp đặt trên dưới không thể theo một thứ-tự nào hoàn-toàn thích-nghi, và thường không có chuyển-tiếp, nhiều khi còn đột-ngột nữa.

***

Hiện giờ trên giải đất Việt-Nam có chừng ba mươi triệu dân, trong số chỉ có chừng ngót hai triệu người thuộc mười tám sắc dân ở rải rác khắp các miền rừng núi cao-nguyên từ Bắc đến Nam, tập biên-khảo này chỉ nói về phong-tục thuần túy Việt-Nam phát-sinh từ nơi gốc rễ của đa số hai mươi tám triệu người cùng một thị tộc từ ngàn xưa ngôn-ngữ văn-hóa lịch-sử mỗi mỗi đều thuần nhất với những đặc-tính những truyền-thống cố-hữu, dẫu có ít nhiều dị-biệt từ địa-phương này sang địa-phương khác chỉ là nhỏ nhoi không sâu đậm và có thể coi như không đáng kể.

Với tính-cách toàn biên tập **Đất lề quê thói** *này cũng khá dài, những chi-tiết vụn-vặt tỉ-mỉ sẽ bỏ qua, cũng là miễn-cưỡng, ngoài ra, còn thiếu nhiều tranh ảnh cũng là bất đắc-dĩ.*

Còn phần biên-khảo về các sắc-dân đồng-bào thiểu-số ? Không có phương-tiện khảo-cứu đầy đủ và quan-sát tại chỗ thì không thể chỉ viết theo những tài-liệu đã có, hầu hết là do người Pháp để lại, hãy còn ít ỏi và còn thiếu hẳn về mấy sắc-dân. Chừng nào chưa có những nhà chuyên-tâm về nhân-chủng học về phong-tục học, tự-lực làm nổi công việc sưu khảo rất khó-khăn, thì — như ở nước ta — chỉ còn cách trông cậy ở chánh-quyền trong đó cơ-quan văn-hóa phải đảm-trách phần việc chính-yếu.

Saigon sau những ngày biến-cố Tết Mậu-Thân (1968)

NHẤT-THANH

CHƯƠNG I

SINH CON

TA có câu *Một con một của không ai từ*. Nhà nào, họ nào đa đinh cũng được coi là có phúc dù nghèo đói thiếu-thốn đủ đường. Không bao giờ có cặp vợ chồng lại vì quá chăm lo sinh sống vật-chất mà không muốn có con. Có người hai, ba, bốn,... vợ, vợ nào cũng đẻ nhiều.

Con gái mới lấy chồng, cũng như cả gia-đình nhà chồng, sau ngày cưới là chờ đợi *có tin mừng* tức ngày bắt đầu có mang (cũng nói có chửa, có bầu). Ai cũng coi việc có con là hệ-trọng, nên khi gặp nhau thân-tích bạn bè thường thăm hỏi đã « có tin mừng » chưa ?

Không có sách dạy lưu-hành trong dân-chúng, mà cứ khẩu-truyền khắp nơi từ đời này sang đời khác, những điều dạy dỗ người có thai phải theo và nên tránh : Phải năng cất nhắc, vận-động, đừng ăn không ngồi rồi, kiêng ăn nhiều chất bổ sợ thai lớn khó sinh, nai nịt bụng cho thai không lớn quá khó sinh, kiêng ăn trái cây sinh đôi để tránh song thai, kiêng ăn cua để tránh sinh ngang (tục ngữ

có câu : *ngang như cua*) kiêng ăn sò, ốc, trai, hến để con khỏi có nhiều rớt rãi, không nên nóng giận, không có hành-động gian-ác, không nên xem nhìn những cảnh khiếp-sợ, thương-tâm.

Trái lại, người có thai nên ăn nhiều trứng gà, đu đủ chín, uống nước dừa, cho đứa bé có da dẻ trắng đẹp, hồng-hào, nên luôn luôn tươi vui hòa nhã dịu-dàng, với tâm-hồn thảnh-thơi ngay thẳng cho khỏi có ảnh-hưởng xấu đến đứa con sau này.

Có mang quá chín tháng mười ngày mà chưa đẻ thì gọi là *chửa trâu*. Trong trường-hợp này, người chồng lén tìm một con trâu, cắt đứt dây thừng sỏ mũi trâu, vợ sẽ sinh đẻ mau chóng, hoặc lấy một chiếc cọc đóng nơi chân chiếc cối giã gạo trong nhà.

Khi đẻ khó, người chồng có thể làm một trong những việc sau đây để cho vợ sổ dễ dàng :

— Cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra đường.

— Trèo lên cây cau cao, ôm cây tụt xuống,

— Lật đít ông đồ rau giữa bếp, nhổ nước bọt vào,

— Viết đủ họ tên một ông lớn trong vùng vào một mảnh giấy nhỏ, nếu không có thì viết họ tên ông quan đầu tỉnh cũng được, đốt mảnh giấy dầm vào nước, cho vợ uống, vừa cho uống vừa đọc câu thần chú : « Đại nhân nhập, tiểu nhân xuất » (người lớn vào, đứa bé ra). Không biết chữ thì mượn người viết cũng được.

Người ta cũng thường cho người có thai ăn cháo vừng để dễ đẻ.

Ngoài những điều răn dạy có tính cách vệ-sinh hoặc gây ảnh-hưởng tinh-thần và mấy điều mê-tín như trên, người đàn bà có mang không đi thăm thai, khi cần chỉ có thể mời thày hoặc đến cho thày xem mạch kê đơn cắt thuốc, không đâu có phòng thăm thai, không có tục cởi bỏ áo quần cho thày thuốc xem xét thai, không đâu có nhà hộ-sinh như ngày nay. Ông thày thuốc cũng không bao giờ làm cái việc đỡ đẻ. Cũng không có bà đỡ chuyên-môn tốt nghiệp khoa sản-phụ. Thường-thường làng nào cũng có một hai bà già đã quen việc đã có kinh-nghiệm — không phải dĩ nghề — giúp cho việc đỡ đẻ. Gặp trường-hợp khó không đẻ được thường chết cả mẹ lẫn con, không như ngày nay sẵn có bác-sĩ dòm-nom chăm-sóc cho ngay từ lúc thai bắt đầu lớn.

Đàn ông vượt bể có chúng có bạn,

Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.

là nghĩa thế.

Trừ những trường-hợp bất ngờ sảy ra đẻ ở dọc đường, mà ai nấy đi qua giúp được phần nào đều cố-gắng coi như việc làm phúc, người đàn bà Việt-Nam bao giờ cũng đẻ ở nhà mình ; không mấy ai ưng chịu cho người ngoài đến đẻ nơi nhà họ đang ở ; có nhiều nơi tuyệt-đối kiêng cử dù cùng máu mủ thân-thích. Vì thế hồi kháng-chiến chống Pháp (1946-1954) đã có nhiều người tỉnh thành tản cư đến các làng, phải dựng tạm túp lều bằng mấy tấm phên tranh, đủ che mưa nắng ở ngoài đồng, để đẻ.

Người Việt-Nam đại đa-số nghèo túng coi việc có mang sinh đẻ là thường, nhiều khi biết chắc chỉ còn một hai ngày nữa tới kỳ, mà vì sinh-kế vẫn phải đi làm, làm

việc nặng nhọc, nói chi việc lo sắm sửa tã lót quần áo nôi mùng cho đứa bé.

Người Đồng-Nai có tục (1) khi sanh con lấy một que củi cháy dở cặp vào đầu một cái cọc đem cắm ngoài cồng, sinh con trai thì cắm đầu củi cháy trở vào trong nhà, sinh con gái thì quay đầu trở ra (2) ; người ta còn buộc kèm thêm một cây ráy. Toàn-thể dấu hiệu ấy gọi là *cái khém*, riêng thanh củi cháy dở gọi là cái *vỏ lửa*; bởi vậy có câu ngạn-ngữ : *Con gái trở vỏ-lửa ra.* Một cuốn tiểu-thuyết nhiều người đọc đã được đặt tên *Trở vỏ lửa ra* là theo ngạn ngữ này (3).

Người xứ Bắc không có tục trưng dấu hiệu ở trước cửa ngõ để cho người ngoài biết trong nhà có sinh con trai hay gái. Chỉ trong đám nhà nho có thói viết thư thăm hỏi hoặc làm thơ mừng, đẻ con trai thì nói lộng chương (chơi ngọc) hay huyền hồ (treo cung) hay mộng hùng (nằm mộng thấy con gấu), đẻ con gái thì nói lộng-ngõa (chơi ngói) (4) hay huyền cân (treo khăn mặt).

Giã ơn bà Nguyện ông Tơ,
Sớm đi cầu Thước, tối mơ mộng hùng ;
Cho mau cửa lại treo cung,
Để cho cô bế cô bồng cô ra...

là lời cầu chúc mau có nhiều con trai.

---

(1) *Gia-Định Thông Chí* Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825).

(2) Quay vào là ý con trai ở mãi nhà này. Quay ra là ý con gái sẽ đi về nhà khác.

(3) *Trở Vỏ Lửa Ra* Phan Khôi (1887-1959).

(4) *Kinh Thi* : sinh con trai thì quý cho chơi bằng hạt ngọc, sinh con gái thì không quý, cho chơi bằng hòn ngói.

Từ nay nhắn nhủ thế thường :

Sinh con xin chớ ngâm chương mộng hùng

trái lại là lời oán-giận của Cao-Bá-Nhạ khuyên người đời chẳng nên đẻ con trai.

Người đỡ đẻ, gọi là bà mụ, cắt rốn cho hài nhi bằng que nứa mỏng có cật sắc, hoặc bằng mảnh chai vỡ, kiêng không dùng dao kéo là đồ sắt. Nhau thi đem bỏ vào một cái nồi đất mới, chôn ở ngay trước phòng người sản-phụ, phải chôn sâu để đứa bé không hay chớ, và phải tránh chỗ giọt tranh để đứa bé khỏi chốc đầu, toét mắt.

Vì không có kéo dùng riêng cho việc này, mà nhiều nhà chỉ có một vài con dao dùng vào đủ mọi việc, người ta cho rằng dao không sạch bằng que nứa, mảnh chai, mới mượn cái thuyết phải kiêng kỵ đồ sắt, là dụng ý vệ-sinh, có biết đâu rằng cái hại thảm khốc làm nhiều hài-nhi chết về bệnh sài uốn ván do que nứa mảnh chai có vi-trùng. Cũng như chôn nhau phải tránh giọt tranh và chôn sâu là có ý sợ nước mưa trút xuống làm lủng đất, nhau sẽ sình thối lên. Đối với đại-chúng ít hiểu biết, người xưa mộc-mạc thường nêu một hai điều hại để sự kiêng dễ có hiệu-lực, cho người ta sợ mà theo.

Bà mụ tắm cho đứa bé và quấn nó bằng những mảnh quần áo cũ. Ít ngày sau người ta mới lo may áo cho nó, cũng bằng những mảnh áo quần cũ, không dùng vải mới cứng ráp, không thích-hợp cho da non của trẻ sơ sinh. Chỉ những nhà giầu sang lắm mới có đồ tơ lụa dùng cho được mềm dịu.

Người sản-phụ thường phải uống nước tiểu của trẻ con trai 6, 7 tuổi, phải nằm trong phòng kín gió, đốt

than để sưởi ấm, đốt lá cây sơn để khu trừ uế khí. Mới đẻ chỉ ăn cơm với muối trắng hấp hay nước mắm trưng, vài ba ngày sau mới ăn thịt nạc heo rim với nước mắm, phải tuyệt-đối kiêng không được ăn nhiều thứ khác nhất là những đồ lạnh. Món ăn ưa chuộng nhất của người đẻ nhà giàu là giò nạc rim nước mắm hồ-tiêu. Sau khi đầy cữ (đẻ con trai 7 ngày đầy cữ, con gái 9 ngày) thì xông nước muối và xoa nghệ khắp mình và chân tay, rồi mới ra ngoài.

Vốn dĩ không nơi nào nuôi bò vắt sữa, không đâu bán các thứ bột nuôi trẻ nhỏ, nên hầu hết mọi người mẹ đều cho con bú, trừ một số rất ít giàu sang nuôi vú cho con. Thật cũng là chua xót cho người nghèo túng mới đẻ phải bỏ con ở nhà đi ở vú, đem sữa của con mình đi nuôi con người.

Nhiều người nghèo, sau khi ở cữ mươi ngày đã phải đi làm, có khi lội xuống ruộng nước mùa rét giá buốt, cấy lúa thuê, để con mới đẻ ở nhà cho đứa lớn trông coi. Những người nầy, ngoài những bữa cho con bú lúc sáng và buổi tối, thường nhờ người nhai cơm với muối trắng mớm cho con, cho ăn ngay từ khi đứa bé mới sinh ra được mươi lăm ngày. Nếu chẳng đến nỗi như vậy, thường thường người ta cũng cho con bú độ 3, 4 tháng là bắt đầu cho ăn thêm cơm, vẫn là cơm nhai với muối, đôi ba khi thêm lòng đỏ trứng gà luộc, chứ không cho ăn gì khác, cho đến khi đứa bé được đầy năm.

Ta thường tin rằng đứa bé nào lớn lên đúng như thời hạn trong câu ca : *Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi*, thì dễ nuôi và mai sau dễ nên người.

Sách *Vân Đài loại ngữ* của Lê-Quý-Đôn có chép : Tục nước ta đẻ con được 3 ngày thì làm cỗ cúng mụ. Ngày đầy tháng, đầy một trăm ngày và đầy tuổi tôi (đầy đủ một năm, cũng gọi là thôi nôi) đều làm cỗ cúng gia tiên, bày tiệc ăn mừng, bà con quen thuộc cho áo quần đồ chơi, lại thường làm thơ, làm câu đối mừng.

Lễ cúng Mụ dùng 12 đôi hài, 12 miếng trầu, bánh đúc, nham, cua ốc... vì ta tin tưởng có 12 bà mụ nặn ra người. Trong một bài thơ, của Hồ-Xuân-Hương vịnh người con gái, có câu :

Mười hai bà Mụ ghét gì nhau,
Đem cái xuân tình cấm ở đâu ?...

Lễ cúng Mụ tuy không tốn kém gì mấy nhưng cũng là việc bày đặt, chỉ những nhà hiếm hoi hoặc chỉ một hai đứa trẻ đầu tiên còn cố chăm lo đủ lễ, còn đa số dân nghèo ít khi cúng, cả đến lễ ăn đầy tháng, đầy năm phần nhiều đều giảm bỏ vì đã túng đói mà có khi sinh đẻ đến 5, 6, 7 con thì lấy gì ăn uống mừng rỡ.

Dân-chúng nghèo an phận chẳng đã chê bai khước bỏ cái việc đôi khi cũng muốn làm mà không sao làm được, bằng câu mai mỉa :

Phú quý sinh lễ nghĩa.

Mà thật thế, giới no cơm ấm cật đâu cũng vậy, thời nào cũng vậy, chúa là bày vẽ.

Sinh con trong vòng một năm còn là hài nhi non bấy nuôi khó nhọc, được một tháng đã mừng, rồi mỗi tháng mỗi mong, kịp một năm đã hơi vững dạ, lại mừng hơn, có khi bày ra ăn uống, không có thì thôi, nhất là

những năm sau con mỗi ngày một khôn lớn, xưa ta không có tục mỗi năm ăn mừng, chẳng như ngày nay một số người đã lây nhau cái thói *học làm sang* bắt chước người nước ngoài, mỗi năm hết mừng sinh nhật đứa con này đến đứa con khác, mừng sinh nhật bản thân, sinh nhật vợ, trong khi cứ phũ phàng phủ nhận cái hạnh-phúc còn có cha mẹ già, sống đến bảy tám chín mươi tuổi mà không hề mừng sinh-nhật một năm nào và cũng không hề mừng thọ một lần nào theo tục lệ của ông cha 60 tuổi kể là thọ, 70 là trung thọ, 80 trở lên là thượng thọ. Có người sống đã không ích gì cho ai, chỉ *tốn cơm trời hại nước sông* lại còn gieo tai gieo hại cho xã-hội, thì phỏng sinh nhật của họ có đáng mừng không ? Họ cũng không nghĩ không biết rằng những bà con thân thuộc nghèo túng mà bị mời dự lễ mừng ắt phải tủi phiền về nỗi con mình chẳng được ăn mừng sinh nhật bao giờ.

ĐỒ CUNG-LONG CHẠM CUNG-LONG

Sinh con, sau khi đầy cữ, người sản-phụ tìm cách trút bỏ hết cho người khác những sự không may đã gặp phải trong những ngày *nằm bếp*.

Người sản-phụ mua một thứ gì, là trút bỏ sự không may vào đồng tiền trả ra, hay nếu bán một thứ gì là trút bỏ sự không may vào món hàng bán ra. Người đầu tiên đã giao-dịch cách ấy với sản-phụ là bị *đồ cung-long* (có nơi nói phong-long).

Người đầu tiên, không thân thích họ hàng gì, gặp sản-phụ sau khi đầy cữ, là bị *chạm cung-long*.

Người bị đồ cung-long, cũng như người bị chạm cung-long, thường bị xúi, gặp nhiều sự không may suốt cả ngày hôm đó : Nhờ cậy ai việc gì cũng hỏng, buôn bán thì ế-ẩm, mang xách thì hay đổ vỡ...

Để cho người ngoài biết mà tránh, không vào nhà để khỏi bị chạm cung-long, các sản-phụ thường cho treo trên cửa một tàu lá ráy và 7 cục than nếu sinh con trai, 9 nếu sinh con gái.

GIỮ GÌN KIÊNG KHEM

Sinh con phải giờ xấu sợ rồi khó nuôi, thì cúng giải trừ. Những nhà hiếm hoi muộn mằn cũng sợ khó nuôi thì làm lễ *bán khoán* vào Chùa hoặc Tĩnh cho làm con cửa Phật cửa Thánh để tà ma phải kiêng sợ không ám ảnh.

Viết tên đứa bé vào tờ khoán, làm lễ đóng ấn son của Chùa, hoặc Tĩnh, bán vào cửa Chùa thì lấy họ Mẫu, bán vào cửa Tĩnh thờ Hưng-Đạo đại-vương thì lấy họ Trần, thay vào họ của bố đẻ. Tờ khoán lập hai bản : một bản để lại nơi bàn thờ Phật Thánh, một bản đem về nhà giữ. Sinh ra được ngoài một trăm ngày mới có thể làm lễ bán khoán, nghĩa là phải đợi cho đứa bé hết ô uế lúc mới đẻ. Khi đứa bé lớn lên chừng trên mười tuổi thì làm lễ chuộc về, không có lệ để quá tuổi nhi đồng mà không chuộc.

Người sùng tín còn cho con mặc áo dấu đến 4, 5 tuổi mới thôi. Đem vải lụa mới đến cửa Chùa cửa Điện làm lễ xin dấu đóng vào, dấu vuông mỗi bề chừng mười phân, đóng bằng phẩm điều trên vải lụa không nhuộm thẫm, đem về may áo cho đứa bé mặc (không bao giờ được may quần bằng vải lụa có đóng dấu) Áo dấu phải giặt giũ

riêng, không được bỏ vật vạ, bỏ lẫn với quần áo khác uế tạp. Tà ma thấy có dấu ấn của Thần Phật sẽ không dám quấy nhiễu.

Ta tin rằng sinh ra có thể xác thì có hồn vía, đàn ông ba hồn bảy vía, đàn bà ba hồn chín vía. Khi quá sợ hãi bất thần như bị ngã, bị kinh động... đứa trẻ có thể mất vía, hóa ra ngớ ngẩn, và lúc ngủ hay giật mình. Phải làm lễ chuộc vía. Tùy theo trai hay gái, bổ một quả trứng gà luộc ra làm 7 hay 9 miếng với 7 hay 9 lõn cơm đem đến nơi đã xảy ra kinh hoảng, *hú vía* đứa bé, rồi cho nó ăn trứng với cơm ấy, nếu nó còn bé mọn quá thì nhai mớm cho nó.

Còn nhiều cách thức chăm nom bảo-vệ đứa bé từ khi mới sinh, chẳng hạn như :

Không được khen đứa bé đẹp, mập, hay nặng cân, khen như vậy là quở quang, nó sẽ bị suy sút hoặc yếu đau ; vì vậy khi ai hỏi đến, người mẹ thường nói : *Nó ngoan, nó chơi như chó*, nghĩa là đứa bé khỏe mạnh, ăn chơi chẳng khác gì những con chó lớn lên dễ dàng không hay đau bệnh.

Ẵm con đi đâu ra khỏi cổng thì quệt một vết nhọ nồi trên trán nó, hoặc mang theo con dao, cái kéo, cái đũa, là thủ ý : con mình đã đánh dấu rõ ràng, ma quỷ không dễ gì bắt được ; dao, kéo, đũa là để bảo vệ, cầm vía.

Không đưa con qua cửa sổ cho người khác bế, sợ sau nó lớn đi ăn trộm ăn cắp (có lẽ đây là dụng ý tránh tai nạn để lọt rớt đứa bé, hoặc tránh tai nạn cửa sổ có thể xập xuống bất ngờ, vì ngày trước cửa sổ làm kiểu kéo lên sập xuống, không mở ra bên như ngày nay).

Khi có người lạ vào nhà mà con khóc mãi không thôi, tức là người lạ dữ vía, phải đốt vía bằng cách lén ném đóm cháy trước mặt người ấy, hoặc khỏa đóm bên cạnh đứa bé sau lúc người ấy đi rồi.

Con khóc luôn nhiều đêm là *dạ đề* thì nhờ một người khác họ lấy chiếc cọc chuồng lợn ném vào gầm giường đứa bé nằm.

Con nấc nhiều thì lấy ngọn lá trầu hơ qua lửa ấp lên trán nó.

Con hay trớ thì lấy nước lòng đò (1) cho uống.

Con khóc nhiều và dữ dội là đau bão, thì mượn người nhổ bão trên đầu người mẹ ôm con ép vào bụng mẹ (kéo giật những sợi tóc quấn lại với nhau thành từng mớ trên đầu người mẹ).

Thả con chơi lê la bị ngứa nổi mần tịt trên mình, là *mạ tịt*, thì têm bảy hoặc chín miếng trầu lá lốt đặt trong lòng một cái nón mê trải ngửa, cúng ông Cầu bà Quán.

Con lồi rốn thì nhờ một người hành khất cầm gậy của họ khẽ chọc vào rốn.

Mỗi khi con hắt hơi thì nói : *Sống lâu trăm tuổi*, ấy là e-sợ nó sẽ đau yếu, mà cầu chúc cho con được như vậy.

Con hay quặt quẹo không lớn thì bế nó chui qua dưới áo quan người già bậc thượng thọ lúc đưa ma (xưa áo quan đặt trên bộ đòn khiêng cao trên vai).

---

(1) Nước lòng đò là nước ở đáy những cái thuyền dùng để chở người sang sông hoặc đi dọc sông.

Con bị sài đẹn đau yếu luôn thì đem bỏ ngoài chợ hoặc ngã ba đường, hẹn trước với người quen thuộc nhờ rước bế nó về nhà người ta, một hai ngày sau hoặc cùng ngày ấy đến xin đem nó về.

Có đứa trẻ tuổi xung khắc với bố mẹ, sống chung trong một nhà không hợp thành ra quặt quẹo khó nuôi, phải tìm người hợp tuổi với nó, kén người có phúc và đông con, cho làm con nuôi. Thật ra chỉ là sự gởi gắm ít lâu, nếu không phải thân tình nuôi giúp thì phải chịu ơn, chịu phí tổn.

Con lên đậu mùa thì treo một bó vàng ngoài cửa ngõ và trồng một cây lá ráy vào cái nồi đất để trước cửa, hoặc cài một cành kinh - giới bên ngoài phía trên buồng nằm.

ĐẦU THAI — THÁC SINH — HÓA SINH

(Tiền thân, hậu thân)

Nhiều người trí-thức thời trước tin có thuyết đầu-thai, thác-sinh, hóa-sinh. Sử sách có chép:

Lý Thần Tông là con cầu tự, và chính là Tự-Lộ (tức Đạo-Hạnh thuyền Sư) hóa xác sinh ra (1). Dương Đức Tạc làm quan coi hình án Trấn Tuyên-Quang triều Lý Huệ Tông, chết năm 50 tuổi, và vì đã làm nhiều việc nhân đức được thác sinh về nhà, sinh ra Thiên Tích,

(1) *Lĩnh-Nam chích quái* Trần Thế Pháp và *Việt-Nam Sử-Lược* Trần-Trọng-Kim.

hiền quý một đời (1). Lương Thế Vinh, trước đã sinh vào một nhà ở huyện Nam-Sang, vì thấy người cha ăn ở kém đức-hạnh, ông bèn thác ngay lúc còn nhỏ tuổi, và đầu thai vào một nhà ở làng Cao-Hương huyện Thiên-Bản (nay là phủ Nghĩa-Hưng tỉnh Nam-Định), đỗ trạng-nguyên khoa quý-vị niên hiệu Quang-thuận thứ 4 (1463), đời gọi là thần-đồng (2). Nguyễn Công Hoàn, một danh-sĩ thời Lê Hi Tông (1676-1705) người làng Cổ-Đô huyện Tiên-Phong (phủ Quảng-Oai, tỉnh Sơn-Tây bây giờ), nổi tiếng là cương-trực, có khí-tiết, đời cho là hậu-thân của Bá-Di (2). Phạm Đình Trọng, người làng Khinh-Giao, huyện Giáp-Sơn (tỉnh Hải-Dương), đỗ tiến-sĩ niên-hiệu Vĩnh-hữu đời Lê Ý Tông (1735-1740) là hậu thân của thần Ngũ-hồ, có sách chép diện mạo ông giống như tượng thờ Phạm-Lãi, tướng nước Việt đời Xuân-Thu (3). Phạm Vĩ Khiêm tức Phạm nguyễn Du người xã Đặng-Điền trấn Nghệ-An, đỗ Hoàng giáp khoa Ất-vị (1775), nổi tiếng hay chữ ; xã ấy có núi Lập-thạch, đêm đêm người làng nghe có tiếng đọc sách, từ khi Vĩ-Khiêm sinh ra thì thôi dứt không nghe tiếng đọc sách, đời bấy giờ cho là thần-đồng (3). Liễu Hạnh là giáng-tiên, chính là Quỳnh-nương công-chúa ở Thiên-cung, đánh vỡ chén ngọc, bị đày xuống trần hai lần : *a*) đầu sinh khoảng cuối đời Lê làm con Lê-thái-Công thôn An-Thái (xã Vân-Cát, huyện Vụ-Bản, tỉnh Nam-Định ngày nay), 18 tuổi lấy Đào-lang, 3 năm sau chết ; *b*) Ngọc-Hoàng lại bắt xuống trần, làm tiên thánh, không

---

(1) *Tân biên truyền-kỳ mạn-lục.* Nguyễn Tự.

(2) *Lịch-đại danh-hiền phả* (tác-giả khuyết danh).

(3) *Thoái thực Ký văn* Trương-Quốc Dụng.

đầu sinh nữa, đến Phố-cát tỉnh Thanh-Hóa — Nay có ba nơi chính thờ Liễu Hạnh là Phủ Giầy huyện Vụ-Bản tỉnh Nam-Định, Phố-Cát huyện Thạch-Thành tỉnh Thanh-Hóa, và Đền Sòng phủ Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa (1).

ĐẶT TÊN

Ngày trước, luật-lệ hộ-tịch không bắt buộc phải khai-sinh cho con ít ngày sau khi đứa bé ra đời, vì vậy không ai vội gì đặt tên cho con ngay, và cứ quen gọi tạm bằng tên xấu xí thông thường, : thằng cu, thằng cò, cái đĩ, cái hĩm, cũng là có dụng ý để cho dễ lẫn lộn, không có gì đặc sắc đẹp đẽ quý báu khiến tà ma dòm ngó quấy nhiễu, và cũng là để tránh người ta quở quang Vả lại, đại đa số nghèo đói không có điều-kiện vệ-sinh, không có phương-tiện thuốc thang, thành ra đẻ nhiều mà nuôi ít, sinh mệnh những đứa trẻ chưa được ba, bốn tuổi vẫn còn bấp bênh, cho nên không vội gì phải đặt tên ngay ; nhiều khi đẻ thêm được một hai đứa nữa, cũng chỉ tạm gọi là cu lớn, cu bé, cu tí, đĩ lớn, đĩ bé... Như trường-hợp sau đây cả năm con trai đều chưa đặt tên :

Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu tì ơi !

Con dậy, con ăn, con ở với ông

Để mẹ đi lấy chồng kiếm chút em con.

Đến khi đặt tên cho con thì lại dùng những tiếng có vần miệng, hay gần nghĩa với tên bố mẹ, tên anh chị em nó, mà gọi, như cha Lê thì con Lựu, mẹ The thì con

---

(1) *Le Culte des Immortels en Annam* Nguyễn văn Huyên.

Lượt, anh Lần thì em Lữa, chị Bưởi thì em Bòng; những tên này là *tên tục*. Thường thường con gái cứ giữ nguyên tên tục như vậy cho đến khi lấy chồng thì được gọi theo tên chồng.

Ta có tục trọng nam không trọng nữ, cho nên sử sách chép về những danh-nhân cũng chỉ viết Mẹ là người họ Bùi, hoặc vợ là người họ Nguyễn... nói họ mà không cần nói tên.

Trái lại, con trai đến tuổi ghi tên vào sổ đinh thì thường được bỏ tên tục xấu xí mà đặt tên có ý-nghĩa liên-hệ với tên cha ông anh em, hoặc có âm-thanh có hình-dung tốt đẹp, như Phúc, Lộc, Khang, Ninh, Thiết, Thạch, Vĩnh, Trường... cũng nhiều người không cầu kỳ đặt tên theo năm sinh như Dần, Mão, Thìn, Tị...

Tên ghi ở sổ đinh là *tên bộ*.

Những nhà hiền quí, có học nhiều, thường cũng không đặt tên con ngay lúc mới sinh, nhưng cũng không dùng những tiếng thô kệch ; thường để cho những người làm công trong nhà và những người dưới giữ lễ kính trọng, gọi là cậu bé, cô bé, có tình thân thì gọi là chú bé em nhỏ. Khi con được ba bốn tuổi mới đặt tên, vẫn là tên tục để tạm gọi nhưng không theo lối chắp chảnh thuận miệng theo vần như dân chúng. Đến khi vào sổ bộ mới lựa chọn những tên để đặt theo cách thức riêng từng nhà, hoặc tên các thứ ngọc như Pha, Châu, Quỳnh, Dao... hoặc tên thuộc về loài kim như Cương, Chung, Kính, Liệu..., tên thuộc về loài đá như Thạch, Sa, Nhạ, Bích, Thạc... hoặc tên các thứ cây như Tùng, Bách, Trúc, Mai, Quế, Hòe... Nhiều nhà đặt tên theo loại như vậy từ đời ông đến đời cha, rồi con, rồi cháu, chắt...

Tuy tên bộ đã liệt-kê vào sổ đinh, nhưng đôi khi người ta vẫn tự tiện thay đổi và được hương lý chấp thuận dễ dàng cho sửa trong sổ với lời ghi : « Đổi ra... ».

Việc thay đổi này không khó khăn gì, nhưng ít khi xảy ra gian lận về hộ-tịch, vì làng thuộc quyền tự-trị của dân, không có điều gì mà dân làng với nhau lại không hay biết, mỗi người dân có phần việc của mình phải gánh vác với làng với nước, có quyền-lợi phân-minh về của cải trong làng, nhất là về công điền, công thổ, không ai để cho lần tránh việc bổn phận, cũng như không ai có thể lấn đoạt xâm-phạm đến quyền thủ đắc của mình.

Chính vua chúa cũng thường khuyến-khích việc đổi tên, và còn tự tiện đổi cả họ của những người học giỏi đỗ cao, hoặc những người có công to với đương triều, bằng cách cho theo họ của vua (quốc tính) thay vào họ gốc rễ, cho đó là một tưởng-thưởng trọng hậu.

Đời Lý, đời Trần và trở về trước không biết thế nào, còn từ đời Lê thì **Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục** có chép nhiều trường-hợp đổi tên, đan cử một vài tỉ dụ điển hình sau đây : Dương-Hải, trước tên là Mỗ, ngự bút phê : đổi tên Hải (đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, khoa quí-dậu, triều Lê-Nhân-Tông niên hiệu Thái-Hòa thứ 11, tây lịch 1453). Dương-Bang-Bản, vua cho đổi theo quốc tính là Lê, và cho đổi tên là Tung (đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất-thân, khoa giáp thìn triều Lê-Thánh-Tông niên-hiệu Hồng-Đức thứ 15, tây lịch 1484). Đỗ-Lý-Khiêm đổi tên Ích (đỗ đầu đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ khoa kỷ-vị đời Lê-Hiến-Tông niên hiệu Cảnh-thống thứ hai, tây lịch 1499). ông Trạng này đổi tên là tự ý.

Không kể những trường-hợp đổi tên vì lẽ này, lẽ khác không có ghi chép để lại, trong 39 khoa thi Hội triều Nguyễn đã có đến 57 ông nghè ông bảng được tự ý đổi tên hoặc được những vua đương thời tự tiện phê vào danh sách đổi tên, kiểu như mấy tỉ dụ trên (1).

Điều đáng chú ý là chỉ có đổi tên, còn đổi họ thì rất hãn hữu, thường chỉ do vua « ban » hoặc vì bất đắc dĩ như ông cha bị ghép vào tội tru di. Tục của ta coi trọng giòng giống tổ-tiên, chứ không ai dám từ bỏ dễ-dàng họ của ông cha để chọn một danh xưng khác thay vào, khi không bị bắt buộc.

Tên các họ của người Việt-Nam ghi chép trong sử và sổ sách từ cổ thời đếm ra thấy chừng một trăm. Sang đầu thế-kỷ XIX trở đi số ấy dần-dà tăng mãi lên ngày nay đến trên 130. Có một số ít người, về dòng họ cha hay họ mẹ ngoại lai, ngày nay đã hoàn-toàn đồng-hóa Việt-Nam. Xưa kia hai tiếng *trăm họ* vẫn dùng để chỉ dân chúng trong nước, cũng như nói *trăm quan* là nói các quan văn võ các cấp.

Dưới đây là bản kê các họ theo thứ-tự A B C...

An	Biện	Cát
Âu	Bùi	Cầm
Bạc	Ca	Cấn
Bạch	Cái	Cù
Bành	Cam	Chế
Bế	Cao	Chiêm

(1) *Quốc Triều đăng khoa lục.*

Chu
Chung
Chử
Danh *(gốc Miên)*
Diệp
Doãn
Dư
Dương
Đái
Đàm
Đào
Đặng
Đèo
Đinh
Đoàn
Đô
Đồ
Đỗ
Đồng
Đồng
Giang
Giáp
Hà
Hạ
Hàn
Hoa
Hoàng
Hồ
Hồng
Hùng
Hứa
Kiên *(gốc Miên)*
Kiều
Kiều
Kim *(gốc Miên)*
Kỷ
Kha
Khiên
Khiếu
Khổng
Khu
Khuất
Khúc
Khương
Khưu
La
Lã
Lai
Lại
Lâm
Lê
Linh
Lộ
Lợi
Lữ
Lưu
Lương
Lý
Ma
Mã
Mạc
Mai
Mạnh
Ninh
Nông
Nghiêm
Ngạc
Ngọ
Ngô
Nguỵ
Nguyên
Nhan

Nhữ	Tô	Trình
Ông	Tôn	Trịnh
Phạm	Tống	Trưng
Phan	Tường	Trương
Phí	Thạch (*gốc Miên*)	Ung
Phó	Thái	Uông
Phù	Thang	Uyển
Phùng	Thành	Ứng
Quách	Thầm	Vạn
Quan	Thân	Văn
Quản	Thiều	Vi
Sơn (*gốc Miên*)	Thục	Viêm
Sử	Trà	Vũ
Tạ	Trang	Vương
Tăng	Trần	
Tiêu	Triệu	

Tên các họ ghi chép trên là căn-cứ ở sách sử và những ấn-bản **Đại Việt lịch triều đăng-khoa lục, Đăng-khoa bị khảo, Lê triều lịch khoa tiến-sĩ đề danh bi kí**, những bản chép tay **Hương-khoa lục**, ở nhiều quyển sổ đinh từ triều Gia-Long, ở những danh sách thí sinh các cấp bằng, ở các nhật báo những năm gần đây, và cả ở sự nhận biết mắt thấy tai nghe. Rất có thể còn thiếu sót. Chép để ghi lại, kẻo từ xưa vẫn quen nói Trăm họ mà dường như vẫn không rành rõ, và cũng không nhận thức được có biến đổi hưng vong thế nào.

Trừ những trường hợp bất đắc dĩ, thời quân-chủ chuyên-chế, có ông cha bị gán tội phản nghịch bị tru-di tam-tộc, con cháu người nào lần trốn thoát mới lo đổi họ để hòng tránh tội hay để được đi thi (đi thi phải khai rõ họ tên ba đời trước), còn ai ai cũng được đặt tên theo họ của ông cha, không chịu chối bỏ giòng họ. Nhà Trần lên ngôi vua, bắt tất cả những người họ Lý thuộc giòng vua triều trước, và bất luận người nào trong dân-gian có họ là Lý, phải đổi làm họ Nguyễn; cũng vì vậy ngày nay ta thấy nhiều người họ Nguyễn (1).

Về thực tại cũng như trong sử sách, giòng giống Việt-Nam không theo mẫu-hệ.

Phép đặt tên bắt buộc phải viết họ trước rồi đến chữ lót, sau cùng là tên; cũng có thể không đặt chữ lót (còn gọi chữ đệm). Xem ra phép tắc đặt tên viết họ trước tên sau đã có từ vài chục thế-kỷ rồi, như Trưng Trắc thì Trưng là họ, Trắc là tên, Triệu Quang Phục thì Triệu là họ, Quang là chữ đệm Phục là tên; và suốt cả về sau cho đến ngày nay hầu như không mấy ai là người Việt-Nam lại đặt tên kiểu khác, ngoài định lệ ấy.

Đặt tên cho con phải tuyệt-đối tránh tên những vị thần làng mình và làng bên cạnh, tránh tên ông tổ họ nội họ ngoại và những họ trong làng, tránh tên cha mẹ ông bà của bạn mình. Lại mỗi khi một ông vua lên ngôi thì những người dân có tên trùng với tên vua hoặc tên của thân thích ông vua ấy, liền phải đổi ra tên khác, không theo luật cấm là bị tội.

---

(1) *An-Nam Lược Chí* Lê Tắc.

CHỮ LÓT *(chữ đệm)*

Tên thường được đặt bằng một chữ, có khi bằng hai chữ ghép lại, còn chữ lót thì hầu hết đặt một chữ — về đàn ông thông thường nhất là những chữ **Văn, Hữu, Đình, Như**... có nhà đặt chữ lót **Giáp, Nguyên** để chỉ con trai đầu lòng, ví dụ Lê Giáp Hải, Vũ Nguyên Khang. Có nhà dùng chữ lót để phân biệt con nhà bác, con nhà chú, như Trần-Bá-Liên, Trần Thúc-Nhiễm. Cùng một cha sinh, có khi người anh trưởng đặt chữ lót là **Mạnh**, người thứ hai là **Trọng** người thứ ba là **Quý**. Có nhà dụng công đặt sẵn bốn, năm chữ lót cho bốn, năm đời nối tiếp, khiến cho thấy chữ lót là nhận biết được thuộc thế-hệ thứ mấy của ngành họ nhà ấy.

Có nhiều người cầu kỳ đặt chữ lót có ý-nghĩa đi liền với tên hay với họ, biểu-dương chí-khí dũng-mãnh, hoặc tinh-thần cao-khiết ; có khi dùng âm thanh hòa hài đọc lên dễ nghe lại gợi ý tao-nhã ; nhưng tiếc thay những tên đặt vừa cao vừa đẹp thì nhiều mà số người đủ tài-cán đức hạnh mang nổi những tên ấy lại ít.

Người thận trọng khiêm nhượng thường dè dặt trong việc đặt tên cho con, e ngại chúng sẽ không đủ tư-cách xứng đáng với tên, tỉ như thạc Đức, anh Tuấn (thạc, anh là chữ lót) như Hùng, Cường, Dũng, với những chữ lót thật kêu thật đẹp, mà rồi chúng chỉ là những đứa hèn nhát, ô-trọc, không bõ hổ nhục với tên. Dường như vì lẽ ấy mà nhiều nhà không vội vã đặt tên cho con ngay khi mới sinh, và nhiều người đã lớn tuổi rồi còn lo đổi tên ; trường-hợp Nguyễn Khuyến là một tỉ dụ, sau một kỳ thi Hội không đỗ, nhà đại thi-hào của chúng ta đổi bỏ tên Nguyễn Tất Thắng đặt từ lúc còn trẻ.

Cũng có những trường-hợp đem tên họ của mẹ hoặc của bố nuôi, của một ân nhân thay vào chữ lót như Vũ Phạm Trân, Lê Hoàng Thao, Nguyễn Trần Sa...

Cũng nhiều tên đơn-giản không đặt chữ lót như Lê Trác, Trần Di, Đỗ Dương...

Về nữ giới thời xưa chỉ những con vua cháu chúa và thế-gia vọng-tộc dùng chữ hoa mĩ đặt tên, như Ngọc Hoan, Quỳnh Hoa... còn đại đa số hay dùng chữ Thị làm chữ lót, như Lý thị Hạnh, Đào thị Bích.. Gần đây nhiều người cho rằng cứ đặt chữ lót là thị thì chẳng sang chẳng đẹp gì ; cửa miệng thiên hạ đã chẳng hạ giá phụ nữ bằng hai tiếng « thị mẹt » đó sao ; cho nên người ta đã đua nhau đặt tên bằng hai chữ ghép lại như Lương thị Ánh-Tuyết, Lê thị Vân-Đài, và mạnh dạn hơn nữa bỏ luôn chữ thị như Hoàng-Lệ-Thủy, Võ-Thúy-Hồng, Vương-Bích-Đào, Tạ-Cẩm-Nhung. Nhiều khi người ta đã chắp chảnh những tiếng *đầu cua tai nheo* nghe thật kêu dòn mà vô nghĩa, xem đến có thể nhận xét được trình-độ hiểu biết chữ nghĩa của những người đã tốn công tìm ra được những tên đẹp đẽ ấy.

Gần đây, một số người — một số rất ít — chuộng lạ, mà không biết tham thanh, nhất nhất cái gì của người cũng cho là hay là đẹp, mới « cách mạng » lối viết họ tên của ông cha, xếp tên lên trên họ, rồi chữ lót dưới cùng, như Cho Huỳnh Văn, thay vì Huỳnh Văn Cho, lại còn « văn-minh tiến-bộ » hơn nữa, là bỏ hẳn tên bằng tiếng Việt mà thay bằng tên ngoại ngữ như Lê-văn-Paul, Võ-đình-Jean, hoặc để nguyên họ tên chữ lót của cha và thêm vào một tên tây, như Pierre Nguyễn-Văn-Có, Yvonne Nguyễn-Văn-Có.

«Phong-trào» muốn đồng-hóa với ngoại bang do những phần-tử trên khơi ra đã tắt lịm từ khi nước nhà giũ được ách nô-lệ.

Thời xưa, những nhà có học, nhớ sử sách, thường tránh không đặt tên bằng những danh-từ trùng-hợp với những địa-danh, những cơ-quan, những chức-vụ công-quyền, như Định-Tường, Thái-Nguyên, Cần-Chính, Tuần-Vũ... và rất đỗi kiêng tránh những tên họ và chữ lót trùng hợp hoàn-toàn với tên các danh-nhân lịch-sử như Chu-văn-An, Trần-quốc-Tuấn, Đoàn-Thị-Điểm...

Con gái thì kiêng đặt tên là Hoa, Nguyệt, Sen, Nhài... vì hoa nguyệt có nghĩa bóng là tà dâm:

Đố ai nằm võng không đưa,
Ru con không hát anh chừa nguyệt hoa.

và *Thôi thôi ! Tôi van cậu rằng đừng,*
Tôi lạy cậu rằng đừng,
Tuổi tôi còn bé chưa từng nguyệt hoa.
Tôi về gọi chị tôi ra,
Chị tôi đã lớn nguyệt hoa đã từng.

Sen, Nhài, Nụ... là những tên các nhà kiều cách ưa dùng đặt thay cho những tên xấu xí của mấy cô gái đến ở làm công trong nhà.

TÊN HIỆU, TÊN TỰ và TÊN THỤY

Hầu hết tác-phẩm các nhà văn các thi-nhân mặc khách đều ký bằng tên hiệu, đôi khi bằng tên tự, không ký bằng tên chính-thức thường gọi là tên bộ (tên ghi trong sổ bộ tức sổ đinh).

Tên hiệu thường được đặt theo tên sông núi hồ đầm nơi sinh quán. Tên tự thì đặt theo ý-nghĩa những chữ họ tên chính-thức, hoặc theo chí-hướng, theo tính tình riêng. Nhiều người có hai, ba tên hiệu, tên tự. Tên hiệu có khi gồm hai ba bốn chữ, tên tự thường hai chữ ít khi hơn.

Tên thụy tục gọi là *tên hèm* là tên đặt cho người chết. Lúc lâm chung mà còn đủ trí hiểu biết thì con cháu hoặc thân bằng lựa chọn và đọc cho nghe tên thụy đặt theo hành-vi hoặc chí-khí lúc bình-sinh, nếu không kịp thì làm lễ cáo đặt tên thụy ngay sau khi tắt thở. Cũng có người tự đặt lấy tên thụy cho mình trước khi chết. Xưa nhà vua thường cho tên thụy những vị huân-thần ngay sau khi họ chết, là dùng ân điển để ghi nhớ công nghiệp. Các vua chúa sau khi chết được đặt miếu hiệu là tên viết trên bài-vị để thờ trong miếu, như Gia-Long miếu hiệu là Thế-tổ Cao hoàng-đế. Tự-Đức miếu hiệu là Dực-tôn Anh hoàng-đế. Sử đương triều chép về ông vua nào đã quá cố phải dùng miếu hiệu vua ấy để giữ lễ tôn kính.

Phụ-nữ Phật-tử phần nhiều đều có pháp-danh là tên được đặt cho lúc quy-y, cũng gọi là tên hiệu, dùng danh-từ kép hầu hết bắt đầu bằng chữ Diệu.

Sau khi chết thì tên thường gọi lúc sinh thời trở thành *tên húy* tục gọi là *tên cúng cơm*. Trên bài-vị thờ người đã khuất viết họ và tên húy trên, tên thụy hay tên hiệu (phụ-nữ) dưới. Mỗi khi cúng vái, Tết giỗ, cũng đọc tên húy trước, tên thụy, tên hiệu sau, ấy là cổ-tục từ xưa, nhà nào cũng như nhà nào đều thành kính thờ cúng tổ-tiên, ông bà cha mẹ.

Những tỉ dụ dưới đây về tên hiệu, tên tự, tên thụy chép theo sử sách, người có để tâm đến lối học xưa nhận thấy có ý-nghĩa, không phải chỉ vụ tiếng nghe cho kêu cho hay như cách đặt tên ngày nay của nhiều người.

Chu Văn An tự là Linh-Triệt hiệu là Tiều-Ẩn, lúc mất (1370) vua Trần Nghệ Tông tặng tên thụy là Văn trinh ; Trương Hán Siêu tự Trác-như, hiệu Thăng-phủ ; Mạc Đĩnh Chi tự Tiết-phu ; Lê Quý Đôn tự Doãn-hậu hiệu Quế-đường ; Nguyễn Trãi hiệu Ức-trai ; Nguyễn Bỉnh Khiêm hiệu Bạch-Vân, người đời tôn trọng gọi là Tuyết-giang phu-tử, cũng như Nguyễn Thiếp được suy tôn là La-Sơn phu-tử, Phùng Khắc Khoan tự Nghị-trai, Nguyễn-Du tự Tố-như, hiệu Thanh-hiên và biệt-hiệu Hồng-Sơn lạp-hộ, Hoàng Diệu tự Quang-Viễn hiệu Tĩnh-trai, Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh - trạch • hiệu Trọng-Phủ sau đổi là Hối-trai, Phan Thanh Giản tự Tĩnh-bá và Đạm-như hiệu Lương-khê, biệt-hiệu Mai-xuyên (2 tên tự, 2 tên hiệu), Phan Bội Châu hiệu Sào-Nam, Phan Chu Trinh hiệu Tây-Hồ, Nguyễn Khuyến hiệu Quế-Sơn, Nguyễn Khắc Hiếu hiệu Tản-Đà, Trần Trọng Kim hiệu Lệ-thần...

Ngày xưa chỉ những học-giả thi-nhân mới có tên tự, tên hiệu, ngày nay nhiều kẻ du-đãng trộm cắp cũng ba bốn năm tên tự, là không hiểu biết mà dùng sai nghĩa tiếng *tự*.

TỤC KIÊNG TÊN

Tục kiêng tên của ta thật là quá đáng, nhất là với giai-cấp thống-trị lại càng khắt khe. Kiêng tên là đọc tên

trạnh ra tiếng hơi khác đi, là tránh không phát âm đúng theo tên phải kiêng. Có hai động-lực chính : Một là do bản tâm tôn kính quý trọng, hai là do ảnh hưởng tục lệ.

Con cháu tự thấy phạm lỗi bất kính nếu không e dè cứ nói tự-nhiên ra cửa miệng tên của cha mẹ ông bà tổ tiên. y như nói tên các vật-dụng hằng ngày, cho nên mới nói trạnh đi, ví dụ như Cảnh Bạch Mặc Thái Minh Hòa Anh... thì nói Kiểng Biệc Mược Thới Miêng Huề Yêng. Nhiều tiếng đọc trạnh thật là khó nghe như Phảng Cự... đọc Phưởng Cựa. : Nhưng có lắm tiếng không nói trạnh được thì người ta tìm tiếng giống nghĩa mà thay vào như Canh thì nói Riêu, Học thì nói Tập. Gặp trường-hợp không thể tìm tiếng khác thay thế thì người ta liệu cách nói cho người nghe vẫn hiểu mà không phải dùng đến tiếng cần kiêng.

Ngoài ra cũng vì kính trọng vì sùng bái mà kiêng tên, ngay lúc sinh thời hay khi đã khuất, những bậc tài đức hơn người, những ân nhân của xã-hội, những vị anh-hùng cứu-quốc.

Có khi vì mê tín, sợ hãi mà kiêng tên những thần-linh, những oan hồn chẳng được biết bao giờ mà chỉ được nghe kể lại từ đời trước.

Sau hết, còn phải kiêng tên vua, vợ vua, cha ông họ nội, họ ngoại vua đương thời.

Vì kính trọng, người ta nói : quan tán Cách-bi (Nguyễn Cao, đỗ Giải-nguyên khoa đinh-mão (1867), người làng Cách-bi huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh, từng giữ chức Tán-lý, chống Pháp, đã tuẫn tiết tự cấu

rốn mọi ruột ra chết, được tôn sùng thờ ở Trung liệt miếu ấp Thái-Hà tỉnh Hà-Đông, cùng với Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, là Tam trung (1) ; quan Hoàng Tam Đăng (Phạm Văn Nghị, đỗ Hoàng-Giáp khoa Mậu Tuất (1838), người làng Tam-đăng, huyện Đại-An tỉnh Nam-Định, khảng khái không chịu theo Pháp, cáo quan về ở động Hoa-lư Ninh-Bình ; Cụ Hoàng Và (Nguyễn Khuyến, đỗ Hoàng-giáp khoa Tân-Mùi (1871), người làng Yên-Đổ, tục gọi là làng Và, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nội, nay thuộc tỉnh Hà-Nam). Như thế là kiêng tên chính-thức mà gọi bằng tên làng với chức quan hay khoa bảng.

Vì sùng bái, người ta kiêng không nói tên húy Nguyễn Bỉnh Khiêm mà nói Trạng Trình (đỗ Trạng-nguyên, được phong tước Trình quốc công), như kiêng không nói Trần Quốc Tuấn mà dùng tước hay họ thay vào: là Hưng-Đạo Vương hay đức Thánh Trần (ở đây cần mở một dấu ngoặc: Nói Trần Hưng-Đạo như người ta đã đặt tên đường phố ở Saigon và ở nhiều thị tứ, là không đúng cách trong thể thức áp-dụng từ xưa có quy củ trong việc kiêng tên húy. Hưng-Đạo là mĩ-tự tước vương của Trần Quốc Tuấn, người sau ngài không bao giờ được phong tước cùng một mĩ-tự ấy, vậy không thể có Lê hay Bùi Hưng Đạo, thì không cần phải thêm họ Trần lên mĩ-tự kia).

Thật cũng là một cách sùng bái, ít dân tộc có như vậy.

Trái lại, cái lối kiêng tên vua chúa chỉ là áp-bức không phải tự lòng người. Mỗi khi một ông vua lên ngôi là có chỉ dụ bắt buộc quan dân ai có tên trùng với những

(1) Có truyền thuyết cho rằng Trung-liệt miếu thờ Nguyễn-Tri-Phương, Hoàng Diệu và Đoàn Thọ.

tên phải kiêng của hoàng-gia, thì phải đổi ngay, và trong các công văn phải viết khác đi những chữ trùng tên phải kiêng. Nhất là triều Nguyễn (1802-1945) thì quá khắt khe. bắt phải kiêng tên cả mấy ngôi mả vua.

Thi hương cũng như thi hội, sĩ tử làm bài gặp chữ phải kiêng mà quên cứ viết như thường là phạm trường quy, thì dù bài hay đến mấy cũng bị đánh hỏng và có khi bị tội.

Tuy nhiên, lệ kiêng tên húy chỉ áp-dụng cho công-chức viết công văn và cho thí sinh làm bài thi. Các nhà văn được hoàn-toàn tự do trong việc viết văn, làm thơ, không bị bó buộc như ở công sở trường thi (Lâm văn bất húy).

Lại còn một lối bắt buộc phải đổi tên, cũng là một hình thức phải kiêng nể kẻ có quyền : Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đặt ra lệ chức quan trong một tỉnh nếu có tên họ cùng giống nhau, thì bắt viên kem phẩm trật phải đổi tên, hoặc bớt đi một chữ, hoặc đổi chữ khác, hoặc đổi ra tên đồng âm khác chữ, để cho khỏi lầm lộn vì trùng tên (1).

Việc kiêng tên huý tổ-tiên ông bà cha mẹ nội ngoại là riệng trong mỗi nhà mỗi họ ; nhưng trong một làng một xóm thường thường biết rõ những tên cần phải kiêng của những người họ khác, nếu vô ý nói đến là khiếm nhã, bất kính. Cho nên khi có xích mích xung đột, những kẻ thô bạo thường gọi tên ông cha kẻ thù ra mà chửi bới để làm nhục. Bạn bè *bốn bể* ở xa xôi cách mấy đi nữa cũng phải biết mà giữ gìn kiêng tránh phạm húy trong lúc gặp

(1) *Đại Nam điển lệ.*

nhau chuyện trò ; trong thư từ giao-dịch, đối trướng mừng phúng, thì tuyệt nhiên phải tránh chữ húy và cũng không có lối viết khác đi, viết bớt nét đi như ở trường thi. Các cụ thường nói : *Nhập gia vấn húy* là thế.

Đặt tên cho con lại càng phải tránh tên ông tổ họ khác trong làng, tên ông bà cha mẹ những người làng xóm.

Việc kiêng tên khi chỉ giới-hạn trong gia-tộc trong làng xóm thì không sao, nhất là khi không có tính-cách vĩnh-cửu ; nhưng có những trường-hợp kiêng tên trong cả một xứ từ đời nọ sang đời kia, đan cử như Quý đọc ra Quới, Hoa bị thay hẳn bằng tiếng Bông (ở đây bông là quán-từ như nói hoa năm bông, chén bốn cái) thì những tiếng kiêng được phát âm trạnh đi hay bị thay bằng tiếng khác, đã gây nên sai biệt phiền phức trong ngôn-ngữ Việt-Nam, có phương hại đến tính-cách thuần nhất của tiếng nói dân tộc.

Ở thôn quê, với óc nặng về giai cấp người ta tránh gọi tên mà gọi bằng chức phận danh-vị, như : Ông tổng, ông chánh, ông hương, bác nhiêu ; vợ những người ấy cũng được gọi theo như vậy. Đàn bà góa thì được gọi theo tên con trai lớn tuổi nhất, thay vì tên người chồng đã chết, như nói bà Vi là người mẹ góa của anh Vi, và chị Vi là nói vợ anh Vi. Nhiều làng người ta lấy tên con mà gọi bố mẹ, như nói bác Tí trai, bác Tí gái nếu vợ chồng nhà ấy có đứa con tên là Tí (1).

Ở hai xứ Bắc và Trung khi còn « sực nức » mùi quan-

(1) Nhiều nước Tây Phương cũng có tục ấy gọi là Teknonymie.

liêu người ta gọi con ông quan lớn là cậu cả, cậu hai, cậu ba... và nếu có ấm-sinh ấm-thụ thì gọi là cậu ấm, ông ấm (1) lúc họ chưa làm hay không làm nên danh phận gì. Nhân đó tục ngữ có câu *Ấm sứt vòi* là nói con nhà quan, mà hư hỏng dốt nát. Ở miền Nam, thời Lê trở về trước ít văn học, sang thời Nguyễn vẫn ít người thi đỗ làm quan đến khi Pháp chiếm làm thuộc-địa, thì dần dà hết cả học-phong cũ, không có quan cũng không có cái hại ấm-tử, ấm tôn, nhất là ấm sứt vòi ; nói cái hại bởi các ông ấm được miễn trừ sưu dịch, gánh nặng việc công chỉ các anh em bình-dân è cổ ra chịu. Tuy không có cậu cả, ông ấm, nhưng « trăm họ » nhà nào cũng có anh hai, anh ba, anh tư, chị sáu, chị bảy, chẳng khác gì những quí gia lệch tộc « ngoài kia ». Thì ra « Thiên lí đồng phong » (ngàn dặm cùng một luồng gió) đâu cũng tục ấy, tránh không gọi tên mà gọi theo thứ bậc trong hàng anh chị em trong một gia-đình, chỉ thiếu anh cả, phải chăng để kiêng tên một giáo-sĩ mà những người dân chất phác đã đặt cho cái tên cha Cả.

Ta mới bắt chước Âu-Tây vợ chồng gọi nhau bằng *tên cái, tên cúng cơm* của mỗi người, nghe rất thân mật, trái ngược với tục xưa, một cô vợ nhà quê mới cưới, một hôm sau khi sửa soạn xong bữa trưa, ra đứng đầu bờ gọi chồng còn đang mải cày ruộng: « Đằng ấy về mà ăn cơm » ! thì liền được trả lời : « Đằng ấy cứ về trước, tôi sẽ thả trâu ngay » ; Chẳng biết lối kiêng gọi tên này có

(1) Ông cho làm quan từ ngũ phẩm trở lên, con cháu được theo thứ bậc mà tập-ấm là ấm-thụ hoặc ấm sinh, ấm-sinh là con quan qua một kỳ sát hạch được chấm đậu cấp bằng ấm sinh. Ấm-thụ là con quan được vua gia ân cho tập-ấm không phải sát hạch.

thân mật không mà cũng dễ nghe và dễ hiểu tuy ai cũng là *đằng ấy* cả.

Có một đứa con rồi thì vợ chồng thường mượn tên đứa con ấy để gọi nhau, nói với nhau : Bu con cún, bố cái đĩ, thiết tưởng không thể nào bình-dân hơn được nữa và dường như không lời lẽ nào quyến-luyến hơn.

Tục kiêng tên đã trở nên kỳ-cục trong những trường hợp bất ngờ, khiến người có óc bảo-thủ phải lấy làm nghĩ-ngợi :

Thuốc Teinture d'iode được đại-chúng (không biết đọc tiếng Pháp) gọi là Canh-ki-dốt. Một gia đình nọ có tên húy là Canh, bèn kiêng mà nói Riêu-ki-dốt, vì canh với riêu tuy không là một mà ai cũng biết là những tiếng đi đôi với nhau chằm chặp.

Vì mê-tín dị-đoan người ta kiêng tên một vài con vật, như con hổ thì gọi là ông Kẻnh, ông Ba mươi, vì thần Bạch Hổ được thờ cúng trong đạo thờ chư vị :

Mèo tha miếng thịt thì đòi,

Kẻnh tha con lợn mất coi chừng chừng.

Con khỉ thì cố tránh không nói đến, vì nói ra thì hay bị giông, xui, nếu phải nói đến thì gọi là con tườu, con bú-dù.

Óc trào lộng Việt-Nam lại còn khéo khai thác tục kiêng tên để đùa rỡn, ra điều ta cũng như ai kính nể không dám nói đến mấy vị quan to đương thời trong lúc rượu chè bài bạc, tức là lối *đánh đòn ngược* mượn lời cửa miệng, mượn cách xưng hô quen thuộc để ám chỉ tên, như trong hai lối nói sau đây :

Dĩ thử vi « cụ lớn » trong khi uống rượu, và *Thiên khai ăn khàn trình « tướng công »* trong khi đánh tổ-tôm. Làng rượu cũng như làng tổ-tôm người nào nghe cũng hiểu ngay Cụ lớn đây là ai, và tướng công đây là ai (1).

Người Pháp đã đem đến xứ ta một tục lệ trái ngược, là lấy tên những người họ muốn ghi ơn nhớ công đặt tên cho các đường phố, nhưng trong thâm tâm của dân ta thì :

Ai muốn chép công ta chép oán,
Công riêng ai đó, oán ta chung (2)

Ngay sau khi chế-độ thực-dân cáo chung ở đất này hầu hết những biển tên dị chủng và lũ tay sai, được tháo gỡ hạ xuống, thay thế bằng tên các bậc danh nhân lịch-sử Việt-Nam. Từ đây tục kiêng tên của ta bước sang một giai-đoạn mới trên đường phiêu lưu vô định.

KIÊNG NÓI TỤC

Khi đọc sách cũng như khi dạy học nhà nho còn kiêng không phát âm đúng những chữ cho là nên đọc trạnh, vì e-ngại không được trang trọng trong việc giáo huấn, như đái thì đọc là đới, khi đọc là khởi. Khi không phải là tiếng tục-tĩu nhưng chẳng ai ưa nói nhất là đọc cùng với chữ nghĩa thánh hiền.

---

(1) Làng thi tửu có thành ngữ : *Dĩ thử vi độ,*
và làng tổ tôm : *Thiên khai ăn khàn trình phu.*

(2) Câu kết bài thơ *Vịnh Mã-Viện* Hoàng-cao-Khải.

Con khỉ đã vậy, con chó làm sao ? Người Việt-Nam ưa mến chó lắm, thường khen cửa miệng *tình chó ngựa* (khuyển mã chi tình) vì nó là giống có nghĩa, còn hơn nhiều người nữa. Nhưng vì chó đây ăn cứt, đây là lỗi tại người nước ta đại đa số nghèo — vẫn tại nghèo — không nuôi được nó hẳn hoi, nó phải đi tìm ăn dơ bẩn, và bị khinh khi. Ở những nhà người đói dài quanh năm thì con chó nhiều khi có hình dáng một bối giẻ rách, mất hẳn chân giá trị của nó. Đến lúc người ta cần (1) hay thấy rằng nên hóa kiếp cho nó, mà nói ăn thịt chó thì nghe có vẻ thô bạo tục tĩu và cũng kém ngon, người ta mới nói trạnh là ăn thịt cầy, vì con cầy là một giống thú hình dạng tầm vóc gần như con chó. Nhưng chưa đủ, tiếng thịt cầy vẫn còn gần-gụi lắm với tiếng thịt chó, người ta tìm cách nói bóng gió xa xôi hơn, nói lái hai tiếng con cầy ra cây còn và dịch luôn ra chữ Hán *Mộc-tồn* cho văn vẻ xa lạ hơn nữa. Và từ đó tiếng cầy đã bất ngờ thành văn-liệu quý giá, được người ta dùng trong việc đặt tên cho một cửa hàng bán thịt chó, là « Cờ Tây » ; khách mộ-điệu biết ngay là cầy tơ, vừa mềm vừa ngon. Quả thực tục kiêng nói đã đi quá xa với món mộc-tồn này.

Ta hay kiêng những tiếng cho là tục tĩu nhơ bẩn và tìm cách nói trạnh hoặc nói khác đi, như đi đái thì nói đi tiểu (do chữ Hán tiểu tiện) đi ỉa thì nói đi cầu, đi ngoài, ra sau ; thời trước hầu hết các nhà kể cả tỉnh thành, đều không có cầu tiêu, mọi người đều phải đi ra

(1) Trong một chương sau riêng về « Ăn uống » sẽ nói về tục ăn thịt chó, thịt mèo, thịt rắn, thịt chuột...

ngoài đồng, ngoài đường xa, để làm cái việc trút bỏ cần thiết hằng ngày, cho nên mới nói đi ngoài.

Trai gái cùng nhau thỏa mãn cái việc tình dục thì nói là *ngủ với nhau*, là *đi lại*.

Riêng cái Lồn chỉ vì kiêng nói — có lẽ chỉ kiêng nói thôi — mà có lắm chuyện quanh quẩn. Nếu phải nói đến hay phải viết ra thì người ta dùng hai tiếng « Chỗ kín » hay « cửa mình » thay vào.

Hồi trước sinh-viên trường cao-đẳng y-học Hà-Nội có người kiêng không dám nói vagin (cái l...) mà đọc trạnh là vắc-dinh mặc dầu đây chỉ là tiếng Pháp, vì cho rằng phát-âm đúng là tục tĩu.

Nhà văn cũng kiêng nể không nỡ gọi tên cái ra, như trong một vế câu đối *ngàn năm danh giá của bà to* là mượn tiếng *của* mà nói bóng sang, ai cũng hiểu dụng ý châm biếm.

Ở xứ Bắc mà nói *đồ* là nói kiêng nói trạnh, như trong bài văn rõm thày đồ rằng :

Nhân lúc đồ ngồi nhàn hạ,
Ra hồ sen xem ả hái hoa ;
Ả hớ hênh, ả để đồ ra,
Đồ trông thấy ngâm ngay tức khắc
. . . . . .
Đêm năm canh đồ nằm khôn nhắp,
Những mơ-màng đồ nọ tưởng đồ kia

thì người đọc vẫn phân biệt được tường tận thày đồ với

cái kia. Đồ với đồ đạc, đồ chơi, thày đồ vẫn khác nhau rõ ràng, không thể lẫn lộn.

Lồn còn cái tên văn vẻ là *sự đời* như trong câu ca dao dưới đây :

Sáng trăng em nghĩ tối trời,
Em ngồi em để sự đời em ra.
Sự đời bằng cái lá đa,
Đen như mõm chó, chém cha sự đời.

Đại chúng bình dân nhiều khi mộc mạc không *hoa-hòe hoa sói*, mạnh dạn đến ngỗ ngáo dường như muốn chống đối những kiểu cách kia, nói bốp chát :

Cốc ! cốc ! Ai có lồn mốc đem ra phơi !
Ai có lồn tươi, đem ra nhắm rượu !

Có lẽ vì người đời hay rủa nhau ăn l . . . mà mấy « đấng » ưa nhậu sinh ra thèm cái món đồ nhắm ấy, chứ ai đời đã được thưởng thức tay đũa tay chén.

Anh chị em bình dân không ưa làng văn giả dối ở chỗ ham muốn lại cứ tìm lời bóng bẩy nói đến nhắc đến luôn, đã lên tiếng đả kích, *nói toạc móng heo* chẳng kiêng nể gì :

Dù ai trăm khéo ngàn khôn,
Đến cửa nhà lồn quỳ gối chống tay.

hay là : *Văn chương chữ nghĩa bề bề,*
Thần lồn ám ảnh cũng mê mầm đời.

Rõ thật phũ phàng mà không quá đáng, không sai ngoa.

Buồi thì không được nói đến, chắc không phải phải đẹp không khoái « ngâm vịnh » như bọn tu mi, nhưng có lẽ vì cảm nghĩ nhiều mà *nói chẳng nên lời*, thôi thì *có chăng ta biết sự ta* cũng là đủ, hà tất phải rùm beng.

Đàn ông thô lỗ nói hay *văng quéo văng muỗn*, nghĩa là văng buồi văng cặc. Nói chữ thì *cái ấy* của đàn ông là *ngọc-hành* ; nhà nho đã chẳng mượn chữ sách mà viết bốn chữ giúp mấy ông phán-sự thời Pháp thuộc mừng một đồng nghiệp được thưởng Bắc-đẩu bội-tinh, rằng : « Kỳ nhân như ngọc », Bốn chữ ấy trên bức hoành-phi sơn son thếp vàng, có nghĩa : Ông là người quí như ngọc, nhưng nếu liên tưởng đến hai chữ ngọc-hành thì hóa ra : *ông như con cặc.*

Buồi của trẻ nhỏ được người lớn đổi tên ra *chim*, cho thanh nhã, không thì ít ra cũng đỡ thô tục như hình ảnh lởn vởn gợi ra trong một câu thơ vịnh cái ấy :

Kềnh càng phải khoảng anh con ngựa,

Nhếch nhác ưa nhìn chị cái đoi. (1)

Trong một bữa tiệc có món chim quay kém ngon, một thực khách duyên dáng có tiếng là sành đủ thứ, gọi chủ quán lại hỏi :

« Sao hôm nay chim của chú gầy không to bằng hôm nọ ? ».

Mọi người nghe đều ngỡ ngàng đưa mắt nhìn nhau ; các bà hầu hết đã « lầm » chim cả rồi, ai mà không biết béo gầy.

---

(1) Thơ vui đùa không có đầu đề (Tác-giả khuyết danh).

CHƯƠNG II

HÌNH-DÁNG

Nói theo kiểu nhân chủng học để phân biệt các giống người, thì người Việt-Nam là giống da vàng, nhưng màu sắc vàng chỉ là mường tượng vậy thôi. Đại đa số nhất là những người ở ven bờ biển và những người phải làm lụng dầm mưa dãi nắng nhiều thì nước da ngăm ngăm đen pha màu nâu sẫm, những người nhàn hạ không phải đi nhiều thì nước da sáng sủa, trắng ngà.

Tầm người trung bình 1,60 thước, ít ai cao đến 1,80 thước ; vóc người lăn lẳn, nhiều khi mảnh rẻ, không phị-nị to béo. Mặt xương xương, gò má thường cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dầy, mắt đen và rõ ràng không lờ đờ, tóc rậm hơi cứng, dài và đen, thẳng nuột không quăn, râu thưa và đen, ít dài. Dáng điệu gọn gàng không kềnh càng lềnh khềnh, đi đứng cất nhắc nhẹ nhàng, không ỳ ạch nặng nề.

XĂM MÌNH

Từ đời Hùng Vương, ta có tục châm trổ vẽ trên mình những hình quái vật dưới nước, để làm nghề đánh cá khi bơi lội khỏi bị nạn giao-long cắn hại (1). Các vua vẫn có tục lấy chàm vẽ rồng vào đùi, đến đời Trần Anh-Tông (1293-1314) vua không chịu cho vẽ, và từ đấy các vua sau không vẽ mình nữa. Năm Quí-hợi (1323), vua Trần Minh-Tông ra lệnh cấm quân sĩ không được vẽ mình như trước ; nước ta bỏ thói vẽ mình từ đấy (2).

Ngày nay tục vẽ mình chưa bỏ hẳn, mà vẫn còn một số người — số rất ít — ưa châm trổ trên cánh tay, trên ngực những hình vẽ theo ý thích, đôi khi với những chữ Hán có nghĩa sống lâu, khỏe mạnh... nhưng hầu hết những người học thức chín chắn không ưa chuộng thói tục ấy.

NHUỘM RĂNG

Xưa ta thích nhuộm răng. Từ mười ba, mười bốn tuổi trai gái đều lo nhuộm răng Về mùa rét ở đàng ngoài khắp các chợ tỉnh thành cũng như thôn quê đều có bán thuốc nhuộm răng làm bằng cánh kiến ; mùa nóng nực không nhuộm được.

Trải thuốc nhuộm lên trên một miếng lá cau dài chừng tám phân, rộng độ một phân, trước khi đi ngủ đặt ấp lên trên hai hàm răng, như vậy môi trên và môi dưới

---

(1) *Lĩnh-Nam Chích Quái*, Trần-Thế-Pháp (hậu bán thế kỷ XIV).

(2) *Việt-Nam Sử Lược* Trần-Trọng-Kim

tự nhiên ôm chặt lấy hai « miếng thuốc ». Tránh không ăn thịt cá và tất cả những thứ phải nhai, chỉ ăn cơm nuốt chửng với nước mắm, và nhất là không ăn cháo, để khỏi giắt răng, khỏi có bự răng, làm cho thuốc khó bám quện vào răng.

Nhuộm cho răng vàng sẫm như màu cánh gián, rồi mới ngả màu đen, thường mất quá nửa tháng trời, nếu chưa đen nhánh lại nhuộm nữa, tục ngữ có câu :

Mặt có xanh, nanh mới vàng.

và *Cái răng cái tóc là góc con người,*

răng không đen là *răng cải mả*, khó thương ; chẳng thế mà người đẹp thường được để ý cũng vì răng :

Một thương tóc bỏ đuôi gà,

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên,

Ba thương má lúm đồng tiền,

Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua...

và : *Mình về mình nhớ ta chăng ?*

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

Năm quan mua lấy miệng cười,

Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen,

Răng đen ai nhuộm cho mình ?

Để duyên mình thắm, để tình anh say.

Răng nhuộm công phu kỹ thường đen nhánh, mãi suốt đời.

Từ hơn hai chục năm rồi không còn một ai luyến tiếc kiểu trang sức nhuộm răng nữa.

Ngày trước, khi nhổ răng sữa cho trẻ, ta bảo nó cầm lấy chiếc răng vừa nhổ ném lên mái nhà, (hồi ấy ta chưa có nhà lầu, nhất là ở nơi thôn quê) và nói :

Chuột chuột chí chí ! răng mày vừa dài vừa nhọn,

Răng tao bé mọn ; mày trả răng tao !

Có lẽ là dụng cách để đứa bé chú ý đến câu nó sẽ phải đọc mà quên không sợ đau, không lần tránh.

Ngày xưa có nhiều thuốc chữa đau răng, sâu răng, nhưng không có nha-sĩ nhổ răng, làm răng giả thay vào, cho nên có nhiều cô gái rất xinh mà răng vỏ, răng khểnh, răng bàn cuốc, đành chịu để vậy không thể sửa, cũng như có nhiều bà con đang tuổi non nà đã mồm không cách nào làm được hàm răng giả.

ĐỂ MÓNG TAY

Đàn ông có người thích để móng tay dài, đôi khi dài hơn cả ngón tay. Những móng dài kềnh càng vướng víu không thể làm việc dễ dàng. Họ không phải là những người lập dị, mà nhân ở cái cảnh nhàn hạ suốt đời không phải cất nhắc việc gì nặng nhọc, họ để móng tay chơi, luôn thể gởi vào đấy, nuôi ở đấy cái ý chí « nghèo mà vui » của nhà nho. Những ông đồ ông tú này thường chẳng dư dật gì ; nếu giầu có thì đã bận rộn nhiều chẳng thể để móng tay dài. Họ biểu tượng một cái gì như tuồng xem thường xem khinh những nếp sống hoàn toàn vật chất đòi hỏi đấu tranh với những vật lộn cực-nhọc. May thay sinh hoạt của xã hội không bị ảnh hưởng, vì họ là những số ít không đáng kể : hằng trăm ngàn người không có lấy một ; không đến nỗi như ngày nay rất

nhiều người mặt hoa da phấn ưa để móng tay, cả ngày chăm sóc cho móng tay, cắt, giũa, bôi... Nhiều người đẹp đã phải cầm những cục tẩy làm miếng đệm để đánh máy chữ thay đỡ cho những đầu ngón tay có móng dài, mười ngón tay chỉ còn dùng được làm việc bằng hai ngón. Ôi ! cũng thì móng tay, xưa thế mà nay thế.

CẮT TÓC

Đời Hùng-Vương người Giao-Chỉ cắt tóc để đầu trần (1).

Đời Trần đàn ông hết thảy đều cạo đầu, người có quan chức thì dùng vải xanh đội đầu; dân đều như nhà sư (2). Đàn bà cắt tóc, để lại ba tấc ở đỉnh đầu, rồi thắt dưới chân tóc búi lại và cài trâm, không để tóc mai quấn ở đằng sau (2).

Thời nhà Minh đô hộ (1414-1427) bọn Hoàng Phúc muốn bắt dân ta đồng hóa với người Tàu, cấm con trai con gái không được cắt tóc (3). Tuy vậy đến cuối thế kỷ XVIII người hạt Giao-thủy, Kiên-lao, Trà-lũ (vùng Nam-Định) hãy còn tục cạo đầu không để tóc (4).

Ngày nay ở mấy nơi ven biển đất Bắc là nơi khi xưa lập dinh-điền chiêu dụ những người nghèo đói đến ở, cả

---

(1) *Lĩnh-Nam Chích Quái*, Trần-Thế-Pháp.

(2) Lời chú trong *Sứ Giao-Châu Thi Tập* của Trần-cương-Trung nhà Nguyên (theo *Kiến Văn Tiểu Lục* Lê-Quý-Đôn).

(3) *Việt-Nam Sử Lược*, Trần-Trọng-Kim.

(4) *Kiến Văn Tiểu Lục*, Lê-Quý-Đôn.

đàn ông đàn bà vẫn cạo tóc, *đầu trọc lông lốc như mẹ bình vôi*, phần nhiều vẻ mặt ngây ngô, trông thấy họ là nhận ra ngay, giọng nói cũng đặc biệt nghe biết ngay. Họ sống trong khuôn khổ đặc biệt, gia tộc và làng xóm không có những tục lệ cổ truyền hoàn toàn Việt-Nam, không theo nền nếp cổ cựu ; chẳng phải họ đã tiến hóa, mà trái lại những giá-trị tinh thần những ý thức canh tân không có đất nảy nở ở những nơi này.

Người Việt-Nam ta ưa để tóc dài ; từ lúc lên năm, lên ba con trai đều cạo đầu trọc chỉ để lại một chòm tóc nơi đỉnh đầu, gọi là *để chỏm*, nuôi cho tóc dài đến khi khôn lớn quấn tất cả gọn lại thành *búi tóc* trên đỉnh đầu, chếch về đằng sau.

Con gái thì lúc còn nhỏ để hai *trái đào*, lớn lên cũng để tóc dài như đàn ông ; đàn bà đàng trong cũng búi tóc, đàn bà xứ Bắc thì rẽ đường ngôi phía trước quấn tóc trong khăn vấn quanh đỉnh đầu. Mọi người đều ưa chuộng tóc dài óng chuốt gọi là *tóc mây*, ghét *tóc quăn* và tóc cứng không mượt gọi là *tóc rễ tre*.

Tóc quăn chải lược đồi mồi,

Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn,

chê bai đã vậy, lại còn sợ cả tóc quăn ngay trong bạn gái với nhau :

Tôi đã biết vợ anh rồi,

Quăn quăn tóc trước là người hay ghen,

không như ngày nay người ta phải chạy ngược chạy xuôi nhọc lòng uốn lạnh, uốn nóng cho tóc quăn.

TƯỚNG MẠO

Chẳng hay trên mặt đất có giống người nào không quan tâm đến vẻ đẹp chứ người Việt-Nam ta quê kệch đến mấy cũng rất có khiếu thẩm mĩ, biết xem tướng và so-sánh suy luận.

Gái thì :

Con mắt lá răm lông mày lá liễu, đáng trăm quan tiền.

và : *Những người thắt đáy lưng ong,*
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con ;
Những người béo trục béo tròn,
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.

và *Đàn bà lanh lảnh tiếng đồng,*
Một là sát chồng, hai là hại con.

Còn những trang thục nữ mà :

Lưng chữ cụ, vú chữ tâm, chân đi bát văn cũng được chú ý lắm, không phải là để trầm trồ khen ngợi.

Đáng sợ nhất là *Voi chéo ngà, đàn bà một mắt.*

Những người *Trên thu ba dưới lại thu ba,*
Con mắt lóng lánh chẳng tu được nào.

là « trời sinh » ra thế, nếu phải nam cứ dửng dưng mặc người ta, không thọc mạch trên dưới thì rất có thể vô thưởng vô phạt.

Nếu chẳng may thua nhan kém sắc, nhưng không mắc phải một tì vết nào trong kinh sách cửa miệng bàn dân thiên hạ, thì vẫn được bênh vực hết lời :

Người xấu duyên lặn vào trong,

Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài,

Lại còn : *Cái nết đánh chết cái đẹp.*

và *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,*

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

Ta hay xem tướng, hơi một tí gì cũng quy vào tướng số. Thật ra cũng dễ nhận xét phân biệt kẻ sang người hèn, kẻ khôn người dại :

Trông mặt mà bắt hình dong,

Con lợn có béo thì lòng mới ngon.

Xem tướng phái đẹp thì mấy ông « có học » (biết chữ Hán) thường rỉ tai nhau những công-thức sau đây :

Hồng kiểm đa dâm thủy,

Nga mi hậu hộ mao,

Tế yêu âm huyệt đại,

Trường túc bất tri lao.

họ giữ bí mật chẳng muốn cho người « vô học » nghe biết. Đã có những bài dịch ra quốc âm thật hay, nhưng không được cho phổ biến, không thể chép ra đây.

Bình dân còn có ca-dao cùng một đề tài với câu thứ tư trên, lời lẽ quá đáng chẳng tiện kể ra, khiếm trang với *những người dong dỏng chân dang.*

Đàn ông thân hình vạm vỡ đều đặn, *mặt to tai lớn,* trán cao mắt sáng, môi thắm cằm vuông, đi đứng vững

chãi, là có quý tướng; đầu cổ cao mình dài tay chân dài là *tướng ngũ trường*, đầu cổ mình chân tay ngắn là *tướng ngũ đoản*, đều hợp quý-cách, làm nên, không phải tầm thường.

Ta chê bai những người *chân đi vòng kiềng*, những người thuận tay trái : *Tay chiêu móc niêu chả rời*. Chân bàn quốc, ngón tay dùi đục, vai u thịt bắp, bồ hôi dầu, là thô lỗ. Đến như *Mặt nạc đóm dầy, mo nang trôi sấp, biết ngày nào khôn* là hết chỗ nói.

Tối kỵ là *Mắt trắng môi thâm da thiết-bì,*
và Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

Mày râu là tiêu biểu cho nam nhi. Ngày xưa những người đứng tuổi hầu hết để râu dài; râu mép mọc kín liền không cách quãng, râu cằm ba chòm dài mượt, được coi là quý-cách; nhiều cụ già phong lưu may túi gấm vóc bọc râu.

Những kiểu *râu ghi-đông* (1), hay *trên kiến bò, dưới sò úp* không được ưa chuộng, kém vẻ đạo mạo, thiếu vẻ ung dung thư thái của râu dài.

Còn như *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao* chỉ là chải chuốt riêm rúa, không hẳn là sang trọng thanh quý.

Dù sao :

Đàn ông không râu bất nghì,
Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

---

(1) Chữ Pháp guidon là tay lái xe đạp.

Đàn ông cằm nhẵn thín (không phải vì cạo sạch trơn) chẳng khác gì đàn bà không lông, kẻ bất nghì, người bần chí tử (nghèo đến chết).

Bất luận nam nữ, nói chung, mắt không đen, mắt ốc nhồi, mắt ti hí là xấu:

Người khôn con mắt đen sì,
Người dại con mắt nửa chì nửa thau.

và *Những người ti hí mắt lươn,*
Trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.

Mũi dòm mồm là tướng ham ăn, ham vơ vét. Cằm lẹm và nhọn thì lời nói thường khác ý nghĩ, và hậu vận không hay. Tai đen lem nhem không sáng sủa bằng nước da mặt là tướng vất vả; dái tai mỏng dính liền tịt với khuôn mặt, không có thùy châu, thì phần nhiều chịu bần hàn.

Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.

Nói mà hai hàm răng rít lại là người cay nghiệt.

Trên đây là kể lại mấy lối thông thường của ta hay *trông mặt mà bắt hình dong*, để phác họa ra phần nào cái hình ảnh của người Việt-Nam ta, không phải là sưu khảo về tướng-thuật. Nói đến tướng-thuật thì có lẽ ai cũng công nhận rằng *Tướng diện bất như tướng tâm* (tướng ngoài mặt không bằng tướng trong lòng).

Có lẽ ở đâu cũng vậy thổ-nghi có ảnh-hưởng không ít đến hình dáng tính-tình con người.

Những nơi cảnh-trí u-nhã lắm ao đầm nước trong leo lẻo, đàn ông nhiều người tuấn-tú, dáng điệu nhẹ-nhàng, phụ-nữ nhiều trang nhan sắc, da trắng tóc dài, không thô-kệch đen đủi như dân đồng chua nước mặn.

Các cụ ta còn cho rằng khí thiêng sông núi hun đúc nên người tài trí khác thường (địa linh nhân kiệt), như đất Lam-sơn Hồng-lĩnh là một tỉ-dụ. Thơ vịnh hai bà Trưng có câu:

Khí thiêng sông núi đúc nên người,
Chẳng những trai nhưng gái cũng tài. (1)

Nói về tính tình thì người nơi núi cao nước sâu thường hồn-nhiên chất-phác, trái lại nơi núi không cao nước không sâu thì đàn ông giả dối đàn bà đa dâm (sơn bất cao thủy bất thâm, nam đa trá nữ đa dâm). Nhận xét trên đây ở các xứ khác chẳng biết có đúng không, riêng ở đất nước ta thì là một thành-kiến từ lâu đời không một ai chối cãi.

Người mình thường già trước tuổi, cả về thể xác lẫn tinh-thần, nhiều người ngoài sáu mươi tuổi, đã lụ khụ mắt mờ chân chậm, tóc bạc lưng còng, lẫn cẫn mất cả trí nhớ... Đói rách suốt đời là nguyên nhân chính, lại thêm nỗi lệ làng phép vua năm mươi, sáu mươi tuổi đã *lên lão*, được miễn trừ mọi việc công, và được nể vì kính trọng, khiến nên tự thấy già thêm.

---

(1) Dương-bá-Trạc Thơ vịnh *Hai bà Trưng*

CHƯƠNG III

TÍNH TÌNH

NGƯỜI Việt-Nam là giống thông minh khôn ngoan, nhưng phải nói ngay rằng kẻ dại cũng lắm người ngu cũng nhiều. Ở tầng lớp có điều kiện sống tạm đủ thì nhiều người có óc tinh táo đến tinh khôn, học chóng hiểu biết, nhớ lâu. Trái lại, đa số thuộc thành phần đói rách, quanh năm suốt đời lam-lũ, không lúc thảnh thơi, thì chỉ sản sinh những « đấng » kém thông minh nếu không ngu si đần độn. Nói đại khái là như vậy, chứ *không phải đất sỏi chẳng có chạch vàng*, mà có khi nhiều chạch vàng là đằng khác.

Người mình phần đông thường ranh vặt, đến quỷ quyệt, hay sợ sệt ngờ vực, bộ tịch lễ phép mà hay khinh khi báng nhạo. Tâm địa nông nổi, hay khoe khoang, khoác lác, hiếu danh, thích vui chơi, ham cờ bạc.

Về đức tính thì cũng đủ cả cần-cù, kiên-nhẫn, cẩn-thận, gan-dạ, dũng-cảm, khí-khái...

Làm người phải đắn phải đo,
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.

Thật là sai lầm nếu bảo rằng người mình thâm trầm khó hiểu, như nhiều người Pháp trước đây thường nghĩ vậy.

Giới trí-thức xã-hội ta toàn là ở cửa Khổng sân Trình ra, mà đã là nhà nho thì nhất cử nhất động thường thận trọng, không nói nhiều, không nói bừa, vì đã thấu triệt cái nghĩa :

Khả dữ ngôn nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân ;
Bất khả dữ ngôn nhi dữ chi ngôn, thất ngôn. (1)

(với người đáng nói mà không nói là bỏ mất người ; với người không nên nói mà nói là phí mất lời).

Cho nên người trong nước, cả những người ít nho học, cũng thường nói nhà Nho thâm, hơi có nghĩa như thâm độc. Sự thật thì không phải thế, trừ trường-hợp cần trả đũa, hoặc riễu-cợt đả-kích cái rởm cái xấu, thì lời nói nhà Nho nhiều khi *chết trâu chết bò*, còn lâm sự đáng nói hay không đáng nói, thì luôn luôn lời nói được cân nhắc, *nhất ngôn khả dĩ hưng bang, nhất ngôn khả dĩ táng bang* (lời nói làm cho nước được hưng thịnh, lời nói làm cho nước mất).

Lúc thường nhà Nho hay dè dặt lời nói là thế. Mà chỉ lúc thường thôi, còn lâm sự *đáng nói* thì khi cái đầu của các bậc nho khảng khái còn ở trên cổ là cái

(1) *Luận-ngữ* lời Khổng-tử.

lưỡi còn nói, như Trần-bình-Trọng, Lê-cảnh-Tuân đời Trần, Trần-công-Xán, Lê-Quýnh hồi Lê mạt... không sợ chết vì nói thẳng.

Làm việc trọng đại như việc nước thì nhà nho biết lượng sức mình, suy ngẫm kỹ những điều đã học:

Đức bạc nhi vị tôn,
Trí tiểu nhi mưu đại,
Lực tiểu nhi nhiệm trọng,
Tiền bất cập hĩ. (1)

(Đức bạc mà ngôi cao, biết ít mà mưu lớn, sức mọn mà chức trọng, ít có thể làm nổi). Không mù quáng, không nông nổi, hành động vô ý thức với thái-độ *tiểu nhân đắc chí*.

Nhà nho thâm trầm, không « ba hoa thiên địa » nhưng chẳng nên lẫn nghĩa thâm trầm với thâm độc.

Còn đại chúng, dẫu chẳng thấm nhuần triết-lý kia, cũng thường thận-trọng, vì hay sợ sệt, khi tiếp-xúc với người xa lạ, nhất là với nhà cầm quyền, hỏi gì cũng dạ, vì lúc nào cũng đinh-ninh lời cha mẹ dạy:

Sảy chân còn đỡ, sảy miệng không đỡ được.

Trái lại, giữa dân chúng với nhau, thì thường hết sức cởi mở, ngày nào cũng chuyện trò về mọi việc đã sảy ra trong làng ngoài chợ, rỉ tai nhau đủ no mọi điều, từ con cá mớ rau đắt rẻ đến việc *trâu ăn lúa, bò ăn mạ* ở xóm trên thôn dưới; nhưng khi lâm sự, thấy rằng

(1) *Kinh-Dịch* lời Khổng-Tử.

lời nói sẽ có hậu quả chẳng vừa, thì cạy răng cũng không chịu nói nửa lời.

Đồng bào nông thôn *lưng đen khố cao* vốn dĩ thật thà chất phác, lại không được học vì nghèo đói, có người cả đời không bước chân đến tỉnh thành, vừa quê-kệch vừa ngù-ngờ, không biết thớ-lợ chẳng hoa hòe hoa sói.

Thời Lê mạt và nhất là thời Nguyễn, bọn người kia thường bị tổng lí kì-mục (1) toa-rập với tham-quan ô-lại, đè nén bóc lột, bằng đủ mánh-khóe xảo-quyệt độc-ác. Cái khôn ngoan của lũ cường-hào này không hay hớm tốt đẹp gì cho giống-nòi.

Phần tinh-anh của dân-tộc là ở trong số các sĩ-phu các hào-trưởng.

Từ khi nước có lịch-sử đời nào cũng có anh-hùng hào-kiệt, khăn yếm cũng anh-hùng.

Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.

và *Làm trai cho đáng nên trai,*
Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài tan.

Gan dạ, can đảm, quả cảm, anh dũng... là những đức tính thông-thường của những người có tâm huyết, vì non sông vì giống nòi, nhiều khi coi nhẹ cái chết như lông hồng, nêu gương tiết nghĩa. Khác người Âu-Tây

(1) Tổng lí là những viên chức phụ trách việc hàng tổng hàng xã giữa chính quyền tỉnh phủ huyện với dân. Sau khi từ dịch họ trở thành kì-mục là những người dự quyền quản trị làng tổng.

hồi đệ nhất và đệ nhị thế chiến tướng lãnh các nước bại trận không một người nào tuẫn tiết, người Việt-Nam cũng như người Nhật-bản gặp trường hợp khó xử, không chịu để xúc-phạm đến danh-dự, đều biết «thung dung tựu nghĩa» (1)

Nợ với non sông thì phải trả,
Người mà xà thỏ xá chi đâu. (2)

Ham sống sợ chết lúc giang-sơn nguy biến thì bị coi là độc như rắn, nhát như thỏ.

Trong lãnh vực văn-chương, đạo-lí, nghệ-thuật.. đời nào cũng vậy chẳng thiếu gì người tài giỏi có thừa. Học giả, sử gia, tu sĩ, nghệ sĩ... còn để lại ngày nay biết bao công trình có đặc tính dân-tộc, làm rạng vẻ giống nòi.

Phần đông các bậc trí-thức xưa có *học-phong sĩ-khí* mà ngay nay chính những kẻ tự coi là trí-thức, không biết học-phong sĩ-khí là cái gì.

Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là năm điều tâm niệm làm phương-châm xử-thế, không bao giờ chịu xa rời.

Nho-gia phần thì *tiến vi quan, đạt vi sư* (3) ung dung

---

(1) *Thung dung tựu nghĩa* : thư thái thong thả, đi đến việc nghĩa tức là cái chết ; người trước quan-niệm rằng tuẫn-tiết là một nghĩa-cử lớn.

(2) Trích ở bài thơ đề miếu Trung-liệt ấp Thái-Hà gần Hà-Nội khoảng mấy năm đầu thế-kỷ XX (tác-giả khuyết danh).

(3) *Tiến vi quan, đạt vi sư* : tiến thì làm quan đạt thì làm thầy.

với nếp sống *tố hành* (1) không kèn-cựa tham-lam ; phần thì *ưu đạo bất ưu bần* (2), cày ruộng đọc sách, chẳng phiền ai chẳng lụy ai ; phần thì cao-khiết hơn, ưa ẩn-dật xa lánh đời gió bụi.

Những bậc trí nhân hơn đời ở đạo-đức tiết-tháo là như vậy.

Nhiều bậc ngang tàng nghĩa khí thì

Nên ra tay kiếm tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai,

Lỡ bước chẳng thành công thì cũng

Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây.

Chẳng thề vi như

Cóc chết mà có minh-tinh,
Thất nghiệp nằm đình có trống cầm canh,

Cũng có lắm người biết trọng nghĩa khinh tài, không bo bo lo đời sống riêng mình và gia-đình, có những nghĩa-cử cao đẹp vì nhân-ái hợp-quần, đôi khi hoàn toàn vị-tha hoặc vì bản tính tự nhiên hoặc vì có thấm nhuần học thuyết Mặc-Địch.

Xã hội ta xưa là như vậy, không phải chỉ toàn là những người lúc nào cũng lo ăn lo mặc, hùng hục suốt ngày chằn chọc thâu đêm tính chuyện giầu sang cửa cao nhà rộng, ruộng sâu trâu nái, lắm bạc nhiều tiền, mải miết lăn lộn với cuộc đời vật chất.

---

(1) *tố hành* : biết yên phận, ở cảnh ngộ nào thì làm theo cảnh ngộ ấy, ít tham-vọng, không kèn cựa, không a dua.

(2) *Ưu đạo bất ưu bần* : lo trau giồi đạo, không lo nghèo.

Nhất là khi tổ-quốc lâm nguy là có anh-hùng xuất thế, một tiếng xướng có muôn tiếng họa, kẻ công người của ứng nghĩa, không như ngày nay tìm cách chối bỏ nghĩa vụ: lo xuất dương để sống yên ổn, lo trốn quân dịch để đỡ sợ chết.

Một vài đặc-tính nói trên của dân tộc đang được trào-lưu tiến-hóa của văn-minh nhân-loại cuốn đi xa dần, đáng mừng hay đáng tiếc tưởng cũng không cần phải biện-luận.

Về nữ-giới, số người được học rất ít, hầu như không đáng kể ; những người này là con em thế-gia vọng-tộc, con nhà nho sung thiệm, học nhiều học ít cũng hấp-thụ nho-phong, gắng gỏi với *tứ đức tam tòng* rất là bó buộc chật hẹp.

Ở tuổi con gái cô nào cô nấy phải chăm lo kim chỉ, bếp núc, bánh trái, tằm tơ, canh cửi..., đó là *Công* đứng đầu bốn đức ; rồi đến *Dung* : phải tươi tỉnh, dịu dàng, thùy mị, đi đứng cử động khoan thai... ; thứ đến *Ngôn*: lời nói phải êm đềm ngọt nhạt, lễ độ, không tục tằn, thô-lỗ, ngạo-ngược ; sau chót là *Hạnh* : nết na, chín chắn, hòa vui mà đứng đắn nghiêm trang, miệng không nói tai không nghe những lời xam xưa, những truyện trăng hoa.

Là con gái ở nhà thì theo cha, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con. Đạo *tam tòng* này thật là bất công, khắt khe, khi người con gái đã bước đi lấy chồng, trái ngược hẳn với nam nữ bình-quyền.

Đó là một quy-luật lâu đời đã thành tập tục rất thường rất tự nhiên đối với mọi người đàn bà Việt-

Nam, phần đông yên phận thủ thường không hề tranh đấu đòi hỏi quyền lợi tự-do bình-đẳng ; đành rằng vẫn có những người « xé rào » đi theo tiếng gọi của nỗi lòng, những trường hợp lẻ tẻ ấy đã không bao giờ làm tổn thương đến nếp cũ vẫn được nhiều người bảo trì vững chắc.

Đại-Nam nhất-thống chí có chép biết bao nhiêu truyện tiết-phụ khắp các tỉnh trong nước, ở góa từ mười tám đôi mươi đến mãn đời « thờ chồng » và nuôi con nếu có con. Nhiều người vì có nhan sắc đã phải hủy hoại dung mạo để được sống yên thân. Câu sau đây trích trong một bài hát nói ca tụng đức tính kia :

So danh giá ai bằng mẹ Mốc,
Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra.
Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,
Làm thế để cho qua mắt tục (1)
. . . . . .

là vang bóng của một trang thục-nữ đã giả dạng điên rồ có lúc xé áo quần bôi lem luốc tấm thân, để được yên phận ở góa đương thì mơn mởn đào tơ. Thật là hy-sinh trái lẽ tạo-vật, có ảnh-hưởng tốt chăng là đối với đứa con được nuôi nấng gây dựng trong tình xót thương ; nhưng nếu không có con thì nào có ích gì cho ai ? Luật pháp không hề cấm tái giá, sao mà vẫn có người thủ tiết ? Mới biết phong-tục tập-quán nhiều khi có ảnh hưởng khôn lường.

Người tiết hạnh thì như vậy, còn những người lỡ

(1) Bài hát nói *Mẹ Mốc* Nguyễn-Khuyến.

bước xa đọa thường cũng biết hối cải hoàn lương, cố gắng hàn gắn làm ăn, không thích lãng mạn, không đam mê vật dục, xã-hội Việt-Nam xưa không dung thứ đàn bà lãng-mạn.

Ba năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu lại cơ đồ vẫn nên.

Đàn bà lương thiện, mà hầu hết đều lương thiện, là cả một tấm gương nhẫn nại, can đảm, chịu thương chịu khó.

Ăn với chồng một bữa,
Ngủ với chồng nửa đêm.

Có chồng đang lo dùi mài kinh sử, thì ngày ngày từ đầu trống canh năm (1) đã

Bước vào phòng học gọi chồng,
Trở ra sắp gánh sắp gồng ra đi ;
Không đi thì chợ không đông,
Đi ra một bước thương chồng nhớ con.

thật là hết lòng với tất cả thương yêu trìu mến, không như mấy cô bác thời buổi kim tiền đi theo nhiều thứ

(1) Ngày xưa không có đồng-hồ chạy bằng máy, chỉ những nhà quyền quý nho-gia có đồ dùng gọi là khắc-lậu là một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho chảy vơi từng giọt, xem ngấn nước còn trong bình thì biết giờ. Đêm năm canh ngày sáu khắc, đối với bình dân không kể giây phút, khoảng 9 giờ tối là hết canh một, canh năm bắt đầu khoảng 4 giờ rưỡi sáng. Ở các tỉnh thành phố huyện có trống báo hiệu mỗi canh, canh một đánh một tiếng, canh 3 đánh 3 tiếng, gọi là trống cầm canh, nói tắt là trống canh.

tiếng gọi, đáp ứng những nhu cầu bên ngoài gia-đình, đi ra nửa bước quên chồng mặc con.

Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng: thờ cha mẹ chồng, tạo giữ sản nghiệp, nuôi nấng gây dựng cho con.

Đường mây cười tớ ham giong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai dành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng (2)

Có biết bao nhiêu trường-hợp tương tự : những trang nam nhi đang buổi dùi mài kinh sử lập thân hoặc trong khi đi lập công danh cho phỉ chí tang-bồng, cũng như những người ở lứa tuổi chưa toan về già đã ưa thích nhàn tản sống cuộc đời giản-dị thanh-khiết, hầu hết đều trông cậy ở công lao tần-tảo đảm-đang của người vợ hiền. Phải chăng họ đều có số *Thân cư thê thiếp* như mấy người tin tưởng Tử-vi thường nói ?

Trong đám bình-dân còn có nhiều trường-hợp như

Đương cơn lửa tắt cơm sôi,
Lợn kêu con khóc, chồng đòi tòm tem.
Bây giờ cơm đã cạn rồi,
Con khóc đã nín, tòm tem thì tòm.

---

(1) *Thơ Ký nội* — Phan-Thanh-Giản (1796-1867) tiễn biệt vợ, nhờ cậy vợ từ Huế vào Nam thay mình phụng dưỡng cha già, lo việc gia-đình.

Ở tỉnh thành ngày nay đun bếp điện bếp gaz cùng dĩ cũng đun bếp than hoặc củi, không biết được nỗi cực khổ của người nhà quê đun bếp rơm, rời tay ta nửa phút là tắt lửa, cúi đầu chồng mông thổi hết hơi chưa dễ đã bốc cháy, rồi hai tay ghế cơm sôi, tay nào dảy lửa, lại thêm nỗi dảy không khéo

Cơm sôi cả lửa thì khê,

Thế mà chị vợ vừa mới khỏi luýnh quýnh với công việc đã vội vã chiều ý anh chồng dở hơi, chẳng muốn để cho anh buồn, đành bỏ chậm lại việc mấy con lợn đói biết kêu nài, nhưng không biết có việc «khẩn trương» hơn đang phải giải quyết ở nhà trong. Dường như ngày trước mấy người hiền-phụ kiểu này cư-xử với chồng rất hồn-nhiên ngay thật như vậy, không biết nhõng-nhẽo, hay là không có thì giờ nhõng-nhẽo ?

Lại có những người vợ gần suốt đời chịu khổ cực làm lụng, *thắt lưng buộc bụng* nuôi chồng con, mà chẳng lúc nào được yên thân, được hưởng lạc-thú gia-đình. Đức lang-quân tối ngày cờ bạc rong chơi, rượu chè be-bét, la-lối om-xòm, chửi-rủa tục-tĩu, tháng này qua năm khác, mà người đàn bà vẫn nhẫn-nhục chịu đựng; không hiểu người ta sánh đôi đoàn-tụ với nhau được về nỗi gì, có lẽ chỉ hai người ấy biết với nhau, dưới mắt mọi người thì cho là *số kiếp* như vậy. Những «đấng» làm chồng bọn chị em cần-cù nhẫn nhục kia quả thực đã làm ô danh đàn ông.

Các bạn trẻ phải đẹp đừng vội nổi nóng uất hận khi chưa được nghe biết nhiều truyện đàn bà từ nhiều năm qua.

Thôi thì đủ cả :

Lười biếng : *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,*
Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.

Lẳng lơ : *Hai tay cầm hai quả hồng,*
Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.

và *Lẳng lơ chết cũng ra ma,*
Chính-chuyên chết cũng chôn ra đầy đồng.

Dâm đãng : *Có chồng càng dễ chơi ngang,*
Đẻ ra con thiếp con chàng con ai.

Có những người *chưa đi đến chợ đã lo ăn quà* trong khi lang-quân ở nhà thủ-thỉ thù-thì *đầu năm chí giữa năm chí cuối* chỉ cơm vàng mắm mặn, chẳng biết bánh tày, bánh rán, cùi dừa, bánh đa thế nào.

Có những người bắt nạt chồng quá đa quá đỗi,

Xưa nay có thế này đâu !
Bởi chưng sợ vợ nên râu quặp vào.

Thật đáng ái ngại cho những ông chồng này. Người Âu-Tây ngoan ngoãn lễ phép nịnh đầm, đằng này nịnh cũng không xong ; về đêm không biết thế nào, ban ngày ban mặt thì lén lút sợ sệt, không tự chủ được một việc gì ; thật là mia mai, nếu muốn nói tranh đấu cho nam nữ bình-quyền, thì phải tranh đấu cho bên nào đây ?

Nhiều người xứ Bắc ngày nay hẳn còn nhớ câu chuyện đã đồn đại xa gần về một quan lớn nọ sợ vợ : Chẳng hiểu vì lẽ gì sau khi tan hầu buổi sáng bà lớn không cho ông lớn trở vào nhà trong, bắt nằm ở công-đường gối đầu trên chiếc tráp khảm, bộ râu vừa dài vừa

rậm vít xuống kẹp dưới nắp tráp khóa chặt. Buổi trưa, trong khi bà lớn ngơi, ông lớn nằm buồn lại đói bụng, đã phải «nhờ» vài đứa con nít hay vào chơi trong sân, nhặt những trái bàng rụng, đem cho ông vài trái ăn đỡ bữa sáng. Ông đã khôn khéo dùng chiếc quạt giấy mở xòe ra che bộ râu bị cầm tù, vậy mà câu chuyện vẫn lọt ra đến ngoài. Trớ trêu thay ! mới ngày hôm trước ông có ra oai bắt linh nọc hai thày lí-trưởng đánh mấy roi khá đau vì sơ suất việc quan. Người đàn bà đã ỷ vào cái gì để có uy-quyền như vậy, đặt ra câu hỏi tức là giải đáp rồi.

Nói về đức tính đàn bà Việt-Nam, thì cũng phải nói đến *Ghen*, có lẽ đàn bà thế-giới ít ai bì.

Một cặp vợ chồng son trẻ đi chơi phố, chàng trai quay mặt nhìn hai đứa trẻ đang đùa giỡn trên vỉa hè, chị vợ nhảy xồ ra đánh một thiếu-nữ đi ngang qua chỗ hai đứa bé, chỉ vì thiếu-nữ đã nhoẻn miệng cười tha thứ cho đứa bé đã xô vướng chân cô đi. Thế rồi cũng bỏ qua, người mình hay nhẫn không muốn lôi thôi.

Một buổi chiều mùa hạ oi-ả, gia-đình nọ hai vợ chồng đã luống tuổi cùng với đàn con đem máy hát ra ngoài hiên vặn nghe chơi, khi nghe bài Tỳ-bà cô Bốn Khâm-thiên hát, ông cụ gật-gù khen: Hay, hay... một lát lại: Hay,... Bà cụ đứng phắt dậy, bằng cả hai tay hất cái máy hát xuống sân «Này hay, này...» Điều đáng suy nghĩ là ông cụ không hề bước chân «xuống xóm» bao giờ, không biết chị em cô Bốn cô Năm già trẻ đẹp xấu thế nào.

Một ông thầu-khoán nọ mua được chiếc xe hơi mới, đưa người tình đi chơi lén, bà vợ điều-tra biết rõ,

liền cùng với tài xế đem xe ra xa khỏi thành phố, đến một quãng đường vắng, đổ xăng thiêu rụi chiếc xe, rồi về, mặc dầu nó là gần cả một nửa gia-tài của ông bà.

Triều Lê một sủng-thần tuổi đã về già chưa có con, vua cảm tình đoái thương, cho vời cả hai vợ chồng vào hầu, hoàng-hậu khuyên bảo về lấy vợ lẽ để mong nối dõi. Vua thấy người mệnh-phụ ngồi yên không nói, mới phán rằng :

« Nhà ngươi đã phạm tội thất xuất, (1) nay lại cố ý trái mệnh Trẫm, nhưng cũng được khoan-dung, cho phép chọn : một là ưng lấy vợ lẽ cho chồng thì được ban thưởng chén trà này, hai là được tự xử, uống chén trà khay bên kia ».

Người đàn bà có máu ghen biết là chén thuốc độc tội « tam ban triều điển » liền quỳ xuống lạy và một tay che miệng một tay nhắc lấy chén nước ở khay bên kia uống liền một hơi hết. Khi người đàn bà ra khỏi, nhà vua quay lại bảo vị lão thần :

« Trẫm thấy không còn cách nào hơn để có thể thuyết phục ».

Kỳ thực là hai chén nước trà cả, nhà vua muốn dùng uy quyền để truyền mệnh, mà vẫn vô hiệu.

Phái yếu của ta còn thói chua ngoa có thể là một sức mạnh kỳ diệu làm cho họ chẳng chịu yếu kém chút nào.

---

(1) Bảy cớ cho phép đàn ông bỏ vợ (sẽ nói tường tận ở Chương *Giá-thú*).

Xưa có những người đàn bà dạy con từ thuở còn thơ những lời chanh chua độc ác, những thói đong đưa xảo trá, để lớn lên có đủ tư cách *góp mặt với đời, mua trạnh bán cướp, lừa thưng tráo đấu, đong đầy đong vực*, cãi nhau đứt đầu lưỡi, chửi nhau như hát hay.

Mất một con gà, chị nhiêu, cô tũn có thể đứng ngoài ngõ chửi năm mười ngày cả tháng, đến chán mới thôi, chửi năm đời mười đời đứa bắt trộm gà, chửi cả mộc-vị thần-vì tổ họ người ta, chửi cả thành-hoàng làng đứa ăn trộm, chửi chán rồi rủa : con gà vào tay đứa bắt nó sẽ là *thằn nanh đỏ mỏ*, quỷ khóc ma trêu... với động mồ động mả, sập ván thiên liền ván địa, ốm liệt giường liệt chiếu... đủ điều độc ác chua cay.

Nhất là khi được chứng kiến hai bên xáp lá cà chửi rủa nhau thì còn rùng rợn hơn nữa, toàn những câu bắt vần đối chọi nhau chan chát, tỉ như

Bà vặt lông l. thứ tám,
Chẻ tạm làm tư, chẻ dư làm mười,
Bà trói cổ mày lại.

Cuộc khẩu chiến có thể liên hồi luôn luôn át giọng nhau, với những điệu nhảy chồm chồm vỗ đồm độp, chẳng bên nào chịu để tai nghe bên kia nói những gì, cho đến khi một đối thủ cảm thấy lối « trình-diễn văn-nghệ » của mình có phần sút kém chẳng bằng người mới chịu thôi.

Ngày trước, có những người chửi thuê, có thể đến ngồi trước cửa chửi suốt cả ngày, hoặc qua ngày này sang ngày khác, chửi thậm tệ độc địa, dùng toàn danh từ chuyên môn cùng những thành ngữ có ý nghĩa gớm

ghê. Họ không chuyên sống bằng nghề chửi, nhưng khi có người mướn thì làm, được trả hai hào chỉ một ngày (công thợ hồi ấy chừng 0$15). Chỉ ở mấy nơi đông đúc hỗn hạp mới có hạng người này, mà cũng rất ít, không phải đâu cũng có.

Sở dĩ có hạng người chửi thuê, vì ngày trước không có thông-tin cảnh-sát nhắc nhở đề phòng ngăn chặn tại chỗ những hành-động vi-cảnh, không có báo chí cho dân chúng lên tiếng đả kích những ngôn ngữ cử chỉ chướng tai gai mắt, hoặc gián tiếp tố cáo phanh phui những mưu toan bất chính phạm đến danh dự quyền lợi của người ta. Những kẻ càn giỡ thấy không bị chê trách trừng phạt lại càng thêm càn giỡ ; những kẻ chua ngoa ngỗ ngược không biết kiêng nể người hiền hậu, những kẻ tục tằn thô lỗ cậy sức mạnh hà hiếp người yếu kém, và giữa những kẻ vô sĩ ấy lại thường sảy ra xô sát cãi nhau, chửi nhau, đánh nhau. Do đó những thói xấu kia càng được dinh dưỡng và số người vô sỉ càng thêm phát sinh ở lớp người thiếu gia-đình giáo-dục. Như trên kia đã nói có những người dạy con chửi rủa, dạy con nói chua ngoa, cũng vì lí do dễ hiểu như vậy.

Mất một con gà hay một cái cuốc bỏ quên đầu ngõ, người hiền lành ở cảnh nghèo khó cũng tiếc của lắm, nhưng đành bấm bụng bỏ qua ; trái lại những kẻ nanh nọc độc địa không chịu để yên đứa ăn cắp ăn trộm, trong khi không có cách nào tố cáo kẻ gian, họ mới áp-dụng chiến-thuật

Sấm bên đông, động bên tây,
Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng

chửi rủa hết lời, có khi luôn mấy ngày cho hả giận, đồng

thời với hi vọng nó sẽ kiêng mặt không dám động đến nữa.

Nhiều người mà quyền lợi hay danh dự bị xúc phạm, nhưng không bằng chứng hiển nhiện, tự thấy không đương nổi cái việc chửi bới chẳng đẹp đẽ gì, mới nhờ đến tài già họng của hạng người nanh nọc kia. Nghề chửi thuê, nếu có thể nói là một nghề, bắt nguồn tự đấy. Đi thưa kiện là cả một sự rắc rối lôi thôi, tổng lí đến nhà làm biên bản, thế nào cũng phải giết gà vịt làm cơm rượu, phải trái chưa biết,

Cứ thẳng có tóc,
Không ai cứ thẳng trọc đầu.

Thì giờ ngày xưa hầu như không đáng kể, không ai lo làm cho mau lẹ để về ăn cơm nhà, và không ai dại gì kéo nhau đến nhà bị cáo nghèo rớt mồng tơi, một cái bát ăn chẳng có, để nhịn đói làm biên bản. Tổng lí xử không xong thì đệ trình huyện, quan sẽ đòi hỏi đi về chán chê, rốt cuộc có được kiện cũng chỉ thêm thiệt thòi. Cho nên không gì bằng chửi, không chửi được thì thuê chửi, giải quyết việc tại chỗ, vừa thỏa đáng vừa mau lẹ, khác nào cô gái đi chợ bị rờ vào yếm đã nói ở một chương trên.

Hồi đệ nhất thế-chiến một nhà nho thâm hiểm vốn ghét cay ghét đắng một bạn đồng niên chuyên nịnh bợ Tây, đã xúi giục bạn mách nước cho quan thày để nghị với «chính-quyền bảo-hộ» mướn một trăm chị *mồm loa mép giải* đem sang Pháp, cho đứng ở bên này ranh giới chửi sang bên kia, chửi thậm tệ suốt ba tháng mười ngày, vừa chửi vừa phun quết trầu thuốc; Người Đức rát tai không chịu nổi sẽ phải lui quân, thì *bất chiến tự nhiên thành*. Sau không ai biết vì ông bạn kia thấy khó kiếm đủ một trăm

người chửi thuê, hay vì ông nghĩ họ không đủ sức chửi ròng rã đủ bách nhật (theo dương lịch thì hơn 100 ngày) đã không tương kế đề tăng công.

Thuê chửi và chửi thuê

Những nghe nói dã thẹn thùng,
Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe.

Nhưng nghĩ đến những cuộc xung đột giữa mấy dân tộc, có nhiều lính đánh thuê, thì còn thấy ghê tởm gấp mấy. Giết người còn tàn ác dã man hơn chửi người nhiều.

So đi sánh lại, cân nhắc hay dở, ai cũng phải công nhận người đàn bà Việt-Nam cuối thế kỷ XIX quả đã xứng đáng nhiều bề, rất nên công cán trong vai trò nội-tướng của gia-đình. Một câu ca dao dưới đây cũng tạm đủ để hình dung người đức phụ có can đảm vui bề thất gia trong cảnh nghèo khó :

Chồng người xe ngựa người yêu,
Chồng em khố rách em chiều em thương,

Quá đi nữa, người đàn bà có tâm hồn thơ mộng thanh cao đa sầu đa cảm, lấy phải người chồng không vừa ý chút nào, nhiều khi cũng cam nuốt hận chịu đựng, thốt ra lời than thân trách phận, chứ không tính toan chuyện bất chính :

Mênh mông góc bể chân trời,
Những người thiên hạ nào người tri âm ?
Buồn riêng thôi lại tủi thầm,
Một duyên, hai nợ, ba lần lấy nhau.

Không như mấy bà mấy cô ngày nay thua chị kém em không có áo quần đẹp hay không có kim cương hột xoàn, thường ỷ eo chồng chưa đủ, còn mưu đồ chuyện phản bội, cảnh gia-đình chẳng mấy yên vui.

Euripide đã nói « Đàn bà là cái tai họa ghê gớm nhất trong các tai họa ». Cách đây đã hơn 24 thế kỷ đàn bà cổ Hy-Lạp đã ghê gớm thế, mà đàn bà Việt-Nam mới đây vẫn còn là quá tốt cho gia-đình; suy ngẫm thì về sau chưa biết thế nào, nhưng ta thấy lời nói kia của thi-nhân thành Athènes không đúng đối với phụ nữ nước nhà.

Các cụ xưa cũng biết lo nghĩ nhiều về đàn bà, lo nghĩ để giới tâm, chứ không có ý quá đen tối như Euripide.

Tẫn kê tư thần, suy gia chi tác

(gà mái gáy buổi sáng là điềm nhà suy bại), ý nói việc trái thường, như vợ tranh đoạt quyền chồng, hậu phi can dự việc chính trong nước. Đó là tai họa do nơi buồng the mà ra (tiêu tường chi họa) như trường hợp người tuyên-phi họ Đặng thời Tĩnh-Đô Vương làm cho họ Trịnh mất nghiệp chúa, như trường hợp Trần-Lệ-Xuân, mới đây đã phần nào gây nên thảm khốc cho gia-đình họ Ngô.

Ngày nay bao người xa lìa anh em họ hàng, bao ông lớn thất cơ lỡ vận mang họa vào thân, cũng chỉ vì không biết giới tâm về những tai họa có thể do nơi buồng the mà ra.

CHƯƠNG IV

THỨC ĂN

Có thể nói rằng cho mãi đến năm 1945 Việt-Nam ta trên 25 triệu người vẫn chỉ loanh-quanh luẩn-quẩn với thành-kiến « có đất ắt có của » (hữu thổ tất hữu tài) đời đời cày sâu cuốc bẫm, sống bằng nghề nông. 90% thực phẩm là gạo, ngô, khoai.

Người thôn quê, đại đa số dân chúng miền Bắc, Miền Trung đều thiếu ăn. Không kể những năm mất mùa nhiều người chết đói, dân ta thường thường vẫn không đủ gạo ăn, phải đệm thêm ngô, khoai, sắn. *Ăn khoai ngứa mồm* và phải ăn mãi càng thêm chán ghét

Ba đời bảy họ nhà khoai,
Dù ngọt dù bùi cũng thể lăn tăn.

Có đủ gạo ăn thì một ngày hai bữa, từ đầu đến cuối bữa cũng chỉ có cơm, thức ăn lại không có gì là ngon lành bổ-dưỡng, chỉ có tác dụng thêm vị đặm, đỡ lạt lẽo,

cho dễ nuốt, quanh đi quẩn lại chỉ muối, mắm, tương, cà...

Cơm hầm ăn với cà kho,
Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy.

Cà với muối dường như có duyên nợ ở đất Việt-Nam :

Mình nhớ ta như cà nhớ muối,
Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng.

Nước mắm là gia-vị chính yếu mà nhiều miền xa bờ biển cũng không có để ăn, người ta phải làm mắm tép, mắm cua, mắm cáy, muối cà, muối dưa, để ăn dần, tháng này sang tháng khác. Người ta cũng muối cá để dành ăn tuy chẳng ngon lành gì. Còn một thức ăn bình dân thông thường nữa là cá mắm, những thứ cá biển nhỏ ướp muối phơi khô. Tất cả những món ăn rẻ tiền ấy, người nghèo khó nhiều khi cũng không có mà ăn.

Những người đi làm từ tờ mờ sáng đến tối mịt mới về, và những người đi công việc đường xa, không có đủ tiền ăn cơm hàng, hoặc vì tần tiện thường nắm cơm trong mo cau đem theo với muối vừng (muối mè) ; có muối vừng ăn như vậy đã là khá, còn có những người vì thiếu thốn hay vì hà-tiện nhưng muốn che đậy, đã giả dối mang theo một cục gỗ đẽo gọt và nhuộm màu trông y hệt một khúc cá kho, gói trong mo hoặc lá chuối khô, đến giờ ăn vào một quán hàng nước nghỉ chân, giở cơm nắm và khúc cá « nhân tạo » ra, ăn xong cơm lại gói « cá » vào mang đi, người ta gọi mấy kẻ kỳ cục này là *quan-viên cá gỗ*, là *tụi cá rô cây*. Lại có những người đi đường xa đến bữa, đói, vào quán hàng nước, không có cơm nắm giở ra, mới

Bắt chân chữ ngũ, đánh củ khoai lang,
Bớ mụ hàng ! Cho ta bát nước.

Khách hàng dù chỉ « tiêu thụ » có một bát nước cũng lên mặt bớ biếc cho ra vẻ, cho bõ đồng tiền.

Sự việc đã có sẩy ra hình như không ít và đã thành ra giai thoại ; cho hay cũng chỉ vì dân ta nghèo phải cần-kiệm, rồi từ cần kiệm đã « phải » keo kiệt, để ngày mai khỏi chết đói. Nhưng cần kiệm keo kiệt mà vẫn giữ thể diện, vẫn tự ái, tự trọng như trường hợp sau đây của một khách bộ-hành vào một quán nước, giở khoai lang luộc mang theo ra ăn, bóc vỏ bỏ trên chõng hàng trước mặt, nhân lúc bà lão bán hàng có việc chạy vào nhà trong, ông khách tiếc rẻ vỏ khoai, vội lượm lấy ăn, bất chợt chủ quán ra trông thấy khách đang ngồi nhai. Sau bát trà tươi đậm đà giải khát, khách bảo « tính tiền », bà hàng hỏi khách đã ăn món gì thì được trả lời liền : « Một chiếc bánh rán ». Khách đi xa rồi bà hàng mới hay đĩa bánh rán bày bán còn nguyên. Nếu cứ điềm nhiên trả tiền bát nước trà, ở hàng nào cũng giá một đồng kẽm, rồi ra đi, thì đã không có truyện *ăn vỏ khoai lang trả tiền chiếc bánh rán* ; thật là một hành động đầy tự ái ! Chỉ vì có dụng ý muốn cứu vãn thể diện mà phải bảo tính tiền. Câu truyện được truyền tụng, có ý chê bai mấy người hay xử linh, thiếu thành thực, nhưng cái nguyên động lực sâu-xa trong những hành-động như vậy một phần cũng vẫn là do tội nghèo. Trăm ngàn năm về sau những truyện cá rô cây, ăn vỏ khoai lang, sẽ là những truyện cổ tích, ai mà tin được !

RAU

Ngoài những thức ăn mặn khô khan, người nghèo thỉnh thoảng cũng ăn rau, mấy thứ rau rẻ tiền hoặc hái ở gần nhà, ở bờ bụi, thông thường nhất là rau muống. Có lẽ không có thức ăn nào có thể ăn liên tiếp nhiều bữa nhiều ngày mà không thấy chán mứ, trừ rau muống: rau muống luộc chấm tương, nước luộc vắt chanh thay cho canh, rau muống sào tỏi, rau muống nấu tương gừng, rau muống chẻ nhỏ ăn sống. Nhưng *rau muống tháng chín, mẹ chồng nhịn cho nàng dâu ăn* là rau cuối mùa cứng và chát khè.

Rau khoai lang luộc chấm nước cáy, hoặc om chua;

Cảnh không gì bằng cảnh cau,
Rau không gì bằng rau khoai,

rau khoai sẵn có ở đồng, làng xóm có lệ cho hái không mất tiền mua.

Rau bầu, rau bí, nụ mướp, cho đến rau cải, củ cải, bắp cải, là những thứ có từng mùa, luộc, sào, nấu canh. Cải còn muối dưa ăn nhiều ngày,

Ai làm cho cải tôi ngồng,
Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê.
Chồng chê thì mặc chồng chê,
Dưa khú nấu với cá trê ngọt lừ.

Trái bầu, trái bí cũng ăn luộc hoặc nấu canh. Ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn có đông-trùng hạ-thảo là món ăn đặc biệt, ở miền đường xuôi không có, không trồng được.

CANH

Canh là món ăn rất được ưa chuộng. Canh đại chúng là canh cua nấu rau đay, mồng tơi, mướp quả, và tất cả các thứ rau ăn được, nấu nhiều thứ rau một nồi thì kêu *canh láo nháo*. Canh nấu toàn cua không có rau là nấu riêu. *Bánh đúc riêu cua* là món quà bình dân của chị em chợ búa. Cua xé ra nấu *chỏng*, không kịp giã lọc, là món bất đắc dĩ.

Cá nấu canh chua với mấy thứ trái cây là món ăn sang hơn.

Canh tôm nấu nhiều kiểu cũng là món ăn của những gia đình khá giả. Nhưng ăn tôm thì phải bỏ râu cũng như ăn bầu thì bỏ ruột, thế mà

Râu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan vợ húp lắc đầu khen ngon.

chỉ là thứ canh không tưởng để mô tả cái cảnh cùng cực của đôi vợ chồng hòa thuận yên vui.

Sau cùng là canh thịt có rất nhiều lối nấu, mỗi lối công phu cầu kỳ bao nhiêu là mỗi bước đi xa đại chúng bấy nhiêu.

THỊT HEO

Nói đến thịt ta liên tưởng ngay đến thịt heo được dùng nhiều nhất trong các thực phẩm: mọi gia-đình khá giả thức ăn hằng ngày không qua thịt heo, Tết giỗ, đình đám, cưới xin, khao vọng, ma chay, gần như hoàn toàn

ăn thịt heo. Chẳng phải người mình không ưa ăn các thứ thịt khác mà là vì hoàn-cảnh.

Người mình chỉ luẩn quẩn với việc làm ruộng không tổ chức được những trại quy mô nuôi bò, nuôi dê để bán thịt. Chỉ những nhà ở thôn quê có điều kiện mới nuôi được vài ba con heo, năm bảy con gà vịt... Nhiều tỉnh quanh năm ở các chợ không hề có bán thịt bò, thịt dê, tuy người ta rất thích ăn. Phở bò là món bắt hủ của người Việt-Nam, ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều, ăn tối, có khi thay cả bữa cơm, vậy mà ở thôn quê và cả ở nhiều thị trấn thường không có thịt bò để nấu phở.

MẮM

Trên kia, mới nói lướt qua mắm mặn của người làm ruộng đồng-bằng là mắm tép, mắm cáy, mắm cua. Còn nước mắm là gia-vị chính yếu thì ở các tỉnh dọc theo miền duyên hải người ta làm bằng cá biển ; những thức ăn luộc như thịt gà, vịt, heo, và rau đậu, đều chấm nước mắm, các món sào nấu kho đều phải tra nước mắm mới ngon, khắp nước từ trẻ đến già không một người nào mà không biết ăn nước mắm, và không bữa ăn nào là không có nước mắm, nếu không ăn chay.

Ngoài ra, còn phải kể mấy thứ mắm ăn thông thường và mắm ăn kiểu cách, như mắm tép riu, mắm tép gạo, mắm ruốc, mắm cà-ghim, mắm rươi, mắm nêm, mắm tôm nhiễn, mắm tôm chua, mắm thủy-trần...

Mắm tôm nhiễn ăn thang, cuốn, chả cá, nếu không có không nồi vị ; vắt chanh vào chấm lòng heo (thứ lòng tràng) thì thật là rõ cái ý nghĩa khắng khít *lòng chàng ý*

thiếp (mắm tôm lúc này được mệnh danh là ý thiếp).

Mắm rươi cũng như mắm tôm chua (để nguyên cả con) ăn với thịt giọi, gừng, khế, chuối xanh, hành hoa, cải cúc.

Mắm thủy trần (bụi nước) hiếm có, chỉ riêng ba tỉnh Hải-Dương, Bắc-Ninh, Ninh-Bình, mỗi nơi có hai khúc sông cứ đến mùa nước lớn là có những con thủy-trần nhỏ li-ti như hạt kê hạt cải nổi trên mặt sông quây-quần theo bọt nước, người địa phương dùng vải mỏng căng chắn ngang trên mặt nước từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia, vớt lấy, về làm mắm — mắm càng đỏ càng ngon, sắc đỏ như son pha màu cánh-kiến. Có năm không một con sông nào ở cả ba tỉnh có thủy-trần để vớt làm mắm (1).

Mắm rươi cũng hiếm, chỉ vài ba tỉnh miền Trung và miền Bắc có; một điều lạ khó hiểu là tại Ninh-Bình trước kia vẫn vớt được rươi và thủy-trần mà những năm khoảng từ 1940 tuyệt nhiên mất hẳn không có nữa.

Nhiều thứ mắm làm công phu phải để lâu ngày mới ngấu, có ngấu mới ăn được và mới ngon. Một giai-thoại về mắm: Một nhà văn nổi tiếng dùng chữ tài tình, ngày kia đi cùng với bạn đến nhà quen thân, giữa lúc chủ nhân đang chăm chú thăm non hũ mắm. Khách tiến đến nơi hỏi:

— Ngấu chưa bà?

---

(1) Sách *Thoái Thực ký văn* của Trương Quốc Dụng có nói về mắm Thủy-trần. Hai tỉnh Hải-Dương và Bắc-Ninh (nhất là hạt Lang-Tài) có mắm ấy.

Người quả-phụ trẻ tuổi duyên dáng với nụ cười trên môi đáp :

— Có lẽ còn lâu, ạ.

Tục-ngữ, ca-dao có những câu ;

Ăn mắm thì ngắm về sau,

và : *Liệu cơm mà gắp mắm ra,*
Liệu cửa liệu nhà em lấy chồng đi.
Kẻo mai quá lứa nhỡ thì,
Cao thì chẳng tới thấp thì không thông.

là lời khuyên răn thiết thực, đủ cả tình lý.

Người ta thường chê bai *xé mắm mút tay* những kẻ đã thừa dịp ăn bớt ăn xén chẳng quản tanh tưởi.

TƯƠNG

Sau mắm thì phải nói đến tương, một món gia-vị làm bằng đậu nành, dễ ăn mà không đắt. Dân nghèo không có đậu phải làm tương ngô, chua và kém ngon nhiều. Người nhà quê

Còn ao rau muống còn đầy chum tương

đã lấy làm sung-sướng. Sư sãi các chùa phái Đại-Thừa *Tứ thời rau muống tứ thời tương*, phần nhiều là tương ngô.

Mấy nơi thị trấn có khách trú thường bán tương đậu, thứ thật ngon, làm kiểu khác người Việt-Nam, gọi là

tương Tàu. Những kẻ thích ăn tương ngon đã có câu nhạo báng:

Muốn ăn đậu phụ tương Tàu,
Mài dao đánh kéo gọt đầu đi tu.

để chê trách người tu hành không giữ khổ hạnh.

Tương còn dùng dầm cà, ăn kiểu cầu kỳ, chỉ những người sành ăn mới biết ưa chuộng. Cơm dẻo canh ngọt với những nhát cà dầm tương đỏ như mầm-quân, trong như hồ-phách, là bữa ăn thanh đạm mà ngon, không như ăn cà kiểu mấy cậu làm rể:

Công anh làm rể chương-đài,
Ăn hết mười một mười hai vại cà.
Giếng đâu thì giật anh ra,
Không thì anh chết vì cà nhà em.

Ở rể đã ăn hết nhiều cà nén như vậy là ở đã nhiều năm tháng rồi, mà vẫn chưa được cưới vợ, cho nên phải lên tiếng đòi về.

Ở xứ Bắc, người ta thường ca tụng mấy món ăn ngon ở mấy nơi : Dưa La, cà Láng, gỏi Báng, tương Bần, nước mắm Vạn-Vân, cá rô đầm Sét (1). Tục ngữ có câu *Nát như tương Bần* là do cách làm tương của làng này bao giờ cũng xay đậu thật nát, khác với nhiều nơi chỉ xay đậu giập vỡ ba bốn mảnh.

---

(1) La, Láng, Báng, Sét là là tên tục của mấy làng thuộc tỉnh Hà-Đông, làng Bần thuộc tỉnh Hưng-Yên. Vạn-Vân là làng chài lưới ở ven vịnh Bắc-Phần.

Đại chúng thường ngày kham khổ với muối mắm tương cà, và có thịt cá cũng thường *Chém to kho dừ*, nhưng không phải vì thế mà tưởng người Việt-Nam không sành ăn.

CỖ BÀN

Những ngày giỗ, tết, khao vọng, cưới xin, hội hè, phe giáp, xóm làng, người ta ăn cỗ. Đại để có hai lối cỗ : Cỗ giấm ghém và cỗ bát đĩa. Đình đám nhà quê thường ăn cỗ giấm ghém, có thể lệ rõ ràng không được thiếu một món nào. Mỗi cỗ bốn người ăn, bày trên mâm tròn, hoặc mâm chữ nhật, có bốn bát nấu, bốn đĩa thịt phay, một đĩa thịt thủ, một đĩa chân giò, một đĩa nạc thăn, một đĩa nạc vai, nạc gối, một đĩa chả chìa (cảnh vẻ thì mỗi miếng đề chìa một rẻ sườn quấn giấy đỏ), một đĩa lòng, đặc biệt một mâm nhất còn thêm đĩa bồ-dục. Tục ngữ : *bồ-dục đâu đến bàn ba* là nói địa vị nào quyền lợi nấy, không đòi hơn được ; chén nước mắm chấm đặt giữa mâm, và thường có một đĩa rau ăn ghém. Nếu là cỗ hội hè việc làng, ăn ở đình, không phải tư gia thiết đãi, thì thường không có bốn bát nấu, không có cơm, cơm được thay vào bằng hai đĩa sôi.

Vì cỗ cũng như phần biếu chỉ có xôi và thịt, do đó danh từ *xôi thịt* có ý nghĩa không đẹp nói về *hương ẩm*.

Các món trên toàn thịt heo ; nhưng nếu cỗ tư gia thịnh soạn thì có điểm xuyết một hai đĩa dê tái, bò tái (thui, bì ăn dòn) trộn thính đậu tương, và một chén tương gừng. Bốn bát nấu có thể là dê nấu táo

Tàu, gà hầm măng, lươn nấu củ chuối hột, hoặc nấu giả chim, nấu giả ba ba...

Cũng vẫn cỗ nhà quê làm công trình và sang hơn nữa thì giò, nem, ninh, mọc thay vì thịt luộc, vẫn đủ ngần ấy đĩa, mà mỗi đĩa đều là giò cả : giò mỡ, giò chân, giò thủ, giò nạc, giò lòng. Nhiều nơi có nghệ thuật bó giò ; nhát giò xắt đặt trên đĩa trông rõ hình hổ-phù, rồng ngang, cá hóa long, phượng hoàng, kim quy, hay hoa sen, hoa cúc, trái lựu, trái đào... Có giò thì phải có nem, nem pha bì thái mỏng, rắc thính, gói bằng lá ổi. Bốn bát nấu là ninh, mọc, chim hầm, vịt tần tùy ý. Trên mâm cỗ, giò nem thì mặc giò nem, những đĩa tái dê, tái bò vẫn có địa vị đặc trọng với chén tương gừng.

Nhiều nhà giàu, nhất là ở tỉnh-thành, khi thết đãi vài ba chục khách ăn, người ta hay nấu *cỗ bát đĩa ;* trước hết phải kể những món bày bàn : giò lụa, giò hoa, chả quế, nộm sứa, hay gân hươu. Những món *ra chén* thì tùy tâm, hoặc yến-sào, vây cá, long-tu, chân gấu, vòi voi, đỉa bề, trai bề... món ra bát chiết yêu hoặc đĩa lớn thì gà hầm, chim hầm, vịt tần ; riêng món gà luộc thì hầu như không bao giờ thiếu. Nhiều khi cỗ giỗ, còn có thang, cuốn, xôi, chè ; tục ngữ : *To như cỗ giỗ* là thế.

Ở thôn quê không có tiệm lớn đặt tiệc đã đành, ở tỉnh thành mời khách đến nhà có vẻ quý trọng hơn là mời đến tiệm, nhất là cúng giỗ lại càng cần phải làm cỗ ở nhà để cúng gia tiên, không ai mời bà con bạn bè ăn giỗ ở tiệm bao giờ. Những nhà nền nếp, từ mẹ chồng đến con dâu, con gái, không đương nổi việc cỗ bàn tết, giỗ, thì bị chê bai miệng tiếng không ít. Tuy

vậy, nấu cỗ phải nhiều công phu mua sắm, sửa soạn từ vài ba ngày trước, nhiều nhà không đủ người làm phải thuê mượn thợ nấu ; ở các thị-trấn nhỏ thường không có thợ nấu cỗ thì phải ráng làm lấy. Nếp sống của ta có nhiều cái lủng củng như vậy, không phải có tiền mà rãy là xong.

Có giỗ, có tiệc vui mừng, lo đủ *Mâm cao cỗ đầy* đã vậy, lại còn chuyện mời được khách chiếu cố đến ăn cũng không dễ gì.

Vị tình vị nghĩa, không ai vị dia xôi đầy.

THỊT TRÂU

Ngoài món bò và dê thui ăn tái, xào nấu, người mình cũng ăn thịt trâu, nhưng không quý. Người ta ưa làm chả trâu với thì-là, rẻ tiền hơn chả heo giò bò, ăn có hương vị đặc-biệt, nhưng không có nơi nào có lệ làm cỗ với chả trâu giò bò.

Thịt trâu xào xáo là món thường, cũng không dùng làm cỗ to. Nấu xáo thịt trâu ngót đi nhiều, cho nên :

Làm rể chớ xáo thịt trâu,
Làm dâu chớ đỗ xôi lại.

Không phải là lời xúi giục, mà trái lại là lời cảnh cáo mấy kẻ không tinh tường việc bếp núc, chớ nên ngờ vực bậy.

Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi

và : *Trăm voi không được bát xáo.*

Tuy cũng là việc nấu xáo cả, nhưng dễ gì có voi mà nấu xáo, nên chỉ là lời chế riễu những kẻ hay huyênh hoang khoác lác.

THỊT CHÓ

Thịt chó cũng được nhiều người thích ăn, thích đến nỗi cho rằng không thịt giống vật nào có thể ngon hơn. Nói nhiều người nhưng tính theo tỉ-số thì cứ mười người Việt-Nam chưa chắc đã có đến một người ưa ăn thịt chó ; và cũng cần nói ngay rằng bất cứ ở đâu thịt chó chưa bao giờ là món ăn thường trong những bữa cơm hằng tuần chứ đừng nói hằng ngày.

Có những vùng cả năm bảy làng liền không một ai biết « thưởng thức », hầu hết là những tín đồ Phật-giáo, đã không biết ăn lại còn sợ thịt chó, nhất là phụ-nữ.

Nếu có người làm nghề giết chó bán thịt, đi qua những làng này thì lập tức hằng bầy chó xô ra xủa cắn inh-ỏi náo-động cả xóm, đôi khi khách qua đường chỉ là người hay ăn nhậu « món ấy » cũng đủ cho lũ vật nhận biết mà hấm hức và thì nhau « ẳng ».

Trái lại, có nơi cả họ, cả xứ ăn thịt chó, ngày thường ra hàng ăn, đi chợ mua về ăn, chung đụng nhau ăn, nhất là gặp các lễ tiết và ngày giỗ, phần đông là những người theo Ky-tô giáo.

Thịt chó trắng và chó vàng, lông ngắn và mịn, ăn ngon hơn cả, *Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoang, tứ đốm* là thế.

Đánh tiết canh, làm dồi, nướng chả năm bảy lối, ăn với húng chó ; nấu rựa mận, ăn với ngồ ba lá ; hầm với măng tươi hay luộc ăn với riềng bánh tẻ.

Thấy người ta ăn ngon lành thích thú, những người không biết ăn thịt chó đã nghĩ ra cách nướng chân giò heo cháy vàng, nấu giả cầy, với các đồ nấu đồ gia vị theo thể-thức y hệt, ăn ngon đặc biệt ở mùi vị riêng của nó.

Có lẽ vì thấy đa số đồng bào vẫn dửng dưng với món thịt cầy thứ thật, và có khi còn sợ nữa, bọn người ham chuộng đã hè nhau bênh vực cái thích thú của mình bằng những lời :

Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó,
Chết xuống âm phủ biết có hay không,

và : *Làm trai biết đánh tổ-tôm,*
Uống rượu thịt chó, ngâm nôm Thúy-Kiều.

Họ « ca tụng » thịt chó như thế còn chưa cho là đủ, ta có thể ngờ rằng câu tục-ngữ sau đây :

Nam mô một bồ dao găm,
một trăm con chó,
một lọ mắm tôm,
một ôm rau húng,
một thúng rau răm.

cũng do ở nhóm người này đặt ra, bảng nhạo mấy thày tu bất chính đã đành, lại còn có tác-dụng ghê gớm về tâm lý, khiến người nghe nghĩ ngay rằng chắc hẳn thịt chó ngon lắm cho nên mới có thể ăn nhiều đến như vậy.

Điều đáng chú ý là nhà nho nhiều cụ cũng thích *ngả cờ tây* (1) mà qua bao nhiêu đời không thấy có để lại một áng văn thơ nào ca tụng cái món nhậu ấy; ý chừng các cụ cũng nhận biết nó không được đa số đồng bào quý chuộng. Những câu ca-dao tục-ngữ trên kia không phản ảnh khẩu khí mấy bậc thâm nho, không phải lời văn hoa của những tâm hồn thanh-cao.

THỊT MÈO - THỊT CHUỘT

Người ta cũng ăn thịt mèo, thịt chuột, nhưng là số rất ít gần như không đáng kể.

Thói này có lẽ do nạn đói mà ra. Nước ta đã trải bao lần mất mùa, nạn chết đói thường khủng khiếp. Khi phải nhịn đói đến sắp chết thì ăn thịt mèo thịt chuột tưởng không có gì lạ.

Sách **Vũ trung tùy bút** (2) có chép về một nạn đói ghê gớm khoảng năm Tân-Dậu (1741) như sau : « Những người dân còn sống sót phải bóc vỏ cây, bắt chuột đồng để ăn. Tiền bán một mẫu ruộng chỉ có thể mua được một cái bánh nướng ».

Sau nạn đói thời Nhật-thuộc năm 1945 ở xứ Bắc có những làng chết gần hết người, xem ra không còn sót

---

(1) Cẩy tơ (chó non) nói lái ra cờ tây, và ngả là giết thịt. Ngả cờ tây ngụ ý cách mạng đánh hạ Tây (là người Pháp); nhà nho đã khéo thác lời vào bất cứ việc gì cả đến miếng ăn để nói ra và nhắc nhở ý mình.

(2) *Vũ-trung tùy-bút* của Phạm-đình-Hổ (1768-1840).

lại một con vật nào, kể cả cóc, nhái, rắn, chuột, nói chi chó mèo, và có nhà có ruộng không bán cho ai được để có thể mua một cái bánh nướng.

Trong một bữa tiệc của người Pháp khoảng năm 1930 ở một tỉnh nhỏ ở xứ Bắc, anh đầu bếp vì đánh bạc thua mất cả tiền mua thỏ, đã nghĩ ra kế «kiếm» được một con mèo vừa to vừa béo thay vào nấu si-vê (1). Khách ăn đều tấm tắc khen món thỏ ngon, chủ nhà cho gọi anh lên có ý muốn khoe bếp giỏi ; nhưng vì mặc-cảm sợ bị quở trách, anh bếp vừa bước chân vào cửa đã phân trần : « Lapin annamite » (2). Từ đấy những con mèo ở vùng này được đặt cho cái tên bằng tiếng Pháp kia là Lapin annamite.

Một câu chuyện nữa về ăn cũng khá lý thú và đã thành điển-tích : Một trưởng giả ở Hà-Nội, sau một buổi đi săn về, mời mấy bạn đến ăn bữa chiều, trong số có hai cặp vợ chồng người Pháp. Lúc ra món Mộc-tồn nấu Sâm-banh (3) chủ nhà nói là cầy bạc má đã bắn được ; một quý-quan (4) sành ăn giải-thích cho hai bà đầm (5) rằng : C'est du gibier à poil (6). Chủ nhân trước đã lạo-

---

(1) Tiếng Pháp Civet là một món ăn nấu với hành với rượu nho.

(2) Tiếng Pháp lapin annamite là Thỏ An-nam, ý nói nhỏ, không ngon bằng thỏ Tây.

(3) Sâm-banh : rượu nho trắng có bọt, rất quý (do tiếng Pháp Champagne).

(4) Quý quan : thời Pháp thuộc, người Pháp nào ở Việt-Nam cũng được gọi là quý quan.

(5) Bà đầm là nói đàn bà Pháp (do tiếng Pháp madame).

(6) Nghĩa là : đây là thịt thú rừng săn được.

đảo trường-ốc với mảnh bằng Séc (1) rồi phải bỏ vì nhà không «có đất học», thấy khách ăn ngon lành, liền hỏi cả hai bà : Vous aimez à poil (2) ? Cả bốn thực-khách khác màu da sửng sốt, nhưng rồi tỉnh lại ngay, biết rõ chủ-nhân không rành tiếng Pháp, đã nhiều lần nói lầm lộn chữ hoặc nói dở dang câu như vậy, nhưng được cái rộng rãi đáng mến là hay mời ăn. Tuy chủ nhân là người ít văn-hóa nhưng lại nhiều tiền-tuệ, đã mượn tiếng cầy nọ làm cầy kia, và cẩn thận cho lột bỏ da thui, cho ướp lá thơm (3) hồ tiêu, tỏi, cho nấu kiểu Tây, hoàn toàn khác kiểu mộc-tồn, cũng là có dụng ý hóm hỉnh để xem người nước văn-minh ăn thịt chó có thấy ngon không.

Từ đấy, lời chê bai *Tiếng tây giả cầy* mà ta hay nói cửa miệng là phát xuất ở bữa ăn này ra.

Cũng thì miếng ăn, mà ngay trong một nước cùng một giống nòi, người miền này cũng thường dè bỉu chê bai người miền kia, vì không ưa thích hoặc không quen ăn và có khi lại còn ghê sợ, nói chi người khác giống. Mới hay ở trái đất này giống nào cũng có ít nhiều thói-tục kỳ dị đối với giống người khác, khi chưa gần gụi hiểu biết nhau.

---

(1) Tiếng rút gọn của chữ Certificat d'Etudes primaires (bằng tiểu học).

(2) À poil tiếng Pháp nghĩa là trần truồng. Vous aimez à poil nghĩa là bà thích trần truồng ? chủ nhân không rành nên bỏ quên tiếng gibier trong câu hỏi khách.

(3) Lá thơm người Âu-Tây hay dùng ướp đồ ăn cho thêm hương vị (tiếng Pháp : laurier).

Ăn thịt chuột ! Những nghe nói đã ghê sợ rồi. Nhưng người ta ăn thịt những con chuột bắt ở cánh đồng lúa xa làng mạc, giống này ăn lúa và cua ốc, không như chuột ở cống rãnh trong xóm làng, nơi phố xá. Thật ra thịt mèo thịt chuột là những món *năm thì mười họa* của mấy người ưa nhậu muốn thay đổi lạ miệng, không phải là thường có.

THỊT LOÀI CẦM :

Những thức ăn thuộc loài cầm thì phải kể gà, vịt, ngỗng, ngan, bồ-câu và nhiều giống chim sàn bắn đánh bẫy được.

Chim gà, cá nhệch, gà được coi là ngon nhất đầu hàng chim, cũng như con nhệch ngon đầu hàng cá. Qué là giống gà thịt không vàng, ăn đã không thơm như lại có vị hơi tanh. Thịt gà ác ăn bổ, tần với một vài vị thuốc bắc ăn chữa được bệnh. Tục truyền rằng ăn thịt gà với lá kinh giới hay sinh bệnh cùi.

Vịt ăn luộc, tần hoặc quay ăn với tương tầu và củ kiệu muối chua. Tiết canh vịt ăn với rau húng đỏ cuộng là món thuần túy Việt-Nam, người các nước văn minh không biết thưởng thức.

Ngỗng, ngan thường cũng ăn luộc.

Người mình ưa ăn luộc hoặc nướng thịt các giống cầm thú ít tanh hơi ; miếng ăn còn nguyên mùi vị của nó, không như chiên rán hầm nấu làm biến đổi nhiều.

Bồ câu thì quay hoặc hầm và không bao giờ ăn luộc.

Họ hàng gần với bồ-câu là chim ngói. Ở xứ Bắc, hằng năm khi lá thu rơi, bắt đầu heo may là từng đàn chim ngói bay về, báo hiệu tết cơm mới; con lo dâng cha mẹ, học trò lo tết thày, rể tương lai lo sêu nhà gái. Gạo mới và chim ngói là những phẩm vật đầu mùa tượng trưng lòng hiếu thảo, thành kính. Nhà nền-nếp danh-giáo còn bày ra dâng cúng gia-tiên, gọi là lễ thường-tân. Chim ngói nhồi cốm, hạt sen, nấm hương là món ăn không dễ gì lúc nào cũng có. Người ta cho rằng chim ngói là do cá mòi hóa ra (1), hết mùa là không thấy một con nào nữa.

Ngỗng trời, vịt trời, mòng, két... là những thứ quý, với nhiều giống chim khác, ăn quay, nướng chả, nấu xáo hoặc thuôn.

Cơm trắng ăn với chả chim,

Chồng đẹp, vợ đẹp những nhìn mà no.

Xáo măng, thuôn hành răm là những lối nấu giản dị mà độc đáo. Xôi gạo nếp thơm đồ với mòng két là món ăn đặc biệt riêng ở một vài nơi.

Chim đồi núi thì phải kể công, gà lôi, gà gô, gà rừng... nhiều người tuy giầu có mà suốt đời không được ăn bao giờ. Câu cửa miệng *Nem công chả phượng* là nói tuyệt-đối không gì sánh kịp.

Công quý đến mức được so sánh với con phượng, mà thật thế ai đã ăn thịt công hẳn không bao giờ quên được hương vị; có truyền-thuyết cho rằng đầu và mật

(1) *Thoái thực ký văn* Trương-quốc-Dụng.

công rất độc ăn chết người (1). Công để nuôi chơi, ít khi nỡ hoài ăn thịt.

Gà lôi (tên chữ Hán là bạch-trĩ) là giống chim rừng thịt ngon chẳng kém gì công. đã được dùng làm cống phẩm từ trên ba mươi thế kỷ rồi (2), người miền rừng núi thường hay bẫy được.

Gà gô (tên chữ Hán là Giá-cô) đã mấy ai nơi đồng ruộng được ăn, biết mùi. Gà gô cùng với chim cuốc là biểu-hiệu của tình nhà hận nước, đã thành bất-tử trong văn-chương Việt-Nam qua những câu thơ được truyền tụng (3).

YẾN-SÀO

Yến-sào là món ăn quý nhất và bổ nhất. Chỉ riêng ba tỉnh Quảng-Nam, Bình-Định, Khánh-Hòa ở mấy đảo ngoài khơi có chim yến (4); hằng năm chim yến làm tổ nơi hang hốc trên vách đá treo leo, chỉ những người chuyên nghề mới lấy được.

---

(1) *Thóai thực ký văn* Trương-quốc-Dụng.

(2) *Việt-Nam Sử Lược* Trần-trọng-Kim : Năm Tân-Mão (1109 trước Tây lịch) đời Vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-thường ở phía nam xứ Giao-chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống.

(3) *Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc, thương nhà mỏi miệng cái gia gia* (Bà huyện Thanh-Quan).
Trăng mờ khắc khoải cuốc canh thâu (Chu-mạnh-Trinh).
Giá-cô minh gia gia, đỗ-quyên minh quốc quốc ; vi cầm thượng hữu quốc gia thanh... (Trần-danh-Án).

(4) *Đại-Nam nhất thống chí.*

Tổ yến làm bằng nước bọt của nó nhả ra gắn quện lấy những mầu lá và vỏ cây khô, tháng xuân gỡ lấy những tổ ấy thì sắc trắng nõn, lấy được rồi bỏ thứ vàng đi ; lấy lần thứ hai thì đang kỳ mẹ ấp con, nó đã phải khổ công làm tổ đến nỗi phun máu ra cho nên lẫn điểm hồng (gọi là yến-huyết) ; nếu chim con đã nở rồi mới lấy được, thì tổ yến hơi có màu tro. Yến-huyết là thứ quý nhất, thứ có sắc tro là hạng kém (1).

Trong một bài văn-tế thuốc-phiện có câu : *Nhuận tràng có bánh ngọt bánh bùi, cháo yến-huyết bột đao mát mẻ,* là nói ăn uống phong lưu rất mực.

Yến-sào (thường gọi tắt là yến) nấu cỗ ra bát với nước dùng gà ; ăn lấy bổ thì nấu với tắc-kè (tắc-kè phải còn đủ đuôi, lột da bỏ ruột, mổ bằng que nứa có cật sắc, kỵ thiết).

Giá yến ngày xưa bằng 1/5 giá vàng tính theo trọng lượng. Ngày trước nhiều sản vật không bị đánh thuế, mà yến-sào thì năm Gia-Long thứ 4 (1805) đánh thuế mỗi người lấy yến-sào ở tỉnh Quảng-Nam hằng năm phải nộp tám lạng (300gr.) yến, và được miễn binh-dịch dao-dịch, Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) cho tuyển mộ người lập thành yến-hộ ở Bình-Định và Khánh-Hòa, mỗi người phải nộp thuế yến tám lạng một năm. Năm Thành-Thái thứ 4 (1891) định thuế cho người lĩnh trưng cả ba tỉnh mỗi năm là sáu vạn quan tiền, mỗi hạn trưng 5 năm (2).

---

(1) *Thoái thực ký văn* Trương-quốc-Dụng.

(2) *Đại Nam điển lệ.*

TÔM - CÁ - LƯƠN

Tôm cá là thực phẩm gần gụi dân chúng nhất. Nấu canh, nấu giấm, chiên, nướng, chăm, bung, kho... tùy từng thứ cá.

Gỏi cá là món ăn cầu kỳ, chỉ những người rỗi rãi mới có thể bày ra để uống rượu ăn chơi đang mùa viêm nhiệt, *nắng gỏi mưa cày* là thế. Không phải cá nào cũng ăn gỏi được, chuộng nhất là cá cháy, cá mè, rồi đến cá chầm, cá chép, cá giếc lớn, là cá nước ngọt cả, ít ai ăn gỏi cá nước mặn.

Làm một bữa gỏi cá thật là công phu tỉ mỉ. Phải có đủ thứ rau cần thiết như lá mơ tam-thể, lá đinh-lăng, lá đơn-đất, lá lộc-vừng, lá mùi-tàu, chuối xanh, rau thơm, ớt, tất cả phải lựa non và bánh tẻ. Cá thì lược xương xắt miếng, mỗi miếng gói vào một mảnh giấy bản, vùi vào cám cho thấm hết nước, rồi gỡ bỏ giấy, trộn cá với nghệ rang giã nhỏ, với riềng bánh tẻ giã vắt bỏ bớt nước. Mỗi miếng cá ăn với nửa thìa giấm chua ngọt, với các thứ rau, lạc rang và bánh đa quạt dòn. Giấm chua ngọt làm bằng đầu và xương cá băm thật nhỏ chưng với cái rượu, vừng giã giập, hành, ớt, mật.

Các cụ uống rượu còn ưa ăn gỏi sinh cầm, ăn sống cả con cá nhỏ bằng đầu ngón tay đang bơi trong bể nước, vớt bắt từng con lau khô bằng giấy bản, ăn miếng một. Ăn chơi bời năm ba con, không cần giấm chua ngọt nhưng cũng phải đủ các thứ rau. Vì là món uống rượu cho nên đàn bà không ăn gỏi cá, có chăng cũng là hãn hữu.

Chả cá là món ăn đặc biệt về mùa rét. Chỉ cá anh-vũ, không thì cá lăng, làm chả mới ngon. Cá lược miếng bỏ xương tẩm riềng, nghệ, mẻ, cặp vào nan tre, nướng trên hỏa lò than, gỡ ra bát có lót nhiều thì-là, rưới mỡ sôi lên, ăn với rau thơm, hành thái mỏng ngâm giấm, bánh đa nướng dòn, đậu phọng rang, bún, mắm tôm chanh pha vài giọt cà-cuống. Ăn chả cá phải có mắm tôm chanh với cà cuống mới nồi vị.

Làm chả cá lình kình như vậy mà vẫn có tiệm bán ; còn gỏi cá thì từ xưa tuyệt nhiên không đâu có bán, vì phải có đủ các thứ rau làm gia-vị, không thể nào mua kiếm được đủ hằng ngày, hai nữa làm cá mất nhiều công và cũng không dễ gì.

Sáng ngày bỡ-dục chấm chanh,
Trưa gỏi cá cháy, tối canh cá chày.

là nói cảnh vui sống với toàn dã-vị của mấy người không phải lo ăn lo mặc.

Có sành ăn cá mới biết *Đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm.*

Mùa hè cá sông mùa đông cá ao,

ai cũng biết vậy, nhưng không dễ gì có ao thả cá.

Cá anh-vũ ngon đặc biệt, không có mùi tanh, chỉ riêng một khúc sông Nhị-hà từ Bạch-hạc trở lên đến Tam-Nông (Hưng-Hóa) mới có. Tục truyền *cá hóa long* là giống cá này (1).

---

(1) Tri-Tân số 137 ngày 6-4-1944.

Ta hay nói *đắt cá còn hơn rẻ thịt*, không có nghĩa là người mình quý cá, thích ăn cá hơn ăn thịt. Mua cá đắt còn lợi hơn mua thịt rẻ, vì ăn cá gia ăn thịt hao.

Vây cá, bóng cá phần nhiều để nấu cỗ, ít ăn hằng ngày. Cầu kỳ thì cho rằng vây nấu cả bộ mới quý. Bóng cá thủ được coi là ngon hơn bóng cá dưa. Ưa chuộng ăn bóng, người ta đã dùng da heo chế làm giả bóng, ăn như bóng cá, gọi là bóng bì, rẻ tiền.

Lươn là thức ăn bổ âm. Vốn dĩ rất tanh cho nên nấu lươn phải có xương xông, lá lốt, mần tưới, riềng, mẻ, ăn không còn thấy tanh mà lại dậy mùi thơm. Lươn sào miến, nấu miến hay củ chuối hột, cũng như lẩu lươn, là món dã-vị rất được ưa chuộng.

Giống lươn sắc vàng lẫn huyền, cổ có những điểm đốm, thường cắt đầu lên, là giống độc, ăn phải thì chết (1).

BA-BA - RÙA

Ba-ba ở sông hồ đầm, cóc-sòng tức là ba-ba gai ở khe suối rừng núi là những thức ăn ngon và quý. Người xứ Bắc ưa thích đến nỗi không có phải nấu giả ba-ba để ăn. Tục truyền ăn thịt ba ba với rau dền rất độc có thể chết.

Cóc sòng rất hiếm, có con lớn mai to hơn quạt buồm,

---

(1) *Đại-Nam nhất thống chí* quyển XIII : Bùi-cẩm-Hổ tỉnh Hà-Tĩnh thời Lê, khám phá được vụ án vợ một người lái buôn cho chồng ăn lươn mà chết, phải tội oan.

chỉ có ở suối rừng, người Trung-Hoa biết những nơi có tìm đến mua hết.

Ở miền Nam ít có ba-ba, cũng như ở miền Bắc rùa rất hiếm không có mà ăn và cũng không biết ăn. Đồng bào Nam ăn rùa hấp, rùa nướng, rùa rang muối có nghệ-thuật.

ẾCH

Ếch là thứ dã-vị đã được thi-vị-hóa với cái tên gà đồng qua câu ca-dao khiến người chưa từng biết phải bối rối :

Năm quan tiền tốt bó mo,
Làm tờ ký chỉ chị cho mượn chồng.
Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai.

Không có măng non thì nấu với dọc mùng (cũng gọi dọc sơn-hà) là lối thông thường ở nơi đồng ruộng.

Ếch tháng ba, gà tháng bảy, là nói không phải mùa, gày không ngon, cũng như chim của chú Ba ở quán ăn nọ. Người ngoại quốc không thể hiểu được sao gà tháng bảy lại gầy, nhưng có biết đâu nuôi gà kiểu Việt-Nam tháng bảy giáp hạt gà nhịn đói dài.

ỐC - SÒ

Ốc luộc ăn chơi, nấu riêu ăn bún, nấu chuối xanh đậu phụ tía-tô là món ăn cơm.

Người xứ Bắc ăn ốc nhồi thật là cầu kỳ: ốc thái mỏng trộn với nấm hương, mộc nhĩ, giò nạc, hồ-tiêu, nhồi vào trong vỏ ốc có lót một lá gừng bánh tẻ sén cắt hai đầu cho vừa tay cầm kéo ra lúc ăn, xếp ngửa miệng ốc lên trong quả hấp, đun cách thủy.

Ốc bươu đựng vào sọt để lên gác bếp vài ngày đem xuống thả vào nước vo gạo vài ngày, rồi lại đem gác bếp, cứ thế nhiều lần rồi mới ăn, là kiểu cách của người vô công rồi nghề hay nghĩ đến ăn ngon.

Trai, hến nước ngọt là món ăn sào của anh em bình dân; nấu cháo ăn với hồ-tiêu, rau thơm, cũng ngon.

Sò, nhất là sò huyết, thường chỉ ăn nướng nhắm rượu và nấu cháo. Sò lạch thứ nhỏ mới quý, vừa mềm vừa ngon. Dân chài lưới ven biển coi thường và không thích ăn, lại cho là độc (khó tiêu).

RẮN - TRĂN

Rắn có nhiều người thích ăn. Ở miền Nam có nhiều rắn. Sách *Thoái thực ký văn* (1) chép: « Tục Nam-Kỳ lấy rắn hổ-mang làm món ăn quý, thường dùng đi lễ quan trên, và đãi khách. Lấy máu nó hòa với rượu uống bảo là trị phong thấp. Bỏ đầu và đuôi năm tấc (20 phân) cho là độc ở đấy. Có nhà nuôi rắn ấy dùng ống tre vài lóng một đầu để mắt, đầu kia để trống bỏ rắn vào, bịt lại. Đảng mắt tre xuyên một lỗ nhỏ, giã hành thun tầm que tre để vào lỗ. Rắn sợ hành co mình lại, một tuần sau thay que cũng tầm

(1) *Thoái thực ký văn* Trương-quốc-Dụng.

hành mà đầy vào thêm, rắn càng co mãi, lâu dần ngắn bằng con chạch, vảy trắng ra, rất béo ngon ».

Ở miền Bắc ít ăn rắn có lẽ cũng vì hiếm. Có bao nhiêu « các chú » mua hết, càng rắn độc lại càng quý. Mấy người làm nghề bắt rắn hễ trông thấy lỗ rắn ở gò đống ngoài đồng hay bờ bụi tre là dùng thuật bắt ngay được bằng tay không, dù rắn độc mấy cũng không hại được.

Ở các tỉnh thành lớn, nhất là Hà-nội, Hải-phòng, Cao-bằng, Lạng-sơn, Lao-kay..., tiệm ăn khách-trú có món rắn thường xuyên hằng ngày. Ta cũng nhiều người ưa ăn, mà thường phải nhờ « các chú » nấu. Món *Long hổ hội*, một con rắn hổ mang (rắn cạp nong càng quý), và một con mèo đen (đen tuyền) nấu với chân giò heo, thêm vài vị thuốc Bắc ; món ăn này không dễ gì mà có.

Trăn chỉ ở miền rừng núi mới có ; người ta ăn thịt cả ba thứ trăn : trăn đất, trăn gấm, trăn gió. Trong một bài thơ có câu nói đến giống trăn gió này :

Lưng ông mốc thếch như trăn gió,

Ông được phong-lưu tại nước da. (1)

Nói về ăn mãi cũng thấy ngấy ngán, nhân đây xin kể một câu chuyện tinh nghịch của bọn học trò quan đốc Nguyễn làm thơ vịnh quan đốc họ Đinh là thày học của bọn môn sinh (khác trường) hay riễu cợt khích bác họ :

Ở động Tiên-Hoàng mới nhố ra,

Thoạt trông mông mốc cái màu da.

. . . . . .

(1) Trần-tế-Xương *Thơ vịnh ông hàn.*

Không dám nói rõ họ rõ tên, mà ai đọc thơ cũng nhận ra ngay câu đầu nói ra họ, câu dưới nói bóng đến tên và nói rõ luôn cả chữ lót. Học trò quan đốc Đinh trong lòng cũng thán phục văn chương thế ấy, nhưng không biết vì sao không dụng văn đối đáp, lại dụng võ, một trận tơi bời, rách cả khăn lượt áo the bọn hay thơ. Nhà nho đương thời (cuối thế kỷ XIX) lấy làm hận cái lũ xếp hạng ba ấy ở trần giới này (nhất quỷ, nhì ma) dám xúc phạm đến một bậc lão thành mô-phạm như cụ đốc họ Đinh (cụ Đinh-gia-Trăn).

CƠM

Trên kia đã nói qua về cơm của người nghèo khổ, *cơm vàng mắm mặn*, so sánh với cơm tám, cơm dự, cơm nàng hương chợ Đào thì một trời một vực, nói càng thêm nỗi...

Cơm chín tới, cái vồng non (1) thì ăn ngon dù là gạo xoàng. Nhưng với nhiều người cơm chín tới cũng chưa đủ thích chưa ngon, lại còn cơm rang nhiều lối, cơm cầm tay, cơm hấp gói lá sen...

Hàng xáo làm nghề xay lúa giã gạo để bán, thường phải ăn cơm tấm, mà không phải là cơm tấm không ngon.

Đói no một vợ một chồng,
Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi.

---

(1) Phong-dao : *Cơm tới chín, Cái vồng non,*
Gái một con trông mòn con mắt...

Thổi cơm là việc hằng ngày không khó khăn gì, nhưng vẫn có những bà nội-trợ son trẻ nhanh nhẹn, cái gì cũng thạo, mà động thổi cơm là *trên sống dưới khê tử bề nhã toét.*

Ngày nay đã có nồi thổi cơm bằng điện thì cái ý nghĩa so sánh trong câu :

Cơm sôi cả lửa thì khê,
Việc làm hay hỏng là lề thế gian.

sẽ mất đi, không còn ấn-tượng nữa.

Cơm nếp thổi không khéo thì nát, *chán như cơm nếp nát.* Gạo nếp thường đồ xôi, vội vàng bắt đắc dĩ mới đem thổi cơm.

XÔI

Xôi lệ làng tế Thần, đóng oản cúng Phật, phải lựa gạo làm xôi trắng tinh. Có việc ăn mừng, đám cưới, đầy tháng con... thì làm xôi gấc.

Ăn mày đòi xôi gấc là lời mắng trách đòi hỏi quá đáng.

Xôi xéo, xôi hoa cau có lẫn đậu xanh ; xôi vò cũng có đậu xanh mà làm cầu kỳ, được coi là quý nhất trong các thứ xôi. Xôi đậu đen là thứ thường ăn, không dùng để cúng lễ.

Sách *Lĩnh-Nam chích quái* (1) chép : « Hồi quốc-sơ dân

(1) *Lĩnh-Nam chích quái* Trần-thế-Pháp (chép vào cuối thế-kỷ XIV).

chưa đủ ăn, lấy cây quang-lang cây soa-đồng làm bánh... dùng ống tre thổi cơm... » Không thể hiểu rõ nghĩa hai chữ *quốc-sơ* là thời nào tính theo lịch, mà không thể vũ đoán cho là tự đời Hồng-Bàng. Vậy, hãy cứ cho là từ khi có dân tộc ta, việc dùng ống tre thổi cơm là đương nhiên đã có, rồi đến đời nào biết dùng nồi đất nồi đồng thổi cơm và nấu ăn.

Tổ nghề đồ gốm, đồ sành ở nước ta là Trương-Trung-Ái thời vua Thiệu Vũ-đế (207-137 trước Tây lịch) (1), và tổ nghề đúc đồng là Không-Lộ, cao-tăng đời Lý (thế-kỷ XII) (2); nếu trước đấy không có nồi đất nồi đồng của người Trung-Hoa hay từ đâu đem đến, thì ta có nỗi dùng từ đời hai vị Thánh-Tổ kể trên?

Sang đầu thế-kỷ XX mọi nơi vẫn còn quen đồ xôi bằng chõ đất chõ nan tre, đồng bào nghèo thổi cơm bằng niêu đất, nồi đất. Chỉ những nhà khá giả và nhà giầu mới sắm được nồi đồng.

CHÁO

Cháo có lẽ là món dễ ăn nhất. Xưa không có sữa bán sẵn như ngày nay, người ốm đau phần nhiều chỉ ăn cháo. Thanh đạm là cháo hoa ăn với muối hoặc đường hoặc đậu dim.

Hà tiện mà ăn cháo hoa,
Đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

là lời chê bai người vụng tính vụng suy.

---

(1) *Việt-Nam danh-nhân tự điển* Nguyễn-Huyền-Anh.

(2) *Việt-Nam Văn-Học toàn thư* Hoàng-trọng-Miên.

Rất có thể muôn ngàn năm về sau, người mình văn-minh tiến-bộ đến mấy cũng không bỏ cháo: cháo hoa, cháo đậu xanh, cháo đậu đen, cháo lòng, cháo sườn, cháo gà, cháo cá, cháo sò huyết, cháo trai, cháo hến...

Ăn cháo đái bát là lời thống mạ phường bội bạc, bị coi như súc-sinh.

CÁC THỨ BÁNH

Sau cơm và xôi phải kể các thứ bánh. Nói khái quát thì ta làm bánh không ngoài bột nếp, bột tẻ, mật mía và mỡ heo, *Đẹp vàng son, ngon mật mỡ* là thế.

Bánh chưng có từ đời Hùng-Vương. Nhân bánh làm bằng thịt và đậu, thêm thảo-quả cà-cuống thì nồi vị hơn; phải gói lá dong bánh mới xanh mới ngon. Gói khéo thì vuông như bánh chưng tám góc.

Ăn Tết đầu năm chỉ những nhà túng thiếu mới đành chịu không có bánh chưng, còn ai nấy từ thành thị đến thôn quê cũng lo gói bánh chưng, thành ra *Dửng dưng như bánh chưng ngày Tết.*

Bánh tét bánh tày cũng gói bằng gạo nếp để nguyên cả hạt, nhỏ hơn nhiều và không có góc vuông. *Khéo thì bẻ bánh tày, vụng thì vày bánh ếch.*

Bánh cốm, bánh xu-xê là bánh quý.

Bánh dày là xôi giã trên chiếc chiếu buồm dấp ướt. chày giã cũng bịt chiếu buồm. Nhiều làng xứ Bắc có tục thi bánh dày những ngày hội hè.

Bánh dày ăn với giò lụa là thứ quà bất hủ của mọi người. Mấy năm trước, những người thường nặng lòng vì nước đêm nằm không ngủ nhớ lại câu hịch tướng sĩ của Trần-quốc-Tuấn chống giặc Nguyên:

Nghĩ nông nỗi dày vò xấu hổ, ngày quên ăn đêm ngủ không an...

Lại nghe trong đêm khuya thanh vắng từ ngoài đường phố trầm trầm vọng lên lời rao của hàng quà bán rong:

Dày giò... và Ai bánh tây ra mà mua!

sinh ra cảm khái nghe tựa như lời than vãn thúc giục:

Dày vò... và Ai đánh Tây ra làm Vua...

Cho hay tinh thần dân tộc Việt-Nam tiềm tàng cả nơi đồng quà tấm bánh, nương tựa cả vào âm thanh lời rao hàng mà phát xuất.

Bánh tro làm bằng gạo nếp ngâm nước tro của vài ba thứ cây rừng, miền Phú-Thọ xứ Bắc, làm nhiều lối rất ngon.

Bột nếp còn dùng làm bánh rợm, bánh lùng, bánh mật, bánh nhân thịt gói lá, bánh rán nhân đậu.

Bột lọc (nếp) làm bánh bao bánh bẻ, là những thứ bánh làm công phu.

Bánh trôi, bánh chay là bánh nên thơ, đã *bảy nổi ba chìm với nước non* (1), ăn cho mát lòng khi bắt đầu nắng

---

(1) Nổi chìm trong nồi nước sôi luộc bánh. Thơ Hồ-xuân-Hương vịnh bánh trôi mở đầu bằng hai câu:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.

hạ, không có liên-quan gì với tết hàn-thực của người Trung-Hoa như nhiều người đã lầm tưởng.

Bánh quế ăn kiều hương hoa, nào phải *Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng.*

Gạo nếp rang chín xay ra bột làm bánh khảo, bánh dẻo, oản đường... có nước hoa bưởi thêm hương, mà chỉ hoa bưởi không bao giờ hoa khác được.

Vì bánh *lại tưới thêm vào tí nước hoa* (1) mà một người bỏ làng đi xa làm nghề bánh khảo, bánh dẻo, được giầu có trở về quê cũ ăn mừng, người làng xóm tặng bức thiêu bốn chữ : *Hương bay tứ phần.* Tiếng thơm bay về đến quê hương, ai cũng hiểu thơm từ đâu ra. Mới hay đồng quà tấm bánh cũng có thể là văn liệu, thi liệu của người mình.

Bánh bỏng, bánh ngũ vị, chè lam, có màu sắc đặc thù dân tộc, đang mỗi ngày lùi xa vào dĩ vãng.

Bằng bột tẻ thì có bánh giò bột lọc, bánh tráng (cũng gọi bánh đa) để làm phở, làm chả, hoặc ăn nướng, ăn cuốn, ăn nem. Bột tẻ quấy bánh đúc, quà bình dân, vừa ngon vừa lành, bánh đúc mắm tôm, bánh đúc đậu rán, bánh đúc riêu cua, và bánh đúc xáo chó.

Em còn bánh đúc bẻ ba,
Mắm tôm quẹt ngược cửa nhà anh tan.

là nói cái thú ăn bánh đúc, nhiều thiếu-phụ ham thích đến nỗi chồng phải lo, thật ra có lẽ ăn đến mấy đi nữa

(1) Thơ Trần-thế-Xương.

cũng chẳng bao giờ khuynh-gia bại-sản, vì là món quà rẻ tiền, có lẽ rẻ vào bậc nhất.

Bánh đúc bày sàng là nói có thể nào trông thấy vậy, không giấu giếm gì.

Bánh gai làm bằng lá cây gai đồ chín giã nhuyễn đen như mực Tàu, nhân đậu xanh, đường, gói lá chuối khô.

Bánh phục-linh, bánh đậu xanh ăn kiểu thanh cảnh.

KẸO MỨT

Các thứ kẹo thì có kẹo bột, kẹo vừng, kẹo kéo, kẹo mạch-nha, toàn là của bình-dân.

Kẹo mạch-nha làm bằng mầm non lúa nếp. Kẹo hồng trong và mềm dẻo, nấu bằng toàn đường vét chõ ; mấy tỉnh miền Trung trồng nhiều mía hay làm kẹo này rắc mè rang phủ kín miếng kẹo, gọi là mè sửng.

Người ta làm mứt bằng những thứ nhân, hạt, những trái cây : mứt sen trần, mứt lạc, mứt bí, mứt gừng, mứt hồng, mứt tranh yên, mứt quất, mứt me, mứt dứa...

CHÈ

Đồ nước thì phải kể các thứ chè : chè bảo-cốt, chè đường, chè đậu đen, chè đậu xanh, chè sen, chè nhãn, chè củ mài, chè ngô non, chè cốm, chè khoai, chè phục-linh...

Chè kho là đậu xanh đồ chín giã nhuyễn quấy đặc

với mật, đổ vào khuôn dặt kỹ cho dắn chắc, rắc phủ vừng rang chín và quế chi tán nhỏ, cắt thành miếng vuông bằng mặt đĩa thạch trúc.

Người Việt-Nam ta cũng thích ăn đồ ngọt lắm, nhưng nghề trồng trọt chẳng cung cấp được mấy tí mía để làm mật làm đường, lại không có thông thương nhập cảng, và đại đa số nghèo đói cơm không đủ ăn, còn lấy chi làm ngọt bùi. Không có con số thống kê nào cho biết rõ, nhưng có thể tính trung bình phỏng đoán mỗi người Việt-Nam cả năm chỉ được ăn chừng một lạng đường là cùng. Mới độ mươi năm nay ta mới được ăn ngọt mỗi ngày một nhiều hơn trước.

BỮA ĂN

Nói về bữa ăn hằng ngày của người mình thì không có giờ giấc hoàn toàn như nhau trong mọi giới. Ở tỉnh thành buôn bán thì khoảng 9 giờ sáng trở đi đã ăn cơm, bữa chiều ăn vào khoảng 5 giờ ; ngoài ra lúc nào cũng có quà vặt bán rong.

Các công-chức thời xưa không có thói ăn lót dạ buổi sáng như bây giờ, bữa cơm sáng ăn hẳn-hoi quãng 6 giờ rưỡi, « tan hầu » lúc đứng bóng (12 giờ) về ăn bữa trưa. Thường không có bữa tối là bữa ăn thứ ba, nếu có ăn thì cũng chỉ sơ sài qua loa.

Những người gồng gánh buôn bán chợ xa đầu canh năm đã thức dậy thổi cơm ăn, tảng sáng đã ra đi, đi bộ hàng chục cây số, trưa đói bụng ăn quà chợ, chiều trở về đến nhà đã sá sầm tối ; quanh năm ngày tháng cần cù như vậy, không có phương tiện chuyên chở trên những

con đường đất quanh co từ làng nọ sang làng kia, mà nếu có đường cái quan thì cũng chẳng thể thuê cáng hoặc xe tay, vì quá tốn kém, lời lãi chẳng đủ đài thọ.

Một ngày hai bữa cơm đèn,
Lấy gì má phấn răng đen hỡi chàng !

là lời an thường thủ phận của các chị em kia biết chịu thương chịu khó vì chồng con.

Người ở xa rừng núi đi cắt cỏ tranh hay kiếm củi cũng phải ăn cơm từ đầu canh năm, đi sớm cho kịp việc, trưa ăn cơm nắm mang theo và uống nước suối.

Mùa cày cấy cũng như mùa gặt, các bạn làm đồng ăn cơm từ lúc vừa mới sáng rõ mặt người, ruộng gần thì về ăn bữa trưa ở nhà, ruộng xa thì cơm nước được mang đến ăn tại chỗ, trên đường bên ruộng hay dưới gốc cây cao bóng cả giữa đồng không mông quạnh. Những người « làm thuê » này nếu cùng làng xóm với chủ điền thì chiều tà về thẳng nhà, chẳng có ăn uống gì, rồi cả đêm đói, nhưng vì mệt nhọc ngủ khì một giấc đến sáng, thật là trúng nghĩa câu tục ngữ Pháp « người ngủ khỏi ăn bữa chiều » (1). Nếu là nhân công từ xa đến giúp việc từng toán năm bảy người, mươi người, thì buổi chiều về nhà chủ điền nghỉ đêm, thường cũng nhịn chong cho đến sáng hôm sau, họa chăng có ăn thì cũng chỉ qua loa củ khoai, khúc sắn luộc, hậu tình hơn nữa thì sàng bánh đúc hay nồi cơm nếp đậu đen, *nhiều no ít đủ.*

Nhiều năm mất mùa đói kém những chủ có ít ruộng cũng chịu cơ cực một ngày hai bữa còn thiếu ăn, nói chi

(1) Qui dort dine.

người « làm thuê ». Trừ những năm phong đăng hòa cốc ở nơi cần nhân công mùa cấy gặt, người làm thuê có thể được « hậu đãi » với bữa ăn tối tạm đủ no.

Cơm người làm đồng được bày dọn trên mâm chõng nan tre dài rộng không quá 1,20th × 0,40th, cao chừng 0,40 th, hai bên là chõng ngồi cũng bằng tre dài hơn và thấp hơn. Rau luộc cả rổ đầy chia ra làm ba bốn phần bỏ trên mặt mâm, không cảnh vẻ bày đĩa bát. Chen vào rau là mấy bát mắm mặn với những bát cà nén hoặc dưa muối, chẳng bao giờ có một miếng thịt, họa chăng chỉ có cá vụn nấu cho có món ăn trôi cơm, chẳng ngon lành gì. Bữa trưa có thể thêm một xanh canh cua, là khá tươm tất rồi.

Mâm chõng, bát đàn, đũa tre, môi dừa... thật không thể nào sơ sài hơn, kiệm phác hơn được nữa, vậy mà còn hơn nhiều nhà không *đủ bát ăn*, nói chi những gia-đình bần cùng đến *nước lọ cơm niêu*.

Nhà ít người, nhất là không bận công việc đồng áng, thì bữa cơm dọn trên mâm tròn bằng gỗ hay bằng vành nứa chắp bện sơn, đường kính 50, 60 phân, bát đĩa thường vẫn là đồ đàn với đũa tre, đũa mộc. Khá giả vào hạng sung-túc mới dùng mâm thau, bát sứ, đũa sơn. Mâm thau có khi được gắn ba chân đôn cao lên mươi phân, gọi là mâm chân. Cao sang thì mâm đồng bạch chạm trổ, đũa mun khảm, đũa ngà, bát bịt.

Mâm cơm đặt trên sập, trên ghế ngựa, trên giường, lệ thường là bốn người ngồi bốn góc chung quanh mâm, bất đắc dĩ mới phải « ngồi năm », trừ trường hợp tiệp diệp quây-quần gia-đình.

Ta có thói khách đàn bà đến nhà nếu có đãi cơm thì người vợ tiếp ngồi cùng mâm, khách đàn ông thì chồng tiếp ; không bao giờ người vợ ngồi ăn cùng mâm với khách đàn ông của chồng, ngược lại người chồng cũng vậy không ngồi ăn cùng mâm với khách đàn bà. Ngay lúc bưng mâm cơm lên, người nào trong hai vợ chồng chủ nhà không phải ngồi tiếp cơm, thì phải đứng ra nói mời cơm để tỏ ý hân hoan, không có lời mời là tỏ ý chẳng ưa khách đến. Khách của cha thì con không được ngồi ăn cùng mâm, dù con đã trưởng thành, đã bốn năm mươi tuổi, trừ trường hợp khách đòi hỏi muốn được cùng nói chuyện, nếu vậy phải kéo ghế ngồi bên cạnh, không được ngồi cùng trên sập trên giường ; có khi con trai, nhất là các thư-sinh, còn phải đứng hầu rượu hầu cơm. Chắc hẳn đời sau sẽ thấy là quá đáng, là cổ hủ, sao lại có thể như vậy.

Ngồi vào mâm cơm, người mình có thói mời nhau cầm đũa, rồi chủ nhà năng mời khách gắp thức ăn, gọi là mời *đưa cay* trong khi uống rượu.

Các bạn nho ngày xưa từ xa đến với nhau thường ở chơi năm bảy ngày ; trong thân tình mỗi bữa một be rượu, một món đồ nhắm, mấy củ lạc rang, một tấm bánh đa, một lưng cơm với mấy thìa canh, chỉ một lưng cơm vì ăn rất ít, một chủ một khách mà liễn cơm, liễn *vừa bằng cái mõm bò*, bưng lên, xong bữa vẫn còn lại gần một nửa, so với sức ăn của người làm lụng thì ăn như thế là *làm khách*. Thực ra thì nhà nho mỗi khi ăn ít cũng thành thói quen, đến chơi nhiều ngày không muốn cho bạn phải tốn kém, phần thì muốn tránh tiếng không phải đến để ăn. Âu cũng là một sự kiệm ước trong lối giao du.

Vốn dĩ người mình hiếu khách, lại rất xuề xòa, đã quen thuộc mà đến chơi hay có việc, gần đến bữa ăn là mời nhau ăn cơm, nhiều khi ngay lúc bắt đầu bữa cơm mà có bà con bạn bè đến, cũng thường mời ngồi vào ăn cùng, chỉ là *thêm đũa thêm bát*, không như lối sống của người Âu Tây, mỗi xuất ăn cho một người, chẳng tiện và cũng chẳng thể chia sẻ, ngay cả đối với cha mẹ ở xa đến thăm hay tìm kiếm con có việc bất thần. Ta cho rằng họ coi trọng miếng ăn quá đỗi, và sở dĩ như vậy là tại họ có tướng *mũi dòm mồm*. Nhiều người có cái mũi vừa to vừa cao với hai vành lỗ mũi như hệt hai cẳng đang bò lồm cồm từ trên xuống, bỗng đứng dừng lại để lấy sức chống cao đầu mũi lên cho dễ bề dòm ngó qua bên kia vành môi trên.

Trông người lại ngẫm đến ta,
Một dày một mỏng biết là có nguôi.

Phải chăng vì có mặc-cảm phần nào về cái mũi tẹt của ta, nhiều khi tẹt đến nỗi như lặn chìm mất dạng giữa hai gò má, mà ta không khỏi « xúc động » khi trông thấy những mũi lõ kia mới liên tưởng đến tướng ăn tướng uống.

Bữa ăn của ta có cái phong vị đặc biệt khó tả nên lời. Những bữa cơm thanh đạm mùa nào thức ấy : rau muống luộc chấm tương, nước luộc rau vắt chanh làm canh, rau muống nấu tương gừng, bắp cải luộc chấm nước mắm dầm trứng, cà ghém mắm tôm, cà dầm tương, canh rau ngót, rau sắng nấu suông, canh dưa chua, vài khúc cá kho, thịt rang mắm tôm... những bữa ăn năm năm tháng tháng ngày ngày ấy không làm cho người ta chán ngán bao giờ, trái lại vẫn làm cho người ta yên vui với cảnh vật, thắm thiết với quê hương đất nước, không

hề nửa lời ước vọng thèm khát những của ngon vật lạ đâu đâu.

Mỗi món ăn là ít nhiều nhắc nhở nhớ nhung, là hình bóng của người bà nội đảm đang, của người mẹ hiền, của người chị thảo, đã tự tay nấu nướng. Người vợ thương chồng cặm cụi làm món ăn ngon, người chồng thương vợ được thưởng thức, lại cảm thấy yêu thương hơn. Ai nấy trong cả đại gia đình càng thấy ràng buộc với nhau về tinh thần.

Nhiều kiều-bào giầu có đã từng sống ở mấy nước văn-minh tân-tiến ăn ngon ở sang, khi trở về đã chẳng than phiền nhớ muối vừng, nhớ canh dưa cá trê, nhớ cá diếc kho khè, nhớ cà dầm tương, nhớ rau khoai om mẻ, nhớ đến nỗi ăn sang mấy cũng không thấy ngon.

Cơm Tàu, cơm Tây ngon thì vẫn có ngon thật, nhưng người mình ăn luôn mãi không được, chỉ có những bữa ăn thuần túy Việt-Nam là không bao giờ chán ngán.

Cơm là món chính, là gần cả bữa ăn của ta, ta lưu luyến thiết tha với lúa vì lúa đem lại sinh lực cho cả dân tộc, đi nhớ lúa về nghĩ đến lúa.

Anh đi lúa chửa chia vè,
Anh về lúa đã đỏ hoe đầy đồng,

thật cũng là tình cá nước.

ĂN CHAY

Ăn chay là do tiếng *trai*, chữ Hán, mà ra.

Xưa, ta có lệ *trai giới* : Mỗi khi muốn cầu nguyện

với thần minh hay khi có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay là *Trai*, trước 7 ngày gìn giữ thành kính tâm-niệm việc mình cầu nguyện, là *Giới*.

Sửa soạn lễ trọng thể như tế Nam-giao thì nhà vua phải trai giới ; nhiều làng vào đám tế thần, lễ kỳ-phúc, người chủ tế có khi cả quan viên dự tế phải trai giới ; Dựng cờ khởi nghĩa chống bạo tàn trừ hại cho nhân dân, người thủ xướng thường trai giới thân đến cầu mộng tại đền miếu có tiếng linh ứng ; nho-sinh hay chữ thi mãi không đỗ cũng có người trai giới cầu mộng. Còn một việc rất trọng đại, quan-hệ cả một đời, là lấy vợ lấy chồng, mà không thấy có ghi chép một trường-hợp nào trai giới cầu nguyện. Chắc chắn là không thể không có cầu nguyện, trái lại rất nhiều cầu nguyện, có lẽ hàng ngày và khắp nơi, nhưng chỉ là *lầm rầm khấn vái nhỏ to*, ngoài thần thánh ra thì cũng chỉ *một mình mình biết một mình mình hay* ; cầu nguyện thì nhiều nhưng trai giới chắc ít.

Ăn chay chỉ dùng thực vật, tuyệt nhiên không dùng thịt và tiết các loài vật có sống chết, có cử động, có tri-giác làm thức ăn uống. Con nhộng cũng như trứng gà vịt... tuy chưa thành sinh vật, cũng phải kiêng không ăn. Ăn uống như thế là chính mình tránh không sát sinh và cũng muốn người khác đừng sát sinh. Có phải ăn chay cấm cả sữa dù không phải sát sinh.

Ăn chay có thể có hại mà cũng có thể có lợi cho sức khoẻ, điều ấy không bàn ở đây. Nhiều người ăn chay bất biết lợi hại và cũng chẳng buồn để ý đến, họ ăn chay vì tín ngưỡng.

Có những người chỉ ăn cơm với rau đậu không ăn

thịt cá... bao giờ, không ăn cả nước mắm, hoặc vì không thích ăn, hoặc vì ăn không được, thì không gọi là ăn chay.

Người xứ Bắc đến 90% theo đạo Phật mà trước đây vẫn ít người ăn chay, thường chỉ có một số vãi già, trong khi tất cả sư sãi các chùa ăn chay suốt năm không trừ một ngày nào. Dường như cuộc di-cư vào Nam vào Trung từ năm 1954 đã là cơ hội cho nhiều người hướng về tín ngưỡng hơn xưa. Có những «ông» trước kia nổi tiếng là người *ăn chó cả lông* ngày nay cũng ăn chay, đi lễ chùa ; phải chăng lúc về già họ mới biết ăn-năn sám-hối ? Phật-tử Trung và Nam nhiều người ăn chay, cả những đàn ông còn trẻ tuổi không năng lui tới thiền môn.

Họ quy y phát nguyện ăn chay mỗi tháng ít nhất là ngày mồng một, hay nhiều hơn là 2 ngày, 4 ngày, 6 ngày... 10 ngày..., ăn chay cả tháng không một ngày nào ăn mặn là ăn trường chay.

Cơm hầm, cơm gạo đỏ, cà muối, dưa muối, rau muống luộc, tương chua, là cơm chay hằng ngày ở chùa, có muối mè (muối vừng) ăn đã là khá hơn nhiều. Chùa giầu có nhiều nguồn lợi bằng ruộng vườn cũng vẫn sống khổ hạnh, không ăn ngon dù là ăn chay, không như những Phật-tử giầu sang ngày nay ăn chay, nấu giả đủ thứ, giả gà, giả chim, giả heo quay, giả vây bóng, giả cá chiên, cá kho, làm giò chả giả...

Trái mít non, bắp chuối, nõn khoai và tất cả các thứ rau đậu cùng với đậu phụ, đỗ lạc, bột gạo bột mì là những thực-phẩm chính yếu chế biến bằng đủ cách chiên

sào nấu om kho... Mỡ được thay bằng dầu lạc và ngày nay bằng nhiều thứ dầu thực-vật.

Trái với ăn chay là ăn mặn,
Thà rằng ăn mặn nói ngay,
Còn hơn ăn chay nói dối.

CHƯƠNG V

ĐỒ UỐNG

TRÀ TƯƠI

Người mình bất đất dĩ lắm mới uống nước lã. Đại chúng ưa uống trà tươi, uống sau mỗi bữa cơm, uống suốt ngày bất cứ lúc nào.

Trên các đường dài, mỗi quãng bao giờ cũng có một hai hoặc nhiều hàng nước, có khi chỉ một chiếc chõng tre dưới gốc đa, gốc đề nơi đồng không mông quạnh, với năm bảy chiếc bát, và một cái gáo dừa úp trên ấm nước lớn bằng đất ủ trong thúng trấu đạy buồm. Khách bộ hành dừng bước nghỉ chân, không ăn quà bánh thì cũng uống bát nước trà tươi nóng bỏng, mùa đông ấm bụng, mùa hè giải lao đỡ khát, vừa rẻ tiền, vừa lành (1).

---

(1) Một người Pháp, Ch. Gosselin, trong cuốn L'Empire d'Annam, Perrins et Cie Editeurs Paris 1904, cũng đã nhận thấy như vậy, và còn nói rõ mỗi tô nước trà tươi trong tất cả các hàng nước đều bán một đồng kẽm (mỗi xu hồi ấy là 40 đồng kẽm).

Các đình đám đông người, trà lá tươi bỏ vào chum hãm nước sôi, khách đến giờ nào cũng sẵn sàng có nước nóng ngọn mời uống. Trong làng có người xây cất nhà, công việc hàng tháng, ngày nào cũng phải có nước trà cho thợ mộc thợ nề và người giúp việc uống, vì vậy những bà con bạn bè thường đem trà tươi đến biếu, thành ra tập-tục. Mùa gặt phải có nước trà tươi cho thợ gặt uống ở nhà cũng như ở ngoài đồng ruộng. Nhiều nơi hầu như thành lệ, một vài người không có ruộng lúa, cứ đến vụ gặt thì đem nước trà tươi nóng đến những cánh đồng xa làng xóm để chủ ruộng mời thợ gặt uống, và thay vì tiền thì trả bằng những đon lúa giá gấp bội nhiều lần ; đó cũng là một dịp giúp đỡ chút ít người đồng hương vô sản.

Tại nhiều nơi thôn quê cũng như tỉnh thành mọi người chỉ uống trà tươi và không uống một thứ gì khác. Những nhà có vườn cau đều trồng trà xen vào, khách đến chơi là sẵn có trà hái về nấu nước thết. Những năm mất mùa đói kém, nhà nào thiếu trà uống, thiếu trầu nhai, là khổ cực lắm :

Sớm trưa dưa muối cho qua bữa ;
Chợ búa trầu trà chả dám mua (1)

TRÀ NỤ

Cũng có nhiều nơi toàn đồng ruộng không có đất trồng trà, về mùa đông gió bấc mưa phùn, người ta uống trà nụ, cũng gọi là trà hạt, là nụ hoa trà còn non chưa

(1) Thơ *Cảnh đồng quê mất mùa* Nguyễn-Khuyến (1835 — 1909)

nở, phơi khô để trữ, mỗi lần uống chỉ việc lấy một ít chế nước sôi trong bình tích, ủ vào ấm giỏ để giữ được nóng lâu. Trà nụ hạng tốt pha như vậy với vài ba nhát gừng, uống thơm ngon và thấy sảng khoái. Trà nụ chọn lọc, ướp sen hoặc cúc hoặc sói là đồ uống thanh quý.

Trà hạt, trà búp khô, pha với ít hạt nguyệt-quế, uống thơm ngon, tiêu thực, giải cảm.

Lá trà phơi khô để dành đến mùa làm, phòng đủ dùng hằng ngày cho nhiều nhân công ở đất đồng chiêm không sẵn trà. Uống nước lá trà khô cũng là bất đắc dĩ, không có gì thích thú.

TRÀ MẠN

Lá trà hái cả cuộng còn non cả búp, ủ ít ngày theo phương-pháp cổ-truyền, rồi hong cho khô làm trà mạn. Tên trà mạn là do cổ thời khách buôn từ Mạn-hảo tỉnh Vân-Nam mang vào nước ta ; rồi dần dà người Tàu và cả người mình biết dùng trà miền thượng-du xứ Bắc ta chế biến theo kiểu ấy, gọi vắn tắt là trà mạn, chẳng kém gì trà từ Mạn-hảo mang xuống.

Chỉ những người ở các thị trấn lớn quen uống trà mạn một phần nào, vì chung đụng buôn bán với khách trú ; người các tỉnh đồng bằng ở thôn quê ít uống.

Từ xa xưa người mình đã biết chọn lọc trà mạn tốt để lâu năm đem ướp sen, nước pha đỏ sẫm, trông đẹp, uống có hương thơm mát rợi lại thêm vị như ngọt bùi không chát. Ngày Tết và những buổi tiếp bạn, tiếp khách quý trọng, người lịch sự ưa dùng trà mạn sen.

NƯỚC VỐI

Nhiều nơi người ta uống nước vối, rẻ tiền và giản tiện, không mỗi lúc phải đi mua như trà tươi.

Nhiều nhà trồng một hai cây vối ở bờ ao, ở góc vườn và cả ở bờ bụi. Lá vối bẻ cả cành đem ngâm nước, và ủ bốn năm ngày rồi phơi khô, để trữ uống hàng tháng, mỗi lần uống thì lấy chừng một nắm bỏ vào ấm đất lớn đun sôi. Nước vối uống hơi nhân nhận đắng và ngọt ngọt, có thể gọi là thứ trà thông dụng của dân nghèo, nhưng cũng nhiều nhà khá giả ưa dùng.

Nụ vối phơi khô ướp sen thì lại là đồ uống thanh quý, hơn cả trà mạn ướp sen. Cũng như trà mạn, nụ vối không chịu ướp với bất cứ thứ hoa nào, ngoại trừ sen.

Điều đáng chú ý là mặc dù khắp nơi nhiều người uống trà hạt, trà mạn, nước vối, nhưng các quán bên đường thường chỉ bán nước trà tươi với quà bánh, ít khi có bán đồ uống khác.

Nhiều người nghèo khó ở gần miền rừng núi còn uống nước lá ngành-ngạnh, một thứ cây rừng, lá và cọng phơi khô nấu nước uống hơi ngọt lẫn vị hơi đắng. Thứ « trà » này tiêu thực.

HỒNG-MAI

Ở các chùa trên những núi có nhiều mai, tăng ni thường uống hồng-mai.

Những cây mai già phải đẵn bỏ, được cưa thành

nhiều khúc, chẻ răm nhỏ, pha nước sôi như trà, sắc hồng nhạt uống có vị thanh đạm đặc biệt.

Thuyền trà cạn nước hồng mai, (1)

Quả mơ non với nước mai già, trong chân cảnh nhìn ra chân vị (2), là nói thứ đồ uống này. Những người thường chảy hội chùa Hương (phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông) không lạ gì những miếng hồng-mai mà họ không quên mua về để pha nước uống, lấy làm thích thú, nhưng dường như tuyệt nhiên các nơi xa lạ khác không biết thưởng thức thứ thuyền-trà này.

NƯỚC QUẾ

Tại những nơi có cây quế (3) mỗi khi hạ một cây xuống để bóc lấy vỏ, người ta lấy tất cả lá và cuộng cành non phơi tái rồi ủ cho lên men như ủ lá vối, đoạn rửa sạch phơi hong trong rợp cho thực khô. Khi uống đem pha nước sôi như pha trà, thơm ngon và tiêu thực, nếu để càng lâu càng tốt.

TRÀ TÀU

Sau hết, phải nói đến thứ trà uống kiểu thanh lịch nhất, quen gọi là trà Tàu, vì đã từ lâu đời, trà này nhập cảng từ Trung-Hoa.

---

(1) Nguyễn-Du : *Đoạn-trường tân thanh.*

(2) Dương-Khuê : *Chơi động Hương-Tích.*

(3) Ở xứ Bắc : núi Yên-tử thuộc tỉnh Hải-Dương và vài khu rừng núi thuộc hai tỉnh Yên-Bái, Lao-Kay. Ở xứ Trung : Nhiều rừng núi thuộc Thanh-Hóa, Nghệ-An và Quảng-Nam, Quảng-Ngãi.

Khoảng cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX trà Tàu giá rất rẻ, nhưng người nghiện trà cũng ít, chỉ những nhà quyền-môn thế-tộc mới có thể uống trà Tàu (1), vì việc mua trà trữ để dùng và cách thức pha trà uống trà rất là phiền-phức lủng củng. Nhưng có lẽ cũng vì vậy một phần mà số người nhàn-hạ tao-nhã ưa nống trà Tàu mỗi ngày thêm đông đảo. Đến cuối thế-kỷ XIX sang đầu thế-kỷ XX là thời kỳ cực thịnh của trà này ở đất ta.

Xưa kia « từ Phú-Yên trở vào không có cây trà, từ Bình-Định ra Bắc xứ nào cũng có » (2). Dần dà vì mối lợi và cũng do thổ-nghi, trà trồng được rất nhiều ở những đồi mấy tỉnh Phú-Thọ, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Yên-Bái, ở những đồi tỉnh Bảo-Lộc (xưa tên Blao) tỉnh Lâm-Đồng (xưa tên Jirinh) ; người Tàu tìm đến làm nghề chế biến trà tại chỗ, và tuy họ cố giữ bí-mật nhà nghề người mình vẫn nghiên cứu học được.

Ngày nay, hầu hết các thứ « trà Tàu » ta uống là của ta sản xuất, toàn là búp trà non hái về sao ủ lấy hương theo kiểu trà Tàu. Vì nhằm vào nhu-cầu đại chúng trong nước và để xuất cảng với giá cạnh tranh, trà được chế biến gần như xô bồ, không ngon.

Trà vùng cao-nguyên Trung-Phần kém ngon có lẽ vì không được thổ-nghi ; ở nhiều nơi nhất là đất Bắc như đã nói trên, ta đã trồng được trà ngon và đã biết

---

(1) *Vũ-Trung tùy-bút* Phạm-đình-Hổ (1768-1840)

(2) *Thoái thực ký-văn* Trương-quốc-Dụng (1801-1864).

chế biến lấy hương vị không kém trà Tàu mấy. Tuy vậy, ngày nay những người đã quen uống trà với cái thú duy nhất là để thưởng thức, không phải để giải khát, đều tìm kiếm kén cho được trà ngon, phần nhiều vẫn phải mua trà Tàu nhập cảng với giá quá đắt.

Có nhiều thứ trà, uống mỗi giọng một khác, nhưng đại để có thể chia gộp làm bốn loại : Hồng-trà (nước đỏ), Lục-trà nước xanh, Ô-long trà (nước đỏ pha màu vàng nhạt) và Chuyên-trà (nước đỏ). Những thứ trà Liên-tâm đều thuộc về loại lục-trà. Có loại được ưa chuộng về hương, có loại được ưa chuộng về vị.

Làm trai biết đánh tổ tôm,
Uống trà liên-tử, ngâm nôm Thúy-Kiều.

là sở thích của mấy người ưa nhàn hạ.

Cách thức uống trà này của ta là cả một kỹ thuật, chẳng tiện dài dòng nơi đây. Đại để, phải kén nước để pha, nước giếng miền đồi núi tốt hơn cả, nước sông trong sạch kín về đun sôi để lắng chứa vào chum, nước mưa pha nhạt trà, nước đánh phèn cũng như nước máy không dùng được. Ấm đun nước phải hai chiếc nhỏ để thay đổi cho có nước sôi đều đều ; nước phải đun bằng than củi trên hỏa lò để ngay bên cạnh, đun bằng than những trái bồi xanh phơi khô là lý-tưởng. Nước sủi mắt cua pha thì vừa, nếu sủi mắt cá hay quá hơn nữa là sủi sục, thì trà pha sẽ có mùi ngái như khen-khét, mất hương. Phải tùy số người uống mà dùng ấm pha : uống một mình thì dùng *ấm độc ẩm*, hai người thì *song ẩm*, ba bốn người thì *quần ẩm*.

Ta biết làm đồ gốm đồ sứ đã lâu mà vẫn phải mua

tất cả mọi loại ấm pha trà của Tàu, hầu hết bằng chu-sa, ấm bằng sứ thì không bao giờ có thứ nhỏ độc ẩm và song ẩm. Ấm chu-sa có ba loại quý :

Thứ nhất Thế-đức chu-sa.

Thứ nhì Lưu-bội, thứ ba Mạnh-thần.

Hãng Thế-đức làm đồ sứ men chàm nhiều, cho nên ở đây nói rõ Thế-đức chu-sa là ấm làm bằng đất đỏ.

Uống trà Tàu phải dùng chén nhỏ và theo tiết trời, bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, mỗi mùa một kiểu chén thích hợp.

Ta uống trà Tàu đều mua ấm chén của Tàu, phần nhiều là chén do các sứ-bộ của ta đặt, có ký kiểu, những lần đi qua các lò làm đồ sứ ; ta không có đất tốt để làm ấm chén đẹp. Người Tàu làm ấm chén bán cho ta mà rất ít dùng những kiểu bé nhỏ như vậy.

Uống trà Tàu điều quan hệ nhất là cách thức pha nước, không giản dị như nhiều người lầm tưởng.

Trà nô, tửu tướng,

Chủ phải tự tay pha trà, không như uống rượu cần có người rót hầu. Bốn người trở lên cùng uống thì khó pha trà đúng cách cho ngon được. Uống trà từng chút ít vừa đủ thưởng-thức, uống quá nóng hoặc đã hơi nguội cũng mất ngon. Trà pha ấm lớn rót vào chén lớn là kiểu ngưu ẩm (trâu uống).

Vai u, thịt bắp, bò-hôi dầu,

Lông nách một nạm, trà Tàu một hơi,

là bức hoạt họa một điệu uống trà của phàm-phu tục-tử, chẳng hơn gì :

Nhà tranh rếch rác, giường tre lệch lạc,
Thằng quần lồng bàn, dứa khăn mảnh bát,
Thuốc khét râu ngô, nước bung trà hạt, (1)

(trà hạt chế thêm mãi nước sôi vào thì có khác gì bung, còn đâu là hương vị trà nữa).

Uống trà phải ngồi ở nơi không ồn ào, không có mùi tạp thoảng qua như mùi xào nấu, mùi bánh trái và cả những hương thơm các thứ hoa, trừ hoa lan và hoa thủy-tiên ; phải ngồi nơi thanh-u, không có gì phiền phức cho thị-giác thính-giác, tỉ như có người bồ hôi nhễ nhại đứng bên, có người ở trần chùng chục đi lại ngang qua, có người ngồi nói chuyện thô bỉ... Các cụ xưa buổi sớm uống trà xong, mới đốt trầm trong nhà ngồi đọc sách.

Một đặc điểm là trà chế theo kiểu trà Tàu không chịu ướp với bất cứ một thứ hoa nào, trừ hoa thủy-tiên ; mỗi năm chỉ vài ba buổi sớm đầu xuân, các cụ xưa bứt mỗi lần vài bông gói vào với một ít trà đủ pha một ấm, chứ không thể ướp nhiều để uống dần được.

Mới đây có trà ướp hoa nhài, trà tẩm nước vỏ trái vải, người sành uống trà đều chê bỏ không ưa.

Đời trước, tuyệt nhiên không ai uống trà với đường, ngày nay đã có một số ít người, vì nhiễm thói Âu-Tây, uống trà đen với đường. Mới đây Việt-Nam ta có người sang Hoa-Kỳ uống sữa tươi bỏ thêm đường, làm cho người ở đấy sửng sốt, đã nhanh trí trả lời : « Thì cũng như các ông uống trà pha đường, chúng tôi rất ghét

(1) Nễ-giang Nguyễn-thiện-Kế. Đánh tài-bàn (phú).

uống trà với đường ». Mới hay, thói quen và cái sở thích của người ta không biết thế nào mà nói cho cùng được.

Không có tài liệu lịch sử nào cho thấy rõ người Việt-Nam ta biết uống trà từ bao giờ.

Sách **An-Nam chí lược** chép : « Tháng 5 năm thứ tám niên-hiệu Khai-bảo (1) Đinh-Liễn tiến cống (2) vàng, lụa, sừng tê, ngà voi, trà thơm ». Vậy ta có trà thơm uống đã hơn một ngàn năm rồi, và chắc chắn là trà đem sang Tàu tiến cống (đường đi cả năm) phải là trà khô ; thì ra trước đấy ta đã biết sao chế trà có hương thơm, không phải chỉ uống tươi mà thôi.

Trải qua bao nhiêu đời ta vẫn uống trà, do đó trồng trà là mối lợi nuôi sống :

Kế sống sơn-tăng trà ba mẫu
Sinh nhai ngư-phủ trúc một cần (3).

Thết khách uống trà là hậu tình :

Nắng lên, mời khách đến pha trà thết,
Mưa tạnh gọi trẻ nhỏ sửa giàn thuốc (4)

Mượn tiếng trà để thức tỉnh hồn thiêng sông núi :

---

(1) Đời vua Thái-Tổ nhà Tống (Tây lịch 975)

(2) Tiến cống vua nhà Tống.

(3) Sách *Cao Tăng truyền* (tác-giả khuyết danh, đời Lý) có câu thơ:

Sơn-tăng hoạt-kế trà tam mẫu,
Ngư-phủ sinh nhai trúc nhất can.

(4) Thơ *vịnh vườn Phúc-hưng* của Trần-Quang-Khải có câu :

Thử lai yêu khách khiêu trà vụyền,
Vũ quá hồ đồng lý dược lan.

Trà ơi ! Còn nước là vinh hạnh,
Cháy lưỡi khô môi thảm những ai ! (1)

Khách đa sầu đa cảm khi uống trà đã mấy ai động lòng thương vay cho người kỹ-nữ bến Tầm-dương những vì trà dằng-dặc ôm sầu hiu quạnh :

Khách trọng lợi, khinh đường ly cách,
Mải luôn trà sớm tếch ngàn khơi.
Thuyền không dậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng dãi, nước trôi lạnh lùng (2)

Ngoại trừ các thứ « trà » kể trên chỉ còn có nước mưa là đồ uống giải khát những ngày nắng hạ. Nước mưa cũng hiếm có mặc dù nhiều nơi vẫn có mưa nhiều, vì chỉ những nhà có trồng cau, những nhà mái ngói mới hứng được nước mưa. Người ta lấy tàu lá cau quấn chung quanh thân cây cau bắt vòi vào lu hay chum cho nước mưa chảy vào.

Tại những nơi có trồng nhiều dừa những trái non cung-cấp một thứ đồ uống thiên nhiên ngon ngọt, lại tiện dùng đãi khách mùa nực thay trà ; tiếc rằng đa số các tỉnh không trồng được dừa, thành ra thứ trái này là của quý không sẵn có mà dùng.

RƯỢU

Sách **Lĩnh-Nam chích quái** chép : « Hồi quốc-sơ dân ta lấy vỏ cây làm áo... dùng gạo Tri làm rượu... » Sách

(1) Thơ *Gọi trà* của Phan-Bội-Châu.

(2) *Tỳ-Bà Hành* bài dịch của Phan-Huy-Thực.

An-Nam chí lược chép về Triệu-Đà có đoạn : « Thừa-tướng Lữ-Gia chẳng chịu ra mắt sứ-giả nhà Hán ; Cù Thái-hậu mưu giết, bèn mở hội trong cung, lúc uống rượu Thái-hậu bảo Gia rằng... ». Việc sảy ra năm Nguyên-đỉnh thứ 4 (113 trước Tây-lịch) chứng tỏ ta có rượu biết uống rượu đã từ lâu lắm rồi. Sách **Văn-Hiến thông khảo** của Mã-đoan-Lâm có chép bài sớ của một sứ thần nhà Tống nói về Lê-Hoàn : « Hoàn thường mặc áo vải lụa... tự hát mời rượu... » (1). Như vậy qua mấy chục thế-kỷ rồi rượu đã được ưa dùng.

Từ xưa, hầu hết các nơi trên lãnh thổ Việt-Nam đều biết nấu rượu để uống, không có rượu nhập cảng xuất cảng bao giờ. Sang hèn giầu nghèo đều uống thứ rượu duy nhất cất bằng gạo nếp hoặc gạo tẻ. Còn một thứ rượu nữa hiếm có là rượu nếp cẩm màu sắc đỏ sẫm, vị ngọt dịu hơn rượu trắng.

Triều Lê và trở về trước, dân chúng được tự do nấu rượu uống và bán. Buổi đầu thời Pháp-thuộc ai nấu rượu phải khai trình và nộp thuế mỗi chai một xu (2).

Sau ít năm, người Pháp chiếm giữ độc quyền nấu rượu, vẫn nấu bằng gạo mà không một người Việt-Nam nào ưa chuộng, vì chỉ khe khé cay không có hương vị, lại khó uống ; khắp nơi người ta cứ phải lén lút nấu lậu để uống hoặc bán. Để bảo vệ mối lợi lớn cho Công-ty nấu rượu của người Pháp, đồng thời để thu thuế rượu, « Chính-phủ bảo-hộ » đã tính số đầu người mỗi tỉnh mỗi

(1) *Đông-thanh tạp-chí* số 13 năm 1933 (bài của Nguyễn-văn-Tố).

(2) *Đại-Nam điển lệ*.

làng mà chia rượu giao cho bọn quan lại bắt dân nhận lãnh trả tiền, không uống mặc lòng. Hằng năm mỗi tháng khắp trong nước biết bao nhiêu người đã bị tù tội, tịch biên ruộng vườn vì phạt rượu lậu. Chế-độ R. A. (1) đã ghi lại một nét sâu đậm về chính-sách thực-dân của một cường-quốc văn-minh đi « khai-hóa » dân chậm tiến. Chính một công chức người Pháp hồi ấy giữ phần việc bài trừ « rượu lậu » (rượu của người dân quê nấu lén) đã viết một quyển sách về cái nạn thảm khốc này. (2).

Rượu được mọi người ưa chuộng là rượu nấu theo phương-pháp cổ-truyền, rót ra chén nồi tăm đậu lại bên thành chén không tan, gọi là rượu tăm (cũng gọi là rượu đậu), chừng 40 độ, uống vừa êm giọng, vừa như ngọt ngọt mới là ngon; rót nồi tăm mà chóng tan là rượu tắt, không ngon; kém nữa là rượu thào, rót không nồi tăm, lỡ không có hơn người ta mới uống.

Theo y-dược Á-Đông có một vài chứng bệnh cần phải điều-trị trường kỳ bằng thuốc ngâm rượu, uống mỗi ngày chút ít. Còn rượu ngâm thuốc bổ thì uống vừa có ích vừa khai vị.

Uống cảnh vẻ thích thú thì rượu cúc, rượu sen, rượu hoa cau. Trồng cau lấy trái ăn trầu ít ai nỡ hy sinh hoa cau để cất rượu, cho nên rượu hoa cau qúy lắm, không có bán. Rượu sen thơm mát thanh lịch. Rượu cúc thì thật là lý

---

(1) R. A.: chữ Pháp Régie Alcool viết tắt, là chế-độ quan-quản rượu, thường gọi là rượu Ty (sẽ nói rõ hơn ở chương Thuốc phiện).

(2) Jean Marquet *De la rizière à la montagne* (Moeurs annamites) Librairie Delalain Paris 1920.

tưởng, nhất là thứ kim-cúc ở Thúy-sơn và Bích-động tỉnh Ninh-Bình, hiếm có. Nói đến rượu cúc là nghĩ đến thu về, mùa thu heo may với lá vàng rơi trên mặt hồ, trên dặm liễu, trên mái tóc xanh, bên tà áo tím,

Thu ẩm hoàng-hoa tửu,

cũng phải có tâm hồn thanh cao, có nghệ-sĩ tính, ở nơi thật có thu về, trời mây trăng gió quạnh hơi thu, không dễ gì mà biết thưởng-thức.

Nữ-giới hầu hết không uống rượu; còn nam giới phần đông lam lũ tối ngày, có thích cũng không sao được:

Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày.

Những thi-nhân mặc-khách, những bậc nhàn-tản khoáng-dật ưa tìm thú ở say sưa, khi khiển hận lúc chờ mong, khi xem hoa nở khi chờ trăng lên, lúc tìm vần thơ phú. Có lẽ khắp thế-giới không đâu rượu được ca tụng bằng ở Việt-Nam; người uống thưởng thức xưng dương đã đành, mấy bà nội-trợ vốn dĩ không biết mùi rượu cũng phụ họa âu ca:

Lấy chồng trà rượu là tiên,
Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ nần,

và còn mạnh dạn đi xa hơn nữa không sợ ngạo mạn chống đối mấy ông y-khoa bác-sĩ:

Đốt than nướng cá cho vàng,
Lấy tiền mua rượu cho chàng uống chơi.

Uống chơi đến mền môi lại sính chí ngâm nga:

Còn trời còn nước còn non,
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.

Biết rằng còn cả không bao giờ hết thì lời say kia là say tỉnh.

Đến như *Trong làng say ai biết nhất ai say* (1) mới thật là ngây ngất say, lúc này cái tinh-anh của rượu đã bốc hương vừa êm đềm hòa vui vừa thanh cao thoát tục, có biết thưởng thức rượu mới nhận chân được ý nghĩa câu thơ.

Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái hình phù du.
Trăm năm thơ túi rượu vò,
Ngàn năm thi-sĩ tửu-đồ là ai.. (2)

Than ôi! tự ngàn xưa thánh hiền đều lần lần đi vào quên lãng, mà bao lần rượu đã đưa thi-nhân vào cõi bất-tử.

Triết-nhân quân-tử gặp nhau mời một chén rượu uống cho khuây mối sầu vạn-cổ, mấy ai đã biết uống rượu như vậy.

Một ông hoàng nhà Lê khi chưa lên ngôi vua, vì cái thú say sưa tối ngày, đã mắc nợ gần khắp mặt các cô hàng rượu ở kinh-đô Thăng-Long, người đời đã không chê bai lại còn vui thích phụ họa với ông mà ca vang:

Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng,
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì;

---

(1) (2) Thơ Nguyễn-khắc-Hiếu.

Chúa Chồm đánh rượu tì tì,
Thác xuống âm phủ kém gì vua Ngô. (1)

Tửu-đồ có người lúc bình-sinh thường say sưa còn chưa cho là đủ, lại tính toan mang rượu sang cả bên kia thế-giới cho thỏa tình hâm mộ :

Sống ở nhân gian đánh chén nhè,
Thác về âm phủ cắp kè kè.
Diêm-vương phán hỏi : mang gì đó ?
Be ! (2)

thì ra lẽ sống cũng như lẽ chết của các bậc phóng dật ấy chẳng ngoài cái be.

Thử hỏi ở những nước văn-hiến nào trên thế-giới có những triết-nhân hiền-giả biết thưởng thức rượu với tinh-thần khoáng-đạt đến như vậy.

Rượu uống chơi ở nhà thì *Gật gù tay dũa tay chén* (3)

---

(1) *Nợ như chúa Chồm* là nói nợ tiền rượu của ông hoàng này. Tục truyền rằng ông hoàng này khi từ Vạn-Lại (Thanh-Hóa) trở về Thăng-Long lên ngôi vua, mở đầu vận-hội trung-hưng nhà Lê, là vua Trang-Tông, Khi rước vua đi qua một con đường ở gần cửa Nam kinh-thành, có lệnh cấm dân hàng phố không được ra đường (để giữ không cho chiêm-ngưỡng long-nhan) vì ngày trước ông hoàng đã nợ tiền rượu nhiều người ở đây. Từ đấy con đường nhỏ này được gọi tên là ngõ Cấm-chỉ, cho đến ngày nay không một người dân Hà-nội nào lại không biết.
Lê Trang-Tông lên ngôi vua năm 1533, lúc 16 tuổi ; nếu vậy thì ông nghiện rượu từ khi còn nhỏ.

(2) Chiêu Lý (tức Phạm Thái 1777-1813).

(3) Nguyễn-Khuyến. *Khóc vợ.*

Rượu ngẫu hứng lúc tuổi già thì *Trong li rượu thọ ánh xuân tươi* (1)

Rượu tạm biệt người đi thì *Tiễn đưa một chén quan hà* (2)

Rượu đi xa về thì *Tẩy trần vui chén thong dong* (2)

Rượu ngao-du sông hồ thì *Bầu dốc giang-sơn say chấp rượu* (3)

Rượu say với thơ thì *Men nồng thấm dượm khắp hồn tôi.* (4)

Rượu ước hẹn thì *Chén son nguyện với trăng già.* (5)

Rượu buồn nơi lữ thứ thì *Mượn chén giải u tình.* (6)

Rượu chảy hội chùa thì *Chén Vân-địch nghiêng bầu uống gắng.* (7)

Rượu khóc bạn thì *Chén quỳnh tương ôm ấp bầu xuân.* (8)

Rượu tế tướng sĩ trận-vong thì *Nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh.* (9)

---

(1) Nguyễn-bỉnh-Khiêm. *Ngụ hứng quán Trung-tân* bài II.

(2) Nguyễn-Du. *Đoạn Trường tân thanh.*

(3) Bà Huyện Thanh-Quan. *Thu hứng.*

(4) Vân-Đài *Thơ say*

(5) Câu hăm của cô dâu.

(6) Mạc-đĩnh-Chi. *Văn cảnh* (câu kết : Lữ nhan bi lãnh lạc, tá tửu tác vi huân).

(7) Dương-Khuê. *Chơi động Hương-tích.*

(8) Nguyễn-Khuyến. *Khóc Dương-Khuê.*

(9) *Lệ-Ngữ Văn Tập* sách viết chữ nôm của Trường Bác Cổ : Văn tế trận vong tướng sĩ tương truyền là của tiền-quân Nguyễn-văn-Thành soạn, có câu : « Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sẽ nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh ».

Rượu tuẫn-tiết thì *Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chinh-khí.* (1)

Rượu gượng gạo ngờ vực thì *Cung chén bóng rắn* (bôi cung xà ảnh) (2).

Văn-chương Việt-nam thêm phần phong phú cũng vì rượu vậy.

Không một cơ hội nào, không một lễ nghi nào có thể thiếu rượu. Cúng gia-tiên, cúng thần thánh không có rượu không thành lễ (*vô tửu bất thành lễ*) ; họp bạn vui chơi ăn với nhau phải có rượu, cho nên gọi là *đánh chén* : tiệc thọ, tiệc cưới mời họ hàng bạn bè đến dự thì nói là mời đến *sơi chén rượu nhạt*, không ai nói mời đến ăn, dù có *mâm cao cỗ đầy*.

Đồng-bào cao-nguyên rừng núi cũng ưa thích rượu chẳng kém gì, hội hè tiệc tùng cũng như tiếp khách quý là có rượu, rượu cần từng vò...

Còn như phàm-phu tục-tử ham uống lấy say thì *Nát rượu, bét rượu, lè nhè như chè thiu*, người đời cho là *Nói với người say như vay không trả.*

Hạng ham sống thích nhậu thì :

Thế gian ba sự khôn chừa :
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.

---

(1) (Khuyết danh) : Văn tế Võ-Tánh và Ngô tòng Chu.

(2) *Tân-Thư* chép rằng : Nhạc Quảng thết rượu một người khách. Trên vách có treo một cái cung, có bóng in vào chén rượu, khách tưởng là con rắn, sợ mà thành bệnh. Quảng phải viết thư nói rõ đó là bóng cái cung, khách mới khỏi bệnh.

lời dẫu thành thực có lẽ không chối tai một ai, nhưng cũng làm bối rối mấy nhà đạo đức không đủ năng lực kham nổi cả ba món ấy, và cũng có thể gây ít nhiều khủng hoảng tinh-thần cho mấy giai-nhân *Thương ôi ! bóng đã vân vân xế chiều...*

CHƯƠNG VI

TRẦU - THUỐC LÀO THUỐC LÁ - THUỐC PHIỆN

TRẦU

Không biết rõ ta có thói nhai trầu từ đời nào. Sử (1) chép : Năm Thuần-Hóa thứ nhất (990) vua Tống sai sứ sang tuyên phong cho Lê-Hoàn chức đặc-tiến, khi về sứ thần là Tống-Cảo thuật lại rằng : « . . . Lê-Hoàn cầm cương ngựa, cùng sứ-giả cùng đi, rồi lấy trầu mời ở trên mình ngựa, đấy là phong tục mời khách rất quý . . . ».

Năm sáu mươi năm trước đây, đàn ông đàn bà người nào cũng nhai trầu, trừ trẻ nhỏ, có người nhai suốt ngày, tối lên giường ngủ còn nhai ; đàn bà *ăn trầu cắn chỉ*, một vệt đỏ bằng sợi chỉ như vẽ lên hai bên mép, được coi là « *dễ thương* ». Có nhiều người nhai trầu lẫn với một

(1) *Văn-Hiến thông-khảo* (tác-giả khuyết danh).

chút thuốc lào, ta gọi là *ăn trầu thuốc*, một hình thức nghiện khá nặng.

Hạt cau và lá trầu là chất sát trùng, lại thêm vôi, khiến nên miếng trầu nhai làm cho răng thêm sạch thêm vững và đồng thời « tẩy uế » cả miệng ; cho nên ngày xưa các cụ ít đau răng, ít hư hỏng răng. Sách **Lĩnh ngoại đại đáp** của Chu-Khứ-Phi, người đời Tống soạn thế-kỷ thứ XII, chép rằng (1) : Từ Phúc-Kiến, miền dưới Tứ-Xuyên và miền tây tỉnh Quảng-Đông, đều có tục ăn trầu... Viên sứ-thần Giao-Chỉ cũng ăn trầu ; hỏi vì cớ gì mà thích ăn trầu như vậy thì họ đáp rằng : « Trừ được lam chướng, hạ khí, tiêu thực, ăn lâu đã quen, nếu không ăn thì không chịu được, miệng lưỡi chua, và hôi lắm ».

Miếng trầu là đầu câu chuyện, là *đầu trò tiếp khách* (2) trong đám bình-dân cũng như nơi quyền quý. Miếng trầu đôi khi làm thức tỉnh hồn văn tự :

Mấy mặt làng nho,
Vài người bạn cũ,
Điếu thuốc miếng trầu,
Câu thơ vần phú (3)...

Gặp nhau trên đường hay ở một hàng quán cũng

---

(1) *Việt-Nam phong-tục sử*. Lê-Dư biên khảo trong *Khai Trí Tiến Đức Tập-San số 4 tháng 7-12 năm 1941.*

(2) Nguyễn-Khuyến : Thơ *Khách đến chơi nhà* có câu :

Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.

(3) Nguyễn-thiện-Kế : Phú *Tài bàn (Việt Hán văn khảo* Phan-Kế-Bính).

mời nhau trầu, đi ra khỏi nhà thường mang theo một khăn trầu hay một hộp trầu, gặp bậc tôn-trưởng hay bà con đưa ra mời là tỏ lòng quý trọng thân mến, gặp bạn tuổi lứa đôi đưa mời là để uớm lời thử lòng :

Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.
Miếng trầu đã nặng là bao,
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.
Miếng trầu kể hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào.

có khi bạo dạn hơn, suồng sã hơn, thì :

Trầu bọc khăn trắng cau tươi,
Trầu bọc khăn trắng đãi người xinh xinh,
Ăn cho nó thỏa tâm tình,
Ăn cho nó hả sự mình sự ta.

Bọc khăn trắng, tươm lắm rồi, không luộm thuộm, nhưng người đẹp có chiếu cố miếng trầu, chưa chắc đã rồi, xã-giao thôi...

Có khi chính người đẹp tấn công trước sự do-dự hay nhút nhát của đối phương :

Trầu này têm tối hôm qua,
Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng,
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn ?

Rất có thể chàng e ngại khi nghĩ đến

Ăn trầu thì ngỏ trầu ra,
Một là thuốc độc, hai là mặn vôi.

Nhưng có độc chăng cũng chẳng nỗi nào, chỉ đến mê mần là cùng.

Miếng trầu bạn trẻ mời nhau là tất cả những gì hứa hẹn gắn bó :

Trầu này trầu quế trầu hồi,
Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình ;
Trầu này trầu tính trầu tình,
Trầu nhân trầu nghĩa, trầu mình với ta.

Trầu têm cánh quế đưa chồng đi thi thì têm lá vàng tươi, quệt vôi hồng (vôi bằng vỏ sò nung pha màu), cau đến hạt, tốt màu, bổ vừa phải, không như kiểu :

Yêu nhau cau bảy bổ ba,
Ghét nhau cau bảy bổ ra làm mười,

Cau già, cau héo, cau long hạt thì miếng trầu mất ngon không quý. Cũng vì miếng trầu người ta tưởng luyến cô hàng cau, mới thác lời :

Ai về nhắn chị hàng cau :
Chiều buồm dấp nước giữ màu cho tươi.

Còn thiếu miếng vỏ, vỏ cây chay hay là vỏ rễ nó,

Ăn trầu không rễ như rề nằm nhà ngoài.

Theo « thuyết » này thì các vị thần-linh từ bao đời chẳng khác gì mấy chú rề kia, vì trầu cau cúng lễ không bao giờ có vỏ, rễ.

Nghèo khó không có rề phải nhai quạch thay vào, không có cau quả phải ăn cau bẹ (cắt ở ngọn cau đực ra), hoặc ăn chũm cau.

Bán hàng ăn những chũm cau,

Chồng con nào biết cơ màu này cho,

là lời người vợ hiền đảm-đang biết nhẫn-nại, của anh chồng có phúc, không biết công cho người ta.

Nhiều người già rụng hết răng, vẫn còn ham nhai trầu, phải dùng cối và cái chày hai ba răng, bỏ trong túi nhỏ đem theo bên mình.

Đi đâu giờ những cối cùng chày (1)

là để giã trầu, với ý ngạo đời.

Một thi-nhân mỏm lấy làm khoái về công dụng cái cối giã trầu bằng răng voi người ta biếu, đã có câu đề vịnh :

Thượng tượng dĩ chế khí,
Một xỉ vô oán ngôn (2).

Cũng tự trầu mà ra văn thơ ý nghĩa thâm thúy nhường ấy.

Cúng thần, cúng gia-tiên, đồ lễ sơ sài nhất là trầu rượu. Thời xưa dân vào quan phải có cơi trầu hay năm mười trái cau ; người thợ cả đến xin việc làm như xây cất nhà, cũng phải có chẽ cau tươi hay năm chục một trăm miếng cau khô ; xin chữ ký bầu cho làm một chức việc trong làng tổng, phải có trầu cau mới là trịnh trọng ;

---

(1) Nguyễn-Khuyến : *Thơ than già.*

(2) Hai câu có nghĩa : còn hình tượng để làm đồ dùng. Mất răng không một lời oán. Tượng đây là vật hữu tình lại vóng nghĩa sang tượng là con voi. Còn như mất răng thì voi cũng mất, mà người nhai trầu cũng không còn răng.

xin câu đối nếu không có lễ hậu hĩ thì ít ra cũng

Đem một cơi trầu kêu với cụ,
Xin năm ba chữ để thờ ông (1)

Khao vọng phải có trầu trình làng, mời làng, mới là chính-thức ; nạp cheo phải có trầu lễ yết thần biếu khắp quan-viên, miếng trầu cheo có đủ giá trị lệ luật như một giấy giá thú.

Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh chẳng giạm những ngày còn không ?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.

Miếng trầu có mặt khắp nơi trong mọi việc: nhưng đã từ vài chục năm rồi, nó bắt đầu lần bóng trong nhiều trường hợp mà xưa kia không có nó không xong. Lễ tục về trầu cau sẽ được bỏ dần khi người ta không thích « nhai » nữa, nhai trầu làm hoen đỏ răng trắng, làm ố môi son, lại thêm nỗi :

Toe toét như ống nhổ thày đề.

Rồi một ngày kia ai nấy đều thấy trồng cau vô ích, thì rồi

Có trầu mà chẳng có cau,
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm.

---

(1) Nguyễn-Khuyến : Câu đối làm cho người lối xóm xin để thờ gia-tiên.

THUỐC LÀO - THUỐC LÁ

Không thấy có sử sách chép ta biết hút thuốc tự bao giờ. Khoảng cuối thế-kỷ XX số người hút thuốc lào nhiều hơn người hút thuốc lá. Đàn ông xứ Bắc từ 17, 18 tuổi trở lên, hầu hết đều biết hút thuốc lào ; đàn bà không hút, có chăng chỉ là rất ít. Đa số người miền Trung và miền Nam đàn ông cũng như đàn bà, ưa hút thuốc lá hơn thuốc lào.

Thuốc lào, thuốc lá đều có trồng ở nhiều nơi, đủ dùng hằng năm, không có chuyện nhập cảng thuốc hút.

Cây thuốc lá trông cũng y như cây thuốc lào, chỉ là khác giống, và khác chút ít cách phơi ủ lá thuốc.

Thuốc lá *cuộn tổ sâu* bằng giấy bản là giấy học trò viết sách, không có thứ giấy mỏng dùng riêng để quấn thuốc như ngày nay ; số lượng thuốc cuốn chỉ bằng 1/3 điếu thuốc ngày nay. Có người đã hoảng sợ trông thấy lần đầu tiên điếu xì-gà quá to lớn trên môi người Âu-Châu hồi họ mới đến xứ này.

Điếu thuốc lá sâu kèn là bạn nối khố của miếng trầu, luôn luôn vắt vẻo trên cửa miệng người nghiện.

Những điếu thuốc chưa cháy hết được dán lên vách, cánh cửa, bức bàn, phòng khi lỡ thiếu thuốc, mới gỡ xuống dồn lại dùng ; nhưng phải nói ngay rằng không phải tất cả những người hút thuốc lá đều « tiết kiệm » kiểu ấy.

Thuốc lá ướp hoa sói hút thơm lừng nhà, chỉ những nhà chơi cảnh có trồng sói mới thường có hoa để ướp.

Một số người quý-phái xứ Bắc, mấy nhà nho phong lưu ưa dùng thuốc lá của người Tàu đem sang bán, nhưng là số rất ít, hầu như không đáng kể.

Tôi yêu anh vạn, tôi mến anh nghìn,
Anh muốn ăn thuốc đưa tiền tôi mua.

Không thể xác định đây là nói thuốc lá hay thuốc lào; dù sao tiếng *ăn* thường được dùng thay cho *hút*, giữ lễ thì nói xơi trầu, xơi thuốc, đó là một đặc điểm của ngôn-ngữ Việt-Nam.

Thuốc lào được ca tụng nhiều ; đã quen hơi bén giọng thì khó mà bỏ được ;

Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên,

Điếu hút thuốc lào đại loại có ba thứ :

1) Điếu cày thông dụng của bình dân, người thợ cày sáng sớm đi làm mang theo với một cái nùn rơm mồi lửa, người đi rừng giắt lưng, trút hết nước điếu, đến đâu cũng tiện thay nước để hút. Đồng bào sơn cước hầu hết đều dùng điếu cày. Có nhiều cái bằng ống tre trắng như ngà với những cành nhánh uốn theo hình thể tay ôm chân đứng trông rất ngộ-nghĩnh.

Những lúc bí, không sẵn có điếu, người ta thường xé một mảnh lá chuối cuộn như ống kèn hút đỡ.

2) Điếu sành, điếu sứ, dáng cồ bồng, hình trái soan, thường đặt trong một cái bát bằng gỗ tiện gọi là bát điếu, để hứng đựng bã thuốc.

Những điếu sứ đẹp xưa kia ta phải mua của Tàu,

vì ta không có đất sét trắng tốt và men tốt để làm điếu và các đồ sứ quý. Người Tàu không hút thuốc lào, cho nên nhiều sứ-bộ của ta triều Trần triều Lê lúc đi lên Yên-Kinh, ký kiểu tại xưởng làm đồ sứ ở dọc đường, để lúc về thì lấy. Điếu làm có mỹ-thuật, men bóng đẹp, nét vẽ tài tình, vừa là đồ dùng vừa là đồ chơi thích thú, điếu men chàm vẽ tùng hạc, tùng lộc, mai điểu, liên áp, liên lộ, phù dung con trĩ, thu-giang điếu nguyệt... hoặc vẽ sự tích như Vị-thủy, Sào-phủ... Điếu đẹp đặt trong cái bát sứ cổ (thay vì bát gỗ) guốc điếu kêu dòn, là cả một khoái lạc của người hút thuốc vào bậc phong lưu :

Điếu sứ long đờm cóc ca cóc cách (1)

3) Người sang trọng đi ra khỏi nhà không chịu luộm thuộm gặp điếu nào cũng hút, đã nghĩ ra cách chế tạo điếu ống để dễ mang và khó vỡ : điếu tiện bằng gỗ quý, nửa dưới đựng nước trong bình kim khí lồng trong vỏ gỗ, nửa trên cắt tam-sơn để che gió khi hút thuốc và để cắm xe điếu bằng rễ trúc có khi dài hơn một thước tây, xe uốn cong có thể vít theo hướng ngồi hút cho vừa tầm miệng ; bọn quan to chức trọng võng cáng nghênh-ngang thì kẻ hầu người hạ cắp tráp xách điếu theo sau, điếu khảm đồi mồi, điếu đồng mắt cua nhận tam khí để thơ (2) đã là những công trình mỹ nghệ,

---

(1) Nguyễn-Khuyến — Phú *Thày-đồ ngông*.

(2) Nhà nho rất đắc ý với câu :

Bất tắc phong ba ư thế thượng,
Tự vô hãng thán dáo hung trung.

ám hợp với điếu hút thuốc lào, thường cho khảm câu thơ ấy vào điếu.

nhưng chưa bằng điều ngà gióng vàng vách bạc đơn giản mà không dễ có.

Những « của báu » này đang lần lần đi vào hủy hoại với tháng ngày, nếu không cất vào viện bảo-tàng cổ-tích. Đã hai ba chục năm rồi, người ta bỏ dần thuốc lào, những người còn ham hút mấy ai sắm được điếu ống, thợ chuyên nghề ngày nay hầu như không còn nữa.

Nghĩ đến câu

Thuốc Bách-Tính (1) đóm diêm điếu ống, thông mời này dặt mời khác, văn được như thuốc ắt hẳn hơi dài.

càng thêm trạnh niềm hoài-cổ ; cái hồn văn-tự sau này không còn nhờ ở điếu thuốc miếng trầu mà nên hơi dài ngắn...

Chẳng luyến tiếc thuốc lào nữa, các bạn nghèo rồi ra đời sống sẽ tươi đẹp, không thấy cần tìm an ủi như xưa :

Giàu thì cơm cháo bồ lao,
Khó thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi,

nhất là cầm hơi bằng thuốc khét râu ngô.

THUỐC PHIỆN

Cũng là hút mà khi nói *hút sách* thì không phải thuốc lá, thuốc lào, mà là thuốc phiện.

Chưa quen biết thuốc phiện thì không một ai ưa, lại còn dè bỉu : nào thuốc xái, nào bẹp tai, nào chấm chiếu... nhưng từ người phong lưu đến người cùng khổ ai đã

(1) Làng Bách-Tính tỉnh Nam-Định sản xuất thuốc lào ngon.

bén mùi sâu đậm thì rứt không ra. Mấy câu trích sau đây ở bài văn tế thuốc phiện (1) mô tả được phần nào những trường hợp mắc nghiện, những trạng huống của làng bẹp :

Kìa những kẻ buôn hương bán phấn, nhờ ôn hương mà dụ khách phồn-hoa ; bao nhiêu người kể lợi thương công, mượn tỉnh thức để tiện khi tính sổ.

Chốn quyền môn quý khách càng chen, đoàn vũ-nữ ca-nhi cũng mộ.

Cũng có kẻ giận công danh trắc trở, bạn cùng người cho khuây nợ tang-bồng ; lại có người buồn quê quán vì xôi, chơi cùng người cho vui niềm vân-thụ...

Vui anh em một khi một điếu, nếm mùi đời cho đủ thứ mà chơi ; nào ngờ phút bén phút quen, giục lòng khách đến cơn lại nhớ.

Ho hen ngáp vặt, mặt mũi lư đừ ; mũi xổ dạ đau, chân tay buồn bã...

Gái thuyền-quyên nên mặt bủng da chì ; trai tráng-sĩ cũng xo vai rụt cổ...

Đến giờ hút thì công kia việc nọ dù bận đến đâu cần kíp đến mấy cũng bỏ đấy. phải hút đã, bất kể ngày đêm mải miết bên khay đèn, nóng nực mấy cũng không biết nóng, oi-ả mấy cũng e-sợ gió ; Nguyễn-Công-Trứ mà sánh với bọn người nằm bàn đèn thì thật là *Công dăng hỏa có gì đâu.*

---

(1) Văn tế thuốc phiện (tác-giả khuyết-danh). *Việt-Hán Văn Khảo* Phan-kế-Bính.

Người nghèo túng mắc nghiện thường phải cầm cố đồ đạc rồi đến bán đợ ruộng vườn nhà cửa, nếu có, để mua thuốc hút, và lúc *từng thì phải tỉnh*, không kiêng sợ phép Nước, vì không thể một ngày không có thuốc.

Giá thuốc phiện quá đắt cho nên người nghiện phải luôn luôn hãm mình trong dè-sẻn chắt-chiu, thành keo kiệt, chẳng đẹp đẽ gì. Vậy mà cứ *tre già măng mọc*, hết đời nọ sang đời kia, lớp lớp người xo vai rụt cổ cứ nối tiếp nhau độc tấu điệu kèn ro ro... muôn thuở.

RO, một tình cờ lịch-sử khá bi-đát phải được ghi lại nơi đây: Thời Pháp thuộc những tiệm được đặc quyền bán Rượu và Thuốc phiện của « Chính phủ Bảo-hộ » phải trưng cờ ba sắc (cờ Pháp) và biển sắt đề chữ R.O. một mặt, và chữ R.A. mặt bên kia (1). Oan trái chi đây mà có sự trùng điệp RO ?

Một nhà khoa-bảng trứ-danh đã có câu thơ tặng một người chủ tiệm thuốc ty rượu ty (thời ấy quen gọi là ông ký rượu) :

Rày xem bác đã thỏa lòng chưa ?
Phút chốc làm nên biển với cờ (2)

Nhưng đây là biển sắt và cờ Tây, không phải cờ biển như của các ông nghè ; chính-quyền « Bảo-hộ » hồi ấy cho trưng cờ biển bán thuốc phiện rượu ty, đầu độc dân bị trị, lại thu lợi không ít.

---

(1) R. O., R. A. : chữ Pháp Régie Opium, Régie Alcool viết tắt, là thuốc phiện quan-quản, rượu quan-quản, dân chúng quen gọi Thuốc Ty, Rượu Ty.

(2) Nguyễn-Khuyến. *Thơ mừng một ông ký rượu.*

Phiện không khác gì thuốc độc, sao vẫn có nhiều người thích ? Cũng phải có lý do, như mấy câu văn tế đã kể sơ qua ở trên : nó là nguồn an ủi cho ưu phiền, nguồn cảm-hứng cho văn thơ... Năm ba điếu la-đà say tỉnh, như *đi mây về gió*, như rũ sạch bụi trần. Phiện còn có được tính trừ phong hàn, ôn tì vị, hơn cả Quế Phụ.

Bọn dư dật mới bày ra *Xe cam-lộ, tàu dạng lục-lăng, đèn pha-lê, miếng trám miếng huỳnh, khay vân-mẫu nhất thi nhất họa* (1). Hút kiểu ấy thì *Lúc phong lưu ngẫm cũng nên đời* (1), và cứ thi nhau ca tụng :

Chết kèn trống sống xái bao.

Xái là thuốc đã hút vào trong lọ, trong diện, rồi nạo ra đánh cho nhuyễn với một hai giọt rượu, viên thành từng điếu bằng hạt đậu xanh, đó là xái nhất, nạo ra lần thứ hai thứ ba là xái nhì xái ba... Hút đi hút lại nhiều lần thì xái cháy thành than không thể đánh và viên lại được nữa. Người ta đã đùa giỡn đặt tên cho xái nhất đến xái mười : Nhất dương sinh, nhị dương sinh, tam dương khai thái, tứ đại đồng đường, ngũ phúc lâm môn, lục xuất Kỳ-sơn, thất cầm Mạnh-Hoạch, bát tiên quá hải, cửu thế đồng cư, và đến xái thứ mười không thể đánh được nữa thì vun vào trong lòng bàn tay vã vào miệng nói : Thập toàn đại bổ.

Thật ra, thì xái chủ-nhật (tức là xái thứ tám) cũng đã cháy khô khốc như than rồi chẳng còn đánh được nữa.

---

(1) *Văn-tế thuốc phiện* (tác giả khuyết danh).

Sống cứ xái bao thì

Kìa những kẻ văn hay võ mạnh, đa mang vào
còn xếp bút gác cung,

Huống chi người tài thiền trí ngu, chơi quá
độ cũng vong gia thất thổ (1).

Chỉ vì vui anh em một khi một điếu rồi thành thói quen ; hay vì buồn việc mình, não việc nhà, thì

Lấy gì làm thú giải phiền ?
Cái xe cái lọ ngọn đèn cái tiêm,

rồi bén hơi ; người thương-công kẻ-lợi nằm bàn đèn cho tỉnh thức để suy tính lợi hại, lâu rồi thành lệ ; hạng trụy-lạc thì miệt mài truy hoan, hút chơi, hút cho giã rượu, cho bớt mỏi để hôm sau làm việc, rồi cứ thế *mua dây buộc mình.*

Anh em công nhân các hầm mỏ các đồn-điền cao-su hồi trước phần nhiều mắc phải, cho là thuốc phiện chống nước độc, ngày làm việc vất vả, tối đến nhớ quê hương xa cách, thảm gia đình biệt ly, tìm nhau tụm năm tụm ba, một ngao (2) thuốc vài bốn hào chỉ, năm ba câu chuyện hàn-huyên tâm sự ; rồi khi hết hạn làm công, nếu sống sót được ra về hay ra đi thì đã mắc nghiền.

Các bạn cùng quẫn không mua được thuốc hút thì phải nuốt xái xảm, tức là xái thuốc phiện đã hút nhiều lần cháy gần thành than và những cặn bã xái dính dấp trên khay đèn. Khốn cùng hơn nữa thì uống nước

---

(1) *Văn tế thuốc phiện*

(2) Thuốc phiện bán lẻ ít thường đựng vào mảnh vỏ con ngao.

« cam lồ » (1) là nước người ta nấu bã xái xảm với giẻ lau chùi tiêm, lọ, khay đèn.

Nhiều bậc trí thức đa sầu đa cảm, ngán cảnh ồn ào, tìm u-tịch, quây quần đôi ba bạn bên khay đèn, giải mối tâm-tư, bàn câu triết-lý. Có những nhà văn đã chẳng viết suốt đêm bên khay đèn đó sao ? Cứ ro ro . . . rồi bỏ dọc tẩu xuống lim dim ngủ gà ngủ vịt thả giàn tư tưởng trong làn khói thơm, rồi choàng dậy viết, viết . . . rồi lại ro, ro . . . Bạn bè cho rằng không có thuốc phiện họ đã chẳng thành nhà văn.

Thời Pháp thuộc thuốc phiện đã không bị cấm còn được chánh quyền cho trưng cờ bài bán khắp nơi, thanh niên cho chí lớn tuổi nhiều người thất nghiệp chẳng biết làm gì cho khuây khỏa, không rủ mà đến không hẹn mà nên, quây-quần chung quanh khay đèn, chỉ vài ba hào thuốc cũng đủ

Chuyện nở như bỏng rang, chuyện dai như chão rách.

Công tư-chức và nhiều anh em vô sản muốn giải trí bằng ít tiền cũng tìm đến với khay đèn, rồi mỗi ngày là một vận vào. .

Hồi ấy những người biết võ vẽ tiếng Pháp không ai lạ gì khẩu hiệu « ken cờ » (2) thường dùng để tự sự buổi

---

(1) Cam lồ : do tiếng Cam-lộ là tên một thứ trà dùng làm thuốc phát tán (làm cho khí độc cảm nhiễm trong người tan giải ra ngoài). Danh-từ này được mượn dùng trong « làng bẹp » với ý nghĩa nó cũng giải được cơn nghiền như nước cam lộ giải cảm.

(2) Ken cờ : do tiếng Pháp quelques pipes (một vài điếu) nói rút ngắn lại.

hút tối hôm trước, hay để hoạch định chương-trình phiên họp sắp tới bên cạnh khay đèn.

Nhiều người ham chơi như vậy mà mắc nghiện đã đành, lại có những người được vợ ưng chịu cho rước *bàn tĩnh* về nhà, ngày đêm bận bịu chầu chực, thôi không màng vui thú ca-lâu tửu-điếm, chẳng ham cờ bạc trai gái nữa. Thuốc phiện cầm chân được mãi mãi và vững chắc những người đam mê chơi bời, đồng thời tôi luyện cho họ chí trì thủ đến mức *mất một cái lông chân* cũng không đành, ở những nhà *ruộng sâu trâu nái, tiền kho thóc đụn* họ trở thành thần giữ của tối linh.

Còn có những người đàn bà không suy tính lợi hại thế kia, lại ham thích cho chồng năng hút thuốc phiện, chẳng phải để mắc nghiền khỏi đi chơi bời hoặc ở nhà giữ của, mà chỉ vì thuốc phiện có đặc tính kiên tinh trợ lực cho người đàn ông.

Người ta kể lại rằng sau một buổi « liên hoan » cùng chồng, mợ phán nọ được thỏa mãn quá ý muốn, đã âu yếm đưa bàn tay đẹp còn run run lên vuốt mái tóc bơ phờ của chồng, mà gạn hỏi lý do tại sao lại khác hẳn mọi khi. Cậu phán muốn *lên râu* ra điều tay đây « có thực lực » như vừa mới « phô trương », đã ỡm ờ và có lẽ cũng e ngại, không nói ; nhưng bị cật vấn, lại nghĩ đến mọi khi chỉ nửa đời nửa đoạn, giấu cũng không được, mới thổ lộ tất cả sự thật : Buổi chiều hôm ấy sau bữa cơm nhạt nhẽo thường lệ, cậu sang chơi nhà cụ ký B, được cụ cho hút hai điếu sái bao.

Cậu chầu rìa bàn đèn cụ ký, quen hơi đã lâu rồi, nhưng mới hút lần này đầu tiên nhân buổi cụ ký bà đi vắng. Đã vài ba lần rồi cậu được nghe mấy bạn chầu rìa

ca tụng phiện tráng dương, ôn tì vị, và những gì gì nữa... Mỗi lần cụ ký nghe đều gật gù tỏ ý tán đồng tuy không nói ra. Thấy cậu Phán hay săn đón xoắn xuýt với những câu chuyện này, cụ ký sinh ra nghi ngờ « thực lực » của cậu, và nghĩ thương hại cho cậu mới để cậu hút ; thì quả nhiên hai điếu thuốc phiện đã có hiệu năng quá sức tưởng tượng.

Hôm sau, ăn cơm chiều rồi cậu phán còn đang mải đọc nốt mục tin tức nhật báo, mợ phán có vẻ sốt ruột nhắc hỏi :

« Cậu không sang chơi bên cụ ký à ? Trời mưa không nặng hạt, và cũng còn sớm, để em bảo nó mang dù ra cho cậu. »

Được lời như cởi tấm lòng, cậu buông tờ báo xuống :

« Nào thì đi... ».

Mọi ngày mợ phán không muốn cho chồng đi chơi buổi tối dù chỉ là đến chơi nhà bạn bè nói chuyện suông, nhất là sang nhà cụ ký, sợ chồng lân la làm quen với tiên-nâu (1).

Cậu ra đi ngược lên nẻo trên mua một hộp 5 (2) ở Ty rượu, đem đến nhẹ nhàng kín đáo để vào khay đèn ; cụ ký hiểu ý, đưa mắt ra hiệu là có cụ bà ở nhà không thể

---

(1) Tiên nâu : thuốc phiện chấm ở đầu tiêm hơ trên ngọn đèn dầu lạc « sùi mặt quỷ » màu nâu sậm. Thuốc phiện được người ta quý chuộng coi như nàng tiên, cho nên gọi là tiên nâu.

(2) Ty quan-quản bán thuốc phiện đựng trong những hộp bốn cỡ : 5 grammes, 10 gr. 20 gr. và 30 gr. Hộp tròn bằng đồng lá gắn kín.

mời cậu hút, cụ cất hộp thuốc vào một chỗ để yên lòng cậu phán và nói khẽ : « Để rồi phải tìm cách thuyết phục bà ký nhà tôi. Thỉnh thoảng một hai điếu chơi bời cũng không sao, nhưng còn mợ phán ? Tôi lấy làm nghĩ ngợi, mợ sẽ trách móc... ».

Hôm ấy chầu rìa đến gần 12 giờ khuya, cậu phán muốn hút mà đành ra về không.

Suốt cả buổi chiều hôm sau mợ phán lần lữa ở nhà cụ ký năn nỉ với cụ bà để cho cậu phán hút ; cụ đã phân trần sở dĩ không muốn cho mấy ông hay đến chơi bén mùi thuốc phiện vì sợ dễ mắc nghiện, hại sức khỏe, tốn tiền, mất thì giờ, lại mang tiếng thuốc sái ; nhưng mợ vẫn không nghe ra, và đã tâm sự kể hết khúc nhôi về cuộc liên hoan hôm trước, sau cùng cụ thấy không thể giấu giếm bèn nói thật với mợ phán :

« Buổi đầu thỉnh thoảng có phiện vào ông ký nhà tôi cũng hùng dũng oanh-liệt lắm, nhưng từ khi mắc nghiền, kể cũng lâu rồi, chỉ *năm thì mười họa* mà chẳng còn ra cái quái gì, bây giờ thì ôi thôi... nói ra càng thêm chua chát ! Mợ không nghe tôi thì tùy ý ».

Cụ ký ông đã nghĩ thương hại cho cậu phán, giờ đây cụ bà lại thương hại cho mợ phán,

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.

Ngày trước ở Hà-Nội có nhiều tiệm hút, khách lui tới về đêm đông hơn ban ngày. Lắm tiệm kể có hàng chục khay đèn xếp dãy dài suốt từ ngoài vào trong một tầng gác tầu-mã, trên những cái bục kê gần sát nhau không đủ len chân. Gác ván gỗ cũ kỹ đã hư mòn, tường vách lại nhem thuốc từ ba bốn năm chưa được một nước vôi cho

đỡ tối tăm ; những bục mỗi ngày được khỏa phất trần vài lần và không hề được lau chùi bao giờ, là những ổ rệp, mỗi người đến đây dù chỉ ghé ngồi năm ba phút cũng mang được ít rệp về nhà.

Khách hàng thuộc thành phần vô sản, đã « dính » rồi mà không có điều kiện thiết lập bàn tinh ở nhà, hoặc đã dày công luyện tập mà vẫn không biết tiêm, đến đây có bạn hút tiêm đỡ cho ; cũng có nhiều người mới bén mùi đang tấp tểnh nhập tịch làng bẹp, đi về có vẻ siêng năng.

Mỗi bàn đèn vài ba người nằm nghiêng, họ miệt mài hút, rồi nạo, đánh sái, lắp diện vào, thử dọc xem có bắt không, rồi tiêm, rồi hút... Bọn này ra bọn khác vào, cứ thế thâu canh. Họ nói nhỏ nhẹ đủ nghe với nhau, đêm càng về khuya càng cảm thấy tịch-liêu giữa đám người đông đảo ấy, một cảm-giác lạ lùng khác hẳn cảnh náo nhiệt nơi trà-đình tửu-điếm.

Nhiều tiệm tươm tất hơn, nước trà nóng ngon trong ấm giò, gối da, gối sứ, đặc biệt là những chiếc gối bằng sứ bên cạnh khay đèn. Con công đệ tử là dân thày, là bọn khá giả, lén giấu cha mẹ vợ con đến hút chơi, ban đầu là cho đỡ buồn, lâu dần là cho đỡ thèm.

Hồi trước ở đất ngàn năm văn vật cũng có tiệm cho người Âu Tây hút, nói Âu Tây cho có nghĩa da trắng để phân biệt với Á-Đông da vàng, kỳ thực chỉ có người Pháp, ít có người nước khác. Cả ba tiệm dành riêng, không tiếp khách da vàng mũi tẹt, được thành lập do « sáng kiến » của người mình, không phải với mục đích đầu độc thực-dân để « trả nghĩa ».

Khay xà-cừ, đèn pha-lê, diện lục-lăng, dọc đồi-mồi,

gối da nệm gấm; đồ hãm thì trà sen, bánh ngọt bánh bùi, và hoa quả mùa nào thức nấy. Sang hơn cả là tiệm ở phố hàng bồ, người yểu-điệu khách văn-chương thường năng lui tới. Tất cả đều có vẻ bí mật, ngoài cửa không có chiêu bài, không có dấu hiệu gì chứng tỏ là nơi có thể ra vào tự nhiên khác những cửa hàng buôn bán làm ăn lương thiện; khách ra vào cũng kín đáo lanh lẹ nếu không muốn nói là như lén lút, dưới mắt nhà trinh thám họ như có hành-động phi pháp. Họ cũng có mặc-cảm lui tới với tiên-nâu chẳng hay hớm gì.

Dưới xóm chị em (1) nhà nào cũng có bàn đèn.

Gần như chẳng bao giờ lại có một chầu hát suông không có thuốc phiện. Người đẹp ngồi tiêm, lại cũng người đẹp ngồi phục dịch ở cạnh khay đèn; quan-viên (2) hút nằm ngồi ngả nghiêng kề vai gối vế mĩ-nhân. Nơi đây vẻ trìu mến, tình cảm dỗ của tiên-nâu đã gần đến mức độ khiến cho người thiếu nghị lực không cưỡng lại được. Nhiều người mắc nghiện vì đi hát (3) là vậy, cũng như mấy anh kép (4) dưới xóm vì tiếc của trời, sẵn có thuốc quan viên hút không hết ở khay đèn, đem vào nhà trong nạo nạo tiêm tiêm rồi thành ra *lâu ngày dày kén.*

---

(1) Xóm chị em: Nơi có những nhà hát cô đầu. *Xuống xóm* là thành-ngữ nói về đi chơi đến nhà cô đầu.

(2) Quan-viên là những người đến nhà cô đầu nghe hát, giải trí.

(3) Đi hát: Thành-ngữ nói về quan viên đến nhà cô đầu nghe hát, giải trí. Đi hát không có nghĩa là đi làm cái việc của ca-sĩ hát cho người nghe, mà trái lại là đi nghe cô đầu hát.

(4) Kép: Người gảy đàn, một thứ đàn riêng gọi là đàn đáy, chỉ dùng cho cô đầu hát.

Biết bao nhiêu người nghiện muốn « bỏ nghề », có tiếng nói riêng gọi là *cai*, mà không làm sao được. Nhiều bài thuốc cai được truyền tụng, tuy có công hiệu buổi đầu, rồi rút cục đâu lại vào đấy. Ít có người chừa bỏ được.

Mấy năm sau 1930 giá thuốc phiện 100$ một kilogramme (1), bằng giá ba con trâu cày của nhà nông; nơi thôn dã ít người mắc nghiện, có khi bốn năm làng liền không có một khay đèn, trái lại ở những thành phố, thị tứ, cửa phủ, cửa huyện, những hầm mỏ, những đồn-điền cao-su, có nhiều người hút.

Thư-tịch của ta từ xưa không hề nói đến thuốc phiện, nhiều gia-phả từ lâu đời có chép người trước ưa uống trà thích uống rượu, mà tuyệt nhiên không đả-động đến thuốc phiện. Chẳng hay thuốc phiện du nhập nước ta tự bao giờ và do ngả nào ; phải trông đợi ở những nhà khảo-cứu họa chăng mới biết được chắc chắn và tường tận.

Thuốc phiện, tên chữ Hán là nha-phiến, phiên âm tiếng Ả-Rập, là nhựa THỤ cắt ra phết lên mặt những tờ giấy bản (2) hong cho khô, cuộn lại thành từng nắm lớn nặng một cân ta (chừng 600 gr.) ; giới buôn lậu cũng như làng bẹp quen gọi tắt là *nhựa*, tức là thuốc sống. Sách **Dược-tính chỉ-nam** của Huệ-Tĩnh (3) có vị thuốc Cồ-túc xác, tức là vỏ cây Thầu vậy.

Cây Thầu trồng nhiều nhất ở mấy tỉnh Lao-kay, Hà-

---

(1) Giữa năm 1969 giá thuốc phiện 70.000$ một kilogr.

(2) Giấy bản : giấy để viết sách chữ Hán, dai bền không dễ rách như giấy Tây.

(3) Sẽ nói rõ ở Chương Y-Dược.

giang, Lai-châu, Yên-Báy, Sơn-la. Thổ-dân cắt lấy nhựa bán cho Nha Thuế-quan (ngày trước gọi là Thương-chính) và bán cho người buôn lậu. Những cuộn nhựa được gỡ ra dầm vào nước đun sôi, nhặt giấy vớt ra, rồi lọc đi lọc lại, canh cho gần đặc ; những người tự nấu lấy thuốc hút thường pha trà Tàu đặc để canh, thuốc thơm ngon hơn.

Thầu trồng không đủ cho nhu-cầu, ta đã mua nhựa mua thuốc của Lào và Vân-nam.

Thuốc Ty bán có thêm tiền thuế, bao giờ cũng đắt hơn *thuốc ngang* là thuốc bán lậu. Nha Thương-chính của Nhà nước giữ độc-quyền bán thuốc phiện, và phạt tiền rất gắt gao những người vi phạm. Tuy vậy trong làng chấm chiếu (1) ai cũng biết hằng năm mức tiêu thụ thuốc lậu cũng xấp xỉ chẳng kém gì thuốc Ty. Nhân viên quan-thuế hết sức kiểm nã mà không làm gì được. Chỉ một vài đồng cân (một vài chỉ) thuốc lậu có thể bị phạt bạc trăm, năm ba trăm không chừng, tùy tài sản của bị can.

Một dân nghiền chuyên buôn thuốc lậu bán lẻ, một hôm đang nằm hút với một người bạn, chợt nghe có tiếng giầy ở cầu thang đi lên, ông điếm tỉnh bỏ dọc tẩu xuống, đứng lên chào đón hai nhân viên Thương-chính đến khám xét bắt thuốc phiện lậu. Sau một giờ lục soát tìm kiếm không ra, họ quay về, người Pháp lại ngoái cổ lại nói : « Ông giỏi lắm, rồi chúng ta xem... »

---

(1) Làng chấm chiếu : Những người hút thuốc phiện nạo điện đánh xái vãng bỏ ra chiếu, hay dùng ngón tay chấm cho xái dính đem lên, không bỏ phí một mẩu nhỏ.

Trả lời người bạn hỏi về cóng thuốc để trên khay đèn lúc nãy đã biến đâu mất, chủ nhân trỏ vào chiếc ấm tích trong giỏ nước. Khách lấy làm thán phục : Chiếc cóng bằng sừng tiện đựng ba bồng cân thuốc đạy kín thảy vào bình nước trà nóng trong ấm giỏ để ngỏ nắp (nắp giỏ, không phải nắp bình) không thể gợi ý nghi ngờ đã đành, còn cả một hộp thuốc hình giẹp bằng quyển sách nhỏ, đựng đến nửa kí-lô, chủ nhân vừa đem ra sẻ thuốc sang cóng, bây giờ đâu ? Chỉ có chủ-nhân biết, và chẳng nên hỏi.

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) triều-đình Huế ấn định và ban bố cấm điều về thuốc phiện như sau : Phàm quan và dân ở trong kinh ngoài trấn chứa chấp và hút, hàng phố nấu và bán, thuyền công, thuyền buôn chở giấu thuốc phiện về nước, cùng là viên chức các cửa sông cửa bể, viên chức đi công-sai ăn tiền dung-túng, đều bị chiếu luật, phân biệt từng hạng người mà trị tội (1).

Niên-hiệu Thành-Thái năm đầu (1889) định lệ để cho một công-ty (người Pháp) nấu thuốc phiện bán, ủy quyền cho Nha Thương-chính đánh thuế và thu thuế.

Đương nhiên việc cấm hút và bán thuốc phiện từ đấy bị bãi bỏ.

Không thấy sử sách chép các triều đại xưa cấm đoán và khuyên răn về thuốc phiện. Nhiều vua nhà Hậu Lê thường ban giáo điều răn dạy dân và định nhiều lệ cấm, không thấy nói đến thuốc phiện.

---

(1) *Đại-Nam Điển Lệ.*

Chiến-tranh nha-phiến (1840) là một vết nhơ trong lịch sử Anh-quốc ; người da trắng (ở đây nói riêng Pháp và Anh) biết sợ thuốc phiện mà lại ỷ sức mạnh ép buộc dân da vàng hút, để mưu kiếm lợi, thật là vô nhân-đạo.

CHƯƠNG VII

THUỐC - THANG

VỆ SINH

Trước khi nói về cách trị bệnh của ta ngày xưa, cũng cần phải nói phép vệ-sinh thời ấy như thế nào.

Các trường học cấp dưới cấp trên đều không có chương trình dạy khoa vệ-sinh, nhưng trong cuộc sống hằng ngày nhiều biện pháp được áp dụng theo khẩu-truyền và thực hành.

Nhà thì chuộng *Cửa cao nhà rộng,*

và *Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm,*

là những câu cửa miệng.

Chốn thôn quê, nhà cửa xây cất không bắt buộc phải theo hàng lối, thì cầu chuộng lý-tưởng là : *Vợ đàn bà nhà hướng nam,* vì hướng nam có gió mát mùa hè, có mặt trời ló vào buổi trưa. Không sao hơn được thì làm nhà hướng đông-nam hay hướng đông, quanh năm có mặt

trời chiếu vào trong nhà buổi sớm chưa nóng bức, đỡ ẩm thấp, lại thường có gió đông bớt oi ả. Hướng tây, thì về mùa hè buổi chiều mặt trời chiếu vào đến giữa nhà quá nóng, lại thêm gió tây càng nóng dữ. Hướng bắc hẳng chịu gió may rét tê buốt mùa đông, gió may sương muối tiêu sát, làm suy bại cả người vật thảo mộc.

Cho nên, tuy có nhiều người tin tưởng thuyết địa-lý trong việc cắm hướng nhà và đề mả, mà vẫn không từ bỏ những lợi ích về thực tế. Vả lại cũng khó mà làm trái ngược, chỉ vì nghèo không có đủ điều kiện xây cất với mọi cách chế ngự được phần nào những bất tiện về mưa nắng gió bão từng mùa. Cho nên, cứ nhà hướng nam là nhất, là lẽ đương nhiên.

Trong cuộc sinh hoạt hằng ngày, vệ-sinh được răn dạy trực tiếp như :

— *Đói cho sạch rách cho thơm,*

— *Chơi dao có ngày đứt tay,*

— *Con một đời đi đò đầy,*

— *Chẳng ngon cũng thể sốt, chẳng tốt cũng thể mới,*

Thứ nhất phạm phòng, thứ nhì lòng lợn.

Đề trẻ mới sinh năm ba tháng nhìn lửa, nhìn ánh sáng chói nó sẽ lác mắt. Nói *ăn sống nuốt tươi* không hợp vệ-sinh đã đành, còn là lời chê bai.

Vệ-sinh còn được răn dạy cách gián-tiếp như : đề cho trẻ nhỏ chơi ngậm lược nó sẽ nói ngọng, cho con ăn

gặm chân gà nó sẽ run tay viết không được, là dụng ý nêu cái hậu quả không hay, có tai hại, để người ta sợ mà tránh, nếu chỉ nói ngậm lược thì dơ bẩn, ăn chân gà thì bị hóc, chắc hẳn người ta ít để ý mà tránh.

Có phúc đẻ con hay lội, có tội đẻ con hay trèo,

là dụng ý đem cái phúc cái tội ra làm đối-tượng mà cân nhắc làm răn, để người ta không muốn trông thấy con hay leo trèo mà ngăn chúng ; nếu chỉ nói leo trèo bị đề ngã đau thì không có gì là thấm thía như câu tục-ngữ kia, tuy cái ý nghĩa chính yếu của nó rõ rệt trong lời nói : con hay lội là cần-cù làm ăn, con hay trèo là lười biếng chỉ biết hưởng thụ.

Về nước ăn thì đã từ bao giờ tổ tiên ta từng biết đào giếng thơi ở những nơi đất chắc, đào giếng lớn ở những đất lầy.

Kín nước giếng thơi phải dùng gầu múc có dây kéo lên bằng tay, không biết dùng máy bơm, thật là khó nhọc và tốn thì giờ.

Giếng lớn ở vùng đồng bằng thường có xây tường hoặc đắp bờ cao ngăn cách với ruộng chung quanh với đường bên cạnh, người trong lòng chỉ được phép bước xuống kín nước gánh về, mà không được rửa ráy dù là rửa mặt, và cả đến vo gạo nữa. Đôi khi trên bờ giếng có xây một bệ thờ cao, hướng về lối bậc xây gạch xuống mặt nước, những lúc vắng vẻ cũng không ai dám làm trái khoán lệ của làng, có thần linh giám sát. Thần quyền nơi đây phụng sự vệ-sinh rất đắc lực.

Nhiều làng có hồ sen thật rộng lớn trước cửa đình hay trước chùa, nước vừa trong vừa mát, người làng xóm cũng chỉ được phép kín về dùng.

Trái lại, ở nhiều nơi nhất là những vùng đồng chiêm, về mùa hanh (cuối thu và đông) khô cạn không có nước dùng, mùa mưa nước dội qua sân, vườn, đường xá, qua các nơi dơ bẩn, tràn xuống hồ ao tù hãm, qua ngày này tháng khác mọi người đến tắm rửa giặt giũ vo gạo rửa thức ăn, mất vệ-sinh hết chỗ nói.

Đào giếng xây giếng cho có đủ nước tốt dùng quanh năm ở những nơi này rất khó khăn và quá đắt, là việc hầu như không thể thực-hiện được với khả-năng tài-chính của những xóm làng nghèo túng thiếu ăn hằng ngày ; giếng đào rồi bùn lầy lại đùn lên lấp đầy, bờ chung quanh đắp rồi xây rồi nước lụt lại phá vỡ lở, có khi san bằng.

Không có nước hay thiếu nước sạch để dùng là nguyên-do một phần lớn mất vệ-sinh, phát ra bệnh tật.

CÁCH TRỊ BỆNH

Nói về cách trị bệnh của ta xưa thì đại để có hai lối :

1) Tự mình hay người trong gia-đình săn sóc chữa bệnh theo như đã nghe biết hoặc theo lời mách bảo của bà con bạn bè.

2) Cầu-cứu đến thày thuốc.

Lối thứ nhất được áp dụng thông thường khi đau yếu sơ sơ hoặc bị thương xoàng, hay dùng thuốc Nam. Nhiều người không phải thày thuốc cũng biết những cách chữa cấp thời, cũng biết năm bảy thứ thuốc chữa bệnh, tỉ dụ ngón tay bị nóng quá (chưa đến nỗi bỏng) thì mó lên tai chóng hết ngay, *có nóng mới mó đến tai* là thế. Va chạm bươu đầu u trán thì lấy đũa cả hơ nóng áp vào.

Váng đầu ngạt mũi khó chịu thì xoa dầu cốt thần (dầu cù là). Nhức đầu thì cắt hai khoanh mỏng tranh quả bôi vôi đắp hai bên thái-dương. Cảm mạo nhức đầu không ra được bồ hôi thì buộc lá thầu-dầu tía kín quanh trán. Cảm sốt nhiều thì xông bằng nước lá tre lá tía-tô, đun sôi pha thêm mấy giọt dầu cốt thần. Bị đánh bằng gậy nhiều chỗ đau thâm tím thì uống nước cua sống (giã lọc lấy nước). Trẻ con nhiều bồ-hôi trộm thì cho ăn cơm nếp cẩm. Khản cổ nói không ra tiếng thì nhai búp lá ruối với muối nuốt nước dần ít một. Lên quai bị thì đốt mấy rẻ lá quai bị luyện với dầu chay bôi vào. Vú sưng đau thì mài năm lim khô với rượu bôi vào. Lở sơn thì chữa bằng gạch cua. Bị bệnh kiết lị thì lấy lá mơ tam thể xắt nhỏ trộn với trứng gà, gói trong lá chuối tiêu non, nướng chín trên nồi rang, ăn một hay hai lần. Sốt rét ngã nước (do vi trùng muỗi đốt) thì uống nước củ sả sao vàng, uống nhiều hằng ngày như uống trà. Và còn nhiều lắm... chép ra đây không phải để mách thuốc với bạn đọc, nhưng để cho đời khoa-học sau này biết khi xưa ta chữa bệnh sơ sài như vậy, ta sống giản dị như vậy.

Các cách điều trị như trên là truyền khẩu từ đời nọ sang đời kia, được phổ biến khắp nơi, được áp dụng thông thường. Hỏi thuốc mách thuốc hầu như chuyện cửa miệng, cho nên mới có những câu dí dỏm rõn cợt :

Đau bụng thì uống nước sông,
Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi.

Đau bụng lấy bụng mà chườm,
Nhược bằng không khỏi hắc hương với gừng.

Chỉ những khi thình linh đau nặng, hoặc bị bệnh

hiểm nghèo, hoặc đau lâu trầm trọng, vạn bất đắc dĩ người dân nghèo mới cầu cứu đến ông thày thuốc.

Thày thuốc của ta xưa không phải là tốt nghiệp một trường đại học y-khoa, mà là những người được hành nghề rất dễ dàng tùy khả-năng của mình. Có những người học lâu năm thi không đỗ, quen sống đời nho sinh, không quen việc nặng nhọc *chân lấm tay bùn*, mới xem sách thuốc, theo lương-y học thuốc bắc. Nhiều người nổi tiếng danh-sư, được vinh-dự là cứu giúp đời. Trong xã-hội họ chịu nhường sĩ đứng bậc nhất, cho nên ta thường nói Nho, Y, Lý, Số.

Cũng có những người ít học, không đủ chữ xem vỡ nghĩa sách thuốc, nhưng rất thành thuộc một vài môn chữa bệnh theo kinh nghiệm của ông cha để lại, như nắn bóp xoa thuốc chữa bong gân, chữa sai khớp xương, đắp buộc thuốc bó gãy xương, giập xương, dán cao dịt thuốc đánh tan ung nhọt không cho phát ra.

Tiếng Việt-Nam *làm thuốc* nghĩa là làm nghề ông lang chữa bệnh ; nhưng có nhiều người không làm thuốc, không bao giờ đi coi bệnh kê đơn, không phải là ông lang, mà chỉ có một vài môn thuốc hay nổi tiếng được truyền tụng khắp nơi, họ có những bài thuốc gia-truyền bí-hiểm chuyên trị mấy chứng bệnh thông thường như cam sài, ho gió, ho gà, sâu răng, nhảy mũi... Họ làm cao đơn hoàn tán, gói giấy đựng hộp, bỏ lọ, gửi bán khắp nơi ; người bán thuốc cũng như người bào-chế thuốc, được tự do hành nghề, không bắt buộc phải có văn-bằng dược-sĩ.

Cả hai hạng thày thuốc gia-truyền vừa kể, nếu không hay, thì tránh sao khỏi luật đào thải, và đã chẳng bao giờ được có tiếng là gia-truyền.

Hầu hết các vị thuốc ta dùng là thảo mộc, không phải là khoáng chất như phần nhiều thuốc Âu-Tây.

Thuốc chén, thuốc tễ, thuốc viên ta dùng, đôi khi cần phải có thêm một vị phụ ngoài, gọi là *Thang*, như một viên thuốc cảm cùng năm sáu vị hoàn tán, mà cảm nắng thì thêm lá tía-tô làm thang, cảm gió thì thêm gừng làm thang ; có khi dùng muối, mật ong... làm thang, cho nên ta hay nói *thuốc thang* là thế, và tục ngữ có câu :

Thuốc chẳng hay bằng thang.

Ta cũng có dùng nhao bà đẻ, mật gấu, mật rái cá, xạ, long-diên-hương, mai rùa, mai cá mực, vảy tê-tê... làm thuốc. Ta còn ưa dùng cả mấy thứ cao như cao hổ-cốt, cao ban-long, cao xương khỉ, cao ích-mẫu, cao quy-bản...

Những vị thuốc thảo mộc được phân biệt hai loại : thuốc Bắc và thuốc Nam. Hầu hết những vị thuốc Nam khác hẳn thuốc Bắc, chứ không phải cùng một vị (cùng một tên thuốc) lấy được ở Trung-Quốc thì gọi là thuốc Bắc, mà lấy được ở xứ ta thì gọi là thuốc Nam. Ở đất ta cũng có nhiều thứ cây, lá, củ, rễ, hoa, quả, hạt, là những vị thuốc Bắc, tỉ như sen, quế, sa-nhân, ý-dĩ, đậu-khấu,... mà thuốc Nam không dùng.

Nói về công hiệu thì thuốc Bắc thuốc Nam đều hay nếu dùng đúng chỗ. Vì thuốc Nam rẻ tiền lại thường được mách bảo không cần thày, mà cũng nên công nhiều khi tuyệt diệu, cho nên dân chúng có câu

Thuốc Nam đánh giặc thuốc Bắc lấy tiền.

Mới cách đây chừng hơn bốn chục năm, thường có những người khách xạ-phang áo quần chàm xanh, hai

sọt thuốc đầu đòn gánh trên vai, lang thang khắp chợ thì quê lớn tiếng nhịp-nhàng rao : Thốôc, thốôc, thốôc ê... Người ta gọi họ là các chú bán thuốc ê. Phong-thấp nhức mỏi, kinh-nguyệt không đều, đau tức đầy hơi, đầu óc thường choáng váng... có khi chỉ một nắm cành hay rễ, lá khô, duy nhất một vị, nhiều đến hai ba vị sắc lấy nước uống, cũng khỏi bệnh.

Nhiều vị thuốc Nam người ta đi rừng gặp thấy thì lấy về phơi khô để phòng, hoặc lấy ở bụi cây bờ giậu, dùng xanh tươi không mất tiền mua, tỉ như lá đơn, lá cối-xay, lá nhọ-nồi, hoa đu-đủ đực, cây bông-má-đề...

Đáng tiếc là cách chữa bệnh nhiều khi quá cẩu thả, thiếu phương-pháp khử-trùng, hậu-quả thường tai-hại. Một thảm họa khác, nhất là trong việc dùng thuốc Bắc, là cái nạn *lang vườn, lang băm*. Những thày thuốc nửa mùa này ít học ít kinh-nghiệm mà vì sinh-kế, gặp có con bệnh — phần nhiều là con bệnh nghèo bất đắc-dĩ mới cầu cứu đến họ — là chữa, cứ chữa, không tự lượng sức mình, *lỗi thày mặc sách*, « chẳng may » con bệnh tắt thở thì lén cắp ô lủi mất. Những ông thày này không có văn bằng giết người vô tội vạ, nhưng chẳng mấy khi bị trừng phạt « hành nghề bất hợp pháp », vì người mình rất sợ thưa kiện, vô phúc mới *đào tụng-đình*, trăm điều đổ cho vận hạn, số mệnh, là xong. Chung quy vẫn là tội nghèo, chẳng mời được danh-y ở xa, không mua được thuốc đắt tiền thích ứng với bệnh.

Một tệ-đoan thảm khốc nữa là đi lễ tĩnh dưới phủ trên, cầu xin *tàn hương nước thải* về cho người đau uống, hoặc mời thày pháp đến cúng trị bệnh ; chết vì không thuốc, chết vì thày pháp, mà không chết vì bệnh.

Dù sao đi nữa, thì tất cả những ông già bà cả ngày nay đã sáu bảy tám mươi tuổi thọ không một ai chối cãi cái hiệu-năng nhiều khi thần-diệu của y-học Đông-phương, kể cả thuốc Nam ; và cho đến bây giờ vẫn còn nhiều người ưa thuốc Nam thuốc Bắc hơn thuốc Tây, trong số này phải kể cả phụ huynh thê tử của nhiều đồ-đệ Esculape (1). Sâm, Nhung, Quế . . . vẫn là những thứ rất quý mấy ai đã coi thường.

Nói đến cách phục-dược của người mình thì phải nói đến tình trạng xã-hội ta khi xưa : không nơi nào có bệnh-viện công cũng như tư, không có phòng thăm bệnh của thày thuốc, không có trạm cứu thương, không có nhà hộ-sinh . . . Thày thuốc thì đôi khi hai ba làng mới có một ông, đàn bà làm thuốc rất ít với tỉ-số muôn một ; ở các chợ thường có những bà lang bán thuốc viên thuốc bột, cao dán, nhưng họ không biết đi coi bệnh kê đơn bao giờ ; gọi họ là bà lang vì họ bán thuốc chữa bệnh, thuốc hoàn tán theo gia truyền.

Hai ba làng có một ông lang mà nhiều khi ông vắng nhà vì đi thăm bệnh làng trên xã dưới ở lại nhà bệnh cả ngày để coi sóc, hoặc ông đi ăn giỗ quê ngoại, đi đám táng bà con, phải ở lại đêm . . . Với những việc bận bó buộc vị tình vị nghĩa ở chốn thôn quê mà thời khắc cho đến ngày giờ cũng không đáng kể, ông lang với cả lương tâm nghề nghiệp, không phải và cũng không thể chịu trách-nhiệm phải thường trực ở nhà để phục vụ đồng bào.

---

(1) Ở Âu-Tây người ta gọi thày thuốc là đồ-đệ của Esculape.

Trong hoàn cảnh như vậy, thì người đang làm việc đồng áng thình lình bị rắn cắn nếu nhớ lời truyền mà lấy củ cỏ lác nhai nuốt nước và rịt bã vào vết thương (1) là việc bất đắc bất nhiên ; cũng như bị chầy da đứt thịt chảy máu mà vội vã lấy lá nhọ-nồi giã ra rịt buộc, hay lấy giáng-chân-hương nghiền nhỏ bôi vào, là việc được coi như phải làm. Còn bảo rằng như thế dễ bị nhiễm trùng nguy-hiểm và đã chắc gì chữa được đau, thì biết làm sao bây giờ ?

Không đâu có nha-sĩ mở phòng chữa răng, bà con cô bác có đau nhức răng, có sưng mộng răng, thì lấy vỏ cây dã-hương (cũng gọi là cây long-não) hay lấy rễ cây uy-linh-tiên, giã ra dầm rượu, ngậm bớt nhức liền và khỏi đau dần.

Cách đây mới ba bốn chục năm, trên những chuyến xe lửa người ta thường thấy đi hết toa tầu này sang toa khác người bán dầu cù-là, người bán thuốc viên thuốc cao, người bán thuốc đau răng.

Một hành khách có răng đau, thày lang rong thò luôn hai ngón tay chắc không sạch sẽ gì, vào miệng người này thử xem, rồi lấy thuốc nước trong cái lọ nhỏ chấm vào chỗ đau, chừng một phút sau hỏi người khách hàng :

— « Răng ông không phải nhổ, giờ đã hết lung lay và hết đau chưa ? »

— « Vững chắc rồi, hết cả đau rồi ».

Đến lượt một người đau khác ở cuối toa tầu, thày lang vừa thò hai ngón tay vào miệng đã đem ra chiếc

(2) *Thoái thực ký-văn* Trương-quốc-Dụng.

răng hàm, và lần này cũng chấm thuốc, nhưng lấy ở một cái lọ khác ra. Thày lang làm nhanh chóng nhẹ nhàng như một trò chơi trong việc sai hai quân (hai ngón tay) bẻ răng, không phải lủng củng kìm cặp gì.

« Răng bà đau phải nhổ, không thể cho thuốc vững chắc lại được ».

« Thày » vừa nói vừa chìa tay nhận lãnh tiền công. Mỗi người phải trả cho « thày » năm xu.

Ngày nay thỉnh thoảng vẫn còn thấy người bán rao dầu cù-là, thuốc viên, nhưng mấy ngài « nha-sĩ » nói trên thì như *bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm* . . .

Chừng nào còn có người phải trả quá đắt để được nhổ lầm bằng « phương-pháp tối-tân » một cái răng lành mạnh thay vì nhổ cái răng hư hỏng, thì đồng bào nghèo vẫn còn thấy luyến tiếc mấy « nha sĩ » trên xe lửa, mà chẳng màng tưởng lo ngại gì về vấn đề sạch sẽ vệ-sinh.

Ngày nay ở Saigon và nhiều nơi vẫn thấy có bán vài ba thứ thuốc chữa đau răng rất hiệu nghiệm với giá rẻ mạt. Thật là đáng tiếc không một ai chịu kê cứu theo cách khoa-học để có thể bồi bổ cho y-dược thêm phong-phú.

Khắp nước, kể cả đất kinh kỳ giầu sang thanh-lịch, không hề có một mỹ-viện nào, thì các cô thôn-nữ cũng như các thiếu phụ chân hán chân hài, nếu có mụn cơm nhiều ở mặt hay bất cứ ở chỗ nào trên mình, chỉ việc lấy dây tơ-hồng (mọc trên những cây cúc-tần dia đường) giã lấy nước chấm vào, mụn cơm sẽ dần dần biến mất. Một là nghe mách thuốc như vậy, hai là cứ tìm kiếm cho

được — mà nhiều khi vẫn không được — thày chuyên trị bệnh ngoài da, nhất là khi không tiền ; *có hai điều ấy muốn sao mặc lòng.*

Không có nhà hộ-sinh, mà thày lang thì không bao giờ đỡ đẻ, mấy cô mấy bà hay đẻ toàn trông vào vận số cả. *Trời sanh trời dưỡng* thường vẫn *mẹ tròn con vuông.* Hài nhi chết nhiều vì thiếu vệ-sinh, thiếu chăm nuôi chứ không phải chết nhiều ngay lúc mới đẻ.

Thật ra, *đứt tay hay thuốc* ; nếu tiền nhân chúng ta xưa không biết cách điều trị bồi dưỡng thì trải bao thế-kỷ luôn luôn đói rét, bao phen dịch tễ, bao lần binh đao khói lửa, chắc gì giống nòi đã còn được như ngày nay.

Các cụ rất điều độ : ăn uống nghỉ ngơi ra vào, nhất nhất đều mực thước, ép mình khắc khổ đủ đường :

Đồ dùng sạch sẽ vững bền,
Tuy rằng sành ngói mà hơn ngọc vàng.
Thức ăn uống tinh-tường trong trẻo,
Rau dưa hơn cỗ nấu trân cam... (1)

Nhất là về nhục-dục, người xưa hết sức hạn chế giảm thiểu. Vợ chồng không ngủ chung giường, không nằm trần truồng. Áo quần mặc ban ngày cũng như ban đêm che đậy không để hở hang khiêu dâm. Nhà ở buồng the không bưng bít cách biệt hẳn, thành ra khó bề mặc sức tự do. Lại thêm ăn chung ở lộn, nào là ông bà cha mẹ anh chị em và con cái khôn lớn đông đảo, nhà không vắng vẻ, thành ra ít có dịp đụng độ nảy lửa, thì dễ gì mà

(1) *Chu-Tử trị-gia cách-ngôn.*

Đêm bảy ngày ba, vào ra không kể. Lại còn vấn đề sinh-nhai, phần nhiều phải quần quật làm lụng suốt ngày, tối về mệt mỏi đặt mình ngủ khì *một giấc đến sáng còn gì là xuân*, cho nên đã có những tiếng than phiền đêm năm canh quá ngắn ngủi :

Ai về trách họ Hi, Hòa (1)
Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh.

Người xưa phần đông vì không có điều kiện sinh sống tươm tất cho nên không thề, mà cũng không biết, quan tâm đến việc dùng các loại sinh-tố như ngày nay. Hầu hết là nông dân, mà 99% nông dân là quanh năm cơm vàng mắm mặn, ngô khoai, nói chi bồ-dưỡng, có đâu bơ sữa thịt cá mà béo mỡ như lời Tản-Đà đã chọc ghẹo một bạn thơ đất Thăng-Long buổi gần đây (2). Nông dân không biết mình sống kiều trích-tiên, như Nguyễn-khắc-Hiếu, bằng gió với sương, cho nên không biết thưởng thức, cứ quần quật với nắng lửa mưa dầu với — họa chăng — cá kho rau muống, thành ra lại càng ít có chuyện

No cơm ấm cật giậm-giật mọi nơi,

và cũng vì

Đầu óc tả tơi mọi nơi chẳng giật.

---

(1) Đời xưa vua Đế-nghiêu Trung-Quốc (2357-2257 trước tây-lịch) sai hai họ Hi và Hòa làm lịch tượng đặt ra tháng đủ tháng thiếu, để được thuận cho dân làm ăn.

(2) Thơ Tản-Đà họa lại thơ Tú-Mỡ hỏi thăm, có câu :

Gió sương non Tản tôi gầy lắm,
Bơ mỡ thành Long bác béo hoài.

Họ cũng biết và cũng muốn bồ lao, nhưng không làm sao được thì đành quen thói *gặp chăng hay chớ* : thôi thì khoai lang nhuận tràng, đậu đen giải nhiệt, gạo nếp kiện tì, khoai mon bổ và chữa luôn bệnh lị. Khá hơn thì ăn lươn bổ âm, ăn thịt chó bổ hỏa bổ huyết, người tuổi già ăn rất tốt, và còn nhiều nữa... ai cũng biết, thường cứ truyền bảo nhau như vậy.

Những kẻ lắm bạc nhiều tiền thì năng bồ dưỡng bằng thức ăn, bằng thuốc, nào tắc-kè, yến-sào, hươu bao tử... Nào sâm, nhung, cao ban long... cho là đại bổ, cứ biết kinh nghiệm là như vậy không hề nghĩ đến mà cũng không biết có những sinh tố gì.

Người ta cũng bảo nhau kiêng ăn những thứ không lợi cho sức khỏe, hoặc coi là độc : Trẻ nhỏ ăn gan gà hay sinh bệnh cam, người tạng hàn ăn nhiều trai ốc là đồ lạnh thì khó tiêu, hay bị đau, rau răm phạt dương, gừng tán khí...

Có thờ có thiêng có kiêng có lành,

Các cụ thường nhắc luôn miệng.

Cũng trong ý nghĩa gìn giữ tránh đau bệnh, người mình biết điều hòa cách nấu ăn, như thịt trâu lạnh thì xào xáo với tỏi nóng, ăn gỏi cá là đồ sống thì có lá mơ tam thể sát trùng, ăn rươi có nhiều chất bổ và khó tiêu thì bao giờ cũng thêm vỏ quýt có chất dầu chanh cho dễ tiêu, lại làm dậy mùi rươi thơm ngon, gia-vị giềng thường đi đôi với mẻ để nóng lạnh chế ngự nhau, thịt gà luộc ăn với lá chanh hành sống làm nổi vị lại ngừa sâu răng...

Những tỉ dụ kể ra trên đây vẫn là để nhận xét về thói tục của ta, không phải để khảo cứu về thuốc thang về ăn uống.

LỊCH-SỬ Y-DƯỢC VIỆT-NAM

Người đầu tiên dạy nghề thuốc ở nước ta là Tuệ-Tĩnh, một nhà sư, quán làng Văn-Thái, huyện Cẩm-Giang phủ Ninh-giang tỉnh Hải-Dương bây giờ. Lúc chưa xuất gia, ông đã nổi tiếng thông minh, học giỏi. Vua Đinh-Tiên Hoàng vời cho làm quan, ông từ chối trốn vào tu chùa Hồng-Vân (nay thuộc phủ Đa-Phúc, tỉnh Phúc-Yên) nhưng vẫn bị mời ép, ông lánh sang Tàu tu tại chùa Vạn-Phúc. Ở đây mười năm ròng rã ông được một danh-y Trung-Hoá truyền cho nghề thuốc. Trở về chùa Hồng-Vân ông đã cứu chữa cho nhiều người lành bệnh, và truyền dạy nghề thuốc cho đồng-bào. Chính ông đã chữa lành bệnh răng cho Thái-tử Long-Việt, sau là vua Lê-Trung-Tông (1005). Sư Tuệ-Tĩnh còn truyền lại tập sách **Nam-dược** ghi chép những điều nghiên cứu về tính dược nhiều vị thuốc Nam. Sau khi sư tịch, vua Lê sai lập đền thờ (1).

Không có tài liệu gì giúp ta xác định việc người xưa biết dùng thuốc Nam trước thuốc Bắc, hay ngược lại. Nhưng ta có thể đoán chắc rằng dân-tộc ta là chủ-nhân ông là thổ-dân trên mảnh đất này tự ngàn xưa, thì cũng như các giống người khắp nơi, từ buổi đầu, đều sống theo thiên nhiên, do sự cần dùng thúc đẩy phải lấy ngay tại chỗ những sản vật thiết-yếu cho đời sống hằng ngày, thì hẳn là đã dùng thuốc Nam tìm kiếm được ngay trên đất ở, trước khi biết dùng thuốc Bắc từ xứ khác mang đến bán.

---

(1) *Việt-Nam danh-nhân tự-điển* Nguyễn-Huyền-Anh.

Hẳn là thuốc Nam đã được dùng nhiều và công hiệu cho nên về sau (đầu thế-kỷ XI) Tuệ-Tĩnh đã ghi chép những điều nghiên-cứu về thuốc Nam, tuy ông đã sang Trung-Quốc học về thuốc Bắc; và khoảng giữa thế-kỷ XVII cũng lại một vị cao-tăng, pháp-danh Huệ-Tĩnh, soạn bộ **Nam-dược thần hiệu** gồm sáu quyển, để lại đến ngày nay.

Huệ-Tĩnh, tự Vô-dật, người làng Nghĩa-Phú, huyện Cẩm-giàng (tỉnh Hải-Dương), tu tại chùa Hộ-Xá, huyện Giao-thủy (phủ Xuân-trường tỉnh Nam-định), tinh-thông y-học, có viết cuốn **Bản-Thảo** bằng chữ Hán và chữ Nôm, kê 630 vị thuốc, sưu-tập 13 phương gia giảm với 37 cách trị bệnh thương hàn...

Năm Vĩnh-thịnh thứ 13 (1717) Chúa Trịnh sai khắc tái bản sách này. Có bản in ngoài bìa đề **Nam-dược chính-bản** mà tên thật sách ở bài tựa và ở đầu mỗi quyển là **Hồng-Nghĩa giác tư y-thư** (hai chữ Hồng-Nghĩa là tên quê hương nhà sư: phủ Thượng-hồng làng Nghĩa-phú, và : chữ giác tư do chữ Mạnh-Tử : Giác tư dân). Về sau sách lại được tái bản và lần này gồm 11 quyển với bài tựa đề năm Tân-tị Cảnh-hưng thứ 22 (1761) của nhà sư Bản-Lai chùa Hồng-Phúc, Làng Hòe-Nha, huyện Đông-Quan (Hà-Nội ngày nay). Năm Khải-Định thứ 7 (1922) sách **Nam-dược thần hiệu** 11 quyển này lại được tái bản ở Hà-Nội (1).

---

(1) *Bibliographie annamite* par Em. Gaspardone và *Les Chapitres bibliographiques de Lê-qúi-Đôn et de Phan-Huy-Chú* par Trần-văn-Giáp.

Sách **Hải-Dương phong vật chí** (1) nói về sách thuốc của Huệ-Tĩnh có **Dược-tính chi-nam** và **Thập tam phương gia giảm**, thì cũng vẫn là gồm ở một bộ **Nam-dược thần-hiệu** kể trên.

Vào khoảng năm 1910 một nhà truyền giáo Tây-Phương đã cho ấn-hành một quyển sách nhan đề là **Sách Thuốc**, dày chừng 300 trang, cỡ giấy 15 × 23 phân tây; ông đã ghi chép bằng tiếng Việt-Nam rất nhiều cách chữa bệnh bằng thuốc Nam, theo sự dọ hỏi và nhận xét của ông ở những nơi ông đã lưu trú lâu năm nhất là mấy tỉnh miền thượng-du Bắc-Việt và Trung-Việt. Ông có nói là được biết rõ công-hiệu của những bài thuốc đã ghi chép, và những người am hiểu hồi ấy đã xem **Sách thuốc** này đều công nhận những bài thuốc ông đã dày công sưu-tập là đúng như thói tục thổ dân các nơi vẫn áp-dụng. Nhiều bệnh chữa rất giản-dị bằng một, hai thứ lá cây hay cành cây rễ cây, cũng có bệnh chữa bằng mẹo không dùng thuốc. Người đường xuôi không *biết mặt biết tên* những cây ấy cho nên không thể nhận ra; phải chăng đây chính là những cành lá rễ phơi khô các chú Xạ-phang vẫn thường bán rong (thuốc ê).

Sách **Nam-dược** của Tuệ-Tĩnh không biết có còn giữ lại được bản nào ở tư-gia hay đã thất truyền. Sách **Hồng-Nghĩa giác tư y-thư** của Huệ-Tĩnh thì còn có bản lưu trữ ở Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ (số A. 887) hồi 1945. **Sách Thuốc** của nhà truyền giáo Tây-phương chắc cũng có lưu trữ ở thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ, nhưng nay kiếm không ra.

---

(1) *Hải-dương phong vật chí* Trần-đạm-Trai.

Điểm đáng chú-ý là cho mãi đến gần đây trong khi thuốc Bắc vẫn còn được tin dùng, thì thuốc Nam ngày một mất dùng.

Không phải vì thuốc Nam không hay, mà vì nhiều nguyên nhân :

a) Tại miền đồng bằng những cây thuốc Nam thường mọc ở bụi rậm, bờ rào, dân cư ngày một đông đúc phải phá hủy vỡ hoang để có đất ở và trồng cấy, nhiều nơi một tấc đất không còn bỏ dư, thì những cây thuốc hầu như mất hết không còn lại chút nào.

b) Thuốc Nam đã được quen dùng bằng cách tìm kiếm nhặt hái không mất tiền mua, thì chẳng bõ công đáng của gì cho người ta đi tìm hái hoặc buôn bán thuốc ấy, đó là chưa kể nhiều vị thuốc chỉ ở miền rừng núi xa xăm mới có, lúc đau cần đến cũng không sao được.

c) Thuốc Bắc được truyền dạy ở ta cũng đã từ lâu đời lắm, lại thêm có những khách trú chuyên dùng, rồi lan truyền ngày một phổ biến, do nơi sẵn có thuốc từ Trung-quốc đem sang bán nhiều và dễ dàng, cần đến là mua được ngay. Những người muốn làm nghề thày thuốc nhận thấy ngày một hiếm đến gần như không có thuốc Nam để dùng, thì chẳng thà học về thuốc Bắc là hơn.

d) Thuốc Nam không có cách xem bệnh tinh vi bằng thuốc Bắc, chỉ bệnh nào phát hiện khá rõ ràng thì cứ theo bài thuốc truyền tụng mà chữa. Thuốc Nam lại có vẻ quá sơ sài đến như cầu-thả thành ra những người cẩn-thận ưa dùng thuốc Bắc hơn ; và cũng vì vậy thuốc Bắc càng được phổ-biến ngày một thông thường.

Cho nên về sau mỗi khi sử sách có nói đến y-dược là nói môn thuốc Bắc, được coi là chính thức.

Những thày chữa bệnh bằng thuốc Bắc được chia ra làm hai môn : Nội-khoa và Ngoại-khoa. Môn nội-khoa chuyên trị những bệnh đau trong phủ tạng (1), hoặc dức đầu, đau mắt, sốt rét... Môn ngoại khoa chuyên trị những bệnh bong gân, trật xương, gẫy xương, mụn nhọt...

Đông-y còn có khoa **châm cứu** rất hay. Không rõ phương pháp **châm** được dùng từ đời nào, chỉ thấy chép Trâu-Canh cũng là thày giỏi vào bậc nhất về khoa ấy. Khoa **cứu** thì được Thôi-Vĩ (thế-kỷ thứ III) truyền bá, dùng ngải-cứu là vị thuốc chính yếu để xoa ấp ngoài da, không cho bệnh nhân uống thuốc.

Ngoài ra, còn có khoa **cứu chuyển hồi đơn pháp** chữa bệnh theo lối vận khí (lối Phật học, phép Thiền) không dùng thuốc, thật là kỳ diệu, chẳng phải chỉ chữa bệnh mà còn phòng ngừa bệnh với phương-pháp **trường-sinh.**

TẨM-QUẤT

Không dính líu gì với thuốc, mà trái lại để tránh được phần nào phải dùng thuốc, ta có môn **tàm-quất**, cũng là một hình-thức thể thao trên giường nằm. Ở Hà-

(1) Lục phủ và ngũ tạng. Theo y-học Đông-phương Lục phủ là sáu cơ-quan trọng-yếu trong mình : Vị, đởm, tam tiêu, bàng-quang đại-trường, tiểu-trường ; Ngũ tạng là năm bộ phận thiết yếu trong mình : Tâm, can, tì, phế, thận.

Nội hồi trước, đêm đêm người ta thường nghe tiếng rao Tầm quất, tầm qu. ấ. ất từ đường phố vọng lên.

Trong căn nhà đã quen thuộc anh được gọi vào, sau cái gật đầu chào « thân chủ » nằm co trên giường, anh tầm-quất bắt tay vào việc : dần lưng, dần hai vai, hai tay, hai chân, từ trên xuống dưới từ dưới lên trên, bóp, nắn, bẻ, kêu răng-rắc ; lắc một cái, hất một cái, dận một cái là có tiếng rắc, tiếng ccục, bất cứ ở hàm, ở cổ, ở vai, vế, khuỷu tay, đầu gối, ở tất cả các khớp xương ; bắt vít đầu xuống, đẩy ngửa mặt lên, hất sang bên phải, hất sang bên trái, đều có tiếng kêu, chẳng cục thì kịch, làm cho người ta có cảm tưởng tay anh là một thứ nhạc-khí phát ra những tiếng ấy theo nhịp cử động của anh.

Bằng một món tiền chẳng đáng mấy, người được đấm bóp thấy giãn cân cốt, thoải mái... Nhiều người bắt nghiền món thể-thao bị động này thật ra có ích lợi vô cùng, quanh năm họ không làm gì phải vận-dụng đến bắp thịt, gân cốt, nhất là mấy ông nằm bàn đèn từ mai chí tối. Ngày xưa, trừ những người học tập võ-nghệ, thanh thiếu niên cũng như người lớn hầu như không biết thể-dục, thể-thao là gì ; nhiều người ở tỉnh thành buôn bán ít ra khỏi nhà, đến cái tuổi đã quá xuân mà không có tầm-quất, có lẽ không làm sao mà thấy thoải mái, đỡ trì trệ được.

Một me Tây hạng sang, hãy còn khá ngồn ngộn với tuổi xấp xỉ tứ tuần mặc dầu tai đã nhiều năm bẹp dí trên chiếc gối sứ bên cạnh ngọn đèn pha-lê, đang lim dim mắt *đi mây về gió*, chợt nghe tiếng tầm-quất đã tỉnh hồn mà lầm bầm : Nó đây rồi... !

Anh chàng đến hơi trễ giờ thường lệ, khi vừa mới ló đầu trên cầu thang gác thì nàng cũng vừa mở choàng mắt hỏi :

— Đi đâu đề người ta mong ?

Và không đợi trả lời nàng nhắm nghiền mắt lại hối thúc : « Thôi làm đi . . . »

Anh tầm-quất giở tài nghề làm đủ kiểu, bắt cô chân nàng lên vai anh, hai tay lần lượt nắn, bóp, dần cả hai cái đùi vừa to vừa dài của nàng thuộc loại chân dang ; anh quay sang thế khác luồn hai cánh tay dưới nách nàng, quắp chặt lên hai vai, thúc đầu gối vào sau lưng nàng, đẩy ưỡn ngực ra, xương kêu răng-rắc . . .

« Ừ, làm mạnh thế mới thích ! »

Nàng vừa nói vừa cười tủm như muốn tận hưởng càng lâu càng tốt.

Khi anh thợ nắn ra khỏi cửa rồi, người đẹp mới buông cái nhìn ra đằng trước, thăm dò ý kiến người bạn đồng-hương nằm bên kia khay đèn, nàng vít cái dọc tẩu ở tay bạn đưa sang, nheo đôi mắt ro ro... một hơi dài, rồi dường như cố níu lại cái thú tầm-quất đang bay biến theo làn khói thuốc trên ngọn đèn dầu lạc, thở dài nhẹ nhõm mà rằng :

« Anh này làm hay lắm, hơn cái lão hồi xưa ở phố Mã-Mây nhiều ».

***

Y-học Đông-phương coi bốn chứng bệnh sau đây là khó chữa khỏi : Phong (bệnh điên cuồng), Lao (bệnh kết

hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương), Cồ (bệnh mù) và Lại (bệnh cùi).

Ngoài ra, bệnh đậu mùa xưa kia là mối nguy hại khủng khiếp ở Việt-Nam ; hầu như trẻ nhỏ nào cũng mắc phải, và đến tuổi khôn lớn rồi có qua khỏi bệnh ấy mới được coi như thành người ; chẳng vậy mà các vua chúa phải đợi cho con *qua được cầu ấy* rồi mới lập làm thái-tử, thế-tử, như thời Lê-Hiển-Tông chúa Trịnh (Tĩnh-đô vương tức Trịnh Sâm) muốn lập con còn nhỏ tuổi là Trịnh-Cán làm thế-tử, đã nói với các quan rằng : « ... Nó đã lên sởi, lên đậu, tức là đã thành người, không có gì đáng ngại nữa... » (1). Con vua cháu chúa chết vì bệnh đậu mùa là thường, như nguyên-tử con Lê Mẫn-Đế chết ở Yên-Kinh năm 9 tuổi, Đông-cung Cảnh con Gia-Long chết ở Gia-Định năm 22 tuổi (2).

Chính vua Minh-Mệnh năm 1821 đã phải nhờ cậy, với nhiều tổn phí, một người Tây sang Macao mua thuốc chủng đậu về chủng cho các con vua, con quan và cả dân chúng (3).

Xưa cũng có thày thuốc ta chủng đậu cho trẻ. Sau khi trồng đậu cũng hai hoặc ba nốt như ngày nay trên cánh tay, ông thày thường đến thăm nom ba bốn lần cho mụn đậu mọc tốt, những nhà khá giả thường phải thết

---

(1) *An-Nam nhất thống chí* Học-tốn Công và Trưng-phủ Công (bản viết tay của trường Bác-cổ).

(2) *Tri-Tân* số 88 ngày 25-3-1943. Bá-Đa-Lộc với Hoàng-tử Cảnh (bài của Nguyễn-Triệu).

(3) *La Geste française en Indochine* G. Taboulet Tome I.

cơm rượu, nhất là khi ông thày từ xa đến ; cứ mỗi mụn đậu mọc tốt thì trả công cho thày một hai quan tiền kẽm, tùy cảnh nghèo hay giầu.

Ngặt vì có ít thày chuyên môn trồng đậu, mà phần đông dân chúng lại nghèo đói, cho nên mỗi lần bệnh phát ra lan tràn mau lẹ, làng trên xóm dưới nhiều trẻ chết. Trong thời dịch như vậy người ta thăm hỏi nhau thì kiêng nói lên đậu mà nín hơi nói nhỏ *lên Tốt*.

Phương-pháp Đông-y không ngăn chặn dập trừ đậu khi bệnh đã phát ra, mà trái lại chỉ chăm sóc cho bệnh tiến triển đều theo đúng các giai-đoạn : Mụn đậu cùng mọc lên một loạt gọi là *dâng* đều, rồi thành mủ là thời kỳ *nung*, từ lúc vỡ mủ tọp dần đi là thời kỳ *áp*, sau hết là *bay* thì những vảy mụn dần dần rụng tách khỏi da. Nhiều khi các mụn không nung được hoặc nung không đều, thì khó mà sống. Có khi bệnh nặng quá những mụn mọc nhiều, liền tịt lại với nhau thành từng vầng, bệnh không áp đều, người đau không đủ sức chịu đựng, cũng chết. Có nhiều trường-hợp bệnh quá nặng nhưng tiến-triển đều, được chót lọt phần lớn nhờ thuốc. Cho đến bây giờ (1968) ta còn thấy có người mặt rỗ nhằng rỗ nhịt, là đã thoát chết với bệnh đậu mùa.

Việc y-tế ở nước ta về đời Đinh, Lê, Lý không biết thế nào, từ đời Hồ Hán-Thương (1401-1407) có lập y-ty coi việc thuốc thang (1), tiếc rằng sử không chép rõ cách tổ-chức ra sao. Thời Minh đô-hộ (1414-1427) bọn Hoàng-Phúc thi-hành chính-sách đồng-hóa dân ta, bắt mở nhà học ở các nơi, chọn những thày âm dương, thày thuốc,

(1) *Việt-Nam sử lược* Trần-Trọng-Kim.

thày chùa, đạo-sĩ, ai giỏi nghề gì thì cho làm quan để dạy nghề ấy (1) ; như vậy là hồi này y-học đã được chính thức giảng dạy.

Vua Lê Thánh-Tông (1460-1497) chăm sóc lo-ngại về các chứng bệnh nguy hại, cho lập nhà tế-sinh nuôi người đau yếu, và khi nào ở đâu có dịch tễ thì sai quan đem thuốc đi chữa bệnh. Năm Quang-thuận thứ 8 (1467) ở Quốc-Oai và Tam-Đới (Sơn-Tây) có bệnh dịch, vua cho phát tiền ở công-khố mua thuốc sai người đi chữa, và dụ rằng : về sau nếu dân phủ nào có bệnh, cho quan lấy tiền kho mua thuốc để chữa (2).

Triều Nguyễn có thiết lập Viện Thái-Y (3) một viện-sứ đứng đầu, có các chức ngự-y, phó ngự-y (thày thuốc của vua) Tả Hữu viện-phán, y-chánh y-phó, y-sinh, vị-nhập-lưu y-sinh (4), Ngoại-khoa y-chánh, y-phó, y-sinh ; nay thì không rõ phận-sự của mỗi viên chức ấy được qui định như thế nào. Theo một bài bia ghi chép hành trạng của một danh-nho (5) có tổ-phụ được triệu vào kinh năm Gia-Long thứ hai (1803) sung Thái-Y, ta thấy viện này đã thiết-lập ngay từ buổi đầu triều Nguyễn và rất có thể từ đời Lê với danh-hiệu ấy hay khác chăng.

Ở các tỉnh thì có chức điều-hộ coi việc chữa bệnh, là thày thuốc có văn bằng do chính-quyền cấp, căn cứ

---

(1) *Việt-Nam Sử-lược* Trần-trọng-kim.

(2) *Toàn-thư* quyển 12, sách của Trường Bác-Cổ.

(3) *Đại-Nam điển lệ.*

(4) Vị-nhập-lưu là nhân-viên chưa được vào ngạch chính, chưa có phẩm hàm.

(5) Cụ cử Võ-Thạch Nguyễn-huy-Đức. *Tri-Tân* số 129 ngày 10-2-1944.

vào tài-năng đã phát huy. Tuy vậy tỉnh nào cũng vẫn có những thày thuốc đôi khi giỏi hơn điều-hộ.

Thời Minh-Mệnh (1820-1840) khi quân lính đi đâu thì có lệ sai mấy y-sinh đi theo để điều hộ (1). Vậy có lẽ những y-sinh ở viện Thái-Y là nhân viên phụ-trách về quân-y.

Năm đầu niên-hiệu Thành-Thái (1888) ấn định số viên chức các tỉnh, ở Nha Đốc-Học mỗi tỉnh lớn có một viên tự-thừa, hai viên lễ-sinh, một y-sinh, một y-thuộc (2). Đến đây ta thấy thời trước y-tế thuộc về học-chính mà học-chính trực thuộc bộ Lễ.

Điểm đáng chú ý là theo tổ chức trên, điều-hộ không phải là một công-chức đặt dưới quyền một quan tỉnh.

***

Trên kia đã nói về cao-tăng Tuệ-Tĩnh, đời vua Đinh-Tiên-Hoàng (968-979) dạy nghề thuốc Bắc, và có chép sách thuốc Nam truyền lại.

Vì xưa các cụ ta ít lưu tâm đến, không đặt nặng vấn-đề thành một khoa-học trong chương-trình quốc-học cho nên ngày nay muốn tìm hiểu về lịch sử y-dược là việc khó.

Từ Tuệ-Tĩnh trở đi, hơn ba thế-kỷ về sau mới thấy sử chép : Trâu-Canh, người nước Tàu, khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta (hồi 1284-1288), vì có nghề làm thuốc được theo quân lính cùng sang, rồi ở lại nước ta

---

(1) *Việt-Nam sử-lược* Trần-trọng-Kim.

(2) *Đại-Nam điển lệ*.

khi quân Tàu thua rút về, Trâu-Canh là thầy giỏi, xem mạch chữa bệnh cho vua Trần-Minh-Tông (1314-1329), lại có công cứu chữa vua Trần Dụ-Tộng (1341-1369) khỏi chết đuối lúc bốn tuổi và khỏi bệnh dương-nuy (1) lúc lớn lên (2). Với Trâu-Canh nghề thuốc Bắc càng phát-huy, thêm khởi sắc.

Không kể lại Huệ-Tĩnh với sách Nam-dược thần-hiệu chuyên về thuốc Nam như đã nói trên, mãi đến đầu thế-kỷ XVIII lịch sử thuốc Bắc mới được ghi thêm nét vàng son với một danh-sư người Việt ta, được sùng bái cho tới ngày nay như Thánh-y. Ông tên là Lê-Hữu-Huân, và còn tên nữa là Lê-Hữu-Trác, hiệu là Hải-Thượng Lãn-Ông, sinh năm 1721 (3), quán làng Liêu-Xá, huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương (nay thuộc huyện Yên-Mĩ tỉnh Hưng-Yên).

Ông đỗ hương-cống, lại là con một vị thượng-thư tiến-sĩ xuất thân, nhưng không màng danh lợi, về sống ẩn dật nơi quê mẹ làng Tình-Diễm huyện Hưng-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, nghiên cứu y-khoa, làm thuốc giúp đời, và dạy học sinh-nhai.

Vừa là danh-nho và danh-y, ông đã dày công soạn pho sách giá trị khảo cứu y-học và thảo-dược gồm 63 quyển gọi là **Tân Hoa Hải-thượng Y-tông Tâm-lĩnh dương-an toàn trật** thường gọi tắt là **Lán-Ông y tập.**

---

(1) Dương-nuy là bệnh thận suy bại, dương-vật không cử động được, không thể giao cấu được.

(2) *Việt-sử tiêu-án.* Ngô-Thì-Sĩ.

(3) Có bản chép ông sinh năm Giáp-thìn (1724).

Sách soạn năm 1772 và năm 1868 được khắc in bản gỗ để cung ứng cho đòi hỏi mỗi ngày một nhiều. Năm 1782, chúa Trịnh-Sâm có triệu ông ra Thăng-Long chữa bệnh. Ông mất năm 1791.

Sách **Đại-Nam nhất-thống chí** quyển hạ (tỉnh Hải-Dương) chép rằng : người đời sau chỉ khen ông là bậc danh-y mà chẳng biết ông là bậc cao-sĩ.

Phố thuốc Bắc ở cố-đô Hà-Nội, thời Pháp-thuộc gọi là Rue des Médicaments, sau đổi là phố Lãn-ông, là để kỷ niệm bậc thánh-y ấy của ta.

Thói thường, **Nho** không nên công-nghiệp thì mới xoay ra **Y** hay **Lý** và kém nữa là **Số**.

Cuối thời Lê có Nguyễn-Gia-Phan, làng An-lũng, huyện Từ-Liêm, (tỉnh Hà-Đông ngày nay) 16 tuổi đỗ hương-cống, 26 tuổi đỗ Đồng tiến-sĩ (khoa Ất-Mùi 1775), làm đến tham-tri chính sự, kiêm chức Bồi-tụng. Sau vua Quang-Trung cho tìm kiếm trao chức Thị-Trung Hiệp-biện học-sĩ ; triều Cảnh-Thịnh giữ chức lại-bộ thượng-thư. Tây-Sơn thất chính, ông lui về cố-hương, đem nghề thuốc cứu nhân độ thế. Hồi trước chúa Trịnh Sâm rất tin dùng về tài làm thuốc của ông, và vua Gia-Long cũng đã mấy lần triệu ông vào Thuận-Hóa chữa bệnh (1). Có chân khoa bảng như ông, phần nhiều có xem sách thuốc là để biết mà dùng cho bản thân, cho gia-đình để khỏi bị lầm ; không mấy ai chịu học hành nghề làm thuốc.

---

(1) *Việt-Nam danh-nhân tự điển* Nguyễn-huyền-Anh.

Thời Minh-Mệnh có Trạch-Viên người tỉnh Bắc-Ninh, và thời Tự-Đức có Đỗ-văn-Tuyền người tỉnh Hưng-Yên, đều nổi tiếng là danh-y trong nước (1).

Chỉ thấy chép như vậy về những bậc danh-y, mà không nói mỗi người giỏi về khoa nào trong nghề thuốc.

Sau hết, tưởng cũng là nét đặc-thù trong phong tục của ta với câu chuyện huyền bí sau đây (2) về một vị thần linh được sùng tín phụng thờ không biết tự đời nào, vì giỏi nghề làm thuốc : Ở xã Lương-Giản, huyện Chí-Linh (tỉnh Hải-Dương ngày nay) có đền thờ Cao-Sơn. Tương truyền vị thần giỏi về nghề thuốc, thường hiển hiện làm thày lang đi chữa bệnh, nhất là bệnh sởi đậu. Ai có bệnh đem lễ trầu cau và một bầu nước tinh khiết tới đền cầu xin rồi đem nước ấy về cho người đau uống, thường khỏi bệnh. Quanh năm đền-thờ thần-y hiển thánh có nhiều người đến lễ cầu xin chữa bệnh. Sách Chí-Linh phong thổ ký chép : Thần hiệu là Tế-giang cư-sĩ.

Xét một tên hiệu trên ta có thể suy luận đây là một vị nhân-thần, sinh thời làm thuốc giỏi nổi danh, cứu nhân độ thế, lúc chết rồi còn được sùng tín, thành ra có chuyện lễ cầu xin thuốc. Mới hay vốn dĩ người mình là dân

---

(1) *Việt-Nam phong tục* Phan-Kế-Bính.

(2) Sách *Công-dư tiệp-ký* quyển III của Vũ-Phương-Đề, sách *Kiến Văn tiểu-lục* của Lê-Quí-Đôn và sách *Đại-Nam nhất-thống chí* (tỉnh Hải-Dương) bản thảo của Viện-Đông Văn-Khố, đều có chép chuyện này.

trung thành biết ơn, hễ có công ơn là thờ cúng (hữu công tắc tự), cho nên lập công là được một trong ba điều bất hủ (1).

***

(1) Tam bất hủ : Ba điều tức là ba trường-hợp không khi nào mục nát mai một là Lập đức, Lập ngôn, và lập công.

CHƯƠNG VIII

ÁO QUẦN

TRÊN kia đã có nói sách **Lĩnh-Nam chích quái** của Trần-Thế-Pháp chép : « Hồi quốc sơ dân ta lấy vỏ cây làm áo, bện cỏ ống làm chiếu . . . » Không thấy có tài liệu gì ghi truyền đích-xác dân ta biết dệt vải dệt lụa từ hồi nào. Sách **An-Nam chí lược** của Lê-Tắc chép : « Năm Ung-hi thứ hai (1) Lê-Hoàn cống (2) rùa vàng, hạc, lư-hương, ngà voi và lụa trắng . . . » **Việt-Nam sử lược** của Trần-Trọng-Kim chép : « Vua Lý-Thái-Tông (1028-1054) định lệ những cung-nữ phải học nghề thêu dệt gấm vóc . . . ». Vậy ta đã có lụa, có gấm vóc, may mặc kể hẳng chục thế-kỷ rồi.

Mãi đến khoảng năm 1900 hầu hết người trong

---

(1) Năm Ung-hi thứ hai (Tây-lịch 985) là niên-hiệu triều vua Thái-Tông nhà Tống.

(2) Lê-Hoàn cống Vua Tống.

nước còn may mặc bằng hàng nội-hóa là vải sợi bông và lụa tơ tằm; chỉ một số rất ít người giầu sang mua hàng dệt nhập cảng của Trung-Hoa và mấy năm sau của Âu-Tây.

Y-PHỤC DÂN NGHÈO

Anh chị em lao-động toàn mặc đồ nâu là vải của ta dệt bằng sợi bông, nhuộm nhựa củ nâu lấy ở rừng, nhuộm ít là màu nâu non, nhuộm kỹ thì như màu gụ sẫm.

Vải may váy may quần đàn bà và may áo dài thì bao giờ cũng nhuộm thêm vài ba nước bùn ngả màu đen, không đen kịt đen nhẫy, mà lại chóng phai bạc, biến thành màu khó tả, tựa như màu đất.

Người ta mua vải mộc và củ nâu, nhuộm lấy cho được rẻ tiền phần nào.

KHỔ

Mùa hè, đàn ông nghèo khó thường ở trần và chỉ đóng một cái khố vừa thoải mái đỡ nóng bức, vừa thuận tiện cho việc đồng áng bùn nhơ nước đục chóng hư hại áo quần. Cả về mùa đông dân chài lưới ven biển phải lội nước và thợ cày ruộng sâu, cũng phải đóng khố làm lụng rét căm căm.

Cái khố của bạn nghèo chúng ta đã nên truyện liên quan đến lịch sử và đã là một đề-tài giáo-dục (về đạo hiếu) : Chử-Đồng-tử nhường khố cho cha chết không nỡ táng trần truồng, rồi không còn được mảnh vải che thân, đã

trở nên bất tử (1), và đã có công ơn cứu nước hộ dân (2).

Thần thoại là như vậy, nhưng người trần gian đất Việt-Nam mà *đầu không khăn đít không khố* thì xấu lắm.

Ở những nơi văn vật, đi ra ngoài hay tiếp khách ở nhà đều phải khăn áo chỉnh tề, dù áo quần sang đẹp đến đâu mà thiếu cái khăn đội đầu thì chẳng khác gì ở truồng, cũng như đít không đóng khố.

Ngày nay ở nơi quanh năm nóng nực nhiều người không quan tâm đến lễ giáo, tuy vẫn dư ăn dư mặc, mà chỉ một cái sà-lỏn quấn ngang hông, nhởn nhơ trước cửa, bên vệ đường, cũng như tiếp khách, cả khách phụ nữ, họ thấy như vậy là giản tiện và được thoải mái, và cho rằng không cần phải câu-nệ mất tự-do. Phải chăng y phục tươm-tất chỉnh-tề là phiền văn, phản tiến hóa, trong khi ở các nước văn minh người ta không giản dị hóa cách phục sức, lại còn đặt ra phân biệt thế nào là thường phục khi ở trong nhà, khi ra đường, và thế nào là lễ phục trong những cuộc giao tiếp có nghi-thức trịnh-trọng phải giữ gìn.

Thời Lê vì lo giữ nền-nếp văn-hiến, thể lệ về y phục được đặt ra có qui củ, những người mặc quần áo lạ lùng quái gở, đàn ông thì phải phạt 80 trượng đàn bà phải phạt 50 roi, và tịch thu quần áo ấy (3).

---

(1) Tứ bất tử (4 nhân vật không chết) là : Thần núi Tản-Viên, Phù-Đổng Thiên-Vương, Chử-Đồng-Tử và Liễu-Hạnh.

(2) *Lĩnh-Nam chích-quái* của Trần-Thế-Pháp : Truyện đầm Nhất dạ.

(3) *Quốc-Triều hình luật*. Chương tạp-luật (Quốc-Triều đây là triều Lê).

Một số người rởm đời mới mươi mười lăm năm nay học thói văn minh nửa mùa mặc pyjama ở nhà tiếp khách, mặc pyjama đi công việc ngoài đường phố, vào tiệm nhậu nhẹt, trông thấy có thể biết ngay họ là hạng người nào trong xã hội.

Nói đến y-phục thì phải nghĩ ngay đến cảnh *khổ rách áo ôm*, không khỏi không mủi lòng ; đành rằng kẻ lười biếng thì đáng chê trách, nhưng cũng nhiều người rất siêng năng cần cù mà quanh năm vẫn không có việc làm để độ thân và may mặc. Chiếc áo dài đâu có tạo nên thày tu (1) nhưng sự thực phũ phàng là

Lành tốt về lụa,
Lúa tốt về phân,
Chân tốt về hài,
Tai tốt về hoãn.

Cho nên có người mặc rách đã căm hờn thốt ra :

Cha đời cái áo rách này,
Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi :

Thật là mỉa mai chua chát...

Mùa đông người làm đồng ở những nơi lội nước đến đầu gối, phải mặc quần cho đỡ rét, nhưng phải xắn cao cho đỡ ướt, và vẫn áo nâu cộc, áo nâu muôn thuở, thêm một áo kép chấn thủ, ngày mưa thì chùm bên ngoài một áo buồm bằng cỏ lác, hoặc một áo tơi bằng lá gồi.

---

(1) Tục-ngữ Pháp : « L'habit ne fait pas le moine ».

VÁY

Đàn bà nghèo khốn mấy cũng không bao giờ đóng khố, mà mặc váy hay quần ống ngắn đến nửa bắp chân.

Cái váy của đàn bà xứ Bắc đã nhiều gian truân với lịch sử; Vốn dĩ người Việt-Nam chính tông vẫn mặc váy, thời nhà Minh đô-hộ (1414-1427) bọn Hoàng-Phúc muốn bắt dân ta đồng-hóa với người Tàu, cấm con trai con gái không được cắt tóc, đàn bà con gái phải mặc áo ngắn quần dài theo kiểu người Tàu (1), nghĩa là không được mặc váy như trước; chính vì vậy mà cái áo ngắn được gọi tên là áo khách (áo kiểu khách-trú mặc). Thời tự chủ, với ý quyết xóa bỏ hết tàn-tích nô-lệ về y-phục, vua Lê Thần-Tông niên-hiệu Thịnh-đức năm đầu (1653) định phép ăn mặc cho quan dân. Vua Lê Huyền-Tông niên-hiệu Cảnh-trị thứ ba (1665) cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân (nghĩa là bắt buộc phải mặc váy) (2).

Câu ca-dao tả cái váy dưới hình-thức một câu đố:

Vừa bằng cái thủng mà thủng hai đầu,
Bên ta thì có bên Tàu thì không.

nói lên niềm hoan-hỉ của người bấy giờ được thấy cái váy trở về với tình quen thuộc mật thiết, với lòng triu mến của dân tộc.

---

(1) *Việt-Nam sử-lược* Trần-Trọng-kim.

(2) *Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính.* Lệnh năm Ất-tị niên-hiệu Cảnh trị thứ ba (1665): Bắt được trái lệnh phạt 5 quan cò tiền (5 quan thời ấy là giá tiền một con trâu).

Nhưng rồi cái váy vẫn không được người ta để yên, lại bị vua nhà Nguyễn cấm, thật là bao nỗi truân chuyên.

Đã từ lâu đời dân đàng ngoài vẫn dần dà di-cư vào đàng trong, từ đời Nguyễn-Hoàng trở về sau lại càng mỗi ngày một nhiều. Họ đã quen mặc quần và áo khách từ khi bọn Hoàng-Phúc nhà Minh bắt dân ta ăn vận theo Tàu. Cấm lệnh nói trên của vua Lê Huyền-Tông nhằm rửa cái hận, có thể nói là cái nhục, bị đồng-hóa với Tàu về y-phục, nhưng người đàng trong không ý thức được như vậy, vả chúa Nguyễn đã có ý muốn biệt-lập giang-sơn, thành ra đàng ngoài mặc váy, đàng trong vẫn mặc quần.

Vua Minh-Mệnh đã quên cái nhục ấy, ban hành chiếu lệnh năm Mậu-tí (1828) bắt dân xứ Bắc đổi y-phục theo dân Thuận Quảng quần chân áo khách, cấm mặc váy (1).

Người xứ Bắc vốn không qui phục nhà Nguyễn vì họ này được ngôi vua không do công cán với dân tộc như nhà Lê, lại có tội diệt nhà Tây-Sơn là người đã cứu nguy đất nước đánh bại quân Thanh xâm lăng, ấy là chưa kể mối hận thù dằng-dặc với họ này đã cam tâm rước người Pháp đến thống trị, *rước voi giày mồ*. Vua Gia-Long đã hiểu cái lẽ ngồi trên mình ngựa lấy được thiên-hạ thì dễ, nhưng trị thiên-hạ thì khó, đã cố gắng thu-phục nhân-tâm, rồi con cháu nối ngôi đã dần dần xao lãng việc ấy. Còn đang oán giận chưa nguôi, lại gặp phải chính-sự hà-khắc cấm đoán cả về y-phục, trái với lẽ thường, dân mất váy lần này có câu ca rằng :

---

(1) *Khai-Trí Tiến Đức tập san* số 4 tháng 7-12 năm 1941 : *Việt-Nam phong-tục sử* Lê-Dư.

Tháng chín có chiếu vua ra,
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng,
Không đi thì chợ không đông,
Đi ra bóc lột quần chồng sao đang;
Có quần ra quán bán hàng,
Không quần đứng nấp đầu làng trông quan.

Lời lẽ nhẹ nhàng mà thấm thía, không kiêng nể gì uy quyền nhà vua.

Rốt cuộc cho đến nay, cái váy mà cả lũ vua quan nhà Nguyễn đã muốn cấm tiệt, vẫn nhơn nhơn tồn tại, và lại được ngày một đề cao, vén cao mãi lên...

Có điều trớ-trêu là đàn bà thiết tha với cái váy bao nhiêu thì đàn ông cồ thời, nhất là những nho-sinh, ghê sợ cái váy bấy nhiêu; những lúc tắt lửa tối đèn không biết thế nào, còn như giữa thanh-thiên bạch-nhật họ không dám cầm tay kéo cái váy phơi trên dây xuống để chạy mưa, mà phải đi tìm kiếm một cái sào khều cái váy cất vào, nếu không có một ai khác ở nhà đảm đương cho cái việc kỳ-cục ấy.

Người ta sợ (sợ tục tĩu, nhơ nhớp) đến nỗi kiêng không nói cái váy mà nói chạnh ra là cái sống.

Một chị nhiêu nọ lên huyện trình quan mất trộm hai cái váy nâu trong số có một váy đụp, chị sợ sệt không dám nói VÁY mà nói là SỐNG, và NÂU thì chị quen nói là LÀU như tất cả những người làng chị. Thày thông (1) tuy có biết

(1) Thày thông là do chữ thông-lại nói tắt. Thời xưa ở mỗi phủ, huyện có một đề-lại và một hay hai thông-lại phụ trách việc quan dưới quyền tri-phủ hay tri-huyện.

nhiều chữ tạm đủ để làm việc quan nhưng thày chưa hề học sách nào có chữ VÁY, thày đã nhanh trí nghĩ ra cách ghi lời trình của chị nhiêu bằng cách viết một chữ THỌ khuyên thêm một vòng tròn bên ngoài là cái « sống lâu » thứ nhất, và viết một chữ THỌ nữa khuyên thêm hai vòng tròn bên ngoài là cái « sống lâu » đụp. Thật là tài giỏi và giản-dị: THỌ nghĩa là sống lâu, và một vòng khuyên là đơn, hai vòng là đụp. (Ở vài ba miền xứ Bắc người ta có thói quen nói lẫn lộn mấy tiếng như trâu trắng thì nói tâu tắng, thúng thì nói xúng, nồi thì nói lồi, nâu thì nói lâu...).

Cái váy Việt-Nam thật đã có lắm chuyện, có lẽ nhất thế giới không váy một nước nào bằng.

Xưa kia đàn bà cũng như đàn ông, không mặc slip, không mặc quần lót bên trong như ngày nay, vì thế mà đã có sự sảy ra khiến một thi-bá đương thời tức cảnh nên thơ (1):

Đầu làng Ngang có một chỗ lội,

. . . . . .

Đàn bà đến đấy vén quần lên,
Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối,
Ông cuội ngồi trên mỉm mép cười,
Cái gì trắng trắng như con cúi ?

. . . . . .

Không phải tức cảnh gió núi trăng ngàn, hoa thơm cỏ lạ, mà là cảnh hở hang, vì thiếu slip, khi phải vén váy lên

(1) Bài thơ *Chỗ lội làng ngang* của Nguyễn-Khuyến.

đến háng; nếu mặc quần thì vén lên đến háng cũng vẫn kín bưng bít và đã không có chuyện, không nên thơ; danh từ QUẦN đã được dùng trong bài thơ thế cho VÁY để khỏi sái niêm luật, và để kiêng nói VÁY.

Quả thật cái váy, không có slip hỗ trợ, đã làm nhọc lòng các bà các cô phải luôn luôn ý tứ khép nép giữ gìn, lúc đi đường gió to, lúc họp chợ, lúc ngồi mạn thuyền, bất cứ lúc nào và chỗ nào...

Một việc không đâu đã sảy ra ở chợ nhà quê làm cho cái váy càng thêm lắm truyện: Một khách trú quen thuộc đến chợ, thoạt mới đứng bước cúi nhìn thúng gạo nếp của cô hàng xáo vừa dòn vừa xinh, đã hai mắt tròn xoe, líu lo ầm ỹ:

«Lôn tề!... Lồn tề!...»

Cô hàng gạo giật mình vòng tay định khép váy lại, nhưng cô tức khắc hoàn hồn nhận ra ngay không có gì đã sảy ra, gấu váy vẫn khép kín kẹp chặt dưới hai khủy chân, trong khi chú ba cứ nằng nặc: «Lôn tề... Lồn tề...»

Hai má còn đỏ như vì mắc cở, cô hàng gạo nhỏ nhẹ không dám nói to: «Cái chú phải gió này!...»

Một lát sau người ta mới nghĩ ra chú chê gạo nếp cô bán có lộn tẻ, nhưng chú nói lơ lớ không rõ tiếng *lộn* (không phân biệt dấu nặng với dấu huyền) còn tiếng *tẻ* chú phát âm giọng t nghe như đ và e nghe như ê.

Một thiếu phụ ngoại kiều sau mấy ngày bước chân lên đất Việt, được hỏi điều gì đã làm cho bà chú ý nhất, liền trả lời với vẻ mặt e thẹn:

«Tôi đã thấy đàn bà đứng giạng cẳng ở bên đường,

hai tay kéo vành rộng váy đàng trước đàng sau, đái... đái tè tè, không để ý đến chung quanh mình ; tôi cũng đã thấy nhiều người đứng, có khi ngồi, vén một ống quần lên đến bẹn, đái... dáng điệu vội vàng, ý chừng không muốn dằng dai phô-trương cái đùi trắng phôm phốp ».

Thì ra, không mặc slip cũng tiện lợi nhiều bề, có lẽ chẳng những khi đái mà thôi !...

Ngày thường mặc váy (xưa không có slip) thì phải giữ gìn khép nép hết sức cẩn thận, vậy mà tục ngữ có câu

Cởi váy phất cờ,

là ý nói lúc được thể làm rẫn, làm không e ngại gì. Chưa hẳn đã hay ho... Sự thực thì chắc hẳn cái váy đã chưa bao giờ được cởi tuột ra dùng làm cờ để phất, dù có vội vã cấp bách đến mấy đi nữa, nhưng ở đây cái váy đã được thay cho cờ, và có thể nên công.

Váy là như vậy, sao mà không quí váy được ? Chẳng cần nghĩ *ở trong còn lắm điều hay*, chỉ một cái tiếng như vậy váy cũng đủ cho người đời ưa thích.

Váy đã được họa-sĩ chọn làm đề-tài vẽ tranh Hứng dừa, tranh Tết, ngày xưa được ưa chuộng đến mức mười nhà thì đến sáu bảy nhà mua dán vách. Người ta ưa tranh vì ý nghĩa sâu sắc, vì cái váy, không phải vì nghệ thuật hội họa.

Váy Việt-Nam thật có lắm truyện.

Trước đây vài ba chục năm, cái váy đã dần dần thất thế, nhường chỗ cho quần, bắt đầu từ nơi tỉnh thành, rồi khắp thôn quê, lần này thì hoàn toàn do ý thích của dân, không vì lệnh-quan chiếu-vua cấm đoán hay bắt buộc.

Quần đàn bà đều may bằng hàng nhuộm thâm, có dải rút luồn trong cạp, buộc nút ra đàng trước, nghèo thì vải nâu nhuộm bùn, khá hơn thì nái, lụa, sang trọng thì lĩnh hoa tranh, lĩnh tía (tía đây không có nghĩa là đỏ sẫm) đen bóng nhẫy như có ánh hồng.

Hồi trước đàn bà xứ Bắc tuyệt nhiên không một người nào mặc quần trắng. Khoảng từ 1910 trở đi chỉ có những « me Tây » bạo dạn bắt đầu mặc quần trắng. Những con nhà tử-tế có gia-giáo không bao giờ lấy Tây dù là Tây giầu có, Tây trí thức sang trọng, vì thế mặc quần trắng hồi ấy là tự tố cáo « làm nghề » lấy Tây, phần nhiều là Tây lính, dân chúng quen gọi là lính tầy, danh-từ Tây là nói những người châu Âu, nhưng kỳ thực chỉ là người Pháp.

Trái lại, từ giữa thế-kỷ XIX trở đi đàn bà xứ Huế khá giả đôi chút đều mặc quần trắng, họ là vợ con những công-chức các sở thuộc tòa khâm-sứ, các cơ-quan thuộc sáu Bộ của triều-đình..., phần nhiều rành rẽ với nếp sống cảnh vẻ, y-phục sang trọng lối quý phái, hay ít nhất cũng tươm tất riêm-rúa, cho nên người ta thường nói *ăn Bắc mặc Kinh*. Đó là nói một số người nhàn hạ ở đất thần-kinh, còn phần đông vẫn là phụ-nữ lao động và những người đồng ruộng, những người chài lưới ven biển, quần quật làm lụng tối ngày, cũng ăn mặc lem luốc, sao mà có quần trắng!

Tuy nhiêu, sự vật đổi thay khôn lường, quần trắng đã dần dà đắc dụng với nữ-giới, ban đầu còn rụt rè, và từ vài chục năm nay ở nơi tỉnh thành đã đành, cả ở thôn quê bùn lầy nước đọng, mọi người đều ưa chuộng.

Và rồi chẳng mấy nỗi, giờ đây thì người ta đã bắt đầu

chán quần trắng rồi. Khởi sự vẫn từ thành thị trước. Quần tây váy đầm đang ganh đua tranh chiếm cái địa vị chẳng thơm tho gì ấy của quần trắng: quần Tây «ống thồi lửa» đủ màu thẫm nhạt, bó chịt hai đùi, phô trương mọi vẻ, núng na núng nính, và váy đầm — phải nói rõ váy đầm, vì là sản phẩm văn-minh Âu-Tây, không phải váy quê kệch, váy đụp của bà xã, chị nhiêu đất Giao-chỉ — váy quấn sát da thịt làm nổi bật cả mông sau bụng trước, với cái bóng lỗ rốn in hằn, váy nai nịt thu gọn được cái bụng sồ sề dăn deo đèn xếp của mấy mẹ nạ-dòng đã năm bảy con.

Thế là váy ở đất Đại-Cồ-Việt chúng ta đã đến thời phục-hưng, sau mấy lần tai họa bị cấm đoán, phục-hưng với những cải cách tân kỳ, xưa thì dài bẩm gót là bảnh, nay thì ngắn hở đầu gối là sang. Đến đây ta khó mà biết được cái váy sẽ còn thay đổi thế nào nữa, có lẻ nhiều người còn muốn vén cao lên nữa?

YẾM

Trước đây nếu cái váy đôi khi lỡ ra không bảo-vệ được «mật khu» vì hớ hênh, thì trái lại cái yếm đàn bà xưa đã có công che chở khá nhiều cho «khu an toàn»; nói khá nhiều chứ không chắc chắn 100%, vì có một hồi nhiều chú lính tập (1) trên đường hay giữa chợ thấy

(1) Lính tập do nhà cầm quyền Pháp bắt trai tráng các làng sung vào, lập thành những đạo binh để phụ lực cho quân lính Pháp trong việc trấn giữ thuộc địa. Những lính «bản xứ» này hằng ngày tập trên những bãi đất công chung thường đi ngang qua nhận thấy tập luyện như vậy mới đặt tên cho họ là lính tập. Cấp bậc dưới cùng là *cậu lính*, rồi thứ tự lên *bác bếp, thầy cai, ngài đội, quan quản*.

cảnh ngon mắt là chộp, bóp vội vàng, bóp bên ngoài cái yếm, chắc cũng chẳng được thưởng thức hẳn-hoi như của nhà, mà nhiều khi phải nghe chửi thậm tệ nếu gặp tay nanh nọc chua ngoa.

Bóp như vậy là tội phạm luật; những kẻ «háo của chua» không phải là không biết, nhưng thấy hay hay thì cứ làm liều, «nạn nhân» có đi thưa kiện cũng mất thì giờ, mất công mất việc, thêm phiền nhiễu, và *chờ được vạ thì má đã sưng*. Kẻ bị xúc phạm thường quan niệm rất giản dị là nên trả đũa ngay, nhiều khi trả đũa quá thậm tệ, vững dạ ở cái thế mình có lí, không biết hoặc không cần biết luật pháp nào cả. Cho nên mỗi có khi xảy ra vi phạm công-xúc tu sỉ, xâm-phạm tiết-hạnh, thường được người ta tự tiện giải quyết mau lẹ: Trừng phạt bằng cách chửi rủa; có khi quá nóng giận người ta nhảy chồm chồm, vỗ bành bạch, và tốc cả váy lên, kỳ cho đối phương xấu mặt đến muốn độn thổ.

Có khi *đất chẳng chịu trời, trời chẳng chịu đất*, kẻ phạm dám *thi gan cùng tuế nguyệt* còn *nhăn nhở như lỗn lở sơn* toan liều lĩnh làm nữa, chắc cũng là dọa dẫm vậy thôi, nhưng *vỏ quýt dày móng tay nhọn*, khi thấy chuyện hóa ra to thì thừa lúc lộn xộn, xuất kỳ bất ý, lanh chân lẩn tránh mất dạng.

Yếm mặc để che kín ngực là mảnh vải vuông, một góc may cổ xẻ, cổ thìa, hay cổ xây, có dải buộc treo lên cổ, hai góc đối nhau vắt sang hai bên sườn may dải rộng quấn vòng sau lưng ra đàng trước bụng, thường quấn chặt không để cho vú ngóc lên phô trương đường cong nét gợi, không để cho rung rinh dún dẩy, vươn ra quá cỡ.

Nhiều người ưa mặc yếm trắng, ngày thường thì yếm vải, tết nhất hội hè thì yếm cấp, yếm nhiễu hoa :

Hỡi cô yếm trắng lòa lòa,
Sao cô không bảo mẹ già nhuộm thâm,
Ước gì anh được ở gần,
Để anh nhuộm hộ thấm nhuần công anh.

Thực ra, không ai mặc yếm nhuộm thâm, nhưng chàng trai đã mánh lới nói trái vậy để chòng ghẹo, và để cô gái dễ có cớ trả lời.

Nhiều nơi con gái chưa chồng và bà già ưa mặc yếm điều những ngày vui mừng hội-hè, đám cưới, tiệc thọ, yến lão ...

Một trong ba cô đội gạo lên chùa mà ca-dao có câu tố giác, chính là cô thôn-nữ bị nhận diện dễ dàng vì mặc yếm thắm, cái yếm rất được quý chuộng của các cô những ngày nghỉ việc đồng áng để vui chơi đình đám hội hè.

Mùa nóng nực những người làm việc khó nhọc chỉ mặc yếm che ngực, đủ kín đáo, không mặc áo.

Dần dà phụ nữ tỉnh thành đã bỏ yếm mặc sơ-mi (1). Khởi đầu lại cũng là từ me Tây ; trong thư gửi thăm chồng về Pháp nghỉ, một me đã than :

Lạnh lùng mảnh áo sơ-mi,
Canh khuya dằn dọc lơ li (2) một mình ...

Mới từ sáu bảy năm nay cái yếm thôn quê cũng như cái sơ-mi tỉnh thành đang bị hắt hủi, cam chịu từ bỏ cái địa vị rất khả quan mà nhường chỗ cho sú-chiêng (3).

---

(1) Sơ-mi do tiếng Pháp chemise là áo lót mình.
(2) Lơ li do tiếng Pháp Le lit là cái giường ngủ.
(3) Sú-chiêng do tiếng Pháp Soutien gorge là đồ mặc bịt hai vú.

« Đồ » mới này chẳng chút e dè, ngang nhiên làm cái việc trái ngược với chiếc yếm, là tận tình nâng đỡ và lại thường bù đắp, cho đôi vú ngóc lên, đôi khi như muốn tuông ra ngoài những chiếc áo mỏng manh cho hả mối hận đã từ lâu đời bị đè nén dưới cái yếm.

ÁO CỘC ÁO DÀI

Bên ngoài cái yếm là chiếc áo cộc, hai vạt trước không cài khuy, để hở yếm, mùa rét còn thêm chiếc áo bông ngắn vừa đến thắt lưng, cũng không bao giờ có khuy cài kín cổ kín ngực.

Những người khá đôi chút thì cố giữ thề cách tứ thời mặc áo dài, dù là vải nhuộm bùn, áo có vạt cái hay là áo tư thân, hai vạt trước vắt quàng lên nhau buông xuống quá đầu gối. Áo tư thân của mấy thiếu nữ, thiếu phụ làm đỏm thường may « đôi vai », nửa trên là the thâm, nửa dưới là vải nhỏ sợi nhuộm màu hạt cau, nối ráp nhau bằng cách « sang sợi » rất công phu, hai vạt sau may so-le chỗ nối ráp cho khỏi thành một đường thẳng cắt ngang lưng.

Đàn bà ưa mặc áo dài đến nỗi như vợ con người thuyền chài, thấy có trở ngại trong công việc hằng ngày, đã mặc áo dài bên trong áo cộc:

Ngũn ngỡn như con thuyền chài,
Áo ngắn mặc ngoài áo dài mặc trong.

Người ta chê bai dè biu lối mặc áo ngắn bên ngoài áo dài, nhưng thời gian đã đem lại một bất ngờ thật trớ-trêu là khoảng từ 1930 trở về sau, nhiều đàn bà con

gái bắt đầu từ các tỉnh thành, đều ham chuộng vẻ cũn cỡn của con nhà thuyền chài, mặc áo ngắn bằng nhung, bằng len (1), bằng da thú, bên ngoài áo dài, mà toàn là hạng dư ăn thừa mặc, chứ chẳng như đồng bào *không một tấc đất cắm dùi*, quanh năm lênh đênh trên mặt nước ven sông, với mảnh chài tấm lưới sinh nhai.

Một đặc điểm là áo ngắn cũng như áo dài đàn ông đàn bà đều không bao giờ cài khuy ở phía sau lưng như nhiều áo ngày nay.

Vòng quanh eo trên cạp váy cạp quần là chiếc thắt lưng bằng sại đen nhẫy thắt bỏ mọi dài ra đàng trước ; khăn trầu thường giắt bên hông trong thắt lưng. Lại còn chiếc ruột tượng để đùm bọc tiền ; những bạn hàng chợ búa còn son trẻ ưa chuộng ruột tượng đũi nhỏ sợi nhuộm màu cá vàng trông thật nổi, không như thầy đồ

Ruột tượng thắt lưng nguyên đỏ khố rận,
Khăn tay giắt rốn rặt giống cau già (2)

Hai vạt áo lại thêm thắt lưng và ruột tượng đều buông rủ tùm lum phía trước, để che kín khoảng trống giữa hai bên háng và đùi cho khỏi trơ trẽn lộ liễu, trái hẳn với kiểu mặc ngày nay hết sức phô bày hở hang.

Phụ nữ phong lưu phú quí mặc áo mớ ba cài khuy nơi hò và tà áo dưới nách tay phải, bao giờ cũng sáu khuy, khuy cồ không cài để lộ chuỗi hạt vàng quấn nhiều vòng, xuống trước ngực.

---

(1) do tiếng Pháp laine.

(2) Nguyễn-Khuyến Phú *Thầy-đồ ngông*.

ÁO QUẦN ĐÀN ÔNG

Đàn ông ngày thường lam lũ *quần nâu áo vải* đã đành, những khi giỗ tết đình đám hội hè, hay mặc quần vải trắng. Vì chưa có sà-vông dùng, áo quần trắng thời trước không lấy gì làm trắng, những người phong lưu phú quí phải dùng nước tro hay nước bồ-hòn giặt, nhưng vẫn không được trắng lắm. Những cụ già trên bảy, tám mươi, ngày tiệc thọ ngày làng yến lão thường mặc quần điều, giàu sang thì vóc nhiễu đại hồng.

Quần đàn ông may cạp rộng một nửa khổ vải ta ngày xưa, nghĩa là chừng mười tám phân tây ; cái thắt lưng là cả một tấm vải dài đủ quấn hai vòng trên hông, bỏ mọi xuống đằng trước, hoặc bằng vải bông, hoặc bằng đũi, bằng lụa, bằng nhiễu, đã dùng nhiễu thì thường là nhiễu điều. Cậu bồi Tây hồi đầu thế kỷ XX mặc áo ngắn trắng, cổ cao ủi bóng, quần trắng ủi nếp cứng, thắt lưng nhiễu điều bỏ múi xòe to đằng trước, đi chơi phố phường, là hãnh diện quá đỗi với người dân lam-lũ. Cạp quần vắt qua dây lưng rủ mép ra ngoài thật nhiều là buông lá tọa ; trong một câu văn khóc vợ của Nguyễn-Khuyến : *Xắn váy quai cồng* đối với *buông quần lá tọa* là nói kiểu mặc ấy.

Áo cộc đàn ông có vạt trước khép chờm lên già nửa vạt bên phải, năm khuy cài khuyết tết vải với hai dải bơi chèo buộc phía dưới, ngày nay chỉ còn ít người Thuận Quảng ưa mặc. Áo cộc đã đổi hình, bỏ hẳn cổ đứng và vạt trước, khuy đồng và khuy nút đã được thay thế bằng khuy tây, và khuyết tết vải được thay thế bằng lỗ thùa ở vạt bên trái ; cổ thời khuy đính ở vạt trái cài

sang khuyết ở vạt bên phải. Áo cộc kiểu mới này, có hai túi ở phía dưới hai vạt, lại thêm một túi tròn nhỏ ở phía trên vạt trái để giắt đồng hồ quả quýt, hồi ấy chưa có mấy đồng hồ đeo tay. Được ưa dùng đến 50 năm rồi, giờ đây áo kiểu này đang biến dần, hầu như gần hết ở các thị thành, nhường chỗ cho nhiều kiểu áo mới gọn gàng thuận tiện hơn.

Đi ra ngoài cũng như khi ở trong nhà tiếp khách phải giữ lễ, người đàn ông bậc trung lưu từ thời mặc áo the thâm. Nói trung lưu mà mười người chẳng được đến hai có áo the mặc, vẫn là vì túng thiếu. Giầu sang thì mùa nóng nực mặc áo dài trắng ngoài phủ sa trơn hay sa hoa hàng thâm, những ngày khánh lễ mặc sa màu lam, màu huyền hay cẩm-sa hoa kim ngân nổi. Mùa rét, thì áo the, nhiễu, đoạn, gấm, may lót hàng tơ các màu tươi thắm. Các ông già cần mặc ấm thì áo láng thâm, the thâm, có khi đoạn huyền, kép bông chần miếng trám, chần quân cờ. Khuy áo bằng đồng hay bạc vàng hay hồ-phách ngọc-thạch. Bao kính của mấy cụ lão trượng thường may bằng vóc nhiễu có dây đeo, cài vào khuy hò áo.

Thường dân và các viên chức nhỏ ở cấp dưới không được phép mặc những thứ hàng quý như gấm vóc.

Có việc vào quan không được mặc áo trắng, không được để đầu trần, thường dân không được đi giầy.

GIẦY DÉP GUỐC

Xưa kia đại đa số nếu không muốn nói hầu hết, đều đi chân không, cho nên hễ nói *chân giầy chân dép* là nói người phong lưu nhàn hạ. Đại chúng thiếu ăn thiếu mặc

thì thiếu cả giầy dép đã đành, những người giầu có ở thôn quê thường cũng đành chịu đi chân không vì đường xá lầy lội khi mưa gió. Có những vùng đồng chiêm nước lụt ngập đường đến ba tháng trong một năm, chỉ đi chân không mới tiện lội nước lội bùn. Mấy người quen sống ở tỉnh thành khi có việc về làng xóm phải trụt giầy ra lội, không quen đi trên đường bùn trơn hay không quen lội trên đường ngập nước thì thế nào cũng té ngã, chỉ còn có cách nhờ người cõng nếu gặp nơi không dùng được thuyền chở. Bài thơ hài hước sau đây, ngoài cái ý riễu cợt châm biếm, cũng nói ra được phần nào nỗi hiểm nguy cho cả người được cõng và người è cổ ra cõng, của cách chuyên chở thô-sơ và quá giản-dị ấy :

Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm,
Nịnh bố cu Tây cõng mẹ Đầm.
Đôi vú ấp tai, đầu nghền nghền,
Hai tay bưng đít, mặt hầm hầm...
Cũng may cứng cánh, nhờ ơn tổ,
Nếu rủi sa chân chết bỏ bầm !
Chẳng kể mề-đay cùng tưởng-lục,
Ngửi tay tủm tỉm miệng cười thầm. (1)

Chắc hẳn sau này đường xá đều trải đá trải nhựa, có kẻ nào dù không cứng cánh cũng chẳng sợ rủi sa chân, cứ muốn « noi gương » ông phủ Vĩnh mà cõng người đẹp, vì chiều chuộng nịnh bợ hay vì một ý gì khác, thì ngàn năm cũng không còn có cơ hội nào nữa.

---

(1) Nguyễn-thiện-Kế *Thơ vịnh Tri-phủ Vĩnh-Tường cõng đầm* trong *Giai-thoại làng nho* của Lãng-Nhân Nam-chi tùng thư Sai-gon 1966.

Những người đi xa, chợ búa hay công việc nặng nhọc, mùa hè đường nắng bỏng chân, thường phải dùng dép quai ngang, chỉ một miếng da trâu với một quai vòng ngang trên giữa bàn chân và một quai vừa xỏ ngón chân thứ hai cho vững. Phụ nữ quý phái hoặc giầu có phong lưu đi dép cong bằng da sơn đen, quai bọc nhung, đầu dép uốn cong lên chừng bảy tám phân làm vướng víu chân đi, chẳng tiện chút nào trong mọi công việc, vì vậy dép cong chỉ được dùng khi dạo chơi, dự lễ cưới xin, hội hè.

Đàn ông lao-động cũng dùng dép quai ngang, khá giả đôi chút thì dép đủ cả quai dọc quai ngang.

Chỉ những người phong lưu mới đi giầy, phần nhiều là mũi một lần da cứng gọi là mũi sén, khá hơn thì hai lần da mềm gọi là giầy mũi lộn, đế làm bằng da dày cứng đóng chằn đanh tre ; giầy đắt tiền bậc nhất thì mũi da láng đen bóng, đế da thuộc.

Khi phải đi đường dài mươi lăm cây số, nhiều người mang theo đôi giầy, cầm tay, cắp nách, có khi giắt thắt lưng, gần đến nơi trước khi vào nhà ai mới rửa chân hoặc xoa chân phủi bụi xỏ chân vào giầy, là cố giữ thể-cách « *Chân giầy chân dép* » tránh tiếng lam lũ. Ngày trước ít phương-tiện giao-thông, ở nhiều nơi người ta bị bắt buộc phải đi bộ, lệch khệch đôi giầy kiểu xưa vừa bận chân, đau chân, vừa thêm chậm, thì chi bằng đi chân không, mà cũng lại là một cách tiết kiệm.

Ở nhà quê ngày xưa các cụ « phải » dùng guốc khi trời mưa để đi quanh quẩn mấy nhà gần gụi lối xóm. Guốc làm bằng gốc tre già đầu uốn vươn lên như dép cong, gót và đế trước cao đến 6 phân Tây, quai bằng

mây tết. Không có nơi nào bán guốc này, chỉ có thể nhờ cậy người trong làng xóm đẽo giúp cho trong những ngày không bận việc đồng áng. Đi guốc này lệch khệch khó khăn, nhưng nhờ có mũi cong che giữ chân khỏi lấm bùn.

Khoảng từ 1910 một thứ guốc mới được thông dụng quen gọi guốc Sài-gòn, bằng gỗ với một quai vắt ngang trên năm ngón chân, bằng da thuộc hoặc vỏ bánh xe cắt ra. Từ thành thị đến thôn quê đâu đâu cũng guốc Sài-gòn ; những lúc không đừng được, ai ai cùng thích chân được sạch thì chỉ có guốc vừa rẻ tiền vừa bền.

Nhớ lại những năm xưa, từ sáng sớm tinh sương tiếng guốc ngoài đường phố vang dội đánh thức cả loạt người còn đang mê-man trong giấc ngủ ngon sau một ngày làm việc mệt mỏi. Ở thành phố những đôi guốc lịch-sử này đã thay thế cho những con gà trống gáy lúc tàn canh ở thôn quê, và thay thế cho đồng-hồ báo thức mà số đông anh em lao động vất vả quanh năm vẫn không làm sao có tiền mua sắm.

Nói đến guốc hẳn các bạn học Trường Bưởi những năm 1920 đến 1925 mà nay Trời chưa kịp ăn quà đi, hẳn còn nhớ việc ông hiệu-trưởng nọ đã cấm hẳn toàn thể học sinh không được dùng, chỉ vì tiếng guốc chi-chát nện xuống nền gạch ký-túc-xá, của mấy trăm trò không phải là một khúc nhạc êm ái du dương lúc bình-minh. Báo hại mấy anh em suốt ngày lê chân dưới sân cát bụi, tối lên lầu ngủ lười rửa chân, sợ để vướt đi lên dép da bất tiện, đành xoa chân giũ bụi cho đỡ tốn công, khi lên giường nằm.

KHĂN CHÍT ĐẦU

Đàn bà đàng trong ưa để đầu trần với búi tóc, hoặc bịt đầu bằng một khăn vuông gấp chéo đôi, buộc nút xuống dưới cằm. Đàn bà xứ Bắc vấn khăn vòng quanh đầu, nếu tóc dài thừa ra ngoài đuôi khăn là tóc bỏ đuôi gà, được coi là đẹp là xinh, cho nên có câu hát:

Một thương tóc bỏ đuôi gà,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên...

Khăn bằng vải nhuộm thâm, hay nhiễu tam giang, hay nhung đen, không bao giờ dùng hàng khác trừ khăn tang. Mùa rét những người đồng ruộng chợ búa hay bịt đầu khăn vuông, bịt kiểu mỏ quạ dễ coi lại thêm duyên dáng. Nhiều thiếu-nữ thiếu-phụ mùa hè nóng nực mấy cũng bịt khăn vuông cho khỏi đen cổ gáy, khỏi rám má hồng.

Đàn ông chít đầu khăn vải nhuộm thâm, nhuộm xanh thật sẫm; giầu có thì khăn lượt khăn nhiễu, lượt bao giờ cũng nhuộm thâm, nhiễu màu tam giang sẫm. Khăn quấn rối bốn năm vòng, hoặc xếp nếp đều đặn, chít kiểu chữ nhất hoặc chữ nhân khoảng giữa trên trán, quấn rối hay quấn nếp cũng phải để một vành bít chờm lên búi tóc phía sau. Mấy chú lái hàng rong đòn ống trên vai thường *chít khăn đầu rìu*.

Từ bốn năm chục năm gần đây người ta chế ra khăn xếp, khâu dán liền những vành nếp lại, chỉ việc đặt chụp lên đầu nhanh chóng và thuận tiện, nhất là khi nóng bức cất ra đội vào dễ dàng.

Nay thì khăn quấn rối cũng như khăn xếp, hầu như

hết thời, biến mất dần, nhanh chóng hơn áo quần kiểu cũ.

Buổi đầu một số ít công chức làm việc cho Pháp, bỏ khăn dùng mũ, mùa hè thì mũ bằng nút chai bọc vải trắng, che nắng thay được ô nón, mùa rét thì mũ dạ ấm áp ; rồi vì thói thường hay chuộng mới chán cũ, và cũng vì thấy có tiện nghi, quần chúng làm quen rất nhanh chóng với các kiểu mũ Âu Tây theo thời trang.

Ngày nay những người còn đội khăn, chít khăn, được coi là lớp cổ hủ, mỗi ngày một thưa thớt.

Ô NÓN QUẠT

Để che mưa nắng, đàn ông làm việc đồng áng đi chợ búa đội nón lá gồi ; những người khá hơn thường đội nón đan bằng nan giang quét sơn dầu trên mặt cho khỏi thấm nước mưa, gọi là nón sơn. Trong một bài phú (1) có nói đến nón này, thông dụng trong đám nho-sinh hồi thế-kỷ XIX :

Nón sơn úp ngực đi liều đi liều,
Bút thủy cài tai, sớn sơ sớn sở.

Sang quí hơn thì nón dứa, nón lông. Nón lợp lá dứa rất mỏng, rất nhẹ, quai lụa bạch, đội trông ra vẻ hào hoa phong nhã. Quan liêu ưa đội nón lông, lông cánh chim lợp hai đợt, trên đỉnh có chóp bằng bạc chạm trổ, hay bằng đồi-mồi vành vàng vành bạc. Trong một bài thơ chê bai

(1) Nguyễn-Khuyến Phú *Thày đồ ngông.*

một ông đốc-học nọ (ông đỗ thám-hoa khoa Nhâm-thìn 1892) có câu :

Cò lợp nón lông đầu ngất nghều,
Ngựa luồn chân chỉ đít ngo ngoe, (1)

cho ta thấy rõ địa vị cái nón lông trong đám thượng-lưu xã hội thời ấy.

Đồng-bào cùng quẫn thường áo rách nón mê. Đã là nón mê thì chẳng xồ vành cũng sứt cạp, méo vẹo, đôi khi còn vá lợp mo cau. Nón mê còn để lại câu chuyện đáng buồn của một sứ-thần nhà Lê hồi mạt vận (2).

Sang đầu thế kỷ XX cái ô từ nước ngoài nhập cảng, gọng thép lợp vải, được ưa dùng rất mực, đến nỗi trong vòng vài chục năm, ô đã đánh bạt những cái nón sơn, nón dứa, nón lông, vì ô gọn gàng dễ mang và khi mưa che chở được nhiều hơn nón. Từ ông già cho đến thanh niên sớm tối đi đâu cũng ô cắp nách hoặc cầm tay ; mấy câu văn vần dưới đây tự sự mất ô ở nhà cô đầu, chứng tỏ thói quen thời ấy đi chơi đêm cũng mang ô theo :

---

(1) Tác-giả khuyết danh.

(2) Lê-Mẫn-Đế cử Trần-Danh-Án đi sứ sang cầu cứu nhà Thanh để chống Tây-Sơn. Án người làng Bảo-triện, tỉnh Bắc-Ninh, đỗ tiến-sĩ khoa Đinh-mùi (1787), đi sứ dọc đường phải cải-trang để thoát hiểm, có bài thơ cảm khái câu kết rằng :

Vạn cổ ưng truyền kỳ tuyệt sự,
Tệ-y tàn-lạp sứ-thần trang.

Ngô-tất-Tố dịch :

Rồi đây truyện lạ truyền muôn thuở,
Sứ thần nón rách áo tơi tàn.

Đêm qua anh đến chơi đây,
Giầy dôn (1) anh diện, ô Tây anh cầm.
Sáng ngày vừa trống canh năm,
Anh dậy em vẫn còn nằm trơ trơ,
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em những ơm ờ không thưa.
Sợ rằng rày gió mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình... (2)

Hồi thi nhân, tác-giả những câu văn vừa kể, còn thơ ấu, chưa hề có ô nhập cảng ; cái mà người xứ Bắc quen gọi là dù chỉ riêng có người Trung-Hoa dùng, nan tre phất giấy, tuy cũng có bán mà không một người Việt-Nam nào mua dùng, trong khi nhiều vật dụng khác hễ là « đồ Tàu » thì được ưa chuộng ; thật là tự thâm tâm không ai bảo ai mà chẳng người nào muốn giống như người Tàu về y-phục, thì lại càng không ưa cái dù che lù lù trên đầu, từ xa trông có thể lẫn lộn với họ. Lòng người chưa nguôi được mối hận truyền kiếp bị bọn Hoàng-Phúc nhà Minh áp bức phải đồng-hóa với Tàu, cho nên đã chọn cái dù làm đề tài để thác lời bi ca :

Ba mươi tết, tết lại ba mươi,
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách.
Tay cầm dù rách, tay nách chăn bông.
Em đứng bờ sông trông sang đất người.
. . . . . .

(1) do tiếng Pháp jaune là màu vàng, hồi ấy giầy Tây màu vàng da cam và ô lục-soạn (ô lợp surah, quen gọi ô Tây) là sang.

(2) Trần-Tế-Xương *Đi hát mất ô.*

Tả cảnh éo le *thằng Ngô con đĩ* trong cái xã hội thuần túy Việt-Nam với tinh-thần chủng-tộc, không chịu đựng sự pha trộn.

Trái lại, việc đời thật lắm trò quanh quẩn, cái ô từ Tây phương nhập cảng, chẳng bao lâu đã được khắp nam giới rồi nữ-giới đua nhau dùng, chẳng khác gì cái mũ, đôi giầy Tây, rồi cả áo quần, váy đầm, sú-chiêng, tuy không có mảy may áp lực nào khiến người ta phải theo; thì ra lòng người ưa thuận, mà không thể trái được, nhân-tâm đâu cũng thiên-lý ấy.

Nói đến ô thì liên-tưởng đến QUẠT. Các bậc lão ông khi xưa đi quanh trong làng xóm mùa nắng hay dùng quạt cầm tay, quạt giấy dài đến bốn mươi phân, quen gọi quạt-thước, mở xòe ra che nắng, gấp lại cầm tay là khí giới chống chó dữ, ngồi trong nhà thì phe phẩy giải nồng.

Mát mặt anh-hùng khi vắng gió,
Che đầu quân-tử lúc sa mưa (1)

Quạt lúc này có thế có vẻ, thật là lẫm liệt cao sang.

Rồi những khi:

Phì phạch trong lòng đã sướng chưa (1)

thì lại nũng-nịu tình-tứ biết bao!

Bằng giấy phất cậy, quạt là đồ thiết dụng cho cả sang hèn giầu nghèo thời buổi chưa biết dùng điện:

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy.
Chúa giấu vua yêu một cái này (1).

---

(1) Hồ-Xuân-Hương Thơ *Vịnh quạt* (2 bài).

Đại chúng quen dùng quạt nan rẻ tiền đan bằng giang, bằng nứa. Nghèo khó thì quạt mo. Những ông quan lớn quen dùng quạt lông cán sơn, bắt người hầu đứng quạt. Rước thần người ta cầm quạt vả che hai bên kiệu, quạt bằng lông chim trắng thật lớn, cán sơn thếp vàng, cao hai ba thước tây.

Quạt biểu hiện một triết-lý : *Dùng* và *Bỏ*. Mạc-Đĩnh-Chi (1) được người Trung-Hoa phục tài khen tặng là lưỡng quốc Trạng-nguyên, với câu văn *vịnh quạt* làm sáng tỏ ý nghĩa ấy : *Dụng chi tắc hành, Xả chi tắc tàng* (dùng thì làm, bỏ thì cất).

Cũng như đàn ông, phụ nữ Việt-Nam trước khi biết dùng ô đã quen thuộc với nón từ lâu đời. Nón đàn bà mui cong khum hay bẻ góc, chứ không làm hình chóp ; nón của các bạn làm lụng chợ búa thì nhỏ, vành chừng 50 phân đường kính ; nón nhị-thôn, nón ba-tầm và nón thúng đường kính đến 60 phân.

Các bà sang trọng cũng như những người giàu có đều dùng nón thúng quai thao, chiên thẻ bạc, thật là cồng kềnh nặng nề ; những cô gái mười lăm, mười tám về nhà chồng ngày cưới phải có nón thúng quai thao nếu không nghèo khó đến nỗi không sắm được.

Các tăng ni đội nón tu-lờ. Binh lính đội nón dấu,

---

(1) Mạc-Đĩnh-Chi, người làng Lũng-động, huyện Chí-Linh (nay thuộc phủ Nam-sách tỉnh Hải-Dương) đỗ trạng-nguyên khoa Giáp-thìn (1304), làm quan ba triều vua Trần Anh-Tông, Minh-Tông và Hiến-Tông.

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dấu vai mang súng trường,

là nói lính thú đời xưa.

ĐỒ TRANG SỨC

Đàn ông xưa rất ít dùng đồ trang sức, có chăng chỉ một lược ngà hay lược đồi mồi cài búi tóc, không hay đeo nhẫn ở tay. Tục đeo nhẫn cưới và nhẫn mặt là bắt chước Tây-phương, mới thịnh-hành từ bốn năm chục năm nay.

Nữ-trang của các bà các cô thôn quê, là cúc đeo tai, cũng gọi là khuyên là hoãn, bằng bạc bằng vàng.

Ngựa ai buộc cửa ông cai ?
Hoãn ai mà lại đeo tai bà nghè ?

là nói ông cai có ngựa cưỡi, bà nghè có hoãn đeo tai là sự thường không có gì lạ.

Tỉnh thành thì đeo hoa tai bông bèo, mặt thủy tinh, cổ đeo hạt vàng xâu thành chuỗi dài quấn bốn năm vòng buông xuống trước ngực ; cổ tay đeo hai ba bốn đôi xuyến và vòng vàng chạm hoặc trơn. Những thiếu-nữ giầu sang ưa đeo kiềng vàng chạm trổ hay vòng vàng trơn. Kim-cương mới được quý chuộng chưa lâu, cổ thời rất ít có, là vì không giao thông với nước ngoài, không có kim-cương đem vào bán trong nước.

Thời xưa nhiều người thích cho trẻ nhỏ đeo đồ trang sức, nhất là những nhà có đủ ăn đủ mặc mà hiếm hoi : vòng cổ với khánh có mắc ba cái nhạc, vòng tay một bên

là cái nhạc một bên là quả bí, hai cổ chân cũng đeo hai chiếc vòng. Đôi khi, thay vì vòng cổ, là sợi dây chuyền với một cái khóa, ý nghĩa là khóa xích giữ đứa trẻ được chắc chắn không bị bắt mất ; tất cả đều bằng bạc, chỉ những nhà giầu sang ở tỉnh thành mới cho con đeo vòng vàng khánh vàng, những nhà giầu ở thôn quê có vàng cũng không dám cho con đeo, sợ cướp bóc.

LỄ PHỤC

Những ngày giỗ ngày tết, những khi có việc làm lễ cáo yết gia-tiên người đứng chủ lễ mặc áo thụng xanh hay huyền, tay áo vừa dài vừa rộng, cổ áo cao gần gấp đôi cổ áo thường, tà và gấu may to một tấc ta, cho nên cũng gọi là áo tấc, cài năm khuy như áo dài. Thời quân-chủ quan cấp dưới đến làm lễ ra mắt hoặc chào mừng đường-quan (1) phải mặc áo thụng, kỳ mục các làng tổng khi đón rước quan trên cũng phải mặc áo thụng.

Tế thần tế thánh thì quan viên hành lễ mặc áo thụng xanh hoặc huyền, đội mũ đi hia. Áo tế cũng may dài rộng, nhưng khác áo tấc ở chỗ cổ may vắt chéo theo vạt cái xuống nách, buộc dải không cài khuy. Áo chủ tế có bố-tử ở trước ngực và sau lưng bằng nỉ hay vóc đại hồng, vuông mỗi bề chừng ba mươi phân tây, hàng văn thêu hình giống cầm, hàng võ thêu hình giống thú.

Khi thiết triều ở kinh-đô cũng như những buổi đại lễ khánh tiết tế tự ở các tỉnh, các quan lớn nhỏ đều phải

(1) Quan tỉnh từ án-sát lên bố-chánh, tuần-phủ, tổng-đốc và những quan chức ngang hàng hoặc cao hơn.

mặc phẩm phục : mũ, áo, đai, hốt, xiêm, hia. Mũ cánh chuồn cầu bạc vàng chạm trổ, áo thanh-lam, lãо-lam, da-đồng, thêu bông tròn hoặc tứ linh tùy phẩm trật, đai nạm vàng, bạc, ngọc, ngà, đồi-mồi, sừng-trâu, cũng tùy phẩm trật. Những quan phẩm trật cao mà không do khoa bảng xuất-thân thì trong số hàng chục miếng nạm đai phải có hai miếng nạm sừng trâu, cho nên hễ nói *đai sừng* là ngụ ý chê không thì đỗ.

Ngày xưa nói *mũ cao áo dài* là danh giá quyền thế, nhưng vẫn có những bậc khí tiết như một vị « quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu » không chịu theo thời, đã lên tiếng mát mẻ :

Da mồi tóc bạc tôi già nhỉ,
Áo tía đai vàng bác dấy a ? (1)

hỏi thăm một người bạn chịu khó đeo đuổi cái nghề làm quan thời Pháp thuộc. Áo tía đai vàng ở đây cũng chẳng hơn gì hia mũ trong câu thơ vịnh Táo-quân :

Đội mũ đi hia chẳng mặc quần

không đẹp đẽ cao sang gì.

Còn cái áo thụng, ngày nay nó chỉ là hình ảnh lu mờ đang phai biến của chế-độ giai-cấp mà những người chủ trương đả phá mong tiến hóa, đã lấy tên Bang Bạnh ra làm điển-hình.

Trong quan-trường người ta tha thiết với cái áo thụng xanh bao nhiêu thì bọn trưởng-giả học làm sang

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ *Gởi thăm bạn làm đốc-học.*

càng ra sức theo đòi bấy nhiêu. Đã nhiều phen đôi bên cha mẹ lấy làm hãnh diện có dâu rể khăn vành dây áo thụng xanh, lễ sống hai lạy trên chiếu cạp điều trải giữa nhà. Trịnh trọng cao sang là ở cái áo thụng kia, họ nghĩ như vậy. Chừng ba chục năm trước đây ở đất « Ngàn năm văn vật » trong một đám cưới lúc đón dâu chỉ vì nhà gái không miễn cho chú rể cái việc cực nhọc phải mặc áo thụng làm lễ sống hai lạy cha mẹ vợ, mà chú rể đã mạnh dạn bỏ ra về, quyết từ hôn. Bài học thật là thấm thía và đã cảnh tỉnh biết bao người từ đấy.

Ôi ! thụng xanh !

CHƯƠNG IX

NHÀ Ở

CÁC CÁCH KIẾN-TRÚC

Những đồng-bào nghèo khốn ở túp lều tranh với nỗi khổ tâm gọi là *có chỗ chui ra chui vào*, lạo-thảo dựng lên ở mảnh đất chật hẹp của ông cha để lại còn trì thủ được. Nếu *không một tấc đất cắm dùi* thì lều túp được tùy nghi, tùy thời, dựng nơi cuối xóm, đầu làng hay ven sông, bên chợ, chân đồi, góc núi...

Nhà anh chỉ có một gian,
Nửa thì làm bếp nửa toan làm buồng.

cũng là cảnh túng quẫn nhưng còn chút khả quan hơn. Lời tâm-tình thắm thiết của trang thanh-niên chủ-nhân nói khéo với người-đẹp bao hàm ý nghĩa vui sống đầy nghị lực, chẳng chút ưu phiền, lại can-đảm bất chấp giầu nghèo, lấy tình yêu đương hòa vui làm lẽ sống. Thực ra thì một gian chưa đủ để gọi là cái nhà, huống chi một gian mà còn phải chia đôi với ý tính toán như vậy tuy

thiết thực đầy đủ tình ý, nhưng đã chắc gì gọn ghẽ hẳn hoi, thôi thì *yêu nhau chẳng quản chiếu giường.*

Đại chúng đều ở nhà tre lợp tranh. Phần nhiều nhà làm ba gian hai chái, mỗi gian bề rộng theo chiều dọc nhà là năm thước ta (1), bề sâu từ đằng trước đến đằng sau nhà là tám chín thước, cao chừng mười thước kể từ nóc xuống.

Cột, xà, đòn tay, duồn, kèo, dui, mè, toàn bằng tre bương đục lỗ, luồn giằng nhau vững chắc với những con sỏ cài giữ và núc lạt mây hoặc lạt tre, không phải đóng một cái đanh sắt nào.

Hai đầu nhà và suốt cả đằng sau đều bít kín bằng vách dứng trát đất bùn trộn với rơm. Phía trước để trống, thường chỉ đóng khép lại khi cần bằng những tấm phên tre đan, khi mở nhấc đặt sang một bên hoặc chống lên đằng trước. Những nhà sơ sài kiểu này bao giờ cũng lợp bằng rạ cắt ở đồng ruộng ngay sau vụ gặt, đem về phơi khô, trải lợp trên mái có nẹp buộc cho khỏi trụt, gọi là lợp bộ ; muốn kỹ thì đánh tranh lợp được bền lâu hơn

Đánh tranh lợp mái thảo đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi (2)

là am của Thúy-Kiều mái lớp kiểu này.

Khá giả đôi chút thường làm nhà gỗ nhỏ *bào trơn đóng bén*, cột khoát tư khoát năm (đường kính dưới hai mươi phân tây), hai mái bằng đòn tay bương, dui mè

(1) Mỗi thước ta là hai gang tay, chừng 40 phân tây.

(2) Nguyễn-Du *Đoạn-trường tân-thanh.*

bằng tre luồng, lợp rạ, lợp cỏ tranh hay lá gồi, đôi khi cũng lợp ngói. Chủ nhân thường không đủ sức làm ba chuồng cửa ngay khi làm nhà, mười hai cánh cửa gỗ ván rộng chừng bốn mươi phân, với ngạch, ngưỡng, bạo, là một món tiêu đuối sức sau khi lo làm xong nhà, cho nên tục ngữ có câu: *Một năm làm nhà, ba năm làm cửa.*

Giầu có chuộng *Nhà ngói cây mít*, hoặc *tứ thiết* là bốn thứ gỗ được vì với sắt (lim, trai, sến, táu), không dùng một cây tre cây bương nào.

Làm nhà to toàn bằng gỗ đục chạm, là làm kiểu *đại khoa*, sáu hàng cột, nhà làm năm gian là ba mươi sáu chiếc cột, mười bốn hàng xà bảy mươi chiếc, chưa kể long cốt, rường, bầy, kẻ...

Cột là những cây gỗ tròn đẽo thẳng, trên đầu nhỏ dần, đường kính cột cái kể ngang mặt độ hơn ba mươi phân, cột con nhỏ hơn, cột hiên nhỏ hơn nữa; không bao giờ làm cột vuông. Nhà làm rộng lắm cũng không bao giờ quá tám thước tây; nhà thường dân không được phép làm rộng cỡ ấy với hai hàng cột cái. Nhà rộng lớn mấy cũng không bao giờ làm cao tới sáu thước tây kể từ nóc xuống, vì thường hay có bão tháng bảy tháng tám âm lịch, cần phải làm thấp chừng nào tránh được gió chừng ấy.

Năm gian sáu vày làm kẻ chuyền hoặc chồng rường, tiền bầy hậu kẻ, tiền kẻ hậu bầy; thay vì kẻ chuyền có nhà làm mê đục chạm công phu, ít khi làm kèo cầu là lối giản dị không đẹp. Xà làm lớn nhỏ tùy vị trí cân xứng với cột, xoi chỉ theo làn gỗ đã được đẽo nắn cho tương đối thẳng; nói xà xoi là nói nhà to đẹp.

Dưới chân ba mươi sáu cột là ba mươi sáu viên đá tảng, nền vuông mặt tròn nổi có chỉ viền chung quanh. Việc đặt những viên đá tảng này cũng là việc quan trọng phải xem lịch chọn ngày tốt và làm lễ cúng thổ thần, gọi là lễ *in tảng*.

Nhà lớn mấy thì mỗi gian cũng không bao giờ làm rộng quá cỡ, tính theo thước Lỗ-Ban là thánh tổ nghề thợ mộc Trung-quốc xưa. Phải chia khoảng mỗi gian hơn kém không đều nhau để tránh gặp những cung xấu, tính theo tuổi của chủ-nhân đối chiếu với hướng nhà với năm làm nhà. Trừ đình chùa miếu mạo công-thự lớn, tư nhân không được làm nhà mỗi gian quá rộng đến bảy thước ta, thành ra nhà năm gian rộng lớn chiều dọc cũng không bao giờ quá mười bốn thước tây.

Nhà ngoài ngăn cách với buồng ở hai đầu nhà hoặc ở về một bên, bằng bức bàn gỗ, cũng gọi là bức thuận, có khung bạo với ô đố xoi chỉ. Ở phần dưới ngang chân cột thì làm địa thu ngạch lá, chuộng gỗ thẳng.

Bao giờ nhà cũng mở cửa ra một phía đằng trước; đằng sau là tường xây kín, hai bên chỉ có cửa nhỏ thông sang gian buồng đầu nhà. Cửa đằng trước mỗi gian bao giờ cũng bốn cánh, nhà gỗ nhỏ thì làm *bạo* với cánh *cửa bức bàn* thường gọi là cửa bướm; nhà kiểu đại-khoa thì bao giờ cũng *đóng đố* và làm *cửa ô con tiện*. Những cánh cửa này có tính cách trang-chí nhiều hơn là đóng giữ kiên cố.

Nhà làm kiểu *lộn thềm* thì ba chuồng cửa này đặt theo hàng cột cái đằng trước, bỏ không làm hàng cột cái phía trong, và như vậy nhà gần được như ngăn đôi theo chiều dọc, tục gọi là nhà làm kiểu *nội tự ngoại khách*

(trong thờ ngoài khách), tiền kẻ hậu kẻ thay vì làm bầy, cho được rộng thêm cả hàng hiên phía trước.

Kiến-trúc ta không dùng đanh sắt, đầu xà đều làm *mộng thắt* ăn ngàm vào cột, giằng nhau chống đỡ nhau rất vững chắc. Khéo ở chỗ phần nhiều cột và xà không thẳng đẵm, như gỗ xẻ vuông, cái thì cong về phía sau, cái thì vỡn sang góc bên, cái thì uốn khúc lên nẹ mình xuống. mà thợ mộc làm khéo khi cất nhà lên lần lượt lắp vào mộng, dùng *vỏ xàm* đóng khít chặt. Tài tình hơn nữa là những khúc gỗ cất ngắn dựng trụ chồng rường, nét chạm cong queo không có góc vuông đường thẳng, cũng như những chiếc kẻ chiếc bầy phải lựa chọn gỗ cong, xoi chỉ, đục lá cuốn, làm mộng ôm trên đầu cột, luồn dưới bụng xà, khi lắp lên vẫn *thẳng mực tàu* theo đường *phát mái*. Những xà lại thường làm hơi cong lưng trở lên trông đỡ chướng đỡ nặng nề, đó cũng là cách khéo lợi dụng thế cây gỗ ít khi thẳng tắp một chiều ; Những chiếc bầy kẻ nếu gặp những cây gỗ không đủ cong thì phải đẽo nắn theo làn uốn cong thêm cho bay bướm, không thẳng đờ, tuy việc làm nhà là phải chuộng đường thẳng mực tàu.

Xưa làm nhà không bao giờ giao cho thầu khoán. Chủ nhà thường phải tự mình hay giao cho người nhà lo liệu việc chọn lựa mua gỗ trong ba bốn năm bảy năm, tìm đúng loại gỗ định dùng có đủ những cây thẳng những cây cong thích nghi với mỗi việc. Bắt đầu là *năm được tuổi làm nhà* phải xem lịch chọn ngày *cất đầu gỗ* với một phó cả đo tính điều khiển, và vài bốn thợ chuyên việc cưa cắt. Sau mới chọn ngày tốt khởi công là ngày tất cả thợ đến làm. Gia chủ làm lễ cáo Thổ-công, cáo gia-tiên.

Suốt thời gian làm nhà, chủ nhân phải nuôi cơm hai bữa với công mỗi ngày một tiền rưỡi và một bát gạo. Cơm thợ làm nhà phải có thức ăn tươm tất không như cơm thợ cày thợ cấy ; sau mỗi bữa cơm và suốt ngày phải có trà cho thợ uống, phần nhiều là trà tươi nấu nước cho thơm ngon. Mươi lăm ngày một lần gọi là *bôi thì* phải thết rượu với mâm cơm hậu hĩ hơn bữa thường.

Không có luật định mỗi ngày làm việc mấy giờ, nhưng cứ lệ ngày vừa sáng ra là thợ ăn cơm, rồi bắt tay vào việc, quá trưa ăn cơm, nghỉ ngơi chừng một giờ lại làm việc; gà sắp lên chuồng thì thu xếp dụng cụ, nếu thợ ở xóm trên làng dưới thì cứ tùy tiện ra về, hôm sau đến sớm, thợ ở xa thì ngủ đêm ở nhà chủ.

Phó cả đứng nhận lãnh việc bao giờ cũng lo tìm *thợ bạn* có khả-năng đương nổi tất cả những khó khăn trong nghề, họ thường cùng nhau đi làm gọi là *hiệp thợ* ; cơm ăn công lấy đã đành, còn nam chuộng được tiếng thợ giỏi.

Người thợ không bị bó buộc phải làm xong việc trong thời gian hạn định, lại được có thích thú tha hồ nắn nót nét tách đường kênh qua mũi đục sắc bén của mình. Một cái nhà lối đại-khoa chạm lọng giỏi là một công-trình mỹ-thuật, đem lại vinh dự cho cả hiệp thợ, nói chi chủ-nhân. Lẽ dĩ nhiên *bàn tay có ngón dài ngón ngắn*, hiệp thợ có người giỏi người kém, thợ kém thường lúng-túng vụng về khiến cho bà con bạn bè chủ nhân thêm bực mình mà chê bai : *Sớm rửa cưa, Trưa mài đục, Tối giục đi về.*

Lối làm việc của thợ mộc ta xưa cứ thủng tha thủng thẳng, nhát cưa kéo không thấy vội vã bao giờ, nhát đục được mở dần lựa chiều, còn lắp vào tháo ra thử mộng,

không bao giờ ráng làm mạnh, thành ra ai nấy có cảm tưởng như dằm dề kéo dài công việc. Nhưng họ phải làm việc với sự khéo léo hai ba tháng liền, ngày này qua ngày khác, cần phải giữ sức, không mỏi mệt, để chạm lọng cho có tinh thần.

Thật ra, tình cảnh của thợ-thuyền ta khi xưa cũng chẳng tốt đẹp gì, đúng như câu

Làm thày nuôi vợ, làm thợ nuôi thân.

Có việc thì làm hai ba tháng liền như vậy, không có ngày chủ nhật như bây giờ, bận ở nhà hay đau phải nghỉ là thiệt cơm thiệt công ; rồi những tháng khác trong cả năm vẫn không có việc làm, trách chi người thợ không đủng đỉnh dù chẳng muốn kéo dài công việc.

Tục truyền rằng thợ mộc có thói *làm phản* (cũng nói là đánh phản) nếu bị khinh khi, bạc đãi. Họ bí mật đặt vào đầu cột, mộng xà, nơi kín đáo, một mẩu cái bút tre dùng ghi dấu mực trên gỗ, hoặc một dụng cụ gì khác của họ, với lời nguyền hiểm độc. Nhà chủ sẽ bị tai hại, làm ăn không mát, có khi đến lụn bại. Xét ra, đây chỉ là một mánh khóe để bắt bí. Nhà chủ, bất cứ vợ chồng, anh em con cái, nếu có người khó tính đến đâu, hỗn xược đến mấy, hoặc ngay thẳng, thấy trái là nói, cũng phải giữ gìn kiêng nể, không dám làm mếch lòng thợ. Đã vậy, nhà chủ còn phải lo cơm rượu trầu trà chu đáo, không thể xem thường xem khinh. Thợ vẫn thường có mặc cảm là người làm thuê, nhưng ỷ vào tài nghề không phải làm thuê như ai, thì chẳng chịu để cho kẻ có của cậy mình mà đối xử khiếm nhã. Nhưng ở đời việc gì có hay cũng thường có dở, lá bùa hộ thân kia đã gây nên tệ tục giúp cho kẻ thiếu lương

tâm nghề-nghiệp làm việc lối *Nhà-trò giữ nhịp* và *Cơm chúa múa tối ngày.*

Khi thợ mộc đã làm xong mọi việc thì mới *cất nhà*, không phải như làm được đến đâu thì ráp lên lần lần ; lúc cất nhà thì chẳng khác gì như đã mua được một nếp nhà tiền-chế, có đủ hết cả, chỉ việc lắp lên, trong một ngày là ngôi nhà đã đứng nổi lên trên nền hôm trước còn trống không. Trước hết dựng hai cột cái giữa nhà, lắp xà lên, rồi đến các cột theo nhau, đặt trên những đá tảng, với những xà ngang xà dọc liên hệ, dùng vồ xàm đóng xuống mộng cho khít ; lắp xong hết rường, bầy, kẻ thì đến việc quan trọng nhất là *cất nóc*. Cất nhà phải chọn ngày tốt đã đành, cất nóc còn phải chọn giờ tốt trong ngày ấy ; chính những bậc trí-thức lại càng tin tưởng như vậy :

Con có cha như nhà có nóc,
Được giờ cất nóc tớ lên cho (1)

Nếu vì một lẽ gì chưa thể làm kịp để cất nhà đúng ngày đã chọn định, thì người ta cứ cất nóc trước theo đúng ngày giờ tốt, bằng cách đặt tấm gỗ nóc gian giữa lên trên bốn cây bương buộc nạng làm giá chống trên cao, chỉ một tấm gian giữa tượng-trưng cho tất cả nóc các gian khác. Trên mặt tấm gỗ nóc có viết hoặc khắc dòng chữ Hán ghi rõ niên-hiệu thứ mấy đời vua đương thời, năm gì (theo Can Chi) và tháng, ngày, giờ cất nóc. Cái nóc này phải được giữ gìn ở nguyên đấy cho đến khi cất nhà thì đặt nó vào chính chỗ, rồi mới tháo bỏ cái giá bương đi, rất đỗi kiêng không để cái nóc đã cất rớt xuống, là điềm

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ *Mừng con làm nhà mới.*

chẳng hay. Người ta thường buộc vào cây gỗ nóc hai tàu lá thiên-tuế và một tấm vải tây điều hay vóc đại hồng dài chừng năm mươi phân tây, có vẽ đồ bát quái.

Những gia-đình giầu có làm được nhà lớn thì ngày cất nhà là ngày vui mừng trọng thể. Phó cả đầu bịt khăn điều tay cầm cờ điều ra hiệu lệnh cho đàn em dựng cột, lắp xà, theo thứ tự quy củ cố-định. Tiếng pháo nổ ròn lúc cất nóc giúp vui cho ngày tưng bừng của chủ nhân. Bà con bạn bè đến tiếp tay với thợ hoặc sắp xếp giúp. Nhiều nơi có tục đem lễ đến mừng như trà, rượu, pháo... Chủ-nhân mổ lợn làm cỗ cúng thổ-công, cúng gia-tiên thết-đãi thợ và bà con bạn bè đến mừng.

Nhà cất nóc rồi thì đến việc làm giong trên kẻ chuyền trên kèo cầu ; những vày làm mê thì khỏi phải làm giong. Đòn mái còn gọi là tầu hộp bằng gỗ xẻ vuông đặt khít xuống lỗ đục giong, trên xếp dui mè bằng gỗ xẻ mỏng. Đường tầu đặt ăn mấc xuống các đầu bầy kẻ, đỡ lấy lá mái nằm chênh dốc theo làn mái nhà.

Ngói lợp hai lớp, lớp dưới đặt trên dui là ngói lát, lớp trên là ngói lợp chờm lên nhau 2/3 diện tích mỗi hòn. Những nhà cầu kỳ dùng ngói lát mặt bày trở xuống đúc theo khuôn có hoa tranh nổi, trông cho đẹp.

Ngói đỏ lợp nghè lớp trên đè lớp dưới.
Đá xanh xây cống hòn dưới nống hòn trên.

Hết việc thợ mộc, mới đến việc thợ nề lợp mái, xây tường, đắp bờ bảng, bó nền, lát nhà.

Hai đầu hồi và cả phía sau nhà là tường xây bít kín, không bao giờ có mở cửa sổ hay cửa đi ở tường phía sau ; hai đầu hồi có trổ cửa thì cũng chỉ để thông lối

vào hàng hiên đàng trước. Tường gạch xây bằng hồ vôi trộn cát, xưa không có ciment, hồ xây tường (cũng gọi là vữa) muốn được thật tốt phải trộn thêm mật để xây nơi ẩm rợp như chân tường, và trộn thêm muối xây nơi nắng dãi. Vôi cát trộn nhiều mật mía hay đường, gọi là *ô-dước* tốt không khém ciment.

Trên nóc đắp *đại bờ* với gờ chỉ và triện chuyền hai đầu, phía trên mái tường hai đầu hồi đắp *bảng* cũng gờ chỉ hay triện chồng, không bao giờ được đắp rồng phượng như đền đài cung điện.

Đắp bờ bảng là kiến-trúc theo hợp với kiểu mộc đại-khoa, cho nên nói *nhà bờ bảng* là không phải tầm thường.

Nền nhà không được làm cao ba bậc (tam cấp) từ mặt sân bước lên. Như vậy không có nghĩa là cứ phải làm nền nhà thấp ở chỗ đất thấp. Muốn được cao ráo cứ việc đổ đất cao lên không có hạn định để làm sân đằng trước, rồi làm nền nhà cao hơn sân vài bậc (độ 40 phân tây).

Thường dân làm nhà rộng lớn vượt quá thể thức thông thường, với nền cao, cũng như chạm trổ đắp vẽ huy-hoàng, là phạm tội lộng hành, và cũng không được làm nhà kiểu chữ Công chữ Môn (1).

Nhiều nhà giầu sang xây cất nhà thờ gia-tiên riêng biệt, nhà khách riêng biệt. Những nhà phụ thuộc làm né sang một bên hoặc lùi về phía sau, là nhà ngang, nhà dưới, kho chứa thóc nhà xay giã...

---

(1) *Việt-Nam sử lược* Trần-trọng-Kim.

Ta không có thói kiến-tạo nhà ở mỗi người một cách theo kiểu riêng biệt như ngày nay. Xưa không có kiến-trúc-sư, muốn làm nhà to thì cũng chỉ vẫn có vài ba lề lối : chồng rường hay kẻ chuyền, hay mê, bầy hay kẻ. Nhà tre, nhà gỗ, lợp tranh lợp ngói, chỉ khác nhau ở cỡ lớn nhỏ, còn đều một kiểu cả, hai mái là mái trước mái sau, bao giờ cũng vậy, ba gian hai chái, dài hơn thì năm bảy gian, không bao giờ làm số gian chẵn như bốn, sáu, tám... gian, mỗi gian rộng xuýt xoát như nhau hai thước tây, có hơn chăng chỉ chút ít ; cột thẳng hàng theo lề lối cố-định, cửa mở rộng gần hết cả gian ra đằng trước.

Đằng trước nhà phía dưới đầu hồi hay bên ngoài cột hiên thường làm giại bằng tre để che mưa nắng khỏi hắt vào hè vào hiên, nhà nào cũng như nhà nào.

SÂN VƯỜN AO

Những gia-đình sung túc có đất ở rộng thì đằng trước nhà là sân lát gạch, rồi tường hoa với bể chứa nước mé ngoài, bên rìa trồng cây có hoa để ướp trầu trà thuốc lá, như ngọc-lan, sói, mộc, ngâu,... Bên ngoài nữa, và chung quanh là ao, vườn. Thế nào cũng thường có ao, trừ khi không có đất đào ao thì phải chịu, ao để rửa ráy, tắm giặt nếu không ở gần kề bờ sông, ao thả cá những khi Tết giỗ khách khứa sẵn có mà dùng. và lại cũng là một mối lợi : *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gả bạc* ; vườn trồng rau, trồng cau, trà và các thứ cây ăn quả :

Cảnh không gì bằng cảnh cau,
Rau không gì bằng rau khoai,

toàn những thứ thiết dụng.

Ở miền đồng bằng cũng như ở miền đồi núi ta không có thói để đất rộng làm vườn cây cao bóng cả, đường lối thênh-thang, dành cho thú nhàn du tản bộ; Ở miền đồng bằng đông đúc dân cư thật ra chẳng bao giờ có một tấc đất thừa để trống không trồng trọt.

Chung quanh nhà ao vườn là bờ tre trồng thành bụi liền gốc, không gì kiên cố bằng, không có cách gì có thể chui lọt vào trong nhà được. Nhiều nơi người ta trồng giắt vào hoặc mây hoặc sọng có lắm gai thì lại càng chắc kín hơn nữa.

Cổng mở nơi bờ rào tre thường là cổng chống, sáng dậy đẩy ra đằng trước có cột chống lên, chiều tối hạ sập xuống kéo chân cột cổng vào trong cài then lại. Giàu có thì làm cổng xây lợp ngói, cánh cổng bằng gỗ ván. Những nhà đất rộng, thì qua cổng ngoài đi đến vòng trong gần liền với nhà ở còn một lớp nữa gọi là cổng ngăn.

VƯỜN CẢNH

Những người phong lưu nhàn hạ, thích có vườn cảnh ngay trước nhà, dưới giàn hoa kề mái hiên. Giàn cao chừng hơn hai thước, dài rộng chừng ba bốn thước, trồng nho leo, mùa hè lá xanh tốt che bớt nắng chang chang, bớt mưa rào gió táp, mùa đông cũng ấn ngự được phần nào sương muối gió may.

Dưới giàn hoa là hòn non-bộ trong bể nước thả cá vàng. Những hòn núi tìm kiếm được nguyên vẹn là quí nhất, nhưng rất hiếm; người ta thường chắp nối nhiều miếng đá hoặc đắp cả hòn núi nhỏ với hình thể theo ý

muốn. Trên non bộ có tháp có chùa, với lối đăng sơn, cầu bắc qua khe suối, đá núi rêu phong, cỏ cây vui mắt; có khi là bàn cờ với hai ba ông tiên dưới gốc cồ thụ ; có khi là hoạt cảnh những người câu cá, kiếm củi, cày ruộng, đọc sách (Ngư, tiều, canh, độc). Những tượng hình chùa, tháp, cầu, quán, người, ngựa, có bán sẵn bằng sành, bằng sứ, đủ màu đủ cỡ do người Tàu đem sang ; nhiều tượng người, đầu không bằng hạt đậu xanh mà cũng đủ râu mày mắt mũi với vẻ say sưa la đà bên hồ rượu, hay với vẻ chăm chú dồn hết tinh thần vào cuộc cờ trên phiến đá, hay với dáng điệu thảnh-thơi ngẩng nhìn trời mây quên hết việc đời.

Đối cảnh sinh tình nhà thơ Nguyễn-Khuyến đã xót lòng vì nước vì non, nặng lời trách hỏi một tượng sành trên non-bộ của ông :

Đêm ngày gìn giữ cho ai đó ?
Non nước đầy vơi có biết không ?

Tục chơi non-bộ không biết có từ bao giờ. Sử chép vua Lê Đại-Hành niên hiệu thiên-phúc thứ 5 (984) tháng 7 làm lễ khánh thành cung điện xây xong từ năm trước, sai bày núi giả bằng tre đan trên thuyền, gọi là Nam-Sơn, mở cuộc chơi vui đua trải (1). Vua Lý Thái-Tông (1028-1054) tháng 6 (không rõ năm nào) mừng sinh-nhật, cho xây núi Vạn-tuế ở Long-trì, có năm ngọn, đắp hình tiên bay và chim muông, bày cảnh múa hát (1).

Ngày nay thỉnh thoảng cũng có thấy núi giả đôi khi cao đến bảy tám thước tây hoặc hơn, chồng đắp bằng

(1) *Việt-sử lược* quyển nhất và *Toàn-thư* quyển nhất.

những tảng đá lớn có hang hốc, hình thể quanh co, ngọn lởm chởm, bày vào bể lớn xây nông giữa vườn, hoặc trong hồ sâu trồng sen, có nhà thủy-tọa, cảnh-trí mường-tượng như được gần với thiên-nhiên, dù trong muôn một... Nhưng đa số người thích chơi không có hoàn cảnh tạo lập được như vậy, thì cũng cố gắng có một hòn non-bộ, cũng đủ cỏ cây cầu quán, trông thật là kỳ thú, để những lúc nhàn rỗi ngồi ngắm cảnh như tìm cách nhích gần lại với Tạo-Vật để cố quên lãng những ưu tư phiền bận.

Nuôi cá vàng trong bể nước dưới chân non-bộ phải công phu chăm sóc bắt bọ gậy cho cá ăn hằng ngày. Tục ngữ có câu *Cá vàng bụng bọ* là bằng cứ vào sự thực như vậy mà suy ra tâm địa xấu của người tốt mã bề ngoài.

Hai dãy dưới giàn hoa là những chậu sành sứ lớn nhỏ tùy từng thứ cây : Những cây sanh, cây si, cây mai, cây sung, cây đa, cây đề... cắt tỉa uốn nắn ngay từ lúc mới trồng, rồi lâu năm lớn gốc, lớn ngành, mà không cao lên không vươn ra được, ngày một sù sì, cong queo, hình dáng cổ kính, lá nhỏ cằn lại chi chít trên cành ; nhiều nhà có những cây từ bốn năm đời trước để lại. Đối với những người không biết chơi cảnh thì chắc mấy cây này cũng chỉ là chuyện có cành có lá *chẳng tích sự gì*. Cây uốn phải có dáng đẹp chưa đủ, còn phải có thế lượn khúc chầu phục mà không phản lại. Có khi là những cây ô-rô uốn hình con hạc vươn cổ đứng nghiêm chỉnh, con công xoè đuôi múa, con long-mã co cẳng chạy...

Các cụ xưa cũng thích trồng các thứ cây có hoa. Chơi hoa trồng chậu thì thứ nhất phải kể Lan. Lan có nhiều giống: Thanh-ngọc, Bạch-ngọc, Tử-cán, Đại-kiều,

Tiêu-kiều, Mặc-lan... hình dáng và hương sắc đại khái không khác nhau mấy, nhưng so với các thứ hoa khác thì không một thứ nào sánh kịp ; lan được coi là hoa của bậc vương giả. Chơi lan công phu lắm : phải để chỗ không nắng dãi, không cơm rợp, phải che giữ gió táp mưa sa, phải năng lau rửa nhẹ nhàng từng lá. Được nhìn những chậu lan xanh cũng đủ thích mắt sảng trí, lọ là có hoa.

Lan Hạc-đính cũng gọi là lan nhưng khác hẳn cả về hoa về lá, dễ trồng hơn và không quý.

Đời trước lấy nhàn làm quý, không gì bằng nhàn *(vạn sự bất như nhàn)* các cụ ta cứ ung dung tự tại với chén trà câu chuyện dưới mái hiên bên vườn cảnh, năm tháng không kể vào đâu, âu cũng là một nếp sống, một cuộc đời...

Xưa, hầu như không có người làm nghề trồng hoa bán để chơi, trừ nơi kinh-kỳ và một vài thị-trấn lớn có bán hoa hái rời từng bông để cúng lễ. Các cụ thích chơi hoa thường phải tự tay trồng lấy, và chỉ năm ba khóm một hai luống là đã phải dày công vun tưới, như thược-dược, cẩm-chướng, dạ-hợp, huệ, nhài... thường trồng bộ. Cúc thì phần nhiều trồng chậu, có thứ hoa to bằng chiếc bát ăn cơm gọi là cúc đại-đóa. Hồng thì hay trồng ria tường hoa, không có giống bông to như hồng ở nước ngoài đem vào ngày nay. Mấy người hiếu dị trồng quỳ, mỗi năm một lần nở hoa về đêm, và chỉ trong một lúc là tàn lụi ; họ mời bạn đến thưởng hoa lúc ấy, uống trà hay uống rượu chơi.

Nhiều nhà giầu sang thường trồng ở đằng trước nhà những cây bích-đào, bạch-mai, hải-đường. Mỗi năm Tết đến những cây bích-đào, bạch-mai vừa mới qua mùa

đông rụng hết lá, trên cành toàn là những bông hoa chi chít nở tung trước gió trong màn mưa xuân lất-phất, xa trông mờ tỏ chẳng khác gì muôn ngàn hạt ngọc tung rơi lở tở.... Không trồng được ở vườn thì thề nào trong mấy ngày Tết nhà nào nhà nấy cũng cố mua được một hai cành đào cắm bình trên bàn thờ, chỗ ngồi chơi. Trồng bích-đào có nghệ thuật, cắt cành bán Tết đem lại hằng năm một mối lợi đáng kể. Có khi một cành đào, chỉ một cành, choán hết nửa gian nhà phía trước kỷ trà phòng khách.

Bạch-mai đẹp chẳng kém gì bích-đào nếu không muốn nói là đẹp hơn. Đối với tao-nhân Mai là biểu hiệu của cao khiết (1). Đối với lữ-khách, mỗi năm xuân về mai nở nhắc gợi tình cố-hương (2). Màu đào hồng là dấu hiệu vui

---

(1) Nguyễn-thượng-Hiền, người làng Liên-bạt tỉnh Hà-Đông, đỗ hoàng-giáp khoa nhâm-thìn (1892) là bậc danh-nho cao-khiết, lấy tên hiệu là Mai-Sơn.

(2) Lê-cảnh-Tuân, người làng Mộ-trạch tỉnh Hải-Dương, đậu Thái-học sinh đời nhà Hồ, tính rất khí-khái; khi quân Minh sang chiếm đất nước ta, ông có làm bài *Vạn-ngôn-thư* khuyên ông Bùi-bá-Kỳ lập lại con cháu nhà Trần. Quân Minh bắt ông giải về giam ở Kim-lăng (Trung-Hoa) và ông mất tại ngục. Ông có bài thơ Tết ở đất người trong khi bị giam :

Lữ quán khách nhưng tại,
Khứ niên xuân phục lai.
Quy kỳ hà nhật thị ?
Lão tận cố hương mai.

Bài dịch trong sách *Hoàng-Việt thi văn tuyển* của Tôn-am Bùi-huy-Bích do nhóm Lê-quý-Đôn trích dịch và chú thích :

Quê người khách hãy còn đây,
Mùa xuân năm ngoái hôm nay lại về.
Còn ta, biết đến bao giờ ?
Cố-hương e đã mai già còn chi.

mừng, cho nên rất được ưa chuộng ngày Tết đầu năm mới.

Cũng thì mai, mà hoàng-mai thì không được quý chuộng : cánh hoa kết cấu không đẹp, bông hoa rời rạc, lả tả trên cành không chi chít như bích-đào bạch-mai, sắc vàng lạt với những cánh hoa thưa thớt tản mác không tạo nên được cảnh sắc phồn thịnh như những đóa hoa tươi một chậu cúc cũng sắc vàng ; thân hình cây và cành hoàng-mai thường ngay thườn trơ trẽn, không được một vẻ gì. Chơi mai đã dễ mấy người biết mai !

Nói đến hoa thì không thể bỏ qua Thủy-tiên. Ngay từ tháng mười một âm-lịch người ta đã lo chuyện đi mua, nhiều thì một hai láp, ít cũng năm ba củ. Những củ lớn có thế đẹp với nhiều nhánh được lựa chọn để gọt tỉa, ngâm vào nước, rồi lần lần sửa xén cho các lá phải mọc uốn theo kiểu theo hình như ý muốn, cho những cuống hoa trổ ra theo chiều hướng đúng vào thế. Phải theo dõi nghe ngóng thời tiết, phân định thì giờ cho hoa nở đúng ngày mồng một Tết ; gặp lạnh nhiều thì phải cho Thủy-tiên sưởi ấm mới kịp đâm bông đúng kỳ, gặp tiết trời thình lình trở nắng ấm thì phải hãm không cho mọc nở mau bằng cách ban ngày không để dãi nắng, ban đêm phơi sương lạnh, những năm gần đây ướp nước đá đắp bông gòn. Mỗi ngày phải rửa chùi thật sạch bằng bông gòn những kẽ đã lách mũi dao tỉa gọt, những cuống lá ngâm dưới nước, rửa cả chùm rễ cho khéo không giập gẫy ; hằng ngày phải thay nước thật sạch những bát những chậu thả thủy-tiên.

Không những chơi về dịp Tết, nhiều nơi còn có tục thi Thủy-tiên những ngày hội-hè tháng giêng tháng hai

âm-lịch, thì xem kết quả về tài gọt khéo, buông hãm khéo, với những hình thế kỳ dị, với những hoa lá trổ nở tươi đẹp đúng ngày dự thí.

Những củ nhỏ và những củ không có thế đẹp thì đem trồng vào những chậu sứ dành riêng cho Thủy-tiên, chậu đựng trấu tưới nước ướt luôn, lá hoa sẽ lên thẳng đứng, xanh tốt ngồn ngộn trông thật là đẹp mắt. Trồng cũng phải biết cách mất công kìm hãm hay thúc đẩy cho cây tươi tốt và hoa nở đúng kỳ hạn.

Ngoại trừ Lan ở địa vị độc-tôn về cả hoa lá, Thủy-tiên đẹp vào bậc nhất, vẻ cao quý, hương thơm nhã đạm. Hoa nở cũng bền lâu, có cả tuần lễ, các cụ thường hái tỉa vài bông ướp trà từng ấm một ; Trà Tàu không chịu cho ướp bất cứ một thứ hoa nào khác Thủy-tiên.

Ta rất ham chơi Thủy-tiên mà không gây được giống, hằng năm toàn mua của người Trung-Hoa đem vào. Thoạt trông có thể lẫn củ Thủy-tiên với củ hành-tây, hình dáng tương tự và lớn nhỏ cũng cỡ ấy. Những củ gọt thì sau khi hoa tàn, sẽ lần lần lũn hư đã đành, nhưng cả những củ đã trồng mọc xanh tốt, rồi cũng lụn chết, không sinh xôi nảy nở được. Một nhà chuyên môn về trồng tỉa, người Việt ta, đã dày công nghiên cứu nhiều năm, trồng Thủy-tiên ở Ngọc-hà (nơi vườn bách thảo Hà-nội) hồi những năm trước sau 1934, dụng tâm gây giống, mà không thành công.

CÁCH XẾP-ĐẶT BÀY-BIỆN TRONG NHÀ

Thời xưa đạo Ky-tô chưa được truyền vào trong nước, những nhà tranh vách đất, nếu không đến nỗi là

những cái túp cái lều, đều có một bàn thờ gia-tiên ở gian giữa. Có khi chỉ là một tấm chõng tre lớn đóng cao ngang ngực, bát hương bằng sành đặt trên chiếc mâm xà mộc-mạc cũ-kỹ bày áp vách trên chõng, với ba chiếc chén móng để cúng rượu, đôi khi thiếu cả cây đèn ống hương. Đó là chỗ tôn thờ tưởng niệm cha ông cụ kỵ, ra vào lúc nào cũng thấy ở trước mắt, khiến người ta không giây lát nào quên nguồn gốc.

Những nhà con trưởng giầu thì bàn thờ Tổ là cả một sự bày biện hết sức trang hoàng. Trong cùng là cỗ khám gian trên chiếc án cao, rồi đến chiếc sập thờ, trên đặt *mâm quả*, hai góc ngoài bày đôi bình sứ để cắm hoa, ngoài cùng là hương án, trên bày ngũ sự hay thất sự, bát hương công đồng đặt chính giữa, mé sau là ba đài rượu trên chiếc khay chân. Khoảng trên phía trước treo y-môn chân chỉ hạt bột, thêu mai hóa trúc hóa, hoặc ba bốn chữ có ý nghĩa ghi ơn tưởng niệm, tư-gia thường dân không được thêu rồng phượng ; một chiếc màn xuyến mỏng màu hồng tiếp-nối với y-môn buông treo phía sau hương án cho đỡ bộc lộ. Trên xà dọc là bức hoành sơn thếp, và phía trước hai cột cái là câu đối sơn hoặc khảm. Những nhà khoa-hoạn thế-phiệt thì thường hai bên sập thờ còn có giá cắm cờ, biển, lọng... Như vậy, gian giữa nhà chỉ còn một khoảng trống đằng trước hương án đủ để cho con cháu làm lễ cúng vái những ngày giỗ, tết.

Gian bên kia là chỗ ngồi chơi, tiếp khách. Trong cùng thường kê một chiếc tủ trà *chân quỳ dạ cá* bằng gỗ trắc hay gụ mật. Lèo tủ chạm *cành nho con sóc*, hay *phù-dung con trĩ*, hay *mai gài thọ*... Trốc tủ thường bày độc-bình giá-gương và tượng sứ tam-đa với chiếc tam-sơn để đồ chơi quý. Trong tủ ở phần giữa, sau khung kính là khay

trà với những ấm chén, những bình trà... cho nên gọi là tủ trà, Đằng trước tủ là sập hoặc ghế ngựa, rồi đến đôi trường kỷ vách cuốn hoặc con tiện, với kỷ trà ở giữa. Trên sập để tráp điếu... Trên kỷ trà để khay chén, bình tích nước trong giỏ mây, cơi thiếc đựng trầu, ống nhổ, và nhất là cái đèn Hoa-kỳ nhật dạ đỏ lửa, bên cạnh ống đóm, để hút thuốc...

Gian bên phải thường kê hai bộ ghế ngựa liền, là chỗ tiếp họ hàng bà con (đàn ông) nghỉ đêm những khi nhà có công có việc, hoặc bạn bè của cha anh từ xa đến ở lại chơi nhiều ngày. Nhiều nhà kê tủ đựng bát đĩa ở phía trong cùng, tủ đóng ô đố chạm trổ tỉ mỉ, trên trốc bày đồ thờ Táo-quân với cỗ mũ điển-hình.

Phía ngoài thường kê hai hay bốn phương-kỷ với chiếc bàn xoay ở giữa.

Nhà nghèo chẳng sập gụ tủ trà thì giường lát, chiếu trơn, với đôi tràng kỷ tre, một cái bàn độc ở giữa, cũng điếu, đóm, cơi trầu, tích nước, như ai.

Trên các cột nhà thường treo câu đối sơn mài, chữ khảm chữ thếp, hoặc liễn giấy. Trên hai thuận thường treo những bức thêu bằng nỉ bằng vóc.

Trừ câu đối thờ gia-tiền, những câu khác và những bức thêu là tặng phẩm của bà con bạn bè nhân dịp ăn khao, mừng thọ, cưới vợ cho con, có khi là tự chủ nhân soạn và viết treo chơi. Khách xa lạ vào nhà đọc chữ hoành-phi câu-đối có thể biết được gia-thế của chủ-nhân, nghề nghiệp, học thức, chí hướng, phẩm cách... của chủ-nhân.

Cửa cao nhà rộng, kiến trúc mỹ lệ, mà nhiều cột để

trống không trơ trẽn chẳng có chữ treo, là tỏ ra chủ-nhân thiếu văn-học, thuộc hạng trọc-phú.

Người mình cũng thích chơi tranh, nhưng từ xưa không thấy có mấy họa-sĩ lưu danh cũng như không có mấy họa-phẩm để lại. Vốn dĩ ta không có trường dạy hội-họa, có ít người nhân có hoa-tay thì vẽ chơi. Những bức họa ta thấy ở các nhà thường trùng đề-tài : sơn thủy, trúc tước, tùng hạc, mai điểu, liên áp, liên lộ, tiêu tượng, hoặc tố nữ, tứ quý... mua ở một cửa hàng tạp hóa, bán cả chục bức tranh như nhau do một thợ vẽ chuyên nghề sản xuất. Phần nhiều là tranh thủy mặc, đôi khi có pha màu. Nhiều người cũng thích tranh thêu, tranh khảm, vẫn cùng đề-tài giống nhau : tam đa, tùng lộc, bàn đào... Trong ngành mỹ-thuật này ở nước ta, họa-sĩ chỉ là những người thợ tuyệt xảo, không có danh vọng gì.

Hoành-phi câu-đối sơn thếp khảm, đẹp thì có đẹp về màu sắc, nhiều nhà có, trông nhàm mắt ; và lại chữ khắc viết vào gỗ qua mũi đục của thợ, mất hết vẻ thần diệu của nét bút, lại có vẻ *ăn chắc mặc bền*, người thanh tao không ưa chuộng.

Nhưng đã mấy ai biết chơi chữ cách nhã đạm, văn hay chữ tốt với giấy trắng mực đen. Ngày trước ở phố Mới và phố hàng Vôi Hà-Nội, hai nhà chuyên bồi liễn bồi tranh có kỹ-thuật chẳng kém gì đồ *Tàu*, những bức liễn dài hai thước tây, những bức trung-đường dài ba thước, bồi phẳng, có trục tiện hai đầu bằng sừng bằng ngà, chữ viết hay tranh vẽ còn nguyên vẹn cả tinh túy của nét bút, câu đối thếp và tranh khảm nào bằng. Khó nhất và quý lắm về điểm có văn hay và xin được chữ tốt, những bậc danh-bút không viết thuê lấy tiền.

Nơi buồng the kê hòm gian và giường ngủ.

Hòm gian cất giấu những đồ vật đáng giá không dùng đến hằng ngày, như nồi ba mươi, vạc và cả chục mâm đồng. Tiền kẽm hàng trăm quan cồng kềnh có khi phải tháo gỡ lõi, bỏ rời trong hòm, cướp trộm có lấy cũng khó mang đi, ngày xưa không có ngân hàng để gởi tiền của.

GIƯỜNG CHIẾU

Giường ngủ thường đóng chân liền cho vững chắc, không như giường ngồi chơi đặt trên hai mẻ chân niềng. Mẫu mực thông thường của đại chúng là :

Giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy.

đó là nói bề dài, bốn thước hai ta xưa là một thước 68 phân tây, người cao hơn cỡ ấy thì nằm không đủ chỗ.

Nói giường ta nghĩ ngay đến chiếu, hai tiếng giường chiếu đi đôi với nhau như hình với bóng. Người mình nghèo ít có giường bằng gỗ lát ván, phần nhiều là giường tre, khá hơn thì khung gỗ, thang vẫn bằng tre, giát, (có nơi gọi là lạch giường) cũng bằng nan tre kên, trên trải chiếu.

Cói dệt chiếu là một thứ cỏ mọc ở những bãi đất bồi ven biển, thân cây nhỏ dài như một sợi dây, cao đến hai thước tây, rất thuận tiện để dệt chiếu.

Cói có đặc tính ngự hàn, mùa đông tháng giá, người nghèo không có chăn mền, nằm ổ rơm, đắp một cái chiếu cũng đủ ấm. Trời sinh cói để người

nghèo có chiếu trải giường, có chiếu đắp. Những người cùng vô sở xuất thì một manh chiếu rách trải đâu là giường.

Còn như *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh,*
Hay ăn làm biếng gặp anh đứng đường,

thì cũng chẳng hay hớm gì.

Những kẻ mệt mê trong cuộc truy hoan chẳng lạ gì thói đời *Cuốn chiếu hết nhân tình,* nhưng nào có nghĩ *công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru.*

Ở nơi đồng ruộng cao hơn mực nước sông, người nông-phu siêng năng, ngay từ đầu canh ba đã cắp chiếu ra nằm đầu bờ, đợi nước lên, bắc gầu sòng tát nước vào ruộng cho kịp khi nước rút.

Người đi thuyền nan nhỏ gặp lúc thuận gió căng chiếu lên làm buồm cho thuyền chạy, đỡ công chèo chống.

Nhiều bà mẹ đặt trẻ nít trên chiếc chiếu võng, đưa kẽo kẹt ru con ngủ, cho được rảnh tay còn công kia việc nọ.

Đồng bào xấu số, sống đã thiếu ăn thiếu mặc, chết càng thảm thương, không quan quách, phải chôn bó chiếu.

Cái chiếu ở đất Việt-Nam ta thật được lắm việc.

Hàng săng chết bó chiếu là sự thể không phải khôn lường, mà còn thường xảy ra.

Nhà cao cửa rộng, gác tía lầu son, thì chiếu miến, chiếu hoa, cạp điều, dầu tang chế cũng chiếu cạp, cạp xanh.

Cúng tế phải trải chiếu trước bàn thờ hương án, để lễ lạy. Tục ngữ *Đứng chiếu dọc trong làng* là nói người tiên-chỉ : Khi tế thần tiên-chỉ thủ vai mạnh bái, hành lễ trên chiếc chiếu cạp điều trải dọc gọi là chiếu tế, khác chiếu lễ trải ngang.

Chiếu cạp điều còn ghi lại một nét son trong quốc-sử khi triều-đình Huế lên án trảm quyết một nhà cách-mạng cần vương (1) chống Pháp, người đã thụ hình trên một chiếc chiếu cạp điều của mấy đệ-tử khoa-giáp trải đón Thày lúc hành hình. Trừ những kẻ vọng ngoại, quốc dân ai nấy biết chuyện đều thán phục lòng quả cảm của mấy nhà nho trong đạo thờ Thày, và lại càng thêm sùng bái vị anh-hùng đã quên mình vì nước.

NGHỀ DỆT CHIẾU

Ở miền duyên hải xứ Bắc, nhiều làng thuộc ba tỉnh Nam-Định, Thái-Bình, Ninh-Bình làm nghề dệt chiếu.

Trở về trước nữa, chẳng hay ta có biết cách dệt chiếu thô sơ thế nào, sử sách (2) chép : Phạm-đôn-Lễ người huyện Hưng-Nhân, đậu trạng-nguyên khoa tân-sửu (1481) làm quan đến chức thị-lang, khi đi sứ thấy người Tàu dệt chiếu, ông lưu tâm quan sát học hiểu, khi về dạy cho người làng tổng làm nghề ấy sinh-nhai. Sau khi mất người

---

(1) Vì nhớ lứng không dám chép danh tánh nhà cách-mạng. Xin hỏi lại các bậc cao-minh.

(2) *Đại-Nam nhất-thống chí* tỉnh Hưng-Yên và *Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục*.

ta nhớ ơn lập đền thờ, hằng được các triều đại gia phong.

Nay giường ngủ đã cải cách theo kiểu mới, sập và ghế ngựa cũng ngày một ít dùng, thì tự nhiên cái chiếu không còn thiết dụng nữa, có lẽ rồi đây sẽ chẳng thoát khỏi vòng đào-thải.

ĐÈN ĐUỐC

Cách thắp lửa sáng của ta xưa rất thô sơ. Vua quan giầu sang ban đêm thắp nến, miền Nam gọi là đèn cầy, thắp nhiều ngọn cũng vẫn không đủ sáng. Dân chúng toàn thắp đèn dầu ép ở hạt Sở hạt Lai hạt Trảu ra.

Đèn là một cái đĩa sành nhỏ đựng dầu, đặt trên quạng có móc treo ; bấc đèn thả trong đĩa, một đầu chờm ra ngoài miệng đĩa đủ để cháy thành ngọn, bấc đèn là một thứ cỏ nước, gọi là cỏ bấc, cắt gỡ lấy ruột phơi khô quắt còn nhỏ bằng chiếc tăm, dài chừng hai tấc, dùng thiên-nhiên như vậy không chế hóa gì. Lại phải kiêng không thắp hai, ba hay nhiều ngọn trên một đĩa dầu, thành ra đèn chỉ đủ sáng lù-mù trong khoảng gần chung quanh.

Đồng-bào đại đa số là lao động, suốt ngày làm việc, tối đến đi ngủ sớm, nhiều nhà không thắp đèn, và cũng ít khi phải làm việc dưới ánh sáng đèn. Chỉ những thư-sinh dùi mài kinh-sử thức khuya dậy sớm mới cần dùng đèn, thì may thay sách in hầu hết là mộc bản, cũng như sách viết tay, chữ đều cỡ lớn, ngọn đèn dầu chay bên cạnh cũng đủ sáng.

Trên bàn thờ Phật, Thần, gia-tiên, thì đĩa dầu để trên cây đèn bằng sành hay bằng gỗ tiện sơn son.

Vì đĩa đèn nhỏ và nông đựng ít dầu, cho nên cậu tục-ngữ *Chết đuối đĩa đèn* là nói gặp việc rất tầm thường chẳng khó-khăn gì mà không giải quyết xong xuôi đến nỗi mắc kẹt.

Cuối thế kỷ XIX người Tây đem dầu lửa, cũng gọi dầu hôi, vào dùng và bán, dân ta nghèo thấy họ dùng đèn ngọn lửa quá to tốn dầu, không dám mua dầu lửa thắp. Hãng bán dầu đã chế ra thứ đèn nhỏ, ngọn lửa vừa bằng ngọn đèn dầu chay, đèn được cho không kèm theo mỗi thùng dầu bán ra, để làm quảng-cáo; không rõ lúc ấy dầu lửa từ xứ nào nhập cảng, mà cái đèn kia được gọi là đèn Hoa-kỳ; ngày nay tại nhiều nhà nó vẫn là bạn cố-tri bên cạnh cái điếu thuốc lào.

Khi cúng lễ người ta thắp nến cho trang-trọng; những làng có tục tế thần về đêm thường hay đốt đuốc nơi hành lễ sân đình, nhiều ngọn lửa to đỏ hồng trong đêm tối tạo nên vẻ uy-linh trong khung cảnh đượm huyền-bí. Tế Nam-giao về khuya, và gọi sĩ-tử nhập trường-thi từ đầu canh năm, người ta cũng dùng đuốc; tục ngữ *Cháy như đình liệu* là nói những bó đuốc này; thực ra đình liệu là những cây sáp những bó đuốc cỡ thời thắp ở trước điện đình để soi đường cho bách quan vào triều buổi sớm lúc trời chưa sáng.

Nơi thôn ổ, những đêm tối trời, tối đen như mực không trông thấy đường đi, người ta đốt đuốc tiễn khách ra về. Lâu đời về sau, thời buổi điện cơ cực thịnh, mà nghe biết chuyện này cũng như chuyện đốt đuốc đi chơi đêm (*bỉnh chúc dạ du*), hẳn sẽ lấy làm lạ.

Ở miền quê, cuối hạ sang thu, sau những trận mưa lớn sắp tạnh, người ta đốt đuốc ra soi nơi bờ ruộng tìm

ếch, một tay cầm đuốc một tay vồ bắt, chẳng sầy con nào, giống ếch thấy sáng chói mắt thì nằm im, có biết đâu loài người quỷ quái tinh ma như vậy. Ta thường nói

Trăm bó đuốc cũng bắt được con ếch

là nghĩa rằng việc làm dày công mãi cũng thành tựu dù kết quả nhỏ nhoi.

Ở miền đồng bằng không có vật liệu gì khác, đóm thuần làm bằng tre ngâm phơi khô, chẻ dày, bó lại, cháy rất đượm, mang đi ngoài mưa gió không tắt. Ở miền rừng núi, ngoài bương nứa làm đóm, người ta hay dùng mấy thứ cây có nhựa cháy còn đượm hơn.

Sang đầu thế-kỷ XX ta mới biết dùng đèn dầu hỏa, thoạt tiên là đèn Hoa-Kỳ, mỗi ngày một nhiều, và vẫn e dè không dám dùng những đèn ngọn lớn như người Pháp hồi ấy, vì sợ tốn dầu. Dần dà có những đèn nhập cảng, ngọn thấp tạm vừa phải với túi tiền mua dầu của người mình, như đèn ba dây nhà khá giả đều có, treo ở gian giữa nhà ; thông dụng hơn là đèn cây, đèn vách bằng thủy-tinh hay bằng sắt tây của người mình chế tạo với cồ đèn phải mua ở nước ngoài vào. Từ khoảng 1920 trở về sau đèn dầu chay biến mất, không còn một nhà nào dùng.

Rồi mỗi ngày một văn-minh, ở những nhà không đến nỗi thiếu thốn, đèn manchon thắp bằng dầu săng hay bằng dầu hôi lần lượt xuất hiện từ thành thị đến thôn quê.

Đối với người đồng ruộng xa xăm, với người sơn lâm hẻo lánh, ngày nay đèn dầu hôi vẫn còn thiết dụng, chưa biết đến bao giờ họ mới được hưởng lợi ích của điện-lực thắp đèn chạy máy...

CHƯƠNG X

GIA TỘC

GIA-ĐÌNH

Gia-đình là nền-tảng của xã-hội Việt-Nam. Hẳn không một ai lạ gì hai tiếng gia-đình. Đơn thuần là một vợ một chồng sống chung trong một nếp nhà với những người con thường chưa đến tuổi trưởng thành. Nhiều gia-đình còn có cha mẹ (cũng gọi là bố mẹ) ở chung. Cũng có những gia-đình trên cha mẹ lại còn ông bà, kể đến hàng con là bốn đời.

Đặc biệt nữa là những gia-đình còn có hàng cụ (sinh ra ông bà) kể đến hàng con ở cuối cùng là năm đời. Những trường-hợp ít có này được coi là phúc đức lắm, không dễ gì mà được, khác hơn giàu sang có nhiều người được, cho nên thường được mọi người trầm trồ khen-ngợi, đồn đại xa gần : *Ngũ đại đồng đường* (năm đời cùng nhà). Lũ trẻ ở hàng dưới cùng trong những gia-đình này là chút đối với thế-hệ bậc cao nhất mà

chúng gọi bằng **kỵ**, là **chắt** đối với thế hệ bậc cao thứ hai mà chúng gọi là **cụ** (sinh ra ông nội), là **cháu nội** đối với thế-hệ bậc ba mà chúng gọi là **Ông Bà** (sinh ra cha).

Năm Minh-Mệnh thứ bảy (1826) có lệ : Gia-đình nào được năm đời cùng ở một nhà, thì được vua thưởng bạc 20 lạng, vải 20 tấm, lụa 10 tấm, đoạn một tấm. Trích ở số bạc nói trên ra 10 lạng để quan sở-tại dựng một cái phường (nhà vuông nhỏ) chế một cái biển khắc bốn chữ «Dịch diệp diễn tường» (mấy đời liên tiếp hưởng sự tốt lành) treo ngang cao, để nêu rõ sự khen thưởng (1).

Những danh xưng **bố mẹ, cha mẹ**, đã có tự ngàn xưa. Truyện Hồng-Bàng trong sách **Lĩnh-Nam chích quái** chép rằng : Dân lúc nào có việc cần thì kêu vua Lạc-Long : «Bô đi đàng nào chẳng đến cứu chúng ta». Nơi dưới câu ấy tác-giả ghi chú : «Ngươi Nam gọi cha bằng Bô là bắt đầu từ đấy». Tiếng **bô** (liền âm với tiếng bố) ngày nay vẫn còn nói, như Bô-lão là bậc già cả ngang hàng với cha già.

Ta gọi mẹ bằng **cái** không biết tự bao giờ, Sách **Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục** chép : Năm Tân-vị (791) Phùng-Hưng người Đường-lâm (huyện Phúc-Thọ tỉnh Sơn-Tây ngày nay) khởi nghĩa chống quyền đô-hộ nhà Đường; sau khi ông mất, quân sĩ lập con ông lên nối nghiệp và vì lòng ái-mộ ông mới lập đền thờ, tôn ông làm Bố-Cái đại-vương, coi là có ân-thâm nghĩa-trọng như cha mẹ.

---

(1) *Đại-Nam điển-lệ toát-yếu tân-biên.*

Tiếng **bố** là cha và tiếng **cái** là mẹ đã trải qua hàng chục thế-kỷ, nay vẫn còn dồi dào sinh-lực trong ngôn-ngữ cũng như trong thi-văn Việt-Nam :

— *Bồ đầu* **bố** *lấy tiền, mồ bụng con nhét chữ* (1)

— *Một tuồng rách rưới con như* **bố** (2)

tục-ngữ : *Con dại* **cái** *mang,*

và *Tháng chín thì quít đỏ trôn,*

Tháng ba ngái mọc, **cái** *con tìm về.*

(không nói Mẹ Con mà nói Cái Con).

Có nơi gọi cha mẹ là **thày bu**, là **bụ bầm**, là **tía má**.

Ngoài ra dường như tiếng **Ba Me** là tiếng « nhập-cảng » từ năm bảy chục năm, do ngoại ngữ thu ngắn lại thành độc âm, được những kẻ hiếu kỳ vọng ngoại khai sinh cho nó.

Thời xưa, những người làm công trong các nhà quan và cả dân chúng quen gọi con trai con dâu của giai-cấp này là cậu mợ, rồi con của những cậu ấm cô chiêu kia theo đó bắt chước gọi cha mẹ là cậu mợ, và trong những gia-đình ấy người ta lấy làm hãnh-diện ưa thích như thế. Dần dà thói ấy lan tràn mãi ra, bắt đầu từ giới công-chức (thời Pháp-thuộc có nhiều công-chức được phẩm hàm không kém gì quan to), rồi đến cả những người buôn bán ở thành thị.

---

(1) Phú *Thày đồ dạy học*, tác-giả khuyết danh.

(2) Thơ *Than nghèo* Trần-tế-Xương.

Hai tiếng Cậu Mợ được thề đang *lên như diều*, muốn lấn át, muốn thay thế hai tiếng cha mẹ, thì bỗng bặt tăm, kín đáo sợ sệt lủi mau vào thầm lặng cùng lúc chế-độ quan-liêu cáo chung hồi tháng 8-1945. Từ đấy hai tiếng Cậu Mợ lại được trả về với nghĩa cũ thuần-túy của nó là em mẹ và vợ cậu. Chính-trị và cách-mệnh vẫn luôn luôn đem lại nhiều đổi thay cho Phong-tục, nhưng lúc này thì quả là đã đính chính « sửa sai » cho Phong-tục.

Qua bao nhiêu dâu bể những tiếng **bố cái và cha mẹ** vẫn là chính thức, nào phong-dao tục-ngữ, nào văn-chương thơ phú ít khi có dành chỗ cho những tiếng khác :

— *Con hơn* **cha** *là nhà có phúc,*
— *Đời* **cha** *ăn mặn đời con khát nước.*
— **Mẹ** *nuôi con bằng trời, bằng bể,*
Con nuôi **mẹ** *con kể từng ngày,*
— *Con, con* **mẹ** *mà dâu, dâu người ta vậy (1).*

Nhà nào đông con thì khi chúng đến tuổi trưởng-thành lo *dựng vợ gả chồng*, cho ở riêng, phân hóa ra thành nhiều gia-ginh nhỏ nữa. Tùy hoàn cảnh hay tính tình, cha mẹ không ở riêng thì ở với người con trai trưởng hay bất cứ người con trai nào khác, ít khi và gần như chẳng bao giờ, ở với con gái, dù có nhiều con gái lấy chồng giàu sang. Ông bà cho đến cụ kỵ cũng tùy tình tùy cảnh ở với cháu chắt trai. Thật là hãn-hữu và trong những hoàn cảnh đặc biệt cha mẹ hay ông bà mới chịu ở chung với con gái, cháu gái.

---

(1) Phụ *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* Lê-Quý-Đôn.

HỌ NỘI

Thuộc về **họ nội** tất cả những người nhiều gia-đình cùng một huyết thống, cùng một ông tổ sáng nghiệp, cùng mang một tên họ. Tuy vậy có những họ phân chia ra nhiều ngành di-cư đi nhiều nơi cách biệt lâu đời không có liên-lạc thường xuyên, nếu gia-phả tộc-phả thất-lạc vì loạn-li, vì lụt lội vì hỏa hoạn, thì thường nhớ lời truyền miệng từ đời nọ sang đời kia mà biết được ở miền kia tỉnh nọ có phân-chi của đại-tộc ; cho nên người mình có thói quen mỗi khi gặp khách xa lạ thường hỏi nhau về quê quán, tông chi họ hàng, một là để biết nguyên lai, hai là nhân dịp có thể nhận ra được là cùng dòng dõi. Ta hay nói *Đánh nhau rồi mới nhận họ* là thế.

Con cháu thuộc ngành con nuôi chính-thức của một cửa họ, mang tên họ ấy, là thuộc về họ nội. Trái lại, con nuôi khi không được lập chính-thức vẫn giữ tên họ riêng-biệt, thì con cháu sau cũng vậy vẫn là khác họ với cha nuôi, chỉ có liên-hệ về tình về nghĩa ; nhưng thói thường thì vẫn cứ đời đời giữ lễ, khác họ mà trai gái hai bên không bao giờ lấy nhau.

Trong một họ con nhà bác dù nhỏ tuổi mấy cũng là hàng trên, ở vai anh đối với con nhà chú, cháu bác cũng vậy là hàng trên cháu chú, và bao nhiêu đời kế tiếp cứ giữ thứ tự ấy.

Kể toàn quốc, ta có trên một trăm họ, nhưng không phải tất cả những người họ Lê, hay họ Nguyễn . . . ở rải rác khắp nơi trong nước đều thuộc một thống-hệ họ Lê hay một thống-hệ họ Nguyễn. Các họ khác cũng vậy. Thường thì họ Lê ở tỉnh này và họ Lê ở tỉnh khác,

cũng như họ Nguyễn ở miền này và họ Nguyễn ở miền khác, không có liên-hệ gì với nhau, có khi chỉ là ngẫu nhiên trùng hợp nếu không có tộc-phả làm bằng cứ hay không có sự nhìn nhận nhau một cách chắc-chắn.

Dù sao người ta cũng thắc mắc, qua các thời đại vẫn có những người đã bị bó buộc phải đổi họ, đối với những người ấy thì biết đâu họ Nguyễn ngày nay lại chẳng có thể là dòng dõi họ Trần ở vùng khác đến, nhưng nay không còn gì để chứng-minh sự liên-hệ ấy.

HỌ NGOẠI

Họ ngoại là họ của mẹ, họ của bà nội, họ của cụ bà đẻ ra ông nội (tức bà kỵ). Đời trên nữa là đời thứ năm (kể bắt đầu từ hàng cháu dưới cùng) đã là xa rồi, cũng vẫn là họ ngoại, họ của cụ bà đẻ ra ông kỵ.

Đối với Họ ngoại con cháu phải đi về tết giỗ, không thể bỏ khiếm khoáng được ; mỗi khi có việc vui mừng như khao vọng, lên lão, cưới gả con, hoặc tang ma, đều phải có lễ cáo-yết bên họ ngoại, giầu thì lễ chín, nghèo thì trầu rượu cũng xong. Đến đời thứ năm thì được bỏ hết cả các lễ ; nhưng thói thường vẫn đi về thăm hỏi tỏ tình liên hệ, có việc vui buồn vẫn chạy lại với nhau ; ngày Tết bận rộn mấy vẫn có cháu năm sáu đời tìm đến lễ ngoại Tổ.

Việc truy-tư thì coi trọng hậu như vậy, ý rằng có mẹ, có bà... mới có mình, mà ai sinh ra mẹ, ra bà... Còn về tang-phục đối với bên ngoại thì có giới-hạn rõ-ràng :

Chồng cô, vợ cậu, chồng dì,
Trong ba người ấy chết thì không tang.

Kể thì ba người này cũng gần gụi không xa, mỗi khi có việc hiếu hỉ vẫn phải chạy đến với nhau, nhưng vì không có liên-hệ máu mủ cho nên không phải để tang. Ta đã có câu.

Máu loãng còn hơn nước lã

là rõ cái ý như vậy.

Anh em của mẹ gọi bằng cậu, là mối liên-hệ gần gụi nhất về bên ngoại. Đến như chị em của mẹ gọi bằng già và dì thì kể như đã xa một bước, không phải lễ tết giỗ, và chỉ giới hạn trong việc giá thú :

Vua chúa cấm đoán làm chi,
Để đôi con dì chẳng lấy được nhau.

Anh em của bà nội là ông cậu, được kể là gần hơn chị em của bà nội là bà già bà dì, vì các bà này đi lấy chồng là theo về họ khác. Cháu cô cháu cậu và cả bậc dưới nữa không lấy nhau được, nhưng *cháu già cháu dì thù thì lấy nhau*, vì đã khác họ lại xa cách hai đời, không có liên lạc tết giỗ.

TINH-THẦN GIA-TỘC :

Vốn dĩ người Việt-Nam ta theo phụ-hệ và coi trọng tinh-thần gia-tộc cách mãnh liệt.

Chết cả đống, còn hơn sống một người,

là ý anh em họ hàng bênh vực nhau đến chết cũng không sờn.

Thà ăn bắp hột chà vôi,
Chẳng thà giầu có mồ-côi một mình,

là nói có đông đúc anh em bà con, phải bớt ăn bớt tiêu để chia sẻ cho người ta, còn hơn giầu có mà sống cô độc.

— *Lá rách lá lành đùm bọc,*

— *Một người làm quan, cả họ được nhờ,*

là nói anh em họ hàng phải giúp đỡ lẫn nhau, không thể lạnh nhạt được.

Cái tình mặn-nồng ấy là do nỗi vấn vương của dòng máu, do sự quấn quít cùng nhau trong ý tưởng mật-thiết với tổ-tiên.

Ngàn người như một, trăm họ như nhau, thành ra sức mạnh của dân-tộc. Trải bao thế-kỷ, dân tộc ta đã chống chọi được với bạo-lực để tranh bóng mặt trời với các giống người trên địa-cầu là nhờ ở sức mạnh kia.

Tinh-thần gia-tộc lúc nào cũng được nuôi dưỡng khuyến miễn trong cách tu-thân tề-gia. Sinh ra làm người ở đất Việt-Nam là phải lo tròn đạo hiếu với đấng thân (kính trọng rất mực cho nên xưng hô như vậy), lo tròn phận-sự đối với con, vì là cái gạch nối giữa thế-hệ trên và thế-hệ dưới, thì lúc nào cũng phải cố gắng giữ mối liên-tục cho được chu toàn không rạn nứt, không đứt quãng.

Trọng tinh-thần gia-tộc, người ta thường nhắc nhở cho con cháu phải ghi nhớ mối liên-tục của dòng máu họ nội từ nhiều đời:

Con người có cỗ, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn.

và thường đem những người bày vai bên nội bên ngoại so-sánh cho rõ ý xa gần khác nhau:

Con cô con cậu thì xa,
Con chú con bác thật là anh em.

Chú là em của cha, cậu là em của mẹ, mà vì ý tưởng phụ-hệ ta đã thiên tư bên thân bên sơ:

Cậu chết, mợ ra người dưng,
Chú tôi có chết, thím đừng lấy ai.

người ta vẫn thiết tha với bên nội hơn là bên ngoại.

Cha mẹ đối với con, ngoài việc nuôi nấng cho học chữ, học nghề từ lúc nhỏ tuổi, lại tự lãnh trách nhiệm *gây dựng cho con*, nghĩa là cưới vợ cho con trai, gả chồng cho con gái, làm nhà làm cửa, tậu vườn tậu ruộng cho con, lo cho chúng có ngôi thứ trong làng, trong tổng, thật là lo đủ thứ. Cứ cái vòng luẩn-quẩn ấy lũ con kế tiếp lại suốt đời lo cho lũ cháu. Cho nên khi có người làm nên khá giả thì cả họ lấy làm hoan hỉ, và có thể được hãnh diện với xóm làng.

Dù muốn dù không, làm con ít khi cưỡng lại được với ý muốn của cha mẹ về mọi phương diện «gây dựng» nhất là việc lấy vợ sớm. Đã lập gia-đình cho con trai rồi thì cha mẹ lại lo mong sao cho sớm có cháu trai để nối dõi. Theo phụ-hệ cho nên nói nối dõi là phải có con trai.

Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô (một con trai kể là có, mười con gái cũng kể như không).

Cần mở ngay một dấu ngoặc: đây là nói riêng về việc nối dõi đèn hương thôi, chứ đàn bà thì ngày xưa cũng như ngày nay vẫn được quý chuộng lắm; không có đàn bà thì khốn, chẳng thế mà từ ngày xửa ngày xưa nhiều cụ đồng ý nhau coi vợ hơn trời, chết vợ là «vất-va vất-vưởng» hết muốn sống.

Cha mẹ lo cho con đã vậy, về phần con thì phải luôn luôn tâm niệm những điều giáo hối về bổn-phận làm con trong đó không có con trai để nối dõi là tội bất hiếu trọng đại (bất hiếu hữu tam, vô tự vi đại).

Lấy vợ ba bốn năm chưa có con đã sốt ruột lo sợ, đến năm sáu năm mà chưa sinh con trai, thì có quyền lấy vợ khác. Theo sách Nghi-lễ mà phép nước cũng đặt thành điều luật, có bảy cớ bỏ vợ, « không có con » là cớ chính yếu nhất.

Lấy chồng nhiều năm không sinh con trai, dù vẫn được chồng yêu thương không bỏ, như luật pháp cho phép, thì cũng không có quyền ngăn cản chồng lấy vợ hai vợ ba... để có con trai.

Với chế-độ đa-thê, nhiều người ham có đông con, nhất là con trai. *Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con* được coi là diễm phúc.

Không phải chế-độ đa-thê đã khiến cho nhiều người phải kêu:

Trời sao trời ở không công?
Kẻ năm bảy vợ tôi không vợ nào!

Nước ta chưa hề có nạn trai thừa gái thiếu tuy nhà nào cũng ước mong có con trai hơn con gái. Lời rên la của mấy người kia chỉ là nỗi riêng, thật ra ở đất nước Việt-Nam này muốn lấy vợ là xong ngay trừ khi cứ ham với quá cao.

Lấy nhiều vợ có thêm người lo liệu làm lụng « khuyếch trương » gia-đình, sinh-sôi nảy nở như *rết thêm chân*, rồi mỗi cánh tay là một sức lực lao-động

trong công việc đồng-áng nặng-nhọc, đỡ phải thuê mượn người.

Những người sung-túc thì không nói làm chi, còn những người *giàu bữa hôm khó bữa mai* cũng vẫn lấy nhau dễ-dàng, rồi năm trước đẻ, năm sau đẻ... *trời sinh trời dưỡng*, trông vào số phận.

Nhà nhiều con là « được đất » đa đinh, nếu lại nhiều của nữa là *đinh tài lưỡng vượng* thì cho là có phúc.

Đi việc làng bênh lấy họ, đi việc họ bênh lấy anh em. Lúc có công có việc mới thấy đông đúc anh em là quý, lại thêm vây cánh, thêm bề thế trong làng trong tổng.

Lúc sống là như vậy, còn lúc chết câu chuyện đầu tiên về một đám tang, người trong vùng hỏi nhau là người chết có mấy gậy, có mấy anh em, mỗi gậy là một con trai (đưa đám cha mẹ con trai phải chống gậy).

Tinh-thần gia-tộc theo phụ-hệ còn được biểu lộ trong cáo-phó trong văn-tế đám tang: con trai lớn đứng trên hết, nếu người này đã chết thì con trai đầu hay con lập tự của y đứng tên thay vào là thừa-trọng-tôn, rồi đến tên các con trai người chết theo thứ tự anh trên em dưới, kế tiếp là tên các con rể theo thứ bậc vợ của họ chị trước em, sau cùng là anh em ruột rồi anh em rể của người chết (1)

Như vậy, con gái đứng tên dưới con trai, dù là bậc chị. Con gái không đáng kể trong hàng huyết-thống một họ.

---

(1) Văn tế không viết tên anh em ruột và anh em rể của người chết.

Con gái là con người ta,
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.

Người ta ham có nhiều con trai đến nỗi có thần-thoại rằng: Ai sinh được mười con trai thì chúng có thể đến kéo trâu vàng ở Hồ Tây (Hà-Nội) về.

Nhà nước lúc nào cũng hết sức khích lệ tinh-thần gia-tộc: Anh tòng quân tử trận thì em được nhiêu-nam (được miễn quân-dịch và miễn hết tạp-dịch). Đỗ tiến-sĩ được chép vào **Đăng-khoa lục**, kể rõ cả những đời trước và anh em có đỗ hội-khoa, hương-khoa. Làm quan phẩm-trật cao thì cha mẹ và có khi cả ông bà được ban sắc khen thưởng, con và có khi cả cháu được ấm-tử, ấm-tôn.

Như vậy mối liên hệ giữa mọi người càng thêm thắm đậm vì ảnh-hưởng của tinh-thần gia-tộc luôn luôn được đề-cao.

THỜ CÚNG TỔ-TIÊN

Nói về **Họ** là nói cả thống-hệ cùng một dòng máu từ người sáng-nghiệp, gọi là Thủy-tổ, trở xuống các đời sau. Từ ngàn xưa, khi chưa có ảnh-hưởng ngoại-lai, mỗi làng có bao nhiêu cửa Họ, là có bấy nhiêu nhà thờ Họ, cũng gọi là nhà thờ đại-tông, thờ vị thủy-tổ và các vị tổ phân-chi.

Họ to nhiều chi đông đúc lại có mỗi chi một nhà thờ gọi là nhà thờ tư-chi. Dưới nữa, các gia-đình khá giả cũng có nhà thờ riêng, thờ từ ông tổ bốn đời trở xuống, làm nhà riêng biệt để thờ, không ở, chỉ mở cửa

khi cúng lễ ngày Tết, ngày giỗ, ngày có việc cáo yết... Không có từ đường riêng thì bàn thờ gia-tiên được thiết lập nơi gian giữa nhà chính, là chỗ tôn kính nhất.

Thờ cúng tổ tiên thành cần như vậy là thủ ý :

Uống nước nhớ nguồn,

do lòng hiếu kính nhớ ân-thâm nghĩa-trọng. Chả vậy mà ngay từ lúc trẻ còn nhỏ dại các trường học đâu đâu cũng ra-rả dạy chúng :

Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn,
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu.
Người ta nguồn gốc từ đâu ?
Có cha mẹ rồi sau có mình.

Tâm tư của con người tự nhiên như vậy. Người Trung-Hoa và người Việt-Nam tự xưa vẫn coi việc thờ cúng tổ tiên là việc rất tự-nhiên.

Thờ cúng tổ tiên không phải là một tôn-giáo, nói nôm là không phải một Đạo như đạo Hồi, đạo Phật, đạo Ki-tô... Tôn-giáo là do tín-ngưỡng. Mỗi tôn-giáo quy tụ nhiều tín-đồ lắm khi khác giống-nòi, khác xứ sở, cùng tin tưởng sùng bái một quyền lực được coi là thiêng liêng. Đã nói tín-ngưỡng thì tự nhiên có vấn đề tin và không tin. Đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên là sự hiển-nhiên, không thể có nghi vấn tin hay không tin.

Hiển-nhiên, cho nên người ta vẫn cảm thông trong việc thờ cúng, mà luôn luôn tâm niệm :

Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn

(thờ lúc đã chết cũng như thờ lúc còn sống. Thờ lúc đã khuất cũng như thờ lúc hãy còn). Trên nhiều bàn thờ

tổ-tiên ta thường thấy bức hoành hai chữ *Như tại* (như có ở đây) là để nói lên cái nghĩa ấy.

Kỳ đại hội tháng 10 năm 1682 ở Hội-An (Trung-Phần) quy tụ hai vị Giám-mục và gần một trăm giáo-sĩ, thày-giảng các dòng đạo Ky-tô, đã thảo-luận sôi nổi về việc có nên hay không nên cấm tín-đồ Ky-tô thiết lập bàn thờ gia-tiên trong nhà, thay đổi và hạn chế những lễ nghi trong đám táng ông bà cha mẹ và trong việc thờ-cúng tổ-tiên, vì có nhiều giáo-sĩ, nhất là dòng Tên, nhận thấy rằng thờ cúng tổ-tiên không phải là mê-tín dị-đoan (1).

Hơn một trăm năm sau, chính một nhà truyền giáo Ky-tô trứ danh, ông Bá-Đa-Lộc, cũng thắc mắc về điểm trên. Theo ông thì việc thờ cúng tổ-tiên phải được coi như là việc tỏ tình kính mến đối với người đã khuất. Nếu ông kịp đi La-Mã trước khi mất, như ông đã dự định, thì có lẽ ông đã trần thuyết được với Tòa Thánh chấp nhận ý kiến của Ông. (2)

Đã từ muôn ngàn đời, người Việt-Nam vẫn ý thức rằng thờ cúng tổ-tiên là ghi nhớ nguồn gốc, không phải là tin theo một đạo giáo ; vậy mà mới đây, vào khoảng năm 1957, có người đã vì thiên-tư muốn gán cho tục thờ cúng tổ-tiên cái tên « Đạo Ông Bà » ; việc ngang trái ấy phát xuất từ áp-lực của bạo-quyền, đã bị diệt trừ ngay cùng với bạo-quyền ; ngày nay mấy ai còn nghe thấy nói đến cái gọi là « Đạo ông bà ». Lại một lần nữa cách-mệnh đã « sửa sai » cho Phong-tục bị xuyên-tạc, bị chà đạp.

---

(1) *Le second Synode de Faifo. La Geste française en Indochine* par G. Taboulet Tome I Adrien Maisonneuve Editeur Paris 1955.

(2) L'Evêque d'Adran et le culte des ancêtres (dans le même Ouvrage).

Như đã nói trên, dân-tộc ta theo phụ hệ. Nhà thờ đại-tông, nhà thờ tư-chi, đều thờ cùng một thống hệ thuộc về người cha. Người đàn bà họ Lê lấy chồng họ Nguyễn thì được con cháu thờ cúng ở nhà họ Nguyễn, và không được thờ cúng ở bên họ Lê. Cha mẹ ông bà tổ-tiên của người đàn bà ấy đã có họ Lê thờ, và không bao giờ được thờ ở bên họ Nguyễn.

Người nào không có con trai, nếu có một hay nhiều con gái thì các con rể cũng không thiết-lập ở nhà mình bàn thờ cha mẹ vợ, ông bà tổ-tiên vợ, khác dòng họ.

NHÀ THỜ và ĐỒ THỜ

Nhà thờ đại-tông nhiều nơi kiến trúc như đền miếu thờ thành-hoàng, đằng trước có nhà đai-bái để cả họ làm lễ tế tổ ngày giỗ ngày tết, đúng như nghi-thức tế thần cũng nội tán ngoại tán, cũng văn tế với ba tuần rượu, áo xiêm hia mũ trọng thể.

Thần-chủ, cũng gọi là bài-vị, ghi tên húy, tên thụy và phẩm tước nếu có, của Thủy-tổ, với ngày sinh, ngày chết, thường đặt trong một cỗ khám hay một cỗ ỷ, cỗ ngai, trên bàn thờ nơi trong cùng gian giữa. Đằng trước là sập tôn và hương án với những đồ thờ.

Trên bàn thờ hai gian bên đặt thần-chủ các vị tổ phân-chi. Tổ phân-chi có thể là con hoặc cháu xa đời của thủy-tổ. Có khi hai tổ phân-chi được thờ riêng mỗi vị một gian, có khi hai ba bốn vị được thờ chung một gian, còn một gian thờ hậu nếu có. Người mua hậu có công-nghiệp hiển-hách, có nhiều ân huệ với họ, mới được tòng tự trong tổ miếu như vậy. Còn những người

tầm thường, có tiền có ruộng bỏ ra mua hậu, thuộc hàng cháu chắt xa đời, chỉ được thờ trên một chiếc bệ xây nơi đầu hồi hay ở nhà đại-bái bên ngoài, về một bên.

Nếu tổ họ là một bậc công-thần khoa-giáp phẩm tước cao thì đồ thờ cũng đủ cả cờ biển, bát bửu lỗ bộ, tán tía tàn vàng, khách xa lạ trông vào biết ngay là thế-gia vọng-tộc.

Nhà thờ tư-chi cũng như nhà thờ đại-tông, họ trù phú thì kiến trúc nguy-nga tráng-lệ, họ nghèo thì kiến trúc đơn giản, lễ nghi cũng kiệm ước ; chỉ khi nào cả họ cả chi người tàn của lụn, không còn làm sao được, người ta mới chịu bỏ. Thần-chủ tổ tư-chi thờ nơi gian giữa, thần-chủ các ông con trai của ngài thờ nơi hai gian bên.

Những bài-vị (tức là thần-chủ) trong nhà thờ đại-tông cũng như trong nhà thờ tư-chi là « bách-thế bất dao chi chủ » nghĩa là bất di bất dịch với tính cách vĩnh cửu.

Bài vị bao giờ cũng làm bằng gỗ bạch-đàn, trắng viết chữ lên dễ trông rõ, lại thơm được coi là quý, thích-hợp với việc thờ phụng. Không có gỗ bạch-đàn thì dùng gỗ cây đại hay cây táo, ngày nay chẳng hiểu được có ý nghĩa gì ; những thứ gỗ này không đắt không quý mà cũng chẳng bền hơn gỗ mít, gỗ vàng-tâm là hai thứ gỗ chuyên dùng làm đồ thờ (tượng Thần Phật bao giờ cũng tạc bằng mít bằng vàng-tâm bền hơn tất cả các thứ gỗ khác để sơn).

Tại các nhà thờ tư-gia hay các bàn thờ mỗi gia-đình ít khi có thờ thần-chủ. Chỉ những nhà có quan tước, những nhà nền nếp hay những nhà hào-trưởng giàu có mới thờ thần-chủ.

Thờ thần-chủ thì phải theo lễ nghi phiền phức: Phải làm nhà trạm bên cạnh huyệt, mời quan đến đấy đề chủ trước khi hạ huyệt chôn cất. Tục lệ chuộng việc mời quan to, nhất là có chân khoa-bảng, đến đề chủ, và một vị quan kém phẩm trật đến phủng chủ, nghĩa là bưng thần chủ đặt lên linh-xa. Phải tổ chức đám rước quan cho nghi-vệ, xếp đặt nơi hành lễ có qui củ, tiếp đãi quan-khách trọng thể; sau khi đã tiễn đưa quan về còn phải đem lễ vật và tiền tạ ơn.

Cha mẹ ông bà đã mất mà được sắc vua truy tặng, thì thói thường vẫn ưa bày đặt, làm bài-vị mới, mời quan về đề chủ tại nhà thờ, ghi rõ phẩm hàm vừa được truy tặng; làm lễ phần hoàng, bỏ bài-vị cũ đi.

Cũng có những nhà thanh-bạch muốn giữ nền nếp, phần nhiều là nhà thư hương, mời bạn thân của ông hay của cha đến đề chủ, lễ nghi giản ước.

Dù sao, tục thờ thần-chủ với lễ nghi đề chủ phủng chủ phiền phức và tốn kém, không dễ gì theo được tuy thói đời vẫn ưa chuộng.

Vậy mà Nguyễn-Khuyến (1835 - 1910) đỗ hoàng-giáp, quan làm đến tổng-đốc, không phải vì khó khăn gì, đã gián-tiếp bài xích tục ấy trong lời di-chúc cho con về tang lễ của ông, có câu:

Minh-tinh con cũng bỏ đi,
Mời quan đề chủ con thì chớ nên.

Tất cả những thần-chủ đủ bốn đời kể từ thế hệ cuối cùng trong nhà trở lên, đều đặt trong khám gian (thờ khám gian để có chỗ bày được nhiều thần-chủ), mỗi khi có giỗ một vị nào thì rước thần-chủ vị ấy ra đặt đằng trước khám, làm lễ xong lại rước đề vào nguyên-vị.

Thần-chủ để thờ cho đến khi vị tổ có tên để ở đấy lên bậc năm đời (kể từ thế-hệ cuối cùng trở lên) thì làm lễ chôn ở trong cùng nhà thờ, theo tục *Ngũ đại mai thần-chủ* (năm đời thì chôn thần-chủ). Những vị tổ kế tiếp có bài vị trong khám đương nhiên lên bậc theo thế thứ.

Từ năm đời trở lên, nếu có thờ thần-chủ thì đã chôn đi rồi, không cúng giỗ nữa, trừ ông bà thủy-tổ và ông bà tổ phân-chi. Những vị tổ năm đời, sáu, bảy... đời và trên nữa, tuy không cúng giỗ, nhưng được phối-hưởng ở nhà thờ đại-tông và nhà thờ tư-chi nghĩa là được hưởng lễ cùng với thủy-tổ, với tổ phân-chi những ngày có cúng tế.

Phần nhiều nhà, thờ gia-tiên, có cỗ-ỷ để trong cùng. Ỷ là cái ghế ngồi là ý tượng trưng cho sự hiển hiện của người đã khuất. Ỷ và khám nhà thường dân cũng như các đồ thờ khác không được chạm vẽ rồng hay tứ linh, mà chỉ chạm vẽ hình tượng biến hóa các con vật ấy. Bàn thờ kê ỷ và bày cỗ cúng cũng không được sơn son mà chỉ sơn then hay cánh gián thếp chỉ bạc, trừ hương-án cao ở mặt tiền được sơn son thếp bạc thếp vàng.

Những gia-đình sang trọng giầu có thì đồ thờ bày choán hết cả gian giữa : Trong cùng là bàn cao chừng một thước 20 phân trên để khám-gian, không thờ thần-chủ thì trong khám để một cỗ ỷ, trên bệ khám phía ngoài cánh cửa khám để bao đựng bằng sắc của tiền-nhân. Phía trước kê một sập-tôn cao chừng 75 phân (cao hơn sập ngồi thường), trên mặt sập phía trong để một cái khay lớn chân cao với ba đài rượu, gọi là khay đài, phía trước để hai mâm-xà mặt 80 phân × 60 phân, một

mâm để bày cỗ (đồ mặn) một mâm để xôi chè (đồ ngọt). Trên mặt sập hai góc ngoài để hai bình sứ cao 60, 70 phân, cắm hoa. Bên ngoài cùng là chiếc hương-án cao gần ngang vai, ngắn hơn sập, đứng ngoài trông thấy đủ rõ cả hai bình sứ. Trên giữa hương-án là bát hương công đồng, phía sau là chiếc mâm-bồng để bày ngũ quả hoặc chiếc tam-sơn để nước và hoa. Hai bên bát hương là hai chiếc đài lớn để cơi trầu và nậm rượu. Phía ngoài đằng trước để bộ-đồ tam-sự hay ngũ-sự, hay thất-sự bằng đồng ; tam-sự là một cái đỉnh và hai cây cắm nến, ngũ-sự thì thêm hai cây để đĩa dầu thắp đèn, thất-sự thì thêm một ống hạp hương để đựng trầm với một ống cắm đôi đũa và một dụng-cụ đều bằng đồng để đốt trầm. Hai cây đèn bộ đồ thất-sự để hai góc trong trên hương-án. Mấy người ở tỉnh thành gần gũi người Trung-Hoa cũng dùng ngũ sự bằng thiếc của « các chú » khác hẳn đồ thờ của ta. Hai ống cắm hương không còn chỗ trên hương-án, được đặt trên mặt sập-tôn hai bên khay đài.

Bình thường không giàu có thì không sập-tôn, chẳng hương-án sơn thếp lộng lẫy, chỉ một bàn thờ ở trong trên để cỗ ỷ, bên ngoài là chiếc án sơ sài cao hơn, với bát hương như thường lệ, với đài rượu, cây đèn, cây nến, ống hương, đều bằng gỗ tiện và sơn son. Những đồ thờ lặt vặt này bao giờ cũng bằng gỗ mít do thợ tiện làm ra bán.

Ỷ, khám, bao sắc, khay đài, mâm-xà, sập-tôn, hương-án, hoành-phi, câu-đối đều làm bằng gỗ vàng-tâm. Hai thứ gỗ mít và vàng-tâm thích hợp với sơn ta là một thứ nhựa cây trồng nhiều ở miền đồi núi Phú-Thọ, Hưng-Hóa, Tuyên-Quang đất Bắc. Gỗ mít được cây lớn mấy cũng không đủ dùng được việc cho bề dài, vì thường

cong queo, cho nên chỉ dùng làm đồ tiện và tạc tượng bằng nhiều mảnh chắp lại.

Nhà nghèo không thể sắm được chiếc bàn bằng gỗ để thờ, thì cũng đóng một cái chõng lớn bằng tre cao ngang ngực, trên mặt là nan tre kên, trải chiếu, bình dân quen gọi là giường thờ.

Bát hương đặt trên một cái khay mộc mạc với ba chiếc chén móng để cúng rượu; khá hơn thì có được một cái mâm-xà sơn then hay để mộc không sơn, đôn cao bát hương có vẻ tôn kính hơn, với ba chiếc đài rượu để phía trước bát hương. Trên giường thờ bao giờ cũng có một cây đèn bằng sành để đĩa đựng dầu thắp, nếu chẳng sắm được đôi đèn cây bằng gỗ tiện sơn phết chiếu-lệ. Ống hương thì hoặc có hoặc không.

Tuy vậy, mọi người trong gia-đình nghèo khổ mấy sớm tối ra vào cũng thường suy tư, không bao giờ sao lãng việc thờ cúng.

HOÀNH-PHI CÂU-ĐỐI THỜ

Sắm sửa trang hoàng nhà thờ, bàn thờ không thiếu một thứ gì cần dùng lúc cúng lễ, cũng chưa đủ, còn phải có hoành-phi câu-đối vừa có tác-dụng trang-chí vừa biểu lộ tâm tư đối với tiền-nhân qua những hàng chữ viết lên giấy hay khắc vào gỗ. Giầu có thì vàng son lộng lẫy để thờ được mãi mãi, nghèo túng Tết đến cũng cố gắng mua ở chợ, ở vỉa hè phố, bức đại-tự đôi câu-đối, in hoặc viết tay. Trong làng lối xóm có ông đồ ông khóa, thì mua giấy hồng-điều về xin chữ ông.

Hầu hết là những câu ca-tụng công ơn tổ-tông, trồng cây đức đắp nền nhân, con cháu được hưởng, cố chí rồi dõi lâu dài.

Những bức hoành thờ trong nhiều nhà ta thường thấy viết những chữ :

Đức lưu quang (đức để lại sáng),

Đức duy hinh (đức dày, truyền có tiếng thơm),

Ẩm hà tư nguyên (Uống nước sông, nhớ nguồn),

Khắc xương quyết hậu (để tốt lành về sau),

Sơn cao hải tuấn (núi cao bể sâu),

. . . . . .

Đối liên thì đại-để những câu như :

Sơn cao mạc trạng sinh-thành đức,

Hải khoát nan thù cúc-dục ân.

(Núi cao khó ví với đức sinh thành,

Bể rộng khôn bì với ơn bồng bế nuôi nấng)

Tổ công tôn đức thiên niên thịnh,

Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.

(Công đức của tổ-tiên ngàn năm thịnh

Cháu hiền con hiếu muôn đời tốt đẹp)

Tổ-tích bồi cơ, công đẳng sơn cao thiên cổ ngưỡng,

Vu kim diễn phái, trạch đồng hải tuấn ức niên tư.

(Nhớ xưa bồi đắp tảng nền, công đọ non cao, ngửa trông muôn thuở; [Đến nay nẫy nở dòng giống, ơn tày bể rộng, nhuần thấm ngàn năm).

. . . . . .

Những câu ấy đều hay cả, thờ cha mẹ ông bà tổ-tiên thì tưởng khó mà nói ra hơn được những ý nghĩa đã diễn tả. Nhưng hiềm vì nhiều nhà ở khắp nơi đều trưng thờ những câu có nghĩa như vậy, thành ra nhàm đối với người biết chữ, và nhạt nhẽo « vô vị » đối với người hay chữ như các nhà khoa bảng. Những câu như vậy nhà nào trưng thờ cũng được, bị coi là văn bã mía. Cho nên nếu khách vào nhà trông lên bàn thờ gia-tiên có thể biết được tình-trạng kinh-tế nhà ấy, thì trông lên hoành-phi đối-liên có thể biết được gia-thế hay trình-độ văn-hóa nhà ấy.

Tuy vậy, người làm ruộng ở thôn quê cũng như người buôn bán ở tỉnh thành, chỉ biết chăm lo làm ăn, do tâm thành mà sắm sửa trang hoàng bàn thờ, cũng đại-tự đối-liên, mấy khi đã có trình-độ hiểu biết văn hay chữ tốt, mà dù có hiểu biết đôi chút cũng khó bề kiếm cho ra, nếu chẳng muốn nói là không thể được.

Xin câu đối ông nghè ông cống không phải là chuyện dễ, vả lại chính các ông đâu có sẵn có thừa thãi chữ mà cho vung vít, cho ai cũng được. Nhiều người trọc-phú chẳng thiếu gì vàng son để sơn thếp hoành-phi câu-đối thờ, mà không thể nào xin được chữ, đành dùng những câu sáo ngữ, như loại trên.

Thật ra, cũng khó mà viết ra văn hay, nếu muốn cho câu đối, khi nhà nào cũng như nhà nào quần nâu áo vải,

cày sâu quốc bẫm. Gặp những trường hợp ấy văn ông thám ông hoàng cũng khó có đất nảy nở ; chẳng vậy mà một cụ hoàng-giáp đã vận-dụng tài tình cái khiếu xuất khẩu thành chương sẵn có, phải mượn lời cửa miệng của người lối xóm đến xin câu đối thờ gia-tiên ngày tết, mà viết rằng :

Đem một cơi trầu kêu với cụ,
Xin năm ba chữ để thờ ông.

vì tình lân-bàng không nỡ từ chối, nhưng cụ đã suy nghĩ nếu cho câu đối thì viết gì đây. Trong câu văn « Cụ » đã là bậc cao hơn « ông » rồi và đã đứng ở vế trên câu đối, mà thờ ông lại được có cụ (một cụ hoàng-giáp) làm câu đối cho, thật là một vinh-hạnh đã mấy ai được. Đọc câu-đối ai cũng thấy ngay nhà này không có gì cao sang rực rỡ để kể ra. « Cụ » làm câu đối dù cho tắc trách mà vẫn tỏ được ý thân thiện, người đến xin chữ thật cũng dãi bày được phần nào chí tình với ông bà.

Thời nho-học thịnh các nhà khoa-giáp thường kiêu hãnh làm được những đối liên văn hay ý lạ thờ ở nhà, hoặc vị tình vị nghĩa cho người đến xin.

Trái với những chữ hoành những đối-liên thông thường như đã kể trên, có nhiều câu đối thờ người biết chữ đọc là hiểu ngay công-nghiệp gia-thế người xưa.

Ví dụ khách có dịp đi qua làng Nhị-Khê (tỉnh Hà-Đông) trông thấy một ngôi nhà thờ họ, nhìn lên bức hoành bốn chữ

Khai quốc nguyên huân (khai quốc công đầu)

với câu đối-liên :

Công tề Lam-nhạc thiên phong trĩ,
Khánh cộng Tô-giang nhất đái lưu.

(Công nghiệp sánh bằng Núi Lam ngàn ngọn cao thẳng,
Phúc trạch cùng với sông Tô một dải chảy dài)
thì có thể biết ngay là nhà thờ Ức-Trai tướng-công họ Nguyễn, không cần phải hỏi ai.

Vào nhà người thấy bức hoành thờ

Cố quốc kiều mộc (cây cao của nước cũ)

dù chưa quen biết bao giờ cũng hiểu ngay là thế-gia vọng tộc về triều-đại trước.

Thấy bốn chữ *Hưu hữu liệt quang* (vui có công nghiệp sáng rực) thì biết ngay là tiền-nhân có võ-công oanh-liệt.

Không phải văn bã mía thì không phải nhà nào trưng thờ cũng được.

Lê-Ngô-Cát (1827 - 1876) người tỉnh Hà-Đông, đậu cử-nhân thứ ba năm 21 tuổi, nguyên Án-Sát Cao-bằng và là một soạn-giả sách **Đại-Nam quốc-sử diễn ca**, sau khi đã sửa sang từ-đường nơi quê nhà, đã viết đối liên để thờ (1):

Ca tụ ư tư, bốc chúc quả thành tiên-tổ chí,
Chưng thường hữu sở, triệu nhân tòng kỳ đại-phu gia.

(ca hát ở đây, họp mặt ở đây, gây dựng được thỏa lòng

(1) *Tri-tân* số 84 và 85 tháng 2-3 năm 1943.

tiên-tổ; Thu tế có sở, đông tế có sở, phụng thờ nay theo lối đại-phu) (1).

Câu đối này không nói công ơn như núi cao bể sâu, (coi như sự dĩ nhiên) mà chỉ nói lúc vui lúc buồn con cháu sum họp, việc thờ cúng tuần tiết chẳng đơn sai, và nói cái ý dựng nhà thờ là việc trọng đại, tiên tổ cũng hằng mong nghĩ.

Lại như câu :

Thúy-lĩnh đức cơ, môn hộ lễ thi bằng cựu ấm,
An-giang nhân mạch, đình giai chi ngọc nhạ tân hương.

(Núi Thúy là nền đức, nhà thi lễ được nhờ ơn trạch xưa để lại; Sông An là nguồn nhân, trước thềm con em tài giỏi nức tiếng thơm).

Thì rõ là ở đất Ninh-bình, ở tỉnh khác không viết câu này thờ gia-tiên được.

TỘC-PHẢ GIA-PHẢ

Tộc-phả là quyển sổ biên tên từ ông thủy-tổ trở xuống lần lượt theo thế thứ tất cả những ngành trong họ cho đến đời dưới chót.

Những họ đa đinh hàng ngàn người, về mỗi đời thường chỉ chép vắn tắt tên người trưởng phân-chi, với

---

(1) Ca hát ở đây, tụ họp ở đây, khóc lóc ở đây, là chỉ cái nhà thờ. Chưng Thường là hai lễ tiết tế tổ-tiên vào mùa thu và mùa đông. Đại-phu là chức quan to (từ ngũ phẩm trở lên).

những người em trai, nếu có, cùng một dòng chữ, với con số thứ tự chỉ định thế-hệ thứ mấy kể từ Thủy-tổ. Đến thế-hệ nối tiếp, nếu người trưởng phân-chi không có con trai thì lẽ dĩ-nhiên, chép tên người thừa-kế với cước chú nói rõ là con ai được lập-tự. Nếu người trưởng phân-chi bỏ đi lập nghiệp phương xa rồi biệt tích thì sẽ cước-chú « thệ » nghĩa là đi không trở về ; và con trai hay con lập-tự của người em sẽ được ghi tên vào thế-hệ kế tiếp.

Nếu người trưởng phân-chi di cư xa nhưng không mất liên lạc thì phả vẫn chép tên với cước-chú lập nghiệp ở đâu ; và cũng nhờ vậy lâu đời về sau vẫn có thể nhận họ nếu có gián đoạn trong việc biên chép.

Khi một trưởng phân-chi không có con trai và cũng không có ai để lập-tự, thì sẽ cước-chú « vô tự » nơi dưới tên, nghĩa là không có người nối dõi, và từ đấy kể như phân chi này tàn lụi.

Bên cạnh tên trong phả thường chép sơ lược ngày sinh, ngày chết, nghề-nghiệp và mộ-phần ở đâu.

Có họ giữ được tộc-phả đầy đủ trên dưới hai mươi hay ba mươi đời, kể có ngàn năm. Trái lại, phần lớn các họ không giữ được toàn vẹn tộc-phả mà chỉ chép được từ nửa chừng. Khi tộc-phả đã thất lạc thì sổ ghi chép được mấy đời sau cùng (theo khẩu-truyền) gọi là *phú-ý*, không hẳn là tộc-phả.

Tộc-phả thường được chép ra nhiều bản, họ trù-phú có khi thuê khắc bản in bằng gỗ để in ra phân phát cho các chi, các phân-chi, hoặc các nhà.

Việc chép phả không phải là khó khăn tốn kém, vậy mà nhiều họ vẫn không có tộc-phả. Những họ phiêu-bạt ít đinh và nghèo túng chẳng dễ gì nghĩ đến việc chép tộc-phả.

Gia-phả là quyển sổ chép các thế-hệ của từng nhà ; nói vậy không phải nhà nào cũng đều có gia-phả. Nhà năm bảy anh em trai thì thường thường chỉ người anh trưởng lo việc chép kế tiếp vào gia-phả của cha để lại. Những người em có học hay có tiền của thì tự làm lấy hay nhờ người sao chép gia-phả kia để giữ riêng.

Có nhiều nhà mấy đời nghèo túng không lúc nào đủ cơm ăn, áo mặc, không được học, thì gìn giữ gia phả, nếu có từ xưa để lại, đã là việc khó, còn hơi sức nào nghĩ được việc chép gia-phả.

Trong gia-phả mỗi vị tổ tiên được ghi chép chức tước (nếu có) trên tên húy, rồi tên hiệu, tên thụy. Con trưởng hay con thứ mấy của vị nào. Sinh ngày giờ tháng năm nào, mất ngày giờ tháng năm nào. Mộ táng ở đâu. Chép cả tính-tình và cách xử thế của người đã khuất, đôi khi chép cả những thói ưa thích hoặc ruồng ghét. Nếu có chân khoa trường thì thường chép rõ là thụ-giáo ở trường ông thày nào, đỗ khoa nào trường thi nào. Vào bậc đại-khoa thì còn chép được chấm đậu thứ mấy trong hàng nhất giáp hay nhị, tam giáp, với số tân khoa từng giáp. Rõ ràng lắm, như có nhà chép cả việc tiền-nhân đi thi đáng lẽ đỗ cao mà vì một lầm lỗi nhỏ bị đánh xuống rốt bảng.

Nhiều thế-gia lệnh-tộc chép phả có khi chỉ một vị tổ đã hàng trăm trang, nghĩa là tiểu-sử đầy đủ từ lúc mới sinh, lúc đi học, đến thi cử, rồi tất cả văn-chương sự-nghiệp, quan-giai lần lần.

Liền sau tên ông là tên bà chính-thất (vợ cả) rồi lần lượt tên các bà thứ-thất (vợ lẽ) nếu có. Cũng ghi chép đủ phẩm-trật nếu có, tên húy, tên hiệu, với cước chú con gái thứ mấy của vị nào, dòng họ nào, ở đâu. Rồi cũng đủ cả ngày sinh ngày mất và mộ địa. Tính-tình với những hành-vi lúc sinh-thời thường cũng được ghi chép.

Những tính-tình và hành-vi của người trước ghi chép lại, thường có ảnh hưởng tốt cho đời sau. Ngày giỗ con cháu đem gia-phả ra đọc cùng nghe, những nhà không có gia-phả cũng thường nhân ngày giỗ kể lại tính nết và việc làm của người trước ; vốn dĩ vẫn tin tưởng thuyết nhân quả, mới nói cả ra những điều phúc đức đã được hưởng hoặc tai họa đã gặp phải do việc xưa của tiền-nhân tạo nên ; tự nhiên con cháu cảm thấy phải suy nghĩ và lấy làm răn.

Trước đây làng Yên-Thái ở ven Hồ Tây (Hà-Nội) chuyên nghề làm giấy có sản xuất loại giấy dày màu vàng hơi sẫm đóng thành quyển, mỗi trang có in dòng kẻ ngân nhũ, bán ra chỉ để chép thần-tích tộc-phả gia-phả.

Người ta quen gọi giấy này là giấy sắc. Những tờ giấy sắc dày hơn bìa vở học sinh ngày nay, màu vàng hơi sậm, khổ chừng 1th50 × 0th60, vẽ rồng ngân nhũ, riêng để cung cấp cho triều-đình viết sắc bách thần và các quan to.

Ngoài việc để viết sắc, giấy vàng chỉ còn dùng vào việc chép thần-tích gia-phả, nhưng không vẽ rồng, chỉ vẽ long-hóa vân-ám, nhiều quyển chỉ kẻ dòng thẳng chiều dọc để dễ viết. Những quyển giấy sắc để chép phả đóng theo khuôn-khổ giấy lệnh viết sách, nghĩa là chừng 0th 17 × 0th 25, rút nhỏ lại chút ít.

Chữ viết tộc-phả gia-phả phải đẳng-tả nghĩa là ngang bằng sổ ngay đều đặn, gọi là lối khải-thư hay là lối chân, nhà giầu họ to thường sắm hộp sơn thếp đựng gia-phả tộc-phả, để trong khám thờ bên cạnh bao sắc, gìn giữ cẩn-trọng.

CỦA HƯƠNG-HỎA

Nhà thờ với đất dựng nhà thờ, những đồ thờ, những vườn ruộng có hoa-lợi dùng vào việc thờ cúng, là của *hương-hỏa*.

Của hương-hỏa không được phép bán. Luật-lệ cũng không cho phép sai-áp hay tịch-biên của hương-hỏa, bất cứ vì lẽ gì.

Của hương-hỏa truyền đời nọ sang đời kia cho người thừa tự đứng tên. Việc khai thác ruộng đất hương-hỏa lấy hoa-lợi tùy thuộc tục lệ riêng của mỗi gia-tộc.

RUỘNG KỴ

Ngày chết của người trước con cháu lấy làm ngày kiêng gọi là kỵ-nhật, tức ngày giỗ. Ruộng đất có hoa-lợi để làm giỗ gọi là *ruộng kỵ* tức ruộng giỗ.

Ruộng kỵ do tổ tiên để lại, có khi là của cả họ cả chi chung nhau tậu, hay là của người trong họ cúng để lấy hoa lợi chi tiêu về việc tế tự.

MUA HẬU

Có người không con trai, dù đã lập-tự cho em hay cháu rồi, vẫn còn e ngại lâu ngày về sau kẻ thừa tự sẽ bỏ không cúng giỗ, mới mua hậu họ hay hậu làng để gởi ruộng cho họ hay cho làng làm giỗ thờ cúng mãi mãi không bao giờ dứt.

Việc mua hậu rất khó, không phải cứ bỏ ra nhiều tiền nhiều ruộng mà được. Ngay trong một họ tuy vẫn có tình thân-thích, nhưng nếu ngày thường ăn ở kém nhân-hậu thiếu tình-cảm, thì vẫn không được cả họ ưng bầu.

Mua hậu làng còn khó hơn nhiều. Phải là người có đức độ có công ơn với làng, như bỏ lúa gạo ra cứu giúp năm đói đỡ chết hại, xuất tiền của cho làng đắp đê, bắc cầu, xây cống, làm đình làm chùa... cũng phải có tình-cảm được nhiều người làng quí mến ký bầu hậu mới được.

Từ khi lập khoán bầu xong, hậu được *sống tết chết giỗ*, thật là trọng đãi. Ruộng hậu để cho họ hay làng lấy hoa-lợi phải đủ xứng-đáng với cách tôn-sùng nhường ấy. Người mua hậu bao giờ cũng muốn để nhiều ruộng cho có nhiều hoa-lợi, sau khi trăm tuổi giỗ càng to người họ hay người làng đến lễ giỗ hậu càng đông càng thêm trọng thể, *khua mõ không bằng gõ thớt*. Nhiều họ nhiều làng hằng năm mổ lợn mổ bò làm giỗ hậu cúng tế linh-đình, ăn uống vui vẻ.

Ruộng hậu họ là ruộng kỵ, là của hương-hỏa. Ruộng hậu làng cũng là ruộng kỵ thường gọi là ruộng hậu (hậu-điền) lại thành ra một hình-thức của công, không

gọi là của hương-hỏa, nhưng cũng không được phép bán bất cứ vì lẽ gì.

Hậu họ được thờ trong nhà thờ họ ở chỗ thích đáng với thứ bậc cháu xa đời đối với tổ tiên, nghĩa là không được tôn thờ ngang hàng, và thường có bia đá khắc nơi thờ tự.

Hậu làng bao giờ cũng có bia đá khắc họ tên và kể lại công-đức đối với dân, nhiều khi có lầu thờ riêng bên cạnh hay đằng sau miếu Thành-hoàng.

Đời hậu Lê có nhiều quan hoạn mua hậu họ, hậu làng. Làng Bái Quan-tự tỉnh Hà-Đông có một quan hoạn niên-hiệu Cảnh-Hưng 19 mua hậu năm làng (thuộc một đại xã), hồi loạn-li 1948 cả năm làng vẫn còn giữ nguyên tục làm lễ giỗ « quan thần-hậu » cùng một ngày. Người mình có thói lo-lắng đến như vậy cho lúc đã chết.

Một số Phật-tử không con trai có tục gửi giỗ nhà chùa. Gởi giỗ nhà chùa không khó khăn gì. Ruộng cúng vào chùa để làm giỗ nhiều hay ít thường cũng được chấp nhận. Nhà chùa cũng theo thế-tục *tùy tiền biện lễ*, giỗ to thì làm cỗ chay cúng, mời khách trong làng trong họ của hậu, không thì oản quả cúng Phật và cúng giỗ cũng xong. Nhiều chùa có cả ba gian nhà thờ hậu chi chít những bát hương, mỗi bát có dán giấy đỏ đề tên họ người đã gửi giỗ. Bước vào những nhà thờ hậu này người ta có cảm tưởng các vong-linh đều được đối đãi tự-do bình-đẳng, tất cả đều là chúng sinh *ăn mày cửa Phật*. Có những người sùng-tín tuy có con sẽ thờ cúng nhưng vẫn gởi giỗ nhà chùa.

CÚNG GIA-TIÊN

Không kể những ngày giỗ, một năm có nhiều lễ tiết chung cho mọi nhà : Ba ngày Tết, thanh-minh, đoan-ngọ (mồng 5 tháng năm) trung-nguyên (rằm tháng 7) trung-thu (rằm tháng 8) gạo mới (tùy đất đồng chiêm tháng tư, đồng mùa tháng 8) bánh trái đầu mùa, và khi có việc hiếu hỉ, cuối năm còn chạp Ông Công và lễ tất-niên.

Nghèo khó không nói chi, những nhà giầu có và nhiều nhà chẳng dư-dật gì cũng một mực giữ nền nếp, thường lo đủ lễ tứ-thời bát-tiết cúng gia-tiên.

Dâng cúng của đầu mùa thì : Bánh trôi, bánh chay, dưa hấu, vải, nhãn, na, cốm, hồng, cơm gạo mới với chim ngói...

Lại còn ngày rằm mồng một mỗi tháng, có nhà thắp đèn hương mà không dâng cúng lễ vật gì, có nhà thì pha trà cúng, có nhà thì trầu rượu. Nhưng cũng nhiều nhà phần đông là nghèo-túng hay vì mải ngược xuôi làm ăn, không đèn hương lễ vật gì.

Mỗi khi trong nhà có việc vui mừng như sinh con, cưới gả, khao vọng, mừng thọ, thi đỗ, đi công-vụ, hay là có việc tang ma, có việc phải đi xa vất vả khó khăn, đi thi... người mình đều làm lễ cáo yết hoặc kêu cầu gia-tiên. Lễ mặn là cái thủ lợn, con gà đĩa xôi, hay lễ chay thì oản quả, đơn giản nữa thì cơi trầu, nậm rượu cũng được ; dù lễ mặn lễ chay vẫn phải có trầu rượu.

Cúng lễ trọng thể là ngày Tết, ngày giỗ.

CÚNG GIỖ

Ngày giỗ là một ngày tang trong suốt đời (chung thân chi tang). Vì mỗi năm có một lần cho nên người ta coi việc làm lễ giỗ cha mẹ ông bà là trọng.

Những nhà sung-túc thường làm lễ cúng *tiên thường* từ chiều hôm trước. Nhiều nhà có lắm hoa lợi hương-hỏa hay kị-điền để làm giỗ, thì anh em bà con đến cúng tiên-thường, đêm ở lại chầu chực gia-tiên, để sáng hôm sau cúng giỗ ngày chính.

Thường thường thì giỗ cha mẹ làm to, rồi trở lên mỗi đời mỗi xa thì kém đi. Giỗ các cụ, kỵ xa đời cũng như giỗ những người không thuộc hàng quan trọng trong gia-đình, thường làm đơn giản, không mời-mọc ai, ta quen gọi là *giỗ giúi*. Nhà trưởng một ngành họ hằng năm phải làm nhiều giỗ : cha mẹ, ông bà, cụ, kỵ, và có khi những ông chú ông bác xa đời, tất cả những người đã gửi giỗ (để ruộng đất lấy hoa lợi làm giỗ), lại còn bà cô, ông mãnh ; có tháng hai ba cái giỗ. Giỗ không được coi là trọng thì *cúng cơm canh*, là nói làm giản dị không bày đặt cỗ bàn.

Giỗ trọng thường mời cả bà con thân thuộc xóm giềng bạn bè. Nhiều nhà thày dạy học tất cả môn-sinh tự coi là có bổn-phận phải đến lễ giỗ, nhiều nhà hào trưởng có khi cả làng đến ăn giỗ, những đám giỗ như thế ở thôn quê thường hay mổ lợn có khi mổ bò, làm cỗ thết đãi.

Cỗ giỗ to mấy mặc lòng, thế nào cũng phải có một bát cơm một quả trứng, cơm sới vào một cái bát đầy

có ngọn, úp lồng một cái bát khác lên trên gọi là bát cơm lồng; trứng gà luộc bóc vỏ bẻ dẹt trên đĩa với ít hạt muối. Thế cho nên cúng giỗ còn gọi là *cúng cơm.*

Bà con khách khứa đến ăn giỗ thường mang cau, rượu, trà, vàng hương, dâng cúng, lễ lạy trước bàn thờ, rồi mới ngồi vào dự tiệc rượu.

CÁCH THỨC LÀM LỄ

Trên bàn thờ đèn hương đã được thắp từ trước, cỗ bàn bày lên rồi, gia-trưởng khăn-áo chỉnh-tề — có nhà dùng áo thụng — chăm chú xem soát lễ vật có đầy đủ không, rồi mới bước vào chiếu trải trước bàn thờ, lễ bốn lạy, quỳ xuống, hai tai chấp lại vòng lên ngang trán. Một trong hai người chấp sự, thường là em hay con cháu gia-trưởng, đứng hai bên bàn thờ, lấy ba nén hương châm lửa thắp, đưa cho gia-trưởng cầm vái một vái dài rồi trao lại đem cắm lên bát hương, người chấp sự thứ hai mở nút bình rượu, rót rượu vào ba cái chén để trên đài; xong đâu đấy rồi người gia-trưởng làm lễ khấn. Lời khấn đại-để rằng:

« Nước Đại-Nam triều vua... năm thứ (mấy) tháng... ngày..., tỉnh (gì) huyện (gì), tổng, xã, thôn (gì), con hay cháu đời thứ mấy (xưng hô theo liên-hệ đối với người đã khuất được cúng giỗ) tên là... cùng với vợ, con, cháu, cả gia-đình, thành cần kính dâng lễ vật rượu, trầu, hoa, quả, xôi, chè, cỗ bàn, lên cha hay mẹ, hay ông, bà... tên húy là... tên thụy (hay tên hiệu) là..., mất ngày... tháng, năm (nào), chôn ở cánh đồng (nào). Hôm nay là ngày giỗ xin kính dâng lễ bạc, mời cha mẹ hay ông

bà ... soi xét lòng thành hâm-hưởng, phù hộ cho con cháu cả nhà được mạnh giỏi, mọi sự tốt lành.

Kính mời ông bà tổ bốn đời, ba đời, cha, mẹ (đọc tên huý, tên thụy, tên hiệu của mỗi vị) cùng chú, bác, anh, em, cô, dì, chị, em, về cùng hưởng lễ cúng ».

Nếu không phải ngày giỗ, thì khấn mời từ ông bà tổ bốn đời lần lượt từng thế-hệ trở xuống đến cha mẹ, đủ cả tên húy, tên thụy, tên hiệu mỗi vị, và rằng là ngày mồng một hay mồng hai, mồng ba Tết, hay ngày đoan-ngọ, ngày trung-nguyên ... cho nên dâng lễ cúng. Sau cùng bao giờ cũng có lời khấn mời chú, bác, anh, em, cô, dì, chị, em, là nghĩ tình đối với tất cả những người có liên-hệ mà không được quyền hưởng cúng vái như các vị đã có kể rõ tên húy, tên thụy, hiệu ở trên.

Lúc khấn, mỗi lần đọc tên húy, tên thụy, hiệu của tiền-nhân thì gia-trưởng lại hạ thấp giọng xuống tỏ ý kính cẩn không dám đọc to rõ ràng, và mỗi lần cũng cúi đầu vái một vái.

Văn khấn bằng chữ Hán (trên kia là lời phỏng dịch) cho nên những nhà nghèo lo được cho con đi học ít năm ít tháng chỉ cầu mong cho con biết khấn vái gia-tiên ngày giỗ ngày Tết và khi có công việc. Nho học được sùng chuộng như vậy, bất kể những người đã khuất không biết chữ thì hẳn là không hiểu lời khấn, nhất là các bà lúc sinh-thời ít được học. Những nhà nghèo-khó hết đời nọ sang đời kia, không được học không biết chữ, thì lẽ tất-nhiên phải khấn vái bằng ngôn ngữ thông thường.

Khấn xong, người gia-trưởng cúi xuống lễ nốt một nửa lạy nữa để đứng lên, rồi vái ba vái, và lùi ra.

Sau đấy, anh em, con cháu lần lượt theo thứ bậc vào lễ trước bàn thờ, lễ bốn lạy và ba vái.

Ít lâu nay tục lạy đã bỏ dần và rồi sẽ mất hẳn, tưởng cũng cần tả rõ cái động-tác **lạy** để đời sau biết rõ là như thế nào.

Đứng thẳng, chắp hai tay dơ cao lên ngang trán, cong mình cúi xuống, đặt hai tay vẫn chắp xuống chiếu, quỳ gối bên phải rồi gối bên trái xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần hai bàn tay đang chắp (đến đây là thế phủ-phục), cất đầu và mình thẳng lên đồng thời co hai tay vẫn chắp lên trước ngực và co đầu gối bên phải lên, đặt bàn chân phải lên chiếu để sửa soạn đứng dậy, đem hai bàn tay vẫn chắp xuống tì vào đầu gối bên phải mà đứng lên, chân trái đang quỳ tự nhiên theo cử động chót này cùng đứng thẳng lên.

Như vậy người chủ lễ (ở đây là gia-trưởng) trước khi khấn đã lễ bốn lạy, và sau khi khấn, từ ở thế quỳ đứng lên, đã lễ một nửa lạy, cho nên ta thường nói bốn lạy rưỡi là thế.

Khi mọi người đã làm lễ trước bàn thờ rồi, nhiều nhà có gia-phả thường đem ra đọc, mấy người nhiều tuổi, bậc chú bác, hay kể lại tính-tình cùng là hành-vi của người đã khuất và của một vài tiền-nhân khác. Đợi lâu lâu rồi con cháu đem vàng ra sân đốt, người ta quen đem một chén rượu đã cúng đổ vào đống than vàng đang cháy, đốt vàng và tờ tiền với tất cả quần áo bằng giấy để cho người được cúng giỗ tiêu dùng ở bên kia thế-giới.

Nhiều nhà sung túc để đến ngày hôm sau «làm cơm» cúng hóa vàng, thành ra giỗ kéo dài ba ngày.

NHỮNG LỄ TIẾT TRONG MỘT NĂM (CÓ CÚNG GIA-TIÊN)

TẾT NGUYÊN-ĐÁN

Tiếng Tết do chữ Tiết (chữ Hán) mà ra, **nguyên** là đầu tiên, **đán** là buổi sớm, Tết Nguyên-Đán bắt đầu năm mới, ta quen gọi vắn tắt là Tết.

Vậy năm mới bắt đầu vào khoảng thời-gian nào trong chuỗi ngày đêm kế tiếp liên miên vô tận?

Mỗi xứ, mỗi miền tùy từng dân-tộc theo một lối tính năm tháng khác nhau, gọi là âm-lịch, dương-lịch. Tết của ta là theo âm-lịch mặc dầu ta cũng đã quen dùng dương-lịch từ hơn nửa thế kỷ nay trong mọi giao dịch tiếp-xúc với nhau và với người ngoài.

Có nhiều âm-lịch, như lịch Chaldée, lịch Hébreux, lịch Ai-Cập, lịch Hi-Lạp. Những lịch này có ít nhiều điểm tương-đồng với âm-lịch của Tàu. Ta theo âm-lịch giống như của Tàu; đã từ lâu đời các triều-đại vua ta đã thiết-lập tòa Khâm-thiên-giám xem thiên-văn làm lịch tính theo độ số chuyển vận của các **hành-tinh**, không phải là ta chỉ chép theo lịch Tàu mà dùng.

Phép làm lịch của ta theo khoa-học thiên-văn như của Tàu, lấy khởi điểm ở tháng Dần làm tháng giêng là lúc chuôi sao Bắc-đẩu chỉ về phương Dần, đến tháng hai chuôi sao Đẩu chỉ về phương Mão ... cho đến tháng chạp thì đuôi sao Đẩu chỉ về phương Sửu.

Điều đáng chú ý là tám tiết của âm-lịch ta (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, xuân-phân, thu-phân, hạ

chí, đông-chí) ăn nhập đúng sát với bốn mùa của dương-lịch đang thông dụng; cho nên về cuối năm từ tiết đông-chí (ngày 20 hay 21 tháng 12 dương-lịch) là nhất-dương sinh, sang đầu năm mới là tam-dương, vì vậy ngày Tết ta hay viết *Tam dương khai thái Ngũ phúc lâm môn* vào giấy hồng điều dán cửa để đón xuân, là thế.

Nếu muốn biết ta có tục ăn Tết tự bao giờ thì tưởng cũng khó mà nói chắc được. Theo từ-điển Từ-hải mục **Trung ngoại lịch-đại đại-sự niên-biểu** thì năm khởi-điểm lịch Tàu là năm 3.000 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, mà họ Hồng-Bàng nước Việt ta bắt đầu vào năm nhâm-tuất (trước Tây-lịch 2879 năm) (1) nghĩa là hơn một trăm năm sau khi có lịch Tàu; nhưng mãi đến đời nhà Hạ (2205-1818 trước Tây-lịch) lịch Tàu mới lấy tháng Dần làm tháng giêng. Vậy ta có ăn Tết theo âm-lịch hiện giờ, thì chắc-chắn là không phải từ đời Hồng-Bàng, và nếu phỏng đoán là từ khi chịu ảnh-hưởng phong-hóa của Tàu do Tích-Quang và Nhâm-Diên truyền sang thì là từ thế-kỷ thứ I tây-lịch trở về sau, chứ không sớm hơn được.

SỬA SOẠN TẾT

Ta ăn Tết ba ngày mà có thể nói là sắm-sửa Tết gần cả năm cũng không phải là ngoa.

Nhà có vườn cau quanh năm lo lượm nhặt những tàu lá rụng, cắt lấy mo tước mỏng, quấn lại, gác bếp, để Tết gói giò. Người ta lo cả từ chiếc lạt giang để buộc giò, buộc bánh chưng, không đợi ngày gần Tết mới sắm.

---

(1) Nguyễn-bá-Trác *Hoàng-việt giáp tí niên-biểu.*

Nhiều nhà nuôi heo, nuôi gà từ đầu năm để Tết mổ thịt.

Nhiều nơi có tục chơi *Họ giò bánh*, mỗi tháng góp tiền và mua hốt, để lại một phần giao cho nhà cái đến Tết mua gạo thịt làm giò gói bánh-chưng chia nhau.

Những người trồng cây chơi cảnh chơi hoa, chơi quả, như hải-đường, mai, trà, quất, cúc, nhất là bích-đào, lo vun trồng cắt xén sao cho kịp bán vào dịp Tết. Người bán cũng như người chơi thủy-tiên phải lo gọt tách từ đầu tháng chạp cho kịp có hoa nở đúng ngày đầu xuân.

Người buôn, ngoài hàng hóa bán quanh năm, thường phải lo liệu sớm để có đủ hàng bán Tết, có thứ phải đặt mua từ năm bảy tháng trước.

Từ trung tuần tháng chạp, phố xá chợ búa đã bắt đầu có vẻ Tết, rồi mỗi ngày thêm nhộn-nhịp, mấy buổi chợ cuối năm càng tưng-bừng tấp-nập, *đông như chợ Tết*.

Hàng gì cũng nhiều gấp bội ngày thường đã đành, chợ Tết còn thêm đặc-sắc về Tranh Pháo. Ta có tục cho trẻ nhỏ từ đứa lớn đến những đứa năm sáu tuổi đi chơi chợ Tết phiên cuối năm, mua tranh mua pháo, mua quế-chi ăn cho thơm miệng ngày Tết. Tại những nơi chợ họp phiên cuối tháng vào ngày 26 hay 27 thì thế nào cũng có thêm phiên chợ cho trẻ con vào ngày 28, 29 hay 30, cũng gọi là phiên chợ Tết.

Đi chợ không thể quên không mua một hai cây mía thật lớn dựng bên bàn thờ ngày Tết làm *gậy ông vải*.

BIẾU TẾT

Con cháu đã ra ở riêng hoặc ở xa phải lo liệu biếu Tết cha mẹ ông bà, nhiều ít tùy hoàn cảnh. Cha mẹ ông bà nghèo có khi con cháu lo sắm đủ thứ đem về ; nếu giầu sang con cháu thường chỉ chăm lo biếu quà chơi Tết, như một cành đào hay vài củ thủy-tiên, vài chậu cúc, vài cối pháo, hoặc của ngon vật lạ.

Chàng rể biếu Tết nhạc-gia cũng tùy tâm, không bắt buộc phải theo thể thức nhất định.

Học trò tết thày học ; Có những ông thày nghèo học-trò trông nhau lo biếu thày chẳng thiếu thứ gì.

Người bệnh hoạn dẫu qua khỏi đã lâu, vẫn nhớ ơn tết ông lang đã cứu chữa lành mạnh.

Có ân tình gì, thì ngày Tết là dịp biếu quà để tỏ lòng chung-thủy.

Bà con bạn hữu biếu Tết lẫn nhau, *có đi có lại mới toại lòng nhau.*

Lại còn dân biếu Tết quan, con nợ biếu Tết chủ nợ, có lẽ khởi thủy là mỹ-tục cảm tình ân nghĩa, nhưng dần dà đã biến thành tệ-tục. Tham-quan ô-lại thì mấy cũng không vừa. Con nợ ở cảnh khốn cùng cũng cứ phải chạy vạy lo biếu Tết thì thật là chua-xót.

MẤY NGÀY TRƯỚC TẾT

Trước Tết, nhà nào cũng lau rửa bàn thờ, đồ thờ, đồ đồng thì chùi đánh sáng choang.

Ở thôn quê đun bếp rơm, người ta thay cả mấy *cỗ đỏ rau* mới nặn bằng đất.

Những ngày 28, 29 và 30 cuối năm bận rộn nhất: gói bánh chưng, thức suốt đêm nấu bánh, mổ heo làm giò nem; không giầu có thì cũng chung *đụng* bốn nhà mổ một con heo lớn nhỏ tùy sức, để khỏi phải mua đắt, không có lệ phải trả thuế má gì.

Chiều ngày 30 bận gì cũng phải nhớ nấu nước ngũ vị hương rảy trong bếp và trên nhà thờ, để tẩy uế.

Mượn mõ ai đồ vật gì phải nhớ trả, không để sang năm mới người ta cần đến đòi về thì *giống*. Có nợ-nần phải lo trang-trải trước Tết.

Khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Giầu khó ba mươi Tết mới hay.

Không trả được nợ thì bị hối thúc om xòm, cho nên tục ngữ có câu: Réo như réo nợ ngày gần Tết.

Từ lúc cây nêu được trồng lên trưa ngày 30 cuối năm, mọi việc phải được coi như xong xuôi, nhà nào nhà nấy sẵn sàng làm lễ tống-cựu nghinh-tân.

Lúc này những người vì công-danh tài-lợi phải bôn-ba đất khách mới cảm thấy nỗi sầu hiu-quạnh xa quê-hương xa gia-đình. Cho nên ngày xưa người đi làm xa, người buôn tứ xứ, không ai là không nghĩ đến Tết tìm về với họ hàng làng xóm. Trừ người làm quan không dễ gì vắng nhiệm-sở, ai đi xa bất cứ làm gì mà Tết không về, là coi như vất-vả khổ-cực lắm. Nếp sống tình-cảm này đã gây trở-ngại lớn trên bước đường tiến-hóa của dân-tộc.

CÂY NÊU

Trễ lắm là buổi chiều ngày 30 Tết (âm-lịch tháng thiếu thì ngày 29 kể là 30) nhà nào cũng trồng nêu. Một cây tre đẵn tới gốc để dài còn đủ ngọn lá, trồng ở trước sân với một cỗ mũ nhỏ và một tảng vàng buộc ngang thân cây trên cao, có nơi treo trên ngọn mấy chiếc khánh bằng đất nung, gió đánh chạm vào nhau kêu leng keng. Trồng nêu để làm dấu hiệu là đất có chủ, ma quỷ không được dòm ngó quấy nhiễu; trong một bài thơ Tết có câu:

Duyên với văn chương, nên dán chữ
Sợ gì ma quỷ phải trồng nêu. (1)

là nói lên ý ấy. Cây nêu trồng trước sân như vậy đến *ngày khai hạ* là mồng bảy tháng giêng thì hạ xuống và đốt vàng mũ.

Những nhà chẳng tiện trồng nêu thường buộc cành đa lá dứa ngoài cửa ngõ. Có nơi rắc vôi bột trước sân ngoài cổng có vẽ hình bàn cờ, cái cung cái nỏ với tên bắn ra đằng trước ra hai bên, cũng là có ý trấn giữ nhà, ngăn chận ma quỷ.

Trưa hôm ba mươi, người ta sửa lễ cúng tất-niên đồng-thời đón-rước tổ-tiên; từ lúc này đèn-hương thắp suốt ba ngày Tết.

---

(1) Tác-giả khuyết danh.

ĐÊM GIAO-THỪA LỄ TRỪ-TỊCH

Trừ là trao lại chức quan, **tịch** là ban đêm. Lễ trừ tịch cử hành lúc giao-thừa là lúc cũ mới giao tiếp. Hết giờ Hợi sang giờ Tí vào lúc nửa đêm, là bắt đầu sang ngày khác âm-lịch; đêm 30 Tết lúc này là *giao-thừa*, người ta làm lễ Trừ-tịch tiễn vị thần năm cũ, đón vị thần năm mới, cũ giao lại công việc, mới tiếp nhận.

Xưa ta tin rằng mỗi năm có một vị thần *Hành-khiển* coi việc nhân gian, mỗi vị có tên riêng với vương-hiệu, và cũng gọi là *Đương-niên chi-thần*, Mỗi vị hành-khiển có một vị phụ-tá là *phán-quan*.

Có mười hai vị Hành-khiển luân phiên kể từ năm Tí đến năm Hợi là mười hai năm, hết lượt lại quay trở lại năm Tí với vị hành-khiển của năm ấy.

Hành-khiển có ông thiện ông ác. Có năm trời ra tai hạn-hán lụt-lội mất mùa đói kém, hay dịch-tễ chết hại, là do sớ tấu của Hành-khiển, trừng phạt vua quan không có nhân-chính hay dân ăn ở càn dỡ.

Lễ Trừ-tịch tiễn và đón các vị Hành-khiển Phán-quan của năm cũ năm mới, đồng thời cầu cúng cả bản-cảnh Thành-hoàng và Thổ-địa Thần-kỳ.

Các thôn xã thiết lập hương án nơi trung-thiên, ở sân-đình, ở Văn-chỉ, có khi ở ngã ba trước điếm canh, vàng hương trầu rượu hoa quả xôi gà, tế lễ trọng thể, trống chiêng vang dậy đêm khuya và pháo đốt ran. Tư-gia không làm riêng lễ trừ tịch.

Ở các tỉnh thành nhiều nhà cũng bày lễ cúng lúc giao-thừa, trong sân hay trước cửa nhà, mâm lễ vật đặt

trên chiếc ghế đẩu hoặc chiếc thùng gỗ, luộm thuộm, không ra nghi lễ đối với thiên-thần như các vị Hành-khiển Phán-quan. Nhiều người không có ý thức rõ rệt về lễ Trừ-tịch, họ chỉ biết có thành-tâm cúng lễ, *vái tứ phương*, và cũng chẳng biết khấn Đương-niên, Bản-cảnh Thành-Hoàng.

SÚC SẮC SÚC SẺ

Đêm ba mươi Tết, cả ở thành-thị và thôn-quê nhiều nơi trẻ con nhà nghèo mỗi toán năm ba đứa, mang một chiếc ống bằng tre đựng mấy đồng tiền vừa đi vừa lắc lên thành tiếng « súc sắc », đứng hát trước cửa mỗi nhà để xin tiền :

Nhà nào nhà này, còn đèn còn lửa,
Mở cửa cho anh em chúng tôi vào.
Bước lên giường cao, thấy đôi rồng ấp ;
Bước xuống giường thấp, thấy đôi rồng chầu ;
Bước ra đằng sau, thấy nhà ngói lợp.
Voi ông còn buộc, ngựa ông còn cầm.
Ông sống một trăm, thêm năm tuổi lẻ.
Vợ ông sinh đẻ, những con tốt lành,
Những con như tranh, những con như rối.

Đêm 30 Tết, nhà nào mà chẳng còn đèn còn lửa, cầu hát có dụng ý làm cho người ta có bận mấy cũng phải tiếp đón chúng, nếu không mở cửa thì có khác gì nhà đã tro lạnh khói tàn, không còn ai nữa. Tục này mất hẳn đã lâu, đã hơn năm mươi năm rồi.

CỦA VÀO NHƯ NƯỚC

Ở phố xá sau giờ giao-thừa, mấy người làm nghề gánh nước thuê tự-động gánh đến mỗi nhà một vài đôi nước ý rằng đem *của vào như nước* ; chủ nhà vui vẻ trả công gấp năm gấp mười ngày thường. Nhiều người buôn bán thường thiết-tha căn-dặn họ từ hôm trước đừng quên gánh nước đến.

LỄ CHÙA, ĐỀN, MIẾU HÁI LỘC

Ở tỉnh thành lúc giao-thừa, người ta đua nhau đi lễ chùa, lễ đền miếu, cầu xin Phật Thánh phù-hộ độ-trì cho bản-thân cho cả gia-đình suốt năm khang-an cát khánh, mọi việc như ý. Đi *lễ cầu phúc* đầu năm sớm không ai mang lễ vật vàng hương như ngày thường ; đến nơi đã sẵn có bán, chỉ cần mua hương thắp vái khấn ; nhiều khi quá đông người, không thể vào lễ trước bàn thờ, phải đứng ngoài sân trước cửa đền cầm hương thắp khấu đầu vái và khấn cầu ; có người mang theo về vài ba nén hương gọi là *hương lộc* đem cắm vào bát hương Táo-quân ở nhà... Lửa đỏ ở mấy nén hương là lộc Phật Thánh ban biểu-tượng cho hồng-vận cho thịnh-vượng.

Cũng nhiều người không xin hương-lộc, lễ xong ra sân vườn chùa miếu bẻ lấy một cành lá, tục gọi lá *hái lộc*, mang về giắt dưới mái nhà gian giữa trước bàn thờ gia-tiên. Năm mới lúc trở về có tài lộc mang theo, cành lá xanh tốt lại còn có ý nghĩa vui tươi.

Ở thôn quê, trời *tối như đêm ba mươi Tết*, lại hay có mưa, không mấy ai đi lễ đêm ; người ta đợi sáng ngày

mồng một làm cỗ cúng gia-tiên rồi mới đi lễ chùa lễ đền miếu xin lộc.

XÔNG NHÀ XÔNG ĐẤT

Xưa các cụ tin rằng ngày đầu năm-mới được người vui vẻ dễ tính tốt nết đến nhà trước nhất, thì cả năm trong nhà mọi việc hanh-thông dễ-dàng... Người đến trước nhất là người *xông nhà, xông đất.* Nếu gặp phải người khắn tính, độc-ác hay người khờ dại lãng tính đến xông nhà thì cả năm làm ăn, lủng-củng khó-khăn, hoặc gặp nhiều vần-vơ bực mình. Vì vậy các cụ thường kén chọn người nhờ đến xông nhà theo ý muốn.

Người đến xông nhà đốt một bánh pháo mừng và cất to giọng chúc nhà chủ đủ mọi điều tốt lành và, tùy từng trường-hợp :

Tăng phúc tăng thọ nếu nhà có cha mẹ già,

Phong đăng hòa-cốc nếu là nhà nông,

Tốt tài sai lộc nếu là nhà công nghệ,

Buôn may bán đắt, Nhất bản vạn lợi nếu là nhà buôn,

Thăng quan tiến chức nếu là người làm việc nhà nước.

Chủ nhà hoan-hỉ đón chào và cảm ơn, đồng thời cũng chúc mừng lại mọi điều hay, và có nơi còn đưa mừng tiền đựng trong một bao giấy nhỏ hồng điều gọi là *phong bao.* Tục đưa biếu tiền như vậy còn gọi là *mở hàng.*

Các nhà buôn quan-tâm nhiều nhất việc xông nhà xông đất.

Ở tỉnh thành đi lễ chùa lễ đền miếu trở về là xông đất nhà mình. Gia-đình nhiều người đi lễ thì lúc trở về để cho người tốt nết nhất vào nhà trước.

ĐI LỄ TẾT.

Sáng sớm ngày mùng một, pha trà cúng gia-tiên, mọi người vào làm lễ trước bàn thờ theo thứ bậc cha trước con sau, anh trên em dưới. Bắt đầu lễ người ta đốt pháo. Cùng lúc này nhiều nhà đốt pháo, nhất là ở tỉnh thành, nghe liên-tiếp rền hàng giờ không dứt. Pháo là biểu-hiệu ngày Tết, là niềm vui tràn-trề, là những diễn-tả hùng-hồn nhất không có lời lẽ nào đẹp đẽ hơn để chúc-tụng; tiếng pháo xua đuổi, khói pháo làm tiêu tan tất cả những gì còn lởn vởn với ưu-tư. Ở đất Việt ta, Pháo là Tết, Tết là Pháo...

Trong những nhà nền-nếp lễ-giáo con cháu quy-tụ đông đủ chúc thọ ông bà cha mẹ, làm lễ hai lạy một vái. Ông bà cha mẹ răn bảo con cháu vài lời, khuyên trẻ nhỏ chăm học và ngoan ngoãn, lại mừng tuổi tiền cho chúng. Chỉ có một số rất ít người câu-hệ theo tục ấy, còn đại-chúng bình-dân không ưa kiểu cách như vậy.

Sau đấy nhà nào cũng lo làm cỗ cúng gia tiên, cúng Thổ-công, Táo-quân. Cỗ ngày Tết chỉ phải lo mấy bát nấu đã sắp sẵn từ hôm trước, còn toàn là giò, chả việc xắt bày lên mâm. Những người con thứ đã ra ở riêng, hoặc thuộc các ngành thứ, làm cỗ *đơm* ở nhà trưởng, để cúng ông bà.

Cúng gia-tiên rồi các hàng chú bác và con cháu mọi gia-đình đến nhà thờ đại-tôn và nhà thờ tư-chi làm lễ tế Tổ. Các bậc hào-trưởng hương-lí ra đình làm lễ tế Thần. Tế tổ và tế thần theo nghi-thức trọng-thể, hết cả buổi sáng.

Nhiều nơi có tục tế đình xong một số quan-viên đại diện cả làng đi lễ yết các cửa họ.

Những người cùng một họ (chỉ riêng đàn ông) sau khi lễ tổ-tiên các nhà trong chi họ mình rồi, đến lễ tổ tiên các nhà chi trên và chi dưới, đồng thời chúc Tết. Họ to nhiều nhà, thì anh em cắt đặt chia nhau đi lễ, chỉ trong ngày mồng một phải khắp hết.

Sang ngày mùng hai là ngày đi lễ tổ bên ngoại

Mồng một thì ở nhà cha,
Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thày.

và đi chúc Tết những chỗ ân tình, những nhà bạn thân. Con rể (chưa cưới) phải đến lễ và chúc Tết nhạc-gia.

Tuy vậy, cũng nhiều nơi người ta đi lễ họ ngoại ngày mồng một. Duy có tục đơm cỗ thì bao giờ họ nội cũng đơm ngày mồng một, họ ngoại đơm ngày mồng hai.

Mấy tỉnh xứ Bắc có lệ làm cỗ đơm rất trọng hậu, đủ các thứ giò nem bánh mặn bánh ngọt, làm có kỹ-thuật, cả đến như nước mắm đựng trong gói lá chuối vuông tám góc, để tiện mang đi không sóng sánh đổ rớt, âu cũng là kiểu cách và để khoe tài cậy khéo với thiên-hạ.

Ngày mồng ba, học trò dù đã lớn tuổi, dù đã chức-trọng quyền-cao cũng đến bái niên thày học và lễ gia-tiên.

Đi lễ Tết, vào nhà phải nhanh-nhảu nói đến lễ tổ, và chúc mừng năm mới. Phải vào lễ trước bàn thờ gia-tiên bốn lạy ba vái, rồi mới ngồi nói chuyện, uống nước, ăn trầu.

Ngày Tết ta có lệ bất cứ ai đến, không kể giờ giấc nào, xong tuần trầu nước, cũng mời uống rượu, ăn cỗ, ăn bánh. Khách cũng phải giữ lễ nhấm-nháp chút rượu nếu từ chối cỗ bánh, hoặc ăn một hai nhát mứt.

MỪNG TUỔI MỞ HÀNG.

Con cháu họ hàng bà con cũng như con cháu bạn hữu, nếu còn nhỏ tuổi, đến nhà đều được chủ nhà cho tiền mừng tuổi, nhiều ít tùy tình tùy cảnh. Khách đến cũng cho tiền mừng tuổi con cháu còn nhỏ tuổi của chủ nhà. Tiền mừng tuổi thường cho số lẻ, là thủ ý sẽ dư mãi ra.

Tiền *mừng tuổi* còn gọi là tiền *mở hàng*.

NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ

Ngày đầu năm ta hết sức tránh những ngôn ngữ những hành-động có thể đem lại sự không may suốt cả năm, gọi là *giông* hoặc nói là *xui*.

Giữ gìn không cau có, giận dữ, gắt gỏng, la lối, không để cho trẻ con khóc.

Kiêng nói con khỉ, con hùm,
Kiêng đánh vỡ chén bát...,

Kiêng đánh đồ điếu (điếu hút thuốc lào), dầu hôi,

Kiêng mặc áo trắng, là điềm tang chế,

Kiêng hốt rác đổ đi lúc quét nhà, phải vun vào một xó đợi sau khi *động thổ* (1) rồi hãy hốt bỏ.

Tục kiêng đổ rác là do ở Sưu-thần-ký chép truyện một người lái buôn đi qua hồ Thanh-Thảo được Thủy-thần cho một con hầu tên là Như-Nguyện, đem về nhà ít năm thì giầu có. Một hôm nhằm ngày mồng một Tết đánh nó, nó chui vào đống rác biến mất. Từ đấy người lái buôn kia lại nghèo như xưa. Ta bắt chước người Tàu không đổ rác ngày Tết là do ở truyện ấy (2).

Người có đại tang phải giữ đạo hiếu không đi lễ, đi chúc Tết, đồng thời kiêng cho người ta, không đến với y-phục sô gai.

Những nhà ăn Tết ba ngày, thì ngày mồng ba vẫn làm cỗ cúng gia-tiên, cúng Thổ-công Táo-quân như ngày mồng một và mồng hai.

Các cửa họ và các đền miếu hóa vàng và đóng cửa sau buổi tế lễ trưa ngày mồng ba.

Trừ trường-hợp các học trò đồng-môn họp nhau cùng đi bái niên thày, ngày mồng ba là ngày hoàn toàn của gia-đình, không ai đi lễ đi chúc Tết ngày mồng ba.

---

(1) Động-thổ : động chạm đất. Phải xem lịch trong mấy ngày đầu năm có ngày động thổ, từ ngày ấy trở đi mới có thể làm những việc động chạm đất, như bới đất, đào đất, đóng cọc, giã cối...

(2) *Việt-Nam phong-tục* Phan-kế-Bính.

HÓA VÀNG

Nhiều nhà hóa vàng ngày mồng ba. Anh em ruột nếu đã ở riêng, cũng như con chú con bác là gần, cùng đến nhà trưởng với đông đủ vợ con, cúng đốt vàng, tiễn ông vải, ăn bữa cỗ hết Tết trong tinh thân-thích quyến-thuộc.

Mấy nhà giầu có hay để đến ngày mồng bốn, mời chú bác anh em gần gụi đến lễ tiễn ông vải và ăn cỗ hóa vàng.

Có nhà cẩn thận xem lịch gặp ngày xấu hay là chạm phải ngày tuổi chủ nhà thì làm lễ hóa vàng trước hoặc sau một ngày.

Có nơi người ta đã kéo dài cái Tết đến mồng bảy *khai hạ* mới hóa vàng. Ngày ấy làm cỗ cúng tiễn ông vải, thường có mời anh em bà con ăn cỗ hóa vàng. Nhưng đó là những trường-hợp lẻ tẻ, chỉ một số ít nhà giầu có rỗi-rãi bày vẽ, tựu-trung cũng vì tâm thành tưởng luyến tiền nhân mà đèn hương nhật dạ thêm mấy ngày nữa.

Cúng đốt vàng, ngoài cỗ bàn bánh trái, còn tiền gạo mang lên bày trước bàn thờ để làm lễ tiễn đưa. Gạo đựng trong thúng, với tiền mặt để trên, được đem hơ qua làm phép trên đống vàng đang cháy, cũng như đốt đi cho người đã khuất, nhận lấy.

XUẤT HÀNH

Xuất hành là ra đi, ra khỏi cổng, đi khỏi đất làng xã mình ở, bất cứ đi đâu, đi có việc gì. Đầu năm ra đi

phải chọn ngày giờ tốt, phải chọn hướng đi. Thường làng nào cũng có người biết chữ nho, nhất là mấy ông đồ, hay lưu tâm đến việc xem lịch từ trước Tết, bảo cho người ta biết khi được hỏi, sang năm mới ngày nào, giờ nào xuất-hành tốt, đi về hướng nào lợi.

Thật ra, chỉ những người câu-nệ và ở hoàn-cảnh thuận tiện mới có thể kén ngày giờ kén hướng xuất hành đầu năm. Có năm từ mồng một Tết đến mồng 6, mồng 7 không *được ngày xuất hành*, nhưng vẫn phải đi lễ Tết thì không thể kén ngày giờ, cũng như, không thể tránh nghịch-hướng nếu không có lối đi khác theo hướng tốt.

Mấy nơi có nhiều người buôn bán, dân làng lũ-lượt xuất-hành cùng ngày cùng giờ trên một con đường đi về hướng tốt, rồi cùng trở về một nẻo khác, ai nấy khăn áo chỉnh-tề khác hẳn ngày thường, gặp nhau vui vẻ chào hỏi chúc-tụng, trông xa chẳng khác gì người đi chảy hội.

Nhưng đại đa-số bình-dân sống đời thực-tế, không quan-tâm đến tục này, tuy vẫn nghe kháo nhau ngày xấu ngày tốt đầu năm.

Ta còn có tục trong ba ngày Tết ai đi đâu chiều tối cũng phải về, kiêng *có đi mà không có về*, giông cho cả gia-đình.

KHAI BÚT

Khai-bút là năm mới cầm bút viết lần đầu.

Ngày xưa nhiều người không biết chữ (chữ nho) và cũng nhiều người chỉ được học chút ít có khi chỉ

đủ biết ký ba chữ tên, quanh năm không phải viết lách gì, thì tự-nhiên không có chuyện khai-bút.

Trái lại, những người thường hay viết như các ông đồ, các nhà khoa-giáp, và nhất là những người làm việc quan, đều coi việc khai-bút là hệ-trọng. Khai-bút cũng chọn ngày tốt.

Lối thông-thường giản-dị là viết một dòng chữ « Xuân-vương chính-nguyệt sơ ... nhật khai-bút đại cát » (tháng đầu xuân ngày mồng ... khai bút tốt lành), trên giấy hoa-tiên, dán trên chỗ ngồi.

Nhiều cụ làm thơ viết ra giấy hồng điều hay giấy hoa tiên để khai-bút thay vì viết một dòng chữ như trên.

KHAI ẤN.

Các chức quan từ tri-huyện trở lên đều có ấn ; cuối năm trước Tết có lệ định ngày *hạp ấn* (bỏ ấn vào trong hộp đạy kín), sang năm mới sẽ chọn ngày tốt *khai ấn*, thường phải hết sức sớm, dù là mồng hai mồng ba chưa phải ngày làm việc, để phòng tránh ngày xấu nếu có việc khẩn-cấp giấy tờ phải đóng ấn.

Tổng lý thời xưa có mộc-triện (sau thay bằng đồng-triện) cũng có tục đầu năm mới khai bút và khai triện.

Cũng như khai bút, đóng ấn hay triện trên một tờ giấy hồng điều có viết dòng chữ năm ... tháng ... ngày ... khai ấn đại cát.

TẾT THANH-MINH

Thanh-minh trong tiết tháng ba, nhằm ngày thượng tuần, khoảng mồng 5 mồng 6, có ghi trong âm-lịch mỗi năm.

Nhiều nơi, ngày thanh-minh người cùng họ họp nhau ra đồng tảo-mộ, thăm viếng tất cả các mộ phần của ông bà tổ-tiên, cỏ rậm thì phát quang, đất khuyết thì đắp bồi, thắp ba nén hương cắm trên mộ. Đặc-biệt mộ tổ được cả họ chăm-sóc, năm nào cũng đắp phụ thêm mãi, thành gò đống to cao từ xa đã trông rõ.

Ngày Thanh-minh người các cửa họ cùng ra đông-đảo trên các tha-ma, cảnh-tượng có vẻ nhộn-nhịp tuy khác ngày thường mà xa gần ai thấy cũng nhận thức ngay được là lễ tiết. Hầu như không mấy nơi có tục đàn bà tham-dự việc tảo-mộ.

Xong công việc, dân làng lại lũ-lượt kéo nhau về, họ nào cũng làm lễ tế Tổ, mọi nhà làm lễ cúng gia-tiên.

Cũng nhiều nơi có tục thăm viếng mộ phần ông bà tổ-tiên một vài ngày trước Tết, và vẫn đi tảo-mộ ngày thanh-minh nữa.

TẾT ĐOAN-NGỌ

Mồng 5 tháng 5 âm-lịch là Tết Đoan-ngọ cũng gọi tết Đoan-dương. Ngày trước tết này được coi trọng, các cụ thường nói *Tết mồng 5, rằm tháng bảy* là có ý nghĩa không bỏ qua được.

Nhiều nơi con cháu lo biếu tết ông bà cha mẹ, con rể sêu tết nhạc-gia, học trò biếu tết thày dạy. Quà biếu tết mồng 5 thường là ngỗng với đậu xanh hay dưa hấu với đường . . .

Từ sáng sớm lúc trẻ con còn ngủ chưa dậy người ta lén bôi hồng-hoàng vào thóp thở, vào ngực, vào rốn để trừ trùng. Cho trẻ đeo chỉ ngũ sắc và một cục hồng-hoàng với những túi nhỏ tết hình quả đào, quả khế, quả ớt . . . bằng the lụa màu sặc sỡ. Trẻ nhỏ còn được nhuộm móng tay móng chân bằng lá móng, trừ ngón tay trỏ và ngón chân trỏ (không hiểu vì lẽ gì). Ngay từ sáng sớm người ta ăn rượu nếp, ăn mận, ăn đào, cho là để *giết sâu bọ*. Nhiều làng có tục ăn trứng luộc, ăn kê (kê ăn lẫn với đường cát và bánh đa). Người lớn, cả đàn bà, uống tí chút rượu hòa tam-thần đan hay hồng-hoàng, cũng để giết sâu bọ.

Nhà nào nhà nấy làm cỗ cúng gia-tiên. Vì đương mùa dưa hấu, nhiều nơi cúng bắt buộc phải có dưa hấu với đường cát.

Giữa buổi trưa, người ta đi hái *lá mồng năm*, bất cứ lá gì, nhưng ưa chuộng nhất là lá ngải-cứu, lá đơn, lá ích-mẫu, lá cối-xay, lá vối . . . đem về phơi khô, để nấu nước uống cho là lành, lá đơn mồng năm chữa bệnh đơn cho là rất hay, lá ngải-cứu mồng năm trị bệnh đau bụng rất kiến hiệu.

Tục ăn Tết đoan-ngọ không biết có từ đời nào ; mấy cụ nho-học xưa thấy người Tàu có tục ngày Tết mồng 5 tháng 5 làm lễ kỷ niệm Khuất-Nguyên đời xuân-thu tuẫn-tiết vì trung-nghĩa, cho rằng người nước ta đã bắt chước theo. Nhưng xem ra không thấy có bằng chứng xác-đáng,

ngày ấy ở nước ta không một nhà nào cúng Khuất-Nguyên, hay nói đến Khuất-Nguyên; trái lại đoan-ngọ đối với người mình là một lễ tiết quan-trọng bậc nhì sau nguyên-đán, cách thức ăn tết có nhiều đặc-điểm như nói trên, nhất là lệ biếu quà ông bà cha mẹ, thày học, nhạc-gia, không lẽ bắt chước người làm lễ kỷ-niệm như vậy.

TẾT TRUNG-NGUYÊN

Rằm tháng bảy là tết *Trung-nguyên.*

Ta tin theo sách Phật cho hôm ấy là ngày *vong nhân xá tội,* nghĩa là người dưới âm-phủ được tha tội một ngày hôm ấy.

Các nhà làm lễ cúng gia-tiên, mua vàng mã đốt.

Nhiều người bày lễ cúng chúng sinh ngoài sân, trước thềm nhà, ria đường phố, cúng cô hồn, ma đói, dùng lễ vật sơ-sài như bánh đa, bánh bỏng, ngô bắp, khoai lang, trứng luộc... hậu-hĩ thì có xôi chè, và thế nào cũng có một nồi cháo hoa ; vàng mã cúng chúng-sinh thường là những xấp giấy tiền, những xấp giấy cắt hình cái áo... ít khi cúng vàng hồ, vàng thoi.

Những nhà có người mới chết trong vòng một hai năm thường đốt mã, làm chay ngày trung-nguyên.

Ta đốt vàng mã là theo tục người Tàu. Đời xưa dùng đồ ngọc-bạch để cúng-tế ; sau dùng tiền thế cho ngọc-bạch. Đời Đường thấy dùng tiền là phí mới

cho làm tiền giấy thay vào để cúng rồi đốt đi. Đời Ngũ-đại lại chế áo mũ giấy cúng quỷ thần (1).

TẾT TRUNG-THU

Rằm tháng tám là Tết *Trung-thu*.

Suốt cả năm, ngày rằm tháng tám trăng vừa trong vừa tròn hơn cả, lại nhân tiết trời hết nóng chưa lạnh, người ta bày ra cách chơi trông trăng.

Nhân dịp làm nhiều thứ bánh bày cỗ trông trăng, tự nhiên người mình nghĩ ngay đến dâng cúng tổ-tiên. Cúng bánh trái đã vậy, nhiều nhà còn làm cỗ cúng.

Nơi phố-phường thi nhau bày cỗ trông trăng, đủ các thứ bánh đồ đường, ưa chuộng nhất bánh dẻo, bánh nướng, có những chiếc bánh dẻo gọi là bánh mặt trăng đường kính đến năm tấc. Ngoài các thứ bánh, cỗ bày đủ mọi trái cây đương mùa và những con giống nặn bằng bột, nhuộm ngũ sắc. Con gái hàng phố đua tài thi khéo nặn con giống, gọt đu đủ trổ các thứ hoa bày cảnh. Bên cạnh cỗ có khi bày kín khắp trên hai ba chiếc bàn, thế nào cũng có một chiếc đèn kéo quân, lắm người tự tay chế kiểu đèn công-phu và tài-tình.

Tối đến trẻ con lũ lượt kéo nhau ra phố, mỗi đứa cầm chơi một cái đèn có thắp nến bên trong, nan bằng tre nứa phất giấy bóng màu, làm đủ hình lân, thỏ, ếch nhái, cá, tôm...

---

(1) *Việt-Nam phong-tục* Phan-Kế-Bính.

Mấy chú hoa-man khéo vẽ trò (1) đã nhân dịp trung-thu « làm » những ông nghè bằng giấy *cũng cờ cũng biển cũng cân đai* (1) bán cho bàn-dân thiên-hạ, rất đắt hàng. Người ta mua ông nghè giấy về cho con chơi để con học đòi ham muốn làm nên ông nghè.

Ở thành thị trai tráng tụ-hội thành đoàn rước sư-tử rước rồng. *Sư hí cầu, Long tranh châu,* múa nhịp-nhàng, điệu bộ lúc uyển-chuyển lúc hùng-hổ mải-miết, là những vũ khúc ngoạn-mục với điệu nhạc độc-đáo một trống một não-bạt. Nhiều nhà đốt pháo mừng khi đám rước đi qua dừng lại trước cửa nhà múa. Có lệ thưởng tiền chẳng nhiều thì ít; bọn trai tráng lập hội múa sư, múa rồng là vì ham chơi, không phải để kiếm lợi, tiền thưởng của các nhà họ sẽ dùng vào việc tu bổ hoặc mua sắm đồ đi rước. Nhiều nhà treo giải thưởng tiền và pháo trên cao bảy tám thước, họ đứng lên vai nhau xếp thành bậc thang cho người đội đầu sư tử leo lên *giật gidi* bằng được.

Trung-thu là *tết trẻ con,* nhưng cũng là dịp biếu bánh, biếu ông bà cha mẹ chú bác anh em, biếu thày học, biếu bố mẹ vợ, biếu chỗ ân tình bạn bè. Biếu với ý nghĩa trước hết là *mùa nào thức ấy* sau là nghĩ đến trẻ con.

Ngày trước ở Hà-Nội vào dịp tết Trung-thu, đến phố Hàng-mã như đi vào rừng đèn giấy đủ kiểu, đủ màu, đi qua phố hàng-đường, hàng-buồm, người đứng chen-chúc trước cửa tiệm đợi mua bánh tết *đông như nêm cối.*

Nhiều nơi có tục nam nữ thanh-niên tụ-họp nơi

---

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ *Ông nghè tháng tám.*

quang đãng mát mẻ hát trống-quân, trông trăng, ba bốn đêm liền.

Tuy vậy, ở thôn quê hẻo lánh nhất là những nơi *đồng chua nước mặn*, người bần nông thường không biết trung-thu là gì.

Trời sao trời ở không cân?
Kẻ ăn chẳng hết, người lần không ra!

TẾT CƠM MỚI THÁNG MƯỜI

Cuối tháng chín sang tháng mười đất đồng mùa gặt hái xong, lại nhân đang mùa cốm, hồng, chuối trứng cuốc, và chim ngói (đánh bẫy được), là của ngon, nhiều nơi có tục ăn tết cơm mới, không nhất định vào ngày nào.

Có làng làm lễ tế Tiên-nông.

Nhiều nhà làm cỗ cúng gia-tiên.

Lại cũng có tục biếu xén, nhưng không khắp lượt như mấy tết lớn; đặc-biệt là rể tương-lai phải lo sêu nhà gái, không thể bỏ qua, lễ tết là cốm, hồng, gạo mới, chim ngói.

Tháng mười gặt hái xong xuôi, là tháng rỗi, có nơi mấy nhà đồng cốt và nhà thày thuốc, bày ra cúng lễ. cũng gọi là tết cơm mới, để khoản-đãi các đệ-tử, các khách hàng, thêm tình thân mật; khoản đãi mà không tốn kém thua-thiệt vì khách đến đều mang lễ vật tiền bạc.

Đất đồng chiêm , gặt hái vụ tháng năm, không ăn tết này nhưng cũng không ăn tết cơm mới gạo chiêm, vì

tháng năm đã có tết Đoan-ngọ, nên người ta đã tỉnh giảm.

CHẠP ÔNG CÔNG

Chạp là một lễ tế về tháng cuối năm (tháng thứ 12). Ngày 23 tháng 12 Vua bếp — cũng gọi là ông Công hay Táo-quân — lên chầu trời tâu việc thiện ác của nhân gian; người ta làm lễ cúng tiễn gọi là *Chạp ông Công*.

Lễ vật thường thường là trầu rượu hoa quả xôi gà hoặc chân giò heo. Nhiều nhà cũng làm cỗ cúng gia-tiên. Người ta hay mua cá chép thả sống trong chậu nước bày lên cúng để ông Công dùng làm ngựa cưỡi; không ai mua cá giống khác hay con vật khác để cúng, vì theo thần-thoại thì chỉ có cá chép hóa rồng, mà rồng bay trên mây thì đưa được ông Công lên trời; trên kia nói ngựa là ý để cưỡi mà đi.

Ngày chạp người ta mua vàng mũ hia mới về để thờ và đốt những thứ cũ từ năm trước đi. Như vậy ông Công chỉ dùng toàn đồ cũ (?) khác với các vị thần được người ta cúng vàng mũ mới, đốt ngay khi lễ xong. Đã có nhà văn làm thơ hài-hước:

Đội mũ đi hia chẳng mặc quần

vì đồ mã cúng ông Công không bao giờ có quần. Mới hay tín-ngưỡng của người mình cũng lắm điều lầm cầm.

Lại như truyện dưới đây của một trưởng-giả xin một cụ tú nghĩ cho câu đối để nề vào cây hương xây trước nhà, thờ Hưng-Đạo đại-vương và Táo-phủ thần-quân. Sau một bữa rượu được thù phụng hết sức trịnh-trọng, Cụ viết:

Vạn-kiếp phong thanh vô Bắc-quỷ,
Cửu-thiên nguyệt hối hữu Đông-thần (1)

Sao lại có thể thờ chung Hưng-Đạo và Táo-Quân trên một cây hương, cụ tú cũng biết vậy, nhưng làm sao được ? Bất đắc dĩ « phải » làm câu đối, mà vẫn hay, hay cả ý và lời, đối chọi từng chữ.

Về sự tích ông Công, học-phái Lão-tử nói là một vị thiên-thần coi việc thiện ác của từng gia đình để cuối năm lên tâu Ngọc-hoàng.

Lại có truyền-thuyết khác rằng : Ngày xưa có hai vợ chồng nghèo đến nỗi phải bỏ nhau. Sau người vợ lấy được người chồng khác giầu có. Một hôm cúng, đang đốt vàng mã ngoài sân, vô tình người chồng trước vào xin ăn, vợ nhận ra, động lòng thương cảm, đem cơm gạo tiền bạc ra cho ; người chồng sau biết truyện, người vợ xấu hổ lao đầu vào đống vàng cháy chết thiêu. Người chồng cũ cảm-kích nhảy vào lửa chết theo. Chồng sau thương vì cũng nhảy vào nốt. Cả ba đều chết cháy. Ngọc-Hoàng thương vì ba người cùng có nghĩa, phong cho làm vua bếp (1).

---

(1) Vạn-kiếp tiếng vang lừng không còn lũ quỷ phương Bắc. Chín tầng trời trăng ám vẫn có ông thần Đông-trù (ông Công hay Vua bếp trong văn khấn gọi là Đông-trù Tư-Mệnh Táo-phủ thần-quân, nói vắn tắt là Đông-thần).

(2) *Việt-Nam phong-tục* Phan-Kế-Bính.

Có sách chép : vì bắt thần người chồng sau đi làm đồng trở về, người vợ dẫn chồng trước ra ẩn ở đống rơm. Người chồng sau đốt đống rơm để lấy tro bón ruộng ; vì ngủ quên người chồng cũ chết cháy. Vợ cảm-kích nhảy vào lửa tự thiêu, và người chồng sau thương vợ cũng nhảy vào cùng chết cháy.

Có nhà thờ Vua bếp một cỗ mũ với một đôi hia ; trái lại có nhà thờ ba cỗ mũ (hai mũ ông, một mũ bà), là do truyền-thuyết kia.

Thật ra, người ta không suy nghĩ gì về thuyết này thuyết nọ, mà chỉ biết thành kính phụng thờ, tin tưởng có thần lực uy-quyền. Mỗi khi mua về nuôi súc-vật thường cúng ông Công để Ông phù-hộ. Trong nhà có lủng củng đau yếu, nhất là đau mắt, là nghĩ đến ông Công và phải xem nom bếp núc giữ gìn có sạch-sẽ không ; như vậy tín-ngưỡng thật cũng có ích cho vệ-sinh.

Câu phương-ngôn :

Thế-gian một vợ một chồng,
Không như Vua bếp hai ông một bà.

là lời răn về đạo nghĩa vợ chồng. Nhưng răn thì răn vậy, đời văn-minh vật-chất, ngày một « tiến-bộ » người ta đã thấy nhiều cuộc tình duyên ba, bốn ông một bà, dường như để đối đáp lại những cuộc hôn-phối ngày xưa một ông năm bảy bà. Thật là *Trời có mắt*. Nay thì chưa đến giai-đoạn « sống chung hòa bình » ; nhà ai nấy ở, mạnh ai nấy mần, ít khi có sảy ra đụng chạm, nhưng vẫn chưa được như ở Âu-Tây những ménage à trois (1) thản nhiên ở với nhau hòa thuận « chung lưng đấu cật » cho đến ngày hết đường ý-hiệp tâm-đầu thì thôi, không bao giờ cùng nhau nói chuyện *Trăm năm cho đến bạc đầu.*

---

(1) Ba người sống chung (hai ông một bà).

ĐẠO HIẾU

Để kết thúc chương Gia-tộc này, tưởng cũng cần phải nói về đạo hiếu của người mình ngày xưa. Đạo hiếu là lửa thiêng đã hun đúc tinh-thần gia-tộc. Các cụ ngày trước cho là hiếu đứng đầu trăm nết.

Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết,
Thời suy ra trăm nết đều nên (1)

Xét cho cùng, kẻ ở bất hiếu tức là không tốt với cha mẹ, thì chắc-hẳn không thể tốt với người khác.

Nho-học có một quan niệm rất nghiêm-khắc về đạo hiếu, nhà nho hầu hết đều thấm nhuần.

Lúc nhỏ lúc lớn lúc già không một ngày sao lãng đạo làm con. Còn nhỏ thì một niềm kính-cẩn, vâng lời, hầu hạ ; từ lúc khôn lớn ra đời làm ăn thì lo phụng dưỡng ngọt bùi ấm lạnh

Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân (2)

là lời người chinh-phụ cho yên lòng chồng hẳng khắc-khoải với chữ hiếu khi đi việc quân-vương xa cha mẹ. Người đi xa không được gần gụi cha mẹ thường than phiền :

Gió đưa cây cửu lý hương,
Con xa cha mẹ thất thường bữa ăn.

---

(1) *Nhị-thập-tứ hiếu* diễn âm. Lý-văn-Phức (1785-1849).

(2) *Chinh-phụ ngâm-khúc* diễn âm. Đoàn-thị-Điểm (1705-1746).

Sớm hôm thăm hỏi, không làm trái ý không làm phiền lòng cha mẹ. Tục-ngữ *Muốn nói ngoa làm cha mà nói* là ý rằng cha mẹ nói con chỉ biết nghe, không cãi lại, không bình-luận, nhưng cũng bao hàm cả ý nghĩa: đã như vậy thì cha mẹ chớ nói ngoa. Tuy nhiên, con hiếu cũng có bổn-phận can gián cha mẹ không làm điều trái.

Chữ hiếu là của báu (1), mất của báu ấy là mất hạnh phúc,

Có cha có mẹ thì hơn,

Không cha không mẹ như đờn không dây,

Còn cha còn mẹ được phụng-dưỡng là nỗi vui sống và là một vinh-hạnh:

Nhất nhật đại dưỡng bất dĩ tam-công hoán (2)

Cha mẹ mất sớm không được phụng-dưỡng là đại bất hạnh:

Cây muốn lặng mà gió chẳng đừng,

Con muốn nuôi mà cha mẹ chẳng còn,

là nỗi xót-xa đau-đớn, nhiều người coi là tủi nhục.

Thời trước người mình khi gặp nhau lời thăm hỏi đầu tiên là nói đến cha mẹ.

---

(1) Hiếu thị bảo, kinh thị điển: Hiếu là của báu, sách là ruộng.

(2) Còn được kịp nuôi cha mẹ ngày nào thì dẫu cho đổi lấy chức tam-công cũng không màng. Tam công là ba chức quan lớn nhất của chế-độ quân-chủ ngày xưa: thái-sư, thái-phó thái-bảo.

Con không muốn nhắc nhở đến tuổi già của cha mẹ, vì biết đó là niềm vui-mừng mà cũng lại là mối lo-âu (1).

Còn cha mẹ già con không dám đi chơi xa lâu ngày.

Làm xằng để tiếng xấu đến ông cha dù còn sống hay đã khuất, là tội đại bất-hiếu.

Làm quan xảy có tang cha mẹ thì cáo về nghỉ cho đến hết tang, gọi là *cư tang* là *đình gian*; được cử đi chấm trường thi phải cáo xin hồi-tị. Phép nước cũng không bao giờ đòi hỏi ép buộc bất cứ viên-chức nào phải gác bỏ chữ hiếu một bên để ở lại phục-vụ; và xót tình hiếu nghĩa chẳng ai là không « đòi » cái quyền được làm bổn-phận người con để tang cha mẹ.

Có đại tang (tang cha mẹ) thì mặc sô gai, không mặc đẹp, không trang sức, không đến chỗ vui mừng, hội hè, ăn uống; cũng không đi phúng điếu (cư tang bất điếu) ý rằng đến chia nỗi đau buồn với người thì lãng quên cái đau buồn của mình. Gặp người có tang đau tránh ra bên đường để tỏ lòng kính cẩn đối với cái thì thương của người.

Cổ thời trọng đạo hiếu đến nỗi luật-pháp cấm vợ có thai trong khi tang chế, đến đời Lê Thánh-Tông mới bỏ lệ ấy, nhân vì có người tỉnh Hải-Dương huyện Đường-an xã Thời-cử tên là Nguyễn-kim-An, thuở nhỏ hàn-vi, thời Hồng-đức (1470-1497) làm lính chầu trong cung. Vua thấy có tài cho về đi học. 22 tuổi đỗ hương-cống, rồi thi Hội thi Đình đỗ bảng-nhãn. Được bổ làm quan ít lâu, về cư tang, giữ trọn ba năm đạo

(1) Phụ mẫu tại bất khả tri niên, nhất tắc dĩ hỉ, nhất tắc dĩ cụ.

hiếu, thì mất, không có con trai, vua cảm thương, từ đó bỏ lệ kia (1).

Nhà có tang thì không được làm lễ cưới gả, hay bất cứ lễ gì có tính-cách vui mừng; luật-pháp cấm, mà thói thường lại càng không dung-túng.

Nếu quen ngồi trải chiếu cạp điều trong nhà thì khi có đại tang phải bỏ đi và thay vào bằng chiếu trơn hoặc cạp xanh.

Đại-Nam nhất-thống chí chép nhiều chuyện con có hiếu, làm nhà ở luôn bên cạnh mộ cha mẹ trong khi đại tang; tục ấy còn giữ mãi đến cuối thế-kỷ XIX, như trường-hợp Nguyễn-Huy-Đức (1824-1898) tục gọi cụ cử Võ-Thạch (2). Ba lần không ra làm quan, ở nhà dạy học để hầu mẹ, khi mẹ chín mươi bảy tuổi chết, làm nhà ở bên cạnh mộ đến hết tang. Môn-sinh dựng bia thờ cụ cử Võ-Thạch, có câu «... thờ mẹ già hơn bốn mươi năm mà sự hầu hạ thăm-viếng như trong một ngày...» (3).

Các triều vua thường khuyến-miễn thuần-phong mỹ-tục vẫn nhắc-nhở đạo-hiếu, như lệnh vua Lê Huyền-Tông ra ngày tháng 11 năm Cảnh-trị thứ ba (1665) cho tỉnh-biểu những người có hiếu hạnh (cho biển vàng biểu-dương hiếu-hạnh, trong biển ghi tên tuổi quán chỉ người được khen thưởng, và nói rõ duyên do có hiếu hạnh

---

(1) *Hải-dương phong vật chí* Trầm-Đạm-Trai.

(2) Làng Võ-Thạch ngày nay ở vào khu phía nam giáp hồ Hoàn-Kiếm (Hà-nội).

(3) *Tri-tân* số 129 ngày 10-2-1944. Lương-văn-Can đỗ cử-nhân, một nhà cách-mệnh chống Pháp, người làng Nhị-Khê, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông, là học-trò trường-tràng cụ cử Võ-Thạch.

như thế nào) (1). Lệnh vua Hàm-Nghi năm đầu (1884) ban thưởng biển son khắc bốn chữ vàng *Hiếu hạnh khả phong* cho những người có tiếng hiếu hạnh (2).

Khuyến-miễn đã vậy, luật Hồng-đức ban hành đời Lê Thánh-Tông có điều trừng phạt tội bất hiếu, ghép vào trọng tội. Không cứ con trai, con dâu không thờ cha mẹ chồng là phạm tội thất-xuất (3) (Thờ là một lối nói tôn kính, bao gồm việc phụng-dưỡng, hầu-hạ, chăm-sóc...).

Đạo hiếu trong tâm-khảm người Việt-Nam xưa có mãnh-lực khiến người ta làm những việc phi-thường đến hy-sinh tính mệnh để cứu cha mẹ, đan-cử sau đây một vài trong muôn ngàn truyện hiếu-tử từ-tôn :

Lãnh Tạo, người làng Tuần-lễ tỉnh Nghệ-an, chống đối nhà Nguyễn (triều Minh-Mệnh). Lê-văn-Duyệt được cử làm tổng-trấn Nghệ-An để dẹp lãnh Tạo, bị Tạo lừa, ngang-nhiên đem quân lính tới dinh trấn giả làm đi thanh tra ; Duyệt dụ hàng, tâu cho làm quan, Tạo không chịu, chỉ ưng nhận vàng bạc rồi đi. Sau Lê-văn-Duyệt sai bắt giữ mẹ và vợ của Tạo. Vì hiếu mà Tạo ra hàng, bị Duyệt giết chết (4).

Phan-đình-Nghị người làng Ngọc-điền tỉnh Hà-tĩnh bị quân cướp bắt mẹ, ông xin đi thay, và bị giam trong núi. Con ông là Huyên đi tìm xin với quân cướp đến ở hầu

---

(1) *Lê-triều chiếu lịnh thiện-chính.*

(2) *Đại-Nam điển lệ.*

(3) Bảy cớ luật-pháp cho chồng được quyền bỏ vợ khi vợ phạm một cớ.

(4) *Việt-Nam văn-học toàn thư* Quyển II Hoàng-trọng-Miên.

cha. Được hơn một tháng cha bị bệnh chết. Đình-Huyên xin chuộc xác cha về làm tang lễ và làm nhà ở bên mộ cư tang ba năm. Người trong vùng đều quý trọng. Năm đầu Tự-đức (1848) được sắc ban hiếu hạnh (1).

Lê-thị-Nữ, người làng Phong-lộc tỉnh Quảng-bình, 15 tuổi theo cha vào núi đốn củi. Bất thần có mãnh hổ đến chụp bắt cha. Nàng hô-hoán và lấy cây củi đánh cọp bất chấp hiểm-nguy, cọp bỏ chạy. Thị-Nữ không hoảng hốt sợ sệt, cõng cha về, thoát nạn. Vua sắc cho biển vàng bốn chữ « Hiếu Hạnh khả phong » và cho dựng phường nơi quê làng (2).

Nguyễn-Trãi làm nên sự-nghiệp *Khai quốc công thần* một phần cũng vì lòng hiếu. Thân phụ bị quân nhà Minh bắt đem về Bắc-Kinh, ông quyết đi theo. Đến cửa Nam-quan, thân-phụ bảo « về rửa thù cha, khóc làm gì ». Ông đã vâng lời và đã nên công cứu nước, rửa hận nhà.

MỪNG THỌ

Chỉ có những phường bất hiếu nghĩ rằng cha mẹ sống lâu già yếu không làm việc được nữa, là gánh nặng cho con phải nuôi thêm tốn kém, thêm bận-rộn.

Người mình đã quen thói *Trẻ cậy cha, già cậy con.*

Con có bổn-phận và lấy làm sung-sướng được còn cha mẹ già mà nuôi, mỗi tuổi thọ là mỗi mừng.

---

(1) *Đại-Nam nhất-thống chí* (tỉnh Hà-tĩnh).

(2) *Đại-Nam nhất-thống chí* (tỉnh Quảng-bình). Phường là cái nhà vuông để treo biển vàng nêu cao sự khen thưởng (đã giải thích ở đầu chương).

Bắt đầu từ 55, hay 60 tuổi khao lão đã là dịp vui mừng cho cả gia-đình. Cha mẹ sống đến 70, 80 tuổi, con cháu thường làm lễ mừng thọ. Nghèo túng phải bỏ qua đã đành, người giầu có ăn mừng mổ heo dê bò làm lễ tế thọ, mời bà-con thân-thích bạn-bè làng tổng đến thị lễ và dự tiệc vui.

Cha mẹ quần điều áo tía ngồi trên, con cháu vào tế ba tuần rượu, có văn chúc thọ với nhạc bát-âm, trang trọng mà vui. Khách đến đem đồ mừng : trà, pháo, cau, rượu, và những bức thêu bằng vóc đại-hồng chữ kim-tuyến ca ngợi tuổi thọ . . . Có nhà thết đãi khách hai ba ngày vui-vẻ linh-đình.

Lễ mừng thọ 90 tuổi, 100 tuổi lại càng trọng thề thịnh hậu, nếu con cháu là những người giầu sang họ hàng đông đúc.

Mừng thọ cha mẹ như vậy được coi là một hình-thức *báo hiếu*.

ĐỄ

Trọng tinh thần gia-tộc người mình ăn ở hiếu với cha mẹ, đễ với anh em. Đễ là lòng kính yêu nhường nhịn đối với anh, và nói rộng ra cả với em. Anh em không tranh giành nhau về tình thương-yêu về của-cải của cha mẹ, trái lại còn phải đắp-điếm bù-chì cho nhau.

Lá rách lá lành đùm bọc.

Đời xưa rằng :

Anh em như thể chân tay,
Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa.

là nói cái ý ruột thịt ; vợ chồng lìa bỏ nhau được, mà anh em xấu tốt vẫn là anh em, không chối cãi được, phải ráng mà chịu đựng nhau.

Cha chết sớm thì *quyền anh thay cha* ; ở xã-hội Việt-Nam ta xưa mối liên-hệ trong gia-tộc quan-trọng đến như vậy.

Ở không đủ bổn-phận đối với cha mẹ, bất-hòa với anh em là phường *bất-hiếu bất-đễ*, bị xã-hội khinh khi, cho là không đủ tư cách làm người.

CHƯƠNG XI

LẤY VỢ LẤY CHỒNG

KHÁI-THUYẾT

Trên các giấy tờ thì dùng danh-từ **Giá-Thú**, Giá là lấy chồng, Thú là lấy vợ. Người ta cũng quen dùng hai chữ Hôn Thú, nhưng thật ra thì Hôn và Thú cùng một nghĩa là lấy vợ.

Ở xứ ta, con gái mười ba tuổi, con trai mười sáu tuổi đã bắt đầu có tinh khí, là tuổi biết giao-cấu, cho nên người ta nói *Nữ thập tam, Nam thập lục* là tuổi có thể lấy chồng lấy vợ.

Luật pháp thời xưa không ấn định bắt đầu từ tuổi ấy mới lấy chồng lấy vợ.

Thói thường thì nhiều nhà giầu lo cưới vợ sớm cho con trai có khi mới mười ba, mười bốn tuổi, và vì *tham công tiếc việc* lấy vợ lớn hơn ba bốn năm tuổi. Một bài hát xầm đã được phổ biến *khắp chợ thì quê* đề riễu cợt thói ấy, có những câu nghĩ cũng thấm thía :

. . . . . .

Buồn tình em bế thằng bé nó lên,
Nó còn bé mọn, đã nên cơm cháo gì.
Nó ngủ nó ngáy khì khì,
Một giấc đến sáng còn gì là xuân ?
Ối chị em ơi ! Hoa nở mấy lần.

và câu ca-dao :

Bồng bồng cõng chồng đi chơi,
Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng.

cũng là đặt điều nhạo cợt mấy cô lấy chồng còn nhỏ tuổi.

Thật ra, những cặp vợ hơn chồng đến bốn năm tuổi chỉ là những trường hợp lẻ tẻ ít có, không như ngày nay trái ngược lại, lắm khi chồng hơn vợ mười lăm hai mươi tuổi.

Ngày xưa, lấy chồng lấy vợ thường kén những tuổi sàn sàn nhau :

Vợ chồng cùng tuổi, ngồi ruồi mà ăn,

và những tuổi *Gái hơn hai, trai hơn một* là tốt.

Cũng như câu :

Chồng lớn vợ bé thì xinh,
Chồng bé vợ lớn ra tình chị em,

là nói so-sánh cả tuổi lẫn tầm-vóc.

Chồng thấp mà lấy vợ cao,
Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa.

là không đẹp đôi, khó trông.

Các cụ xưa thường quá lo cho con đủ thứ, lo cả việc tìm dâu, kén rể, không để cho chúng tự do tìm hiểu nhau trong việc hôn nhân. Nghĩ cho cùng, nếu lấy vợ lấy chồng sớm, thì mười lăm, mười tám đâu đã đến tuổi khôn biết, cho nên cha mẹ tự lãnh việc kén chọn mà cho rằng không thể lầm lẫn hay khờ dại như lớp tuổi còn non nớt.

Lo-lắng đến nỗi có khi đôi bạn hứa hẹn với nhau nếu về sau một người sinh con trai một người sinh con gái thì sẽ gả con cho nhau. Như lời Balzac đã nói, những cuộc hôn nhân kiểu này, lẽ dĩ-nhiên và cũng như trăm ngàn cuộc hôn-nhân khác đều giống như kiện tụng, thế nào về sau cũng có một bên không được hài lòng, rốt cuộc đều cho là duyên số.

Ngày xưa dựng vợ gả chồng cho con, người ta nghĩ đến *Môn đăng hộ đối* trước nhất. Những nhà thi đỗ làm quan tìm đến với nhau làm thân gia, cũng như những nhà hào-trưởng, phú-hộ với nhau. Đại chúng thì cũng *trông giỏ bỏ thóc* ; Câu cửa miệng của người đời là

Nồi tròn úp vung tròn, nồi méo úp vung méo.

Gay go nhất là trong đám nhà nho. Chú rể hội đủ điều kiện, nhiều khi có thừa, mà không *hay chữ* tới mức nhà gái trông đợi, vẫn có thể bị từ chối.

Đến khi *Đạo học nhà nho đã lỡ rồi, Ông hoàng, ông thám cũng nằm co,* thì cái nạn kén chọn lại xâm nhập giới trưởng-giả, đi đâu cũng thấy người ta nói « Phi cao-đẳng bất thành phu phụ » (không tốt-nghiệp Trường Cao-đẳng thì không thành vợ chồng).

Ngày nay thì tình thế có mòi đảo ngược : Đã có những cuộc hôn-nhân hai bên đều hả hê, trong đó chú rể và cả cha mẹ chú, giá vào thời xưa, đi ngang qua cổng nhà cô dâu có lẽ không dám ngẩng đầu lên hay ghé mắt dòm, vì giai-cấp quá chênh lệch ;

Đời xưa kén những con dòng,
Đời nay ấm cật no lòng thì thôi.

Âu cũng là quả báo, và phải chăng đây cũng là một bước « nhảy vọt » trên đường tiến của « Nước kém mở mang » chúng ta ?

Điều trắc trở rất lớn nữa là trong việc phối-ngẫu trai gái phải hợp tuổi nhau, vì có hợp tuổi thì mới hòa thuận, làm ăn mới thịnh-vượng, sinh con tốt lành.

Những tuổi hợp nhau (tam hợp) là :

1) Thân, Tí, Thìn.
2) Tị, Dậu, Sửu.
3) Dần, Ngọ, Tuất.
4) Hợi, Mão, Mùi.

Những tuổi xung khắc (tứ hành xung) là :

1) Tí, Ngọ, Mão, Dậu.
2) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
3) Dần, Thân, Tị, Hợi.

Người ta tin rằng hai người tuổi xung-khắc như Tí với Ngọ, hay với Mão, với Dậu... mà lấy nhau thì không tốt. Cho nên có những trường-hợp được tất cả mọi điều kiện mà chỉ vì tuổi xung khắc đành phải bỏ, không *tính chuyện trăm năm* được.

Cho nên, trước khi đính hôn, bao giờ cũng phải *so đôi tuổi*, hễ hợp là *được tuổi*.

Về lí-tưởng không biết thế nào, nhưng về thực-tế thì trường-hợp sau đây chẳng hay cặp vợ chồng này trước khi thành hôn có *so đôi tuổi* hay không, mà trước hơi lủng củng sau mới tốt, và tốt quá :

Lấy chồng từ thuở mười lăm,
Chồng chê tôi bé chẳng nằm cùng tôi.
Đến năm mười tám đôi mươi,
Đang nằm dưới đất, chồng lôi lên giường ;
Một răng thương, hai răng thương,
Có bốn chân giường, gãy một còn ba.
Ai về nhắn nhủ mẹ cha :
Chồng tôi nó đã giao hòa cùng tôi.

Có lẽ đây không phải là trường-hợp độc-nhất hay hiếm có, rất có thể đã nhiều vợ chồng son trẻ hoặc luống tuổi lúc mới lấy nhau có khủng khỉnh, nhưng rồi dần dà đã làm gãy đến hai, ba chân giường, mà vẫn giấu nhẹm chẳng dám thật thà nói ra như cô gái ngây thơ này.

Thời xưa, lấy chồng từ thuở mười lăm, không phải là sớm, bà Phạm-thị-Hàng, người Gò-Công, năm mười bốn tuổi (1823) lấy Thái-tử Miên-Tông (sau lên ngôi là vua Thiệu-Trị) chính là bà Từ-Dụ mà ta thường thấy sử đương thời ca tụng đức hạnh.

Lấy nhau không chênh lệch tuổi nhiều đã vậy, lại còn kiêng kị trai tơ không lấy nạ dòng, không lấy gái hóa dù gái hóa kém tuổi và sinh đẹp.

Trai tơ ới hỡi trai tơ!
Đi đâu mà vội, mà vơ nạ dòng?
Nạ dòng vớ được trai tơ,
Đêm năm hí-hửng như Ngô được vàng;
Trai tơ vớ phải nạ dòng,
Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu.

Tục làng Đằng-Yên châu Hữu-lũng (tỉnh Bắc-Giang ngày nay) không những con trai không lấy người hóa chồng, mà con gái cũng không lấy người hóa vợ (1).

Ngày xưa, người mình không ưa gả con cho ngoại-chủng; và đàn ông chẳng bao giờ ra nước ngoài cho nên cũng không lấy vợ ngoại-quốc, là lẽ tất nhiên. Từ thế-kỷ thứ XVII đã có năm ba trường-hợp đặc biệt, như vua Lê Thần-Tông (1619-1662) có một cung-phi người Hòa-Lan trong số 6 cung phi năm người Việt. Hendrik Baron, người lai Anh-Cát-Lợi Hòa-Lan (chết ở Kẻ-chợ năm 1664) có một người vợ Việt-Nam sinh được một con trai tên là Samuel. Hồi ấy cũng có mấy người Việt lấy chồng Hòa-Lan (2).

Ở những thị-thành, thị-tứ vẫn có một số phụ nữ lấy người Trung-Hoa, nhưng xem ra không phải vì tình cảm, thương yêu, mà hầu hết là vì tiền. Những người này khi lâm vào hoàn-cảnh bó buộc thì *gặp sao hay vậy*, miễn là có thể cứu nguy cho cả gia-đình túng đói; họ đã phải mượn lời để tự bào chữa:

---

(1) *Đại-Nam nhất thống chí, Tỉnh Bắc-ninh* (bản chép tay của Sở Viễn-Đông Văn-Khố).

(2) *Connaissance du Việt-Nam*. Pierre Huard et Maurice Durant-Hanoi 1954.

. . . . . ,

Dù xa, dù gần lấy Khách mà thôi.

Lấy Khách được mặc áo đôi,

Được đi giày đỏ, được ngồi ghế cao.

Chỉ có áo đôi, giày đỏ, ghế cao vậy thôi, không vì tình chung duyên thắm, không vì đôi bên bác mẹ đã già... Mỗi bên một phong-tục, ít cảm thông, lại ngôn-ngữ bất đồng, líu lô, líu lường, đến nỗi có cô đã chẳng đừng mà thốt ra lời đắng cay :

Đêm nằm như thể củi khô chọc vào.

Nhiều người Trung-Hoa gần gụi ta rất có tình cảm trong mọi giao-dịch đến thân-thiện tin-cậy, nhưng chẳng bao giờ chịu gả con gái cho trai đất Việt. Ngược lại, những thế-gia vọng-tộc, những nhà hào-trưởng bên ta cũng chẳng bao giờ hạ mình thông-gia với « con buôn » Khách trú ; bình-dân đại chúng thì vẫn chẳng màng, thành ra :

Trong gang tấc lại gặp mười quan-san.

Gần đây, từ cuối thế-kỷ XIX, người Pháp đến mỗi ngày một đông, xứ Nam có phong trào lấy chồng Pháp là danh-giá, chỉ những con gái nhà khá giả, nếu không muốn nói là thượng-lưu trí-thức, mới có cái vinh hạnh sánh đôi cùng dân « mẫu quốc ». Trái lại xứ Trung và xứ Bắc thì cứ *giấy rách phải giữ lấy lề*, con nhà tử tế không bao giờ gả cho Tây. Gián hoặc cũng có những cặp vợ chồng « lưỡng quốc » có mòi *ăn đời ở kiếp* với nhau như tuồng

Trai tứ-chiếng gái giang-hồ,

Gặp nhau ta nỏi cơ-đồ cũng nên.

nhớ ! Chồng làm ăn vợ thu vén, cũng nên tình trước nghĩa sau, sinh cơ lập nghiệp, vui cảnh *đất lành chim đậu.*

Ngoài ra, vì có nhiều quân đội viễn-chinh Pháp trấn đóng đây đó, vấn đề sinh-lí phải được giải quyết tại chỗ, nhiều chị em nghèo đói phải làm nghề « lấy Tây » *bán trôn nuôi miệng.* Anh « chồng » này đi thì lại « đăng » anh khác, không có chuyện *vợ cái con cột.*

Mấy chị em kia cũng có người đã trở thành « những bà mẹ bất-đắc-dĩ ». Con của họ cũng ít nhiều mắt xanh, mũi lõ, phải đem bỏ cho « nhà mồ-côi » của chánh-quyền nuôi. Với quốc-tịch Pháp chúng khôn lớn lên được « tùy tài bổ dụng ». Bọn này là sản-phẩm của hai lớp người kém cỏi về nhiều phương diện, lại được nuôi dưỡng trong hoàn-cảnh thiếu gia-đình giáo-dục, vẫn được xếp hạng « quý-quan » trên đất Việt, phần nhiều đã cố quên dòng giống mẹ, khinh rẻ người Việt, hà hiếp dân lành, còn để lại nhiều điều xấu xa trong « công cuộc » pha trộn giống nòi. Phải chăng đây cũng là có « tác hợp cơ trời » ?

Dù sao, đấy cũng là những biến-thiên của Phong-tục. Bản chất người Việt-Nam nhất nhất đều thuần túy, trải bao thế-kỷ sống gần gụi nhiều sắc-tộc khác mà vẫn không pha trộn dòng máu dễ dàng như nhiều giống người bên Âu-Mỹ.

Vua Trần gả Công-chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm-Thành, bà lên đường vào Nam tháng 6 năm Bính-Ngọ (1306). Lấy vua một nước lân-bang, làm hoàng-hậu (vua Chiêm phong bà làm hoàng-hậu với mĩ-hiệu là Paramecvari) bà cũng chẳng vui duyên mới, vẫn một niềm

u hoài, khắc khoải tình nhà nghĩa nước với khúc ca nam-bình (1) áo não chua cay :

Nước non ngàn dặm ra đi,
Mối tình chi ?
Mượn màu son phấn, đền nợ Ô, Ry,
Đắng cay vì,
. . . . . .

Dân chúng vốn dĩ không ưa những cuộc hôn-nhân với ngoại chủng, đã lên tiếng chê trách việc *gả bán* này :

Con vua lấy thằng đốt than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.

Đến đây, độc-giả nếu là người ngoại-quốc thì chỉ thấy câu chuyện hôn-nhân của ta quá khô khan, nào môn đăng hộ đối, nào tuổi khắc hợp, nào cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, nào lấy Tây, lấy Tàu vì hoàn cảnh éo le, ấy là chưa nói đến những lễ nghi tập-quán rườm rà. Có biết đâu rằng nhiều cuộc phối-ngẫu suốt từ xưa đến nay là những thiên tình-sử sống động, bao nhiêu cảm-mến, yêu chiều, nhớ thương...

Nhiều mối tâm-tình, rào rạt đã được diễn tả qua biết bao nhiêu lời đối thoại, ví von, ca hát, như :

Một chờ, hai đợi, ba trông,
Bốn thương, năm nhớ, bảy, tám, chín mong, mười tìm.

---

(1) *Nam-bình* : làm cho yên phương Nam. Bài ca này đã nói lên tâm sự công-chúa Huyền-Trân.

thật là triền miên không dứt, dằng-dặc nỗi lòng chẳng nguôi.

Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,
Thất bát sông cũng lội, tứ cửu tam thập lục đèo cũng trèo qua.

thật là chí tình, khó khăn mấy cũng không quản ngại.

Sông sâu cá lội mất tăm,
Chín tháng cũng đợi, mười năm cũng chờ.

nhất tâm chờ đợi, bất kể tháng năm, chắc hẳn đã được ưng ý lắm.

— *Chớ chê em xấu, em đen,*
Em như nước đục đánh phèn lại trong.

— *Đôi ta như lúa phơi màu,*
Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi.

thường gặp gỡ nhau, biết nhau, mà còn do dự, cho nên phải thuyết phục « tại trận » không đợi cha mẹ can-thiệp.

— *Qua đình ngả nón trông đình,*
Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu.

— *Ai đi đợi với tôi cùng,*
Tôi còn giở mối tơ hồng chưa xe.

— *Gặp nhau ăn một miếng trầu,*
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.

đây là câu chuyện bắt đầu « vào đề », mẹ cha nào biết, nào có ngăn cấm.

Miếng trầu kẻ hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào.

lời chân thành, muốn tìm hiểu nhau, không nghĩ cha mẹ đặt đâu ngồi đấy.

Ai về đường ấy hôm mai ?
Gửi dăm điều nhớ, gửi vài điều thương.

đủ cả nhớ và thương, nếu bên kia không khứng tình thì có đâu lời lẽ đã thiết tha như vậy.

— *Yêu nhau cởi áo cho nhau,*
Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.

và *Anh về, em nắm cổ tay,*
Em dặn câu này, anh chớ có quên :
Đôi ta đã trót lời nguyền,
Chớ xa xôi mặt, mà quên mảng lòng.

đã yêu nhau rồi, đã thề nguyền lấy nhau, còn hơn cả : *anh níu vạt áo anh để bài thơ*, nhưng còn sợ anh quên.

Nếu nhận xét phong-tục ta về Giá-thú qua sự kén chọn của cha mẹ, qua lệ so đôi tuổi, qua mấy lễ sêu tết và qua một bài văn tế Tơ-Hồng, chả hóa ra trai gái Việt-Nam đều như tuồng vô tri giác, hoàn toàn bị động ; nhưng sự thực đã được bày tỏ qua mấy câu phong-dao ca-dao trên trong hàng ngàn câu giao-duyên trao đổi giữa trai gái gặp gỡ nhau hằng ngày.

Dù sao, cũng vẫn có những cuộc hôn-nhân xếp đặt gán-ghép, ép-uổng, ngay đương-thời ai nghe thấy cũng nực cười, tưởng chừng về sau chẳng bao giờ sẽ lại có những trường-hợp tương-tự nhưng rồi vẫn cứ sảy ra :

Nhà trai đem lễ đến hỏi cô em, chú rể đã được *xem mắt* và lấy làm ưng ý ; ngày cưới đón dâu về đến nhà rồi, mới hay là cô chị đã thay thế cô em về nhà chồng.

Trong một cuộc gặp gỡ *xem mắt* cô dâu ngồi bên trong quầy hàng, chú rể tương-lai thấy có cảm với đôi má lúm đồng tiền, với mái tóc mây bỏ đuôi gà. Phải đợi đến buổi sáng hôm sau ngày cưới, qua đêm hợp cẩn, nhà trai mới khám phá ra cô dâu đi hơi khập-khiễng chân trái.

Các bạn thanh niên nghe chuyện muốn nổi nóng sao lại có thể như vậy. Nhưng sự thể là như thế, ở đất Việt-Nam hiền hậu của chúng ta những sự đã rồi như vậy chẳng qua là duyên số cả.

Cần phải nói ngay rằng tự ngàn xưa không có gì cấm đoán vợ chồng bỏ nhau, và phép nước trải qua bao nhiêu thời-đại vẫn có điều luật cho ly-dị dễ dàng, thế mà rất ít có ly-dị, tuy cũng có nhiều trường-hợp *cơm chẳng lành canh chẳng ngọt*, nhưng xem ra họ đều ráng ở với nhau cho đến *mãn chiều xế bóng*, cho rằng trăm điều tránh chẳng khỏi số.

Người mình tin thuyết định-mệnh, thành ra cũng giảm bớt được tham-vọng, mới có những câu :

— *Yêu nhau giá-thú bất luận tài.*

— *Đẹp duyên thì lấy tham giầu làm chi.*

Lấy chồng giầu sang được người ta khen *duyên may phận đẹp*,

Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng.

Không bị dư luận bàn tán ỷ eo ; trái lại lấy vợ giầu sang thường bị chê bai khinh-khi nếu ở địa vị kém-cỏi chênh-lệch so với nhà gái, bị chế riễu cho là *Chuột sa chĩnh gạo*. Một nhà thơ đã lên tiếng khuyên răn (1):

Lấy vợ khuyên ai cốt chữ tình,
Xin đừng vụ lợi với ham danh.
Mấy người tiểu-kỷ vì danh lợi,
Khó trọn cùng nhau nghĩa tử sinh.

Lấy vợ không nên kén vợ giầu,
E rằng ỷ của lại khinh nhau.
Hồ thay cái tiếng nhờ lưng vợ !
Tiếng ấy anh hùng há chịu đâu.

Người mình vẫn quan-niệm rằng *Trai tay không chẳng ăn nhờ vợ*. Làm trai *đã đến nước* sớm hôm trông vào lưng vợ thì chẳng hay gì. Những người có số *thân cư thê thiếp* không được ngợi-khen như đàn bà có số nhờ chồng.

MÔI GIỚI

Ngày xưa việc giao-thiệp giữa nhà trai và nhà gái thường do người mối.

Ở thôn quê tình cảnh mọi nhà trong vùng hầu như ai ai cũng đều biết, thì vai trò của người mối kém phần quan-trọng, đôi khi không cần thiết cho lắm, có chăng chỉ là liên-lạc để thăm dò ý nhà gái buổi đầu. Một khi

(1) Thơ *Khuyên ai kén vợ* Tú-Mỡ (1900....)

đã được lời ưng thuận thì không cần phải *tin đi mối lại* nhiều ; nhà trai từ khi giạm hỏi đến khi cưới có thể tiếp-xúc thẳng với nhà gái về mọi lễ nghi. Người mối, không cứ đàn ông hay đàn bà, thường chỉ là người quen cả đôi bên, hoặc có liên-hệ gia-đình với một bên.

Ở mấy tỉnh thành lớn thì khác, có những người đàn bà chuyên nghề làm mối, hoặc được nhà trai trả công, hoặc được nhà gái « mua chuộc », có khi được cả hai bên hậu đãi. Những người này có nhiều mánh-lới đòn-phép khi cần thường đem thi-thố cả với cậu trai hay với cô gái còn khủng-khỉnh trong khi cha mẹ đã bị « thuyết phục » rồi.

Ở những thành-thị lớn, hoặc ở tỉnh này cách xa tỉnh khác, đôi bên không biết nhau, lời nói của người mối thường có ảnh-hưởng mãnh-liệt bởi lối trình-bày sự việc có nghệ-thuật, tâng bốc cái hay che giấu cái dở của người.

Đẹp như rối, chẳng có mối tối cũng nằm không.

Nên vợ nên chồng đã vậy, nếu vì một lẽ gì không thành tựu mà nhà trai hay nhà gái để mếch lòng bà mối thì rất có thể nguy hại cho cuộc tình-duyên sau này của con trẻ, vì *không được ăn thì đạp đổ* bà chẳng e-ngại gì mà không *bỏ mắm bỏ muối* vào câu truyện mỗi khi có dịp nói đến họ, lẽ dĩ-nhiên không nói hay, nói tốt, bằng cách kín đáo úp mở khiến cho người nghe càng thêm tin tưởng.

Ngày nay, những gia-đình có óc bảo-thủ cũng đã nhận thấy cần phải cho con cái được trực-tiếp liên-lạc để tìm hiểu nhau trong việc hôn-nhân, không dùng mối lái nhiều như ngày xưa.

Nhưng xem ra cũng không phải vì đã hiểu biết nhau nhiều trước khi lấy nhau mà có thể *ăn đời ở kiếp* với nhau, bằng chứng là bây giờ mỗi ngày một thêm nhiều ly-thân, ly hôn, dường như muốn theo chiều hướng Âu Mỹ, họ tự do luyến-ái trong sự hiểu biết nhau *đầu sông cho đến ngọn nguồn*, mà rồi họ bỏ nhau như thay áo vậy. Chung quy vẫn lại là chuyện duyên số mà người mình hằng tin tưởng.

HÔN LỄ

Thời trước, trong đám nhà nho nhiều người câu nệ theo Văn-Công gia-lễ (1) với những nghi-thức rườm rà đủ sáu lễ từ lúc giạm hỏi đến lúc cưới (2):

1) Nạp thái (kén chọn) là đưa lễ để tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay giạm vợ.

2) Vấn danh (hỏi vợ) hỏi tên tuổi, và họ người mẹ.

3) Nạp cát (bói được tốt) báo cho nhà gái biết.

4) Thỉnh kỳ (định ngày) để làm lễ cưới, xin hứa trước với nhà gái.

5) Nạp tệ (đưa lễ cưới).

6) Thân nghinh (đón dâu).

---

(1) *Văn công gia lễ :* do Chu-Hi, người đời Tống soạn. Chu hi tự Nguyên-Hối sau đổi là Trọng-Hối, đỗ tiến-sĩ, làm quan trải bốn triều vua, giữ những chức chuyển-vận phó-sứ, bí-các tu-soạn, khi chết được ban tên thụy là Văn, sau được truy-phong Huy-quốc-công, và được tòng tự trong Khổng-miếu, đặt dưới tên mười hiền-triết, cho nên gọi là Chu-tử hoặc Chu Văn-công (*Từ-nguyên*).

(2) Đông-Châu trích-dịch *Nam-Phong* số 86 tháng 8-1924.

Từ nạp thái, nhà trai làm lễ cáo từ-đường, trước khi đưa sính-lễ lại cáo từ-đường. Nhà gái tiếp được lễ vật cũng cáo từ-đường. Ngày thân-nghinh nhà trai nhà gái đều làm lễ cáo từ-đường. Ngày vu-quy, cô dâu (cùng chồng) lên lễ từ-đường nhà chồng và chào họ nhà trai.

Lễ hợp-cẩn, cô dâu chú rể cùng chung chén uống rượu và cùng ăn cơm một mâm.

Lễ lại mặt, nhà trai đem sôi lợn sang lễ từ-đường nhà gái. Cô dâu đi cùng chú rể về lễ tổ và thăm nhà.

Đám cưới phải có chủ-hôn, là Ông hoặc Cha người con rể. Ông, cha đã khuất thì người thân thích vào hàng chú bác làm chủ-hôn. Chủ-hôn phải không có tang cơ-niên (tang một năm trở lên).

Sáu lễ kể trên thường được tiết giảm còn ba:

1) Lễ chạm mặt, còn gọi là chạm ngõ,

2) Lễ ăn hỏi,

3) Lễ cưới,

đồng bào nghèo khó còn giản dị hơn, bỏ cả lễ chạm ngõ.

CHẠM NGÕ

Ngày trước lễ chạm-ngõ chỉ cốt có cau rượu để nhà gái dâng cúng cáo gia-tiên, rồi chia biếu chú bác cậu cô dì. Ngoài cau rượu nhà trai thường biếu bánh khảo hay một vài thứ bánh ưa chuộng trong vùng, trong đám bình-dân có khi đưa một chục bánh đa hay bánh lá.

Ngày nay người ta bày vẽ đưa cả trà và rượu tây, tuy nhiều nhà không cúng rượu tây.

Từ chạm-ngõ đến ăn-hỏi không có thời hạn nhất định, có khi năm ba tháng, có khi cả năm ; trong khi ấy nếu có một bên đổi ý thì *cơi trầu chạm ngõ, là trầu bỏ đi.* Từ sau lễ chạm ngõ nhà trai nếu không nghèo đói, thường lui tới với đồng quả tấm bánh tỏ tình thắm thiết.

ĂN HỎI

Lễ ăn-hỏi phải chu biện theo lời đòi hỏi của nhà gái, cho đủ phần cau trà biếu khắp họ-nội họ-ngoại và bạn-hữu. Nơi thôn-quê, ngoài một hai chai rượu để làm lễ cáo gia-tiên, chỉ phải đưa đủ số cau để biếu, mỗi phần ba quả cùng dĩ thì một quả, không bao giờ biếu ai quả (có ý nghĩa thô tục). Ở tỉnh-thành những nhà giầu sang bày vẽ kiểu cách, mỗi phần biếu một bánh chưng một bánh dày (gọi là bánh kép), một gói nem, một hộp trà và bốn quả cau bốn lá trầu ; *hẹp làm đơn* thì biếu một bánh chưng (bánh đơn) một gói nem, một gói trà, chừng vài ba ấm, và bốn quả cau bốn lá trầu, không biếu một quả chỏn hỏn khó coi, ba quả lẻ loi không thành đôi. Ngày nay cải-cách, bánh kép bánh đơn và gói nem được thay thế bằng những hộp bánh quế, bích-qui, bánh mặn bánh ngọt kiểu Âu Tây, nhưng thế nào cũng phải có trầu cau và trà.

Có khi nhà trai không thể cung ứng đủ lễ thì nhà gái mua sắm thêm để đem biếu cho khắp theo ý muốn. Lắm nhà rởm đời chia phần biếu cả những người quen biết không thân tình, có ý khoe khoang nhất là khi thân-gia là nhà giầu có quyền quí, chú rể thuộc hạng trí-thức có danh-vọng.

Ở mấy thành thị lớn có nhà thầu lãnh việc dẫn lễ đến nhà gái. Một quả phù-trang để những hộp trà, một chóe đựng rượu, hàng chục cái giá xếp bánh chưng bánh dày lợn quay xôi gấc, với bốn hay sáu tám . . . mâm cau trầu, mỗi mâm phủ một vuông vóc đại hồng cũng như quả phù-trang, chóe rượu, mấy cái giá, trừ sôi lợn. Nhân-công đều mặc áo nậu đội nón dấu, hoặc khăn đóng áo dài thắt lưng nhiễu điều bỏ múi bên ngoài áo. Lại thêm mấy quả lọng che đồ lễ cho thêm trọng-thể ; người đương thời đã trào lộng cho là lợn cũng đi lọng, trong khi lọng chỉ dành riêng cho người có phẩm tước của triều-đình (1). Rõ là một đám rước đỏ chóe trên đường với quả phù-trang và những giá những đòn khiêng sơn thếp, với áo nậu, thắt lưng điều, chỉ thiếu cờ quạt chiêng trống.

Ở thôn quê đâu đâu cũng giản dị, lễ ít thì đội, lễ nhiều thì gánh đến nhà gái. Ở tỉnh thành người ta không quen biết nhau quá nhiều như ở thôn quê, nhà gái muốn trưng bảnh với hàng phố cũng muốn bày vẽ cho đẹp mặt, không cho là phù-phiếm dù nhà trai ở hoàn-cảnh bất-đắc-dĩ phải nghe theo. Có khi cả bên nhà trai cũng lấy làm hãnh diện về cách dẫn lễ ăn hỏi « linh đình » cho con cháu, lại càng ham bày vẽ hoa hòe hoa sói. Ai bảo người mình không thích khoe-khoang, không hiếu danh hão ? Khốn nỗi, nếu không làm theo thói thường, hàng phố phần nhiều hay dòm ngó lại cho là lúi

(1) Ngày xưa các quan đi ra theo nghi-lễ đều có che lọng, quan cấp dưới chỉ một lọng, tùy phẩm trật càng cao thì số lọng tăng lên, quan nhất nhị phẩm đi bốn lọng, bao giờ cũng lọng xanh ; lọng vàng chỉ riêng vua dùng, và thờ thần.

xùi vì chuyện gì chẳng hay chẳng đẹp. Thói thường thật lắm lúc cũng kỳ cục !

Cái quả phù-trang khéo chuyền vẵn.
Khi thì quan lớn lúc thì dân.

Nhà thơ đất Vị-Xuyên đã lên tiếng nói về thói quen dùng quả phù-trang dẫn lễ cưới hỏi trong hai câu phá đề trên đây, với ý trào lộng.

Dường như ngày nay người ta đã cảm thấy bắt đầu có vẻ lố bịch mới thôi không dùng áo nậu nón dấu cho nhân-công khiêng đội lễ, nhưng người ta còn cố vớt vát giữ lại mấy thắt lưng nhiễu điều với những quả sơn đỏ, tưởng cũng chẳng đẹp đẽ gì ở thời buổi này, và chắc hẳn cũng chẳng được bao lâu nữa, dù muốn cố níu lại.

Đã ba bốn chục năm rồi ta đã bắt chước Âu Tây in thiếp báo lễ đính-hôn, lễ thành-hôn, gởi cho thân thích nội ngoại và liêu-hữu lúc chia phần biếu lễ ăn hỏi, lễ cưới.

Nhẫn cưới chú rể đem đến đeo vào tay cho cô dâu khi làm lễ đính-hôn hay lễ cưới, cũng là mới bắt chước người, xưa ta không có tục ấy.

Sau lễ ăn hỏi, nhà trai phải lo sêu tết nhà gái mùa nào thức nấy, tháng ba sêu vải, tháng năm dưa hấu đường, đậu xanh ngỗng, tháng bảy na nhãn, tháng chín sêu cốm hồng gạo mới chim ngói, tháng chạp cam mứt, bánh cốm. Bao giờ nhà gái cũng lấy một nửa còn một nửa biếu lại nhà trai, gọi là *lại quả*. Cũng có nơi lấy nhiều và biếu lại ít, nhưng trường-hợp sau đây thì lễ sêu được lại quả tất cả nguyên vẹn :

Mình nói dối ta mình chửa có chồng,
Để ta mua cốm mua hồng sang sêu.
Ta sang mình đã chồng rồi,
Để cốm ta mốc để hồng long tai ;
Ngỡ là long một long hai,
Ai ngờ long cả trăm hai quả hồng.

Anh chàng này bị hố rồi, có lẽ vì anh ăn nói hỏi han quá sỗ-sàng khiếm nhã, không đắn đo dè dặt cho nên người ta đã nói dối, lỡm anh. Chưa « trưng cầu dân ý » (ít ra là ý nhà gái) chưa ăn hỏi, làm sao sêu ? đâu có được. Đem về một trăm hai quả hồng đã long tai cả, không nhờ bà con lối xóm ăn giùm thì chỉ có nước đi đô. Khốn nỗi lại phải giấu, kẻo người ta biết sẽ cười cho.

Ngày xưa hỏi vợ rồi chưa sêu tết mà xin cưới là thiếu lễ, khiếm nhã, người ta chê cười, nhà gái ít khi nghe và cũng sợ mang tiếng vị gì mà vội vã.

Nói đến lễ lạp gì cũng phải nghĩ đến bạn nghèo, *có thì giờ giới không có thì gói ghém.* Nhiều lễ sêu được tỉnh giảm, có thế nào nên vậy, không có cũng thôi ; thường người ta chỉ đưa lễ tết (tết nguyên-đán) gọi là đi tết vợ, chẳng qua là vì *cái khó bó cái khôn.*

Lời cửa miệng rằng :

Hỏi vợ thì cưới liền tay,
Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha,

nhưng nhiều khi cũng lủng-củng chẳng dễ gì cưới được liền tay. Nơi đồng ruộng nhà nông hay tham công tiếc việc, hỏi vợ cưới vợ cho con sớm để có thêm người làm,

để trông nom công việc. Nhưng nhà gái lo ngại con mình còn non nớt, chân yếu tay mềm, sớm phải khó nhọc vất-vả, tìm cách dằng dai chậm được càng hay, lại đỡ thiệt bớt một cánh tay làm việc, nhất là trong những mùa cấy gặt. Còn những trường-hợp cả đôi trẻ còn nhỏ tuổi, nhưng nhà trai lo ăn hỏi sớm để giữ phần, khỏi vào tay kẻ khác, rồi phải đợi ba bốn năm hoặc hơn nữa mới có thể xin cưới.

GỞI RỂ

Ngày xưa còn có tục khá ngộ-nghĩnh là *gởi rể*. Chú rể tương-lai phải đến ở nhà gái để học đi thi, bố vợ là ông thày dạy hay là người nuôi thày dạy cho con trai con rể học. Nhiều chú rể ở nhà ông bà nhạc (thường gọi đùa là ông nhong-nhong) (1) học bốn năm năm thi đỗ rồi mới được cưới vợ. Ở gởi rể kiểu này không mất « nhân vị » lại thường được nên danh; chú rể nghèo mà học giỏi có tiếng được ông nhạc nuôi cho ăn học cũng chẳng kém gì con nhà phú quí được cha mẹ cho ở gởi rể để học thành tài.

Cũng có những trường-hợp ở gởi rể vì muốn *lăn lưng vào* chỗ no cơm ấm cật. Ông nhong-nhong nghề nông, nhà *không có đất học*, không có tham vọng cao xa gì, chỉ lo giữ nghiệp làm ăn, muốn có con rể khoẻ sức giúp việc, luyện cho quen với nếp sống cần lao trì thủ. Ở nước

---

(1) *Nhong nhong ngựa ông đã về,*
Cắt cỏ Bồ-Đề cho ngựa ông ăn.
Nhong nhong là tiếng nhạc.

lép, nhà không có việc làm, chú rể mới có thể đến nhà vợ tương-lai làm lụng khó nhọc, nếu bảo rằng chỉ vì yêu người đẹp thì tưởng cũng khó nghe.

Công anh làm rể Chương-đài,
Ăn hết mười một mười hai vại cà.
Giếng đâu thì giật anh ra,
Kẻo anh chết khát vì cà nhà em.

Anh chàng này ở rể lâu quá, ăn uống chẳng có gì, đã xót ruột vì cà, lại càng thêm sốt ruột chẳng biết đến bao giờ mới được cưới, nên thốt ra lời phẫn uất muốn bỏ về ; có lẽ anh đã nói quá cho to chuyện, chứ mười một mười hai vại cà thì một người ăn bao nhiêu năm cho hết.

Tục bắt đợi chờ thịnh-hành đến nỗi vua Lê Thánh-Tông đã ban cấm điều : « Khi đã có lễ xin cưới rồi, thì cấm không được để đến ba bốn năm mới cho rước dâu. Sau khi đã nhận lễ hỏi phải chọn ngày cho cưới, . . . » (1).

CƯỚI CHẠY TANG

Ta có tục cho cưới *chạy tang* là những trường-hợp bất-đắc-dĩ. Luật pháp cấm nhà trai nhà gái không được làm lễ cưới gả trong khi có tang kể từ tang cơ niên (tang một năm) trở lên.

---

(1) *Thiên-Nam dư hạ tập* quyển V và *Khâm định Việt-sử thông-giám cương mục* Quyển XXI.

Khi nhà trai hay nhà gái có ông bà hoặc cha mẹ chú bác đau nặng xem chừng khó qua khỏi người ta lo làm lễ cưới cho con trước khi có tang ; gặp trường-hợp cần thiết, người ta cũng làm lễ cưới ngay sau khi có ông bà hay cha mẹ chết, cưới vội vã trước khi phát tang là *cưới chạy tang*, bằng không thì phải đợi hết tang mới được cử-hành bất cứ lễ vui mừng nào, nếu đại-tang thì phải đợi ba năm.

CHEO

Nạp cheo là đem trầu rượu lễ cáo yết thành-hoàng làng nhà gái và nạp tiền lệ cho làng vào sổ (vẫn làng nhà gái). Trong sổ ghi nhận tiền và trên giấy phái-lai đề là tiền **Lan nhai** (giấy tờ việc công ngày xưa đều viết chữ Hán, rất ít dùng chữ nôm).

Lan nghĩa là ngăn, là cách trở, Nhai là đường đi. Tục này nguyên do tự bên Tàu, khi có đám cưới, trên đường đến nhà cô dâu, mấy kẻ hèn hạ đem xe đặt ngang đường chắn lối đi, đòi cỗ bàn ăn uống ; có nơi phong-thể người lối xóm chăng dây chắn ngang đường, dây thường là một dải lụa đỏ. Người ta đặt mấy câu hỏi hoặc để thử tài hoặc để trêu ghẹo chú rể, nhiều khi người ta đốt pháo mừng. Nhà trai bao giờ cũng « phong bao » một ít tiền, dây chăng được dẹp lại cho nhà gái đi.

Ta có tục ấy không biết tự đời nào. Một cụ già năm nay (1969) ngoài bát tuần đã chứng kiến một đám chăng dây rất gay go : Hai lần đưa tiền đặt trên khay với một cơi trầu, người cha chú rể trịnh trọng đứng ra nói. Dây chăng vẫn không được rút bỏ. Sau cùng ông

nội chú rể phải từ làng trên thân-chinh đến nói mời vị lão-trưởng trong xóm ra can-thiệp, mới được mở đường cho đi. Nhân dịp ấy một bài học đã được giảng dạy. Cha chú rể ngày thường vẫn cậy giầu khinh người, lại có tính ích kỷ, xấu bụng, không giúp đỡ ai bao giờ. Người ta đã nhè lúc có việc mà xử trị cách ấy. Bố già của nhà phú-hộ phải đến nói xin mới xong, như vậy chăng dây không phải chỉ vì tiền.

Nhiều khi trưởng họ đóng cửa nhà thờ không để cho cô dâu chú rể đến lễ yết tổ cũng vì cha mẹ chú rể ngày thường cư-xử chẳng ra gì với họ đương hay với ông trưởng.

Nếu chỉ nói có tục chăng dây, đóng cửa nhà thờ đưa tiền là xong, thế tất có sự hiểu lầm xấu xa cho phong-tục.

Người hiền lành nhân hậu ăn ở có cảm tình với họ hàng với làng trên xóm dưới thì không có chuyện chăng dây đóng cửa nhà thờ khi cưới con. Ông cha chú bác những kẻ chủ xướng chăng dây đã ngăn cản không để cho làm, trưởng họ nếu là hàng con cháu thì có chú bác trong họ ngăn cản không để cho làm. Chăng dây đóng cửa nhà thờ có ý nghĩa khuyến thiện, hay cho phong-hóa. Tiếc thay có nơi tục ấy đã trở thành đồi tệ, tạo cơ-hội cho bọn người ty tiện làm tiền trắng trợn không biết kiêng nể.

Quên không nói ở trên kia, dây chăng ngang đường thường có gài ở khoảng giữa một mảnh vải tây điều tượng trưng vui mừng ; nếu không cho tiền, chúng dọa sẽ cắt đứt dây là điềm gở cho đôi lứa mai sau. Đối với đám cưới nhà giầu sang thì dây là cái thắt lưng nhiễu

điều chăng ngang đường, ở đầu dây thường có bày một cái án với giá-gương độc-bình đỉnh đồng, dụng ý long trọng hóa để *thưa rằng dừng lấy làm chơi*. Có khi bọn chăng dây còn đốt pháo mừng để cho nhà trai phải *liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

Tục chăng dây cho ta thấy nạp cheo cùng một ngày cưới, ít khi người ta nạp cheo trước, và không bao giờ sau ngày cưới.

Lễ nạp cheo phải có đủ trầu cau chia biếu quan viên làng, có khi làng to phải hàng trăm miếng trầu tuy chỉ biếu mỗi người một miếng. Lệ làng lắm lúc cũng nghiêu khê : chỉ một miếng trầu mà người mõ phải đem đến từng nhà biếu khắp lượt quan viên, không được thiếu sót.

Nếu có đám giá-thú không hợp pháp như cưới trong khi có tang cha mẹ hay đôi bên họ thân cận, hoặc trai gái có tiền-hôn chưa li-dị ... thì làng không nhận tiền cheo không nhận trầu chia biếu, tục gọi là *không hạ cheo*.

Niên-hiệu Cảnh-trị năm đầu (1663) vua Lê Huyền-Tông ban hành 47 điều giáo hóa, điều thứ 44 rằng (1) :

« Vợ chồng là gốc luân-thường, lấy vợ gả chồng phải theo lễ nghĩa ; không được suy bì giầu nghèo, đòi nhiều tiền của. Lấy nhau phải phân biệt họ hàng nòi giống, không được tham giầu sang mà phối hợp loạn luân-thường, không được cầu-hợp không có sính-lễ để đến nỗi gần như giống cầm thú. Bất cứ ở cùng một làng hay làng khác đều cho phép thu cheo một quan tiền cỗ và một vò rượu. Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái,

(1) *Lê-triều chiếu lệnh thiện chính*.

không được viện cớ người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm và tiền tiễn tống, hay là hùa nhau ăn hiếp phụ nữ ở hóa lấy về làm vợ làm hầu ».

Phép vua là như vậy, nhưng nhiều nơi vẫn có lệ thu cheo tự ngàn xưa mỗi làng một khác. Nhiều làng đặt hai ba gía ngạch, nhà giầu nạp nhiều nhà nghèo nạp ít ; có lẽ người ta cho rằng theo phép vua bắt nạp một quan tiền cồ là quá nặng (1) mới đặt ra lệ nhẹ hơn cho người nghèo.

Cũng có nhiều làng không phân biệt giầu nghèo sang hèn lệ nạp cheo đồng đều như nhau.

Tuy có cấm-điều của vua không cho thu cheo con gái lấy chồng làng khác nặng hơn lấy chồng cùng làng, nhưng hầu hết các làng vẫn có lệ *cheo nội* (đối với người trong làng) nhẹ hơn *cheo ngoại* (đối với người làng khác), cheo nội một quan tiền thì cheo ngoại hai ba quan hoặc hơn nữa. Đây là một cách giữ phần cho trai làng, không để cho các cô gái làng đi lấy chồng hàng tổng hàng huyện quá dễ dàng, vả nhiều nhà cũng không muốn cho con gái đi lấy chồng xa,

Có con mà gả chồng gần,
Có bát canh cần nó cũng mang cho.
Hoài con mà gả chồng xa,
Một là mất giỗ, hai là mất con.

Có làng đặt lệ thu cheo-ngoại một chiếc mâm đồng giá hai ba quan tiền, trong khi cheo-nội một quan hay

(1) Thời ấy một con trâu giá 5 quan tiền cồ, một con heo lớn 8 tiền.

năm sáu tiền. Nhờ có lệ này làng có năm bảy chục mâm đồng của công từ nhiều đời để lại, tiện dùng khi có đình đám.

Cheo-ngoại bao giờ cũng một giá-ngạch, không phân biệt giầu nghèo sang hèn.

Năm Gia-Long thứ ba (1804) định lệ « trai lấy vợ, gái lấy chồng thì sính-lễ (1) phải châm chước. Trong sáu lễ phải tùy sức nhà trai giầu nghèo, không được bắt ép viết văn-khế cầm ruộng. Về tiền cheo thì nhà giầu phải nạp một quan năm tiền, nhà bậc trung nạp sáu tiền, nhà nghèo nạp ba tiền. Nếu lấy người làng khác phải nạp gấp đôi. Khi có sự cầu-hợp rồi có chửa thì bắt phạt gian-phụ phải nạp ba mươi quan tiền và phạt cha hay anh phải nạp ba quan tiền, để bảo-vệ phong-hóa ». (2)

Phép nước thì vậy mà lệ làng có khi còn khắt khe vô kể ; không cheo cưới mà thầm vụng lén lút có chửa thì *bè chuối trôi sông* (3) chánh quyền cũng dung-túng cách hình-phạt dã-man vô nhân-đạo này, không can-thiệp cấm đoán.

Sềnh sềnh lớn giữa lớn ra,
Mẹ ơi con chẳng ở nhà được đâu.

---

(1) Sính-lễ là những lễ vật nhà trai dẫn cưới.

(2) *Đại-Nam điển lệ.*

(3) Bè chuối trôi sông : Con gái hoang dâm có chửa bị làng trừng phạt gọt gáy bôi vôi, trói cột chặt vào một chiếc bè làm bằng những cây chuối thả trôi theo dòng sông. Phần nhiều người được cứu sống ở những nơi xa cách quê nhà. Vô phúc nước chảy mạnh cuốn đi mất, không ai biết, cũng thôi.

Ở nhà làng bắt mất trâu,
Vậy nên con phải đâm đầu ra đi.

Nếu bọn kỳ-mục kỳ nát vớ được dịp người họ Nguyễn giầu có trong làng có cô con gái lớn giữa lớn ra thì liền khảo nhau : « Họ Nguyễn có mòi trung hưng » rồi cứ thế nhè chỗ sơ hở của người ta mà chấm mút mà ăn, bắt trâu bắt bò chứ không thèm bắt lợn (thường thì con gái nhà có trâu có bò no cơm ấm cật mới hay đỏ đốn). Dùng hai chữ « trung hưng » của lịch-sử áp dụng vào trường-hợp này thật là ác liệt.

Luân-lý khắc-nghiệt như vậy một phần lớn do nghĩa đoàn-thể của làng. Người ta lo ngại một cô gái làng trắc nết rồi hai ba cô theo đà, thành nếp, mang tiếng tất cả con gái làng, thiên-hạ dị nghị, nhiều khi đặt thành ca thành vè truyền miệng nhau, tai hại cho cả làng, như

— *Trai Cầu-Vồng Yên-thế,*
Gái Nội-duệ Cầu-Lim.

— *Vật ầm Hoàng-mai tửu,*
Vật thú Vĩnh-trung thê, (1)

Còn nhiều *vật giao* và *vật thú* ... nhưng chẳng tiện kể ra đây, vả lại ngày nay tính-tình và phong-tục đã đổi thay nhiều, không như xưa nữa.

Nuôi lợn thì phải vớt bèo,
Lấy vợ thì phải nạp cheo cho làng.

---

(1) Chẳng nên uống rượu Hoàng-mai, chẳng nên lấy vợ Vĩnh-trung. (Vật, chữ Hán, nghĩa là chớ nên).

và *Có cưới mà chẳng có cheo,*

Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài.

Đó là lẽ đương nhiên và là một điều luật. Ngày xưa không có sổ giá thú; làng thu cheo biên phái-lai có nhận tiền hoặc hiện-vật và vào sổ thường chỉ ghi sơ lược tên người con gái, hay con gái thứ mấy của ông ... trong làng, nhiều khi không ghi tên chú rể. Phái-lai và sổ thu không có giá-trị một chứng-thư giá-thú. Giá-trị pháp-định là ở miếng trầu cheo, tuy *quả khẩu thành tàn*, nhưng trong một làng không ai có thể phủ nhận sự việc đã được chứng minh bằng những miếng trầu đã đem đến biếu từng nhà. Khi những người ăn trầu cheo đã khuất núi hết thì còn con cháu họ ít nhiều đều biết có cheo cưới, và lúc ấy thì chính lũ con cháu của đương-sự là nhân chứng sống động nhất vì chúng là kết quả của cuộc hôn-phối. Người mình ngày xưa như vậy, bất cứ một việc gì, bảo rằng chất-phác hay hồn-nhiên thì cũng không hẳn là thế.

Thời Pháp-thuộc chế độ cai-trị ba xứ Bắc Trung Nam khác nhau. Riêng tại Bắc-Việt luật lệ về hộ-tịch được thiết-lập từ năm 1923 là năm bắt đầu thi hành cải lương hương-chính (riêng tại Hà-nội và Hải-Phòng là nhượng-địa có sổ hộ-tịch từ 1917). Sinh, tử, giá, thú, đều có sổ ghi chép rõ ràng; nhưng trừ nơi thành thị, ở thôn quê người ta vẫn không bỏ lễ cheo biếu trầu, tuy có thể coi như thừa, không cần thiết nữa, trong khi nhiều tục lệ khác mặc-nhiên bị bãi bỏ nhất là khi phải tiêu đến công quỹ mà làng không được phép giữ như hồi trước, bắt buộc phải gởi ở ngân-khố tỉnh.

THÁCH CƯỚI

Trước khi cưới nhà trai phải thăm dò xem ý nhà gái *thách cưới* thế nào. Có khi nhà gái đòi đủ thứ; đồ trang-sức, vòng, nhẫn, hoa, hột, áo, quần, chăn, màn, dép cong, nón thúng quai thao, cho cô dâu, và tiền bạc, trà rượu, trầu cau, heo bò, gạo nếp gạo tẻ, để làm tiệc thết đãi bà con họ hàng bạn hữu.

Tiền bạc có nhà lấy để tiêu dùng, cho nên nói *gả bán* là thế; có nhà lấy để cho lại cô dâu chú rể, sợ nhà trai đông con rồi chia năm sẻ bảy thiệt phần con mình,

Khi thì nhà gái thách cưới quá nặng, khi thì nhà trai keo kiệt hay vì muốn kiệm-ước mới *cò kè bớt một thêm hai*. Nếu nhà gái không châm chước và nhà trai không lo được đủ lễ thì đành phải hoãn việc cưới lại. Thường sảy ra nhà trai bất-đắc-dĩ phải lo, dù phải đi vay mượn, thành ra vì thế mà hai bên dâu-gia sinh ra oán ghét nhau. Cái nạn nàng dâu mẹ chồng coi nhau như thù nghịch cũng một phần nào bắt nguồn tự đấy.

Ngày xưa thỉnh thoảng có đám cưới họ nhà trai phải ngồi lại hai ba giờ đồng hồ nói rã bọt mép nhà gái mới đành chịu nghe. Đã có đám nhà trai dẫn lễ cưới tiền đặt trong tráp trầu là hai khúc mía thật lớn bọc giấy kín để hở hai đầu có hai đồng bạc hoa xòe, chằng dây chữ thập. Bốn đồng bạc buộc ở đầu hai giống mía đã « đại diện » cho đủ một trăm đồng nhà gái thách cưới. Nhà trai đã dùng thuật « đánh đòn bó » buộc nhà gái phải thản-nhiên chấp thuận, phải nhanh trí nghĩ ra là người ta làm vậy để tỏ ý không chịu nước lép phải nói

rã bọt mép như ai ; nhà trai đã dựa vào một lợi điểm nào đấy, ở cái thế cứng, biết chắc nhà gái vẫn « phải » ưng thuận. Những cách xử trí như vậy thật ra rất hãn hữu, chẳng mấy khi sảy ra.

Đại chúng vẫn chẳng ưa gì thói thách cưới, đã lên tiếng hài-hước riễu cợt :

Em là con gái nhà giầu,
Mẹ cha thách cưới ra màu xinh sao.
Cưới em trăm tấm gấm đào,
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời.
Tráp tròn dẫn đủ trăm đôi,
Ống thuốc bằng bạc, ống vôi bằng vàng.
Sắm xe tứ mã đem sang,
Để quan viên họ nhà nàng đưa dâu ;
Ba trăm nón nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt Tàu cầm xinh.
Anh về sắm nhiễu Nghi-đình,
May chăn cho rộng, ta mình đắp chung.
Cưới em chín chĩnh mật ong,
Mười cót xôi trắng, mười nong xôi vò.
Cưới em tám vạn trâu bò,
Bảy vạn dê lợn, trăm vò rượu tăm.
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm,
Răng nanh thằng cuội, râu cầm thiên lôi,
Gan ruồi mỡ muỗi cho tươi,
Xin chàng chín chục con giơi hóa chồng.
Thách thế mới thỏa trong lòng,
Chàng mà lo được thiếp cùng theo chân.

để gián-tiếp chê trách thóa mạ những kẻ có thói ấy. Óc trào phúng của người mình thật là quá quắt.

Ngày xưa quyền cha và quyền chồng quá lớn ; sau khi cưới, người vợ hoàn-toàn lệ thuộc nhà chồng. Nhà gái đã nhận lễ thách cưới có tiền bạc, là đã gả bán con, về sau nếu có li-dị thì phải *trả của* cho nhà chồng, bằng không thì phải chọn

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn,

mà phải biệt tăm biệt tích, không lảng vảng quay về được. Không trả của thì không thế gì đàng-hoàng ra khỏi nhà người ta, dù có khi chẳng phải lỗi ở người vợ. Không bao giờ có giấy tờ gì của nhà gái biên nhận lễ nạp-tệ, không mấy khi sảy ra thưa-kiện, nhưng cô dâu muốn thoát li thì phải trả của, nhà chồng *cho chữ* mới được ra về lập lại cuộc đời.

Chị em ơi ! Lấy chồng trước chẳng kén đôi,
Từ ngày tôi lấy phải nó chẳng nguôi trong lòng,
Ba bốn lần tôi trả của chẳng xong.

Trả của chẳng xong thì không thế gì ra đi được.

Xử lí thì tuyệt-đối như vậy, xử tình thì vẫn có những thông-cảm dễ dàng *anh đi đường anh, tôi đi đường tôi*, và cũng có những trường hợp chẳng phải đợi cho chữ như ai, chỉ một lời nói của nhà chồng *cho về* là đủ. Khi người ta đã cho về thì dù có muốn ở lại cũng khó ; nếu duyên chẳng ưa phận chẳng đẹp thì thân phận người đàn bà ta ngày xưa là như vậy.

Mèo lành ai nỡ cắt tai,
Gái kia chồng bỏ, khoe tài gì em.

là ý tưởng thiên lệch, nhiều khi phi lí, vô nhân đạo, không đếm xỉa đến quyền lợi của người vợ.

Ngày nay tình thế đã đảo ngược, không có chuyện thách cưới nữa, nhiều khi nhà gái còn phải các tiền của nhà đất để bọn đực rựa có đứa nó « thương » mà « rước » đi cho. Đó cũng là một khía cạnh câu tục-ngữ *Có con tội sống, không con tội chết.*

CỖ CƯỚI

Nhà gái có thách cưới vật-thực để thết đãi bà con bạn bè thì phải mời ăn uống trước ngày cưới hay chính ngày cưới, nghĩa là trước đêm động-phòng của tân-lang và tân giai-nhân. Mời ngày hôm sau là ăn *cỗ áp mông* không ai đi, cho nên nhà trai cũng như nhà gái không dám mời trễ sau ngày đón dâu.

Ngày trước ở thôn quê ít khi nhà gái thết tiệc cưới. Trái lại, nhà trai nếu không mời được bạn hữu làng xóm thì cũng cố gắng mời bà con họ nội họ ngoại. Ta có tục bất cứ hiếu hỉ phải tìm dịp trả nợ nếu trước người ta đã đem lễ đến điếu hay mừng nhà mình, thường là tiền bạc. Đó cũng là một hình thức giúp đỡ lẫn nhau, nhờ vậy lắm đám thết đãi to mà không phải tiêu tốn nhiều vào của nhà.

Ở tỉnh thành đã từ lâu năm có lệ nhà trai và nhà gái đều mời ăn cỗ cưới đặt ở tiệm, không phải bận rộn như ở nhà quê.

Khách đến đem đồ mừng tùy tình đối với chủ và tùy cảnh ngộ của mỗi người : tiền bạc, cau rượu, trà

pháo, câu đối liễn hồng hay vóc điều, việc vui mừng bao giờ cũng dùng màu đỏ. Đám cưới ít mừng câu đối, có chăng chỉ mừng nhà trai trong đám văn-hữu với nhau. Không mấy khi có câu đối mừng nhà gái, âu cũng là thói quí con trai coi thường con gái.

ĐÁM CƯỚI

Cưới phải chọn ngày tốt. Âm-lịch có ghi những ngày tốt thuận lợi cho hôn-lễ, nhiều nhà kỹ còn xem những vì sao ngày ấy có xung sát với tuổi đôi trẻ thì cũng tránh. Chọn được ngày rồi lại chọn giờ tốt đón dâu, gọi là *giờ hoàng-đạo.*

Nhiều làng có tục đi đón dâu ban đêm. Ở cùng một làng hay hai làng gần nhau thì đón dâu về ngay, nếu ở xa thì sáng sớm hôm sau nhà gái đưa dâu về nhà chồng.

Đi đón dâu sợ ra ngõ gặp gái thì giông và là điềm chẳng lành, phải để một người đàn ông vui vẻ dễ tính đón ngõ, đi ra gặp thì reo lên rằng may gặp trai.

Người dẫn đầu phải là một ông già hiền lành phúc-hậu, không có tang, vợ chồng còn song toàn và lắm con nhiều cháu. Ông già cầm một bó hương thắp cháy hay bưng một lư nhỏ đốt trầm, đám sang trọng ông già thường mặc áo thụng xanh có che lọng. Liền sau ông già là những người đội hoặc khiêng lễ cau rượu xôi gà hay xôi lợn ; đi theo thứ tự như vậy gọi là *dẫn lễ* cưới, khác với lễ cúng tế thần-thánh khiêng đội đi trước, người chấp sự đi theo sau, gọi là *tiến lễ, rước lễ.* Ngoài anh chị em bạn bè chú rể và hai hay bốn người phù rể, phải có những ông bác,

bà cô, ông cậu, bà dì, cùng đi với ông thân chú rể, đi theo sau lễ, trừ người mẹ không bao giờ đi đón con dâu.

Có khi phải kén một hai người hàng chú bác cô dì nhanh trí và ăn nói hoạt bát, để nếu cần có thể đối đáp với bên nhà gái có người hạch hỏi chê trách về một vài điều gì sảy ra từ lâu giữa hai họ, hay về những thiếu sót sơ suất vô tình cũng như hữu ý của chú rể, của nhà trai. Đôi khi không vì một lầm lỗi gì giữa hai thân-gia với nhau, nhưng là dịp để cho một bà cô hay ông cậu bên nhà gái đem chuyện thất ý xích mích từ lâu ra nói cho hả nỗi hậm hực đã bị lép vế hoặc khinh khi. Dù sao, người có tài ăn nói phải đỡ lời cho nhà trai, sao cho êm thấm chót lọt mà giữ được thể cách không mất lựa. Mối liên hệ mật thiết với họ hàng của người mình lắm lúc cũng gây ra nhiều phiền toái kỳ cục như vậy.

Đến nhà gái có khi cả hai bên đều đốt pháo, pháo là biểu hiệu của vui mừng. Người chủ hôn đứng ra nói đã chọn được ngày lành tháng tốt xin đón dâu; phải có *Cơi trầu xin dâu* thường là một tráp xếp đầy trầu têm cánh phượng, cau non bổ tư, vỏ trổ hoa trổ chữ, người đại diện mẹ chồng (một bà đứng tuổi) bưng ra đặt trước mặt nhà gái, nói xin dâu.

Khi gia-trưởng nhà gái làm lễ cáo gia-tiên một người tôn-trưởng đại-diện nhà trai phải vào lễ theo sau. Cô dâu chú rể theo mấy người hướng dẫn đến nhà thờ họ dâng trầu rượu có khi cả *lễ chín* (1) làm lễ yết tổ, trước đấy người trưởng-tộc đã *lên đèn hương* khấn cáo.

---

(1) Lễ chín cũng gọi lễ mặn là lễ xôi gà hoặc xôi thủ lợn, ngoài ra bao giờ cũng phải có trầu rượu.

Nếu nhà thờ họ ở xa chẳng tiện để nhà trai phải chờ đợi, thường gia-chủ cho tiến lễ nhờ trưởng-tộc làm lễ cáo tổ, và nói với hai họ cho đôi trẻ khất hoãn đến Tết sẽ đi lễ yết tổ.

Từ nhà thờ họ trở về cô dâu chú rể phải làm lễ yết gia-tiên. Sau đấy tại những nhà quan-cách và mấy nhà trưởng-giả học làm sang, họ nhà trai lên tiếng giónggiả cho đôi trẻ lễ lạy ông bà cha mẹ vợ. Ở những nhà này hễ nói đến lạy là phải có áo thụng xanh, chú rể đã tiên liệu lo mang theo từ nhà. Anh em bình-dân chẳng bao giờ bày trò như vậy, tuy đối với cha mẹ họ cũng hiếu kính như ai, và cũng không có lệ luật nào phân biệt cấm đoán họ. Phần thì thanh-niên tân-tiến phản-đối bài-xích, phần thì cảm thấy thời cổ hủ ấy không còn có lý-do tồn tại, mấy nhà đã nhận thấy có ráng sức bảo-thủ cũng không được, đã bất-đắc-dĩ nói vớt vát cho khất lại đến Tết, nghĩa là không biết đến bao giờ, trong khi nhiều người đã thức thời hơn đã mạnh dạn « tuyên bố » miễn cho, chước hẳn đi.

Sau vài tuần trầu nước, họ nhà trai đứng lên chào biệt, họ nhà gái xếp đặt có khi mời ba bốn chục người trong họ đi đưa dâu, cho cả trẻ con đi, trừ cha mẹ vợ không bao giờ đưa con gái về nhà chồng.

Ở nơi thôn dã ngày xưa không có xe cộ, nếu họ nhà trai phải đi hàng chục cây số đến thì nhà gái mời thết cỗ theo ý thỏa thuận trước. Ở tỉnh thành ngày nay nhà gái hay thết tiệc trà, thường là trà mạn sen với các thứ bánh mặn bánh ngọt ta và tây, có nhà thết rượu

champagne. Lúc họ nhà trai ra về nhà gái cho bưng tráp trầu đứng trước cửa, mấy bà mời trầu đưa tận tay từng người, có nhà đưa mỗi người hai hay bốn miếng trầu bọc giấy đỏ cắt tua buộc chỉ màu rất đỗi trang-trọng.

Y-phục của cô dâu nhà giầu là áo mớ ba, cao sang thì cài khuy kín yếm, để hở khuy cổ, thường dân thì không cài khuy cổ và khuy hò áo, để hở một chút yếm, yếm nhiễu điều, thắt lưng nhiễu tam giang buộc múi ra bên ngoài vạt trước. Mặc áo cài khuy kín yếm thì không thắt lưng ra ngoài. Quần lĩnh hoa chanh, dép cong, nón thúng quai thao, với chiên thẻ bằng bạc. Nơi hò áo cô dâu bao giờ cũng cài vài ba chiếc kim, có người cài chín chiếc, là để phòng trong khi đi đường ăn mặc tốt đẹp e có người quở quang nếu độc mồm độc miệng đã có kim trấn át. Nơi trước cửa nhà thường có đặt một hỏa-lò than hồng, cô dâu đi vào phải bước qua, là để đốt vía đốt vang những người dữ vía cô đã gặp trên đường đi về nhà chồng.

Đưa dâu về, vẫn ông gia cầm hương đi dẫn đầu, đoàn người đi lần này đông đảo gấp đôi vì có thêm họ nhà gái ; cô dâu bước theo mấy chị em gái *phù dâu* đi chung quanh dẫn dắt, nón che mặt thẹn thùng không dám nhìn lên, trẻ con hò reo rủ nhau ra đứng bên đường xem mặt cô dâu. Theo sau là mấy người đội chăn gối mới và rương bằng da sơn đen khóa đồng khóa bạc đựng áo quần, thứ gì cũng có đôi, trừ chăn mùng, mỗi đội phủ một khăn điều. Tục cổ hủ này được bỏ hẳn đã nhiều năm rồi.

Từ khi có xe tay, ở tỉnh thành đám cưới đi xe sắt, về sau đi xe cao-su (1) ; riêng ở Hà-Nội có xe song-mã cho thuê khoảng từ 1915..., rước dâu bằng bốn xe song mã là sang nhất, không kiếm đâu ra không kiếm đâu ra được chiếc xe thứ năm, nếu có thì cũng không dùng được số lẻ cho đám cưới. Gần đây người ta ganh đua nhau dùng xe hơi, không có thì đi thuê ; đôi khi hai nhà ở cùng một đường phố chỉ cách nhau chừng vài trăm thước, rước dâu cũng thuê xe đi rềnh vang vòng vo qua đường phố khác, thật là kỳ-cục, người mình ham phô-trương, thích hư-danh, không thực-tế chút nào.

Đám đi về đến ngõ, nhà trai thường đốt pháo mừng, có pháo là nổi đình đám, người mình ngày trước ham chuộng pháo, hễ có vui mừng là có tiếng pháo, hay ngược lại có tiếng pháo là vui mừng. Thân-phụ chú rể nhanh chân về trước rồi cùng vài ba người họ đã ra khỏi nhà hoặc ra trước cổng, đón tiếp họ nhà gái, mời vào. Lúc này thân mẫu chú rể đã xách bình vôi đi, lánh mặt một lúc khá lâu mới về chào mừng tiếp khách.

Nhiều bậc lão-trượng kiến-thức rộng cũng không biết rõ ý nghĩa của hành-động kia. Trong một buổi uống trà ba cụ lão-nho nói chuyện về phong-tục, một cụ cử kể lại có truyền thuyết cho rằng xách bình vôi đi là nắm giữ tài sản, hầu bảo-vệ không để cho dâu con khôn-ngoan bòn-rút, hay khờ-dại làm hư hao. Bình vôi được coi là

(1) Xe tay là xe người kéo, hai bánh đường kính chừng một thước, ban đầu vành bánh lót sắt gọi là xe sắt, về sau có vành bánh bằng cao-su thì gọi là xe cao su. Từ lúc có xe cao-su ít tiền bắt-đắc-dĩ mới phải đi xe sắt vừa xóc vừa lắc-lư, lệnh kệch, lại chậm.

biểu hiệu của tài sản, các bà nội-trợ rất kiêng không để sứt mẻ vôi kết tảng trên miệng bình, và thường quệt vôi đắp thêm mỗi khi lấy vôi têm trầu, tin rằng miệng bình vôi càng dày dặn cao lên tiền của trong nhà càng tăng thêm. Cụ cử nói nghe vậy mà hỏi chẳng mấy ai biết, thành ra cũng e ngại không dám nhất-thiết phụ-họa, sợ mang tiếng *ăn ốc nói mò* (1). Viết về phong-tục (2) Phan-Kế-Bính thường giải thích nhiều, nhưng việc mẹ chồng xách bình vôi lánh đi thì cụ cử Bưu-Văn (3) thú nhận «không hiểu ý làm sao». Cho hay người có học vẫn thận-trọng trong công việc trước-thuật.

Cô dâu theo chú rể đến chào cha mẹ, rồi cùng đi lễ tổ ở nhà thờ họ, phù dâu phù rể đi theo, với vài người bà con hướng dẫn, nếu nhà thờ họ ở xóm trên hay xóm dưới có hơi xa cũng không được khất để đến Tết. Trở về đến nhà cả đôi vợ chồng phải vào lễ gia-tiên; trước đó ngay từ buổi sáng gia-chủ đã đèn hương dâng lễ vật cúng và khấn cáo. Xong đấy, lại đến chuyện lạy mừng ông bà cha mẹ như ở bên nhà gái, nhưng hầu hết các đám đều đã chước bỏ.

Cô dâu lễ phép đến trước mặt từng người chào nhận họ bên nhà trai: ông bác, bà thím, ông cậu, bà cô... khắp lượt, chú rể đi sát cánh. Bà con nội ngoại ai cũng ngỏ lời khuyên mừng, nào là:

---

(1) Tục ngữ: *Ăn ốc nói mò,*
Ăn măng nói mọc,
Ăn cò nói leo.

(2) *Việt-Nam phong-tục* Phan-Kế-Bính.

(3) Phan-Kế-Bính hiệu Bưu-văn, đỗ cử-nhân khoa Bính-ngọ (1906).

— Ăn ở thuận hòa, trên kính dưới nhường,
— Sắt cầm hòa-hợp, bách-niên giai lão,
— Bằng rày sang năm có cháu cho bà bế,
— Đầu năm sinh con trai, cuối năm sinh con gái.

Những gì chưa biết, riêng về câu chúc mừng cuối cùng, nhiều cô gái Việt-Nam đã thực hiện nhanh chóng hơn nữa, có thể chiếm giải quán-quân thế-giới, không đợi đến cuối năm đã sản xuất bé thứ hai.

Kèm theo lời khuyên mừng có người cho tiền đôi trẻ để làm vốn. Ngày nay bỏ tục ấy rồi, bà con ân tình hay bạn thân, thay vì cho tiền, mua sắm đồ mừng đáng giá, đồ trang-sức đồ thiết dụng.

Ở thôn quê họ nhà gái thường ở lại ăn cỗ, đã thành lệ như vậy, trừ trường-hợp bất thường đã thỏa thuận với nhau là nhà gái sẽ ra về sau vài tuần trầu trà. Trong bữa cỗ nhà trai thết thường có thêm mấy đứa trẻ lối xóm đã tự động đi theo đám rước dâu vào ngồi ăn; Chúng được hoan hỉ tiếp đãi vì ngày cưới có nhiều trẻ đến nhà là điềm con cháu đề đa; tuy nhiên, những con nhà tử tế không đến ăn như vậy, thành ra cũng chỉ có thêm đến năm bảy «khách quí» là cùng phải khoãn đãi.

Ngày xưa, ở thành thị nhà trai cũng thết cỗ họ nhà gái. Cỗ cưới nhà nào cũng hết sức làm thịnh hậu, thành tâm đã vậy lại còn cố gắng *lấy tiếng*. Nhiều nhà phú quí còn biếu thực-khách cả hai họ mỗi người một gói mấy thứ bánh ngọt bánh bùi bọc trong khăn lụa hồng. Ngày nay đã bỏ hẳn lệ mời cỗ và biếu bánh như vậy. Nhà trai thường thết tiệc trà

bánh mặn bánh ngọt, hoặc thết champagne. Thết Champagne tiếng rằng xa-xỉ nhưng giản-dị mà trịnh trọng, có thể còn «đỡ tốn» hơn trà bánh; dù sao nếu có tiền được dịp tiêu xài về vui mừng thì không có chuyện xa-xỉ và suy tính suy bì.

Rượu tây thì mặc rượu tây, lúc họ nhà gái ra về vẫn có lệ mời trầu biếu trầu; nhiều nhà ngày nay gói bọc mỗi phần hai hay bốn miếng trong giấy bóng kính đỏ sẫm, trầu vàng têm cánh phượng, cau non bổ tư vỏ trổ hoa trổ chữ. Người đồng ruộng thì mộc-mạc chẳng bao giờ cảnh vẻ như vậy.

TẾ TƠ-HỒNG

Ít ra có đến năm mươi năm rồi, nhiều đám cưới đã bỏ không tế Tơ-Hồng, ngày nay thì đâu đâu cũng đã bỏ hẳn.

Khi xưa tế Tơ-Hồng ngay sau lúc đón dâu về đến nhà, trước khi lễ yết Tổ họ, lễ yết gia-tiên và chào mừng ông bà cha mẹ họ hàng; ý rằng khi cô gái bước chân về đến nhà người ta là nên vợ nên chồng, lương duyên do ông Tơ chắp mối xe lại, điều trước tiên là nghĩ đến công đức của Ông, tế lễ để Ông chứng giám việc hôn-phối đã thành, và đồng thời để tạ ơn Ông.

Lễ cử-hành rất đơn-giản. Bàn thờ thiết-lập trung-thiên nếu đẹp trời, bày lư-hương và nến hay đèn, tế vật dùng xôi gà trầu rượu. Gọi là tế vì có xướng tế và có đọc chúc, nhưng không có đám cưới nào mời tư-văn và phường-nhạc trợ tế.

Cô dâu chú rể vào đứng hàng ngang trên chiếu trải trước hương án, theo lời xướng tế lạy bốn lạy rồi quỳ, và cũng theo lời xướng, một chấp-sự rót rượu, một chấp sự đọc văn-tế. Tân-lang và tân giai-nhân phục xuống lễ tạ, đứng lên vái ba vái, lui ra. Chỉ tế một tuần rượu nghĩa là không trọng thể như tế ba tuần. Văn tế viết vào giấy hồng điều, đọc xong dầm vào chậu nước để sẵn trước hương án, không như văn tế thần thánh viết vào giấy trắng và đốt đi. Đọc văn tế chỉ cần người tốt giọng, nếu không biết hết chữ trong bài văn tế đã có người chỉ bảo trước; các cụ túc nho không coi trọng và không bao giờ chịu nhận làm cái việc vào đọc văn tế, nghĩa là trợ tế cho hai «đứa» còn ít tuổi, ý rằng trong các đám tế chủ-tế là nhân-vật chính-yếu, các người trợ-tế đều là hàng dưới, tế Tơ-Hồng thì đôi trẻ kết hôn là chủ tế. Nói đến tế lễ là các cụ chấp nệ như vậy, tưởng cũng không lấy gì làm lạ.

Văn tế Tơ-Hồng mỗi khi mỗi nơi viết một khác không có khuôn phép bắt buộc phải viết theo một hai bài mẫu mực nào. Ở đất văn-vật người ta trò tài làm những bài văn dài lối biền-ngẫu đúng thể văn tế, ở đất ít học *nghe hơi nồi chõ* chép được của người, có khi *chữ tác đánh chữ tộ* đem về cũng viết viết đọc đọc, ông Tơ bà Nguyệt có nghe chăng chỉ Trời biết. Đại-để viết văn tế Tơ-Hồng thì không ngoài cái ý tán tụng công-đức tác-hợp chắp mối duyên-lành xe dây chỉ-thắm của Nguyệt-Lão, mong được phù hộ độ trì cho cùng nhau ăn đời ở kiếp, sinh năm đẻ bảy vuông tròn.

Tế Tơ-Hồng là theo sự tích bên Tàu đời Đường có một người tên là Vi-Cố đi chơi đêm trăng gặp một ông già đang ngồi lần giở một quyển sách dưới bóng

trăng, tay cầm một nắm dây tơ màu hồng, hỏi thì ông cho biết ông là Nguyệt-Lão chuyên coi việc xe duyên cho vợ chồng nhân-gian, dây tơ-hồng ông cầm tay để cột chân hai người làm vợ chồng, theo như trong sách đã ghi chép tên họ những cặp kết duyên với nhau. Vi-Cố hỏi về người vợ tương-lai của mình, ông Lão cho biết là đứa con còn nhỏ của một người ăn mày đang ở ngoài chợ. Vi-Cố buồn bực, ngày hôm sau tìm giết đứa bé để khỏi phải kết duyên với con nhà đê-tiện, nhưng may cho đứa bé bị một nhát dao trúng đầu mà không chết. Về sau Vi-Cố kết duyên với một người con quan. Nhân một hôm nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết sự tình, nàng là cô bé bị giết hụt được ông quan đem về làm con nuôi (1).

Nguyệt-Lão là Trăng-Già do câu *Nguyệt-hạ lão-nhân* là ông già ngồi dưới trăng (1)

Truyện **Phan-Trần** có câu :

Nhân duyên vắng lệnh quạt đề,
Nhờ tay Nguyệt-lão khéo xe lạ lùng.

Ngôn-ngữ văn-chương ta thường dùng những danh-từ *Ông Tơ* và *Ông Tơ Bà Nguyệt* cũng do nhữ Nguyệt-lão, như trong **Đoạn-trường tân-thanh** :

---

(1) Truyện Vi-Cố chép trong *Tình-sử* của Long-Tử-Do, người đất Ngô soạn.

Tích Nguyệt-hạ lão-nhân (ông già dưới trăng) chép trong *Tử-Hải* tóm lược truyện Vi-Cố đời Đường, theo *Tục U quái lục*.

Tích Xích-thằng hệ-túc (dây đỏ buộc chân) chép trong *Từ-Nguyên* cũng kể truyện Vi-cố đời Đường theo *U quái lục*.

Không thấy nói *Tình-Sử*, *U quái lục* và *Tục U quái lục* chép vào thời nào, tác-giả hai cuốn sau họ tên gì.

Ông Tơ ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui sum họp, đã sầu chia phôi.

và Cung oán ngâm-khúc có câu than phiền :

Ngẫm nhân-sự cớ chi ra thế,
Sợi xích-thằng chi để vướng chân.

Hai tiếng vướng chân trên đây là nói điển-tích Vi-Cố, có lẽ khác điển-tích dưới đây cũng nói *xích-thằng* (nhưng không có *hệ-túc* là buộc chân) như trong câu :

Quyết đem dây thắm mà giam bông đào.

(cũng trong Cung-oán ngâm-khúc) là do tích :

Trương-gia-Chính đời Đường có năm con gái, cho mỗi cô cầm một sợi dây tơ màu sắc khác nhau ngồi sau màn, rồi bảo Quách-nguyên-Chấn là người mà ông đã ưng kén cho làm rể, chọn rút một sợi trúng cô nào thì được lấy cô ấy làm vợ. Nguyên-Chấn rút đúng sợi dây đỏ thắm do cô con gái thứ ba cầm là người đẹp nhất trong năm chị em (1).

Nhiều điển tích quá ! Cũng là may, nếu cái anh Nguyên-Chấn kia túm cả năm đầu dây tơ rút một lượt thì chắc hẳn bây giờ chúng ta đã có một điển tích khác không phải xích-thằng mà là ngũ sắc thằng.

Người mình luôn luôn có óc nghi kỵ và do nghi kỵ sinh ra trào-lộng, ai tế Tơ-Hồng thì cứ tế, ai không tin lại nhạo báng dữ :

---

(1) *Thành-ngữ điển-tích Danh-nhân từ-điển* Trịnh-văn-Thanh (không thấy nói xuất xứ).

Ông Tơ sao khéo đa đoan !
Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên.

và *Bắc thang lên đến tận trời,*
Bắt ông Nguyện-Lão đánh mười cẳng tay ;
Đánh thôi lại trói vào đây,
Hỏi ông Nguyệt-Lão : « Nào dây tơ hồng ?
« Nào dây xe Bắc xe Đông ?
« Nào dây xe vợ xe chồng người ta ?
« Vụng xe xe phải vợ già,
« Tôi thì đốt cửa đốt nhà nhà Ông. »

Tục-ngữ ta *Vợ già canh ngọt* là nói được nhờ cậy về nội-trợ ; tục-ngữ Pháp Nồi già (dùng nhiều, lâu ngày rồi) thì súp ngon (1) là nói bóng về đàn bà già, mà ý nghĩa khác. Xem ra anh chàng này còn ít tuổi chưa có nhiều kinh nghiệm cho nên không biết thưởng thức về cả hai phương-diện.

Bọn người lang chạ thập thành, chẳng hơn gì chị em bán trôn nuôi miệng, vẫn thường coi ông Tơ bà Nguyệt « không có kilô nào », họ trắng-trợn nói lời vô-lương bất-thiện :

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng,
Phải duyên thì lấy, Tơ-Hồng nào xe.

không ai cầu mong họ tin-tưởng Tơ-Hồng, nhưng lời nói sỗ sàng lại chua ngoa nhường ấy có phương hại đến thuần-phong mỹ-tục.

---

(1) Tục-ngữ Pháp Vieille marmite bonne soupe nghĩa bóng là nói đàn bà già, già càng tốt (tốt đây không có nghĩa là tốt nết, tốt bụng).

THÁNG NGÂU

Trên kia nói chọn ngày tốt làm đám cưới, nhưng không phải bất cứ mùa nào. Ở miền Bắc một năm chỉ có ba bốn tháng là những tháng mười, một, chạp âm-lịch, đôi khi cả tháng giêng, tốt trời thuận tiện cho đám cưới. Cuối xuân sang hạ độc trời, ba tháng hè nóng nực, người thường uể oải dễ mệt nhọc, tháng 9 nước rươi độc trời, lại thêm cảnh thu xờ xạc, rất ít có đám cưới. Riêng một tháng bảy là *tháng ngâu* thì kiêng hẳn, nếu có ai làm đám cưới là vạn bất đắc dĩ. Có lẽ cũng một phần nào vì mưa dầm suốt tháng, ta gọi là mưa Ngâu, lại hay có gió bão, chẳng tiện làm công kia việc nọ nếu không cấp bách.

Kiêng làm lễ thành hôn tháng bảy vì sự tích Chức-nữ Ngưu-lang như sau (1) : Tương truyền rằng Chức-nữ, một vì sao trên trời, là con gái của Thượng-đế, hàng năm dệt cửi vất vả, dệt áo gấm mây của Trời, được Thượng-đế thương tình gả cho Khiên-Ngưu cũng là một vì sao, còn gọi Ngưu-Lang (2), chăn trâu ở phía tây sông. Sau khi có chồng Chức-nữ chểnh mảng công việc, bị phạt bắt dời về phía đông sông Ngân, mỗi năm chỉ cho gặp Ngưu-Lang một lần vào đêm thất-tịch tức là mồng 7 tháng bảy. Ngày ấy tất cả chim quạ cùng đến kết thành cầu trên sông Ngân cho Chức-nữ Ngưu-Lang gặp nhau. Sau ngày ấy ta vẫn thấy chim quạ đều sói mất

---

(1) Theo *Kinh-Sở tuế thời ký (Từ-nguyên)*.

(2) Sao Ngưu sao Nữ là hai vì sao trong « nhị thập bát tú ». Tiếng *Ngâu* do chữ *Ngưu* nói trạnh ra.

hết lông trên đỉnh đầu, là vì phải làm cầu cho Chức-nử đi.

LĂNG LOÀN

Cô gái về nhà chồng, sau mọi thủ-tục lễ-nghi, bước chân vào phòng cô dâu, việc đầu tiên là vội vàng ngồi vào nơi đầu giường ngủ, và khi thay áo thì tìm cách vắt chờm lên trên áo của chồng, sớm được chừng nào hay chừng nấy. Những bạn bè đã đi bước trước và nhiều khi chính mẹ cô dâu đã rỉ tai bảo làm như vậy thì rồi sẽ không bị chồng bắt nạt, và trái lại sẽ bắt nạt được chồng.

Người ta đã bông đùa chế riễu thói xấu ấy, kể chuyện một cô bé ngây thơ ngồi lì hàng giờ trên đầu giường không muốn đứng dậy tiễn bạn phù dâu ra về, vì nghĩ rằng càng ngồi lâu bao nhiêu thì uy quyền của mình sẽ càng thêm vững chắc bấy nhiêu đối với chồng sau này.

Và mới cách đây không lâu có tin đồn một cô cử-nhân triết-học Tây dụng công may hai áo cưới để bước chân vào buồng cô dâu sẵn áo cởi ra thay vắt ngay lên trên áo chồng, rồi vội vã ngồi vào nơi đầu giường ngủ. Làm kỹ như vậy có ý muốn « chắc ăn » hơn cô gái thơ ngây kia.

Tâm lý của phần đông các cô, rồi thành các bà, là thích bắt nạt chồng. Vừa mới bước chân về nhà người ta đã vội vã thực hiện ngay mấy điều tâm-niệm kia, rồi luôn luôn tìm cách áp đảo, không dùng thế công thì cũng giữ thế thủ. Buổi đầu bao giờ phái yếu cũng áp-dụng nhu-đạo theo lề lối thông thường và hiệu nghiệm nhất, là *nhõng nhẽo*. Chừng nào hết thời nhõng nhẽo lại có đòn phép khác : bù lu bù loa, chu chéo méo giật, già họng

lớn tiếng, chửi chó mắng mèo... Sợ tai tiếng với láng giềng và muốn cho yên cửa yên nhà đức lang-quân chỉ còn cách *thin thít như thịt nấu đông*. Người vợ trở nên lăng loàn, nhiều khi lăng loàn với cả nhà chồng.

Lấy chồng mà dữ thì lo,
Mẹ chồng mà dữ mồ bò ăn khao.

Mẹ chồng đất Giao-chỉ ghê gớm lắm, thế mà chị em không sợ, chỉ lo lấy phải chồng dữ, cho nên phái đẹp bảo nhau tìm cách đánh phủ đầu ngay lúc mới bước chân về nhà chồng, đánh lén kiểu nói trên.

Có lẽ nhiều bà mẹ đã rút kinh-nghiệm bản thân rồi nghĩ lo cho con trai sẽ bị con dâu bắt nạt mới khuyên con :

Dạy con từ thuở còn thơ,
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

hay là tại mấy ông *văn-chương chữ nghĩa bề bề* bị ám ảnh nhiều quá rồi, càng về già càng thấy thấm-đậm đòn phép của nội-tướng, mới nghĩ ra câu nói ấy để dạy con.

Dù sao, lời khuyên bảo kia vẫn như *nước đổ đầu vịt*. Đồn rằng đã bao lần người ta rủ nhau lập hội ái-hữu những người sợ vợ, nhưng khi nói đến làm đơn xin phép thì không ai dám đứng tên.

Ngày nay ở những nước văn minh người ta không dám đánh vợ dù đánh bằng bông hồng (1), mà ta còn dám nói *dạy vợ* là nói trịch thượng, là vô phép, không được.

---

(1) Người Pháp có câu : Không nên đánh đàn bà, dù chỉ đánh bằng bông hồng.

LẠI MẶT

Cưới được ba ngày rồi sang hôm thứ tư nhà trai sửa lễ xôi gà trầu rượu cho dâu rể về nhà bố vợ lễ gia-tiên, gọi là lễ *Lại mặt*, tiếng chữ là *Tứ-hỉ*. Nhà nghèo thì trầu rượu cũng xong, ba trái cau ba lá trầu và một nậm rượu là đủ, không phải cau buồng rượu chai. Mấy chục năm gần đây dâu rể về nhà vợ lễ gia-tiên ngay hôm sau ngày cưới, gọi là lễ *Nhị-hỉ*.

Giầu có và nhất là ở tỉnh thành dùng lợn quay xôi gấc làm lễ. Cúng rồi nhà gái đem biếu những thân-cận trong họ. Lễ chín bao giờ cũng phải lại-quả mỗi thứ một phần tư.

Tục-ngữ *Ăn cưới chả tày lại mặt*,

là nói nghĩa bóng: việc trọng làm kiểu khinh, lễ giản làm hậu, không xứng hợp, nhưng là nói thoảng vậy thôi, không phải là chê trách có sơ suất quan-trọng.

RẪY VỢ

Về thực-tế, trong cuộc sống hằng ngày với gia-đình, người vợ có rất nhiều quyền xứng đáng với danh hiệu nội-tướng; về pháp-lý, theo luân-lý cổ truyền thì trái ngược, người vợ rất ít quyền nếu chẳng muốn nói là không có. Ở lãnh vực văn-hóa xã-hội chính-trị người đàn ông giành hết địa vị, người đàn bà gần như không có chỗ đứng, nam trọng nữ khinh là thế.

Đàn ông có rất nhiều quyền, kể cả quyền bỏ vợ,

xưa nói là *Rãy vợ* hay *đề vợ*, cũng gần như đuổi đi. Đàn bà gần như không có quyền bỏ chồng.

Có bảy cớ cho người đàn ông rãy vợ, gọi là *thất xuất* :

1) Không con
2) Dâm, Nhác,
3) Không thờ cha mẹ chồng (1)
4) Lắm điều,
5) Trộm cắp,
6) Ghen tuông,
7) Có ác tật.

Phạm một điều trên, người vợ có thể bị ruồng bỏ.

Điều quan hệ nhất, là không con, đã nói ở Chương Tinh-thần Gia-tộc.

Điều 3, 4 và 5 thuộc về luân lý, tuy có nghiêm-khắc cũng còn do-khả phần nào.

Điều 2 hơi kỳ cục. Người đàn bà dâm là do tính trời ; người xưa sợ đàn bà :

Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp con chàng con ai.

sẽ có pha trộn giống nòi trong dòng họ ; nhưng bỏ người ta thì để cho ai rước lấy ; người dâm vẫn chẳng cam chịu chết khô với vấn-đề sinh-lý. Ý chừng các cụ xưa băn-khoăn ở điểm này cho nên đã thêm một điều kiện : *Nhác,*

(1) Thờ có nghĩa là ăn ở hiếu kính, hầu-hạ chăm-sóc.

có ý khuyến lệ làm vợ phải siêng năng, nhưng nếu vợ nhác có thể bị rãy, còn chồng nhác thì sao ?.

Điều 6 độc-đoán phi-lý, vợ dâm chồng được phép bỏ vì ghen, vợ lại không được quyền ghen là nghĩa làm sao.

Đến như điều 7 thì thật lạ-lùng. Vợ chồng lấy nhau người ta có bệnh đau khó chữa khỏi hay không chữa được mà ruồng bỏ là nhẫn-tâm, vô nhân-đạo. Ý chừng người xưa luôn luôn nghĩ đến việc nối dõi tông đường, có ác-tật sợ không sinh đẻ, hay là sợ những bệnh hiểm nghèo như phong, lao . . . dễ lây nguy hại cho tính mệnh người trong gia-đình ; nếu vậy, không thương sót lại càng bạc-ác bất-nhân. Chỉ có một trường-hợp đáng kể là người vợ mắc bệnh hoa-liễu ở đâu về đồ bệnh cho chồng, nhưng nếu bệnh kia không phải là ác tật thì lại là bằng chứng tội dâm ô.

Luật lệ có ba điều bênh vực người đàn bà, không cho người chồng bỏ vợ, gọi là *tam bất xuất* :

1) vợ đã chịu đại-tang nhà chồng (tang cha mẹ chồng),
2) trước nghèo sau giàu,
3) nếu rời bỏ nhà chồng, về sẽ không nơi nương tựa.

Đã chịu đại-tang tức là đã giúp chồng trong việc báo hiếu, đã làm bổn phận người dâu thảo đối với cha mẹ chồng, tình nghĩa đã thắm đặm.

---

(1) *Quốc-triều hình-luật* (triều Lê).

Lúc trước nghèo về sau giầu, tức là đã đồng lao cộng-tác với chồng *ăn nên làm gia*, và nhiều khi chính người vợ *một tay gây dựng cơ đồ*.

Về điểm thứ ba, thương người ta không nơi nương tựa thì quả là giầu lòng nhân-đạo, trái ngược với điều thứ bảy trong những cớ bỏ vợ, nhưng nếu vợ phạm một hai điều khác trong thất-xuất thì sao ?

Ngoài ra, khi chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại thì mất vợ (vợ được trình với quan sở-tại và xã-quan làm chứng).

Dù sao, trong chế độ gia-tộc phụ-hệ, phụ-quyền và phu-quyền được đề cao ; người đàn bà xưa đã không có tự do bình đẳng trong nhân quyền, lại còn bị khinh-khi áp bức.

Rẫy vợ còn mó lồn theo

là lời coi rẻ coi khinh người vợ hết chỗ nói. Câu tục-ngữ kia không có nghĩa đen của nó, hẳn ai cũng biết chẳng bao giờ có chuyện nham nhở như vậy ; nhưng muốn nói ra cái ý « tiếc rẻ » mà dùng lời thô tục xúc phạm đến người đàn bà nhường ấy thật là quá đỗi, khinh khi đến mức tàn nhẫn.

CHẾ-ĐỘ ĐA-THÊ

Chế-độ đa-thê ở nước ta có ba nguyên nhân chính :

1) Việc nối dõi tông-đường

Lấy vợ không sinh đẻ được quyền bỏ (một điều trong Thất-xuất) để lấy vợ khác. Nhưng nhiều người

không bỏ, mà lấy thêm vợ hai, vợ ba... chừng nào vẫn không đẻ mới đành thôi. Có khi chồng thôi, nhưng vợ vẫn cố *xoay xở* cho bằng được, có con mới nghe. Chồng giầu có thì người vợ nào, bất kể thứ mấy, có con là sung sướng hơn cả ; họ tìm cách ngoại tình, có khi người chồng biết lắm nhưng cũng muốn cho vợ *thả cỏ* để có con nối dõi ; đứa con đẻ ra, sau này không biết chuyện, vẫn hơn đứa con nuôi hay đứa cháu lập tự. Nhưng ở thôn quê cũng như ở khắp thành thị không có phòng ngủ cho thuê, lữ-quán đều là những nhà cửa mở đàng hoàng dù là phòng riêng, và người ta kiêng không chịu để cho nam nữ đồng phòng, việc lén lút thầm vụng để có chút con chẳng dễ gì. Mấy người đàn bà đáng thương kia đã phải tìm hết cách hoặc giả danh đi đong thóc giống, đi cắt cỏ trâu, đi mua dâu cho tằm, vào nhà một phú ông, một thày lang, một cậu khóa... thừa lúc vắng vẻ, tống tình, giải quyết nhanh chóng vấn-đề trọng-đại riêng cửa mình, phần nhiều là đã phải thăm dò hiểu biết ý nhau từ trước. Người ta làm tình như vậy bất-đắc-dĩ, rồi nghe ngóng hễ có con là chấm dứt mọi liên-lạc với « người cũ », ít khi màng tưởng dâm bôn vì hạnh-phúc gia-đình và con sau này. Lẽ tất nhiên những « người cũ » kia không bao giờ dám hé răng tiết lộ cái việc phi pháp đồi-phong họ đã làm, có chăng chỉ thầm kín sung sướng và luyến tiếc mỗi khi nghĩ đến chuyện xưa.

Lại có người đã sinh con trai rồi nhưng cho vợ đi *thả cỏ* lấy giống tốt thông minh tuấn tú, học giỏi thi dễ đỗ, để làm nên danh giá cho nhà từ trước vẫn chịu hèn kém chẳng bằng người. Thèm muốn học-thức danh-vọng đến nỗi « lập chí » cách ấy kể cũng kỳ dị.

Cần phải nói ngay rằng những chuyện « *thả cỏ* » vẫn hiếm có, không phải là thông thường.

2) Tình cảnh xui nên

Nhiều phú-hộ có ruộng đất ở làng khác, có tiệm buôn ở nơi xa, lấy vợ hai vợ ba để có người trông nom cai quản tài-sản, mỗi người một dinh cơ.

Nhiều người vợ lẽ làm *nồi cơ đỏ* chẳng kèm gì và có khi hơn vợ cả; họ xứng đáng với câu nói nửa đùa nửa thật

Vợ cả vợ hai, cả hai vợ đều là vợ cả.

Biệt lập giang-sơn, không có chuyện

Cả lẽ làm chi để ỷ eo.

Họ sinh con đẻ cái, đời sau thành những chi phái của dòng họ thêm đông đảo. Cái cảnh

Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con,

như kiểu này được coi là một điều hạnh phúc. Có thiệt thòi chăng là người vợ, sao bằng một vợ một chồng với đủ thứ độc quyền.

Có những trường-hợp cha mẹ ích-kỷ ép con lấy lẽ người giầu sang, mưu đồ việc này việc nọ, trông mong ở quyền thế người ta giúp đỡ, hoặc để có chỗ mạnh cánh mà nương tựa làm ăn ở nơi khó khăn dễ bị hiếp đáp.

Có người lấy hai ba vợ lẽ, vợ cả thuận tình và vui lòng đi hỏi đi cưới vợ hai cho chồng, vợ hai đi hỏi đi cưới vợ ba... Nhà nhiều việc họ cốt kiếm người về làm đỡ tay cho họ, còn chuyện tình dục với chuyện yêu đương của chồng là việc khác.

Có cô vì lỡ bước, cam chịu

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo,
Cơm nguội đầy rá cá kho đầy nồi.

Có cô, cha mẹ nghèo khó hèn mọn ép gả làm lẽ người ta, nghĩ rằng dù cho khó nhọc cũng no cơm ấm áo, chẳng đến nỗi như lấy phải anh *một tấc đất cắm dùi* không có, được bữa hôm khó bữa mai ; cũng vì lòng thương con mà bấm bụng lo toan cách ấy, *Cái khó bó cái khôn*, luôn luôn là như vậy.

Có cô bị cha mẹ gán ép làm lẽ mọn để trừ nợ, tiếng rằng lấy chồng nhưng thân phận chẳng khác gì tôi đòi. Những người này gạt nước mắt bước chân ra đề cho cha mẹ được tạm yên thân với món nợ đã mắc phải vì đói cơm thiếu áo. Nếu công cha mẹ bằng trời bằng biển thì ở đất Việt-Nam ta lòng hiếu thảo của con lắm lúc không biết lấy gì mà so cho tày.

Nhiều cô hiền lành cam chịu phận hèn kém, chỉ âm thầm than thân trách phận :

Trèo lên cây khế nửa ngày,
Ai làm chua chát lòng này khế ơi !

Trái lại, cũng nhiều cô căm giận lên tiếng nhỏ nhẹ khuyên nhủ chị em :

Đói lòng ăn nắm lá sung,
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.

Nhất là những cô không chịu nổi áp bức đã mạnh dạn oán trách và tố cáo :

Lấy chồng làm lẽ khổ thay !

Đi cấy đi cày chị chẳng kể công.
Tối tối chị giữ mất buồng,
Chị cho mảnh chiếu nằm suông chuồng bò.
Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,
Đến khi chồng xuống, gà đã o o gáy đòn.
Cha mẹ con gà kia sao mày vội gáy đòn !
Mày làm tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con (1)

Có những người hoá bụa không chịu nổi cảnh cô đơn, nhất là những người dâm dật, những người thần-kinh thác-loạn (2) tuy đã năm bảy con, mà còn rên rỉ

Ngày sau con tế ba bò,
Sao bằng lúc sống con cho lấy chồng.

muốn bước đi bước nữa, nhưng trai Việt-Nam xưa không ham gái hóa dù có nhan sắc có lắm tiền của ; rất có thể

---

(1) Bài này có bản chép :

Lấy chồng làm lẽ khổ thay !
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công.
Tối đến chị giữ lấy chồng,
Chị cho mảnh chiếu nằm không nhà ngoài.
Đến sáng chị gọi . Bớ Hai !
Trở dậy nấu cám, thái khoai, đâm bèo.
Bởi chưng bác mẹ tôi nghèo,
Cho nên tôi phải đâm bèo thái khoai.

(2) Nói về phụ-nữ, những người thần-kinh thác-loạn hầu hết thường « dạm dật mọi nơi » bất kể lúc nào. Tiếng Pháp gọi những người đàn bà này là femme hystérique, nhưng về đàn ông thì không nói hystérique và cũng không có tĩnh-tự nào khác để thay vào, nghĩa là đàn ông không có « bệnh » ấy.

nhiều khi họ cũng bị cám dỗ lắm nhưng thói đời cứ muốn

Gái khôn tránh khỏi đò đưa,
Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta.

Mấy bà đã là vợ thừa người ta, chỉ còn nước đi lấy lẽ.

Cũng có người, ngoài vấn-đề sinh-lí lắm lúc quá cần kíp, còn cần *Người cầm quyền thay anh* (1) cho đỡ buồn đỡ khao khát những ngày vắng đêm trường, đồng thời cho có cột trụ để nương tựa làm ăn, nhất là khi ở nơi đầu sóng ngọn gió, nhà không có đàn ông không dễ gì ở vắng vẻ một mình, nhất cử lưỡng tiện vậy.

Lại còn những đàn bà hóa cũng muốn ở vậy cho qua, nhưng phải nhà chồng cay nghiệt, bỏ ra về thì không nơi nhờ cậy, đành nhắm mắt *tái giá*, có khi cả đôi bên là *rồ sẽ cạp lại*.

Đôi khi cũng có những « bà chị » yêu đời rất mực tuy đã rấn bước qua hai ba lần đò mà chưa hề mỏi gối chồn chân, vẫn còn ham đi,

---

(1) Bài hát *Tiêu gẫm hoa chanh* là lời người quả-phụ lúc hết tang chồng, khẩn cầu xin bốc mả, sắm cỗ tiêu gẫm hoa chanh và xin chàng *« để cho người khác cầm quyền thay anh »*, nghĩa là xin cho *bước đi bước nữa*.

Tiêu gẫm hoa chanh,
Thiếp sắm cho chàng một cỗ tiêu gẫm hoa chanh.
Hai đầu chữ Thọ, chung quanh đường sòi.
. . . . . .
Để cho người khác cầm quyền thay anh.
. . . . . .

Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng,
Thày bói gieo quẻ nói rằng :
Lợi thì có lợi, nhưng rằng không còn.

Hẳn bà già cũng biết mình kén sao được trai tơ, đi xem bói với ý định dòm ngó một chỗ lẽ mọn nào đấy nếu không có ông già nào ở không. Mới hay người đẹp đâu có ngán chế-độ đa thê.

Điều đáng chú ý là không phải chỉ người lắm thóc nhiều tiền mới lấy được nhiều vợ. Có những người *Vặt mũi chẳng đủ đút miệng* cũng hai ba vợ như ai. Vợ nào vợ nấy kiếm lấy ăn, *tự lực cánh sinh* đã vậy lại còn chăm nuôi vỗ về chồng con, quanh năm ngày tháng rượu ngon đồ nhắm tốt ; chẳng hiểu anh chồng có cái bí quyết gì, họa chăng chỉ ba bốn vợ chồng nhà ấy biết với nhau. Mấy chị vợ can-đảm kia đều có một ý thức hồn-nhiên về cuộc sống chung với chồng, chẳng cần tìm hiểu cái triết-lý cao xa ở đâu đâu về lẽ sống về hay dở,

Chồng người xe ngựa người yêu,
Chồng em khố rách em chiều em thương.
Chồng em khố rách em thương,
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

NÀNG HẦU

Sau hết phải kể những *nàng hầu.*

Nàng hầu là những cô gái con nhà nghèo bán mình vào cửa giầu sang « hầu hạ » đấm bóp cho chủ nhà phần nhiều đã luống tuổi. Có khi vì chưa có con trai hay có con

đã chết người ta lấy nàng hầu mong sinh đẻ. Mấy bà vợ cả lẽ, đôi khi chỉ một vợ cả, chẳng chịu để cho người đến sau có quyền thế khi đã sinh con, mới không chịu cho chồng lấy thêm vợ lẽ, mà chỉ lấy nàng hầu, nói là mua nàng hầu thì đúng hơn.

Cũng nhiều nhà con cái đề đa nhưng bà vợ tham lam độc ác đợi đến lúc chồng sắp về già hay đã già, mới mua nàng hầu về để có người sai bảo và làm những công việc của người đày tớ. Những cô gái đáng thương này chẳng khác gì những người ở không công, ở trọn đời mãn kiếp, chỉ vì cha mẹ nghèo khốn đã phải ngửa tay nhận tiền bán con, nhiều khi chỉ bằng hai ba năm tiền công ở thuê.

Thói mua nàng hầu bắt đầu có từ ở những nhà quyền quý, về sau nhiều cụ ký cụ phán cũng mua nàng hầu, rồi lây đến bọn cường hào ở thôn quê. Ở « giai-cấp » này các chị em khốn khổ kia được cải danh là *cô hầu.*

Họ không được gọi theo tên chồng như các bà vợ, mà gọi bằng tên tục; ở nhà quyền quý thì gọi theo tên hoa mĩ đặt cho họ như Sen, Cúc, Hường, Lựu ...

Trai còn ít tuổi lấy vợ hai còn là con gái, thì thường có nạp cheo và làm lễ cưới hẳn hoi, nhà gái hay đòi hỏi như vậy; nhưng khi đã luống tuổi lấy vợ hai vợ ba nếu là vợ thừa người ta (gái hóa hoặc chồng bỏ) thì chẳng bao giờ có cưới có cheo. Nàng hầu cô hầu là của đi mua, lại càng không bao giờ có chuyện cheo cưới.

Con của nàng hầu được coi là con của người vợ cả mà nó phải gọi là mẹ, trong khi nó chỉ được gọi

mẹ đẻ là cô là chị. Nàng hầu chết trước vợ cả mà có con trai thì đứa con này không được để đại-tang ba năm là tang nó phải để cho người vợ cả của bố đẻ.

Ta thường nói *Trăm tội chẳng gì bằng tội nghèo.* Tình trạng kinh-tế của người mình xưa luôn luôn bi đát, trải qua bao nhiêu thế-kỷ, đã giúp sức không ít cho chế-độ đa-thê thêm vững mạnh. Bọn người có quyền thế có tiền của đã khai thác nhiều khi đến triệt-để cái khốn khó của quần chúng nghèo đói để được lợi cho họ, đến mức dưới hình thức cô hầu nàng hầu, thì thật là hết chỗ nói.

Cũng may, tuy ngày xưa không có những con số thống kê nam nữ, nhưng dường như không bao giờ có nạn trai thừa gái thiếu hay trai thiếu gái thừa, mặc dầu người ta ham đẻ con trai hơn đẻ con gái ; với chế độ đa-thê những anh xấu-xí đen-đủi nghèo rớt mồng-tơi vẫn có vợ như thường, họ không bị giành giật mất phần.

3) Luật pháp tán trợ

Luật pháp không cấm đoán lấy nhiều vợ, trái lại còn dung túng và tán trợ. Lấy nê, trai tha hồ lợi dụng để hưởng thụ đã đành, gái đáng lẽ phải hè nhau bênh vực bảo vệ quyền lợi của chị em bằng mọi đấu tranh chống lại sự lợi dụng kia, lại phụ-họa hưởng-ứng với trai, lăn lưng vào làm lẽ người ta, đáng phàn nàn và cũng đáng trách là chị em có người lăn lưng vào để mưu toan cướp chồng của bạn gái với nhau. Mấy bà hay đay nghiến vợ lẽ của chồng cũng như mấy bà mua nàng hầu cho chồng và hành-hạ họ, đã vô-hình-chung giày xéo lên quyền lợi phụ-nữ.

Việc cha mẹ ép duyên con gái lấy lẽ, bán con làm nàng hầu, là một yếu-tố cấu-thành chế-độ đa-thê. Cha mẹ con trai cũng thường ép duyên con, thường nói *Làm trai lấy năm lấy bảy* ; nhiều trang nam-nhi đã nhắm mắt hoặc bấm bụng nghe lời cha mẹ rồi sau sẽ tính, nghĩa là sẽ lấy hai lấy ba nếu không lấy năm lấy bảy. Phần thì họ yên trí có luật pháp bảo trợ, phần thì chắc dạ nhiều bạn gái lúc nào cũng sẵn sàng nghe theo tiếng gọi.

Chế-độ đa-thê trải qua mấy ngàn năm ở đất ta chưa lúc nào bị đụng chạm đến. Gần đây, khoảng năm 1960, nhà cầm quyền đã vì tư-lợi vì thiên-kiến tôn-giáo đặt ra một thứ luật gia-đình nhằm xóa bỏ chế-độ đa-thê. Người ta đã mù quáng không nhìn vào thực-trạng xã-hội Việt-Nam, không đếm xỉa đến nhân-tâm, đến phong-tục cổ-truyền.

Ngày nay người ta vẫn thi nhau lấy vợ lẽ không đếm xỉa gì đến cái gọi là luật gia-đình kia, nhưng không rước về nhà ăn chung ở lộn như phần đông ngày xưa, có ông *một chốn đôi nơi*, có ông *một chốn ba bốn nơi*, hoặc công-khai đường-hoàng, hoặc lén-lút thậm-thụt, nhất là đối với vợ cả.

Đã ba mươi năm qua chiến-tranh tàn-khốc vẫn chưa chấm dứt trên đất Việt, đàn bà hóa ngày một thêm đông, nếu bảo rằng chế-độ đa-thê phi-lí bất-công thì cảnh cô đơn của những người đáng thương kia trở thành vấn-đề nan-giải. Dù sao, người ta có cảm tưởng khó mà dứt khoát sớm được với chế-độ đa-thê ở đất Đại-Cồ-Việt chúng ta.

Thói mua nàng hầu, thì chắc chắn là hết rồi, mới hết được hơn vài chục năm, không phải là do chị em phụ-nữ tự giải phóng.

NÔ - TÌ

Nô-tì là đầy tớ gái, là con-đòi, phải dùng những danh-từ xưa để giải thích cho đúng nghĩa. Những danh-từ này đã đi vào lịch-sử, không còn có lý-do được dùng nữa.

Luật ngày xưa bắt con gái những người phạm tội nặng như phản nghịch, vào ở hầu hạ nhà quan, gọi là *nô-tì*. Về sau những người nghèo khó bán mình vào nhà giầu có, làm lụng hầu hạ, và nương theo về họ người chủ, cũng gọi là *nô*.

Không nên lẫn lộn nô-tì với nàng-hầu, vì lẽ ông quan không được phép «dùng» nô-tì như nàng-hầu. Ở nhà thường-dân cũng như ở nhà quan khi nô-tì là người mua về thì họ là kẻ ăn người ở, và người ta có thể được nương theo họ của chủ, chủ không thể «dùng» họ như nàng-hầu, cô-hầu.

Nô-tì cũng như nô-bộc (đầy tớ trai) ngày xưa bị lợi dụng, bị bóc lột sức lao-động quá mức. Nhiều nhà tham công tiếc việc bắt đầy tớ làm quần quật suốt ngày, đêm phải thức khuya chỉ cho ngủ năm sáu giờ đồng hồ, ăn thì cơm thừa canh cặn, có khi thiếu không đủ no, áo không có mặc, nhiều nhà ác nghiệt đánh đập hành hạ, cứ phải cắn răn chịu không bỏ về được, vì cha mẹ đã bán cho người ta hay đã *vay công lĩnh nợ* không có cách nào trả, phải để con chịu kiếp đọa đầy. Lại thêm nỗi anh chị em «nô» nhiều người thật thà hiền lành đến ngu-si đần độn khiến nên càng dễ bị bắt nạt, đè nén. Người ta kể lại rằng có bà chủ tàn ác đã nhẫn tâm giội cả bát

canh lên đầu người ở, chỉ vì bát canh bưng sóng sánh sao đấy.

Trời quả báo, mấy năm gần đây tình thế đã đảo ngược, nhiều người làm công đã bắt bí bắt nạt chèn lấn chủ nhà, cãi lộn chửi bới mấy bà chủ chưa giác ngộ, chưa dứt khoát tư tưởng. Cho hay *đầy thì đổ*, chỉ vì người đời không hiểu thấu cái nghĩa *Cùng Thông* của Tạo Hóa !

Nói đi đã vậy, cũng phải nói lại ngay rằng nhiều nhà đối xử với người làm công hết sức nhân hậu hẳn hoi, coi họ là một phần tử của gia-đình, san sẻ ngọt bùi, thuốc thang khi đau yếu, lo dựng vợ gả chồng cho, gây dựng cho làm ăn khi đã khôn lớn. Có những người làm công trung-thành quyến-luyến với nhà chủ, không chịu bỏ đi đâu dù đi làm ăn lập nghiệp, họ không quản gian-lao nguy-hiểm vì chủ, khi cần. Ở trong nhà họ được những người con của chủ gọi bằng *chú* bằng *vú* với tình mến yêu đằm thắm. Có những đứa con của chủ lúc còn bé chú làm công đi đâu cũng theo, quấn-quýt không rời một bước, khi lớn khôn đi xa làm ăn lại được chú làm công đi theo chăm sóc cho đủ đường, cai quản cho việc nhà. Có những đứa con của chủ từ bé cả đời coi người vú nuôi gần như một người mẹ ; vú già trở thành quản-gia có quyền thế trong nhà gần như một bà nội bà ngoại khi một người con chủ đã lập gia đình sinh năm đẻ bảy.

Hai bên nhờ vả lẫn nhau trong tình thương-yêu triu-mến, không có chuyện kể công tính của. Những gương *lão-bộc* ngày xưa không hiếm, ngày nay thì gần như chẳng thấy đâu nữa ; tại chủ hay tại người làm công, ai biết suy nghĩ cũng nhận thức được.

Nô-bộc đứng riêng một cung trong mười hai cung lá số Tử-Vi. Xem thế đủ biết tầm mức quan trọng về ý nghĩa cuộc đời của ta phải có những người giúp giặp. Theo nghĩa thông thường thì nô-bộc là những người giúp giặp. Nói về ông vua thì nô-bộc là quần thần, lũ bày tôi ở gần ở xa, nói về mấy ông chức-vụ lớn thì nô-bộc là những người phụ-tá và cả những tay sai hèn mọn. Trong phạm-vị một nhà thường-dân thì nô-bộc là những người làm công.

Chế độ nô-tì đọa đày con gái của những người phạm tội, đã cáo chung từ lâu, kể có hơn trăm năm rồi. Thói mua nô-tì mới được bỏ hẳn chưa bao lâu, luật tiến hóa của nhân-loại không dung-thứ những thói tục dã-man vô nhân-đạo ấy.

NÀNG DÂU MẸ CHỒNG

Thật thà cũng thể lái trâu,
Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng.

Hầu hết, nếu không muốn nói tất cả lái trâu đều gian-trá xảo-quyệt. Họ lừa dối khách hàng bằng đủ cách, hoặc đem mấy câu cửa miệng theo ngưu-kinh (1) để khoe hay khoe tốt những con trâu họ bán, hoặc làm mọi cách xóa bỏ những hình tích bị coi là xấu trên mình con trâu, như mài gọt cặp sừng cho đỡ vênh, nhổ trụi hết lông những khoang khoáy phạm vào điều kiêng...

---

(1) *Ngưu-kinh* : sách xem tướng trâu, chép rõ trâu thế nào là tốt xấu khỏe yếu, nuôi có lợi và nuôi có hại. Các cụ xưa cũng có *Mã-kinh* và *Khuyển-kinh*.

Rút cục, con trâu nào cũng kéo cày bừa được cả, chỉ có khỏe và yếu, nhanh và chậm.

Người ta phải lừa lái-trâu quá nhiều. Nói cho cùng, làm nghề ấy mà ngay thẳng thật thà trong khi các bạn đồng-nghiệp đều dối-trá gian-ngoan, thì chỉ có nước chết đói, ai cũng biết vậy.

Lái trâu không bao giờ thật thà, cũng như mẹ chồng nàng dâu không bao giờ yêu nhau, câu tục-ngữ kia nói cái ý ấy gần như tuyệt đối, không phải nghi ngờ gì nữa.

Có nhiều nguyên-nhân khiến nên nàng dâu mẹ chồng không thương yêu nhau nếu chẳng muốn nói ít thương yêu.

Sêu tết, chờ đợi, thách cưới là một nguyên-nhân đáng kể, đã nói ở trên kia.

Dù không vì thách cưới hay vì khó dễ gì từ trước, người nàng dâu bước chân về đến nhà chồng thường không được đón nhận ngay với cảm tình thắm thiết chân thành; mẹ chồng và cả mấy cô em chồng đã vội có ý nghĩ e ngại không biết có làm lợi làm tốt cho nhà, hay rồi chỉ làm dở và *ăn hại đái nát*. Mấy người sẽ thọc mạch xét nét, nàng dâu làm sao mà vừa ý cả mọi người được nhất là những ý dở hơi dở hám, rồi từ *bé xé ra to*, mỗi ngày một chồng chất thêm nhận-xét này lầm-lỗi nọ. Khi nhà chồng có tiền của *ruộng sâu trâu nái* người ta sẽ hậm hực nàng dâu ở đâu tự nhiên về hưởng, thiệt thòi cho cả lũ con gái yêu chiều của mẹ chồng, đã phải cặm cụi khó nhọc mới có. Mấy cô con gái lo ngại sau khi lấy chồng chẳng may chồng nghèo

thì khổ thì vất vả, không được như nàng dâu *ngồi mát ăn bát vàng*, cũng về hùa với mẹ, sinh ra hằn-học tức-giận với chị dâu.

Giặc bên Ngô không bằng cô bên chồng.

Lại *khác máu tanh lòng* mẹ chồng không thương yêu nàng dâu như con đẻ.

Mặt khác, con trai lúc còn nhỏ thường quấn quýt với cha mẹ, những cử chỉ gần gụi âu yếm ấy nay chỉ còn là những hình bóng lu-mờ, người mẹ lại cảm thấy càng phai lạt khi nghĩ rằng nó quấn quýt với vợ, nó xa mình dần . . ., tâm sự nó đem chia sẻ với vợ và sẽ không nói với mình mỗi lần như trước nữa. Mỗi hành-động của con đều gợi nghi ngờ không ít cho óc suy-tư của người mẹ. Dễ thường nó đã san sẻ tình yêu cho vợ để sao-lãng phần nào tình mẫu tử. Do đó ý ghen tị phát sinh trong lòng người mẹ ngày một vững mạnh

Con dâu thực thà chậm chạp, mẹ chồng nóng tính và không ngay thẳng cũng đem lòng không ưa.

Con dâu sắc-sảo lanh-lẹ khôn-ngoan có thể bị mẹ chồng ghét bỏ, đem lòng ngờ vực nó có thể dối trá với mình, bòn rút của nhà mình để giữ phần hoặc đem về cho cha mẹ đẻ của nó.

Còn nhiều nguyên-cớ vụn-vặt với những chuyện sảy ra hàng ngày khiến mẹ chồng ghét nàng dâu. Khi đã bị ghét với những cử-chỉ dằn vặt với những lời nói đay nghiến, luôn luôn bắt bẻ hạch sách, con dâu không còn có lý do gì để yêu thương mẹ chồng.

Oán ghét mẹ chồng thì phải để bụng, con dâu bè

ngoài cứ phải hòa vui không bao giờ dám hình ra nét mặt những nỗi buồn khổ âm ỷ trong lòng.

Cả những nhà hiền quý cũng chẳng hơn gì, mẹ chồng cũng ác nghiệt với nàng dâu ; vô tình họ đã cư-xử như tuồng tiểu-nhân không hòa với con dâu (1) mặc dầu con dâu bao giờ cũng hết sức kính trọng chiều chuộng cha mẹ chồng.

Tục ăn chung ở lộn cũng giúp giặp không ít cho thói xấu kia. Vì tảo hôn, con dâu phải ở với gia-đình nhà chồng nhiều năm trước khi được cùng chồng ra ở riêng.

Trong khi ở chung hàng chục năm, nhiều người ở luôn suốt đời với cha mẹ chồng, con dâu phải cực nhọc hầu hạ và giữ gìn từng li từng tí, đi đưa về gởi ; có miếng ăn cha mẹ chồng chưa ăn thì không dám ăn ; không được ý may sắm mặc tốt hơn mẹ chồng ; mệt mỏi thì lánh tìm chỗ khuất dựa xả hơi không dám tự tiện nằm ngồi ; rót chén nước uống cũng phải mời hỏi người chung quanh nhất là mẹ chồng.

Nhiều nàng dâu từ lúc về nhà chồng hằng ngày ăn đói ; ngồi đầu nồi, phải xới cơm cho nhiều người nhất là lũ quỷ-sứ em chồng, nhiều khi luôn tay, còn lúc nào ăn, mấy « bà cô » hè nhau ngắm xếp đặt như vậy với sự xướng-xuất hay sự đồng-loã của người mẹ.

Rau muống tháng chín mẹ chồng nhìn cho nàng dâu ăn. Ối chao ôi ! cái nhịn ấy mới thật là quí hóa ! Rau muống tháng chín vừa già vừa chát, rõ là

---

(1) Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiểu-nhân đồng nhi bất hòa : Người quân-tử hòa mà chẳng cùng nhau, kẻ tiểu-nhân cùng nhau mà chẳng hòa.

Thơm thảo bà lão ăn thừa,
Bà ăn chẳng được, bà lừa chó tôi.

Làm dâu chỉ còn trông cậy ở tình thương yêu của chồng là nguồn sống là sức sống để can-đảm chịu đựng

Mẹ chồng dữ, mẹ chồng chết,
Nàng dâu có nết nàng dâu chừa.

là lời tự an-ủi để sống, mà cũng là lời khuyên các cô dâu nên nhẫn-nại đừng chống đối có phương-hại đến luân-lí cổ-truyền (!) làm mất trật-tự gia-đình và xã-hội (!)

Chắc ai cũng phải thắc mắc về thái-độ của chồng và bố chồng ra sao. Mấy ông râu quặp vào (1), lẽ tất nhiên, đều im thin thít, chẳng nói làm chi, nhiều cha trong nhà không lí gì đến việc của nội-tướng, không thọc mạch, dâu con thế nào cho là *việc đàn bà*, nhất là mấy cụ nho lúc thong thả tiện dịp thì ôn tồn dạy dỗ khuyên răn, chẳng mấy khi can-thiệp vào công việc vào lời nói của đàn bà trong gia-đình.

Còn chồng thì sao? Anh âu yếm vợ, biết thương sót lắm đấy, nhưng đạo hiếu của con không cho phép anh có một hành-động nào dù rất tế-nhị để bênh-vực vợ, nhiều khi không dám hé răng nói nửa lời dù chỉ để xin lỗi mẹ về một lầm lỡ rất nhỏ nhoi mà vợ phải gánh chịu vì chồng, không lỗi ở vợ.

---

(1) Râu quặp vào là sợ vợ ; không hiểu điển tích này ra sao. Mấy vai hề rạp hát thường nói bông trên sân khấu :

Tôi vuốt râu ra, tôi không sợ vợ,

Tôi vuốt râu vào, tôi lạy mợ mày.

Nếu đây là một cách xem tướng, thì chẳng ai dại gì mà không cạo nhẵn thín, nếu râu mọc dài cứ quặp vào.

Thậm chí có nhà đôi vợ chồng trẻ yêu thương nhau rất mực, sống ý hiệp tâm đầu, mà mẹ chồng ghét nàng dâu bắt ép con trai bỏ vợ, chia loan rẽ thúy chẳng chút lương-tâm. Vì chồng không thể cưỡng lời mẹ, nhiều người vợ trẻ đẹp đã phải đội nón ra đi,

Cô kia đội nón đi đâu ?
Tôi là phận gái làm dâu mới về,
Mẹ chồng ác nghiệt đã ghê,
Tôi ở chẳng được tôi về nhà tôi.

Có cô phần vì muốn giữ tiếng nhà, phần vì chán ngán việc đời tìm nơi tịnh-giới rửa lòng trần tục, sớm khuya kinh kệ tháng ngày muối dưa.

Có cô vì tự ái tự trọng không chịu tiếng *mèo lành ai nỡ cắt tai*, đã tìm cách từ giã cõi đời cho được yên thân ở bên kia thế giới.

Cũng là *Tội báo oan gia*, ngày nay vẫn còn dai dẳng sống mấy bà mẹ chồng cổ-hủ ác-nghiệt để có dịp được tiếp xúc với con dâu trẻ váy ngắn đến nửa đùi, đứng chéo khoeo nhai chewing gum, trả lời gióng một những câu hỏi dằn lòng gượng gạo của các bà.

Tình thế đang thay đổi để tiến đến đảo ngược, nhiều « bà » dâu đã biết bắt nạt mẹ chồng, cho ở nhà dưới, đến bữa không được ngồi ăn cùng, ngọt bùi để phần chồng con, trước mẹ hoặc quên mẹ. Cũng lại là quả báo đây, nhưng các đấng phu-quân bất hiếu và sợ vợ kia chớ nghĩ đó là cải cách là tiến-bộ, nên biết giới-tâm để nhận thức đó chỉ là đồi bại, là đốn mạt, phi-nhân.

CHƯƠNG XII

MA CHAY

SỬA SOẠN CHO LÚC CHẾT

Người mình thường tin *sống chết có số*. Chết là *tận số*, đem câu triết-lý *sống gởi thác về* khơi niềm an-ủi, *lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương*, để dẹp bớt nỗi đau khổ do cái chết gây ra, ta đã dùng nhiều danh-từ văn-hoa để chỉ cái chết, như:

1) Hai năm mươi về già,
2) Về chầu tổ,
3) Mãn phần
4) Tị trần
5) Về với Chúa (theo đạo Ki-Tô)
6) Qua đời (theo đạo Ki-Tô)
7) Quy tiên (theo đạo Lão)
8) Viên tịch (theo đạo Phật: viên giác và tịch diệt)

Trừ phi tự-sát, hay bị tai nạn chết *phi-mạng*,

bất-đắc kỳ tử, bất thiện-chung, là vô phúc, là oan trái, một điều xấu nhất trong sáu điều rất xấu gọi là *Lục-cực* (1). Nhưng phải biết phân biệt tự-sát và tuẫn tiết. *Tuẫn tiết* vì đại-nghĩa quên mình, vì nước quên mình, cũng gọi là *tuẫn quốc*, xưa nay những bậc anh-hùng tiết-tháo hằng coi thường, không uý-tử tham-sinh khi phải bảo toàn danh-dự cho bản-thân cho giống-nòi cho tổ-quốc.

Người xưa coi chết là *mãn kiếp*, thường ung-dung thư-thái đón đợi chết, sửa soạn cho lúc chết ngay từ những năm hãy còn khỏe mạnh.

Nghèo khó mới đành chịu, mấy cụ đủ ăn đủ mặc, chẳng giầu có lắm, cũng lo sắm quan-tài, đồ bồ-khuyết, đồ khâm-liệm, đề phòng khi chết.

Ngày xưa nhiều làng ở cách xa nơi phố chợ có bán quan-tài, nhất là những quan-tài gỗ tốt làm kỹ lại càng hiếm không dễ gì mua được, vả lại những người có năm bảy con trai với những nàng dâu hay ghen tị nhau, ngày thường vẫn lườm nguýt nhau như *hàng thịt với hàng cá*, lo ngại *cha chung không ai khóc*, việc sắm quan-tài tự nhiên trở thành một vấn-đề, và ta sẽ không lấy làm lạ về câu thơ của nhà đại thi hào đất Yên-Đổ.

Quan tài sẵn có chết thì chôn,

sẵn có là đã sắm từ trước.

---

(1) Theo bộ *Ngũ-Kinh tường thuyết* và bộ *Khâm định Thư-Kinh vựng toàn* lục-cực là sáu điều rất xấu: 1) chết phi mạng hoặc chết non. 2) tật (nhiều bệnh). 3) lo buồn. 4) nghèo. 5) ác (mặt mũi xấu xí, hoặc tính nết hung hăng). 6) yếu đuối.

Quan-tài còn có tên là cỗ thọ-đường, cỗ áo dày, cỗ hậu-sự, cái săng, cái hòm. Không biết ngày xưa ở miền Trung và miền Nam, quan-tài làm kiểu nào, ở đất Bắc người ta ghép thành đứng góc vuông, ván càng dày càng tốt, dày bằng ba mươi sáu đồng kẽm xếp thành chồng là nhất (chừng hơn bảy phân tây). Ván đã dày, thành lại ghép vuông đứng rất vững chắc, có thể chịu đựng lâu ở dưới đất sâu. Ngày nay người ta ưa dùng hòm kiểu tây trông đẹp hơn, nhưng ván mỏng thành nghiêng chả được mấy nả nắp ván thiên dễ sập.

Giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy,

chiều dài chỉ vừa đủ người nằm, bề ngang bao giờ cũng làm hẹp đúng sát hai vai, là dụng ý ép giữ không để cho xác chương to dễ dàng, chảy nước bốc hơi ra, người chết có hai vai rộng thì phải buộc gọn lại ngay sau khi tắt thở, và phần nhiều xác phải thắt đại-đái nơi trên xương hông, để giữ cho ruột hư thối không chảy ra. Ta không có tục moi ruột ướp xác, nhưng với đồ bồ-khuyết đồ khâm-liệm đại-liệm và tạ-quan, xác chết được gói buộc kỹ thành một khối vuông tám-góc bỏ vừa lọt quan tài, không thể chương to; quan tài sơn gắn rất kỹ, dưới lót nhiều bỏng nẻ, trà búp khô, nước ở xác có chảy ra cũng thấm đi hết. Người ta gắn nắp áo quan bằng sơn sống luyện với đất sét khô tán nhỏ, với bột nếp quấy nhựa xoan, rất kín và chắc, không có thứ keo nào thay thế được riêng cho việc này, để năm bảy ngày nửa tháng, có nhà quàn trong đống cát ở ngoài vườn vài ba tháng mới làm ma, vẫn không hề hấn gì. Ta không ướp xác làm momie như người Ai-Cập xưa, nhưng cũng đã biết cách làm được vậy, với những phương tiện rất tầm thường sơ sài.

Gỗ tốt nhất dùng làm quan-tài là vàng tâm, rồi đến giổi, hai thứ gỗ có đặc tính thích hợp với sơn mài, vì gỗ có nhiều dầu giữ cho sơn bền tốt không bong tróc. Quan-tài đã làm bằng vàng-tâm hay giổi là để sơn, thường là sơn son, hai đầu chữ thọ và nẹp lan-đăng thếp vàng thếp bạc, ít khi sơn cánh gián và sơn then.

Sống mặc vải Bùi,
Chết vùi vàng-tâm,

là điều sở-nguyện kiểu ăn chắc mặc bền.

Thứ gỗ quí nhất để làm quan-tài là ngọc-am người địa phương gọi là pê-mu, chỉ ở vài nơi miền thượng-du Bắc-Việt mới có, đất vô kể đã đành, không phải có sẵn tiền mà mua sắm được.

Đồng-bào Nam rất ít dùng hòm sơn mài, thì gỗ trai, gỗ sao đóng hòm cũng tốt và đẹp.

Nói về đồ bồ-khuyết, ngày xưa ở nhiều tỉnh ngoài Bắc có bán sẵn, làm bằng giấy nho xếp thành tập dày năm mười phân tây, khâu bện lại bằng dây gai, cắt xén thành từng miếng dài rộng to nhỏ tùy theo nơi để gối đầu, để chèn hai bên mang tai, trên dưới và hai bên bắp đùi, cổ chân..., sao cho khi gói lại thành một khối vuông tám góc.

Vải dùng để gói bọc thây gồm có :

1) Tiểu liệm : vải dài 14 thước (1), vải ngang 3 đoạn mỗi đoạn 6 thước, đầu xé nhỏm làm 3 dải để buộc,

(1) Mỗi thước ta 40 phân tây.

2) Đại liệm : vải dài 14 thước đầu xé nhớm làm 3 dải, vải ngang 5 đoạn,

3) Khâm : chăn để liệm mỗi chăn năm khổ (1) vải dài 12 thước, đại-liệm một chăn, tiểu-liệm một chăn.

4) Tạ quan : là vải lót quan-tài, may 8 khổ vải dài 12 thước.

Ngần ấy vải gói buộc kín chặt, thật là quá nhiều.

Lắm nhà giầu sang dùng toàn nhiễu lụa, không dùng vải.

Ý chừng Nguyễn-Khuyến không muốn phí phạm và xa hoa, đã dặn con

Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt,
Kín chân tay đầu gót thì thôi (2)

Giầu có thì vậy, nhà nghèo khó thì chỉ một chiếc chăn tạ quan là cả khâm liệm, cũng xong. Cũng phải nói đến người chết bó chiếu, nhiều khi lại là chiếu của người ta cho làm phúc, kể chi khâm liệm,

Thương ôi! cũng một kiếp người!

---

(1) Mỗi khổ vải ta ngày xưa rộng chừng 40 phân tây.

(2) Nguyễn-Khuyến *Lời di-chúc.*

NHỮNG NGHI-THỨC VỀ TANG-LỄ

Ngày xưa các nhà phú quý và cả những nhà nho khá giả hay theo Thọ-Mai gia-lễ (1) trong việc tang ma, từ sắm áo-quan cho đến tiết tiểu-tường, đại-tường (2) :

— Lúc hấp-hối con cháu vực đưa ra giường chính giữa nhà, đặt nằm đầu quay về phía đông để thụ sinh khí. Trong ngoài con cháu không được khóc lóc làm huyên náo,

— Cắt người coi sóc, nắn tay chân. (Nam-tử đừng để chết ở tay phụ-nhân, phụ-nhân đừng để chết ở tay nam-tử),

— Hỏi xem có dặn bảo gì thì ghi chép (tuy vậy, những lời dặn bảo quan trọng nếu không hợp tình hợp lý có thể bị hội-đồng gia-tộc hay pháp-luật coi là *loạn-mệnh*, không cho thi-hành, ý rằng người sắp chết không còn tỉnh táo),

— Đặt tên thụy tên hiệu cho người (tục gọi là tên hèm) đọc cho nghe. Nếu không kịp thì khẩn đọc bên tai ngay sau khi tắt thở. Đặt tên thụy tên hiệu đàn ông dùng chữ Trực, đàn bà dùng chữ Từ, ví dụ Trực-ý, Từ-Nhụ. Quan-chế có tên thụy sẵn cho người có phẩm hàm và vợ của họ. Mấy ông quan có công lớn thường được vua ban tên thụy khi chết,

---

(1) Do Thọ-Mai cư-sĩ, chính tên là Hồ-gia-Tân, đời hậu Lê, soạn thành sách, nhiều chỗ phỏng theo nghi-thức do Chu-Văn-Công tức Chu-Hi, còn gọi là Chu-Tử đời Nam-Tống đặt ra, có sửa đổi ít nhiều.

(2) *Nam-Phong* số 90 tháng 12-1924 và số 92 tháng 2-1925. Đông-Châu trích dịch.

— Đặt ít bông trên lỗ mũi để biết rõ giờ tắt nghỉ,

— Lúc tắt hơi rồi, gài một chiếc đũa ngang miệng cho hé hở hàm răng (để dễ phạn hàm khi liệm),

— Rước đặt thây xuống chiếu trải trên đất để mong sinh-khí phục hồi, rồi lại rước đặt lên giường, dùng vải đắp phủ kín. Nhà nghèo chỉ có chiếu đắp lên thây không đủ kín đầu gót, dùng một tờ giấy phủ mặt, kẻo để bộc lộ không đành.

Tục truyền rằng không phủ kín mặt và không canh chừng, lỡ có chó mèo chạy qua nhìn phải mặt người chết dễ sinh ra *quỷ nhập tràng*. Có lẽ đây là dụng ý khiến người ta phải chăm nom thi hài, không vì quá bận rộn nhiều việc mà sao lãng dù chốc lát.

Ngày thường chơi đùa, trẻ em lấy giấy đắp lên mặt là điều rất kiêng kỵ, vì là điềm gở gợi lên hình ảnh cái chết.

HÚ VÍA

Con cầm áo người chết trèo lên nóc nhà đi lối phía trước, gọi tên người chết hô ba lần : *Ba hồn bảy vía ông... đâu, về với con!* hay : *Ba hồn chín vía bà... đâu, về với con!* đoạn trèo xuống lối đằng sau, cầm áo ấy phủ lên thây, có ý cầu mong cho người sống lại.

MỘC DỤC

Sắp đủ một dải lụa để buộc tóc, một con dao nhỏ để cắt móng tay móng chân, hai khăn vải trắng (một

tắm, một lau mặt), một lược thưa để chải tóc, một chậu đựng nước, một chiếc gáo, một nồi nước ngũ hương (1), một chậu để chứa nước thừa. Lau tắm rồi, gói móng tay chân để bỏ vào áo quan. Đàn ông thì con trai tắm rửa, đàn bà thì con gái tắm rửa.

Thay bỏ áo cũ, mặc áo mới. Không sao được mới đành chịu, nghèo khó cũng ráng may áo mới mặc cho người chết.

Thế gian còn dại chửa khôn,
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

Tục mặc áo cho người chết nhiều nơi khác nhau. Người chết có quan tước thường được bận đủ áo xiêm đai hốt hia mũ là triều phục. Có nhà dùng áo mới, những thứ tốt đẹp nhất vẫn mặc lúc sinh thời, không phải may mới. Có nơi kiêng không mặc áo kép, chỉ một áo đơn cắt bỏ hết khuy, mặc vạt cái vào trong, vạt con khép chờm bên ngoài, trái hẳn với lối mặc của người sống.

Những ông già 70 tuổi trở lên chết thường được mặc quần điều, áo lam, chít khăn nhiễu tím, nhất là những cụ 80, 90 .. tuổi thọ có khi cũng mặc áo vóc điều.

Từ đây, con cháu thay bỏ hết đồ mặc tốt đẹp, đồ trang sức, quấn tóc, đi chân không (những người không quen đi đất có thể dùng dép rơm dép cói, không được đi giầy), không chải chuốt, không ăn ngon,

---

(1) Nước ngũ hương nấu năm thứ thảo mộc có mùi thơm, hàng xén các chợ thường bán đàn-hương, dã-hương, hoa hương-nhu, quế chi, đại hồi ... bất cứ thứ gì sạch mà thơm, đắt tiền thì trầm-hương (không có bán ở chợ).

HỒN BẠCH

Lấy bảy thước lụa đã đặt trên ngực trước khi tắt thở (đón hơi thở người chết vào đấy) kết như hình người, một đầu hai tay còn hai đầu dải rôi ra làm hai chân. Sau khi nhập quan, đặt hồn-bạch lên ỷ trên linh-sàng để sớm tối rước ra vào. Ngày nay người ta dùng ảnh thay hồn bạch.

TANG-CHỦ và CHỦ-PHỤ

Tang chủ thì lập con trưởng, nếu con trưởng đã chết thì lập con trai đầu lòng của con trưởng gọi là cháu thừa-trọng.

Chủ-phụ là vợ người chết, hay là vợ tang-chủ.

Cha còn, mà con có tang mẹ hoặc tang vợ con, thì người cha làm tang-chủ, còn ông thì ông đứng chủ (tang chủ đặt người thân là cốt để chủ-trương việc tế điện), trong trường hợp cha ông làm chủ là cốt để chủ-trương việc tiếp khách cho được trịnh trọng, hợp lễ).

TƯỚNG-LỄ, HỘ-TANG, TƯ-THƯ, TƯ-HÓA

Lập tướng-lễ phải chọn người thông thạo cách xếp đặt mọi việc tang lễ.

Hộ-tang phải là người hiểu biết lễ-nghi để giúp việc.

Cử người tư-thư để biên lễ khách đưa đến phúng.

Cử người tư-hóa để ghi chép những việc tiêu dùng.

CÁO PHÓ

Người tư-thư làm cáo-phó, viết tay cho người mang đến từng nhà thân thích bạn bè. Xưa không có nhật-báo đăng cáo phó, không có nhà in, với họ nội họ ngoại xa gần thường chỉ gởi mỗi nơi một giấy cáo phó viết tay, trong nói gởi chung cho mọi người quyến thuộc. Đối với các bậc tôn-trưởng và bạn hữu ở xa phải gởi cáo phó riêng sai người mang đi, thật là cả một vấn đề phiền phức.

TRỊ QUAN

Sửa soạn quan-tài với tất cả mọi thứ phụ tùng đem đến để dọc theo một bên nơi đặt thi hài. Dùng giấy bồi hay giấy bản lót đáy quan tài, lót dày mỏng tùy nghi, có nhà không dùng giấy, đồ bỏng nẻ hay trà búp khô trải khắp đáy quan. Trên lớp giấy lớp trà đặt một miếng ván mỏng khuôn khổ vừa bằng trong lòng áo quan, có khoét bảy lỗ hổng tượng hình sao bắc-đẩu, gọi là *ván thất tinh*.

Thày cúng (thày pháp) làm lễ phạt mộc, tay cầm dao tay cầm mấy nén hương vừa niệm thần-chú vừa chém vào mỗi tấm ván một nhát dao để khu trừ thạch-tinh cốt-khí có thể còn ẩn náu ở gỗ. Nhiều nhà tin-tưởng còn thỉnh bùa về dán trong ngoài áo quan, nhất là bùa Hải-hội.

PHẠN HÀM

Gạo vo sạch và ba đồng tiền mài sáng để trong một chiếc đĩa, đem đến cho tang-chủ lấy thìa súc gạo và một đồng tiền đồ vào miệng, lần đầu là sơ phạn-hàm, lần thứ hai là tái phạn-hàm, lần chót là tam phạn-hàm, nhà giầu sang dùng chín hạt ngọc trai và ba miếng vàng thay gạo và tiền. Phạn-hàm là dụng ý tránh chẳng để miệng người chết hư không. Bỏ chiếc đũa gài ngang miệng, và buộc hàm dưới lên sát hàm răng cho khỏi chễ xuống.

Từ lúc này con cháu có thể khóc lên tiếng.

LIỆM

Khi liệm tang chủ vào khóc quỳ xuống, người chấp-sự quỳ theo và khấn :

« Được ngày giờ, xin làm lễ liệm. Cẩn cáo ». Tang chủ sụp lạy và đứng lên.

Cởi bỏ dải buộc hàm, chít đầu, và phủ diện bằng một vuông vải hay vóc nhiễu màu đen lót hàng màu hồng có dải buộc ra đằng sau gáy, lồng bao tay, đi bít tất (dớ) và giầy.

Phải kiêng không để cho nước mắt khóc của con cháu rỏ vào thi hài, sợ *không mát*, sau này trong nhà con cháu sẽ khó làm ăn. Có lẽ là dụng ý để không cho con cháu quấn quýt khóc lóc làm trở ngại việc liệm.

Trải đồ tiểu-liệm ngang dọc chỉnh tề (đã khâu đính vào nhau cho khỏi xê dịch) rồi trải vải khâm lên trên,

khiêng thây đặt nằm ngay ngắn, xếp đồ bồ-khuyết đầu vào đấy, gói vải khâm, buộc tiểu-liệm. Đại-liệm cũng gói buộc như tiểu-liệm.

NHẬP QUAN

Phải chọn giờ, tránh chạm tuổi người chết.

Các con theo thứ bậc quỳ hai bên, trai bên trái, gái bên phải, người chấp-sự quỳ cáo :

« Được ngày giờ, xin làm lễ nhập quan ».

Trải tạ-quan sát đáy hòm, khiêng thây đã liệm từ từ đặt vào, gói lại lần chót.

Nếu chết phải giờ xấu thì ngoài những bùa đã dán trên áo-quan lúc phạt mộc, người ta hay bỏ cỗ bài tổ-tôm hay quyển lịch Tàu nhất là lịch ban có dấu son (1) càng hay, để trấn áp ma quỷ. Đậy nắp quan-tài và sơn gắn kín.

Mọi người sụp lạy rồi đứng lên.

Khiêng đặt quan-tài ở giữa nhà, nếu trong nhà còn người tôn hơn thì đặt ở một gian bên, đầu quay ra ngoài.

---

(1) Lịch ban là lịch vua ban. Tòa Khâm-thiên-giám làm lịch cho in, bìa vàng dấu son, cứ đến cuối năm làm lễ triều-lịch ở kinh-đô, rồi gởi phát ra các tỉnh chia cho các phủ-huyện xã, để dùng cho năm sau. Lễ ban lịch mỗi năm cử-hành trọng thể tại hành-cung các tỉnh. Lịch định rõ chính sóc (mồng một tháng giêng) cho toàn dân trong nước theo, là hiệu lệnh thay mệnh trời của nhà vua. Xem thiên-văn là thể theo hiện-tượng trên trời để làm lịch cho dân biết đường lối làm ăn. Nói chính-sóc là nói quyền vua.

Phải sắp sẵn dây thừng và đòn khiêng để bên linh-cữu (1) phòng tai nạn nước lửa có thể bất-thần sảy ra. Trên quan tài để một bát cơm lồng chặt với một quả trứng luộc đặt giữa hai chiếc đũa bông cắm đứng thẳng.

Con cháu trải rơm ngồi hai bên cữu, trai bên tả, gái bên hữu.

Tục đặt quan tài đầu quay ra phía ngoài có ý nghĩa: Người đến phúng điếu sẽ lễ lạy ở đằng đầu chứ không phải lễ lạy ở phía dưới chân. Trừ những bậc tôn-trưởng ngang hàng cha chú, người đến viếng lớn tuổi hơn hoặc là vai trên thường cũng lễ lạy trước linh cữu, vì ta cho rằng *tử giả vi thần* (chết rồi là thần).

Lúc đưa đám cũng khiêng quan-tài đầu đi trước, khác với người sống đi cáng đi võng khiêng đằng chân đi trước. Võng thi-hài người chết cũng đầu đi trước như đám tang, người đi đường để ý phân biệt được ngay. Cũng như tục ở trong nhà bao giờ cũng nằm đầu phía trong, chân trở ra phía ngoài, kiêng không bao giờ nằm chân trở vào phía trong như đặt thây người chết.

THIẾT LINH-SÀNG, LINH-TỌA

Thiết linh-sàng là kê giường nằm cho vong hồn người chết. Nhà giàu sang thường bày vẽ kê giường ở phía đông linh cữu, đủ cả mùng màn chăn gối. Nhà nghèo túng bỏ không theo tục này.

---

(1) Linh-cữu: quan tài có đựng thi hài.

Linh-tọa là bàn thờ, bao giờ cũng đặt ở phía trước linh-cữu. Trên linh-tọa về phía trong nơi giữa đặt bài-vị đề chức tước, họ, tên húy, tên thụy, tên hiệu. Thí dụ cha thì viết Bản-xã tiên-chỉ Tú-tài cố-phụ Trần quí-Công húy... thụy... phủ-quân chi linh-vị, mẹ thì viết cố-mẫu Lê quí-thị húy... hiệu... nhụ-nhân chi linh-vị.

Bài vị làm bằng nan tre bẻ khung phất giấy cao chừng bốn mươi phân tây, đề đứng được vững không đổ, đặt trên ỷ đằng trước hồn-bạch vắt tựa vào vách ỷ ; nhà nghèo khó dán một mảnh giấy trắng dài đủ viết một dòng chữ, lên trên một nan tre cắm vào một khúc chuối cây để cho khỏi đổ. Bát hương đề trước ỷ với ba đài rượu phía ngoài, hai bên là đèn nến ống hương, tươm tất hơn thì có mâm ngũ quả và đồ tam sự hay ngũ sự. Phía trước bên trên thường treo bốn chữ viết trên vải trắng căng ngang, cha mất thì viết *Hồ-sơn vân ám*, mẹ mất thì viết *Dĩ-lĩnh vân mê*. Hai bên là đối liên cũng vải trắng, viết lời con thờ cha hoặc mẹ.

THÀNH PHỤC

Ngay sau khi thiết linh-tọa thì làm lễ thành phục.

Sắp sẵn đủ đồ tang-phục cho con trai, con gái, con dâu, con rể, và anh em. Nhà bình dân mọi người vào lạy trước linh-tọa cúng trầu rượu, rồi ra lấy áo tang mặc vào ; có nhà mượn thày cúng làm lễ. Con trai đội mũ nùn quấn bẹ chuối, mặc áo sô gai, cầm gậy, *cha gậy tre mẹ gậy vông*, con dâu cũng mặc sô gai thắt lưng ra ngoài bằng dây bện bẹ chuối, áo sổ gấu hoặc không (tùy trường hợp còn cha hay còn mẹ) cũng như con gái còn ở nhà khác con gái đã đi lấy chồng, áo có sổ gấu và không ; mọi

người đều xõa tóc đội mũ mấn. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng, chị em quấn vặn khăn trắng với tóc. Thân thuộc đều mặc đồ trắng cả.

Nhà giầu sang thường làm lễ tế thành-phục có ban tư-văn và phường nhạc trợ tế.

Khi chưa thành phục việc tiếp khách phải do người hộ-tang phụ trách. Thân thích bạn hữu xa gần muốn đến làm lễ phúng điếu phải đợi sau khi thành-phục.

Từ đây trai gái dâu rể phải luôn luôn túc trực hai bên linh-tọa và linh-cữu, nam tả, nữ hữu, và phải đáp lễ những khách đến phúng điếu. Cữu còn để ở trong nhà thì khách đến phúng lễ hai lạy như đối với người sống, thân thích vào làm lễ điếu thì đứng cúi đầu, tay phải bưng miệng, ô hô ba tiếng rồi mới lạy, cả gia-đình tang-chủ mỗi người đáp lại một nửa lễ tức là một lạy.

TRIÊU TỊCH ĐIỆN

Sau lễ thành-phục, mỗi ngày buổi sớm và buổi chiều cúng cơm gọi là *Triêu tịch điện*, như thờ lúc còn sống vậy. Buổi sáng con cháu bưng chậu nước khăn mặt và cơi trầu vào chỗ linh-sàng khóc ba tiếng, rước hồn-bạch ra chỗ linh-tọa, dâng trà và cúng cơm. Buổi tối, dâng cúng xong lại rước hồn-bạch vào linh-sàng, buông màn đắp chăn như hầu hạ lúc sống.

KÈN GIẢI

Từ lúc tế thành-phục rồi, phường nhạc phải túc trực một bên, mỗi khi có khách đến phúng điếu lại thổi

kèn và nồi trống cho khách làm lễ, nơi thôn quê hay dùng đại-nhạc đánh trống cái như tế lễ. Làng xóm nghe trống lễ biết nhà tang có nhiều hay ít khách đến phúng.

Những đêm ma còn quàn trong nhà, ta có tục mời phường tang-nhạc, gảy đàn, thổi sáo, thổi kèn thờ, cử những bài lâm-khốc nam-thương nam-ai... để cho trong nhà đỡ hiu-quạnh buồn thảm.

Sống dầu đèn, chết kèn trống

là nghĩa như vậy.

Phường kèn thường có những bài riêng để thổi thay lời con khóc cha mẹ, vợ khóc chồng, cháu khóc ông bà, anh chị em khóc nhau... Mỗi người thuê thổi một bài kèn rồi thưởng tiền, gọi là *kèn giải*.

CHUYỂN CỮU

Trước khi tống táng, phải khiêng linh-cữu sang nhà thờ tổ để người chết yết tổ. Lễ tục là như vậy nhưng thói thường vẫn làm giản dị : rước hồn-bạch sang nhà thờ tổ, chủ-tang, con người chết, vào làm lễ cáo yết thay người chết lễ bốn lạy không cầm gậy, rồi lùi xuống một bước cầm gậy lễ bốn lạy nữa (cho bản thân). Xong lại rước hồn-bạch về linh-tọa. Lễ yết tổ có trầu rượu. Nhà đại-gia thường phong vì áo mũ đại-trào của người chết lên ỷ, rước sang nhà thờ tổ, tế yết một tuần rượu, có phường-nhạc tư-văn trợ tế.

Không có nhà thờ tổ riêng biệt thì thường dâng trầu rượu, lễ khấn gia-tiên, và khiêng xoay quan tài một vòng

rồi lại đặt nguyên chỗ cũ, như tuồng người chết có hành động đi yết tổ.

Chuyển cữu thì con cháu trong nhà đích thân bắt tay vào khiêng, không để người ngoài, là có ý nâng giấc người chết như lúc còn sống.

CÁO THẦN ĐẠO LỘ

Ngày đưa đám, trước khi rước linh-cữu lên đường người ta làm lễ cáo thần đạo-lộ, tức như ông cảnh-sát công-lộ ngày nay. Lễ trầu rượu oản quả hay lễ mặn tùy tâm. Nhà giầu sang bày vẽ thiết-lập hương-án nơi đầu ngõ tế một tuần rượu. Có thể cử người đại-diện, tang chủ không phải đích thân hành lễ.

ĐƯA ĐÁM

Đưa đám xưa hay nói tiếng chữ là *phát dẫn*.

Nhiều nhà mê tín thường chọn ngày giờ chôn cất, có khi để chậm lại một hai ngày.

Con vào lạy khóc, người chấp-sự cáo:

«Được ngày giờ, xin rước cữu lên đại-dư (1) và đón linh-bạch lên xe (2).

---

(1) Dư là cỗ xe, cái kiệu, đại-dư là cỗ đòn khiêng trong đám táng.

(2) Xe đây là kiệu hai hay bốn người khiêng (do chữ linh-xa) không phải dụng cụ chuyên chở có bánh xe lăn ngày xưa chưa biết dùng, nhất là ở thôn quê.

NGHI-THỨC PHÁT-DẪN

Đám tang lớn hành ngơi đi đường thường theo thứ tự sau đây :

Dẫn lộ là hai *phương tướng*, đồ mã nan tre phất giấy bốn mắt, hình dung dữ tợn cầm khí giới chùy-đồng phủ-việt. Có nhà mướn người vẽ mặt đeo râu, xõa tóc, mặc áo phường tuồng cầm gươm giáo, tượng hình phương-tướng, đi dẫn đầu.

Thứ đến *thề-kỳ* là bức hoành vải trắng treo trên trước linh tọa, giờ đây đem căng trên khung hai người cầm cao, mỗi đầu có treo đèn lồng thường để chức tước thụy hiệu của người chết. Người qua đường trông thề-kỳ biết ngay là đám táng đàn ông hay đàn bà.

Kế sau là *minh-tinh*. Một tấm lụa đỏ dài hơn bốn thước tây căng trong một cái khung làm như hình một chiếc thề môn tám cột bốn mái cong, đặt trên một chiếc án hai đòn dọc bốn người khiêng, cao ngất nghều phải chằng buộc công phu phòng gió thổi đổ. Trên tấm lụa viết chức tước họ tên, tên húy, tên thụy, tên hiệu người chết ; khi viết phải tính số chữ theo cách lần lượt kể *qui, khốc, linh, thinh*, viết dài ngắn thế nào mặc lòng cứ phải xếp đặt chữ cuối cùng không đúng vào hàng chữ qui chữ khốc, chạm vào hai chữ đó thì độc, không yên lành.

Minh-tinh những người làm quan to viết đủ chức tước phẩm hàm và họ tên, nhiều khi dài quá ; tục ngữ có câu *dài dòng minh tinh* là nói nhiều chi tiết rườm rà lôi thôi quá. Một tỉ-dụ :

« Thái-tử thiếu-bảo, Kim-tử vinh-lộc đại-phu, hiệp-tá đại-học-sĩ, nguyên Sơn Hưng Tuyên tổng-đốc, Cảnh-dương bá, tân-tị hoằng-từ khoa đệ nhị giáp tiến-sĩ xuất thân, Lê tướng-công húy mỗ, tứ thụy Văn-trai chi linh vị ».

Lòng minh-tinh này bốn mươi tám chữ, cứ lần lượt kể đối chiếu Qui, Khốc, Linh, Thính thì chữ thứ bốn mươi tám đúng vào hàng chữ thính, như vậy là được là tốt. Nếu chạm vào hàng chữ Qui hay chữ Khốc thì phải liệu xếp đặt bỏ đi hay thêm lên một hay hai chữ cho được gặp Linh hoặc Thính, bớt đi hay thêm chữ ra vẫn phải giữ cho lời văn được chỉnh, chẳng hạn như có thể thêm một chữ « trọng » là chữ lót trong mấy chữ họ tên : Lê tướng-công húy trọng mỗ.

Minh-tinh bao giờ cũng viết chữ trắng, không viết mực đen, chữ viết hết sức rộng bề ngang và thu hẹp bề dài, thường dùng lối lệ hoặc lối chữ in mộc bản.

Bình dân nghèo thì không dài dòng và chẳng cần vẻ gì, chỉ một tờ giấy điều cắt nhớm ba dải phía dưới, cũng để chữ trắng, buộc lên một cành tre lớn, gọi là *cành phan*, một đứa trẻ mang, đi dẫn đầu đám táng, cũng xong. Viết minh-tinh giầu nghèo sang hèn không kể vẫn phải đếm số chữ, tránh Qui Khốc.

Nối theo sau là hương án bày giá gương, độc bình, mâm ngũ quả và đồ tam sự.

Kế đến thực-án bày lợn quay, xôi hay bánh trái, dùng lợn quay tỏ ý muốn thay cho tam sinh (trâu, dê, lợn) là đồ lễ trọng thể nhất.

Trướng đối của con cháu thân thuộc và bạn hữu phúng, đều căng lên trục và đem đi rước, có nhà hàng trăm bức đi rợp đường. Ở thôn quê trướng đối thường là vải trắng chữ viết mực đen; những năm về sau, ngày một bày vẽ dùng tơ lụa nhung màu sặc sỡ thêu vẽ hoa mĩ, trừ màu đỏ ở minh-tinh, màu đỏ là biểu hiệu của vui mừng.

Những đại-gia đem đi đưa đủ đồ nghi-trượng như rước thần, cờ biển, võng lọng, bảo kiếm, quạt vả, đồ lộ-bộ và kiệu phong áo mũ đại trào.

Linh-xa đi sau, bốn người khiêng, tựa như long-đình nhưng không sơn thếp lộng lẫy, trong để hồn-bạch với bát hương bình hoa và đèn nến. Đằng trước là đồ minh-khí (đồ mã) đủ cả biển đèn làm theo kiểu bát bửu. Phường bát âm đi dàn mặt. Đi liền kề hai đầu đòn linh-xa là biển *đan-triệu* phất giấy, đàn ông đề hai chữ **Trung, Tín**, đàn bà đề **Trinh, Thuận** hoặc **Trinh, Tiết**. Nhà nghèo viết vào hai mảnh vải trắng cắt hình đuôi cá, treo hai bên linh-xa.

Sau cùng là đại-dư đề linh-cữu. Nhà giầu sang thường làm đồ mã tượng hình thuyền bát-nhã (1) lồng vào đòn khiêng và nhà táng che phủ quan-tài. Những đồ mã này nhiều khi làm công phu cầu kỳ, nhiều con giống trông rất linh động, nhiều hình người nhỏ bé nhồi bông đủ cả râu ria áo mũ... bọn hoa-man thi đua nghệ thuật lấy tiền đã đành còn lấy tiếng tài giỏi, mặc dầu

(1) Bát-nhã: Tiếng Phạn *Prajna* nghĩa là trí-tuệ, thoát li những tư tưởng bậy bạ. Dùng thuyền bát-nhã là có ý muốn chở người chết sang bờ bên kia, thoát li trần tục.

chỉ là đồ giấy sẽ đốt đi ngay. Mỗi khi có đám ma to trẻ con người lớn thường lũ lượt kéo nhau đi xem, hay để ý đến nhà táng. Trên quan-tài thắp bảy ngọn nến xếp đặt tượng hình Bắc-đẩu thất-tinh.

Đại-dư chỉ cần tám đô-tùy (người khiêng) cũng thừa đủ, ở Hà-Nội trước kia là nhượng-địa, nhà đòn đã bày vẽ dùng hai mươi bốn đô-tùy, đòn khiêng dài rộng nghênh ngang, chạm rồng vẽ phượng, sơn thếp vàng son lộng lẫy, linh-xa là kiệu long-đình y như đồ rước thần ; ở các tỉnh như vậy là phạm cấm-điều của triều-đình Huế. Ở thôn quê nhà tang khá giả thường cho tất cả đô-tùy vải trắng chít khăn lúc đưa đám.

Bọn đô-tùy theo lệnh người chấp-hiệu cầm sênh gõ nhịp nhàng thong thả, từ việc bắt tay vào đòn khiêng, đến việc lên tay, lên vai, rồi nhấc chân đi, đứng, dừng lại, đổi vai... nhất nhất đều nhịp nhàng theo tiếng sênh dòn dã của người chấp hiệu. Bọn đô-tùy cũng mỗi người cầm sênh gõ theo, mỗi khi chuyển sang một động-tác quan trọng như cúi xuống, đứng lên, đổi vai, rẽ sang bên trái, bên phải, gõ theo đúng nhịp, dứt tiếng sênh báo hiệu cuối cùng mới cùng nhau vào việc đều tăm-tắp, thành ra một điệu nhạc vang dòn chỉ có duy nhất tiếng *bào* trong bát-âm.

Ta có tục muốn giữ cho thi hài người chết như được nằm yên, cho nên khi di chuyển cần phải êm ả nhẹ nhàng chẳng khác gì để nguyên một chỗ không động đến ; người giầu có thường hay treo giải cho đô-tùy, để một bát nước đầy trên nắp quan-tài, khiêng đi nhấc lên đặt xuống sao cho không sóng sánh nước ra mới là khéo.

Lại còn tục đưa đám đi thật chậm là như có ý dùng dằng lưu luyến không đành mai táng cho nhanh ; ở nhà quê có đám một cây số đường, đi mất nửa ngày trời, chẳng bù cho Âu Tây người ta chở xác đi xa chẳng khác gì những kiện hàng không cần êm ả nhẹ tay mà cần mau lẹ, trừ lúc táng làm lễ theo nghi thức trọng thể.

Con cháu đi theo linh-cữu, con trai đều mũ gậy, người nào vắng thì mũ gậy quàng buộc trên đầu đòn, đưa đám cha thì chống gậy tre đề tròn, đưa đám mẹ thì chống gậy vông đẽo vuông; hỏi ra nhiều bậc lão-tượng cũng không hiểu rõ ý nghĩa hai thứ gậy, một vài người đã giảng giải kiểu *nghe hơi nồi chõ* hoặc theo lối võ đoán.

Đưa đám mẹ thì chỉ riêng con trai đi trước linh cữu, chống gậy bưng miệng đi giật lùi ; *Cha đưa mẹ đón* là ý rằng cha nghiêm (nghiêm-đường, nghiêm-phụ) con chỉ biết lẽo đẽo theo khóc, không dám lên phía trước đón ngăn lại trên đường vĩnh biệt như đối với mẹ hiền (gia-từ, từ-mẫu). Con dâu con gái và những phụ nữ thân thuộc gần gụi đi dưới một cái màn vải trắng gọi là *bạch-mạc*, còn gọi là *phương-du* căng vuông, trên đầu có diềm buông cao bốn bề, để che mưa nắng. Con dâu trưởng và con gái thường nằm ngang đường, thỉnh thoảng lăn vài vòng, gọi là *lăn đường*, đề-tùy khiêng đại-dư phải liệu tránh hoặc bước qua. Cháu chắt đi theo linh xa, không đi theo linh cữu. Bà con bạn hữu đi theo sau cùng.

Đám táng nhà bình dân giản-dị hơn nhiều. Sau cành phan là linh-xa nhiều khi là một cái án để bài vị bát hương với cây đèn ống hương. Nhà mộ đạo thường mời các bà vãi cầm phướn đi đường-đực hai bên tụng

kinh niệm Phật, gọi là đi hộ phúc, có sư bận áo cà-xa tay gõ mõ miệng tụng kinh cầu nguyện cho linh hồn được siêu sinh tĩnh độ. Nếu người chết đã qui Phật thì các vãi đội cầu bát-nhã làm đường cho vong hồn đi sang Tây-thiên. Nhà sư và các vãi cầm phướn, đội cầu bao giờ cũng đi trước linh-xa dẫn dắt vong hồn đi.

Trong khi đi đường người ta rắc vàng giấy vàng thoi cho ma quỷ, để khỏi bị quấy nhiễu trở ngại bước đi của người chết.

NHÀ TRẠM

Nhà giầu sang hay làm trạm ở dọc đường để dừng lại tế điện *trung-đồ* (1) vừa trọng thể lại vừa có ý nghĩa dùng dắng cho thêm chậm việc tống táng để tỏ lòng luyến tiếc. Nhà trạm làm bằng tre luồng lợp cót, căng vải kết hoa treo đèn, hoành-phi đối-liên, chậu cảnh, hương-án bàn-độc, bài-trí trang-trọng. Tế điện trung-đồ cũng có ban tư-văn hành lễ với đủ nghi-thức thường lệ, sau một tuần rượu thì dâng cơm.

Đến chỗ huyệt lại có một trạm đặt cữu dừng lại để tế hạ-huyệt. Nếu thày học mãt là bậc túc-nho danh vọng có nhiều học-trò đỗ đạt làm nên thì các môn-sinh nội ngoại-trường thường tổ chức dựng trạm này, làm công phu, trang-trí huy-hoàng, ít nhà tự lực làm nổi dù giầu có.

Có trạm tế hạ-huyệt thì bao giờ cũng làm lễ để chủ tại đây. Thần-chủ được làm sẵn trước, để sẵn chức tước, họ, tên húy, tên thụy, duy chữ *chủ* chỉ viết ba nét ngang,

(1) Trung-đồ là giữa quãng đường.

đề lúc làm lễ, quan đề-chủ cầm bút chấm một nét chấm bên trên và viết thêm nét sổ ở giữa cho thành chữ chủ. Phải kê một chiếc án và một phương-kỉ chếch một bên để quan đề-chủ ngồi, trên án bày văn-phòng tứ bảo ; lệ phải biếu quan đề chủ tất cả những bảo-vật bày trên bàn như ống bút bằng sứ bằng ngà, nghiên mực ngọc thạch, bình quí cắm hoa, cơi trầu thiếc sông Ngâu...

Mời quan đề-chủ thường kén người đỗ cao hơn nếu người chết có chân khoa bảng, kén người phẩm tước cao hơn nếu người chết đã làm quan ; mời quan đề-chủ thường chuộng người văn học đỗ đạt hơn người làm quan chân trắng. Quan phủng-chủ thì bao giờ cũng mời người thi đỗ kém hay làm quan nhỏ hơn quan đề-chủ. Phải rước đón quan đề-chủ với cờ quạt võng lọng. Quan đề-chủ cũng như quan phủng-chủ bận phẩm phục trịnh trọng hành lễ, mặc dù công việc chỉ trong chốc lát là xong.

Đề chủ rồi, quan phủng-chủ bưng đặt lên linh-xa thay vào hồn-bạch và bài-vị giấy được đem đốt đi. Tang-chủ lạy tạ ơn quan đề-chủ và quan phủng-chủ hai lạy một vái. Thường thường các ngài đứng lên ngăn đỡ và miễn lễ.

Đám ma to học trò thường làm lễ tế thày ở nhà trạm ngay sau khi đề chủ, trướng-tràng đứng mệnh-bái, tế ba tuần rượu, có đọc văn-tế ; nếu học trò là mấy nhà văn cự-phách thì bài văn tế là một áng văn-chương có thể được truyền tụng. Khi trong vùng có đám ma to người ta hay rủ nhau đi xem, nhiều nho-sĩ từ xa lặn lội đến chủ ý xem trướng đối, ghi chép những câu lời hay ý hùng, nghe đọc văn tế nhằm bụng cố nhớ lấy những đoạn văn tuyệt-tác.

HẠ HUYỆT

Trước khi hạ huyệt, có tế thổ-thần. Đèn hương vàng mũ trầu rượu và lễ mặn bày trên một chiếc án đặt theo chiều hướng lợi (1). Một người đại-diện tang-chủ làm lễ. Nhà nghèo thì cơi trầu be rượu trong một chiếc khay đặt trên một nấm đất gần đấy, cũng đèn hương khấn vái không tế, chẳng biết thổ-thần nơi u-minh có vì tế lễ mà coi giầu hơn nghèo không.

Huyệt đã đào theo hướng thày địa-lý chỉ bảo. Được giờ hoàng-đạo đặt cữu xuống, gọi là *hạ huyệt* hay *hạ động*, thày địa dùng la-bàn gióng hướng phúc lại cho đúng.

Trải minh-tinh lên trốc quan-tài một lát rồi đem ra phương bắc đốt. Nhiều người hay chờ đợi lúc này tranh nhau xé minh-tinh được một mảu bằng ngón tay là đủ, đem về vặn như vặn bùa cho trẻ con đeo lấy khước, nếu người chết là bậc lão-đại phúc hậu ; minh-tinh giấy thì chẳng được ai tranh giành chia xé.

Nếu là đám tang một nữ Phật-tử, các bà vãi, bạn đi chùa với người quá-cố, thường đi riễu chung quanh huyệt, tay cầm hương thắp miệng tụng kinh cầu siêu cho vong. Điều đáng chú ý là chẳng mấy khi đám táng các ông có vãi làm lễ tụng niệm trừ những nhà rất mộ đạo, nhà nho

(1) Tế lễ thần-linh nơi trung-thiên người ta đặt hương án theo chiều hướng thuận lợi tùy năm làm lễ (lịch mỗi năm có ghi rõ), có năm lợi đông tây, có năm lợi nam bắc...

thì lại càng không ưa, chẳng vậy mà người đời hay nói Nho Thích đôi đường đó sao.

Lấp huyệt đắp mồ xong, làm lễ tế thành-phần, từ đây lễ bốn lạy một vái. Bà con bạn-hữu đứng trước mộ vái từ biệt, con cháu mỗi lần cúi đầu vái đáp lễ, không phải lạy.

Nhà-táng và thuyền bát-nhã cũng như khung giá căng minh-tinh và hai hình phương-tướng đã được mang đốt đi ngay sau khi đại-dư được đặt xuống bên cạnh huyệt.

RƯỚC VỀ

Đám táng đi một đường về một nẻo, trái với đám cưới đi về cùng một lối, trừ khi không có đường lối khác thuận tiện. Lúc về đám rước đi theo thứ tự như lúc đi; lẽ dĩ nhiên không còn đại-dư, con cháu đi theo linh-xa.

Về đến nhà, con trưởng hay thừa-trọng-tôn bưng thần-chủ từ linh-xa vào đặt nơi bàn thờ, con cháu vào làm lễ an-vị (yên chỗ) bốn lạy một vái. Có nhà bày vẽ tế an-vị, vẫn có ban tư-văn trợ tế.

Bàn thờ thiết lập nơi trang trọng nhất trong nhà, nhưng không bao giờ được đặt trong nhà thờ tổ. Nếu nhà có bàn thờ gia-tiên ở gian giữa thì phải lập bàn thờ vong ở gian bên, không được thờ chung ở gian giữa. Phải đợi hết tang mới có thể rước sang hợp tự.

TẾ NGU

Ngu là vui. Tế ngu để làm nguôi lòng đau thương của cha hay mẹ vừa mất, để tỏ lòng hiếu kính cho người được yên vui phần nào. Tế ngu là tế cha hay mẹ, không phải tế thần-linh để cầu phù hộ cho vong hồn được yên vui.

Nhà giầu sang tế ngu ba lần, lần đầu là *sơ-ngu*, lần thứ hai là *tái-ngu*, lần thứ ba là *tam-ngu*. Thường thường hôm đưa đám về không thể nào kịp làm lễ tế, vì tế ngu trọng thể và lâu thì giờ hơn tất cả các lễ tiết trong đám tang. Tế dâng trà, rượu (ba tuần), cơm, hoa quả, đồ ngọt.

Tế ngu nhiều chi-tiết phức-tạp hơn tế thần. Chủ tế là con-trưởng hay thừa-trọng-tôn đứng hàng đầu, mỗi cử động đều phải theo người tướng-lễ đi bên cạnh hướng dẫn, để tránh lỗi lầm dễ mắc phải trong lúc quá đau thương không đủ sáng suốt về mọi cử động. Con cháu xếp hàng hai bên, nam tả nữ hữu, con dâu, con gái, cháu gái ngồi xếp gối dưới đất (không bao giờ trải chiếu), dâu trưởng ngồi hàng đầu, khi dâng cơm thì chính tay dâu trưởng phải xới đơm.

Ban tư-văn cử người tốt giọng đọc văn tế, có khi dài đến vài ngàn chữ. Những nhà có học đấu sức nhau làm văn tế cho hay đã đành, nhiều nhà phú-hộ cũng chí tâm nhờ người làm văn tế để dãi lòng tấc cỏ ba xuân. Văn tế thường viết mực đen trên vải hay vóc nhiễu trắng may thành bức trướng dài rộng hai ba thước tây, căng lên khung để chếch trước mặt người đọc. Hết văn tế lại đọc những câu đối và những bài thơ điếu ; có khi

nhiều văn tế và câu đối quá người ta chia ra để đọc tiếp những ngày tế tái-ngu, tam-ngu.

Lúc dâng cơm người chấp-sự buông cả hai cánh màn trắng trước bàn thờ xuống, và tất cả con cháu đều quay đầu sang bên ngoài, tránh không trông thẳng lên bàn thờ, ý rằng để cho vong linh hưởng kẻo trông thấy con cháu xúc động bi thương.

Trướng đối đọc xong lại căng treo trên tường nhà thờ vong, không đốt đi như văn tế thần, và cũng chỉ lưu giữ qua đại-tường là dẹp bỏ hết. Những ông đồ dốt đã chót làm những câu đối dở không nghe được, cũng đỡ nghĩ ngợi một phần nào về ý nghĩa câu tục ngữ *Khôn văn tế, dại văn bia*, đỡ phải lo sợ người ta lưu truyền mãi mãi như văn bia.

Sau sơ-ngu là tái-ngu, chọn ngày nhu (những ngày ất, đinh tị, tân, quí) làm lễ. Tam-ngu thì chọn ngày cương (những ngày thân, bính, tuất, canh, nhâm) làm lễ (1). Chỉ những đại-gia câu nệ mới theo đúng. Thói thường thì tế-ngu ba ngày nối tiếp liền nhau.

Lễ tái-ngu tam-ngu cử hành trọng thể như sơ-ngu.

Những nhà lắm người hay chữ thường làm mỗi ngày một bài văn-tế khác nhau, bao giờ hôm đầu cũng dành cho bài của con trai, ngày tái-ngu đọc bài chồng khóc vợ hay vợ khóc chồng, ngày tam-ngu đọc bài con rể khóc nhạc-gia.

Nhà nghèo khó thì chẳng *ngu* chẳng «*đại*» gì đã

---

(1) *Ngọc-hạp* và *Vạn-sự*.

đành, nhiều nhà khá giả thường tế ngu chỉ một tuần, không bày vẽ đủ tam-ngu.

Có nhà ngày thường con ở với cha mẹ không vẹn đạo-hiếu, cũng bày ra tế ngu như ai, lễ trọng hậu dùng tam sinh (trâu, dê, lợn) người đời mới chê cười :

Sống thì con chẳng cho ăn,
Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi.

khác nào muốn dùng *vải màn che mắt thánh*, mà không biết rằng chẳng bao giờ che được mắt thiên-hạ.

VIẾNG MỘ

Liền ba ngày sau khi chôn cất, con cái mỗi buổi sớm đi viếng mộ, vài ba người cũng đủ không bắt buộc phải đi tất cả, nhưng bao giờ cũng phải có trưởng-nam hay thừa-trọng-tôn đi.

Nhà nho nhiều người làm nhà bên cạnh mộ ra đấy ở, hết tiểu-tường hay đại-tường mới dỡ về.

LỄ MÁT NHÀ

Ngày xưa không mấy ai dám bỏ lễ này, nghèo túng không lễ ở nhà được thì cũng đến tĩnh hay điện lễ xin thày cúng (thày pháp) cho bùa đem về dán.

Lễ mát nhà mời thày cúng hay thày phù-thủy (1)

(1) Thày phù-thủy cũng là thày cúng, nhưng pháp-nghệ cao cường hơn thày cúng thường.

đến bày đàn mũ mã cúng tống hung-thần, ném gạo muối tiễn, và thỉnh bùa trấn-trạch, yểm mả ; bùa trấn-trạch dán trên cồng trên nhà cửa buồng để ngăn cấm tà ma, bùa yểm mả để trừ trùng, cuốn gọn bỏ trong ống tre vát nhọn một đầu, cắm ngập xuống đất phía trước mộ chí.

NHÀ MỒ

Ở thôn quê người ta hay làm nhà mồ, ý rằng để che mưa nắng cho người nằm dưới lòng đất.

Gọi là nhà nhưng dài rộng chừng hai ba thước tây, bốn mái, toàn bằng tre trông gọn gàng và đẹp, khiến ai trông thấy dù từ đàng xa, cũng có cảm tưởng người nằm đấy được chăm sóc thương sót rất mực.

Nhà để trống tứ bề, không có bàn thờ bát hương ; thường thường hết đại-tường, thì dỡ bỏ.

Không nên lẫn nhà mồ với gian nhà của con trai người chết làm bên cạnh mồ để ra đấy cư-tang, như đã nói ở trên.

CÚNG CƠM

Sau khi chôn cất, suốt trong một trăm ngày hai bữa cúng cơm, nhà nghèo khó sớm hôm *đầu tắt mặt tối* cũng ráng cúng cơm mỗi ngày một bữa ; bữa ăn thường thế nào thì cúng thế vậy, đến nỗi có nhà chỉ *lưng cơm đĩa muối* cũng cúng, hết lòng xót thương.

Nhiều nhà đến bữa cúng cơm lại khóc lóc, xóm giềng nghe cũng thảm thiết bi-ai.

Một trăm ngày sau khi chết là tuần *tốt khốc*. Tốt nghĩa là cuối cùng, khốc là khóc, thôi không khóc nữa, và cũng thôi không cúng cơm nữa.

THẤT THẤT

Sách **Điền-Nghệ-Hành xuân-vũ dật-hưởng** chép rằng : người ta khi mới đẻ cứ bảy ngày làm lễ lạp, sau khi chết cứ bảy ngày làm lễ kỵ, cứ mỗi lần lễ lạp thì sinh ra một vía, mỗi lần lễ kỵ thì tan đi một vía (1).

Thói thường cứ mỗi tuần bảy ngày cúng ở chùa cầu siêu cho đến hết tuần thứ bảy là bốn mươi chín ngày mới thôi. Nhiều người không cúng ở chùa mỗi tuần, thì hết bốn mươi chín ngày cũng cúng ở chùa hay cúng ở nhà gọi là tuần *tứ cửu*, có mời bà con, chỉ những người thân thích, đến dự lễ.

Có nơi cúng tuần bốn mươi chín ngày thì làm lễ tốt khóc.

Điều đáng thắc-mắc là đàn bà chín vía, chết rồi cũng chỉ được cúng bảy tuần như đàn ông bảy vía, không thấy sách vở nào nói ra làm sao.

Ngày nay nhiều nhà a-dua lên chùa cúng cho cha mẹ những tuần thất-thất và bách-nhật, nếu mộ đạo không nói làm chi, nhưng nếu cha ông là những nhà nho sinh thời không bước chân đến cửa chùa, sau khi chết bị « đem » vào chùa cúng, thì cũng tội nghiệp, biết đâu mấy cụ đã chẳng bực mình mà « bá ngọ » con cháu.

---

(1) *Tri-Tân* số 95 ngày 13-5-1943.

TIỂU-TƯỜNG

Một năm sau ngày chết làm lễ tiểu-tường tức là *giỗ đầu*. Bỏ đồ hung-phục sô gai gậy mũ, và vẫn mặc đồ tang áo trắng vải xấu đã bận từ lúc làm lễ thành phục, con trai vẫn chít khăn ngang, cho đến hết tang.

Ngày giỗ đầu thường có mời bà con họ hàng đến cúng giỗ.

ĐẠI-TƯỜNG

Hai năm sau đúng ngày chết làm lễ đại-tường gọi là *giỗ hết*. Đại-tang đến đây được tạm coi như hết. Nhưng phải đợi sau hai tháng nữa chọn một ngày làm lễ trừ-phục, nghĩa là bỏ hết đồ tang, mặc cát phục như thường. Thời gian từ đại-tường đến ngày lễ trừ-phục là hơn hai tháng, trong vòng ba tháng, tục gọi là *ba tháng đòm*, cộng với hai năm trên là hai mươi bảy tháng. Thơ Hồ-Xuân-Hương khóc chồng câu kết :

Hăm bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm quan phủ Vĩnh-Tường ơi!

vì vợ để tang chồng cũng hai mươi bảy tháng như con để tang cha mẹ.

Không thấy có sách chép cũng như không có truyền thuyết gì về ý nghĩa *ba tháng đòm* trong đại-tang.

Giỗ hết tang thường làm trọng hậu hơn giỗ đầu, thường có đông đủ bà con họ hàng đến giự lễ, ăn giỗ.

ĐỐT MÃ

Ngày rằm tháng bảy đầu tiên sau tiểu-tường, làm lễ đốt mã cho vong. Nếu chết trước ngày rằm tháng bảy thì chưa đến tiểu-tường đã có một dịp đốt mã vào ngày trung-nguyên năm ấy, thành ra hai mã. Mã đầu là mã biếu, nghĩa rằng dâng cho thần-linh để chia cho các vong hồn khác, mã đốt kỳ sau mới thực để cho người chết được dùng. Nhiều nơi có tục đốt mã ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết, không đốt ngày trung-nguyên.

Đồ mã làm bằng giấy để đốt, làm giống hệt những đồ dùng hằng ngày, áo, quần, khăn, yếm, giầy, dép, ô, nón, chăn, gối, rương, tráp, điếu, hộp trầu, ống nhổ, nồi, niêu, mâm, bát... cho chí con mèo, con chó, con ngựa, con trâu. Có nhà mua sắm hình nhân thằng quít con nhài làm người hầu hạ. Giàu có bày vẽ làm những cái nhà bằng giấy dài rộng ba bốn thước tây với đủ cả tủ trà sập khảm, trường kỷ bàn độc, nhà xay giã...; những năm gần đây người ta đặt thợ mã làm những chiếc xe tay, xe hơi, xe đạp, kèn hát... để đốt cho người chết dùng.

Nhà nghèo túng cũng cố gắng mua chẳng nhiều thì một hai tấm áo manh quần, chiếc nồi nhỏ, vài bốn chiếc bát ăn cơm...

Phần đông đốt mã ở nhà, nhưng cũng nhiều người đốt mã ở chùa, cúng lễ cầu siêu một hai ngày.

LÀM CHAY

Ta tin rằng những người chết phi-mạng phần nhiều là vì *tiền-oan nghiệp-chướng*, cần phải làm chay để giải oan để tẩy oan, để cho vong hồn được siêu thoát. Nhà có người chết phi-mạng không làm chay được thì không đành tâm.

Làm chay tại chùa ; có khi bày đàn làm chay ở nhà nơi trung thiên. Làm chay đủ lễ thường phải bảy đêm ngày mới xong. Đàn tràng bày trên hết thờ Phật, dưới là thập điện Diêm-Vương, rồi đến các thần-linh... Lễ cúng *trên chay dưới mặn*. Những đám chay to phải thỉnh vài chục người vừa nhà sư vừa thày phù-thủy và người đạo-trường.

Có khi làm chay cho người chết đuối, đàn-tràng được thiết-lập ngay ở bờ sông, bờ hồ như trường-hợp Thúy-Kiều :

Giải-oan lập một đàn tràng bên sông (1)

và vợ chàng Trương :

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương ?
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn-tràng.

---

(1) *Nguyễn-Du* Đoạn-trường tân-thanh.

Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phụ-phàng (1)

Có người tin chết phải giờ xấu chạm tuổi, thì có trùng (trùng niên, trùng nguyệt, trùng nhật, trùng thi, và nhiều thứ trùng nữa). Người chết sẽ bị trùng tra khảo, dẫn về nhà bắt người thân thích, cần làm chay cúng lễ trừ trùng.

Nhiều nhà *làm ăn không mát* bị oan-hồn quấy nhiễu bắt trẻ sơ sinh, làm đau yếu đến chết cả người lớn, oan-hồn của kẻ chết phi-mạng từ lâu nơi đất ở nơi đầm ao cạnh nhà, cứ lần quần ám ảnh vì không rũ được nghiệp báo, nhà chủ là nạn-nhân phải làm chay để giải thoát cho oan-hồn kia.

Có những người mộ đạo tin tưởng thuyết Luân-hồi, lo làm chay cho cha mẹ dù chết vì bệnh tật không phải bất đắc kỳ tử ; vì lòng hiếu, cầu mong cho kiếp sau của hai thân được nhẹ nhàng.

Nhưng vẫn không thiếu gì kẻ đã không tin còn báng-nhạo :

---

(1) Tương truyền bài thơ này vua Lê thánh Tôn làm khi đi thuyền thấy một ngôi miếu ở ven sông. Hỏi ra là truyện chàng Trương đi xa vắng, ở nhà tối tối thắp đèn, đứa con nhỏ của chàng thường hỏi mẹ cha nó đâu, thì người vợ chỉ vào bóng mình trên vách. Khi chàng Trương trở về, đứa con không nhận cha, khóc và nói cha nó là người mỗi tối thắp đèn thì đến. Bị ngờ vực oan, nàng gieo mình xuống sông chết. Một buổi tối đứa con trỏ vào bóng người trên vách reo mừng cha nó về. Chàng Trương hiểu ra, lấy làm hối hận, lập đàn bên sông làm chay giải oan cho vợ.

Sư lên đàn Mông (1), tiều ra đấy, vãi ra cả đấy,
Cụ làm phép Mồ, sờ vào đấy, cha (2) vào đấy (3).

Không một lãnh-vực nào ý nghi-kỵ, óc trào-hước của người mình không xen vào. Ai dám bảo người mình hay tin theo một bề. Kính trọng đấy mà phỉ báng đấy.

CẢI TÁNG

Chôn lúc mới chết gọi là *hung-táng*. Ba bốn năm sau con cái lo cải-táng nghĩa là đem hài cốt táng nơi khác. Tiếng bình-dân là *bốc-mộ* và nói chữ là *cát-táng* là *cải-cát*.

Phải chọn ngày thích nghi với việc táng và tránh ngày khắc xung với tuổi người chết.

Trước hôm cải táng, làm lễ cáo vong và cáo gia-tiên. Ngày táng làm lễ khấn thổ-thần nơi mả xin đào lên, và cúng thổ-thần nơi sắp đem chôn.

Sau khi đào đất, cạy nắp quan-tài, người ta thu lượm từng cái xương, chăm chú không bỏ sót ; để phòng những mẩu xương đốt ngón tay ngón chân khỏi lọt mất, lúc liệm chân tay người chết thường được bao bằng những túi nái sợi tơ bền không chóng rách nát, lúc bốc mộ chỉ việc nhấc những túi ấy lên, nhặt xương dễ-dàng không phải tìm kiếm.

---

(1) Mông-sơn là tên một đàn trong các đàn chay.

(2) Chữ cha này được dùng với ý muốn đánh lộn sòng với tiếng tra đồng âm khác nghĩa.

(3) Tác-giả khuyết-danh.

Xương được rửa sạch, xếp gọn vào một cái tiểu sành, rảy nước ngũ hương, phủ giấy trang-kim, đạy nắp tiểu, đem táng nơi khác, xa gần tùy đất đã chọn, không bao giờ lại táng luôn nơi cũ. Trong khi nhặt, rửa, xếp xương, phải kiêng giữ không để ánh mặt trời soi vào. Nhà giàu sang gói bọc xương bằng gấm vóc như liệm lúc chết, và ngoài tiểu lại có quách bằng gỗ quý sơn thếp trang trọng.

Việc thu nhặt xếp xương vào tiểu gọi là *sang tiểu*. Tục-ngữ *đợi sang tiểu* là nói đợi đến chết cũng chưa làm được.

Áo-quan được tháo gỡ, những tấm gỗ tốt dày dặn dù là vàng-tâm cũng không được dùng làm gì ngoài việc bắc cầu trên đường, hoặc lót chuồng trâu chuồng ngựa, chắn chuồng lợn.

Ngày cải táng, con cháu đội khăng tang, mặc áo trắng, nhiều nhà khóc thảm thiết.

Cát-táng xong, con cháu anh em thân thích về làm lễ cúng vong và gia-tiên, ăn uống trong tình thân gia-đình.

Nhiều khi thày học nhà thanh-bạch học trò cùng nhau tự lãnh việc cải táng, xây mộ phần và tế yên-mồ rất trọng thể.

Sau khi cải-cát mới được rước bát hương và thần-chủ sang thờ chung gian giữa với tổ-tiên. nếu không muốn để thờ riêng như trước ở gian bên.

Khi hung-táng mộ đắp hình chữ nhật theo chiều đặt quan tài lúc hạ-động, khi cát-táng đắp hình tròn nhỏ gọn hơn nếu không xây đắp hoa mĩ.

Tục cải-táng có nhiều nguyên cớ ;

Một là vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất phải mua tạm cỗ ván xấu, không bền chắc, đợi ba năm cải-táng dùng tiều sành thiên-niên vạn-đại.

Hai là đất đồng chiêm mùa nước lụt, hung táng tạm bợ nơi không được như ý.

Ba là cha mẹ hay anh em chết nơi xa, chôn cất tạm ở đất khách, thế nào cũng bốc mả đem về cát-táng nơi quê hương gần gụi, tiện chăm nom thăm viếng mộ phần.

Sau hết là vì tin địa-lý, thấy chỗ mả tự nhiên đất sụp, hoặc cây cỏ mọc trên mả tự nhiên khô héo dần, thì cho là không yên. Có khi vì trong nhà làm ăn lủng củng hư hao sản-nghiệp, con cháu có đứa ngỗ nghịch phạm đến án-mạng, hoặc trong nhà thường có đau yếu nhất là trọng bệnh, thì cho là tại đất sát mạch sát hướng, hay tại động mả vì có rễ cây mọc xâm nhập, hay bất cứ một lẽ gì làm cho hài cốt không yên.

Một phần lớn là tại các thày bói. Khi trong nhà có lủng củng đau yếu... người ta hay đi xem bói, và

Bói ra ma, quét nhà ra rác.

Phi động mả thì lại có nơi đào cuốc động long mạch, tại có bà cô ông mãnh thiêng không được cúng vái . . .

Người ta chửi rủa *động mả* là lời cay độc. Ta có thành-kiến cái gì cũng quy cho tại đất; thày bói nói vì mả thì sẵn lòng tin ngay.

Nói cho cùng thì vốn dĩ người mình vẫn coi trọng đạo hiếu, từ tổ-tiên đến ông bà cha mẹ đến mình vẫn có

tương-quan, hài cốt tiền nhân có được yên lành ấm cúng thì con cháu mới được mạnh giỏi làm ăn mát-mẻ, hài cốt không yên thì con cháu cũng khó mà yên vui; cũng như ta tin tưởng trong lúc đại tang là *vận ác xám* thường gặp rủi ro việc gì cũng không được tốt lành, là vì đang lúc ấy thi thể của cha mẹ rữa nát, bị hủy-hoại, tất phải có cảm ứng liên hệ đến con cháu cùng huyết mạch. Dù không muốn tin cũng vẫn bị ảnh-hưởng ít nhiều về những thành-kiến ấy.

Chính cũng vì lẽ nói trên mà người xưa ham tìm nơi đất tốt để mả, ông bà cha mẹ được « nằm » ở chỗ *quí địa* thì có thể kết phát, ứng vào đời sống của con cháu khiến làm nên phú quí vinh hoa.

Sống về mồ về mả,
Ai sống về cả bát cơm.

Vì vậy có nhiều người chú tâm tìm đất, tìm mãi, cải táng hai ba lần, dù vẫn *mồ yên mả đẹp* không *động tệ gì*.

Cũng nhiều làng có tục không *làm ma khô*, (1) hung-táng một lần rồi thôi. Nhà nghèo khó không mua sắm được quan tài bền tốt lúc hung táng, cũng cứ để nguyên vậy. Nhà giầu có thì dùng áo quan vững chắc, trị huyệt kiên cố, chôn một lần, xây mả gọi là *vạn niên phần*. Điều đáng chú ý là tại những làng này vẫn thường có những người bốc mả cải táng vì trong nhà có người đau bệnh nguy nan, có sảy ra tai-ương hoạn nạn, xem bói thấy động mả, hoặc vì tin theo địa-lí muốn cải táng nơi đất tốt cầu mong phát phú phát quí.

---

(1) *Làm ma khô* là cải táng lần đầu sau ba năm hung táng.

Trong một chương sau sẽ nói về tục tin địa-lí của ta.

MỘ PHẦN

Thông thường mộ cát-táng của bình dân đắp tròn như hình chiếc bánh dày vun cao trên mặt, đường kính hơn một thước tây.

Miền đồng bằng xứ Bắc những làng người nhiều đất ít ở đã chen chúc nhau, chết chôn cũng chen chúc. Có làng « một mảnh » tha-ma chi chít mộ phần chẳng khác gì nghĩa-địa các thành thị. Cũng nhiều làng đất tha-ma còn rộng rãi nhưng người ta ưa để mộ dưới ruộng là vì tin địa-lí. Vì mĩ-tục, đối với người đã khuất cũng như đối với người sống cùng làng tổng, chủ đất ít khi từ chối không cho để mộ ở ruộng mình, thành ra có khi năm bảy ngôi mả không hàng lối nào trên một hai sào ruộng, làm trở ngại rất nhiều công việc cày cấy hằng năm, ấy là chưa kể thiệt thòi sút kém diện tích canh tác. Người ta tôn trọng những nấm đất thiêng-liêng kia không xâm phạm, lại còn gìn-giữ bồi đắp, dù ngôi mộ đã trải qua bao đời ngày nay vô thừa nhận.

Có những ngôi mộ cỏ mọc xanh rì, từ lâu đời con cháu ở xa không năng bồi đắp, mà vẫn yên nhiên không sạt lở, lại có vẻ như ngày một thêm lớn ra, người ta cho là được đất kết phát, nhất là khi nghe nói con cháu nhà ấy ở xa làm nên giầu sang bền bỉ từ lâu, thì lại càng tin *sống về mồ về mả*.

Nhà giầu có thường xây mộ chí cho tiền-nhân, xây phong-phần nổi trên mặt đất bằng gạch đá, ít khi xây

bao bọc tiểu đựng hài cốt, vì cho rằng xây bít kín không thông khí đất thì không tốt xương, không mát mẻ.

Mộ chí thường-dân xây không theo thể thức nào nhất định, khi thì xây tròn kín trên mặt, hoặc chỉ xây bao xung-quanh, đổ đất giữa cỏ mọc để dễ thông suốt âm dương. Xây vuông góc thì thường cẩu kỳ hơn, trụ đằng trước bảng đằng sau, gờ chỉ hẳn hoi, có khi đắp bệ nhỏ để bát hương, trên có mái cong hết sức thu gọn. Dù sao, không ai xây cao lớn nghênh ngang sợ ngạo nghễ đối với người chết cùng nằm ngoài đồng, và cả đối với người sống trong làng xóm, nhất là khi đất chật hẹp, gần gụi nhiều với những mộ phần khác.

Mấy nhà quan to hay xây mộ ngay lúc hãy còn sống, gọi là *sinh-phần*, để kịp trông thấy tận mắt nơi an nghỉ cuối cùng của mình, thường đích thân điều khiển công việc xây cất trang-trí. Sinh phần choán hàng mẫu đất, thường xây tường hoa bao chung quanh, xây đắp voi ngựa chầu hai bên, lực-sĩ cầm gươm đứng hầu, có bệ thờ, có đình dựng bia. Bia ghi chép tiểu-sử công nghiệp của người nằm đó.

Có ngôi sinh-phần voi ngựa lực-sĩ bằng đá đục chạm công phu, là những công-trình điêu-khắc. Có ngôi sinh phần là cả một tòa nhà cao rộng, xà cột lan can toàn bằng đá chạm trổ tinh vi, kiến trúc nguy nga tráng lệ.

Ngày trước trong một buổi cùng đi chơi, nhân dịp ngang qua một sinh-phần đồ-sộ lộng-lẫy Nguyễn-văn-Vĩnh đã thốt ra:

Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì.

Ý tưởng ấy không xa lạ gì với một ai, nhưng được nhắc lại qua cửa miệng một nhà văn-hào có sự-nghiệp lưu-danh, khiến cho người ta nhớ mãi.

Hồi tưởng lại, tự Đinh, Lê, Lý, Trần... những vật hữu hình phải kể như ngày nay « *còn có gì đâu* ». Lăng vua Đinh nay còn di tích là nhờ ở núi Mã-Yên (Ninh-Bình) không phải vì xây đắp kiên cố. Lăng các vua Lý, Trần ngày nay còn được chỉ cho trông thấy rất ít, ở những nơi không còn vết-tích gì, và là theo lời truyền lại từ bao đời trước.

Cát bụi lại hoàn cát bụi, nhưng thói đời vẫn hay quên lãng điều ấy, thành ra cứ muốn cưỡng lại, muốn để dấu tích lại trước khi thành cát bụi, chẳng biết rằng chỉ tổ cho người đời

Sống chỉ mặt chết chỉ mồ.

Tục ta coi trọng phần mộ tiền-nhân và cho rằng có thể vì mồ mả làm nên thì cũng có thể vì mồ mả mà lụn bại; vua chúa bắt tội những người chống đối dù là theo chính-nghĩa, bằng cách tiêu-diệt dòng giống, quật mồ bạt mả, hốt đồ xương xuống sông xuống biển, không còn cách nào tàn ác dã-man hơn, như trường hợp anh em con cháu vua Quang-Trung và mấy công-thần Lê-Chất Lê-văn-Duyệt bị vua Gia-Long lên án thảm hại.

ĐỐI TRƯỚNG VĂN-TẾ

Nói trở lại về tục phúng điếu của ta, các cụ xưa cho rằng không có lễ vật nào quý cho bằng câu đối nếu là bà con, họ hàng hay bạn bè, và văn-tế nếu là học-trò, là con cháu là vợ chồng.

Câu đối nhiều khi chỉ vài ba chục chữ mà tả rõ được chí khí tâm tình cả đôi bên giữa người chết và người phúng. Văn tế vẽ ra được phong-độ đức-tính người đã khuất, dãi bày được tình nghĩa của người chịu đau thương.

Dưới đây trích lục ít câu đối, một vài bài văn-tế, để người đời sau, một khi không còn ưa chuộng tục này nữa, ý thức được rõ ràng những giá-trị của phong-tục mất đi không gì thay thế được, mặc dầu sẽ có những vòng hoa cườm đắt tiền những vòng hoa tươi thắm đem đến tiễn đưa người chẳng ở.

CÂU ĐỐI

Bùi-Kỷ điếu một nhà nho sùng đạo Phật :

Phật vô thể phách trường sinh thuyết,
Nho hữu văn chương bất tử duyên.

(Phật có thuyết trường-sinh, coi như không có thể phách. Nho có văn-chương là duyên bất-tử).

Một thân-sĩ Ninh-Bình khóc một quan Án-Sát được vua Tự-Đức sai đến Trà-Sơn hiệp lực với một quan Khâm-sai, giữ thành, chống nhau với quân Pháp. Quan Khâm-sai đang có ý hàng giặc thấy quan Án cương quyết muốn đánh, sợ tội với triều-đình lúc ấy đang chủ trương đánh, liền giết quan Án, khép vào tội tiết lộ quân cơ :

Hồn hề qui lai, Nam-kỳ sự định hĩ,
Ai tai tử khứ, hành-lộ nhân bi chi.

(Thôi hồn về đi, việc Nam-Kỳ đã định rồi.
Thương thay chết đi, người qua đường nghe biết cũng bi thương)

Phan-Bội-Châu khóc vợ :

Trấp dư niên cầm-sắt bất tương văn, thê phong khổ vũ chỉ ảnh vi phu, nhật dự hài nhi huy huyết lệ ;

Cửu tuyền hạ thân-bằng như kiến vấn, điền hải di sơn hữu thùy tương bá, thiên nhai lão hán ốc không quyền.

Hăm lăm năm cầm-sắt khéo xa nhau, mưa sầu gió thảm chỉ bóng làm chồng, ngồi ngó đàn con rơi lệ nóng ;

Dưới chín suối thân-bằng như có hỏi, lấp biển dời non nào ai giúp bác, chỉ còn mình lão múa tay không.

Huỳnh-thúc-Kháng dịch

Lê-Đại điếu bà Phan-bội-Châu :

Nghe nói bà gian truân hiền phụ, chồng vắng nhà lo tính đủ trăm đường, chồng đó tê nhà còn đó tê, dâu bể cuộc tàn vùi đất ngàn thu khôn nát ngọc ;

Nhắn hỏi ông thất bại anh hùng, vợ với nước thương yêu cùng một mối, nước như rứa vợ chừ như rứa, giang sơn khí uất kêu trời một tiếng muốn quăng gươm.

Dương-Lâm điếu Nguyễn-trọng-Hàn, tổng-đốc Thái-Bình, bị đảng cách-mạng chống Pháp ném bom ám sát :

Thế-giới như kim khả bi, hoạn-giới như kim cánh khả bi, khả bi cánh khả bi, nhất trịch na kham hồi thủ vọng ;

Quốc-nhân vị quân nghi tử, ngoại-nhân vị quân bất nghi tử, nghi tử bất nghi tử, cửu tuyền ưng tự vấn tâm tri (1).

(Thế giới nay đáng buồn, bọn làm quan nay càng đáng buồn, đáng buồn và càng đáng buồn, một cái ném trong giây lát chỉ còn quay đầu nhìn ;

Người trong nước bảo ông nên chết, người nước ngoài bảo ông không nên chết, nên chết và không nên chết, nơi chín suối chỉ có ông tự hỏi lòng biết).

Phan-Khôi điếu Phan Tây-Hồ :

Âu-châu vạn lý quy, vị dữ Sào-Nam mưu nhất diện ;

Bính-dần nhị nguyệt tốt, bất tri Bảo-Đại hữu nguyên niên.

(Muôn dặm từ châu Âu về, chưa kịp gặp Sào-Nam một lần ;

Tháng hai năm Bính-dần mất, chẳng được biết Bảo-Đại có năm đầu).

Nguyễn-sĩ-Giác làm hộ cho một người phúng Trần-Trọng-Kim :

Diễn-hình nếp cũ, khôn xiết đạo sư sinh, cầm-thư nhớ lại thuở giao-du, sau trước bao năm, tấc dạ in sâu tình hãn-mặc ;

Đạm-bạc tính trời, xem khinh mùi tước lộc, cá nước chút vì ơn tế-ngộ, bôn ba muôn dặm, hai vai mang nặng gánh non sông.

---

(1) Thanh-Phong sao lục.

Nguyễn-sĩ-Giác điếu Lê-Đại, một bậc túc-nho chống Pháp, bị đày Côn-đảo, tuổi già được tha về, mất ở Hà-Nội :

Đông-kinh nạn trước, lênh đênh trên góc bể, muôn thác một về, tuổi cả vẫn lo đời, binh-lửa như hun lòng khảng khái ;

Dân-đảng thề xưa, thấm thoắt trải bao năm, kẻ còn người khuất, sống thừa thêm tiếc bạn, non-sông càng đượm lệ đầy vơi.

Làm hộ một người phúng thày học. Người học trò ngày thường thích uống rượu, đã có lần say cuồng lấy dao rạch bụng. Thày học có làm thuốc, một hôm trượt chân ngã, lâm bệnh chết :

Cuồng giản chi sở tài, tăng vị minh tâm thi lễ huấn ;

Sâm linh năng dưỡng tính, đĩ ưng phóng bộ thủy vân du.

Tác giả khuyết danh.

VĂN TẾ CHA

Thương ôi ! Con có cha như nhà có nóc, bể rộng non cao, Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, trời ơi đất hỡi. Nói chẳng hết lời, kể sao xiết nỗi !

Nhớ cha xưa

Tính rất hiền lành, tư-trời nông nỗi, nết na một mực vui hòa, giản dị những đường ăn nói.

Hai mươi năm theo nghề cung kiếm, đầu đội phấn vua, bảy mươi tuổi về chốn gia-hương, vai lên nhiêu-hội.

Đạo thương con thu vén trong ngoài, lòng yêu con sớm trưa mong mỏi. Cũng có lúc đi sương về nắng, coi cày thăm cấy, gian nan nào có quản công ; lại có khi gió mát trăng thanh, cuộc rượu chén trà thong thả, cũng phong lưu theo thói, cửa nhà vui vẻ, cảnh nhàn chửa được mấy ngày, thang thuốc phụng thờ, cõi thọ những mong trăm tuổi.

Vẫn tưởng Trời che Phật độ, đường hãy còn dài,

Nào ngờ cơn túng vận đen, ai làm nên nỗi !

Nhớ từ thuở mẹ đã khuất bóng, công cha còn hàn gắn một tay ; đến bây giờ trời lại chẳng thương, lòng con luống ngổn ngang trăm mối.

Đêm thu ngày hạ, ai thăm nom đắp lạnh quạt nồng ?

Gối đất nằm sương, ai hầu hạ ôm chăn ấp gối ?

Đời bao giờ thấy mặt, một bước một xa ; gió mưa như gợi dau lòng, khi khuya khi tối.

Tủi một lũ anh em đơn túng, biết rằng nương tựa cùng ai ; tủi một đàn con cháu ngây thơ, vẫn nghĩ kỳ-gi (1) nào vội.

Tưởng nguồn cơn nghìn đắng trăm cay ; nghĩ tâm sự trăm đường nghìn nỗi !

Theo lệ hương-tục, dám đâu rằng công báo nghĩa đền ; che mắt thế gian, gọi là có lưng rau đĩa muối.

Thượng hưởng (2)

---

(1) Kỳ-gi là một trăm tuổi. Có lẽ bản nôm của Trường Bác-cổ viết sai và thiếu ; chỗ này còn bỏ sót một vài câu.

(2) Trích ở quyển *Quốc-âm thi văn tập*, sách viết chữ nôm của Trường Bác-cổ.

VĂN TẾ MẸ (con nhà làm thuốc)

Than ôi !

Đức cù-lao rất lớn, thơ Lục-Nga chín chữ hãy « đành rành » ;

Cơ tạo-hóa khôn lường, ca Phi-Lộ nghìn thu nên cách lí.

Nỗi biệt-li quanh quất ruột tằm, niềm khế-khoát nỉ non tiếng dế, Tri-mẫu vốn thì lòng chỉ thực, giá nữ-trinh đôi lứa khác vời ; chi-tử hằng khuyên chữ nhân trung, bề tần-tảo sớm khuya chẳng trễ.

Từ thuở con hôm mai dưới gối, ấm no khó nhọc chẳng nề bao ; tới khi con đèn sách liên phòng, khuyên nhủ học hành thêm mọi vẻ. Ân tình đong hải thạch còn vơi ; công đức chất thường sơn hãy nhẹ.

Viễn-chí trải ba lo bảy liệu, nghĩa qui-thân hằng ra đức viên tròn ; liên-phòng tuy ba thứ đôi dòng, tình chí-tử cũng một dường mười kẽ.

Khác tôn thân đều đội đức tư-ân, ngoài hương lý cũng một niềm ái-nỹ. Những ước nam-tinh lần tuổi hạc, tiệc nam-cai doành dợi thuở hồi-hương ; nào ngờ bán hạ ruồi xe loan, giấc hồ điệp khôn nài phen cố-chỉ.

Ôi ! Gió cuốn ngàn mai, sương lồng đỉnh Dĩ. Nhớ trước thung-đường khi đồn tịch, xa chốn trần kề tám đông dư ; mà sau huyên-thất thuở quai li, gần chỗi tử vừa đôi thu lẻ. Cảm nỗi bóng dâu tuổi tác, khi lâm sự lo sau dặn trước, mẹ băn khoăn khó nhọc lúc vì con ; ngẫm khi trận gió mơ màng, đầu mấy phen sửa thuốc

nâng thang, con phụng dưỡng cũng chưa đền công mẹ. Xót lòng báo đáp biết bao đành, nhớ đoạn ân tình khôn xiết kể.

Con tưởng công mẹ sao nỡ lánh, nghĩ nguồn cơn chua xót ngập ngừng ; cây muốn lặng, gió lại chẳng dừng, tưởng nông nỗi ủ ê rầu rĩ.

Chốn nhà bắc phất-phơ gió lọt, ngùi-ngùi thêm đòi đoạn nhớ thương ; dặm non xanh man-mác mây bay, thẳm-thẳm biết bao giờ cho thấy nhỉ ?

Rày tiết đến tống chung, lễ bày ngu-tẽ. Tuần mao-giản nhân trần lễ bạc, ít nhiều dám quản tiếng nhân-ngôn ; chốn xa-tiền giãi thực niềm đơn, ai cảm xin thấu chưng địa-nghĩa (1).

VĂN TẾ VỢ (của Võ-phân-xuất huyện Nam-chân) (2).

Than rằng :

Bóng quang-âm vi-vút, sự đời thôi để cả khúc ca bồn ;

Hồn kim-cổ bâng-khuâng, cơ tạo thế trách chi lòng khóc tủi.

Ca như không mà khóc cũng như không ;

Lặng thêm tủi dẫu nói càng thêm tủi.

---

(1) Trích ở quyển *Lệ-ngữ văn tập*, sách viết chữ nôm của Trường Bác cò.

(2) Võ-phân-xuất là chức quan của đời Tây-Sơn (1778-1802). *Đại-Nam thực lục chính-biên đệ nhất kỳ* có chép : « Về đời cố Lê các trấn đều đặt phủ, huyện, đến Ngụy-Tây (tức Tây-Sơn) không đặt Phủ, chỉ đặt bên văn chức tri, bên võ chức phân-xuất, chia nhau coi trị công việc trong huyện ».

Sân nhạn thuở sắt-cầm lựa ngón, trăng một vùng vằng-vặc mới tròn ; phòng loan khi băng ngọc vầy vui, lan mấy đóa lần lần sớm trội.

Vẻ xôn-xao phượng múa loan giờn ; duyên đằm-ấm hoa cười ngọc nói.

Nhà thanh-bạch lấy kiệm-cần nảy mực, chăm bẽ kim chỉ gác trâm thoa ; cửa nghiêm-từ đem hiếu kính treo gương, mảng việc tảo tần khuây đệm gối.

Khuê-nghi mảy chút nào sai ; khổn hạnh tơ đào dám lỗi. Đức thông huyên trong hai khóm, lo mưa ngại nắng dạ hằng chăm : bệ đường-lệ ngoại mười cành, đỡ gió che mưa tình đã vội.

Nức lan-đình hương-nghĩa thơm tho : lừng Hoa-tộc khúc hòa dặng-dõi.

Án họ Mạnh những ngang mày cứ mực, ấm êm dành hương lửa bén duyên ; Cửi nàng Tô không vác mặt làm thinh, may mắn cũng rồng mây kịp hội.

Chắp cánh hồng dầu muôn trượng xông-pha ; theo vó ký vốn một niềm gắng gỏi.

Miền Hoan-khổn thuở theo đòi thư kiếm, ngàn dặm dẫn một đàn măng sửa, vóc phù-dung từng sương nắng dãi dầu ; cửa Tiên-công khi xây đắp đỉnh-chung, mấy thu tròn tìm thú cỏ hoa, chăn thúy-vũ những bèo mây xốc lỗi.

Cầu thề xa-mã khách đông tây ; quán mộng công-hầu trời sớm tối. Miền Nam-Hải mấy nao binh-hỏa, ổ ngọc, hoa rơi, lá rụng, chông gai ngan ngát ngại đi về ; mái Đông-dương một gánh giang-sơn, non vàng, nguyệt quạnh, sao thưa, mưa nắng chập chờn riêng nhớ gối.

Những ngại ngùng cỏ đón hoa đưa, từng lận đận trần bờ gió suối. Phố Bồng-lãng buồi rập rình sóng ngạc, lắng tin thu vừa yên ngả tiềm tàng ; dải Hàm-giang khi phảng phất tin hồng, pha tiết giá lại tếch chừng thăm hỏi. Đầu sao chân tuyết, chiếc bóng bơ vơ ; mặt nước da trời, mấy lần len lại. Đượm khách những dồn hơi trướng-vụ, cửa nặng-nề gần hoa nở châu phun ; quê nhà vừa chực bóng hùng-bi, nơi phẳng-lặng bỗng sóng cồn gió thổi.

Gan vàng khó chuyển lúc xôn xao, gót ngọc khôn dừng cơn vội dỗi.

Oan khốc nhỉ, buồi hoài cành chén cá, tấm tờ đoan-chi mới rành-rành. Chua xót thay, khi dập ngọc vùi hương, giọt nước tầy oan còn hồi hồi.

Ôi ! Động-đình thu diễn, nguyệt lần ngàn sương, lãng-uyển xuân tàn, hoa bay đình khói.

Trong hai kỷ kết nguyền bạch-phát, êm chăn ấm chiếu đã bao lâu ; ngoài ba tuần mơ giấc hoàng-lương, dứt tóc lìa tơ sao nỡ vội ?

Bóng bạch-câu bay vụt cửa phù-sinh, hình thương-cầu đúc mòn khuôn đại-khối.

Cơn nhất dán phi thường, còn mượn góc giường đông dàn nệm cỏ, xót nhỉ phận nửa con khi ấy, trước mặt ngừng chồi liễu ổ, vốn đinh-ninh từ kẽ tóc chân tơ ; lúc thiên thu vĩnh-biệt, những trông chừng ải bắc nhắn tin hồng, thương thay lòng một mẹ bấy giờ, trên tay nâng vóc hoa tàn, càng đau đớn đến buồng gan lá phổi.

Ai làm nên mưa gió giữa đường, để đến đoạn uyên-ương lạc lối ? Lay chức lữ thốt trao phong vĩnh-quyết, doành khuya lấp-lố thỏ đưa xuôi ; bởi nền hoang vừa đặt gối thâm tình, ải sớm rụng-rời gà gáy đổi.

Gươm ái-ân sang sảng có người mài, lửa li-biệt bừng bừng không lúc thôi. Gánh nặng những theo dài, dầu mỏi gối chồn chân mà bỏ lại, sao chẳng rốn ít nhiều năm nữa, khi bĩ còn có khi thái, với thấy vinh-hoa cho bõ lúc phong-trần ; chữ đồng còn tạc để, dẫu trêu oan ngậm tủi phải nên lìa, sao chẳng trao mảy chút nhời chi kiếp này đã vậy kiếp sau, chẳng may gặp gỡ lại đính nguyền sông núi. Chức suy-thoán trước để tin ngờ, duyên ngọc-tiêu xưa truyền thực dối.

Đã biết cùng thông là mệnh cả, song gia-đạo được em về vun quén, anh thôi dứt đường xanh thì lên cửa tía, trong danh phận thấy một ngày một mới, cũng vì em mà gấm lại hoa thêm ; đã hay tu đoản chẳng trời ru, nhưng mệnh-đồ tự anh phải bôn ba, em đã pha bãi trắng lại núp ngàn sương, lúc tử sinh còn nửa sợ nửa ngờ, cũng vì anh để mây lầm nguyệt tối.

Chức nhục-vinh tưởng lại luống bời hời, đoạn li-hợp dở ra càng bối-rối. Cũng thì kết cỏ phu trong một kiếp, sao biết rằng duyên rằng nợ, nhưng gia-truân làm phút hợp phút tan, cũng thời deo tu phát ngoại tứ tuần, nào xong là hiếu là trung, vì quốc-bộ những ba chìm ba nổi.

Gập-ghềnh thế-lộ lướng băn khoăn, man-mác gia-tình khôn dở-dói.

Bốn ân nặng còn hai chưa báo đáp, vì tuổi tác da mồi tóc bạc, dễ nấy ai hay việc thuở thần-hôn, sáu tình

thâm mới một dã vun trồng, còn thơ ngây bát máu hạt sương, khôn mượn kẻ thay lời khi huấn hối. Sao nỡ liều yến khóc oanh kêu, sao nỡ phụ thông già huyên cỏi ?

Ngờ nên nỗi chiếc đơn gối nệm, mà phận nhỡ nhàng luống chịu, bàn hơn vui ít để buồn nhiều, thì trước đừng dan-díu chi tơ, kẻo công gây dựng chưa cam, thêm lệ xấu đều hơn tốt lỏi.

Sự chi-thường xiết kể tẻ cùng vui, điều dĩ-vãng lọ bàn may với rủi.

Gẫm lại đã đành cho kẻ khuất, tuy chưa non-bồng hay nước-nhược, song trần-ai từ đấy đã không rồi ; suy ra khí hồ chút người còn, há rằng mê nẻo lợi với đường danh, mà thành thị buổi này thêm ngán nỗi.

Túi cơm giá áo, ngồi đứng bẽ bàng ; cửa mốc sân rêu, ra vào lủi thủi.

Buồng xuận cũ ong rồn bướm rã, phất-phơ trước liễu yến nằm ngồi ; ngón cầm xưa hạc ủ loan ngây, khắc-khoải trong sương quyên trật mối.

Ngọn đèn hủ-thảo gióng bên tường, tay lướt thanh trùng dặng trước suối. Lều dộn thế mới yên chòm bích-thảo, chớ chi cái khách trước rèm kêu ; gối du-tiên vừa chợp thấy thanh-y, thì đã con oanh đầu núi gọi. Cảnh tiêu-tao người thấy cảnh rầu-rầu, người thê-thảm cảnh chiều người dõi-dõi. Nương gối mong tìm trong giấc bướm, bướm ngẩn ngơ mà người đã thăm thẳm, ngao-ngán nhẽ ! sương thì tiêu, mây thì tán, hoa thì rụng, nguyệt thì tà ; giở gương muốn hỏi dưới hòn loan, loan ủ ê mà bóng đề mờ mờ, bát ngát thay ! gương đề mốc, phấn đề meo, cầm đề long, tranh đề bụi.

Thôi thì thôi! Châu rơi rốn bể, phẳng lặng khôn dò; sao lần da trời, mịt mù dễ bói. Trâm ngọc phải đường kêu thủy-quốc, dẫu bề kia sâu mấy trượng cũng liều; bút son có nhẽ gửi Thiên-tào, thì mệnh ấy phỏng trăm quan cũng đổi. Vì túc-nhân còn ngại chút chưa đành; nhưng trần-thế có thông chi xá khỏi. Phần vì đức cao dày cảm đội, nợ anh còn chịu đấy chửa đền xong; phần vì tình trứng nước deo mang, dẫu em để lại cho nào dứt khỏi.

Chữ vô duyên cam trước đã thẹn thò, câu hữu đức tưởng sau càng mong mỏi. Dây cù-cát gây nên sẵn xạ san hương, đành cảm nghĩa ngoài mười năm ân ái, chồi hoa nở tựa bên màn thấp thoáng, những sương gieo vì chút phận muộn màng; đóa chi-lan để lại vun sương bón tuyết, dám xứng tình trong chín chữ cù lao, giọt máu rơi còn trong đống u-ơ, hãy chăm chút để nên ngày son sõi.

Đã cậy hoàng-thiên có mặt, gương nghĩa ngắm lâu dài; xá thù Nguyệt-lão dang tay, tơ duyên xe trật mối. Kiếp ấy dù quên hay nhớ, sum họp bấy nhiêu năm trước, quảng bán-đồ mà nước chảy hoa trôi; trăng kia đã khuyết lại tròn, ước ao trăm nghìn tuổi về sau, chữ đồng-huyệt lại vàng tương đỏ chói.

Rày nhân đường dạo vin lề, lễ nhà theo thói; giếng ngọc trăng thường tuôn thảm, xuống mặt ghét trông bóng Triệu phất-phơ; hiên tây gió cuốn thổi sầu, lên tai ngại lắng ca Cao (1) ánh ỏi.

---

(1) Bài ca Cao là bài Cao-lý, tức là khúc hát viếng của đời xưa, nói người chết hồn phách về Cao-lý (Từ-nguyên).

Khúc bi-ai dùn dụn thấp như dần, hàng thảm-thiết dòng dòng tuôn ngỡ suối. Hương-hồn có về đây chăng có, hay vần vơ bên chiếu những mơ-màng ; tàn-cốt còn để đấy như còn, hãy bao nả cùng anh cho gần gụi.

Trâm vàng bội ngọc tưởng đăm đăm, trăng bạc trời xanh tình dõi dõi.

Ai-oán nhẽ ! ân tình bao trả được, cùng buổi ấy hẳn còn thông buổi khác, hãy cho trong bát nước mảnh gương ; thẹn hồ thay ! lễ nghĩa kịp cơn này, bạc khi này nào biết hậu khi nao, gọi là chút lưng rau đĩa muối.

Ngập ngừng còn hồ với quan chiêm, ấy nấy những thẹn trong dầy đội.

Bi thiết chữ « nhất thốn tâm, thiên vạn cổ » (1) hương đăng một nén rã đôi hàng ; cám cảnh câu « tam xích thổ, bách niên phần » (2), chỉ thảo ba hàng đưa chín suối (3).

Trong phạm-vi gia-đình tự cổ và khắp nơi đã có không biết bao nhiêu là văn tế, phải kể cả bài công-chúa Ngọc-Hân tế vua Quang-Trung, nhưng ngoài phạm-vi gia-đình ta cũng có tục làm văn tế thày học, tế người có công ơn để lại, tế cô-hồn chúng sinh... như những bài văn tế trận-vong tướng-sĩ tương truyền là của Nguyễn-văn-Thành, văn tế Võ-Tánh Ngô-tùng-Chu của Đặng-đức-Siêu, văn chiêu-hồn thập-loại chúng-sinh của Nguyễn-Du..., là những áng văn tuyệt tác được truyền tụng mãi

(1) « Một tấc lòng, nghìn muôn năm ».

(2) « Ba thước đất là nấm mồ trăm năm ».

(3) Trích ở quyển *Lê-ngữ văn tập*, sách viết chữ nôm của Trường Bác-cổ.

mãi. Những bài văn ấy lời lẽ thống-thiết bi-ai, nhiều khi hùng hồn cảm động, với tất cả chân-tình thành-tâm tưởng-niệm người đã khuất.

Nhưng ta cũng có tục làm câu-đối làm văn-tế «khóc» người, không phải vì sùng bái vì tiếc thương, mà trái lại vì oán giận vì chê trách, đan cử câu đối điếu Nguyễn-duy-Hàn kể trên và bài văn tế sau đây :

VĂN TẾ FRANCIS-GARNIER (1)

Tội là tri-huyện Đông-Quan (2)
Lệnh trên sai xuống lập đàn tế Ông.
Nhớ Ông xưa :
Tóc Ông quăn, râu Ông đỏ,
Mắt Ông xanh, mũi ông lõ,
Tay Ông chiếu kính thiên-lý, dít ông cưỡi lừa ;
Vai Ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó,
Quyền Ông cao Ông có lon vàng đeo tay,
Công Ông to Ông có mề-day đeo cổ.
Ông ở bên Tây, sang đây đô-hộ,
Muốn giết thằng Đen, để yên con đỏ.

---

(1) Sau khi chiếm đóng Nam-kỳ, người Pháp quyết tâm chiếm Bắc-kỳ, viên thống-đốc Nam-kỳ bấy giờ là hải-quân thiếu-tướng Dupré sai đại-úy Francis Garnier ra đánh Bắc-kỳ, hạ thành Hà-Nội năm quí-dậu (1873). Ít ngày sau, trong một trận giao tranh với quân Cờ-đen ở Ô Cầu-Giấy Hà-nội, Francis Garnier bị chặt đầu.

(2) Nghe đọc truyền miệng như vậy, không hiểu tại sao viên tri-huyện Đông-quan (không phải là huyện sở-tại) lại được giao phó việc tế với điếu-văn.

Nào ngờ : nó hại Ông đi,
Cươm Ông nó lấy mất rồi,
Mũ Ông nó quăng một chỗ ;
Đầu Ông bên tê, mình Ông bên nọ,
Khốn nạn thân Ông, mẹ cha chúng nó.
Tế Ông :
Chuối một buồng, trứng một ổ,
Bò một con, rượu một hũ.
Ông có khôn thiêng, xin Ông phù hộ.

Thượng hưởng (1)

Có nhiều câu đối và văn tế loại này thường làm sau khi chết không đem đến nhà đám làm lễ điếu, mà chỉ để truyền tụng cho

Trăm năm công luận phẩm bình về sau.

Ở lãnh-vực này văn chương có tác-dụng khá lý-kỳ giúp ích cho phong-tục và nuôi dưỡng đức tính cao đẹp cho giống nòi.

ĐỀ TANG

Quốc-triều hình-luật (luật hình triều Lê) ấn định cách-thức mặc đồ tang và thời-hạn để tang trong chín bậc họ nội như sau. **Luật Gia-long** về sau cũng không thay đổi những điều này.

(1) Tác-giả khuyết danh. Bài này nhớ lứng chép ra. Chắc có sai-suyễn và thiếu sót.

NĂM HẠNG ÁO TANG

Trảm-thôi	: Tang 3 năm ; áo may vải sô rất xấu, không khâu gấu.
Tư-thôi	: Tang 1 năm có chống gậy, 1 năm không chống gậy, 5 tháng, 3 tháng ; áo may vải sô có khâu gấu.
Đại-công	: Tang 9 tháng ; áo may vải to sợi.
Tiểu-công	: Tang 5 tháng ; áo may vải to sợi.
Ty-ma	: Tang 3 tháng.

THỜI HẠN ĐỂ TANG

Cố ông, cố bà	: Để tang tư-thôi 3 tháng.
Cụ ông, cụ bà	: Để tang tư-thôi 5 tháng.
Cụ ông, cụ bà họ	: Để tang tiểu-công 5 tháng.
Cụ cô họ	: Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chồng : không để tang.
Ông bà	: Để tang tư-thôi, không phải chống gậy thì 1 năm.
Ông bà ông chú bác	: Để tang tiểu-công 5 tháng.
Ông bà ông chú bác họ	: Để tang 3 tháng.
Bà cô hàng chị em ông	: Ở nhà : tang 5 tháng , lấy chồng : tang 3 tháng.
Bà cô họ	: Ở nhà : tang 3 tháng , lấy chồng : không để tang.

Cha, mẹ : Đề tang trảm-thôi 3 năm.
Chú, bác, thím : Đề tang 1 năm.
Chú, bác, thím họ : Đề tang 5 tháng (con ông chú ông bác).
Chú, bác, thím họ : Đề tang 3 tháng (cháu cụ chú cụ bác).
Cô : Ở nhà : tang 1 năm, lấy chồng : tang 9 tháng.
Cô (con ông chú ông bác) : Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chồng : tang 3 tháng.
Cô họ : Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chồng : Không đề tang (cháu cụ chú cụ bác).
Anh em ruột : Đề tang 1 năm.
Chị em dâu : Đề tang 9 tháng.
Anh em con chú con bác : Đề tang 9 tháng.
Chị em dâu con chú bác : Đề tang 3 tháng.
Anh em cháu chú cháu bác : Đề tang 5 tháng.
Chị em dâu cháu chú cháu bác : Đề tang 3 tháng.
Anh em chắt chú chắt bác : Đề tang 3 tháng.
Chị em dâu chắt chú chắt bác : Không đề tang.
Chị em ruột : Ở nhà : tang 1 năm, lấy chồng : tang 9 tháng.
Chị em con chú con bác : Ở nhà : tang 9 tháng, lấy chồng : tang 5 tháng.
Chị em cháu chú cháu bác : Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chồng : tang 3 tháng.
Chị em chắt chú chắt bác : Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chồng : không đề tang.

Con trai trưởng :

Con dâu trưởng : Đề tang 1 năm.

Con trai thứ : Đề tang 1 năm.

Con dâu thứ : Đề tang 9 tháng.

Cháu gọi bằng chú bác : Đề tang 1 năm.

Cháu dâu gọi bằng chú bác : Đề tang 9 tháng.

Cháu gọi bằng chú bác : Đề tang 5 tháng (con anh em con chú con bác).

Cháu dâu gọi bằng chú bác : Đề tang 3 tháng (con anh em con chú con bác).

Cháu gọi bằng chú bác họ : Đề tang 3 tháng (con anh em cháu chú cháu bác).

Cháu dâu gọi bằng chú bác họ : Không đề tang (con anh em cháu chú cháu bác)

Cháu gái gọi bằng chú bác : Ở nhà : tang 1 năm, lấy chồng : tang 9 tháng.

Cháu gái con anh em con chú con bác : Ở nhà : tang 5 tháng, lấy chồng : tang 3 tháng.

Cháu gái con anh em cháu chú cháu bác : Ở nhà : tang 3 tháng, lấy chồng : không đề tang.

Cháu trai trưởng gọi bằng Ông :

Cháu dâu trưởng :

Cháu trai thứ gọi bằng Ông : Đề tang 9 tháng.

Cháu dâu thứ gọi bằng Ông : Đề tang 5 tháng.

Cháu gọi bằng ông chú ông bác : Đề tang 5 tháng.

Cháu dâu gọi bằng ông chú ông bác : Đề tang 3 tháng.

Cháu gọi bằng ông chú ông bác họ : Đề tang 3 tháng.

Cháu dâu gọi bằng ông chú ông bác họ : Không đề tang.

Cháu gái gọi bằng ông chú ông bác : Ở nhà : đề tang 5 tháng, lấy chồng : Không đề tang.

Chắt trai :

Chắt dâu :

Chắt gọi bằng cụ chú cụ bác : Đề tang 3 tháng.

Chắt dâu gọi bằng cụ chú cụ bác : Không đề tang.

Chắt gái gọi bằng cụ chú cụ bác : Ở nhà : đề tang 3 tháng, lấy chồng : Không đề tang.

Quốc-triều hình-luật bản chữ Hán và bản dịch của Trường Luật-Khoa Đại-học Saigon 1956 có chép *Con trai trưởng, Cháu trai trưởng gọi bằng ông, Cháu dâu trưởng, chắt trai, chắt dâu,* mà không ghi thời hạn phải đề tang đối với những người ấy. Nếu so sánh cách đề tang những người ở bậc tương-đương ta có thể ý thức được thời-hạn đề tang phải lượng định là bao lâu.

Luật qui định thể-thức áo tang mà không nói khăn tang. Thói thường vẫn dùng khăn trắng chít đầu thay cho áo. Trừ một số rất ít người phong-lưu nhàn-hạ giữ đúng cách đề tang, đại chúng với nếp sinh-hoạt hằng ngày, nhiều khi còn lam-lũ, không dễ gì bận áo tang trắng, người ta đã tỉnh giảm chỉ đội khăn trắng, đến cả đại-tang cha mẹ con chỉ đội khăn ngang

có múi buộc buông xuống sau gáy, cũng đủ rõ để phân biệt.

Các cụ xưa kể lại *chắt* để tang *cụ* thì đội khăn vải nhuộm một nước nghệ, *chút* để tang *kỵ* thì đội khăn vải nhuộm một nước vỏ già, gọi là khăn vàng và khăn đỏ, ý rằng hai thế-thứ ấy đã hơi xa, để tang như vậy cho phân biệt và cũng là nêu rõ sự hiếm có đáng quí. Hai màu nghệ và vỏ-già được nhuộm không hẳn là vàng và đỏ, nhưng trước đây mấy người ở thành thị nhất là ở Hà-nội và Hải-phòng là nhượng-địa không thuộc quyền Nam-triều, đã dùng vải vàng bán sẵn thuận tiện làm khăn tang, ở các tỉnh thôn quê không dám dùng màu khăn vàng như vậy của vua. Còn màu đỏ thẫm là màu sắc vui vẻ của người mình, gần đây chưa thấy đám táng nào có cháu năm đời (tức là *chút*) để tang khăn đỏ thẫm, và nếu có thì cũng là hiểu sai lầm về màu đỏ được dùng, trái với ý-nghĩa của lễ-tục.

Cần phải nói rõ thêm, cháu để tang ông nội, chắt để tang cụ, chút để tang kỵ, cũng ba năm chống gậy áo trảm thôi, như con trai để tang cha mẹ, nếu ở ngành trưởng, được lập thừa-tự thay cho cha đã chết trước.

Quốc-triều hình-luật không nói đến những tang sau đây người đời vẫn theo nhau hoặc theo **Thọ-Mai gia-lễ**:

Ông bà sinh ra mẹ để mẹ già : Để tang 5 tháng (tiểu công).

Cháu trai cháu gái : Ông bà ngoại để tang 3 tháng, cháu dâu và cháu gái đã lấy chồng : không để tang.

Cậu, già, dì (anh chị em ruột với mẹ)	: Đề tang 5 tháng.
Mợ (vợ cậu) chồng già, chồng dì	: Không đề tang.
Cháu	: Tang 5 tháng (cậu đề tang).
Ông bà sinh ra bà nội	: Đề tang 3 tháng
Anh em chị em ruột với bà nội	: Đề tang 3 tháng, lấy chồng: không đề tang.
Cha mẹ vợ	: Đề tang 1 năm. Ngoài ra con rể không phải đề tang một người nào khác bên họ của vợ.
Chồng	: Đề tang 3 năm, áo trảm thôi.
Vợ	: Đề tang 1 năm.
Vợ kế	: Đề tang 9 tháng (nếu có con), 5 tháng (nếu không con).
Vợ lẽ	: Đề tang 5 tháng (nếu có con), 3 tháng (nếu không con).
Con rể	: Đề tang 3 tháng.

Đề tang 3 tháng, 5 tháng thường không chít khăn mặc áo tang, nhất là ở bậc trên đối với con cháu; nhưng người đời vẫn thường triệt-để tôn trọng thói tục đề tang, trong khi có tang dù là ty-ma tiểu-công không bày ra làm lễ vui mừng như cưới gả, khao vọng, mừng thọ...; luật pháp không can thiệp thì miệng tiếng cũng chê bai. Những nhà nền nếp có tang dù tiểu-công đại-công cũng thường kiêng không đốt pháo ngày Tết, là ý kính

trọng người thân thích trong lúc đau thương có tang, và cũng là thuần-phong mỹ-tục. Học trò đề tang thày tuy không có luật định, nhưng được coi là việc bó buộc về tinh thần nhiều người cũng giữ gìn như có trọng tang.

Có những trường-hợp dù không phải đề tang, người ta cũng chít khăn trắng lúc đưa đám vì có chút *dây mơ rễ má*, để tỏ tình thân.

Những nhà nền-nếp lễ-giáo, trước khi chịu tang, con trai làm lễ lạy ông bà cha mẹ để xin phép chịu tang cha mẹ vợ, con dâu làm lễ lạy ông bà cha mẹ chồng xin phép chịu tang cha mẹ đẻ, con gái làm lễ lạy ông bà cha mẹ để xin phép chịu tang cha mẹ chồng.

CHƯƠNG XIII

LÀNG XÓM

NƠI thôn-quê đồng ruộng nhiều gia-đình ở quy tụ thành khu gọi là **Xóm**. Tùy trường hợp không nhất định, có xóm lớn gồm hàng trăm nóc nhà, có xóm nhỏ chỉ vài ba chục hay mươi lăm nhà.

Ở đất Bắc các xóm thường có lũy tre xanh vây bọc chung quanh. Trên đường đi vào xóm đôi khi có cổng xây hay cổng tre tối đến đóng lại phòng ngừa trộm cướp. Phần nhiều các xóm cách biệt nhau qua một khoảng trống là ruộng, hay ít nhất cũng bằng một con đường phân ranh.

Hai ba bốn có khi năm sáu xóm họp lại thành một **Thôn** còn gọi là **Làng**. Hai ba bốn thôn, có khi hơn nữa, họp lại thành **đại-Xã**. Danh-từ Làng nhiều khi lẫn lộn với Xã, nếu Xã đơn thuần không có đến hai Thôn. Nói cho rõ thêm thì Làng là tiếng thuần-túy Việt-Nam, Xã là do chữ Hán có nghĩa là cái nền để tế thần đất ;

Cổ thời những người ở quy tụ với nhau một nơi hằng năm làm lễ tế thần đất trên một cái nền.

Theo tổ-chức hành-chính, danh-từ **Xã** được dùng trong các giấy tờ sổ sách là một đơn-vị khởi-điểm của hạ-tầng cơ-sở, bất cứ Xã chỉ có một xóm hay gồm nhiều thôn.

Ở miền Bắc và miền Trung có nhiều làng đất rộng hẹp không chừng với hai ba ngàn xuất đinh (1), kể là một xã, trái lại có nhiều làng đất hẹp người ít, có khi không đủ một trăm xuất đinh, cũng vẫn là một xã, khác hẳn với miền Nam phần nhiều các xã ấp đồng ruộng mênh mông thẳng cánh cò bay, ở rời rạc cách xa nhau tít mù tắp, không quy tụ chen chúc, không có những lũy tre xanh bao bọc chung quanh.

Có khi hai ba làng chỉ cách nhau một con đường hay một dòng sông một cái ngòi, mà giọng nói khác nhau, dáng điệu khác nhau, phong-tục tập-quán khác nhau. Giọng nói Kẻ Noi, giọng nói quê hương thi-sĩ Tản-Đà và nhiều làng khác nữa, người các tỉnh xa nghe nhận biết ngay được.

NGUỒN-GỐC CỦA LÀNG XÓM

Người Pháp trước đây đã viết khá nhiều về Làng Xóm Việt-Nam (xem sách báo tham khảo), họ thấy sao viết vậy thì còn nói gì, nhưng có người đã suy tưởng nông-nổi đưa ra những ý-kiến sai lầm về nguồn gốc làng

---

(1) Xuất đinh : đàn ông từ 18 đến 60 tuổi là một xuất đinh.

xóm của ta. Người mình có những bậc «trí thức» dường như chỉ biết đọc mấy quyển sách ấy, đã phụ họa với họ, làm luận-án văn-chương luật-khoa, được chấm đậu, lẽ dĩ nhiên là người Pháp chấm.

Cho rằng từ lúc có người ở rồi dần dần quy tụ thành làng xóm, thì lẽ tất nhiên như thế, không nói khác được.

Theo lịch-sử thì nguồn góc làng xóm của ta khá rõ rệt. Sau khi Lang-Liêu được vua Hùng-Vương thứ ba truyền ngôi cho, hai mươi mốt người anh em đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ-thủ núi sông để làm hiểm-cố. Về sau họ thường tranh nhau làm trưởng, người nào cũng dựng hàng rào gỗ (mộc sách) để che trở; bởi vậy có tên là **Sách** là **Trại** là **Trang** bắt đầu từ đấy (1).

Khúc-Hạo làm Tiết độ sứ (907-917) Giao-Châu chia đất lập ra **Lộ, Phủ, Châu, Xã,** (2). Rất có thể danh-từ **Xã** đã được đặt ra từ trước nữa.

Triều Lý và Triều Trần đơn-vị khởi điểm của tổ-chức hành-chính vẫn được mệnh danh là **Xã** (3).

Triều Lê trong các sổ sách công văn **Làng** được phân biệt gọi là **Xã, Thôn, Trang, Động, Sách, Trại, Sở, Phường và Vạn.** Trang, động, sách, trại, là những xóm làng ở tiếp giáp rừng núi hoặc ở nơi sâu thẳm

(1) *Lĩnh-Nam chích quái* Trần-Thế-Pháp.

(2) *Khâm định Việt-sử thông-giám cương mục.*

(3) *Việt-Nam sử lược* Trần-trọng-Kim.

trong rừng núi. Vạn là những xóm làng ở ven sông ven biển, chuyên nghề chài lưới. Phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.

Triều Nguyễn từ đời Minh-Mệnh về sau trong sổ sách và công-văn, tất cả đều gọi là Xã, mộc-triện đồng-triện của lý-tưởng đều khắc chữ Xã.

TÊN CÁC LÀNG XÓM

Các làng phần nhiều đã được đặt tên từ xưa, ngay sau khi mới thành lập. Hầu hết là tên gồm hai chữ có ý nghĩa lịch-sử, địa-lí, hoặc một ý-niệm tốt lành thịnh-vượng an-ninh, như Thịnh-hào, Xuân-phú, An-hạnh, Lũ-phong, Vĩnh-lộc, Bình-hòa, Long-hưng, Đông-mĩ...

Những đại-xã đất rộng có nhiều thôn ở cách xa nhau thường mang tên có thêm chữ thượng, trung, hạ, tiền, hậu để phân biệt vị-trí, như Chuyên-mĩ thượng, Chuyên-mĩ trung, Thạnh-tuy hạ, Dịch-vọng tiền, Dịch-vọng hậu...

Những làng quê quán của mấy vị công-thần, những ấp họ thiết-lập, những đất họ được vua phong cho, thường mang tên Trang, Xá, như Cấn-xá (tỉnh Sơn-tây), Đặng-xá (tỉnh Hà-đông), Mai-xá, Đông-trang (tỉnh Ninh-bình).

Một đôi khi làng được vua đặt tên thay cho tên cũ như Thiện-dưỡng, Thiện-trạo (tỉnh Ninh-bình) vì đã cứu giúp vua trong khi nguy khốn chạy nạn.

Nhiều làng có tên tục đơn-giản thường nói cửa miệng, tuy vẫn có tên chính-thức bằng hai chữ ghi trong

sổ bộ nhà nước ; không biết xưa theo tên tục rồi đặt ra tên chữ, hay là theo tên chữ mà gọi ra tên tục, như những làng Đăm (xưa là Tây-đàm nay là Tây-tựu, tỉnh Hà-Đông), Sêu (Trinh-tiết, tỉnh Hà-đông), Ngăm (Kim-giang tỉnh Hà-đông), Ngọt (Vọng-nguyệt tỉnh Bắc-ninh), Ké (Sinh-kẽ tỉnh Bắc-ninh), So (Sơn-lộ tỉnh Sơn-tây), Bùng (Phùng-xá tỉnh Sơn-tây), Hới (Hải-yến tỉnh Hưng-yên), Mo (Yên-mô tỉnh Ninh-bình), Vó (Vũ-xá tỉnh Ninh-bình).

Trái lại, có những tên tục và tên chữ chẳng ăn nhập gì với nhau ; có lẽ vì quá lâu đời không còn truyền lại cái ý nghĩa của mối liên-hệ giữa tên tục và tên chữ, và giản hoặc nếu còn truyền lại thì cũng chỉ người địa phương ấy biết, như những làng Gióng (Phù-đổng tỉnh Bắc-ninh), Và (Yên-đồ tỉnh Hà-nam), Bông (Lai-hạ trung tỉnh Hưng-yên), Sấu (ba thôn Quế-dương, Mậu-hòa và Dương-liễu tỉnh Hà-đông), Giá (hai thôn Yến-sở và Đắc-sở tỉnh Hà-đông).

Cái thông-lệ đặt tên đất cũng như đặt tên người là ai cũng thích văn hoa nghĩa lí, chẳng mấy ai ưa chuộng nôm na thô kệch, chỉ khi nào không có chút văn tự, vô học, mới *gặp sao bào hao làm vậy* bạ đâu đặt tên đấy, đan cử một vài tỉ-dụ như ngõ cô Ba Chìa, quán Bà Mau ở Hải-Phòng, da Bà Bàu ở Sài-gòn, đường Chú Ía ở Gia-định... Đôi khi hoặc nhân có tên từ trước thì theo đấy phát âm ra tiếng Việt như Nha-trang xưa là tên Chàm Yjatran (1), Mỹ-tho xưa là tên Miên Mi-Sâr (2), hoặc

(1) *Viện-Nam văn-học toàn-thư* Quyển II Hoàng-trọng-Miễn.

(2) *Monographie de la province de My-tho* do Tòa hành-chánh tỉnh ấy viết năm 1930 (có bản lưu ở Nha Học-chính Nam-Phần trước đây).

theo miệng người khác giống nói mà gọi thành tên như Lao-kay, Faifo, Saigon ...

Tên Faifo giờ không còn nữa, hẳn không phải là điều đáng tiếc. Nghe những tên lai căng, không Việt-Nam chút nào thì thật là khó chịu, chẳng thà cứ nôm-na mộc-mạc như Mũi-Này, Hòn-Chồng lại có ý nghĩa và rất tự nhiên.

Người ta đã viết đủ về nguồn gốc hai tiếng Sai-gon, đây không phải là bài khảo luận về ý nghĩa các địa-danh, nhưng bảo rằng Sai-gon là hòn ngọc của Viễn-Đông thì có lẽ người Pháp xưa đã lỡm cợt chúng ta, nếu không phải họ có dụng ý nói như vậy để khoe khoang với mấy nước thực-dân khác là họ có đất tốt đẹp. Sai-gon trước đây còn sình lầy, đường xá luộm thuộm, nhiều khu trong lòng thành phố chen chúc, nhà sàn làm trên những vũng bùn quá dơ bẩn, bề ngoài thì cảnh trí không có gì ngoạn mục, chẳng chút sơn-thanh thủy-tú, nước sông lại ngầu đục nhơ nhớp quanh năm suốt tháng, mất hẳn cái thú ngao-du sông-hồ. Nói cho rõ vậy để hả nỗi bực tức về sự so-sánh xỏ-xiên kia nếu quả tình họ ngạo báng mình; còn như đẹp xấu đục trong vẫn là đất nước nhà, tạo vật bày ra như vậy, than phiền mà làm chi.

Thường thường cứ xem tên làng có thể nhận biết được xưa kia làng ấy là đất văn-vật hay chỉ là nơi tụ hội từ lúc mới thành lập của những người bị lưu-đày, của những người phiêu-bạt, hay của những người *khăn gói gió đưa, tha phương cầu-thực*. Ít văn-hóa họ không biết cách đặt tên cho thôn ấp mới thành-lập, cứ thuận miệng gọi tên theo vị trí có gò đống dòng lạch cây cao quán vắng, có khi với tên một kẻ *cha căng chú kiết*, chẳng đáng gì được nêu danh làm kỉ niệm.

Ít lâu nay ở những chốn hoang-vu núi xanh đất đỏ và những nơi đồng chua nước mặn, những thôn ấp dinh-điền mới thành-lập, đều được đặt tên tươm tất không đến nỗi...

Các xóm thường được gọi tên giản-dị sơ-sài không văn hoa cảnh vẻ, theo vị-trí đối với nhau trong phạm vi một làng, như xóm trên, xóm giữa, xóm dưới, hoặc xóm đông, xóm đoài, xóm trong, xóm ngoài.

PHE GIÁP

Làng nhiều đinh thường chia ra nhiều Giáp gọi tên theo thứ tự Giáp nhất, Giáp nhì, Giáp ba....

Mỗi năm lệ làng có tế thần cũng như năm ba năm một lần có mở hội, các Giáp trong làng lo việc tổ-chức và sắm-sửa lễ vật, có khi lần lượt mỗi giáp một năm có khi tất cả các giáp đồng loạt. Một làng tám giáp dâng lễ tế tám con lợn, tám cỗ xôi, tế xong mỗi giáp ăn uống ở nhà đương-cai riêng, tránh được sự phiền phức quá đông đảo cùng ngồi họp cả làng. Bữa tiệc hằng năm của người dân đinh trong làng là bữa cỗ hàng giáp vào dịp này.

Không kể vị-thứ ở đinh đối với cả làng, ở mỗi Giáp cũng phân chia vị thứ riêng trong giáp : trên hết là bàn quan-lão, cũng gọi là quan-trùm, gồm những ông già từ 60 tuổi trở lên, làng nào ít người tuổi thọ thì tính từ 55 tuổi có khi 50 tuổi trở lên, như vậy bàn quan-lão này gồm nhiều ít người không nhất định, có khi năm bảy ông có khi một hai ông, hay là không có ông nào. Ta có tục trọng tuổi thọ cho nên thường gọi là

quan-lão quan-trùm dù mấy ông già này thuộc thành phần bình-dân lao-động. Kế tiếp là bàn-nhất gồm bốn ông lớn tuổi hơn cả trong giáp dưới tuổi quan trùm; rồi đến bàn-nhì bàn-ba, mỗi bàn vẫn bốn người tính theo tuổi trở xuống. Những tuổi dưới nữa là đồng hạng, phải đợi bàn nhất có người lên lão hay trong ba bàn có người mệnh một, mới được theo thứ tự tuổi xếp hạng lên. Ở giáp vị-thứ xếp theo tuổi không theo chức-tước phẩm-trật và khoa-bảng.

Ta có tục sinh con trai là xin nhập tịch Giáp ngay, và kể từ khi nhập tịch là *ăn chịu đóng góp việc làng*. Người mong có con thường xin nhập tịch trước khi sinh, kể là một xuất *khống*, nhưng sau không được tính tuổi kể từ nhập tịch để được xếp hạng lên *bàn*.

Nhiều làng có tục *cỗ ăn phần biếu*, khi đã được dự lên *bàn* thì ngoài phần xôi thịt chia đồng đều cho tất cả mọi người, còn được thêm phần biếu miếng thủ, miếng nọng, miếng chả vai, chả gối, chân giò, tùy ngôi thứ ở *bàn*. Người thường dân thấy mình chẳng thể có cái tham-vọng gì đâu đâu với cuộc sống kéo dài chuỗi ngày tẻ nhạt, mỗi lần đến lượt được lên bàn, cũng cảm thấy có tí chút gì nhúc-nhích thay đổi, với niềm vui đã qua được một chặng đường đời.

Giáp được thiết lập với mục đích *phù-sinh tống-tử*.

Ở nhiều làng việc tống táng người chết do hàng giáp phụ trách. Không nơi nào có nhà thầu lãnh việc chôn cất; nghèo giầu đều trông vào phe giáp, cùng vô-sở-xuất ngày thường không ăn chịu đóng góp với phe giáp chòm xóm, lúc chết mới phải nhờ cậy bà con thân thích.

Đám ma to cần nhiều người phục dịch mà giáp nhỏ ít nhân-xuất thì phải tính đầu người cắt việc cho cả đứa nhỏ còn ẵm ngửa, cha mẹ chúng phải lo thuê mượn người thay. Nhưng đó không phải là một tệ-tục: Đám ma to thì đô-tùy được thết hai ba bữa cỗ ngay từ lúc tập đòn, và khi đưa đám con cháu người chết ganh nhau quàng những quan tiền kẽm lên đầu đòn để thưởng cho đô-tùy, khuyến khích họ vui tâm làm cái việc khiêng nặng nhọc và không danh giá gì, vì vậy việc thuê mướn người phục dịch không phiền nhiễu mấy, bao giờ cũng giải quyết được dễ dàng.

Cũng có nơi phe giáp chỉ phụ trách đóng góp vào việc tế tự của làng. Việc tống táng do chòm xóm hay họ hàng đảm-nhiệm.

Giáp thường có ruộng hậu và ruộng lệ của làng, hoa lợi dùng vào việc tế lễ, nếu thiếu thì bổ cho mọi người phải đóng góp.

TƯ-VĂN

Hai chữ Tư-Văn có nghĩa bao quát là đạo thông của thánh hiền xưa truyền lại, nói thu hẹp là lễ-nhạc chế-độ.

Trong một làng **Tư-Văn** là hội của những người có biết chữ, kể từ nhiêu-học trở lên, thí khóa-sinh, nhất nhị tam trường, tú-tài, cử-nhân đến tiến-sĩ. Nhiều làng khoa nào cũng có năm ba người thi Hương mà không một người đậu, không một người lọt vào được nhị tam-trường, ta quen nói là làng *không có đất học*, nhưng làng vẫn có hội Tư-Văn do người chức sắc tổng lý kỳ cựu chia ngôi thứ ở trên thay vào chỗ các vị khoa-trường. Hầu hết các làng đều lập hội Tư-Văn.

Tôn-chỉ của Tư-Văn là biểu-dương tinh-thần sùng đạo học và khích-lệ việc học, học Nho theo Khổng Mạnh.

Tư-Văn nhiều khi có ruộng của làng cấp và ruộng tư-nhân cúng, hoa lợi dùng vào việc tế văn-chỉ mỗi năm một lần, mua sắm tế-phục và có khi để tư-cấp cho học trò có chí mà nghèo, hoặc để nuôi thày dạy học cho con em trong làng ; vì vậy ruộng của tư-văn gọi là học-điền.

Trong tinh-thần tôn trọng điển-chế và bảo-vệ trật-tự hội Tư-Văn lãnh trách luôn việc tế đình, vì người trước quan niệm rằng lễ-nhạc biểu-dương trật-tự, lễ-nhạc là hình bóng của trật-tự.

Tế thần ở đình, ngoài vai mệnh-bái và hai hay bốn viên phân-hiến chỉ-định theo vị-thứ đình-trung, mọi việc đều do quan viên Tư-Văn phụ-trách. Người viết văn tế, người đọc chúc, người dâng hương, dâng rượu, đông xướng, tây xướng, người hô Tứ phúc tộ .. được cắt đặt theo thứ bậc địa-vị trong hội.

Thời buổi khoa-học, nói tế tự thì cho là hư-văn, nhưng trước đây mỗi buổi tế đình tế văn-chỉ đều đem lại cho dân làng ít nhiều thoải mái trong cuộc đời tẻ nhạt, ngoài cái ý niệm thiêng-liêng về tôn-giáo. Ngày hành lễ trẻ già lớn bé nô nức đi xem, hàng mấy chục quan viên áo xiêm hia mũ tế lễ nhịp nhàng theo điệu nhạc bát-âm đủ cả chiêng, trống, thanh-la, não-bạt, sênh, mõ, trống-cơm, tiu, cảnh, đàn, sáo, hồ, nhị, đúng là một cuộc hòa-nhạc đại-tấu. Ngoài cái ý niệm thuần-túy tôn-giáo, tưởng không có cuộc hòa-nhạc múa hát nào có thể vừa trang nghiêm vừa vui vẻ gợi cảm hơn một buổi tế đình với

những sắc thái đặc-thù dân tộc. Trong một chương sau sẽ nói về những nghi-thức tế đình.

Xã lớn nhiều thôn có thể có mỗi thôn một hội Tư-Văn. Khi có tế đình đại-xã thì các hội Tư-Văn mỗi thôn thỏa thuận với nhau để cử quan viên hành lễ theo thể lệ chung của xã.

Với ý-nghĩa điển-chế lễ-nhạc hội Tư-Văn còn phụ-trách việc tế đám tang. Tục lệ không cắt cử những quan viên nhiều tuổi ở địa-vị cao trong hội vào việc hành lễ như tế đình, trừ trường hợp đám tang mấy bậc đại-lão đức độ có danh vọng trong làng, ý rằng tế người chết vẫn theo nghi lễ trọng-thể nhưng không được coi long-trọng như tế thần thánh.

PHƯỜNG NHẠC

Làng nào cũng có một phường nhạc. Danh-từ Phường đây không có nghĩa là các nhạc-công ở quy tụ với nhau một nơi, mà là một nhóm người phụ-trách về nhạc trong việc tế lễ.

Phường nhạc đầy đủ của những làng to gồm trên dưới vài chục người. Một đôi khi trong làng còn có những người chơi nhạc (tài-tử) giúp giặp khi tế đình, họ không phải là phường-nhạc.

Những làng có công-điền hay tự-điền thường để ra một số ruộng cấp cho phường-nhạc dùng hoa-lợi mua sắm nhạc-khí và sinh-hoạt cộng đồng. Hầu hết phường-nhạc không có vị thứ quan-viên đình-trung, nhưng có tế thần là phường-nhạc được dự *cỗ ăn phần biếu* như quan-viên.

Những đám ma to cần có nhạc tế tự đưa rước, phường-nhạc được nhà tang tiếp đãi trọng hậu, suốt trong hai ba hay bốn năm ngày đều được thết cỗ, và khi xong việc còn có phần biếu và tiền tống tiễn theo lệ làng.

Có khi mỗi giáp mỗi họ có phường-nhạc riêng để lo việc ma chay. Ba ngày tết tất cả các họ trong làng đều tế Tổ buổi sáng, không thể mời phường nhạc của làng cũng bận vào việc tế Thần, cho nên dù lớn dù nhỏ họ nào cũng có những người thuộc hàng con cháu tiếp nối nhau học nhạc ít nhất cũng đủ dùng vào việc tế lễ, cả những ngày giỗ Tổ, khỏi phải mời cậy nhạc-công khác họ. Tùy hoàn-cảnh số nhạc-công có thể giảm thiểu, còn năm sáu người hoặc ít nữa.

VIỆC QUẢN-TRỊ LÀNG XÓM

Từ đời nhà Lý đã có lệ mỗi làng phải lập *trướng-tịch*, là quyển sổ kê khai đầy đủ các hạng dân đinh: bao nhiêu người đi làm quan văn, quan võ, thơ-lại, quân lính, hoàng-nam (1), lão-nhiêu (2), tàn-tật, những người ngụ cư và những người xiêu lạc đến ở trong làng (3).

---

(1) Hoàng-nam: trai tráng từ 18 tuổi trở lên là tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi là hoàng-nam. Họ tên ghi vào sổ bìa vàng cho nên gọi là hoàng-nam.

(2) Lão-nhiêu: Người già 60 tuổi trở lên, được miễn sưu thuế và tạp-dịch.

(3) *Việt-Nam sử lược* Trần-Trọng-Kim.

XÃ-QUAN XÃ-SỬ XÃ-TƯ

Nhà trần, Thái-Tông cũng theo lệ ấy, và cứ mỗi xã đặt một viên xã-quan gọi là chánh-sử-giám, cai trị (1).

Nhà Lê niên-hiệu Cảnh-trị thứ 7 (1669) vua Huyền-Tông ban hành chiếu lệnh (2) :

« ... Chức xã-trưởng trước hết là phải giữ gìn phong « hóa. Phải chuyển tư cho các huyện-quan trong xứ thông « sức cho dân xã kén chọn trong hàng con em nhà lương-« gia, các nho-sinh, các con cháu quan viên, các nhiêu-« nam (3), các sinh-đồ, cùng những người có học-thức có « tính thanh-liêm công-bằng, cần-cù siêng-năng, bầu lấy một « người làm xã-quan, để viên-chức ấy làm tiêu-biểu cho « hương-xã, xét hỏi về thưa kiện, mỗi năm hai kỳ xuân « và thu theo những giáo-điều của nhà nước mà dạy bảo « dân làng, khiến cho dân biết điều lễ-nghĩa, khuyến-khích « lòng nhân nhượng.

. . . . . .

---

(1) *Việt-Nam sử-lược* Trần-trọng-Kim.

(2) *Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính.*

(3) Nhiêu-nam : Triều Lê Thần-Tông năm Thịnh-đức thứ 6 (1657) đặt lệ cho con cháu các quan từ phẩm trở lên được là quan-viên tử-tôn, con các quan hàng dưới được là quan-viên tử, con các quan từ hàng tri-huyện trở xuống được một con là *nhiêu nam*, và đặt lệ khảo hạch người nào có học-thức hơi thông văn lý, thì cấp bằng nhiêu-học.

Triều Nguyễn năm Gia-Long thứ 4 (1805) đặt lệ cho con hoặc em những người lính tử trận một người được làm nhiêu-nam. Nhiêu nghĩa là miễn cho. Những nhiêu-nam nhiêu-học được miễn tạp-dịch và quân-dịch.

« Cứ ba năm cho phép huyện-quan khảo xét các xã-
« quan một lần, xem trong các xã-quan xã-sử và xã-tư,
« người nào có đức hạnh liêm-chính giáo-hóa được dân,
« dẹp được việc kiện tụng, thì trình lên quan Thừa-Ty,
« quan Thừa-Ty làm tờ khai bẩm lên, sẽ giao xuống cho
« xét thực, rồi chuyển trình bộ Lại, thăng xã-quan làm
« huyện-quan, xã-sử, xã-tư cũng cho thăng làm xã-quan,
« để cho được rộng rãi cách khuyến khích.

« Nếu trên nha môn có việc quan sai khiến thì chỉ
« được phép bắt xã-sử và xã-tư cùng thôn-trưởng đi chỉ
« dẫn, chứ không được trách cứ đến xã-quan, để cho viên
« này có tư cách làm việc chức vụ... »

Xem chiếu lệnh trên, ta thấy cách đây ba trăm năm chức xã-trưởng do dân xã bàu cử, không phải là công-chức nhà nước bổ nhiệm và không phải chịu trách cứ khi có việc quan sai khiến, xã-trưởng là một chức quan có quyền cai-trị lại có trách nhiệm tinh-thần cao đẹp là giáo-hóa dân. Xã-sử và xã-tư ở cấp dưới có nhiệm-vụ khác nhau thế nào không rõ, nhưng chẳng ngoài phận sự phụ-tá xã-quan điều-hành công việc hành-chính.

LÝ-TRƯỞNG LÝ-PHÓ TRƯƠNG-TUẦN

Tháng mười năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828) có Dụ đổi danh từ xã-trưởng ra lý-tưởng (1).

Sang đầu thế-kỷ thứ XX thời Pháp-thuộc Lý-trưởng, tuy cũng một nghĩa như danh từ xã-trưởng, mà chỉ là

(1) *Đinh-tập quốc-sử di-biên* Dương-Hạo-Hiên.

tay sai của chính quyền. Mỗi làng có một Lý-tưởng và một hoặc hai ba phó lý nếu làng có hai ba thôn, cùng chịu trách-nhiệm về những việc công như trật-tự, an-ninh, thuế-khóa, đê-điều, tạp-dịch, cùng là thi-hành những mệnh-lệnh hành-pháp... Lý phó trưởng do dân xã bầu cử, được cấp bằng; nếu làm việc lâu năm đắc lực có thể được thưởng phẩm hàm (sắc vua ban), nhưng không được dân làng trả thù-lao, mà cũng không được nhà nước trả lương. Tuy vậy chức việc này vẫn được ham chuộng vì là bậc thang danh-vị trong làng, và cũng có quyền có lợi do tham nhũng, lại thường có rượu chè ăn uống, cho nên nhiều người tranh giành đến khuynh-gia bại-sản.

Phụ-tá Lý phó-trưởng là trương-tuần và khán-thủ chuyên coi việc tuần phòng trong thôn xóm và ngoài đồng điền, và phải đốc thúc những khi có việc phu phen tạp dịch. Trương-tuần khán-thủ do dân xã bầu với nhau ở trong làng, quan không biết đến. Nhiều làng còn có thêm chức thủ-khoán, chuyên trông nom đến những hành động của người trong làng xem có đúng thể lệ đã đặt ra từ lâu đời.

Làng nào cũng có khoán ước rất nghiêm ngặt về đồng ruộng, đường xá, cầu cống, ngòi lạch. Một vài tỉ dụ : Những thửa ruộng trồng khoai lang, khi chưa đến kỳ hạn làng *tháo khoán*, thì không ai được phép hái những ngọn rau khoai kể cả người có ruộng.

Sau một vụ gặt, những mầm lúa non lại mọc lên ở gốc rạ và lại trổ bông kết hạt, những bông lúa này nhỏ (ít hạt) và lơ-thơ, gọi là lúa rài. Khi lúa rài bắt đầu chín phải đợi làng tháo khoán mới được xuống ruộng lượm cắt, gọi là mót lúa rài. Lúa rài không còn là của riêng người có ruộng, bất cứ ai cũng có quyền mót. Trừ

trường-hợp những nhà nghèo khó đông người chỉ có vài ba sào ruộng, các chủ điền không bao giờ ngó ngàng đến lúa rài. Đồng-bào vô-sản có thể ngày ngày đi mót lúa rài tạm sống đỡ đói trong một tháng. Thật là một tục lệ tốt, hằng năm có thể cứu-trợ được phần nào — dù chỉ nhất thời — một số người khốn khổ trong làng.

Tuần-phiên được trả công bằng hoa-lợi mùa màng, năm bảy đon lúa mỗi mẫu tùy khoán-lệ mỗi làng, đưa nạp ngay lúc gặt, gọi là *lúa sương*. Ngô khoai... cũng vậy, phải nạp lệ hoặc bằng hiện-vật hoặc bằng tiền.

Đối với những người từ nơi khác có ruộng cày cấy ở đồng làng, gọi là *xâm-canh* hay *phụ-canh*, lệ nạp lúa sương cho tuần phiên thường nặng gấp đôi.

Dù sao lúa sương tất cả đồng điền nạp cho tuần-phiên cũng không đủ nuôi sống họ cả năm. Trừ những mùa cấy gặt phải chăm lo khơi nước vào tháo nước đi và những buổi tuần phòng nghiêm ngặt, tuần phiên vẫn có nhiều ngày giờ làm công việc riêng của họ để mưu sinh.

Lý-trưởng, phó-lý, trương-tuần là đương-thứ lý-dịch, làm việc không bị lỗi nặng được ba năm hoặc lâu hơn, có thể xin từ dịch, và được dự vào hàng kỳ-mục.

TIÊN-CHỈ THỨ-CHỈ

Những việc hệ-trọng đối với nhà nước và những việc to tát trong làng, như bổ sưu-thuế, quân cấp công-điền, đào sông ngòi, đắp đê đường, xây cầu cống, làm đình chùa, tô tượng đúc chuông, mở hội hè tế lễ, không

thuộc quyền chuyên-quyết của đương-thứ lý-dịch, mà phải do tiên thứ-chỉ và hội-đồng kỳ-mục định đoạt, tùy thời thế hoàn-cảnh và tục-lệ.

Tiên-chỉ nghĩa là đứng đầu trong các giấy tờ. Người đứng tên thứ hai là thứ-chỉ. Tiên thứ-chỉ là hưu-quan về làng, hoặc người khoa-trường, chức-sắc. Nếu không có, thì người kỳ-cựu bậc nhất và bậc nhì được dự vào hai ngôi ấy. Có những làng tục-lệ khó hơn: phải là chân khoa-trường, hay đã làm quan không bị mất chức mới được làm tiên-chỉ.

Nếu đã không có tiên-chỉ thì cũng không có thứ-chỉ; và hội-đồng kỳ-mục vẫn được xếp theo ngôi thứ của mỗi người.

Tiên thứ-chỉ có quyền quyết đoán mọi việc; bất cứ việc gì cũng phải có sự chấp thuận của tiên thứ-chỉ mới được thi-hành.

Tuy vậy có nhiều làng, tiên thứ-chỉ không muốn bận mình với việc làng chỉ gọi là chủ-trương trông qua các việc đại khái mà thôi, còn thì phó mặc cho bọn kỳ-mục bàn định xong trình lên rồi ưng thuận là được.

KỲ-MỤC

Kỳ-mục là những người tai mắt trong làng, thường đã nhiều tuổi, ở hàng trên hết dân đinh, trên cả bọn lý-dịch đương-thứ. Kỳ-mục thường có bè đảng, có chút lợi gì là chia tay với nhau. Dân trong làng hay người làng khác có việc với họ thì phải xử cho được lòng cả bọn, nếu một người kỳ-mục không thuận có khi việc không xong.

Có việc phải nói với ban kỳ-mục là phải mời họp thiết đãi ăn uống, đôi khi phải có bàn đèn thuốc phiện. Có việc khánh điếu muốn mời làng tất phải mời bọn kỳ-mục trước tiên.

Trừ những làng có thuần-phong mĩ-tục, đàn anh là những người đứng đắn có công-tâm mưu đồ việc công-ích, lo bảo vệ quyền-lợi dân-làng, còn phần nhiều bọn kỳ-mục thường ỷ quyền tham-nhũng bắt nạt dân lành, hà lạm của công ; cho nên mỗi khi nói đến họ người ta hay mỉa mai : *kỳ-mục kỳ-nát.*

TÀI CHÍNH CỦA LÀNG XÓM

Những mối lợi hằng năm thu vào quỹ của làng là :

1) Hoa lợi những ao đầm và ruộng đất công,

2) Tiền vọng ngôi thứ, tiền nộp cheo.

3) Tiền thuế chợ, thuế cầu đò,

4) Nghĩa-thương,

Những khi làm đình làm chùa, làm quán chợ, bắc cầu cống là những việc cần phải mua vật-liệu và mướn thợ làm, các làng thường bán ngôi thứ (bán nhiêu, bán xã) hoặc bán hậu để có tiền chi dùng. Những việc to tát khác như đắp đường, đắp đê, đào sông, đào ngòi, thì hầu hết các người dân trong làng góp sức làm lấy, không phải tiêu tiền.

Về việc đèn hương quanh năm và lễ sóc vọng hằng tháng (mồng một, ngày rằm âm-lịch) thường đã có ruộng dành riêng cho đình chùa. Về việc tế tự đại

lễ một hai lần mỗi năm, và việc mở hội linh-đình ba hoặc năm năm một lần, thì lấy tiền hoa lợi ruộng đất công để chi tiêu, có khi dân làng phải đóng góp thêm vào.

Quỹ của làng là quỹ tự-trị, nhà-nước không có quyền dòm ngó đến, cũng không có luật lệ nào quy-định cách quản-trị sử-dụng quỹ.

Nhiều làng nhờ có công-bản do hoa lợi hằng năm của ruộng đất công và đầm ao . . . , làm được những việc ích chung như đắp đường đi, đào ngòi lấy nước làm ruộng, xây cất đình chợ . . . ; nếu trông vào dân nghèo đóng góp thì không bao giờ làm được; có khi cứu trợ người làng khỏi chết đói những năm mất mùa.

Những làng nhiều ruộng công và tư thường có tục lập *nghĩa-thương* là kho chứa thóc để phòng những năm *đói kém* (1) vì thiên-tai hạn-hán hay bão lụt. Nghĩa-thương là kho thóc dùng vào việc nghĩa.

Mùa gặt chủ ruộng phải nạp thóc lệ, làng trích ra một phần cấp cho tuần-phiên, một phần để làm nghĩa-thương theo tỉ-lệ mỗi làng một khác. Từ xa xưa dân làng nhiều nơi đã tự động tổ chức nghĩa-thương. Thời Lê chính-quyền nhận thấy việc ấy là hay thường khuyến khích. Thời Nguyễn Tự-đức chuẩn cho các xã thôn mọi nơi đều đặt nghĩa-thương, chọn vài người ngay thẳng liêm-khiết giữ kho và giữ sổ; ấn định rõ thóc thu được chia làm ba phần, một phần cấp cho phu-

(1) Tiếng *đói kém* ngày xưa rất thông dụng. Nói tắt là *gạo kém* là thóc cao giá, gạo kém thường. Nói *hơn đồng kém bán* là hơn thường thì mua vào, kém thường (ít đi) thì bán ra. Ở chợ hỏi nhau thóc *gạo hơn* hay *kém* là hỏi rẻ hay đắt.

tuần, hai phần lưu trữ kho. Lại khuyên các nhà hào-phú tùy tâm cho vay tiền và thóc giao cho nghĩa-thương, gặp năm đói kém sẽ tùy nghi trợ cấp cho người nghèo khốn (1).

Những năm dân nhiều tỉnh miền Bắc nổi dậy chống đối triều-đình Huế vì đã nhượng đất lục-tỉnh, lại cam chịu từ bỏ lần lần chủ quyền đất nước vào tay người Pháp do chính Gia-Long đã đón rước vào, dân nổi loạn đã dùng nghĩa-thương của nhiều làng đem cống hiến, để nuôi quân và sắm khí-giới. Người thời bấy giờ hoan hỉ cho rằng tiền và thóc nghĩa-thương được dùng đúng vào việc nghĩa.

NGÔI-THỨ TRONG LÀNG

Một người dân chưa đến tuổi lên lão, dù tài giỏi hay giầu có mấy mặc lòng, nếu không có ngôi-thứ trong làng, là bị liệt vào hạng *bạch-đinh*, không được dự việc làng *(bất dự hương-sự)*.

Người *bạch-đinh* tuy không đến nỗi tôi mọi như hàng nô-lệ da đen da đỏ, nhưng cũng bị sai khiến làm nhiều việc được coi là việc công, cần đến sức lao-động: đêm đêm hễ đến lượt phải ra điểm hiệp-lực với tuần-đinh canh-phòng làng xóm, phải làm công việc đắp đường, đào sông ngòi, hộ đê, ứng chực phục dịch quan khách, làng vào đám rước thần phải cầm cờ, tàn, khiêng trống, chiêng... bạch-đinh những làng gần lỵ-sở còn phải cắt cỏ cắt lá tre cho ngựa các quan.

---

(1) *Đại-Nam điển lệ.*

Những ngày khánh-lễ hội-hè bạch-đinh không được có chỗ ngồi ở đình làng, những bữa tiệc khao vọng bạch đinh không được mời dự.

Tục lệ đã hủ bại như vậy, lại thêm tệ-đoan cường-hào nhũng lạm, người bạch-đinh phận đã hèn còn bị đè nén đủ đường, cho nên ai nấy, nếu đã không thể có được một địa-vị cho mình thì cũng hết sức lo gây dựng cho con khi nó khôn lớn không đến nỗi chịu phận bạch-đinh.

Tuy vậy mà làng nào cũng như làng nào, phần đông vẫn là bạch-đinh; Người mình hầu hết đều cần cù chịu thương chịu khó làm ăn, mà vẫn đói rách; đã đói rách thì làm sao mua được ngôi thứ trong làng, cho nên ngôi thứ lại càng là của báu khó khăn quá đối với người dân hèn mọn, tục còn gọi là *dân đen*.

Thời xưa không có luật lệ rõ rệt về hộ-tịch, không có sổ khai-sinh; nhưng sinh con trai thì năm bảy tháng, chậm trễ thì một năm trở ra, phải lo *vào-làng* cho nó. Vào-làng là để được chính-thức công-nhận có đứa con trai ấy, trong khi sinh con gái thì không hề có tục lệ gì cho ghi nhận.

Từ lúc vào-làng, đứa bé được cha mẹ đài thọ mọi chi-tiêu công cộng của phe giáp xóm làng, như tế kỳ-phúc, lễ kỳ-an, làng mở hội ..., tục gọi là *ăn chịu đóng góp*.

Lệ nhà-nước con trai cứ đến 18 tuổi là được coi như thành niên và được kể là một xuất-đinh, phải gánh chịu những việc công. Nếu có ngôi thứ trong làng thì được miễn trừ tạp-dịch là những việc đã kể trên mà người bạch-đinh phải làm

Nói về ngôi thứ thì trừ những người thi đỗ, làm quan, có phẩm-hàm và những kỳ cựu, lý dịch, còn những người khác nếu muốn thì phải mua lấy một danh-vị do làng bán ra, thấp mọn là *nhiêu* đứng trên hàng bạch-đinh, cao hơn là *hương-trưởng* hay *hương-mục* hay *chánh-xã*.

Những người mua vị thứ, sau khi đã nạp đủ lệ làng, thì được gọi là bác nhiêu, ông hương, ông xã; những khi đối thoại được người ta kiêng nể không gọi *tên cúng cơm* ra; và từ đấy không những được miễn tạp-dịch mà còn có địa-vị trong làng xóm, được dự tế lễ, được có chỗ ngồi nơi đình trung, và cũng có thể lần lần lên dự hàng kỳ-mục.

Những người không mua được ngôi thứ là những *thằng cu bố-đĩ*, chịu lép vế đủ đường.

Phẩm tước của triều-đình đã rõ ràng về cấp bậc trên dưới, nhưng có làng lâu đời không có người thi đỗ mà vẫn có người làm quan (lại-điền xuất thân (1), hoặc quan võ), và vì trọng văn-học mới có lệ định ngôi thứ *khoa* (thi đỗ) trên *hoạn* (làm quan) : một ông tú-tài *ăn tiên-chỉ*, ngồi trên một vị quan nhất phẩm không thi đỗ. Theo quan-chế của triều-đình thì ông tú-tài kia nếu có được bổ làm chức việc gì chỉ được sắc Hàn-lâm cấp-bậc thứ chín là cấp bậc cuối cùng, so với nhất-phẩm là cấp-bậc ở trên chót. Vì vậy người ta thường nói *Phép vua thua lệ làng*.

Cũng có làng, nhưng là số ít, vì có ít người sống quá 55 tuổi 60 tuổi, mới có tục *dựng xỉ* mà không *dựng*

(1) Lại-điền xuất-thân : người không thi đỗ làm việc các Nha môn (thư lại) dần dần được bổ làm quan.

tước, nghĩa là xếp đặt trên dưới theo tuổi chứ không theo chức tước phẩm hàm. Như vậy, tuổi thọ được trọng vọng hơn cả ; phép vua lại thua lệ làng, mà đây vẫn là một mĩ-tục hợp với nhân-tâm thế-đạo, không có gì là ngang trái, phẩm tước vua ban vẫn quý mà không quý bằng tuổi trời cho.

Cứ tục lệ thông thường, vị thứ được chỉ-định chiếu theo khoa-mục, phẩm-hàm, kế-tiếp là những kỳ-cựu, những thí khóa-sinh (1), những đương-thứ lý-dịch, dưới nữa là những người mua ngôi thứ, những nhiêu-nam.

Vì tục chuộng ngôi thứ, mà những năm mất mùa đói kém, nhà nước đã cho quyên phẩm-hàm và chức phụ-quan để có thể giảm thuế cho dân và lấy tiền lấy thóc phát chẩn bần hoặc chi dùng.

Đời Trần Dụ-Tông niên-hiệu Đại-trị thứ 5 (1362) có lệ cho nhà giàu nạp thóc để lấy chức quan (2). Đời Lê Thánh-Tông năm đầu niên-hiệu Quang-thuận (1460) định lệ cho nạp thóc 200 thạch (3) trở lên được thưởng hàm chánh-thất-phẩm, từ 150 thạch được thưởng tùng-thất, từ 100 thạch được thưởng tùng-bát, và các con

---

(1) Khóa-sinh : nho-sinh được chấm đậu kỳ thi sơ-cấp ở mỗi tỉnh. Thí-sinh : nho-sinh đã qua một kỳ sát-hạch ở tỉnh và được lựa chọn cho đi thi hương, nhưng rồi không đỗ tú-tài cử-nhân.

(2) *Lịch triều hiến-chương (quan-chức chí)* Phan-Huy-Chú.

(3) Thạch : Niên-hiệu Dương-đức thứ 3 (1674) đời Lê Gia-Tông có lệnh quy-định cách đong lường theo phép dùng *Bát*. Cứ 7 bát là một thăng, 10 thăng là một đấu, 10 đấu là một hộc, hộc tức là thạch. (Sẽ nói tường tận ở Chương Tiền-Tệ Đo-Lường).

được miễn đi lính (1). Lệ này đến đời Lê Hiến-Tông niên-hiệu Cảnh-thống thứ 2 (1499) được sửa đổi (1). Đời Lê Dụ-Tông niên-hiệu Bảo-thái thứ 2 (1721) lại định thêm lệ cho nạp tiền (2).

Đời Lê Ý-Tông niên-hiệu Vĩnh-hựu thứ 5 (1739) định rõ : Người đang làm quan nạp 500 quan tiền thì được thăng một trật, người chưa làm quan nạp 2.500 quan tiền thì được chức phụ-quan (3).

Triều Nguyễn năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), có lệ cho quyên thóc quyên tiền để phát chẩn cứu đói, quan thì được thăng trật, thường dân được thưởng phẩm hàm để được miễn tạp-dịch và có quyền hưởng ngôi thứ trong làng (4). Năm Tự-Đức thứ 16 (1862) cho quyên phẩm hàm từ 1.000 quan tiền (5) được cửu-phẩm đến 10.000 quan được lục-phẩm, để lấy tiền trả bốn triệu đồng bồi thường chiến-tranh cho Pháp và Y-Pha-Nho. Năm Khải-định thứ 6 (1921) cho quyên phẩm-hàm lấy tiền làm đường xe lửa Vinh Đông-Hà (6) ; lần này cho quyên cả Hàn-lâm mà từ xưa chỉ dành cho người có chân khoa-mục và ấm-sinh ấm-tử. Để phân biệt, dân chúng đã trào lộng gọi là hàn-lâm quốc-trái.

---

(1) *Lịch triều hiến-chương (quan-chức chí)* Phan-huy-chú.

(2) *Khâm định Việt-sử thông giám cương mục.*

(3) Chức phụ-quan : thời ấy là chức huyện-thằng (có sách chép là huyện-thừa), cũng như chức phó tri-huyện, chuyên việc tuần phòng.

(4) *Đại-nam điển lệ.*

(5) Mỗi quan tiền kẽm hồi này mua được 40 bát gạo.

(6) Nam-Phong số 55, Janvier 1922.

Ngày trước rất ít đánh thuế, chỉ có thuế ruộng đáng kể thu bằng thóc để trả lương quân quan, công quỹ ít khi có tiền rồi rào. Những năm mất mùa đói kém và những khi phải làm công việc to tát đều trông vào quyên của dân, nếu không có tục hương-ẩm thì khó có tiền có thóc, nhất là khi phải cấp bách cứu đói thường xảy ra.

Nhờ có tục cho quyên phẩm-hàm, và bán ngôi-thứ trong các làng, một số công-nghệ lớn bậc nhất được phát triển qua bao nhiêu thế-kỷ, đào-tạo biết bao nhiêu thợ có công ăn việc làm trong tình trạng kinh-tế đời đời kém cỏi, chỉ có nông-nghiệp nuôi sống một số người có ruộng. Đó là nghề thợ mộc đã kiến-trúc những ngôi đình, chùa, miếu mạo, tại khắp các nơi, nghề thợ chạm, thợ sơn đã tạc tượng thần phật, làm đồ thờ sơn thếp không biết bao nhiêu mà kể, thợ thêu đã làm tàn, tán, cờ, quạt, hia, mũ, áo nậu... không làng nào là không sắm để thờ rước tế lễ, nghề thợ đồng đã đúc tượng, chuông, ngũ-sự, thất-sự, lô-hương, hạc thờ... đền chùa nào cũng có.

Những nghề này đã kiến-tạo được nhiều công-trình mỹ-thuật đáng kể cho nền văn-hóa nước nhà, ngày nay không còn cách nào cứu vãn dựng lại được vì chẳng chút mảy may ích lợi thực-tế trong đời sống vật-chất hằng ngày.

Những công-trình tuyệt-xảo tuyệt-mĩ kia đã đem lại một sắc-thái đặc-thù cho Mỹ-thuật Việt-Nam.

Dẹp ra một bên cái tệ-đoan hương-ẩm đã nói trên, nếu không có tục ngôi thứ trong làng thì không biết ngày nay chúng ta còn có những gì là dấu vết của nền văn-minh dân-tộc.

Tục truyền rằng Hồ-quý-Ly sau khi (1400) cướp ngôi nhà Trần, đã hết sức lo chỉnh-đốn mọi việc và củng cố ngai vàng, tựu trung có việc hương-đảng. Khẩu hiệu *Hương-đảng tiểu triều-đình* (hương-đảng là triều-đình nhỏ) được tung ra và phổ-biến khắp dân gian. Nhà vua ban thưởng phẩm-hàm cách rộng rãi, khuyến-khích việc ngôi thứ chốn đình trung, để thu hút nhân dân và làm nguôi lòng những người có quan tước đã lui về thôn ổ được thêm trọng vọng, đồng thời để cám dỗ ưu đãi những bậc hào-trưởng chưa chịu quy-phục.

Từ đấy tệ-đoan ngày một phát sinh. Trừ một số người cao-khiết, trọng đạo-lí, khinh rẻ hư-danh, phần đông đều ganh đua trong việc ngôi thứ, đến nỗi gây hận thù đời đời giữa họ này với họ khác trong một làng, khuyến-khích tham-nhũng cho quan lại ; mối họa dây dưa mãi đến ngày nay mới hầu tàn lụi.

KHAO VỌNG

Có ngôi thứ, vì có quan chức, vì có chân khoa-mục, hay vì có phẩm hàm, cũng như vì quyên mua được, đều phải *khao vọng* mới được chính thức công nhận, mới được dự việc làng, có chỗ ngồi đình-trung, có cỗ-ăn phần-biếu ; *vô vọng bất thành* là nghĩa thế.

Kỳ-mục kỳ nát lại càng thiết tha với cỗ-ăn phần-biếu, quan-trọng-hóa mãi ra, cho nên đời đã mỉa mai tặng cho họ danh-hiệu *xôi thịt*.

Thường thường tiên-chỉ ngồi chiếu nhất một mình một cỗ. Phần biếu trong một con heo luộc chín làm lễ tế thần rồi, phải được chia cắt phân minh : Tiên-

chỉ được biếu cái thủ, thứ chỉ cái nọng, kỳ-mục và quan-lão đều có phần biếu đại đề hết nửa con heo, còn phần nửa đề làm cỗ ăn uống tại đình.

Thông-lệ là *cỗ bàn-than* nghĩa là cỗ đặt thịt và xôi ngay trên mặt mâm, không dùng bát đĩa. Sơ-sài mộc-mạc như vậy mà vẫn được ham chuộng hơn mâm cao cỗ đầy ở tư-gia.

Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp, là thế.

Cái thủ lợn, phần biếu tiên-chỉ làng Yên-đổ quả thật đã thành văn-liệu trong một vế câu đối có giá-trị lịch-sử về phong-tục cho đời sau:

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung-đình ngất ngưởng ngồi trên, nào lễnh, nào trưởng, nào bàn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao, một năm mười hai tháng thảnh thơi, cái thủ-lợn nhìn thày đà nhẵn mặt. (1).

Miếng phần biếu việc làng ở đất Vị-xuyên dành cho Trần-Tế-Xương, cho ta thấy ngôi-thứ trong làng của ông tú hay thơ, khi ta đọc câu

Con nhà hào ở đất Vị-xuyên, ăn phần cổ nọng.

Trong bài phú hỏng thi của ông, *ăn phần cổ nọng* là thứ-chỉ trong làng vì có chân khoa-trường không phải vì hay thơ.

Tục ngôi-thứ thịnh-hành từ lâu đời, nhưng không phải ai ai cũng chịu uốn mình theo. Có những bậc phóng đạt coi thường thế-tục, khinh rẻ lợi danh, chẳng bao giờ

(1) Nguyễn-Khuyến.

màng tưởng bận tâm. Lẽ dĩ nhiên, các bậc ấy đã có một tư-thế vượt lên trên tầm thường, không có ngôi-thứ cũng chẳng bao giờ có ảnh hưởng gì đối với họ. Lại còn những bậc khoa-bảng đạo-đức không xuất-chính, lấy việc truyền bá đạo học làm trọng hơn, thì tự nhiên đứng vào bậc thày thiên-hạ, còn nghĩ gì ngôi thứ, cũng như nhiều vị hưu-quân đức-độ và danh vọng có thừa, thường giữ mình không chịu trực-tiếp dự hương-đảng, các bậc cao quý ấy bao giờ cũng được kính trọng suy-tôn là thạc-vọng.

Khao thời xưa có nghĩa là đem trâu dê cho quân lính ăn để thưởng công. Đối với dân làng, khao là làm tiệc khoản đãi để tỏ lòng hân-hoan.

Theo tục lệ **Khao** bao giờ cũng đi đôi với **Vọng**. Vọng nghĩa là được người ta trông lên (với ý cao đẹp mong muốn). Lệ Vọng phải nạp tiền cho làng, ngôi cao thì lệ nặng, bậc thấp bàn dưới thì lệ nhẹ, tùy tục mỗi làng.

Làm tiệc khao thì trước hết sửa lễ tế yết thành-hoàng làng và cáo gia-tiên nội ngoại.

Những đám khao lớn, văn tế được đặt trên kiệu long-đình, sắc vua ban cho người làm lễ khao được đặt trên kiệu thứ hai, nếu chỉ có bằng do quan cấp thì đặt trên án có tay khiêng, tổ-chức thành đám rước với lọng tàn cờ quạt chiêng trống linh-đình. Tại đình người làm lễ khao đứng chủ-tế, có đông đủ quan-viên tư-văn hành lễ, như làng tế thần, chỉ khác là văn tế nói về lễ khao, và có tuyên đọc sắc-văn hoặc bằng cấp.

Tế lễ xong, bày tiệc khoản đãi làng. Có nơi tục lệ bắt buộc cỗ phải làm theo đúng thể-lệ cố-định. Có nơi

dễ-dãi để tùy tâm nhà chủ *giầu làm kép hẹp làm đơn*, nhưng thói thường vẫn chuộng ít nhất phải tươm tất, cỗ khao không ai làm *bôi bác* bao giờ.

Chỉ những kỳ-mục, những quan-viên, tức là những người đã khao vọng, mới được mời. Ở những làng nhỏ ít người thì còn đỡ, ở những làng to có khi phải mời hàng trăm người ăn thì lễ khao chẳng khác gì một tai vạ cho chủ nhân nhà nghèo. Có khi, tuy không bị bắt buộc, người làm lễ khao ham được tiếng khen, và vì ganh đua, mời tất cả thượng hạ từ mười tám tuổi trở lên, là tuổi đã ăn chịu đóng góp với làng, kể có hàng ngàn xuất đinh. Giầu có mà thết đãi như vậy là có thịnh-tâm tỏ tình thân-thiện với mọi người trong làng, anh em nghèo khó chẳng mấy khi được biết mâm cao cỗ đầy, hẳn là vui bụng thấy trong làng có người cư xử hẳn hoi rộng rãi. Nhưng có người vì khao vọng mà khánh kiệt gia tài, thì khao vọng chỉ là một tệ-tục, *được tiếng khen ho hen chẳng còn*.

Nhiều nho-sĩ *nghèo rớt mồng tơi* đỗ tú-tài cử-nhân rồi không có tiền khao, bà con thân-thích nội ngoại phải cố gắng giúp tiền giúp gạo làm lễ khao vọng, vì không thể bỏ lệ làng, cái lệ *Sống ở làng sang ở nước*; vả lại cũng là một vinh-dự lớn lao cho cả họ có người thi đỗ, mấy ai đã dám rẻ rúng chối bỏ.

Cỗ khao ở những làng tục lệ dễ dãi thường là cỗ giấm ghém, thịt heo luộc ăn với nước xuýt và rau ghém. Mỗi mâm bốn người ngồi, có đủ một số đĩa thịt thủ, thịt nọng, thịt vai, thịt mông, thịt thăn, thịt ba chỉ, chân giò, sườn và lòng. Đặc biệt cỗ nhất có đĩa bồ dục. Tục-ngữ có câu.

Bò dục đâu đến bàn ba

là lời mỉa mai những tham-vọng quá-đáng, không xứng với phận mình.

Có khi cỗ giấm ghém còn thêm thịt bò hay thịt trâu ăn tái và nấu xáo. Trọng hậu hơn nữa thì có thịt dê.

Nhiều nhà giàu-có làm thịnh-soạn vượt ra ngoài lệ. Cỗ toàn giò nem ninh mọc với đồ nấu sơn-hào hải-vị, lại thêm tái bò tái dê.

Có làng cỗ khao dù thịnh hậu đến mấy mặc lòng tục bắt buộc phải có một món đặc biệt không thể thiếu, tỉ-dụ ba-ba hay lươn, hoặc một thứ cá nhất định... Thật là nghiêu-khê, hủ-bại.

Có cỗ thết đãi đã vậy, mời được đông đủ kỳ-mục quan-viên tới dự là việc không mấy dễ dàng. Có những người vì đố kỵ, vì thù ghét, vì kình địch khác họ, vì muốn làm khó dễ, không chịu đáp ứng lời mời lại còn kéo bè kéo cánh làm reo. Ngoài cái thói xấu kỳ-mục kỳ nát, cũng phải nói đến nết ăn ở ngày thường của người làm lễ khao, không có tình cảm của dân làng thì mời ăn lúc này càng khó. Nói *xôi thịt* thì như tuồng chỉ quý miếng ăn, nhưng đã có những vị quan to vừa thế lực vừa giầu có, khi về làng mời thết cỗ khao, *chẳng ma nào đến*, thêm bẽ bàng và mang tiếng. Cũng như mấy ông cậy của khinh nghèo, khi quyên được phẩm-hàm làm lễ khao, không mời được dân làng đến ăn cỗ. Người ta không chối cãi phẩm-hàm của quan-lớn nọ của phú-hộ kia, nhưng nếu ông quan hay ông bá ra đình, ngồi chưa yên chỗ thì ai nấy linh-linh âm-thầm rút lui, để mặc ông ngồi một mình.

Gặp trường-hợp ấy có người đã nghĩ muốn từ bỏ làng xóm, nhưng khốn nỗi còn nhiều liên-hệ ràng buộc : cái nhà, mảnh vườn, sào ao, nhà thờ, phần mộ ông cha tổ-tiên, họ nội, họ ngoại..., với tâm hồn người Việt-Nam đời đời gắn liền với quê hương, không dễ gì dứt tình ngay được.

Bỏ làng lại còn mang tiếng xấu, một là tại khốn cùng phải tìm đường *tha phương cầu thực*, hai là tại làng không dung nạp được mình.

Di cư đến ở làng khác cũng không phải là chuyện dễ dàng. Những người gốc rễ trong làng không biết tự bao giờ đã từng đời đời kiếp kiếp ăn-chịu đóng-góp với làng xóm, chẳng chịu để cho người nơi khác đến lập nghiệp ở quê cha đất tổ mình, tự nhiên được hưởng đủ quyền lợi như một người làng, chẳng chịu để cho người mới đến làm chức việc gì cầm đầu dân xã, hoặc mua ngôi thứ và khao vọng để được *ăn trên ngồi trốc*. Dù có làm nên hay thi đỗ cũng mặc, người *ngụ-cư* cứ phải chịu phận bạch-đinh. Có nơi lệ định phải ba bốn đời hay lâu hơn nữa mới được công-nhận là dân-đinh chính thức. Sổ đinh nhà nước vẫn có mục ghi riêng những người ấy là dân *ngụ-cư*. Qua bao nhiêu triều-đại nhiều người thi đỗ hoặc làm quan to vào địa-vị nhất làng mà vẫn chỉ là dân ngụ-cư không có ngôi-thứ. Đây cũng là một tệ-tục do hương-ẩm mà ra. Chính quyền trung-ương triều Lê đã phải nhiều lần ban hành chiếu lệnh ngăn cản những tệ-đoan chèn ép dân ngụ-cư (1), đan-cử lệnh năm Phúc-thái thứ 5 (1647) đời Chân-Tông cấm không được

(1) *Lê-triều chiếu-lệnh thiện-chính.*

bắt người ngụ-cư phải chịu nhiều sai-dịch ; nhưng chỉ cấm được phần nào, lệ làng vẫn còn đó hơn cả phép vua.

Nói tổng-quát thì cái tệ-tục hương-đảng đã là một trở-ngại lớn-lao tai-hại trên bước đường tiến-hóa của dân tộc. Năm đầu niên-hiệu Cảnh-trị (1663) Lê Huyền-Tông đã ra lệnh 47 điều giáo-hóa trong có tám điều răn bảo về hương-đảng, cấm tệ-tục, nhưng mãi đến năm Ất-dậu (1945) mới trừ bỏ được hẳn.

LÊN LÃO

Lệ cứ đến sáu mươi tuổi là lên lão. Nhiều nơi trọng tuổi già gọi là quan-trùm hay quan-lão, dù không có một ông lão nào đã làm quan. Đã lên lão thì thôi không dự ngôi-thứ trong hàng kỳ-mục quan-viên nữa. Những ông già có quan-tước phẩm-hàm có bằng cấp là lão chức-sắc, còn những ông già khác là lão-nhiêu. Nhiều làng có tục gọi ông già nhiều tuổi nhất là cụ cả ; lại có nơi tôn xưng bốn ông già nhiều tuổi nhất làng là *tứ trụ* (1).

Từ lúc mới sinh, rồi vào làng, ăn chịu đóng góp, cho đến lúc lên tứ-trụ, mỗi người dân đã phải vọng hàng giáp, hàng thôn, tư-văn, có nơi chừng ba mươi tuổi phải vọng lên lệnh (2), và nhất là khi đến lượt

---

(1) *Tứ-trụ* là bốn chức quan hàm chánh-nhất-phẩm ở triều-đình, là bốn cây cột nhà nước : Cần-chánh điện đại-học-sĩ, Văn-minh điện đại-học-sĩ, Võ-hiển điện đại-học-sĩ và Đông-các đại-học-sĩ. Ở trong làng cũng có tứ-trụ với ý nghĩa hương-đảng tiểu triều-đình.

(2) Lệnh, do tiếng Lệnh nói trạnh, là người đàn anh chấp lệnh cho bọn đồ-tùy trong những đám tang.

phải chịu gánh nặng chứa đương-cai một hay nhiều lần, tức là phải chịu phí tổn về lễ-vật tế tự, về các khoản ăn uống cho cả phe giáp hay cho cả làng. Đến tuổi lên lão là đã qua được hết mọi cầu, không phải đóng góp việc làng nữa, không phải gánh chịu việc nước nữa, được miễn sưu-thuế tạp-dịch, từ đây *quan bất phiền dân bất nhiễu.*

Lệ định sáu mươi tuổi lên lão là từ đời Hồ Hán-Thương (1401-1407). Năm Dương-đức thứ hai (1673) có lệnh cho người tuổi từ sáu mươi trở lên được tha tiền thuế và các dao-dịch sưu-sai (1). Lệnh nhiêu-xá này chỉ là xác-định lại tục lệ đã có từ lâu đời. Triều Nguyễn, thời Pháp-thuộc, lệ này vẫn được duy trì không thay đổi.

Lệnh nhà-nước là như vậy, nhưng có nhiều làng vì ít người sống lâu, lập lệ riêng năm mươi nhặm tuổi được lên lão, có nơi năm mươi tuổi lên lão. Chiếu theo sổ đinh thì những vị bô-lão này vẫn phải chịu sưu-thuế với nhà nước, nhưng dân làng chia bồ cùng nhau gánh chịu thay. Mấy câu thơ sau đây (2) cho ta thấy rõ cái lệ ấy :

Ổng chẳng hay ông tuổi đã già,
Năm nhăm ông cũng lão đây mà.
. . . . . .
Bây giờ đến bậc ăn dưng nhỉ,
Có rượu thì ông chống gậy ra.

Lên lão cũng phải khao. Khao lão không khó khăn như khao vị-thứ đinh-trung. Lo đủ lệ là được, có mời

(1) *Lê-Triều chiếu lệnh thiện chính.*

(2) Nguyễn-Khuyến, *Thơ lên lão.*

thì phe giáp hay thôn xóm khắc đến, vì lên lão là quyền đương-nhiên không phải cầu cạnh.

Những nhà giầu có thường nhân dịp bày tiệc mừng thọ tế lễ ăn uống linh đình. Tế sống cha mẹ, có văn chúc thọ với ban tư-văn hành lễ trợ tế. Cha mẹ ngồi phía trong, con trai con gái dâu rể cháu chắt phân thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có tấu-nhạc trọng thể vui vẻ. Tế sống cha mẹ mỗi lần hai lạy, khác tế thần tế tổ mỗi lần bốn lạy. Ở đất văn-vật bài văn tế chúc thọ thường là cả một công-trình bút mực, có khi người trong vùng nô-nức đến xem tế và nghe đọc văn.

Có đám mừng thọ mời bà con họ hàng làng tổng, tiệc-tùng hát-xướng hai ba bốn ngày.

Phú quý sinh lễ nghĩa, có nhiều nhà làm lễ mừng thọ cha mẹ lên lão bảy mươi, tám mươi, chín mươi tuổi... Không phải tục lệ bắt buộc, giầu có bày ra thết đãi mời người đến chia vui với mình, đồng thời làm vui lòng cha mẹ, tưởng cũng là một tục hay, có thể khiến cho những kẻ nhẹ tình hiếu-thảo không lo phụng-dưỡng cha mẹ cho được tuổi thọ như người, phải lấy làm suy nghĩ và hổ thẹn.

YẾN LÃO

Yến là tiệc rượu (1). Nhiều làng có tục *yến lão*, là

(1) Các bạn thiếu-niên không học hay chưa học chữ Hán đừng lầm tưởng thấy nói yến-lão nghĩ ngay đến món ăn quý nhất của ta là yến-sào (nói tắt là yến) mà cho rằng quý trọng quan lão, thết tiệc thường có món ấy.

hằng năm hay hai ba năm một lần, thết tiệc mừng thọ các quan-lão. Có thể nói đây là một thịnh-điển đời thái-bình ; không phải là một hủ-tục đã gây nên nhiều tệ-đoan như tục ngôi-thứ hương-ẩm. *Sống lâu lên lão làng* tự nhiên có vinh-dự tuổi thọ, không phải tranh giành mới có, chẳng phải có tiền mà mua được, có quyền thế mà tạo nên được.

Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan-lão tụ hội ở chùa hay nơi công-quán hay một nhà đương-cai, làng đem cờ quát với phường bát-âm đến rước ra đình. Những làng trù-phú thường sắm đủ võng lọng rước lão, lão một trăm tuổi đi võng điều che bốn lọng xanh, lão 90 võng điều hai lọng xanh (1), lão 80 võng xanh (đòn cong) một lọng, lão 70 võng xanh (đòn ống) một lọng. Trai tráng cầm cờ khiêng võng đều nón dấu áo nẹp. Đám rước rất trọng thể.

Tại đình làng, nơi giữa thiết lập bàn thờ tiên-lão, các quan-lão ngồi hai gian bên theo thứ bậc tuổi, có làng yến cả lão-bà thì gian bên trái lão-ông ngồi, gian bên phải lão bà ngồi.

Tùy theo lệ làng, có nơi lão chín mươi tuổi hoặc hơn nữa ngồi một mình chiếu nhất, có nơi chưa đến sáu mươi tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi-thức như tế thần, ba tuần rượu với văn tế tiên-lão, văn chúc thọ quan-lão, có ban tư-văn hành lễ, phường bát-âm tấu nhạc.

---

(1) Trái Điển-lệ triều-đình, mà không bị hạch hỏi, cấm đoán.

Lúc tế, quan lão ngồi trước những mâm cỗ đặt giữa chiếu, chỉ uống rượu suông không ăn, là thủ ý trang nhã trịnh trọng đối với dân làng, ngồi chứng kiến cuộc lễ diễn-hành và chăm chú nghe văn tế, văn chúc thọ. Những mâm cỗ kia sẽ được đem đến từng nhà biếu các cụ.

Cỗ yến lão thường làm rất thịnh hậu cả về phẩm lẫn lượng, có nơi mỗi cỗ hai bánh dày hai bánh chưng với những món giò nem và nhiều thứ bánh khác làm rất công phu.

Chiếu nhất một cụ ngồi thì được biếu cả một cỗ gọi là cỗ một, chiếu nhì hai cụ ngồi là cỗ đôi thì được biếu mỗi cụ nửa cỗ... Những cỗ dưới là đồng hạng cứ bốn cụ một cỗ.

Tự ngàn xưa, những khi có việc làng không hề có bóng phụ-nữ nơi đình trung. Ngày yến, sự hiện-diện của các lão-bà đem lại cho dân làng một cảm giác đặc-biệt vui-vẻ đầm-ấm.

Mỹ-tục yến-lão là do đạo hiếu mà ra, một đặc-tính của dân-tộc, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ già vui tuổi già, trái ngược hẳn với cái thảm-cảnh ở mấy nước văn-minh cường-thịnh, cứ đến tuổi già là bị liệt vào hạng người vô dụng, ăn hại xã-hội, con cháu ít chăm nom, người đời lạnh nhạt.

Lúc văn-niên, tóc bạc da mồi, với cuộc đời buồn-tẻ nơi thôn-dã năm tháng trôi, các cụ hẳn cũng cảm thấy vui sướng được cả làng tỏ tình quý trọng, quý trọng rất mực trong cuộc rước đón những buổi yến ẩm. Con cháu các cụ thì được hãnh-diện là gia-đình có phúc mới được tuổi thọ, cho nên nhiều nhà dù nghèo cũng ráng may sắm cho ông bà đi dự yến.

Cụ thì mũ ni nhung đen áo vóc đại hồng, cụ thì khăn nhiễu tam-giang giầy văn-hài, cụ thì áo đoạn huyền quần lụa bạch ; có những cụ nhà bần hàn quanh năm quần nâu áo vải lúc này cũng quần chúc-bâu áo the thâm, áo láng chéo go, dép mới thay quai..., y-phục tùy hoàn-cảnh mỗi nhà không có lệ định nào, chỉ trừ màu vàng của nhà vua quan dân đều không được mặc.

Trước ngực dưới vòng dây thao quàng cổ là túi gấm màu lam màu huyền đựng trầu, thuốc, cối, chày... Dưới khuy hò áo là bao kính nhung huyết-dụ, vóc da-đồng, tua chân-chỉ hạt bột.

Đám rước quan-lão, y phục màu sắc như vậy với võng lọng cờ quạt, vừa huy-hoàng ngoạn mục vừa gợi cảm. Những nhà từ mấy đời không hề có ông cha được dự, không khỏi bùi-ngùi tiếc thương người đã khuất, không khỏi thèm-muốn ước-mong cho gia-đình đời nay và đời sau.

Ở nước ta chưa bao giờ bô-lão bị coi là lớp người vô-dụng « hết xài », trái lại đời đời và nơi nơi bô-lão vẫn được trọng vọng. Những câu cửa miệng *Kính già già để tuổi cho* (kính lão đắc thọ) và Đối với người già phải an ủy (lão-giả an chi) luôn luôn nhắc nhở cho bọn trẻ-người non-dạ nhớ lấy nằm lòng.

Bô-lão thời nào cũng được coi là những cố-vấn sáng-suốt cho làng cho nước trong những công việc hằng ngày và nhất là những khi lâm việc trọng-đại quốc-gia. Tô-Hiến-Thành được Đỗ Thái-hậu hỏi về người thay ông, Hội Diên-Hồng được vua Trần Nhân-Tông hỏi quyết-định đánh hay hàng quân Nguyên, Hưng-Đạo vương được vua Trần Anh-Tông hỏi kế giữ nước

chống xâm-lăng, Trịnh quốc-Công được họ Mạc họ Trịnh hỏi cách hành động, La-Sơn phu-tử được vua Quang-Trung hỏi kế đánh quân Thanh; thời Pháp-thuộc nhiều bô-lão dẫn đầu kéo nhau đi kêu xá thuế giảm thuế, chống sưu dịch.

TỔ-CHỨC HÀNH-CHÁNH

Xã là cơ cấu trong hệ-thống tổ-chức hành-chánh ngay từ khi mới lập quốc. Tưởng cũng nên nói sơ-lược về tổ-chức hành-chánh qua các triều đại:

Đời Hùng-Vương nước Văn-Lang chia làm 15 Bộ,

Bắc thuộc lần thứ nhất Giao-chỉ bộ chia làm 9 Quận,

Bắc thuộc lần thứ ba An-Nam đô-hộ phủ chia làm 12 Châu 59 Huyện,

Lý Thái-Tổ chia nước làm 12 Lộ,

Trần Thái-Tông chia nước làm 12 Lộ, mỗi Lộ đặt quan cai-trị là An-phủ-sứ, chánh phó hai viên. Dưới An-phủ-sứ có quan đại-tư-xã và tiểu-tư-xã, mỗi viên cai trị ba bốn xã hoặc hai xã; mỗi Xã có xã-tư và sử-tư.

Lê Thái-Tổ chia nước làm 5 Đạo, mỗi Đạo có chức hành-khiển. Những triều vua sau lại đặt 13 Đạo chia ra Lộ, Trấn và đổi Lộ ra Phủ, đổi Trấn ra Châu. Niên-hiệu Quang-thuận đời Lê Thánh-Tông đổi chức vận-chuyển ra tri-huyện, và chức tuần-sát ra huyện-thẳng (như phó tri-huyện).

Đời Gia-Long đất nước từ nam chí bắc chia làm 23

Trấn và 4 Doanh. đời Minh-Mệnh đổi làm Tỉnh và đặt thêm 4 tỉnh, cả thảy là 31 tỉnh. Mỗi tỉnh có tổng-đốc, tuần-phủ, bố-chính-sứ, án-sát-sứ và lãnh-binh; tỉnh nhỏ thì tuần-phủ đứng đầu; tỉnh lớn mới đặt tổng-đốc cai quản cả hai ba tỉnh. Tỉnh chia ra làm Phủ, Huyện có chức tri-phủ và tri-huyện đứng đầu. Mỗi phủ mỗi huyện chia ra nhiều Tổng có chánh-tổng phó-tổng lãnh trách việc quân quan (cuối đời Tự-Đức chức cai-tổng đổi ra chánh-tổng). Mỗi Tổng chia ra nhiều Xã.

Trước sau đất nước được chia làm Bộ, rồi Quận, rồi Châu, Lộ, Đạo, Trấn, Tỉnh, nhưng hạ tầng cơ sở vẫn là Xã Thôn, không thay đổi danh-xưng và cũng rất ít có chia cắt thay đổi địa phận.

Trên hết, quyền trung-ương tối-cao là của triều-đình bên cạnh vua ở kinh-đô.

Triều-đình có sáu Bộ, trước đời Lê Thánh-Tông gọi là sáu Khoa. Niên-hiệu Đức-nguyên thứ hai (1675) Lê Gia-Tông ấn-định chức vụ các Bộ như sau:

Bộ Lại: giữ các việc tuyển bổ quan, phong tước, thăng giáng, thuyên chuyển, điền bổ chỗ khuyết, và cung cấp những nhu-cầu về các việc hành chính.

Bộ Hộ: giữ các việc điền thổ, kho tàng, tiền lương, việc ban bổng lộc, tiền thuế công, hộ hôn, và muối, ngũ kim.

Bộ Lễ: giữ các việc lễ-nghi, tế-tự, khánh-hạ, học-hiệu thi-cử, thể thức về áo mũ, ấn phù, chương biểu. việc đi sứ cống, nghi lễ chầu vua; kiêm giữ các việc thiên-văn, thuốc-thang bói-toán, và cai-quản các tăng ni đạo-sĩ, giáo-phường đồng-văn nhã-nhạc.

Bộ Binh : Coi giữ việc binh : đội quân cấm-vệ, quân mã, nghi-trượng, khí-giới ; đặt trấn-thủ các biên cảnh nơi rợ mọi, tổ chức phòng giữ các nơi hiểm yếu, ứng phó các việc khẩn cấp.

Bộ Hình : Coi giữ các luật-lịnh và hình-pháp, phúc thẩm các việc ngục tụng, thi hành các tội thuộc ngũ hình.

Bộ Công : Cai quản những việc thành trì, cầu cống đường xá, các việc kiến-trúc cung-điện, nhà cửa, việc dùng thợ thuyền, việc sửa sang các kiến-trúc, giữ các cấm-điều về rừng núi, vườn, sông, đầm...

Mỗi Bộ có chức thượng-thư đứng đầu với tả hữu tham-tri, tả hữu thị-lang, viên-ngoại.

Triều Nguyễn niên-hiệu Gia-Long năm đầu (1802) ấn định nhiệm vụ sáu Bộ tương tự như xưa.

Chép rõ phần việc các Bộ ra đây để lưu ý độc-giả về mấy nhiệm vụ của Bộ Lễ, đời sau có thể coi là ngộ-nghĩnh kỳ-cục, như việc chương-biểu (phong thưởng cho người sống lâu, người có tiết nghĩa) phong thụy cho các thần nhân, phong sắc bách thần, việc thuốc thang, nhất là việc bói toán, việc cai quản các tăng-ni đạo-sĩ . . .

Người xưa quan-niệm rằng vua thừa mệnh trời trị dân, các vị thần được thờ phụng thường có công bảo-quốc hộ-dân, vua phong sắc để long-trọng ghi ơn và tuyên-dương công đức.

Chương biểu, phong thụy là những việc có ý nghĩa khuyến miễn về đường phong-hóa.

Việc cai quản tăng-ni đạo-sĩ có tính cách thiện-chính. Buổi đầu, hồi đạo Phật cực thịnh không có chuyện cai

quản tăng-ni đạo-sĩ vì các nhà tu hành rất được trọng vọng, vấn-đề nhân-sự ở các chùa là việc nội-bộ không bận đến chính-quyền. Giữa vua và nhiều nhà tu-hành lại thường có liên lạc trong việc học và hành đạo. Bộ Lễ được giao phó mọi việc thuộc về tôn-giáo là việc chùa chiền và việc liên lạc nói trên. Đến đời hậu Lê đạo Phật không được thịnh hành như xưa, có lúc đã nghiêm cấm không cho xây cất chùa chiền, lại thêm dư luận *Trốn việc quan ở chùa*, nhưng số tăng-ni đạo-sĩ vẫn không ít, và có nhiều bậc chân-tu đắc-đạo, triều-đình vẫn để bộ Lễ phụ trách mọi việc liên-hệ đến nhà chùa (là có ý trọng tôn-giáo) nhưng được cai quản tăng ni đạo sĩ, nhằm kiểm soát nhân đinh không để cho mượn cửa chùa trốn lính trốn sưu-sai.

Sau hết, việc bói toán cũng được giao phó cho một Bộ phụ-trách thì có vẻ khó hiểu, nhất là ở thời buổi khoa-học tiến-bộ bói toán được coi như mê-tín. Người xưa vốn có tín-ngưỡng về cái lẽ trời và người cảm ứng với nhau. Nhiều hiện-tượng của trời đất và trong muôn vật là những điềm báo hiệu lành dữ, do đó có thói chiêm-nghiệm và bói-toán. Chiêm-nghiệm đều dựa vào hiện-tượng, thường rõ ràng ; còn bói-toán là tìm hiểu bằng suy-luận theo một khoa-học, khoa lý-học này giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật ; bói-toán kiểu này theo Dịch-lý gọi là bốc-phệ, không như nhiều lối bói toán khác.

Trước khi làm một việc quan-trọng vua thường sắc chỉ cho bộ Lễ sai quan bày quẻ bói xem cát hung để quyết định. Bộ Lễ còn có quan đoán mộng để giải đoán mộng cho vua cho các quan khi cần trong những việc có quan-hệ với chính-sự.

Ngoài sáu Bộ, không kể những cơ-quan đặc-vụ, còn có Nội-các là văn-phòng của vua, do đặc-chỉ của vua kén chọn quan tam tứ phẩm sung vào, viện Cơ-mật chuyên-trách những việc trọng-yếu về binh-mưu quốc-kế, viện Đô-sát chuyên việc tấu đối điều hay, can gián điều dở, đàn hặc tội lỗi các quan ...

Mở một dấu ngoặc nơi đây, nói dông dài về danh từ *nội-các* hiện nay được dùng vô-ý-thức, có lẽ vì theo cách giải nghĩa quái-đản trong một quyển từ-điển nào đó. Nội-các xưa chỉ là văn-phòng của vua, không có quyền hành gì với sáu Bộ; dưới chính-thể cộng-hòa sao lại còn có cái tên văn-phòng của vua, và sao lại dùng danh-từ ấy đặt tên cho cơ-quan đầu-não hành-pháp gồm tất cả các Bộ cai-quản mọi ngành hoạt động.

Các quan làm việc ở kinh-đô thì gọi là quan trong, các quan làm việc ở các Lộ, Trấn (sau là Tỉnh) thì gọi là quan ngoài. Trong một vế câu đối tự-thuật Nguyễn-Công-Trứ đã nói: ... *Xừng-xẳng nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy tháng, quan ngoài tám chín niên* ...

Ở kinh-đô còn có một số khá đông quan hoạn, tên chữ là thái-giám, hầu hạ trong cung vua phủ chúa, đến đời nhà Nguyễn cũng vẫn chưa bỏ hẳn. Họ là đàn ông sinh ra đã không có sinh-thực-khí, hoặc vì ham danh lợi đã tự thiến bỏ, được tuyển vào cung hầu hạ, hằng ngày nhận lệnh truyền lệnh của vua chúa, và trực tiếp liên-lạc với hoàng-hậu, phi-tần, cung-nữ, như vậy tránh được dâm-bôn và đề-phòng được việc pha trộn giống khác họ nhà vua. Nhiều quan hoạn được tin dùng, phẩm

tước cao, sinh ra lộng quyền, có khi lấn át cả triều-đình, có người được bổ chức quan ngoài làm tổng-trấn khâm-sai cai quản cả tổng-đốc tuần-phủ.

Quan hoạn phần nhiều không do khoa-mục xuất-thân, không có công bình-trị, hay bị các quan và cả dân chúng xem thường nếu không dám nói xem khinh ;

Thị vào hầu, thị đứng thị trông,
Thị cũng muốn, thị không cái ấy,

là câu riễu cợt phản-ảnh trung-thực thái-độ kia.

Nói về Tư-pháp, xem ra ngày xưa tổ-chức cũng chu-đáo lắm. Niên-hiệu Phúc-thái thứ 3 (1645) đời Lê Chân-Tông định lệ xử kiện về hộ hôn điền thổ, trước hết xã-trưởng xét, rồi đưa đến quan huyện. Huyện không xử đoán xong thì kháng-cáo lên quan phủ, lại không xong thì kháng cáo lên nha môn Thừa-Ty. Nếu vẫn chưa được công minh thì đến quan Hiến-Ty. Hiến-Ty không thể xét đoán xong mới kháng-cáo đến nha-môn Cai Đạo và Cai Bộ (Bộ Hình); sau chót còn có thể kháng cáo đến đài Ngự-sử. Những việc tạp-tụng được phép tố-cáo ở nha-môn hữu trách, nếu xử đoán không xong thì được phép lần lượt kháng cáo lên các cấp trên. Những việc án-mạng phải do Thừa-Ty rồi Hiến-Ty kết nghĩ, nếu không ổn vẫn có thể lần lượt thượng-tố đến đài Ngự-sử (1).

Thời Nguyễn việc tư-pháp tại các tỉnh do chức quan án-sát-sứ đặc trách. Án-sát-sứ cũng gọi là *Niết-sứ*, như

(1) *Lê-Triều chiếu lệnh thiện-chính.*

bố-chánh-sứ gọi là *Phiên đài*. Trong bài chính-khí ca kể việc Hà-thành thất thủ năm Nhâm-ngọ (1882) có những câu nói đến hai chức quan kia (1):

Kìa Tôn-thất-Bá niết-công,
Kim-chi ngọc-diệp vốn dòng tôn thân,
Đã quốc-tộc lại vương-thần,
Cũng nên hết sức kinh-luân mới là.

. . . . . .

Thong-dong kể đến phiên-đài,
Sĩ-ban cũng đã tuổi ngoài sáu mươi;
Thác trong cũng đã nên đời,
Sống thừa chi để kẻ cười người chê.

. . . . . .

Đời xưa không có học-viện đào-tạo cán-bộ hành-chính và tư-pháp ; các chức quan, hầu hết được tuyển-bổ trong hàng khoa-giáp, tự nhận sứ mạng chăn dắt dân, làm cha mẹ dân, thường chăm lo thi hành nhân-chính theo đạo thánh hiền, tận tâm phục-vụ với tất cả sở-kiến sở-văn, với lương-tâm chức-nghiệp.

Người trước thường kể lại nhiều ông quan đêm đêm thiết lập đèn hương nơi trung-thiên ngồi suy tư cầu cảm ứng trong những vụ án rắc rối khó khăn. Các cụ vận-dụng hết lương-tri lương-năng tìm sự thật tìm công-bằng, không chịu hoàn toàn dựa vào lý làm yếu-tố quyết-định. Một tỉ dụ : Nguyễn-Mại, người làng Ninh-xá huyện Chí-

(1) Tương truyền là của Bà Giai.

linh, đỗ Hoàng-giáp khoa tân-vị niên-hiệu Chính-hòa đời Lê Hi-Tông, làm quan trấn tỉnh Sơn-Tây, xử việc một người đàn bà mất trộm cái màn đang chửi rủa thậm tệ kẻ ăn cắp. Ông bắt mọi người vả miệng mụ đàn bà kia. Trong khi ai nấy vả lấy lệ cho xong, đứa ăn cắp hết sức vả nhiều và mạnh, bị lộ hình-tích (1).

Có những cách khám nghiệm tử-thi (chết đuối, thắt cổ, bị đánh, uống thuốc độc...) quan lại đều phải biết, không có thày thuốc phụ-trách việc ấy như ngày nay. Về việc tra xét án-mạng, ngoài những hiểu biết và những kinh-nghiệm được truyền thụ, quan lại xưa còn theo sách **Tày-oan lục** của Tống-Từ đời Tống soạn (2)

Vua tự nhận là thừa mệnh trời trị dân, quan lãnh trách-nhiệm chăn dắt làm cha mẹ dân; khi những sứ-mạng ấy không được thi hành tốt đẹp, người dân hay có phản-ứng, không chịu ép một bề.

Nếu bị áp bức đến mức độ không chịu nổi dân thường nổi dậy khởi nghĩa đánh đổ triều-đại bạo-quyền thối nát. Ca-dao đã phản-ánh tình-trạng ấy trong những câu:

Con vua thì lại làm vua,
Con sãi ở chùa thì quét lá đa.
Bao giờ dân nổi can-qua,
Con vua thất thế lại ra ở chùa.

Và sự thật phũ-phàng đã xảy ra đúng như câu ca-

(1) *Lịch-đại danh-hiền phả* (tác-giả khuyết-danh).

(2) *Thoái-thực ký-văn* Trương-quốc-Dụng.

đạo trên: Án-đô vương tức Trịnh-Bồng thời vua Lê chúa Trịnh, đã bị đánh đuổi và phải lẩn trốn vào tu ở một ngôi chùa hẻo lánh miền Bắc. Nghiệp chúa của họ Trịnh với uy thế *duy đế duy vương quyền khuynh thiên-hạ* (1) đã lặng lẽ cáo-chung trong âm vang của *Chày kình mấy tiếng tan niềm tục.*

Khi dân đã «nổi can-qua» thì triều-đại nào cũng dễ sụp đổ, và *Được làm vua thua làm giặc* chẳng qua là chuyện được hay thua, người dân Việt-Nam vẫn ý-thức được như vậy, không nhầm mắt tin có mệnh-trời để kẻ kia dựa vào đấy nạt nộ áp bức.

Chống đối mãnh-liệt thì nổi dậy đánh phá trừ bỏ, chống đối êm-đềm thì chỉ-trích bằng câu vè tiếng hát.

Thời Lê mạt Nguyễn-hữu-Chỉnh sai thu lấy chuông chùa cho phá ra lấy đồng đúc tiền, dân làm câu đối xúc phạm nặng, nói thẳng đến lẽ mất còn của ngôi vua:

Thiên-hạ thất tự-chung, chung thất nhi đỉnh an tại;
Hoàng-thượng phần vương-phủ, phủ phần nhi diện diệc không (2).

Đối với tham-quan ô-lại dân lớn tiếng nói thẳng:

---

(1) Chỉ có vua và chúa quyền nghiêng thiên-hạ. Câu nói này xuất phát từ đám sĩ-phu thời hậu-Lê, bao hàm ý thầm-kín và tế-nhị vừa ca-tụng vừa chê trách quyền chúa quá lớn.

(2) Thiên-hạ mất chuông chùa, chuông mất thì đỉnh (hình bóng của quyền vua) còn yên được chăng, Hoàng-thượng đốt phủ chúa, phủ cháy thì điện cũng bằng không (*An-nam nhất-thống chí* Học-Tốn công và Trưng-phủ công).

Của quan có thần, của dân có nọc,

và *Của vào quan như than vào lò,*

và *Nén bạc đâm toạc tờ giấy.*

Thời Pháp-thuộc đã có một huyện xứ Bắc tất cả tổng lý xếp hết đồng-triện vào một chiếc mâm bưng vào tết quan huyện giữa ngày 29 tháng chạp âm-lịch. Năm ấy trời rét quá đỗi mà quan huyện toát bồ-hôi ướt đầm áo.

Nói đến *quan* thì phải nói cả *lại*, thời Nguyễn-Du cái nạn tham-quan ô-lại đã ghê gớm lắm :

Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.
. . . . . .
Họ Chung có kẻ lại-già,
Cũng trong nha-dịch lại là từ-tâm. (1)

Tiếng lại ở câu dưới rõ nghĩa là trong nha môn (xấu cả) mà có người tốt, thật là hãn-hữu. Tục-ngữ có câu nguyền rủa :

Một đời làm lại, bại hoại bảy đời.

Người dân-đen bị đè nén vẫn căm hờn, khi không thể trực-tiếp chống đối hữu-hiệu, thường nhân có xảy ra việc nhỏ mọn liền bạo dạn lên tiếng kêu la, như

Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình,
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

---

(2) *Đoạn-trường tân-thanh* Nguyễn-Du.

Ngày xưa lính-thú chảy quân trên đường qua chợ, gặp cảnh ngon mắt vừa tầm thuận tay thì bóp chơi, rồi lần vào hàng ngũ, không dễ gì mà thưa kiện được cả đạo quân phải dừng lại để tra tìm thủ-phạm, cũng như thời Pháp-thuộc mấy chú lính-tập bóp ầu rồi nhanh chân lẩn tránh, mấy khi đã có thể đến trại binh khiếu-nại ; ở đây «ngài đội» cũng tìm cách gạt đi không muốn để cho quan một quan hai biết là lối quở trách.

Không còn cách nào, người dân đã thác lời bà mẹ để nói lên nỗi uất hận. Thực ra, làm gì có lời kêu la ấy giữa đường giữa chợ, làm gì có chuyện cả ba Bộ đã toa rập với nhau hành động như vậy. Lời lẽ thật là táo bạo và chua ngoa, nhưng xét cho kỹ thì không thấy vô lý. Việc phạm-pháp này nào phải trọng-đại gì mà người dân-đen dám cả gan tố-cáo buộc tội luôn cả một nửa triều-đình (triều đình có sáu Bộ) ; chính-danh thủ-phạm là bộ Binh thì chú lính là hình bóng rõ rệt rồi ; bộ Hộ thường có nhân-viên thu thuế là gần gụi dân, thì không biết hoặc có biết mà chẳng lẽ can-thiệp ; còn bộ Hình không xử cho ra việc này (có ai thưa đâu mà xử) thì có phải rõ ràng là cả ba Bộ đồng-tình, đồng lõa rồi không ?

Tục ngữ *Dân ngu cu đen* là ý ở ngoài lời nói. Nói dân là tự nhiên có ý nói quan, vậy cu đen ở đây có tác-dụng gì ? Thật là nặng lời thâm độc.

Cho hay tiếng nói của người dân là cả một cái gì, những tiếng nói kia đã thành ca-dao tục-ngữ, đã ghi vào lịch-sử những xấu xa của một chế-độ muôn đời để dơ, không gì xóa nhòa được.

Dân chúng thường nói với nhau *Quan nhất thời, dân vạn đại*, là có ý nghĩa sâu sắc, dân mới là trọng... Người

mình có ý-thức rõ rệt như vậy về quan và dân có lẽ cũng vì thấm nhuần học-thuyết Mạnh-Tử : *Dân vi quý.*

Đối với triều-đình uy-quyền biết mấy mà người dân thường cũng không e-dè, như nói :

Gái hóa lo việc triều-đình.

Đành rằng ý đã rõ rệt, nhưng đem ví cái việc người đàn bà lo làm với việc triều-đình, quả là xem thường vậy thôi, vì người đàn bà thời xưa, lại là đàn bà hóa, không bao giờ phải lo chính-sự.

Người dân đã không sợ quan, còn riễu cợt và coi quan như ma :

Ngày thì quan-lớn như thần,
Đêm thì quan-lớn tần-mần như ma.

chắc không ai biết ma tần-mần thế nào, nhưng nói vậy mà ai cũng hiểu, quan cũng thế mà thôi, thần thánh gì đâu.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

An-Nam chí lược Lê-Tắc.

Việt-Nam sử lược Trần trọng Kim.

Khâm định Việt-sử thông giám cương mục,

Lịch triều hiến-chương loại-chí Phan huy-Chú.

Văn-hiến thông khảo.

Việt-sử tiêu án Ngô-thì-Sĩ

Việt-điện u-linh tập Lý-tế-Xuyên.

Lĩnh-Nam chích quái Trần-thế-Pháp.

Đại-Nam nhất-thống chí Cao-xuân-Dục, Lưu-đức-Xứng, Trần-Xán.

Gia-định thông chí Trịnh-hoài-Đức.

An-Nam nhất-thống chí Học-tốn công, Trương-phủ công.

Việt-Nam phong-hóa khảo-lược (*tác-giả khuyết danh*).

Hải-dương phong vật chí Trần-đạm-Trai.

Việt-Nam văn-học toàn thư Hoàng-trọng-Miên.

Việt-Nam văn-hóa sử cương Đào-duy-Anh.

Hoàng-Việt giáp tí niên-biểu Nguyễn-bá-Trác.

Phương-đình dư địa chí Nguyễn-Siêu.

Ức-trai tướng-công di tập (*dư địa chí*)

Ô-châu cận-lục Dương-văn-An.

Hải-dương phong-tục ký lược.

Nghệ-an ký Tồn-trai Nguyễn tiên-sinh.

Cao-bằng lục.

Hưng-hóa phong-thổ ký.

Đại-Việt nhất-thống dư địa chí.

An-Nam phong-thổ thoại Trần-tất-Văn.

Việt-Nam phong-sử Nguyễn-văn-Mại.

Thanh-hóa quan phong Vương-duy-Trinh.

Đại-Nam quốc-túy Ngô-giáp-Đậu.

Quốc-phong thi-tập hợp thái Hy-lượng phủ.

Nam-quốc phương-ngôn tục-ngữ bị lục.

Nam-phong giải-trào Ngô-hạo-Phu.

Tục-ngữ An-Nam Triệu-hoàng-Hoa.

Nam-ngạn trích-cầm Phạm-quang-San.

Gương phong-tục Đoàn-duy-Bình.

Tục-ngữ phong-dao Nguyễn-văn-Ngọc.

Việt-Nam phong-tục Phan-kế-Bính.

Việt Hán văn-khảo Phan-kế-Bính.

Nhị-thập-tứ hiếu diễn âm Lý-văn-Phức.

Truyện cổ nước Nam Nguyễn-văn-Ngọc.

Kiến-văn tiểu-lục Lê-quý-Đôn.

Lịch-sử văn-học Việt-Nam Nhóm Lê-quý-Đôn.

Thoái-thực ký-văn Trương-quốc-Dụng.

Nam-thiên y-học khảo-cứu thuốc Bắc thuốc Nam Nguyễn-di-Luân.

Vũ-trung tùy bút Phạm-đình-Hổ.

Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục Nguyễn-Hoàn, Võ-Miên, Phan-trọng-Phiên, Uông-sĩ-Lãng.

Quốc-triều đăng-khoa lục Tử-phát Cao-xuân-Dục.

Lịch-đại danh-hiền phổ (tác-giả khuyết danh).

Tân-biên truyền kỳ mạn-lục Nguyễn-Tự.

Lê-Triều chiếu lịnh thiện chính.

Quốc-triều hình-luật.

Đại-Nam điển-lệ

Miếng ngon Hà-nội Vũ Bằng.

Nam-phong tạp-chí.

Tri-Tân tạp-chí.

Khai-trí tiến-đức tập-san.

Văn-hóa nguyệt-san.

Đông-thanh tạp-chí.

Bibliographie annamite Em.Gaspardone.

Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn et de Phan-huy-Chú Trần-văn-Giáp

L'Empire d'Annam Ch.Gosselin

Le Việt-nam (Histoire et civilisation) Lê-thành-Khôi

Le Việt-nam et sa civilisation Trần-văn-Tùng

Le vieux Tonkin Claude Bourrin

Mœurs et coutumes du Việt-Nam Vũ-ngọc-Liễn

Us et coutumes annamites H. Bonvicini

De la rizière à la montagne J. Marquet

Du village à la cité J. Marquet

La geste française en Indochine Georges Taboulet

Les paysans du delta tonkinois P. Gourou

Connaissance du Việt-Nam Pierre Huard et Maurice Durand

Les peuples de la Péninsule indochinoise G. Cœdes

L'An-nam d'Autrefois Pierre Pasquier

L' Annamite A. de Pouvourville

Croyances et pratiques religieuses des Viêtnamiens Léopold Cadière

Au pays d' Annam, les Dieux qui meurent Pierre Varet

Visage et images du Sud Việt-Nam A. M. Savani

Le culte des Immortels en Annam Nguyễn-văn-Huyên

Le peuple annamite Ses mœurs, croyances et traditions E. Langlet

Contes et légendes du Pays d'Annam F. Cesbon

Les chants et les traditions populaires des Annamites G. Dumoutier

Note sur l'origine des chants populaires annamites A. Chéon

Psychologie du peuple annamite P. Giran

Esquisse d'une étude sur les interdits chez les Viêtnamiens Nghiêm-Thầm

Matières alimentaires an TonKin Ch. Crevost

Les nids de salanganes Sallet

Relation nouvelle et singulière du TonKin (sur les nids d'hirondelles) Tavernier

Le visage inconnu de l'opium L. Galde et L. Neuberger
Essais sur la pharmacie annamite G. Dumoutier
Médecine et pharmacie annamites G. Dumoutier
Médecins et médecine d' Annam A. Sallet
Histoire de la médecine du Việt-nam Dương bá Bành
Le costume annamite, son évolution et son sens social Nguyễn-văn-Huyên.
Esquisse d'une étude de l'habitation annamite P. Gourou
La maison annamite et les règles traditionnelles de sa construction L. graste
Les types de l'habitation rurale annamite Nguyễn-văn-Huyên
La maison annamite au point de vue religieux A. Chapuis
L'art viêtnamien L. Bezacier
La famille patriarcale annamite Trần-văn-Trai
La famille annamite E. Tavernier
La mère de famille annamite Lê-văn-Hộ
Questions de droit coutumier Nguyễn văn Tố
Une commune annamite Bùi-đình-Tá
Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient.
Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.
Bulletin des amis du Vieux Huế.
Bulletin de la Société des sciences naturelles.
Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme
Revue Indochinoise.
France-Asie.

Bảng chỉ-dẫn

THƯ-TỊCH NHÂN-DANH ĐỊA-DANH...

A Ă Â

An-Nam chí-lược 40, 139, 202.

An-Nam nhất-thống chí 194, 508.

B

Ba-Giai 506.

Bà huyện Thanh-Quan 146.

Bản-Thảo 188.

Bùi-huy-Bích 248.

C

Cao-sơn (thần) 200.

Cao-tăng truyền 139.

Công-dư tiệp-ký 200.

Cơ-mật (viện) 504.

Cung oán ngâm-khúc 373.

Chiêu-Lì 145.

Chinh-phụ ngâm 322.

Chu-Hi 344, 404.

Chu-tử trị-gia cách-ngôn 184.

Chúa-Chổm 145.

Chử Đồng-Tử 203.

Chức-nữ 375.

D

Dược-tính chỉ-nam 189.

Dương-bá-Trạc 67.

Dương-bang-Bản 36.

Dương-Hải 36.

Dương-đức-Tạc 32.

Dưỡng-hạo-Hiên 476.

Dương-Khuê 134, 146.

Đ

Đại-Nam điển-lệ 48, 107, 141, 297, 356.

Đại-Nam quốc-sử diễn ca 283.

Đại-Nam nhất-thống chí 75, 199.

Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục 36.

Đạo-Hạnh (thiền sư) 32.

Đào-Lang 33.

Đăng-khoa bị-khảo 39.

Đăng-khoa lục 271.

Đặng-đức-Siêu 147.

đền Sòng 34.

Điền - Nghệ - Hành xuân-vũ dật-hưởng 429.
Đinh-tập quốc-sử di-biên 476
Đoàn-thị-Điểm 322.
Đoàn-Thọ 47.
Đoạn-trường tân-thanh 372, 509.
Đô-sát (viện) 504.
Đỗ-lý-Khiêm 36.
Đỗ-văn-Tuyền 200.
Đông-châu (Nguyễn-hữu-Tiến) 344.

E

Esculape 181.
Euripide 86.

G

Giai-thoại làng nho 220.
Giao-chỉ 61.

H

Hải-dương phong-vật chí 189, 325.
Hải-thượng Lãn-ông 198.
Hi (họ) 185.
Hòa (họ) 185.
Hoàng-Diệu 47.
Hoàng-Phúc 61.
Hoàng-Việt giáp-tí niên-biểu 297.
Hoàng-Việt thi văn tuyển 248.
Hoàng-trọng-Miên 326.
Học-Tốn công 194.
Hồ-gia-Tân 404.
Hồ-xuân-Hương 227.
Hồng-Nghĩa giác-tư y-thư 188.
Huệ-Tĩnh 188, 198.
Huyền-Trân (công-chúa) 337.
Hương-khoa lục 39.

Y

Yjatran 467.

K

Kiến-văn tiểu-lục 61, 200.
Khai-trí Tiến-đức tập san 207.
Khâm-định thư-kinh sưng toàn 400.
Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục 261, 351, 465, 486
Không-Lộ (thiền-sư) 116.

L

Lãn-ông Y-tập 198.
Lãng-Nhân 220.
Lập-thạch (núi) 33.
Le culte des Immortels en An-Nam 34.
Lê-cảnh-Tuân 70, 248.
Lê-Dư 207.
Lê-hữu-Huân, Lê-hữu-Trác 198.

Lê-ngô-Cát 283.

Lê-quí-Đôn 61, 200, 263.

Lê-Quýnh 70.

Lê-Tắc 40, 202.

Lệ-ngữ văn tập 146, 447, 453

Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính 206, 354, 475, 493, 505.

Lê-triều lịch-khoa tiến-sĩ đề danh bi-kí 39.

Lịch-đại danh-hiền phả 507.

Liễu-Hạnh 33, 204.

Lịch-triều hiến-chương loại chí 485.

Lĩnh-Nam chích quái 58, 140, 202.

Lĩnh-ngoại đại đáp 150.

Lỗ-Ban 236.

Lương-thế-Vinh 33.

Lưu-Bội (ấm) 137.

Lý-văn-Phức 322.

M

Mạnh-thần (ấm) 137.

Mạc-đĩnh-Chi 146, 228.

Mi-Sâr 467.

N

Nam-dược 187.

Nam-dược chính-bản 188.

Nam dược thần-hiệu 188.

Nam-Phong (tạp-chí) 344, 404, 486.

Nội-các 504.

Ngọc-hạp 426.

Ngô-tất-Tố 225.

Ngô-thì-Sĩ 198

Ngũ-Kinh tường thuyết 400.

Nguyễn-bá-Trác 297.

Nguyễn-bỉnh-Khiêm 47, 146.

Nguyễn Cao 46.

Nguyễn-công-Hoàn 33.

Nguyễn-Du 146, 432, 509.

Nguyễn-gia-Phan 199.

Nguyễn-huy-Đức 196, 325.

Nguyễn-khắc-Hiếu 144, 185.

Nguyễn-Khuyến 47, 145, 231, 240, 276.

Nguyễn-thiện-Kế 138, 150, 220.

Nguyễn-thượng-Hiền 248.

Nguyễn-Trãi 327.

Nguyễn-tri-Phương 47.

Nguyễn-Triệu 194.

Nguyễn-văn-Huyên 34.

Nguyễn-văn-Tố 141.

Nguyệt-Lão 372.

Ngưu-Lang 375.

Nhị-thập-tứ hiếu 322.

PH

Phạm-đình-Hổ 101, 135.

Phạm-đình-Trọng 33.

Phạm-nguyễn-Du 33.

Phạm-văn-Nghị 47.

Phạm-vĩ-Khiêm 33.

Phạm-Thái 145.

Phan-bội-Châu 140.

Phan-huy-Chú 485.

Phan-huy-Thực 140.

Phan-kế-Bính 159, 200.

Phan-Trần 372.

Phố-Cát 34.

Phù-Đổng thiên-vương 204.

Phủ-Giầy 34.

Q

Quốc-âm thi văn tập 445.

Quốc-triều hình-luật 204, 380, 455.

Quỳnh-nương công-chúa 33.

S

Sứ Giao-châu thi-tập 61.

Sưu-thần kí 309.

T

Tản-Đà 185.

Tản-viên (sơn-thần) 204.

Tây-oan lục 507.

Tân-hoa Hải-thượng y-tông tâm-lĩnh dương an toàn-trật 198.

Tế-giang cư-sĩ 200.

Toàn-Thư 196.

Tú-Mỡ 185, 342.

Tuệ-Tĩnh 187, 197.

Tự-Lộ 32.

Thập-tam phương gia giảm 189.

Thế-đức (ấm) 137.

Thiên-Nam dư hạ tập 351.

Thiên-Tích 32.

Thọ-Mai cư-sĩ 404.

Thoái-thực kí-văn 93, 182, 507.

Trạch-Viên 200.

Trạng-Trình 47.

Trần-bình-Trọng 70.

Trần-công-Xán 70.

Trần-danh-Án 225.

Trần-đạm-Trai 189, 325.

Trần-quang-Khải 139.

Trần-quốc-Tuấn 47.

Trần-tế-Xương 226, 262.

Trần-thế-Pháp 58, 202, 204, 465.

Trâu-Canh 197.

Tri-Tân (tạp-chí) 109, 194, 283, 429.

Trưng-phủ công 194.
Trương-quốc-Dụng 93, 182, 507.
Trương-trung-Ái 116.

V

Vạn-Sự 426.
Văn-công gia-lễ 344, 404.
Văn-hiến thông khảo 141, 149.
Văn-Đài (nữ-sĩ) 146.
Văn-Đài loại-ngữ 27.
Viện Thái-y 196.
Việt Hán văn khảo 159.
Việt-Nam văn-học toàn-thư 326.
Việt-Nam phong-tục 200.
Việt-Nam sử-lược 58, 474.
Việt-sử tiêu án 198.
Vũ-phương-Đề 200.
Vũ-trung tùy-bút 101.

TẠP - LỤC

A Ă Â

anh-vũ (cá) 109.
ao 240.
áo dấu 29.
áo đổi vai 216.
áo tang (5 hạng) 456.
áo tắc 230.
áo tế 230.
áo tư thân 216.
áp (bệnh đậu mùa) 195.
ăn hỏi 346.
ấm-sinh 50.
ấm-thụ 50.
ấm-tích 171.

B

ba-ba 110.
bạch-đinh 482.
bạch-mai 247.
bài-vị 274.
ban-long (cao) 186.
bàn đèn 168.
bàn thờ gia-tiên 251.
bán khoán 29.
bánh 117, 120.
bát-nhã (thuyền) 418.
bay (bệnh đậu mùa) 195.
bẻ chuối trôi sông 356.
bích-đào 247.

bóng (cá) 110.
Bố đĩ 484.
Bộ Binh 502.
Bộ Công 502.
Bộ Hình 505.
Bộ Hộ 501.
Bộ Lại 501.
Bộ Lễ 501.

C

cà 126.
cà cuống 117.
cá gỗ, cá rô cây 88.
cá hóa long 109.
cái khém 24.
cam-lồ 163.
canh láo-nháo 91.
cạp-nong (rắn) 113.
cát-tăng 434.
cầm vía 30.
câu đối 253, 279, 441.
cây nêu 301.
cói (dệt chiếu) 254.
cò (bệnh) 194.
cỗ bàn than 489.
cỏ bát đĩa 97.
cỏ đồ rau 300.
cỏ cưới 362.
cối giã trầu 153.
công (tứ đức) 74.
cơi trầu 154.
cơm 114.
cơm mới (tết) 318.
củ nâu 203.
cúc (nữ trang) 229.
cúc-tần (cây) 183.
cúng cơm 428.
cúng giỗ 292.
cuốn (thang, cuốn) 97.
cư-tang 324.
cửa bướm, cửa ô đỗ 236.
cưới chạy tang 351.
cứu (châm cứu) 191.
cửu chuyển hồi đơn pháp 191.
chạch (cá) 113.
chạm cung-long 28.
chạm ngõ 345.
cháo 116.
chạp Ông Công 310.
chay (ăn chay) 126.
châm cứu 191.
chấm chiếu 170.
chè 119.
cheo 154, 352.

chế-độ đa-thê 381.
chiếu 254.
chim ngói 105.
chõ 116.
chỏng 91.
chu-sa (ấm) 137.
chủng đậu 194.
chuộc vía 30.
chuyển cữu 414.
chữ lót, chữ đệm 41.
chửa trâu 22.

D

dạ-dề 31.
dâng (bệnh đậu mùa) 195.
dép 219.
dong-dỏng chân-dang 64.
dù 226.
dung (tứ đức) 74.
dưa chua 125.
dưa khú 90.
dữ vía 31.
dương-nuy (bệnh) 198.

Đ

đại-dư 415.
đại-khoa (kiểu nhà) 235.
đại-liệm 403.
đại-tường 430.
đạo Hiếu 322.
đầy cữ 26.
đầu thai 32.
đậu phụ 95.
đèn 257.
đề 328.
đề chủ 421.
đề chỏm 62.
đề móng tay 60.
đề tang (thời hạn) 456.
đề trái-đào 62.
điều hộ 196.
điếu 156.
đình-liệu 258.
đoan-ngọ 313.
đồ cung-long 28.
độc-ấm (ấm) 136.
đối trướng 440.
đông-trùng hạ-thảo 90.
động (làng xóm) 465.
động thổ 309.
đốt mã 431.
đũa 123.
đuốc 258.

Ê

Ếch 111

G

gà ác 104.

gà đồng 111.

gà gô 106.

gà lôi 106.

gậy tre, gậy vông 420.

gởi rể 350.

guốc 219.

ghen 80.

ghẽ ngựa 252.

gia-phả 284.

gia-tộc 266.

giá-thú 330.

giả cầy 100, 103.

giạm 154.

giao-thừa 302.

giẫm ghém (cỏ) 492.

giấp (phe, giáp) 469.

giếng thơi 175.

giết sâu bọ 314.

giò (giò, nem, ninh, mọc) 97.

giỏ nước 171.

H

hạ chen 354

họ động 423.

hạnh (tứ đức) 74.

hậu (mua, bầu hậu) 289.

hậu thân 32.

hóa sinh, hóa xác 32.

hóa vàng 310.

hoãn (nữ trang) 229.

hoạn (khoa hoạn) 484.

hoàng mai 249.

hoàng nam 474.

hoành-phi 279.

học-phong sĩ-khí 72.

hỏ-cốt (cao) 179.

hôn-lễ 344.

hồng-mai 133.

hồn-bạch 407.

hú vía 405.

hung táng 434.

huyện 501.

hương-ẩm 96.

hương-đăng 488, 494.

hương-hỏa 288.

Y

y-chánh 196.

y-phó 196.

y-sinh 196.

yếm 213

yến-lão 496.

yến-sào 106.

K

kèn giải 413.

kẹo 120.

kép 168.

két (chim) 105.

kì-mục 71, 478; 479.

khai bút, khai ấn 311, 312.

khai hạ 301.

khao vọng 488.

khay đèn 159.

khắc-lậu 76.

khăn chít đầu. 223

khâm 403.

khoa (khoa hoạn) 484.

khóa-sinh 485.

khố 203.

khuyên (nữ trang) 229.

L

lá tọa (buông quần) 218.

lại (bệnh) 194.

lại mặt 348.

lại quả 378.

làm chay 432.

làm khách 124.

làm thuốc 178.

lan 246.

lan-nhai 352.

lang băm 180.

làng bẹp 167.

lao (bệnh) 193.

lão nhiêu 474.

lễ-phục 230.

lễ-sinh 197.

lệnh 494.

lên tốt 195.

lí-trưởng 476.

liệm 409.

linh-cữu 414.

linh-sàng linh-tọa 411.

linh-xa 418.

lính-tập 213.

long hổ hội 113.

lồn lở sơn 214.

lộn thềm (nhà) 236.

lúa rài 477.

lục cực 400.

lục phủ 191.

M

ma-tịt 31.

mái nhà (lễ) 427.

mắm 92.

mâm-chồng 123.

me-tây 212, 215.

mía 121.

minh-tinh 416.

mọc (giò, nem, ninh, mọc) 97.

mòng (chim) 105.

mộ phần 438.

mộc-tồn 53, 102.

mở hàng 308.

mụ 27.

mụn cơm 183.

muối vừng (muối mè) 126.

mừng thọ 327.

mứt 120.

N

nẹ-dòng 335.

nàng dâu mẹ chồng 393.

nàng hầu 387.

nát rượu 147.

nằm bếp 28.

nem (giò, nem, ninh, mọc) 97.

nến 258.

niêu. 114.

ninh (giò, nem, ninh, mọc) 97.

non bộ 245.

nón 224.

nô-lì 391.

nung (bệnh dậu mùa) 195.

nước lòng đỏ 31.

nước mắm 92.

nước-thải 180.

NG

nghĩa-thương 480.

ngôn (tứ đức) 74.

ngũ-đoản 65.

ngũ-tạng 291.

ngũ-trường 65.

ngụ-cư 493.

nguồn gốc làng xóm 464.

nguyên-đán 296.

nguyệt-hoa 43.

ngự-y 196.

ngưu-âm 137.

NH

nhà ở 233.

nhà mồ 428.

nhà thờ 274.

nhà trạm 421.

nhạm 27.
nhẫn 229.
nhập gia vấn húy 49.
nhệch 104.
nhiêu học 475.
nhiêu nam 475.
nhọ nồi (cây) 182.
nhộng 127.
nhuộm răng 58.

O

ô 224.
ô-dước 242.
ô-long 136.
ốc 111.
ông bảng 37.
ông kẻnh 51.
ông nghè 37.
ống-nhổ thày đề 154.
ở cữ 26.

PH

Phạm-phòng 174.
phạn-hàm 409.
phát dẫn 415.
phe giáp 469.
phó-lý 476.
phó ngự-y 196.
phong (bệnh) 193.
phó-ý 285.
phủ 501.
phủng chủ 422.
phường 327.
phường (làng xóm) 465.
phường nhạc 473.

Q

quả phù-trang 348.
quạch 152.
quai cồng (xắn váy) 218.
quan hoạn 504.
quan ngoài 504.
quan thị 505.
quan trong 504.
quan-viên 168, 491.
quang-lang 116.
quạng đèn 257.
quạt 224, 227.
quần ẩm (ấm) 136.
quế 134.
quốc-tính 36.

R

rau muống tháng chín 90.
rau dền 110.

rau ngót, rau sắng 125.

rẫy vợ 378.

rắn, rắn cạp-nong, rắn hổ-mang 112' 113.

răng cải-mả 59.

râu quặp vào 397.

riêu cua 91.

rùa 110.

ruột tượng 217.

rựa mận 100.

rượu, rượu lậu, rượu tỵ, rượu tăm, rượu đậu, rượu tắt, rượu thảo, rượu cúc, rượu sen, rượu hoa cau 140 - 142.

S

sách (làng xóm) 465.

sài uốn ván 25.

sản-phụ 28.

sang tiểu 435.

sán 243.

sập 252.

sĩ-phu 71.

so đôi tuổi 334.

sò, sò huyết, sò lạch 111, 112.

song-âm (ấm) 136.

số-kiếp 78.

sởi (bệnh) 200.

súc sắc súc-sẻ 303.

sự-đời 55.

T

tả viện-phán 196.

tạ-quan 403.

tái hò, tái dê 97.

tam-tòng 74.

tàn-hương 180.

tang-chủ 407.

tầm-quất 191.

tế ngu 425.

tế Tơ-Hồng 370

tên bộ 35.

tên cái 50.

tên hiệu, tên tự, tên thụy 43.

tên hèm, tên húy, tên cúng cơ... 44, 464.

tiên-chỉ 478.

tiên nâu 165.

tiền-thân 32.

tiết-canh 100.

tiết-phụ 75.

tiêu-liệm 402.

tiều-tường 430.

tinh-biểu 325.

tĩnh (thờ) 29.

tòm-tem 77.
tố-hành 73.
tộc-phả 284.
tôm 108.
tổng 501.
tủ trà 251.
tư văn 471.
tứ trụ 494.
tự thừa 197.
tước 485.
tương 94.
tướng-mạo 63.
tướng-thuật 66.

TH

thác sinh 32.
thách cưới 359.
thạch (đong lường) 485.
thái-giám 504.
thang (thang cuốn) 97.
thang (thuốc thang) 179.
tháng ngâu 375.
thanh-minh 313.
thành phục 412.
thảo-khoán 477.
thảo quả 117.
thầu (cây) 169
thằng-cu bố-đĩ 484.
thần chủ 274.
thần-đồng 33.
thần nanh đỏ mỏ 82.
thất xuất 81, 326, 379.
thầu dầu tía 177.
thí-sinh 485.
thính đậu tương 96.
thịt heo 91.
thịt trâu 98.
thịt chó 99.
thịt chuột, thịt mèo 101.
thôn 463.
thuốc Bắc 179.
thuốc lá, thuốc lào 155.
thuốc Nam 176.
thuốc phiện 158.
thủy-tiên. 138, 249.
thủy-tộ 274.
thứ-chỉ 478.

TR

trà tươi 130.
trà mạn 132.
trà hạt, trà nụ 131, 132.
trà Tàu 134.
trai (trai, hến, ốc) 112.
trại 465.
tranh Hứng dừa 211.

trăm họ, trăm quan. 37
trăn (trăn đất, trăn gấm, trăn gió) 112, 113.
trị quan 408.
triêu-tịch điện 413.
trớ 25.
trung-nguyên 315.
trung-thu 316.
trừ-tịch 302.
trương-tuần 476.
trường-quy 48.

V

ván thất-tinh 408.
vạn (làng xóm) 465.
váy 206.
văn tế 440, 444.
vây (cá) 110.
viên-tịch 399.
vỏ lửa 24.
vọng 488.
vối 133.
vườn, vườn cảnh 243, 244.

X

xã 463.
xã-quan xã-sử xã-tư xã-trưởng 475.
xái, xái-bao 161, 162.
xáo 98.
xâm mình 58.
xì 484.
xích-thằng 373.
xóm (làng xóm) 463.
xóm chị em 168.
xôi đậu đen, xôi gấc, xôi-hoa cau, xôi vò 115.
xôi thịt 96, 488.
xông đất, xông nhà 305.
xuất đinh 464.
xuất-hành 310.

Mục-lục

TRANG

Tựa 7

CHƯƠNG I

SINH CON 21

Đồ cung-long Chạm cung-long 28

Giữ gìn Kiêng khem 29

Đầu thai, Thác sinh, Hóa sinh . . . 32

Đặt tên 34

Chữ lót 41

Tên hiệu Tên tự Tên thụy . . . 43

Tục kiêng tên 45

Kiêng nói tục 52

CHƯƠNG II

HÌNH DÁNG 57

Xâm mình 58

Nhuộm răng 58

Đề móng tay 60

Cắt tóc 61

TƯỚNG MẠO 63

CHƯƠNG III

TÍNH TÌNH 68

Nam-giới 68

Nữ-giới 74

CHƯƠNG IV

THỨC ĂN

Rau 90
Canh 91
Thịt heo 91
Mắm 92
Tương 94
Cỗ bàn 96
Thịt trâu 98
Thịt chó 99
Thịt mèo Thịt chuột 101
Thịt loài cầm 104
Yến sào 106
Tôm Cá Lươn 108
Ba-ba Rùa 110
Ếch 111
Ốc Sò 111
Rắn Trăn 112
Cơm 114
Xôi 115
Cháo 116
Các thứ bánh 117
Kẹo mứt 120
Chè 120
Bữa ăn. 121
Ăn chay 126

CHƯƠNG V

ĐỒ UỐNG . . . 130

Trà tươi 130
Trà nụ 131
Trà mạn 132
Nước vối 133
Hồng-mai 133
Nước quế 134
Trà Tàu 134
Rượu 140

CHƯƠNG VI

TRẦU THUỐC LÀO THUỐC LÁ THUỐC PHIỆN

Trầu 149
Thuốc lào Thuốc lá 155
Thuốc phiện 158

CHƯƠNG VII

THUỐC THANG

Vệ sinh 173
Cách trị bệnh 176
LỊCH-SỬ Y-DƯỢC VIỆT-NAM . . . 187
Tổm quát 191

CHƯƠNG VIII

ÁO QUẦN 202

Y-PHỤC DÂN NGHÈO . . . 203
Khố 203

Váy 206
Yếm 213
Áo cộc Áo dài 216
Áo quần đàn ông 218
Giầy Dép Guốc 219
Khăn chít đầu 223
Ô Nón Quạt 224
Đồ trang sức 229
Lễ phục 230

CHƯƠNG IX
NHÀ Ở

Các cách kiến trúc 233
Sân Vườn Ao 243
Vườn cảnh 244
CÁCH XẾP ĐẶT BÀY BIỆN TRONG NHÀ . 250
Giường chiếu 254
Nghề dệt chiếu 256
Đèn đuốc 257

CHƯƠNG X
GIA TỘC

Gia-đình 260
Họ nội 264
Họ ngoại 265
Tinh-thần gia-tộc 266
Thờ cúng tổ tiên 271
Nhà thờ Đồ thờ 274

Hoành phi Câu đối thờ 279
Tộc-phả Gia-phả 284
Của hương hỏa 288
Ruộng kỵ 288
Mua hậu 289
Cúng gia-tiên 291
Cúng giỗ 292
Cách thức làm lễ 293
NHỮNG LỄ TIẾT TRONG MỘT NĂM (có cúng gia tiên) 296
Tết Nguyên-đán 296
Sửa soạn Tết 297
Biếu Tết 299
Mấy ngày trước Tết 299
Cây nêu 301
Đêm giao-thừa Lễ trừ-tịch . . . 302
Súc sắc súc sẻ 303
Của vào như nước 304
Lễ chùa, đền, miếu Hái lộc . . . 304
Xông nhà Xông đất 305
Đi lễ Tết 306
Mừng tuổi Mở hàng 308
Những điều kiêng kỵ 308
Hóa vàng 310
Xuất hành 310
Khai bút 311
Khai ấn 312
Tết Thanh-Minh 313

Tết Đoan-ngọ 313
Tết Trung-nguyên 315
Tết Trung-thu 316
Tết cơm mới tháng mười 318
Chạp Ông Công. 319
Đạo hiếu 322
Mừng thọ 327
Đẻ 328

CHƯƠNG XI

LẤY VỢ LẤY CHỒNG

Khái thuyết 330
Môi giới 342
Hôn-lễ 344
Chạm ngõ 345
Ăn hỏi 346
Gởi rể 350
Cưới chạy tang 351
Cheo 352
Thách cưới 359
Cỗ cưới 362
Đám cưới. 363
Tế Tơ-Hồng 370
Tháng Ngâu 375
Lăng loàn 376
Lại mặt 378
RẪY VỢ 378

Chế độ đa thê 381
Nàng hầu 387
Nô tì 391
NÀNG DÂU MẸ CHỒNG 393

CHƯƠNG XII

MA CHAY . . .

Sửa soạn cho lúc chết 399
Những nghi thức về tang-lễ 404
Hú vía 405
Mộc dục 405
Hồn bạch 407
Tang-chủ và chủ-phụ 407
Tướng-lễ hộ-tang tư-thư tư-hóa . . 407
Cáo phó 408
Trị quan 408
Phạn hàm 409
Liệm 409
Nhập quan 410
Thiết linh-sàng linh-tọa 411
Thành phục 412
Triêu tịch điện 413
Kèn giải 413
Chuyền cữu 414
Cáo thần đạo lộ 415
Đưa đám 415
Nghi-thức phát-dẫn 416

Nhà trạm 421
Hạ huyệt 423
Rước về 424
Tế ngu 425
Viếng mộ 427
Lễ mát nhà 427
Nhà mồ 428
Cúng cơm 428
Thất thất 429
Tiểu tường 430
Đại tường 430
Đốt mã 431
Làm chay 432
Cải táng 434
Mộ phần 438
Đối trướng Văn tế. 440
Câu đối 441
Văn tế cha 444
Văn tế mẹ 446
Văn tế vợ 447
Văn tế Francis Garnier 454
Đề tang 455
Năm hạng áo tang 456
Thời hạn đề tang 456

CHƯƠNG XII

LÀNG XÓM

Nguồn gốc của làng xóm 464
Tên các làng xóm 466
Phe Giáp 469
Tư văn 471
Phường nhạc 473
Việc quản-trị làng xóm 474
Xã-quan xã-sử xã-tư 475
Lý-trưởng Phó-lý Trương-Tuần . . . 476
Tiên chỉ Thứ-chỉ 478
Kỳ-mục 479
Tài-chánh của làng xóm 480
Ngôi thứ trong làng 482
KHAO VỌNG 488
Lên lão 494
Yến-lão 496
Tổ chức hành chánh 500

Đính chính

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
14	24	storte	sorte
21	11	thân tích	thân-thích
25	9	chớ	trở
26	3	trưng	chưng
31	16	mạ tịt	ma-tịt
40	28	Lược Chí	chí lược
57	13	dầy	dày
64	21	tự	tư
67	10	sông núi	Lô Tàn
67	11	nhưng	hay
67	27	bà Trưng	bà Triệu
83	16	vô sĩ	vô-sỉ
85	27	lần	lầm
86	14	suy gia chi tác	duy gia chi tác (1)
86	25	*Thêm lời chú-thích :*	(1) Kinh-Thư, Lời chê Đát-Kỉ
95	8	mầm-quân	mần-quân
95	10,11,15	rễ	rề
96	23, 24	sôi	xôi
104	14	như lại	lại như

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
116	9	Thiệu	Triệu
119	cuối	Trần-thế-Xương	Trần-tế-Xương
122	cuối	dine	dîne
140	7	luôn	buôn
147	23	(1) khuyết danh	(1) Đặng-đức-Siêu
152	24	rề	rễ
153	25	hữu tình	hữu hình
158	1	điều	điếu
166	12	sái	xái
174	10	đều	(bôi bỏ)
175	8	bị đề	dễ bị
175	21	lòng	làng
182	cuối	(2)	(1)
198	18	Hưng-sơn	Hương-sơn
225	26	tệ-y	tệ-thoa
234	22	lớp	lợp
251	15, 19	y-môn	nghi-môn
256	24	(1) *thêm dưới phần* duy-Tân (?)	*chú thích :* Tống-
263	16	con mẹ mà dâu	con mẹ ; mà dâu
312	13	kha ấn	khai ấn
324	18	đau tránh	thì tránh

Trang	Hàng	In sai	Sửa lại
324	19	thì thương	đau thương
325	25	Trầm-đạm-Trai	Trần-đạm-Trai
337	1	nhớ !	(bôi bỏ)
338	19	tâm tình, rào rạt	(bôi bỏ dấu phết)
365	14	thời	thói
367	9	rẻnh vang	giềnh giàng
373	14	sợ	sợi
420	10	lão tượng	lão-trượng
432	12	phủ thủy	phù-thủy
441	29	bị thương	bi thương
442	7	sất	sắt
443	12	nguyến	nguyên
454	cuối	*thêm :* Thời hậu Lê Đông-Quan là một huyện thuộc Hà-Nội.	
467	28	Viện-Nam	Việt-Nam
476	21	Lý-Phó	Phó-lý
486	26	chuyện	chuyên
495	20	Ống	Ông
497	10	quát	quạt
Ngoài bìa mặt sau :		Lời thì	Lợi thì
		coi chồng	xem chồng
		đàn bàn	đàn bà

NHỮNG SÁCH VĂN HỌC GIÁ TRỊ ĐÃ TÁI BẢN

QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ: ANH HÙNG DÂN TỘC
Soạn giả Hoa Bằng

TRUNG QUỐC SỬ CƯƠNG
Soạn giả Phan Khoang

KHỔNG HỌC ĐĂNG
Soạn giả Phan Bội Châu

CHU DỊCH
Soạn giả Phan Bội Châu

KINH DỊCH TOÀN BỘ
Soạn giả Ngô Tất Tố

VIỆT NAM BÁCH KHOA TOÀN THƯ
hay VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ
Soạn giả Lê Quý Đôn

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ
Soạn giả Hồ Thích. Dịch giả Huỳnh Minh Đức

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ GIẢN ƯỚC TÂN BIÊN
Trọn bộ 3 tập. Soạn giả Phạm Thế Ngữ

THI KINH TẬP TRUYỆN
Trọn bộ 3 tập. Khổng Tử san định. Tạ Quang Phát dịch

XUÂN THU TAM TRUYỆN
Trọn bộ 3 tập. Khổng Tử san định. Hoàng Khôi dịch

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
Soạn giả Ngô Sĩ Liên

THIỀN LUẬN
Trọn bộ 3 tập. Nguyên tác Daisetz Teitaro Suzuki
Bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sỹ

Thư mua sách xin gửi về:
DAINAMCO
P.O. BOX 4279
GLENDALE, CA 91202 USA

Giá bán : $16.00

Từ nhà kho Quán Ven Đường